黃帝 內 經

Huang Di Nei Jing

Yellow Emperor Inner Classic

(The Yellow Emperor's Classic of Internal Medicine)

素問

Sù Wèn

Plain & Simple Questions

Chapters 1–81

Translation Workbook

Jim Cleaver LAc.

君子 Jun-Zi Publications

Huang Di Nei Jing: SU WEN – TABLE OF CONTENTS

One Volume = ~1062 pages)

Ch. #	Title Characters	Title in PīnYīn	Page #
1.	上古天真論	Shàng Gǔ Tiān Zhēn Lùn	1
2.	四氣調神大論	Sì Qì Tiáo Shén Dà Lùn	11
3.	生氣通天論	Shēng Qì Tōng Tiān Lùn	18
4.	金匱真言論	Jīn Guì Zhēn Yán Lùn	30
5.	陰陽應象大論	Yīn Yáng Yìng Xiàng Dà Lùn	41
6.	陰陽離合論	Yīn Yáng Lí Hé Lún	66
7.	陰陽別論	Yīn Yáng Bié Lùn	71
8.	靈蘭秘典論	Líng Lán Mì Diǎn Lùn	80
9.	六節藏象論	Liù Jié Cáng/Zàng Xiàng Lùn	85
10.	五藏生成	Wǔ Zàng Shēng Chéng	99
11.	五藏別論篇	Wǔ Zàng Bié Lùn	109
12.	異法方宜論	Yì Fǎ Fāng Yí Lùn	113
13.	移精變氣論	Yí Jīng Biàn Qì Lùn	117
14.	湯液醪醴論	Tāng Yè Láo Lǐ Lùn	124
15.	玉版論要	Yù Bǎn Lùn Yào/Yāo	130
16.	診要經終論	Zhěn Yào/Yāo Jīng Zhōng Lùn	135
17.	脈要精微論	Mài Yào/Yāo Jīng Wēi Lùn	144
18.	平人氣象論	Píng Rén Qì Xiàng Lùn	166
19.	玉機真藏論	Yù Jī Zhēn Cáng/Zàng Lùn	183
20.	三部九候論	Sān Bù Jiǔ Hòu Lùn	208
21.	經脈別論	Jīng Mài Bié Lùn	223
22.	藏氣法時論	Cáng/Zàng Qì Fǎ Shí Lùn	231

© 2012 Jim Cleaver LAc.

Ch. #	Title Characters	Title in PīnYīn	Page #
23.	宣明五氣	Xuān Míng Wǔ Qì	245
24.	血氣形志	Xuè Qì Xíng Zhì	251
25.	寶命全形論	Bǎo Mìng Quán Xíng Lùn	255
26.	八正神明論	Bā Zhèng Shén Míng Lùn	263
27.	離合真邪	Lí Hé Zhēn Xié	274
28.	通評虛實論	Tōng Píng Xū-Shí Lùn	284
29.	太陰陽明論	Tài-Yīn Yáng-Míng Lùn	297
30.	陽明脈解	Yáng Míng Mài Jiě/Xiè	303
31.	熱論	Rè Lùn	307
32.	刺熱	Cì Rè	315
33.	評熱病論	Píng Rè Bìng Lùn	323
34.	逆調論	Nì Tiáo Lùn	333
35.	瘧論篇	Nüè Lùn	340
36.	刺瘧篇	Cì Nüè	359
37.	氣厥論	Qì Jué Lùn	368
38.	欬論	Kài Lùn	372
39.	舉痛論	Jǔ Tòng Lùn	378
40.	腹中論	Fù Zhōng/Zhòng Lùn	389
41.	刺腰痛	Cì Yāo Tòng	399
42.	風論	Fēng Lùn	407
43.	痺論	Bì Lùn	415
44.	痿論	Wěi Lùn	425
45.	厥論	Jué Lùn	432
46.	病能論	Bìng Néng Lùn	440
47.	奇病論	Qí Bìng Lùn	448

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Ch. #	Title Characters	Title in PīnYīn	Page #
48.	大奇論	Dà Qí Lùn	457
49.	脈解	Mài Jiě/Xiè	464
50.	刺要論	Cì Yào/Yāo Lùn	474
51.	刺齊論	Cì Qí/Jì Lùn	477
52.	刺禁論	Cì Jìn Lùn	480
53.	刺志論	Cì Zhì Lùn	487
54.	鍼解	Zhēn Jiě/Xiè	491
55.	長刺節論	Cháng/Zhǎng Cì Jié Lùn	501
56.	皮部論	Pí Bù Lùn	506
57.	經絡論	Jīng Luò Lùn	512
58.	氣穴論	Qì Xué Lùn	514
59.	氣府論	Qì Fǔ Lùn	523
60.	骨空論	Gǔ Kōng Lùn	531
61.	水熱穴論	Shuǐ Rè Xué Lùn	543
62.	調經論	Tiáo Jīng Lùn	552
63.	繆刺論	Miù Cì Lùn	576
64.	四時刺逆從論	Sì Shí Cì Nì Cóng Lùn	592
65.	標本病傳論	Biāo Běn Bìng Chuán Lùn	600
66.	天元紀大論	Tiān Yuán Jì Dà Lùn	607
67.	五運行大論	Wǔ Yùn Xíng Dà Lùn	622
68.	六微旨大論	Liù Wēi Zhǐ Dà Lùn	642
69.	氣交變大論	Qì Jiāo Biàn Dà Lùn	669
70.	五常政大論	Wǔ Cháng Zhèng Dà Lùn	702
71.	六元正紀大論	Liù Yuán Zhèng Jì Dà Lùn	746

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Ch. #	Title Characters	Title in PīnYīn	Page #
72.	刺法論	Cì Fǎ Lùn	857
73.	本病論篇	Běn Bìng Lùn	889
74.	至真要大論	Zhì Zhēn Yào/Yāo Dà Lùn	930
75.	著至教論	Zhù/Zhuó Zhì Jiào Lùn	1013
76.	示從容論	Shì Cóng Róng Lùn	1018
77.	疏五過論	Shū Wǔ Guò Lùn	1027
78.	徵四失論	Zhēng/Zhǐ Sì Shī Lùn	1035
79.	陰陽類論	Yīn Yáng Lèi Lùn	1039
80.	方盛衰論	Fāng Shèng-Shuāi Lùn	1048
81.	解精微論	Jiě/Xiè Jīng Wēi Lùn	1056

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Huang Di Nei Jing: SU WEN – CHARACTER COUNT

Ch. #	Chapter Title	~ Range of Characters	~ # of Characters
1.	Shàng Gǔ Tiān Zhēn Lùn	1-912	910
2.	Sì Qì Tiáo Shén Dà Lùn	913-1537	625
3.	Shēng Qì Tōng Tiān Lùn	1538-2436	900
4.	Jīn Guì Zhēn Yán Lùn	2437-3304	865
5.	Yīn Yáng Yìng Xiàng Dà Lùn	3305-5300	1995
6.	Yīn Yáng Lí Hé Lún	5301-5761	460
7.	Yīn Yáng Bié Lùn	5762-6406	645
8.	Líng Lán Mì Diǎn Lùn	6407-6749	340
9.	Liù Jié Cáng/Zàng Xiàng Lùn	6750-7927	1175
10.	Wǔ Zàng Shēng Chéng	7928-8788	860
11.	Wǔ Zàng Bié Lùn	8789-9142	355
12.	Yì Fǎ Fāng Yí Lùn	9143-9510	365
13.	Yí Jīng Biàn Qì Lùn	9511-10068	555
14.	Tāng Yè Láo Lǐ Lùn	10069-10549	480
15.	Yù Bǎn Lùn Yào/Yāo	10550-10840	290
16.	Zhěn Yào/Yāo Jīng Zhōng Lùn	10841-11537	695
17.	Mài Yào/Yāo Jīng Wēi Lùn	11538-13188	1650
18.	Píng Rén Qì Xiàng Lùn	13189-14390	1200
19.	Yù Jī Zhēn Cáng/Zàng Lùn	14391-16522	2130
20.	Sān Bù Jiǔ Hòu Lùn	16523-17696	1175
21.	Jīng Mài Bié Lùn	17697-18244	545
22.	Cáng/Zàng Qì Fǎ Shí Lùn	18245-19374	1130
23.	Xuān Míng Wǔ Qì	19375-19834	460
24.	Xuè Qì Xíng Zhì	19835-20212	375
25.	Bǎo Mìng Quán Xíng Lùn	20213-20859	645
26.	Bā Zhèng Shén Míng Lùn	20860-21807	945
27.	Lí Hé Zhēn Xié	21808-22708	900
28.	Tōng Píng Xū-Shí Lùn	22709-23717	1010
29.	Tài-Yīn Yáng-Míng Lùn	23718-24216	500
30.	Yáng Míng Mài Jiě/Xiè	24217-24495	280
31.	Rè Lùn	24496-25200	705
32.	Cì Rè	25201-25884	685
33.	Píng Rè Bìng Lùn	25885-26620	735
34.	Nì Tiáo Lùn	26621-27207	585
35.	Nüè Lùn	27208-28869	1660
36.	Cì Nüè	28870-29629	760
37.	Qì Jué Lùn	29630-29874	245
38.	Kài Lùn	29875-30342	465
39.	Jǔ Tòng Lùn	30343-31338	995
40.	Fù Zhōng/Zhòng Lùn	31339-32069	730

© 2012 Jim Cleaver LAc.

41.	Cì Yāo Tòng	32070-32816	745
42.	Fēng Lùn	32817-33559	740
43.	Bì Lùn	33560-34424	865
44.	Wěi Lùn	34425-35029	605
45.	Jué Lùn	35030-35829	800
46.	Bìng Néng Lùn	35830-36440	610
47.	Qí Bìng Lùn	36441-37225	785
48.	Dà Qí Lùn	37226-37907	680
49.	Mài Jiě/Xiè	37908-38883	975
50.	Cì Yào/Yāo Lùn	38884-39118	235
51.	Cì Qí/Jì Lùn	39119-39303	185
52.	Cì Jìn Lùn	39304-39733	430
53.	Cì Zhì Lùn	39734-39968	235
54.	Zhēn Jiě/Xiè	39969-40655	685
55.	Cháng/Zhǎng Cì Jié Lùn	40656-41111	455
56.	Pí Bù Lùn	41112-41656	545
57.	Jīng Luò Lùn	41657-41808	150
58.	Qì Xué Lùn	41809-42621	810
59.	Qì Fǔ Lùn	42622-43322	700
60.	Gǔ Kōng Lùn	43323-44287	965
61.	Shuǐ Rè Xué Lùn	44288-45031	745
62.	Tiáo Jīng Lùn	45032-47018	1985
63.	Miù Cì Lùn	47019-48536	1515
64.	Sì Shí Cì Nì Cóng Lùn	48537-49168	630
65.	Biāo Běn Bìng Chuán Lùn	49169-49849	680
66.	Tiān Yuán Jì Dà Lùn	49850-50984	1135
67.	Wǔ Yùn Xíng Dà Lùn	50985-52662	1675
68.	Liù Wēi Zhǐ Dà Lùn	52663-54725	2060
69.	Qì Jiāo Biàn Dà Lùn	54726-57524	2800
70.	Wǔ Cháng Zhèng Dà Lùn	57525-61589	4065
71.	Liù Yuán Zhèng Jì Dà Lùn	61590-70706	9115
72.	Cì Fǎ Lùn	70707-73764	3055
73.	Běn Bìng Lùn	73765-77778	4015
74.	Zhì Zhēn Yào/Yāo Dà Lùn	77779-84789	7010
75.	Zhù/Zhuó Zhì Jiào Lùn	84790-85206	415
76.	Shì Cóng Róng Lùn	85207-85938	730
77.	Shū Wǔ Guò Lùn	85939-86636	695
78.	Zhēng/Zhǐ Sì Shī Lùn	86637-87012	375
79.	Yīn Yáng Lèi Lùn	87013-87733	720
80.	Fāng Shèng-Shuāi Lùn	87734-88429	695
81.	Jiě/Xiè Jīng Wēi Lùn	88430-89065	635

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Introduction

Intro to the Nei Jing
The Huang Di Nei Jing, obviously attributed to Huang Di, the Yellow Emperor, whose traditional dates are 2697-2598 BCE., but whose actual author or authors is unknown, is thought to have been written or at least complied during the early Han dynasty (206 BCE - 220 CE). (It is interesting to note that although Confucius designated the six Jing circa 500 BCE, no book was actually entitled with Jing before about 90 BCE.

As we inherit it the Nei Jing is comprised of two separate entities. One entitled Su Wen Simple/Elementary Questions the other known as the Ling Shu Spiritual/Numinous Pivot.
Both are divided into 81 chapters.

Both are used/quoted extensively along with fragments from the Nan Jing and other texts in Huangfu Mi's Jia Yi Jing (~260), the oldest surviving medical text, although it is the officially sanctioned version of 1069 that is the basis for all subsequent editions. This version is known as the Chong Guang Bu Zhu HDNJSW (Huang Di Nei Jing Su Wen).
The first known 'complete' Su Wen is from the early sixth c. by Quan Yuan Qi. He was also the first to add commentary to the text. Next is Wang Bing's edition of 762 (Tang dynasty). Wang Bing rearranged and added to the text to give it its current form with 81 chapters, although already at that time he mentions that chapters 72 & 73 are missing. In particular he is apparently responsible for the section comprised of chapters 66 through 74 now known as the Wu Yun Liu Qi section, which constitutes nearly one third of the total number of characters. The 11th c. (Song) editors concluded this section was identical with the Yin Yang Da Lun mentioned by Zhang Zhong Jing (Zhang Ji) (d.219) in his preface to the Shang Han Lun. It was Wang Bing's version that was primarily used as the basis for the Imperial edition completed in 1069 by Gao BaoHeng and his committee, which became the basis for subsequent editions and what we have today.

The first mention of the Ling Shu is by Wang Bing. The earliest edition, as such, is from 1500's. Precursors or the same text with alternate names are the Jiu Juan and/or the Zhen Jing (Needle Classic). Huangfu Mi quotes from the Jiu Juan and mentions the Zhen Jing in his introduction to the Jia Yi Jing, presumably they are the same text.

Another book referred to in conjunction with the Nei Jing is entitled Tai Su/Great Simplicity. The Tai Su was apparently an early and parallel version that disappeared. However, Wang Bing makes no mention of it despite his extensive list of sources consulted.

The structure of the Nei Jing is that of conversations or dialogs between Huang Di and his court physicians most notably one named Qi Bo. 68 of the 79 chapters of the Su Wen are constructed this way and Qi Bo figures in 60 of them (Lei Gong in 7 [75-81] and Gui Yu Qu in one [C:66].)
The Ling Shu includes a few more namely Bo Gao, Shao Shi and Shao Yu.
By the way Huang Di's family name is Gongsun which is also the name given to the fourth point on the Spleen channel (though not mentioned in the Su Wen, it is in the Ling Shu).

The version of the text presented here is from the CHANT website and includes chapters 72 & 73 (~7000 characters) for a total of ~89,000 characters. The Ling shu is ~65,000 characters.

The English translations of these works are few. Here is an overview and chronology.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Translations of the Nei Jing into English

Su Wen

1949/72	Ilza Veith	***The Yellow Emperor's Classic of Internal Medicine***	(Su Wen 1–34)	UCAL	in print
1995	Maoshing Ni	***The Yellow Emperor's Classic of Medicine***	(Su Wen 1–81)	Shambala	in print
2011	Paul Unschuld	***Huang Di Nei Jing Su Wen:*** *Volume 1 & 2*		UCAL	in print

About the Su Wen

2003	Paul Unschuld	***Huang Di nei jing su wen:*** *Nature, Knowledge, Imagery in an Ancient Chinese Medical Text*	UCAL	in print
2008	H. Tessenow & P. Unschuld	***A Dictionary of the Huang Di nei jing su wen***	UCAL	in print

Ling Shu

1985	Sunu Ki	***The Canon of Acupuncture***	(Ling Shu 1-40)	Yuin Univ Press	O/P
1993	Jing-nuan Wu	***Ling Shu or The Spiritual Pivot***	(Ling Shu 1-81)	U of Hawaii Press	in print
2005	Van Nghi	***HDNJ Ling Shu*** Vol. 1	(Ling Shu 1-21)	Jung Tao Productions	in print
2006	Van Nghi	***HDNJ Ling Shu*** Vol. 2	(Ling Shu 22-48)	Jung Tao Productions	in print
2007	Van Nghi	***HDNJ Ling Shu*** Vol. 3	(Ling Shu 49-81)	Jung Tao Productions	in print

Nei Jing (**whole text**)

1978 Henry Lu ***A Complete Translation of the Yellow Emperor's Classic of Internal Medicine & Difficult Classic***
(this book is bilingual, the characters are simplified) Academy of Oriental Heritage O/P

2004 Henry Lu ***A Complete Translation of the Yellow Emperor's Classic of Internal Medicine & Difficult Classic***
International College of Traditional Chinese Medicine in Vancouver in print
(this edition does not include characters for the text itself, but has an extensive index, one in English, one in pinyin [w/o tone marks], and one by subject, that all show characters [traditional] and provides references to chapters)

1979 (234 translators) ***Chinese Medical Classics Nei Ching & Nan Ching*** Occidental Inst. Alumni Assoc. O/P
(this book contains no characters)

1997 Wu & Wu ***Yellow Emperor's Canon Internal Medicine*** China Science & Technology Press in print
(this book is bilingual, the characters are simplified), it is 831 pages and only costs $50 in print

Nei Jing (**partial**)

2001 Zhu, Ming ***The Medical Classic of the Yellow Emperor*** Foreign Languages Press in print
(This book from China contains no characters, it is a mixed translation of Su Wen and Ling Shu passages. The presentation is topical, rather than sequential.)

Translations of Lectures by the French authors Claude Larre & Elizabeth Rochat — Monkey Press

1987	• ***Secret Treatise of the Spiritual Orchid***	(Su Wen 8)	in print
1994	• ***The Way of Heaven***	(Su Wen 1 & 2)	in print
1995	• ***Rooted In Spirit***	(Ling Shu 8)	in print

(these books are illustrated with calligraphy of the key characters being discussed)

About This Workbook

For most Westerners access to the literature of China is limited to the translation of those works by others. Thus we are entirely dependant on those translators for the accuracy and insight of their translation, but have no way to evaluate the job they have done, save perhaps the opinion of reviewers. Generally speaking translations do not include characters, when they do they are often simplified characters and none provide any Romanization, i.e. Pinyin, which I feel is the key for most Westerners and provides easy access using a pinyin dictionary to be able to look up characters and definitions for them. Translation is certainly more than word definitions, but it is a good starting point for most of us to appreciate what a translator has done and make some decisions of our own as to the merits of a given passage. Successful translation requires intimate knowledge in at least three broad areas: first, the native language, secondly, the target language and third, the subject area, including the history and context. No small undertaking. I hope this workbook fosters appreciation for the good work that our too few translators have done, as well as fostering the next generation of translators, alongside an ability to critique what is out there now and raise the bar for what will come in the future.

• **Characters**: I have provided the Chinese characters, i.e. the 'original' text, at least in its current form, which reflects a great deal of scholarship on the part of many others.
I use the traditional/complex/full form characters, no simplified characters are used herein. I obtained the text from the CHANT (CHinese ANcient Texts) website. Unfortunately, many characters were missing or corrupted and there were many spurious entries. I have researched and replaced them with generally accepted characters, mostly following Unschuld/Tessenow and the Chinese Text Project. All of my replacements are highlighted, so one can tell at a glance when I have changed something.

• **Punctuation**: I have also used their parsing of the material into sentences and paragraphs along with their punctuation. This punctuation is no means absolute and should be used with flexibility. I think it is extremely helpful for novice translators to have this assistance, so I have retained them, with the caveat that they are just a starting point.

• **Romanization**: I have provided the pinyin corresponding the characters. This is the bridge I feel most Westerners really need. This gives the novice access via a Chinese Pinyin dictionary, which takes only minimal training to begin using, and ability to verify the meaning of characters, and either understand the choices other translators have made, or in the best case scenario, attempt a translation of one's own.
Many characters can be pronounced in more than one way, which almost invariably also changes the meaning. Characters themselves cannot tell you which pronunciation is intended, only the surrounding characters or rest of the sentence or even the subject as a whole can provide the context in which to decide which meaning is in fact intended. Of course sometimes either could still be legitimate. You will have to decide for yourself as I have left many ambiguities intact so that you know there is a decision to be made. These are all indicated by the presence of a slash between the two or more possible pronunciations. In many other instances however I have eliminated the ambiguity based on other information such as the fact that it is a modern pronunciation that did not exist at the time the text was written. I had to do hundreds of replacements and corrections to eliminate the clutter and render this aspect more facilitating than stumbling block. If WenLin determined that two adjacent characters comprised a compound I generally left them as such.

• **Capitalization**: I have capitalized names of individuals and books and at least some point names in the pinyin line because characters in and of themselves cannot indicate this. In the Ling Shu I have left most everything else lower case in order to elicit that recognition, research and decision making from you as translator.
I did include a Cycle of Sixty table on the inside back cover of each volume.

• **Layout**: Following each line I have provided space in which to write definitions and make a translation. In addition, I have printed only one side of the page so there is ample space on the opposing page for notes and experiments and/or should this be used in a context in which there is a 'teacher' have space for their explanations, or perhaps commentary from other sources that you find especially relevant or meaningful.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

10 Celestial Stems & 12 Terrestrial Branches combined into Cycle of 60

(Yin/Even numbers are shaded)

1-30	St.	Br.	Stem	Branch
1.	甲	子	Jiǎ	Zǐ
2.	乙	丑	Yǐ	Chǒu
3.	丙	寅	Bǐng	Yín
4.	丁	卯	Dīng	Mǎo
5.	戊	辰	Wù	Chén
6.	己	巳	Jǐ	Sì
7.	庚	午	Gēng	Wǔ
8.	辛	未	Xīn	Wèi
9.	壬	申	Rén	Shēn
10.	癸	酉	Guǐ	Yǒu
11.	甲	戌	Jiǎ	Xū
12.	乙	亥	Yǐ	Hài
13.	丙	子	Bǐng	Zǐ
14.	丁	丑	Dīng	Chǒu
15.	戊	寅	Wù	Yín
16.	己	卯	Jǐ	Mǎo
17.	庚	辰	Gēng	Chén
18.	辛	巳	Xīn	Sì
19.	壬	午	Rén	Wǔ
20.	癸	未	Guǐ	Wèi
21.	甲	申	Jiǎ	Shēn
22.	乙	酉	Yǐ	Yǒu
23.	丙	戌	Bǐng	Xū
24.	丁	亥	Dīng	Hài
25.	戊	子	Wù	Zǐ
26.	己	丑	Jǐ	Chǒu
27.	庚	寅	Gēng	Yín
28.	辛	卯	Xīn	Mǎo
29.	壬	辰	Rén	Chén
30.	癸	巳	Guǐ	Sì

31-60	St.	Br.	Stem	Branch
31.	甲	午	Jiǎ	Wǔ
32.	乙	未	Yǐ	Wèi
33.	丙	申	Bǐng	Shēn
34.	丁	酉	Dīng	Yǒu
35.	戊	戌	Wù	Xū
36.	己	亥	Jǐ	Hài
37.	庚	子	Gēng	Zǐ
38.	辛	丑	Xīn	Chǒu
39.	壬	寅	Rén	Yín
40.	癸	卯	Guǐ	Mǎo
41.	甲	辰	Jiǎ	Chén
42.	乙	巳	Yǐ	Sì
43.	丙	午	Bǐng	Wǔ
44.	丁	未	Dīng	Wèi
45.	戊	申	Wù	Shēn
46.	己	酉	Jǐ	Yǒu
47.	庚	戌	Gēng	Xū
48.	辛	亥	Xīn	Hài
49.	壬	子	Rén	Zǐ
50.	癸	丑	Guǐ	Chǒu
51.	甲	寅	Jiǎ	Yín
52.	乙	卯	Yǐ	Mǎo
53.	丙	辰	Bǐng	Chén
54.	丁	巳	Dīng	Sì
55.	戊	午	Wù	Wǔ
56.	己	未	Jǐ	Wèi
57.	庚	申	Gēng	Shēn
58.	辛	酉	Xīn	Yǒu
59.	壬	戌	Rén	Xū
60.	癸	亥	Guǐ	Hài

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第一　上古天真論

Piān Dì-Yī　Shàng Gǔ Tiān Zhēn Lùn

1.1

昔在黃帝，生而神靈，弱而能言，

Xī zài Huáng Dì，shēng ér shénlíng，ruò ér néng yán，

幼而徇齊，長而敦敏，成而登天。

yòu ér xùn qí/jì，cháng/zhǎng ér dūn mǐn，chéng ér dēngtiān.

迺問於天師曰：　余聞上古之人，

Nǎi wèn yú tiānshī yuē：　yú wén shànggǔ zhī rén，

春秋皆度百歲，而動作不衰；

chūnqiū jiē dù/duó bǎisuì，ér dòngzuò bù shuāi/cuī；

今時之人，年半百而動作皆衰者，時世異耶，人將失之耶。

jīn shí zhī rén，nián bànbǎi ér dòngzuò jiē shuāi/cuī zhě，shíshì yì yé，rén jiāng shī zhī yé.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐/歧伯對曰： 上古之人，其知道者，法於陰陽，
Two characters are used for this name, the first is more traditional. Thus throughout this text I replaced the latter with the former.
Qí Bó duì yuē： shànggǔ zhī rén，qí zhīdao zhě，fǎ yú yīnyáng，

和於術數，食飲有節，起居有常，不妄作勞，
hé yú shùshù，shí yǐn yǒu jié，qǐjū yǒu cháng，bù wàngzuò láo，

故能形與神俱，而盡終其天年，度百歲乃去。
gù néng xíng yǔ shén jù，ér jìn zhōngqítiānnián，dù/duó bǎisuì nǎi qù.

今時之人不然也，以酒為漿，以妄為常，醉以入房，
Jīn shí zhī rén bùrán yě，yǐ jiǔ wèi/wéi jiāng，yǐ wàngwéi cháng，zuì yǐ rù fáng，

以欲竭其精，以耗散其真，不知持滿，不時御神，
yǐ yù jié qí jīng，yǐ hàosàn qí zhēn，bùzhī chímǎn，bùshí yù shén，

務快其心，逆於生樂，起居無節，故半百而衰也。
wù kuài qí xīn，nì yú shēng lè，qǐjū wú jié，gù bànbǎi ér shuāi/cuī yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

1.2

夫上古聖人之教下也，皆謂之虛邪賊風，避之有時，

Fú shànggǔ shèngrén zhī jiào xià yě，jiē wèi zhī xū xié zéifēng，bì zhī yǒushí，

恬惔虛无，真氣從之，精神內守，病安從來。

tián tán/dàn xū jì，zhēnqì cóng zhī，jīngshén nèi shǒu，bìng ān cónglái.

是以志閑而少欲，心安而不懼，形勞而不倦，

Shìyǐ zhì xián ér shǎo/shào yù，xīn ān ér bùjù，xíng láo ér bùjuàn，

氣從以順，各從其欲，皆得所願。

qì cóng yǐ shùn，gè cóng qí yù，jiē désuǒ yuàn.

故美其食，任其服，樂其俗，高下不相慕，其民故曰朴。

Gù měi qí shí，rèn qí fú，lè qí sú，gāoxià bù xiāng mù，qí mín gù yuē pǔ.

是以嗜欲不能勞其目，淫邪不能惑其心，

Shìyǐ shìyù bùnéng láo qí mù，yín xié bùnéng huò qí xīn，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

愚智賢不肖不懼於物，故合於道。
yú zhì xián bùxiào bùjù yú wù，gù héyú dào.

所以能年皆度百歲，而動作不衰者，以其德全不危也。
Suǒyǐ néng nián jiē dù/duó bǎisuì，ér dòngzuò bù shuāi/cuī zhě，yǐ qí dé quán bù wēi yě.

1.3
帝曰：　人年老而無子者，材力盡邪，將天數然也。
Dì yuē：　rén niánlǎo ér wú zǐ zhě，cái lìjìn xié，jiāng tiānshù rányě.

岐伯曰：女子七歲，腎氣盛，齒更髮長；
Qí Bó yuē：nǚzǐ qī suì，shènqì shèng，chǐ gēng fà cháng/zhǎng；

二七而天癸至，任脈通，太衝脈盛，月事以時下，故有子；
èr qī ér tiānguǐ zhì，Rènmài tōng，tài Chōngmài shèng，yuèshì yǐ shíxià，gù yǒu zǐ；

三七，腎氣平均，故真牙生而長極；
sānqī，shènqì píngjūn，gù zhēn yá shēng ér cháng/zhǎng jí；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

四七，筋骨堅，髮長極，身體盛壯；
sì qī，jīngǔ jiān，fà cháng/zhǎng jí，shēntǐ shèng zhuàng；

五七，陽明脈衰，面始焦，髮始墮；
wǔ qī，Yángmíng mài shuāi/cuī，miàn shǐ jiāo，fà shǐ duò；

六七，三陽脈衰於上，面皆焦，髮始白；
liù qī，sān yáng mài shuāi/cuī yú shàng，miàn jiē jiāo，fà shǐ bái；

七七，任脈虛，太衝脈衰少，
qī qī，Rènmài xū，tài Chōngmài shuāi/cuī shǎo/shào，

天癸竭，地道不通，故形壞而無子也。
tiānguǐ jié，dìdào bùtōng，gù xíng huài ér wú zǐ yě.

丈夫八歲，腎氣實，髮長齒更；
Zhàngfū bā suì，shènqì shí，fà cháng/zhǎng chǐ gēng；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

二八，腎氣盛，天癸至，精氣溢(寫)瀉，陰陽和，故能有子； latter replaces former 101x
èrbā，shènqì shèng，tiānguǐ zhì，jīng qì yì xiè，yīnyáng hé，gù néng yǒu zǐ；

三八，腎氣平均，筋骨勁強，故真牙生而長極；
sānbā，shènqì píngjūn，jīngǔ jìng qiáng/qiǎng/jiàng，gù zhēn yá shēng ér cháng/zhǎng jí；

四八，筋骨隆盛，肌肉滿壯；
sì bā，jīngǔ lóngshèng，jīròu mǎn zhuàng；

五八，腎氣衰，髮墮齒槁；
wǔ bā，shènqì shuāi/cuī，fà duò chǐ gǎo；

六八，陽氣衰竭於上，面焦，髮鬢頒白；
liù bā，yángqì shuāijié yú shàng，miàn jiāo，fà bìn bānbái；

七八，肝氣衰，筋不能動，天癸竭，
qī bā，gānqì shuāi/cuī，jīn bùnéng dòng，tiānguǐ jié，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

精少，腎藏衰，形體皆極；
jīng shǎo/shào，shèn cáng/zàng shuāi/cuī，xíngtǐ jiē jí；

八八，則齒髮去，腎者主水，
bā bā，zé chǐfà qù，shèn zhě zhǔ shuǐ，

受五藏六府之精而藏之，故五藏盛，乃能(寫)瀉。
shòu wǔ zàng liù fǔ zhī jīng ér cáng/zàng zhī，gù wǔ zàng shèng，nǎi néng xiè.

今五藏皆衰，筋骨解墮，天癸盡矣。
Jīn wǔ zàng jiē shuāi/cuī，jīngǔ jiě/xiè duò，tiānguǐ jìn yǐ.

故髮鬢白，身體重，行步不正，而無子耳。
Gù fà bìn bái，shēntǐ zhòng/chóng，xíng/háng bù bùzhèng，ér wú zǐ ěr.

帝曰：　有其年已老而有子者何也。
Dì yuē：　yǒu qí nián yǐ lǎo ér yǒu zǐ zhě hé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 此其天壽過度，氣脈常通，而腎氣有餘也。
Qí Bó yuē： cǐ qí tiān shòu guòdù，qì mài cháng tōng，ér shènqì yǒuyú yě.

此雖有子，男不過盡八八，女不過盡七七，而天地之精氣皆竭矣。
Cǐ suī yǒu zǐ，nán bùguò jìn bā bā，nǚ bùguò jìn qī qī，ér tiāndì zhī jīngqì jiē jié yǐ.

帝曰： 夫道者年皆百數，能有子乎。
Dì yuē： fú dào zhě nián jiē bǎi shù/shǔ/shuò，néng yǒu zǐ hū.

岐伯曰： 夫道者能卻老而全形，身年雖壽，能生子也。
Qí Bó yuē： fú dào zhě néng quèlǎo ér quánxíng，shēn nián suī shòu，néng shēngzǐ yě.

1.4
黃帝曰： 余聞上古有真人者，提挈天地，把握陰陽，呼吸精氣，
Huáng Dì yuē： yú wén shànggǔ yǒu zhēnrén zhě，tíqiè tiāndì，bǎwò yīnyáng，hūxī jīngqì，

獨立守神，肌肉若一，故能壽敝天地，无有終時，此其道生。
dúlì shǒu shén，jīròu ruò yī，gù néng shòu bì tiāndì，jì yǒu zhōng shí，cǐ qí dào shēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中古之時，有至人者，淳德全道，和於陰陽，
Zhōnggǔ zhī shí，yǒu zhìrén zhě，chún dé quán dào，hé yú yīnyáng，

調於四時，去世離俗，積精全神，游行天地之間，
tiáo yú sìshí，qùshì lísú，jī jīng quánshén，yóuxíng tiāndì zhījiān，

視聽八達之外，此蓋益其壽命而強者也，亦歸於真人。
shì-tīng bā dá zhīwài，cǐ gài yì qí shòumìng ér qiángzhě yě，yì guīyú zhēnrén.

其次有聖人者，處天地之和，
Qícì yǒu shèngrén zhě，chù/chǔ tiāndì zhī hé，

從八風之理，適嗜欲於世俗之間，
cóng bā fēng zhī lǐ，shì/dí shìyù yú shìsú zhījiān，

无恚嗔之心，行不欲離於世，
jì huì chēn zhī xīn，xíng/háng bù yù lí yú shì，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

被服章，舉不欲觀於俗，
bèifú/pīfú zhāng，jǔ bù yù guān yú sú，

外不勞形於事，內无思想之患，以恬愉為務，以自得為功，
wài bù láoxíng yú shì，nèi jì sīxiǎng zhī huàn，yǐ tiányú wèi/wéi wù，yǐ zìdé wèi/wéi gōng，

形體不敝，精神不散，亦可以百數。
xíngtǐ bù bì，jīngshén bù sàn，yì kěyǐ bǎi shù/shǔ/shuò.

其次有賢人者，法則天地，象似日月，辯列星辰，
Qícì yǒu xiánrén zhě，fǎzé tiāndì，xiàng sì rìyuè，biàn liè xīng Chén，

逆從陰陽，分別四時，
nì cóng yīnyáng，fēnbié sìshí，

將從上古合同於道，亦可使益壽而有極時。
jiāng cóng shànggǔ hétong yú dào，yì kě shǐ yìshòu ér yǒu jí shí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二　　四氣調神大論

Piān Dì-Ér　　Sì Qì Tiáo Shén Dà Lùn

2.1

春三月，此謂發陳，天地俱生，萬物以榮，

Chūn sān yuè，cǐ wèi fā chén，tiāndì jù shēng，wànwù yǐ róng，

夜臥早起，廣步於庭，被髮緩形，以使志生，

yè wò zǎoqǐ，guǎng bù yú tíng，bèi/pī fà huǎn xíng，yǐ shǐ zhì shēng，

生而勿殺，予而勿奪，賞而勿罰，此春氣之應，養生之道也。

shēng ér wù shā，yǔ ér wù duó，shǎng ér wù fá，cǐ chūnqì zhī yìng，yǎngshēngzhīdào yě.

逆之則傷肝，夏為寒變，奉長者少。

Nì zhī zé shānggān，xià wèi/wéi hán biàn，fèng zhǎngzhě shǎo/shào.

夏三月，此謂蕃秀，天地氣交，萬物華實，

Xià sān yuè，cǐ wèi fán xiù，tiāndì qì jiāo，wànwù huá shí，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

夜臥早起，無厭於日，使志無怒，使華英成秀，
yè wò zǎoqǐ，wúyàn yú rì，shǐ zhì wú nù，shǐ huá yīng chéng xiù，

使氣得泄，若所愛在外，此夏氣之應養長之道也。
shǐqì dé xiè，ruò suǒ ài zàiwài，cǐ xià qì zhī yìng yǎng cháng/zhǎng zhī dào yě.

逆之則傷心，秋為痎瘧，奉收者少，冬至重病。
Nì zhī zé shāngxīn，qiū wèi/wéi jiē nüè，fèng shōu zhě shǎo/shào，dōngzhì zhòngbìng.

秋三月，此謂容平，天氣以急，地氣以明，
Qiū sān yuè，cǐ wèi róng píng，tiānqì yǐ jí，dìqì yǐ míng，

早臥早起，與雞俱興，使志安寧，以緩秋刑，
zǎo wò zǎoqǐ，yǔ jī jù xīng，shǐ zhì ānníng，yǐ huǎn qiū xíng，

收斂神氣，使秋氣平，無外其志，使肺氣清，
shōuliǎn shénqì，shǐ qiūqì píng，wú wài qí zhì，shǐ fèi qì qīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此秋氣之應養收之道也，
cǐ qiūqì zhī yìng yǎng shōu zhī dào yě，

逆之則傷肺，冬為(餮)飧泄，奉藏者少。 latter replaces former (15 occurrences)
nì zhī zé shāng fèi，dōng wèi/wéi ~~tiè~~/sūn xiè，fèng cáng zhě shǎo.

冬三月，此謂閉藏，水冰地坼，無擾乎陽，
Dōng sān yuè，cǐ wèi bì cáng，shuǐ bīng dì chè，wú rǎo hū yáng，

早臥晚起，必待日光，使志若伏若匿，若有私意，若已有得，
zǎo wò wǎnqǐ，bì dài rìguāng，shǐ zhì ruò fú ruò nì，ruò yǒu sīyì，ruò yǐ yǒudé，

去寒就溫，無泄皮膚使氣亟奪，此冬氣之應養藏之道也。
qù hán jiù wēn，wú xiè pífū shǐqì jí duó，cǐ dōng qì zhī yìng yǎng cáng zhī dào yě.

逆之則傷腎，春為痿厥，奉生者少。
Nì zhī zé shāngshèn，chūn wèi/wéi wěi jué，fèng shēng zhě shǎo.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

2.2

天氣，清淨光明者也，藏德不止，故不下也。
Tiānqì，qīng jìng guāngmíng zhě yě，cáng/zàng dé bùzhǐ，gù bùxià yě.

天明則日月不明，邪害空竅，陽氣者閉塞，
Tiānmíng zé rìyuè bùmíng，xié hài kòngqiào，yángqì zhě bìsè，

地氣者冒明，雲霧不精，則上應白露不下。
dìqì zhě mào míng，yúnwù bù jīng，zé shàng yìng Báilù bù xià.

交通不表，萬物命故不施，不施則名木多死。
Jiāotōng bù biǎo，wànwù mìng gù bù shī，bù shī zé míng mù duō sǐ.

惡氣不發，風雨不節，白露不下，則菀藁/槁不榮。
È qì bù fā，fēngyǔ bù jié，Báilù bù xià，zé wǎn gǎo bù róng.

賊風數至，暴雨數起，天地四時不相保，
Zéifēng shù/shǔ/shuò zhì，bàoyǔ shùqǐ，tiāndì sìshí bù xiāng bǎo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

與道相失，則未央絕滅。
yǔ dào xiāng shī，zé wèiyāng juémiè.

唯聖人從之，故身無奇病，萬物不失，生氣不竭。
Wéi shèngrén cóng zhī，gù shēn wú qí bìng，wànwù bùshī，shēngqì bù jié.

逆春氣，則少陽不生，肝氣內變。
Nì chūnqì，zé Shàoyáng bù shēng，gānqì nèibiàn.

逆夏氣，則太陽不長，心氣內洞。
Nì xià qì，zé Tàiyáng bù cháng/zhǎng，xīnqì nèi dòng.

逆秋氣，則太陰不收，肺氣焦滿。
Nì qiūqì，zé Tàiyīn bù shōu，fèi qì jiāo mǎn.

逆冬氣，則少陰不藏，腎氣獨沈。
Nì dōng qì，zé Shàoyīn bù cáng/zàng，shènqì dú shěn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夫四時陰陽者，萬物之根本也。
Fú sìshí yīnyáng zhě，wànwù zhī gēnběn yě.

所以聖人春夏養陽，秋冬養陰，以從其根，
Suǒyǐ shèngrén chūn xià yǎng yáng，qiū dōng yǎng yīn，yǐ cóng qí gēn，

故與萬物沈浮於生長之門。
gù yǔ wànwù shěn fú yú shēngzhǎng zhī mén.

逆其根，則伐其本，壞其真矣。
Nì qí gēn，zé fá qí běn，huài qí zhēn yǐ.

2.3
故陰陽四時者，萬物之終始也，死生之本也，
Gù yīnyáng sìshí zhě，wànwù zhī zhōngshǐ yě，sǐshēng zhī běn yě，

逆之則災害生，從之則苛疾不起，是謂得道。
nì zhī zé zāihài shēng，cóng zhī zé kējí bùqǐ，shìwèi dédào.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

道者，聖人行之，愚者佩之。
Dào zhě，shèngrén xíng/háng zhī，yúzhě pèi zhī.

從陰陽則生，逆之則死，從之則治，逆之則亂。
Cóng yīnyáng zé shēng，nì zhī zé sǐ，cóng zhī zé zhì，nì zhī zé luàn.

反順為逆，是謂內格。
Fǎn shùn wèi/wéi nì，shìwèi nèi gé.

是故聖人不治已病，治未病，不治已亂，治未亂，此之謂也。
Shìgù shèngrén bùzhì yǐ bìng，zhìwèibìng，bùzhì yǐ luàn，zhì wèi luàn，cǐ zhī wèi yě.

夫病已成而後藥之，亂已成而後治之，
Fú bìng yǐ chéng érhòu yào zhī，luàn yǐ chéng érhòu zhì zhī，

譬猶渴而穿井，鬥/鬬而鑄錐，不亦晚乎。
pì yóu kě ér chuānjǐng，dòu ér zhù zhuī，bù yì wǎn hū.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三　生氣通天論

Piān Dì-Sān　Shēng Qì Tōng Tiān Lùn

3.1

黃帝曰：　夫自古通天者生之本，本於陰陽天地之間，

Huáng Dì yuē：　fú zìgǔ tōngtiān zhě shēng zhī běn，běn yú yīnyáng tiāndì zhījiān，

六合之內，其氣九州九竅五藏十二節，皆通乎天氣。

liùhé zhīnèi，qí qì jiǔzhōu jiǔqiào wǔ zàng shí èr jié，jiē tōng hū tiānqì.

其生五，其氣三，數犯此者，

Qí shēng wǔ，qí qì sān，shù/shǔ/shuò fàn cǐ zhě，

則邪氣傷人，此壽命之本也。

zé xiéqì shāngrén，cǐ shòumìng zhī běn yě.

蒼天之氣清淨，則志意治，

Cāngtiān zhī qì qīng jìng，zé zhì yì zhì，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

順之則陽氣固，雖有賊邪，
shùn zhī zé yángqì gù，suī yǒu zéi xié，

弗能害也，此因時之序。
fú néng hài yě，cǐ yīn shí zhī xù.

故聖人傳精神，服天氣，而通神明。
Gù shèngrén chuán jīngshén，fú tiānqì，ér tōngshén míng.

失之則內閉九竅，外壅肌肉，衛氣散解，
Shī zhī zé nèi bì jiǔqiào，wài yōng jīròu，wèi qì sàn jiě/xiè，

此謂自傷，氣之削也。
cǐ wèi zìshāng，qì zhī xiāo/xuē yě.

3.2.1
陽氣者若天與日，失其所，
Yángqì zhě ruò tiān yǔ rì，shī qí suǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

則折壽而不彰，故天運當以日光明。
zé zhéshòu ér bù zhāng，gù tiānyùn dāng/dàng yǐ rìguāng míng.

是故陽因而上，衛外者也。
Shìgù yáng yīn ér shàng，wèi wài zhě yě.

因於寒，欲如運樞，起居如驚，神氣乃浮。
Yīn yú hán，yù rú yùn shū，qǐjū rú jīng，shénqì nǎi fú.

因於暑，汗煩則喘喝，靜則多言，
Yīn yú shǔ，hàn fán zé chuǎnhè，jìng zé duōyán，

體若燔炭，汗出而散。
tǐ ruò fán tàn，hàn chū ér sàn.

因於濕，首如裹，濕熱不攘，大筋緛短，
Yīn yú shī，shǒu rú guǒ，shīrè bù rǎng，dà jīn ruǎn duǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

小筋弛長，緛短為拘，弛長為痿。
xiǎo jīn chí cháng/zhǎng，ruǎn duǎn wèi/wéi jū，chí cháng/zhǎng wèi/wéi wěi.

因於氣為腫，四維相代，陽氣乃竭。
Yīn yú qì wèi/wéi zhǒng，sìwéi xiāng dài，yángqì nǎi jié.

3.2.2
陽氣者，煩勞則張，精絕辟積，於夏使人煎厥。
Yángqì zhě，fánláo zé zhāng，jīngjué pì/pì/bì jī，yú xià shǐrén jiān jué.

目盲不可以視，耳閉不可以聽，潰潰乎若壞都，汩汩乎不可止。
Mù máng bù kěyǐ shì，ěr bì bù kěyǐ tīng，kuìkuì hū ruò huài dū，Mì Mì hū bùkě zhǐ.

陽氣者，大怒則形氣絕，而血菀於上，使人薄厥。
Yángqì zhě，dànù zé xíng qìjué，ér xuè wǎn yú shàng，shǐrén bó jué.

有傷於筋縱，其若不容，汗出偏沮，使人偏枯。
Yǒushāng yú jīn zòng，qí ruòbù róng，hàn chū piān jǔ，shǐrén piānkū.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

汗出見濕，乃生痤痱。
Hàn chū jiàn shī，nǎi shēng cuó fèi.

高梁之變，足生大丁，受如持虛。
Gāo liáng zhī biàn，zú shēng dà dīng，shòu rú chí xū.

勞汗當楚，寒薄為皰，鬱乃痤。
Láo hàn dāng/dàng, chǔ hán bó wèi/wéi mǐng/zhā/zhǔ，yù nǎi cuó.

3.2.3
陽氣者，精則養神，柔則養筋。
Yángqì zhě，jīng zé yǎngshén，róu zé yǎng jīn.

開闔不得，寒氣從之，乃生大僂。
Kāi hé bùdé，hánqì cóng zhī，nǎi shēng dà lǚ.

陷脈為瘻，留連肉腠。
Xiàn mài wèi/wéi lòu，liúlián ròu còu.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

俞氣化薄，傳為善畏，及為驚駭。
Yú qìhuà bó，chuán wéishàn wèi jí wèi/wéi jīnghài.

營氣不從，逆於肉理，乃生癰腫。
Yíng qì bù cóng，nì yú ròu lǐ，nǎi shēng yōngzhǒng.

魄汗未盡，形弱而氣爍，穴俞以閉，發為風瘧。
Pò hàn wèi jìn，xíng ruò ér qì shuò，xué yú yǐ bì，fā wèi/wéi fēng nüè.

故風者，百病之始也，清靜則肉腠閉拒，
Gù fēng zhě，bǎibìng zhī shǐ yě，qīngjìng zé ròu còu bì jù，

雖有大風苛毒，弗之能害，此因時之序也。
suī yǒu dàfēng kē dú，fú zhī néng hài，cǐ yīn shí zhī xù yě.

故病久則傳化，上下不并，良醫弗為。
Gù bìng jiǔ zé chuán huà，shàng-xià bù bìng，liángyī fú wèi/wéi.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故陽畜積病死，而陽氣當隔，隔者當(寫)瀉，
Gù yáng xù jī bìngsǐ，ér yángqì dāng/dàng gé，gé zhě dāng/dàng xiè，

不亟正治，粗乃敗之。
bù jí zhèngzhì，cū nǎi bài zhī.

3.2.4
故陽氣者，一日而主外，平旦人氣生，
Gù yángqì zhě，yī rì ér zhǔ wài，píngdàn rénqì shēng，

日中而陽氣隆，日西而陽氣已虛，氣門乃閉。
rìzhōng ér yángqì lóng，rì xī ér yángqì yǐ xū，qìmén nǎi bì.

是故暮而收拒，無擾筋骨，
Shìgù mù ér shōu jù，wú rǎo jīngǔ，

無見霧露，反此三時，形乃困薄。
wú jiàn wù lù，Fǎn cǐ sān shí，xíng nǎi kùn/kùn bó.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

3.3.1

岐伯曰： 陰者，藏精而起亟也，陽者，衛外而為固也。

Qí Bó yuē： yīn zhě，cáng/zàng jīng ér qǐ jí yě，yáng zhě，wèi wài ér wèi/wéi gù yě.

陰不勝其陽，則脈流薄疾，并乃狂。

Yīn bùshèng qí yáng，zé mài liú bó jí，bìng nǎi kuáng.

陽不勝其陰，則五藏氣爭，九竅不通。

Yáng bùshèng qí yīn，zé wǔ zàng qì zhēng，jiǔqiào bùtōng.

是以聖人陳陰陽，筋脈和同，骨髓堅固，氣血皆從。

Shìyǐ shèngrén chén yīnyáng，jīnmài hé tóng，gǔsuǐ jiāngù，qì xuè jiē cóng.

如是，則內外調和，邪不能害，耳目聰明，氣立如故。

Rúshì，zé nèiwài tiáohé/tiáohe，xié bùnéng hài，ěrmù cōngmíng，qì lì rúgù.

3.3.2

風客淫氣，精乃亡，邪傷肝也。

Fēng kè yín qì，jīng nǎi wáng，xié shāng gān yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

因而飽食，筋脈橫解，腸澼為痔。
Yīn ér bǎoshí，jīnmài héng/hèng jiě/xiè，cháng pì wèi/wéi zhì.

因而大飲，則氣逆。
Yīn ér dà yǐn，zé qìnì.

因而強力，腎氣乃傷，高骨乃壞。
Yīn ér qiánglì，shènqì nǎi shāng，gāo gǔ nǎi huài.

凡陰陽之要，陽密乃固，兩者不和，
Fán yīnyáng zhī yào/yāo，yáng mì nǎi gù，liǎngzhě bùhé，

若春無秋，若冬無夏，因而和之，是謂聖度。
ruò chūn wú qiū，ruò dōng wú xià，yīn ér hé zhī，shìwèi shèng dù/duó.

故陽強不能密，陰氣乃絕，陰平陽秘，精神乃治，
Gù yángqiáng bùnéng mì，yīnqì nǎi jué，yīnpíng yáng mì，jīngshén nǎi zhì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陰陽離決，精氣乃絕，因於露風，乃生寒熱。
yīnyáng lí jué，jīngqì nǎi jué,yīn yú lòufēng，nǎi shēng hánrè.

3.3.3
是以春傷於風，邪氣留連，乃為洞泄。
Shìyǐ chūn shāng yú fēng，xiéqì liúlián，nǎi wèi/wéi dòng xiè.

夏傷於暑，秋為痎瘧。
Xià shāng yú shǔ，qiū wèi/wéi jiē nüè.

秋傷於濕，上逆而欬，發為痿厥。
Qiū shāng yú shī，shàngnì ér kài，fā wèi/wéi wěi jué.

冬傷於寒，春必溫病。
Dōng shāng yú hán，chūn bì wēnbìng.

四時之氣，更傷五藏。
Sìshí zhī qì，gēng shāng wǔ zàng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

3.3.4

陰之所生，本在五味，陰之五宮，傷在五味。
Yīn zhī suǒshēng，běn zài wǔ-wèi，yīn zhī wǔ gōng，shāng zài wǔ-wèi.

是故味過於酸，肝氣以津，脾氣乃絕。
Shìgù wèi guòyú suān，gānqì yǐ jīn，píqi nǎi jué.

味過於鹹，大骨氣勞，短肌，心氣抑。
Wèi guòyú xián，dà gǔqì láo，duǎn jī，xīnqì yì.

味過於甘，心氣喘滿，色黑腎氣不衡。
Wèi guòyú gān，xīnqì chuǎn mǎn，sè hēi shènqì bù héng.

味過於苦，脾氣不濡，胃氣乃厚。
Wèi guòyú kǔ，píqi bù rú，wèiqì nǎi hòu.

味過於辛，筋脈沮弛，精神乃央，是故謹和五味，
Wèi guòyú xīn，jīnmài jǔ chí，jīngshén nǎi yāng，shìgù jǐn hé wǔ-wèi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

骨正筋柔，氣血以流，湊理以密，
gǔ zhèng jīn róu，qì xuè yǐ liú，còu lǐ yǐ mì，

如是 則骨氣以精，謹道如法，長有天命。
rúshì zé gǔqì yǐ jīng，jǐn dào rú fǎ，cháng/zhǎng yǒu tiānmìng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四　　金匱真言論

Piān Dì-Sì　　Jīn Guì Zhēn Yán Lùn

4.1

黃帝問曰：　天有八風，經有五風，何謂。

Huáng Dì wèn yuē：　tiān yǒu bā fēng，jīng yǒu wǔfēng，héwèi.

岐伯對曰：　八風發邪，以為經風，觸五藏，邪氣發病。

Qí Bó duì yuē：　bā fēngfā xié，yǐwéi jīng fēng，chù wǔ zàng，xiéqì fābìng.

所謂得四時之勝者，春勝長夏，長夏勝冬，

Suǒwèi dé sìshí zhī shèng zhě，chūn shèng chángxià，chángxià shèng dōng，

冬勝夏，夏勝秋，秋勝春，所謂四時之勝也。

dōng shèng xià，xià shèng qiū，qiū shèng chūn，suǒwèi sìshí zhī shèng yě.

東風生於春，病在肝俞，在頸項；

Dōngfēng shēngyú chūn，bìng zài gān yú，zài jǐngxiàng；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

南風生於夏，病在心俞，在胸脇/脅；
nánfēng shēngyú xià，bìng zàixīn yú，zài xiōng xié；

西風生於秋，病在肺俞在肩背；
Xīfēng shēngyú qiū，bìng zài fèi yú zài jiānbèi；

北風生於冬，病在腎俞在腰股；
běifēng shēngyú dōng，bìng zài shèn yú zài yāo gǔ；

中央為土，病在脾俞在脊。
zhōngyāng wèi/wéi tǔ，bìng zài pí yú zài jǐ.

故春氣者病在頭，夏氣者病在藏，
Gù chūnqì zhě bìng zài tóu，xià qì zhě bìng zài cáng/zàng，

秋氣者病在肩背，冬氣者病在四支。
qiūqì zhě bìng zài jiānbèi，dōng qì zhě bìng zài sì zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故春善病鼽衄，仲夏善病胸脇/脅，
Gù chūn shàn bìng qiú nǜ，zhòngxià shàn bìng xiōng xié，

長夏善病洞泄寒中，秋善病風瘧，冬善病痺厥。
Chángxià shàn bìng dòng xiè hán zhōng/zhòng，qiū shàn bìng fēng nüè，dōng shàn bìng bì jué.

故冬不按蹻，春不鼽衄，春不病頸項，
Gù dōng bù ànqiāo，chūn bù qiú nǜ，chūn bù bìng jǐngxiàng，

仲夏不病胸脇/脅，長夏不病洞泄寒中，
zhòngxià bù bìng xiōng xié，chángxià bù bìng dòng xiè hán zhōng/zhòng，

秋不病風瘧，冬不病痺厥飧泄，而汗出也。
qiū bù bìng fēng nüè，dōng bù bìng bì jué sūn xiè，ér hàn chū yě.

夫精者身之本也，故藏於精者春不病溫。
Fú jīng zhě shēn zhī běn yě，gù cáng/zàng yú jīng zhě chūn bù bìng wēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夏暑汗不出者，秋成風瘧。
Xià shǔ hàn bù chū zhě，qiūchéng fēng nüè.

此平人脈法也。
Cǐ píngrén mài fǎ yě.

4.2
故曰：　陰中有陰，陽中有陽。
Gù yuē：　yīn zhōng/zhòng yǒu yīn，yáng zhōng/zhòng yǒu yáng.

平旦至日中，天之陽，陽中之陽也；
Píngdàn Zhìrì zhōng/zhòng，tiān zhī yáng，yáng zhōng/zhòng zhī yáng yě；

日中至黃昏，天之陽，陽中之陰也；
rìzhōng zhì huánghūn，tiān zhī yáng，yáng zhōng/zhòng zhī yīn yě；

合夜至雞鳴，天之陰，陰中之陰也；
hé yè zhì jīmíng，tiān zhī yīn，yīn zhōng/zhòng zhī yīn yě；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

雞鳴至平旦，天之陰，陰中之陽也。
jīmíng zhì píngdàn，tiān zhī yīn，yīn zhōng/zhòng zhī yáng yě.

故人亦應之。
Gùrén yì yìng zhī.

夫言人之陰陽，則外為陽，內為陰。
Fú yán rén zhī yīnyáng，zé wài wèi/wéi yáng，nèi wèi/wéi yīn.

言人身之陰陽，則背為陽，腹為陰。
Yán rénshēn zhī yīnyáng，zé bèi wèi/wéi yáng，fù wèi/wéi yīn.

言人身之藏府中陰陽，則藏者為陰，府者為陽。
Yán rénshēn zhī zàngfǔ zhōngyīn yáng，zé cáng/zàng zhě wèi/wéi yīn，fǔ zhě wèi/wéi yáng.

肝心脾肺腎五藏，皆為陰。
Gān xīn pí fèi shèn wǔ zàng，jiē wèi/wéi yīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

膽胃大腸小腸膀胱三焦六府，皆為陽。
Dǎn wèi dàcháng xiǎocháng pángguāng sānjiāo liù fǔ，jiē wèi/wéi yáng.

所以欲知陰中之陰，陽中之陽者何也。
Suǒyǐ yù zhī yīn zhōng/zhòng zhī yīn，yáng zhōng/zhòng zhī yáng zhě hé yě.

為冬病在陰，夏病在陽，春病在陰，
Wèi/Wéi dōng bìng zài yīn，xià bìng zài yáng，chūn bìng zài yīn，

秋病在陽，皆視其所在，為施鍼石也。
qiū bìng zài yáng，jiē shì qí suǒzài，wèi/wéi shī zhēn shí yě.

故背為陽，陽中之陽，心也；
Gù bèi wèi/wéi yáng，yáng zhōng/zhòng zhī yáng，xīn yě；

背為陽，陽中之陰，肺也；
bèi wèi/wéi yáng，yáng zhōng/zhòng zhī yīn，fèi yě；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

腹為陰，陰中之陰，腎也；
fù wèi/wéi yīn，yīn zhōng/zhòng zhī yīn，shèn yě；

腹為陰，陰中之陽，肝也；
fù wèi/wéi yīn，yīn zhōng/zhòng zhī yáng，gān yě；

腹為陰，陰中之至陰，脾也。
fù wèi/wéi yīn，yīn zhōng/zhòng zhīzhì yīn，pí yě.

此皆陰陽表裏內外雌雄相輸應也，故以應天之陰陽也。
Cǐ jiē yīnyáng biǎo lǐ nèiwài cíxióng xiāng shū yìng yě，gù yǐ yìng tiān zhī yīnyáng yě.

4.3
帝曰：　五藏應四時，
Dì yuē：　wǔ zàng yìng sìshí，

各有收受乎，　岐伯曰：有。
gè yǒu shōushòu hū，　Qí Bó yuē：yǒu.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

東方青色，入通於肝，開竅於目，藏精於肝，
Dōngfāng qīngsè，rù tōng yú gān，kāiqiào yú mù，cáng/zàng jīngyú gān，

其病發驚駭，其味酸，其類草木，其畜雞，
qí bìng fā jīnghài，qí wèi suān，qí lèi cǎomù，qí chù jī，

其穀麥，其應四時，上為歲星，
qí gǔ mài，qí yìng sìshí，shàng wèi/wéi Suìxīng，

是以春氣在頭也，其音角，其數八，
shìyǐ chūnqì zài tóu yě，qí yīn jué，qí shù bā，

是以知病之在筋也，其臭臊。
shìyǐ zhī bìng zhī zài jīn yě，qí chòu/xiù sāo.

南方赤色，入通於心，開竅於耳，藏精於心，
Nánfāng chìsè，rù tōng yú xīn，kāiqiào yú ěr，cáng/zàng jīngyú xīn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故病在五藏，其味苦，其類火，其畜羊，其穀黍，
gù bìng zài wǔ zàng，qí wèi kǔ，qí lèi huǒ，qí chù yáng，qí gǔ shǔ，

其應四時，上為熒惑星，是以知病之在脈也，
qí yìng sìshí，shàng wèi/wéi yínghuò xīng，shìyǐ zhī bìng zhī zài mài yě，

其音徵，其數七，其臭焦。
qí yīn zhēng/**zhǐ**，qí shù qī，qí chòu/xiù jiāo.

中央黃色，入通於脾，開竅於口，藏精於脾，
Zhōngyāng huángsè，rù tōng yú pí，kāiqiào yú kǒu，cáng/zàng jīngyú pí，

故病在舌本，其味甘，其類土，其畜牛，其穀稷，
gù bìng zài shéběn，qí wèi gān，qí lèi tǔ，qí chù niú，qí gǔ jì，

其應四時，上為鎮星，是以知病之在肉也，
qí yìng sìshí，shàng wèi/wéi Zhènxīng，shìyǐ zhī bìng zhī zài ròu yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其音宮，其數五，其臭香。
qí yīn gōng，qí shù wǔ，qí chòu/xiù xiāng.

西方白色，入通於肺，開竅於鼻，藏精於肺，
Xīfāng báisè，rù tōng yú fèi，kāiqiào yú bí，cáng/zàng jīngyú fèi，

故病在背，其味辛，其類金，其畜馬，其穀稻，
gù bìng zài bèi，qí wèi xīn，qí lèi jīn，qí chù mǎ，qí gǔ dào，

其應四時，上為太白星，是以知病之在皮毛也，
qí yìng sìshí，shàng wèi/wéi Tàibáixīng，shìyǐ zhī bìng zhī zài pímáo yě，

其音商，其數九，其臭腥。
qí yīn shāng，qí shǔjiǔ，qí chòu/xiù xīng.

北方黑色，入通於腎，開竅於二陰，藏精於腎，
Běifāng hēisè，rù tōng yú shèn，kāiqiào yú èryīn，cáng/zàng jīngyú shèn，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故病在谿，其味鹹，其類水，其畜彘，其穀豆，
gù bìng zài xī，qí wèi xián，qí lèi shuǐ，qí chù zhì，qí gǔ dòu，

其應四時，上為辰星，是以知病之在骨也，
qí yìng sìshí，shàng wèi/wéi Chénxīng，shìyǐ zhī bìng zhī zài gǔ yě，

其音羽，其數六，其臭腐。
qí yīn yǔ，qí shù liù，qí chòufǔ.

故善為脈者，謹察五藏六府，一逆一從，
Gù shàn wèi/wéi mài zhě，jǐn chá wǔ zàng liù fǔ，yī nì yīcóng，

陰陽表裏，雌雄之紀，藏之心意，合心於精，
yīnyáng biǎo lǐ，cíxióng zhī jì，cáng/zàng zhī xīnyì，héxīn yú jīng，

非其人勿教，非其真勿授，是謂得道。
fēi qí rén wù jiào，fēi qí zhēn wù shòu，shìwèi dédào.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五　　陰陽應象大論

Piān Dì-Wǔ　　Yīn Yáng Yìng Xiàng Dà Lùn

5.1

黃帝曰：　陰陽者，天地之道也，萬物之綱紀，

Huáng Dì yuē：　yīnyáng zhě，tiāndì zhī dào yě，wànwù zhī gāngjì，

變化之父母，生殺之本始，神明之府也，治病必求於本。

biànhuà zhī fùmǔ，shēng shā zhī běn shǐ，shénmíng zhī fǔ yě，zhìbìng bì qiú yú běn.

故積陽為天，積陰為地。

Gù jī yáng wèi/wéi tiān，jī yīn wèi/wéi dì.

陰靜陽躁，陽生陰長，陽殺陰藏。

Yīn jìng yáng zào，yáng shēng yīn cháng/zhǎng，yáng shā yīn cáng/zàng.

陽化氣，陰成形。

Yáng huà qì，yīn chéngxíng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

寒極生熱，熱極生寒。
Hánjí shēngrè，rè jí shēng hán.

寒氣生濁，熱氣生清。
Hánqì shēng zhuó，rèqì shēng qīng.

清氣在下，則生飧泄，濁氣在上，則生䐜脹。
Qīng qì zàixià，zé shēng sūn xiè，zhuóqì zài shàng，zé shēng chēn zhàng.

此陰陽反作，病之逆從也。
Cǐ yīnyáng fǎn zuò，bìng zhī nì cóng yě.

5.2.1
故清陽為天，濁陰為地；
Gù qīng yáng wèi/wéi tiān，zhuó yīn wèi/wéi dì；

地氣上為雲，天氣下為雨；
dìqì shàng wèi/wéi yún，tiānqì xià wèi/wéi yǔ；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

雨出地氣，雲出天氣。
yǔ chū dìqì，yún chū tiānqì.

5.2.2
故清陽出上竅，濁陰出下竅；
Gù qīng yáng chū shàng qiào，zhuó yīn chū xià qiào；

清陽發腠理，濁陰走五藏；
qīng yáng fā còulǐ，zhuó yīn zǒu wǔ zàng；

清陽實四支，濁陰歸六府。
qīng yáng shí sì zhī，zhuó yīn guī liù fǔ.

5.2.3
水為陰，火為陽，陽為氣，陰為味。
Shuǐ wèi/wéi yīn，huǒ wèi/wéi yáng，yáng wèi/wéi qì，yīn wèi/wéi wèi.

味歸形，形歸氣，氣歸精，精歸化，
Wèi guī xíng，xíng guī qì，qì guī jīng，jīng guīhuà，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

精食氣，形食味，化生精，氣生形。
jīng shí qì，xíng shí wèi，huàshēng jīng，qì shēng xíng.

味傷形，氣傷精，精化為氣，氣傷於味。
Wèi shāngxíng，qì shāng jīng，jīng huàwéi qì，qì shāng yú wèi.

陰味出下竅，陽氣出上竅。
Yīn wèi chū xià qiào，yángqì chū shàng qiào.

味厚者為陰，薄為陰之陽。
Wèi hòu zhě wèi/wéi yīn，bó wèi/wéi yīn zhī yáng.

氣厚者為陽，薄為陽之陰。
Qì hòu zhě wèi/wéi yáng，bó wèi/wéi yáng zhī yīn.

味厚則泄，薄則通。
Wèi hòu zé xiè，bó zé tōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣薄則發泄，厚則發(~~驒~~)熱。
Qì bó zé fāxiè，hòu zé fā ~~zhāng~~ rè.

壯火之氣衰，少火之氣壯。
zhuàng huǒ zhī qì shuāi/cuī，shǎo/shào huǒ zhī qìzhuàng.

壯火食氣，氣食少火。
Zhuàng huǒ shí qì，qì shí shǎo/shào huǒ.

壯火散氣，少火生氣。
Zhuàng huǒ sànqì，shǎo/shào huǒ shēngqì.

氣味，辛甘發散為陽，酸苦涌泄為陰。
Qìwèi，xīn gān fāsàn wèi/wéi yáng，suānkǔ yǒng xiè wèi/wéi yīn.

5.2.4
陰勝則陽病，陽勝則陰病。
Yīn shèng zé yáng bìng，yáng shèng zé yīn bìng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

陽勝則熱，陰勝則寒。
Yáng shèng zé rè，yīn shèng zé hán.

重寒則熱，重熱則寒。
Chónghán zé rè，chóngrè zé hán.

寒傷形，熱傷氣。
Hán shāngxíng，rè shāngqì.

氣傷痛，形傷腫。
Qì shāngtòng，xíng shāng zhǒng.

故先痛而後腫者，氣傷形也；
Gù xiān tòng érhòu zhǒng zhě，qì shāngxíng yě；

先腫而後痛者，形傷氣也。
xiān zhǒng érhòu tòng zhě，xíng shāngqì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風勝則動，熱勝則腫，燥勝則乾，寒勝則浮，濕勝則濡(寫)瀉。
Fēng shèng zé dòng，rè shèng zé zhǒng，zào shèng zé gān，hán shèng zé fú，shī shèng zé rú xiè.

5.2.5
天有四時五行，以生長收藏，以生寒暑燥濕風。
Tiān yǒu sìshí wǔ-xíng， yǐ shēngzhǎng shōucáng， yǐ shēng hán-shǔ zào-shī fēng.

人有五藏，化五氣，以生喜怒悲憂恐。
Rén yǒu wǔ zàng，huà wǔ qì， yǐ shēng xǐ nù bēi yōukǒng.

故喜怒傷氣，寒暑傷形。
Gù xǐ nù shāngqì，hán-shǔ shāngxíng.

暴怒傷陰，暴喜傷陽。
Bàonù shāngyīn，bào xǐ shāngyáng.

厥氣上行，滿脈去形。
Jué qì shàngxíng，mǎn mài qù xíng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

喜怒不節，寒暑過度，生乃不固。
Xǐ nù bù jié，hán-shǔ guòdù， shēng nǎi bù gù.

故重陰必陽，重陽必陰。
Gù chóng yīn bì yáng，chóng yáng bì yīn.

故曰： 冬傷於寒，春必溫病；
Gù yuē： dōng shāng yú hán，chūn bì wēnbìng；

春傷於風，夏生飧泄；
chūn shāng yú fēng，xià shēng sūn xiè；

夏傷於暑，秋必痎瘧；
xià shāng yú shǔ，qiū bì jiē nüè；

秋傷於濕，徘生欬嗽。
qiū shāng yú shī，pái shēng kài sòu.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

5.3

帝曰：　余聞上古聖人，論理人形，列別藏府，

Dì yuē：　yú wén shànggǔ shèngrén，lùnlǐ rénxíng，liè bié zàngfǔ，

端絡經脈，會通六合，各從其經，

duān luò jīngmài，huìtōng liùhé，gè cóng qí jīng，

氣穴所發各有處名，谿谷屬骨皆有所起，

qì xué suǒ fā gè yǒu chù/chǔ míng，xīgǔ shǔ/zhǔ gǔ jiē yǒusuǒ qǐ，

分部逆從，各有條理，四時陰陽，盡有經紀，

fēnbù nì cóng，gè yǒu tiáolǐ，sìshí yīnyáng，jìn yǒu jīngjì，

外內之應，皆有表裏，其信然乎。

wài nèi zhī yìng，jiē yǒu biǎo lǐ，qí xìnrán hū.

岐伯對曰：　東方生風，風生木，木生酸，

Qí Bó duì yuē：　dōngfāng shēngfēng，fēng shēng mù，mù shēng suān，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

酸生肝，肝生筋，筋生心，肝主目。
suān shēng gān，gān shēng jīn，jīn shēngxīn，gān zhǔ mù.

其在天為玄，在人為道，在地為化。
Qí zài tiān wèi/wéi xuán，zài rénwéi dào，zài dì wèi/wéi huà.

化生五味，道生智，玄生神，神在天為風，
Huàshēng wǔ-wèi，dào shēng zhì，xuán shēng shén，shén zài tiān wèi/wéi fēng，

在地為木，在體為筋，在藏為肝，
zài dì wèi/wéi mù，zài tǐ wèi/wéi jīn，zài cáng/zàng wèi/wéi gān，

在色為蒼，在音為角，在聲為呼，
zài sè wèi/wéi cāng，zài yīn wèi/wéi jiǎo/jué，zài shēng wèi/wéi hū，

在變動為握，在竅為目，在味為酸，在志為怒。
zài biàndòng wèi/wéi wò，zài qiào wèi/wéi mù，zài wèi wèi/wéi suān，zài zhì wèi/wéi nù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

怒傷肝，悲勝怒；風傷筋，燥勝風；酸傷筋，辛勝酸。
Nù shāng gān，bēi shèng nù；fēng shāng jīn，zào shèng fēng；suān shāng jīn，xīn shèng suān.

南方生熱，熱生火，火生苦，苦生心，
Nánfāng shēng rè，rè shēng huǒ，huǒ shēng kǔ，kǔ shēng xīn，

心生血，血生脾，心主舌。
xīn shēng xuè，xuè shēng pí，xīn zhǔ shé.

其在天為熱，在地為火，在體為脈，在藏為心，
Qí zài tiān wèi/wéi rè，zài dì wèi/wéi huǒ，zài tǐ wèi/wéi mài，zài cáng/zàng wèi/wéi xīn，

在色為赤，在音為徵，在聲為笑，在變動為憂，
zài sè wèi/wéi chì，zài yīn wèi/wéi zhēng/zhǐ，zài shēng wèi/wéi xiào，zài biàndòng wèi/wéi yōu，

在竅為舌，在味為苦，在志為喜。
zài qiào wèi/wéi shé，zài wèi wèi/wéi kǔ，zài zhì wèi/wéi xǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

喜傷心，恐勝喜；熱傷氣，寒勝熱，苦傷氣，鹹勝苦。
Xǐ shāngxīn，kǒng shèng xǐ；rè shāngqì，hán shèng rè，kǔ shāngqì，xián shèng kǔ.

中央生濕，濕生土，土生甘，甘生脾，脾生肉，肉生肺，脾主口。
Zhōngyāng shēng shī，shī shēngtǔ，tǔ shēng gān，gān shēng pí，píshēngròu，ròu shēng fèi，pí zhǔ kǒu.

其在天為濕，在地為土，在體為肉，在藏為脾，
Qí zài tiān wèi/wéi shī，zài dì wèi/wéi tǔ，zài tǐ wèi/wéi ròu，zài cáng/zàng wèi/wéi pí，

在色為黃，在音為宮，在聲為歌，在變動為噦，
zài sè wèi/wéi huáng，zài yīn wèi/wéi gōng，zài shēng wèi/wéi gē，zài biàndòng wèi/wéi yuě，

在竅為口，在味為甘，在志為思。
zài qiào wèi/wéi kǒu，zài wèi wèi/wéi gān，zài zhì wèi/wéi sī.

思傷脾，怒勝思；濕傷肉，風勝濕；甘傷肉，酸勝甘。
Sī shāngpí，nù shèng sī；shī shāng ròu，fēng shèng shī；gān shāng ròu，suān shèng gān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

西方生燥，燥生金，金生辛，辛生肺，
Xīfāng shēng zào，zào shēngjīn，jīn shēng xīn，xīn shēng fèi，

肺生皮毛，皮毛生腎，肺主鼻。
fèi shēngpí máo，pímáo shēng shèn，fèi zhǔ bí.

其在天為燥，在地為金，在體為皮毛，在藏為肺，
Qí zài tiān wèi/wéi zào，zài dì wèi/wéi jīn，zài tǐ wèi/wéi pímáo，zài cáng/zàng wèi/wéi fèi，

在色為白，在音為商，在聲為哭，在變動為欬，
zài sè wèi/wéi bái，zài yīn wèi/wéi shāng，zài shēng wèi/wéi kū，zài biàndòng wèi/wéi kài，

在竅為鼻，在味為辛，在志為憂。
zài qiào wèi/wéi bí，zài wèi wèi/wéi xīn，zài zhì wèi/wéi yōu.

憂傷肺，喜勝憂；熱傷皮毛，寒勝熱；辛傷皮毛，苦勝辛。
Yōushāng fèi，xǐ shèng yōu；rè shāng pímáo，hán shèng rè；xīn shāng pímáo，kǔ shèng xīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

北方生寒，寒生水，水生鹹，鹹生腎，
Běifāng shēng hán，hán shēngshuǐ，shuǐshēng xián，xián shēng shèn，

腎生骨髓，髓生肝，腎主耳。
shèn shēng gǔsuǐ，suǐ shēng gān，shèn zhǔ ěr.

其在天為寒，在地為水，在體為骨，在藏為腎，
Qí zài tiān wèi/wéi hán，zài dì wèi/wéi shuǐ，zài tǐ wèi/wéi gǔ，zài cáng/zàng wèi/wéi shèn，

在色為黑，在音為羽，在聲為呻，在變動為慄，
zài sè wèi/wéi hēi，zài yīn wèi/wéi yǔ，zài shēng wèi/wéi shēn，zài biàndòng wèi/wéi lì，

在竅為耳，在味為鹹，在志為恐。
zài qiào wèi/wéi ěr，zài wèi wèi/wéi xián，zài zhì wèi/wéi kǒng.

恐傷腎，思勝恐；寒傷血，燥勝寒；鹹傷血，甘勝鹹。
Kǒng shāngshèn，sī shèng kǒng；hán shāngxuè，zào shèng hán；xián shāngxuè，gān shèng xián.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰：　天地者，萬物之上下也；
Gù yuē：　tiāndì zhě，wànwù zhīshàng xià yě；

陰陽者，血氣之男女也；左右者，陰陽之道路也；
yīnyáng zhě，xuè qì zhī nán-nǚ yě；zuǒyòu zhě，yīnyáng zhī dàolù yě；

水火者，陰陽之徵兆也；陰陽者，萬物之能始也。
shuǐ-huǒ zhě，yīnyáng zhī zhēngzhào yě；yīnyáng zhě，wànwù zhī néng shǐ yě.

故曰：　陰在內，陽之守也；陽在外；陰之使也。
Gù yuē：　yīn zàinèi，yáng zhī shǒu yě；yáng zàiwài；yīn zhī shǐ yě.

5.4.1
帝曰：　法陰陽柰何。
Dì yuē：　fǎ yīnyáng nài hé.

岐伯曰：　陽勝則身熱，腠理閉，喘麤為之俛/俯仰，
Qí Bó yuē：　yáng shèng zé shēn rè，còulǐ bì，chuǎn cū wèizhī miǎn/fǔ yǎng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

汗不出而熱，齒乾以煩冤腹滿，死，能冬不能夏。
hàn bù chū ér rè，chǐ gān yǐ fányuān fùmǎn，sǐ，néng dōng bùnéng xià.

陰勝則身寒汗出，身常清，數慄而寒，
Yīn shèng zé shēn hán hàn chū，shēn cháng qīng，shù/shǔ/shuò lì ér hán，

寒則厥，厥則腹滿，死，能夏不能冬。
hán zé jué，jué zé fùmǎn，sǐ，néng xià bùnéng dōng.

此陰陽更勝之變，病之形能也。
Cǐ yīnyáng gēng shèng zhī biàn，bìng zhī xíng néng yě.

5.4.2
帝曰：　調此二者，柰何。
Dì yuē：　tiáo cǐ èrzhě，nài hé.

岐伯曰：能知七損八益，則二者可調，不知用此，則早衰之節也。
Qí Bó yuē：　néng zhī qī sǔn bā yì，zé èrzhě kětiáo，bùzhī yòng cǐ，zé zǎoshuāi zhī jié yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

年四十，而陰氣自半也，起居衰矣。
Nián sìshí，ér yīnqì zì bàn yě，qǐjū shuāi/cuī yǐ.

年五十，體重，耳目不聰明矣。
Nián wǔshí，tǐzhòng，ěrmù bù cōngmíng yǐ.

年六十，陰痿，氣大衰，九竅不利，下虛上實，涕泣俱出矣。
Nián liùshí，yīnwěi，qì dà shuāi/cuī，jiǔqiào bùlì，xià xū shàng shí，tìqì jù chū yǐ.

故曰：　知之則強，不知則老，故同出而名異耳。
Gù yuē：　zhī zhī zé qiáng/qiǎng/jiàng，bùzhī zé lǎo，gù tóng chū ér míng yì ěr.

智者察同，愚者察異，愚者不足，智者有餘，
Zhìzhě chá tóng，yúzhě chá yì，yúzhě bùzú，zhìzhě yǒuyú，

有餘則耳目聰明，身體輕強，老者復壯，壯者益治。
yǒuyú zé ěrmù cōngmíng，shēntǐ qīng qiáng/qiǎng/jiàng，lǎozhě fùzhuàng，zhuàng zhě yì zhì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

是以聖人為無為之事，樂恬憺之能，從欲快志於虛无之守，
Shìyǐ shèngrén wéi wúwéi zhī shì，lè tián dàn zhī néng，cóng yù kuài zhìyú xū jì zhī shǒu，

故壽命无窮，與天地終，此聖人之治身也。
gù shòumìng jì qióng，yǔ tiāndì zhōng，cǐ shèngrén zhī zhì shēn yě.

5.4.3
天不足西北，故西北方陰也，而人右耳目不如左明也。
Tiān bùzú xīběi，gù xīběifāng yīn yě，ér rén yòu ěrmù bùrú zuǒ míng yě.

地不滿東南，故東南方陽也，而人左手足不如右強也。
Dì bùmǎn dōngnán，gù dōngnánfāng yáng yě，ér rén zuǒshǒu zú bùrú yòu qiáng/qiǎng/jiàng yě.

帝曰：　何以然。
Dì yuē：　héyǐ rán.

岐伯曰：　東方陽也，陽者其精并於上，
Qí Bó yuē：　dōngfāng yáng yě，yáng zhě qí jīng，bìng yú shàng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

并於上，則上明而下虛，故使耳目聰明，而手足不便也。
bìng yú shàng，zé shàng míng érxià xū，gù shǐ ěrmù cōngmíng，ér shǒu-zú bùbiàn yě.

西方陰也，陰者其精并於下，
Xīfāng yīn yě，yīn zhě qí jīng bìng yú xià，

并於下，則下盛而上虛，故其耳目不聰明，而手足便也。
bìng yú xià，zé xià shèng érshàng xū，gù qí ěrmù bù cōngmíng，ér shǒu-zú biàn yě.

故俱感於邪，其在上則右甚，在下則左甚，
Gù jù gǎn yú xié，qí zài shàng zé yòu shèn，zàixià zé zuǒ shèn，

此天地陰陽所不能全也，故邪居之。
cǐ tiāndì yīnyáng suǒ bùnéng quán yě，gù xié jū zhī.

故天有精，地有形，天有八紀，地有五里，故能為萬物之父母。
Gù tiān yǒu jīng，dì yǒuxíng，tiān yǒu bā jì，dì yǒu wǔ lǐ，gù néngwéi wànwù zhī fùmǔ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

清陽上天，濁陰歸地，是故天地之動靜，
Qīng yáng shàngtiān，zhuó yīn guī dì，shìgù tiāndì zhī dòngjing，

神明為之綱紀，故能以生長收藏，終而復始，
shénmíng wèizhī gāngjì，gù néng yǐ shēngzhǎng shōucáng，zhōng ér fù shǐ，

惟賢人上配天以養頭，下象地以養足，
wéi xiánrén shàng pèi tiān yǐ yǎng tóu，xià xiàng dì yǐ yǎng zú，

中傍人事以養五藏。
zhōng/zhòng bàng rénshì yǐ yǎng wǔ zàng.

天氣通於肺，地氣通於嗌，風氣通於肝，
Tiānqì tōng yú fèi，dìqì tōng yú yì，fēngqì tōng yú gān，

雷氣通於心，谷氣通於脾，雨氣通於腎。
léi qì tōng yú xīn，gǔ qì tōng yú pí，yǔ qì tōng yú shèn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

六經為川，腸胃為海，九竅為水注之氣。
Liùjīng wèi/wéi chuān，chángwèi wèi/wéi hǎi，jiǔqiào wèi/wéi shuǐzhù zhī qì.

以天地為之陰陽，陽之汗，以天地之雨名之；
Yǐ tiāndì wèizhī yīnyáng，yáng zhī hàn，yǐ tiāndì zhī yǔ míng zhī；

陽之氣，以天地之疾風名之。
yáng zhī qì，yǐ tiāndì zhī jífēng míng zhī.

暴氣象雷，逆氣象陽。
Bào qìxiàng léi，nì qìxiàng yáng.

故治不法天之紀，不用地之理，則災害至矣。
Gù zhì bùfǎ tiān zhī jì，bùyòng dì zhī lǐ，zé zāihài zhì yǐ.

5.4.4
故邪風之至，疾如風雨，故善治者治皮毛，
Gù xiéfēng zhīzhì，jí rú fēngyǔ，gù shàn zhì zhě zhì pímáo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其次治肌膚，其次治筋脈，其次治六府，其次治五藏。
qícì zhì jīfū, qícì zhì jīnmài，qícì zhì liù fǔ，qícì zhì wǔ zàng.

治五藏者，半死半生也。
Zhì wǔ zàng zhě，bànsǐ bànshēng yě.

故天之邪氣，感則害人五藏；
Gù tiān zhī xiéqì，gǎn zé hàirén wǔ zàng；

水穀之寒熱，感則害於六府；
shuǐgǔ zhī hánrè，gǎn zé hài yú liù fǔ；

地之濕氣，感則害皮肉筋脈。
dì zhī shīqì，gǎn zé hài píròu jīnmài.

故善用鍼者，從陰引陽，從陽引陰，以右治左，
Gù shànyòng zhēn zhě，cóng yīn yǐn yáng，cóng yáng yǐn yīn，yǐyòuzhìzuǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

以左治右，以我知彼，以表知裏，
yǐ zuǒ zhì yòu，yǐ wǒ zhī bǐ, yǐ biǎo zhī lǐ，

以觀過與不及之理，見微得過，用之不殆。
yǐ guān guò yǔ bùjí zhī lǐ，jiàn wēi dé guò，yòng zhī bù dài.

善診者，察色按脈，先別陰陽；
Shàn zhěn zhě，chá sè ànmài，xiān bié yīnyáng；

審清濁，而知部分；
shěn qīng-zhuó，ér zhī bùfen；

視喘息，聽音聲，而知所苦；
shì chuǎnxī，tīngyīn shēng，ér zhī suǒ kǔ；

觀權衡規矩，而知病所主。
guān quánhéng guījǔ，ér zhī bìng suǒ zhǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

按尺寸，觀浮沈滑濇/澀，而知病所生；
Àn chǐcun，guān fú shěn huá sè，ér zhī bìng suǒshēng；

以治無過，以診則不失矣。
yǐ zhì wúguò，yǐ zhěn zé bùshī yǐ.

故曰：　病之始起也，可刺而已；其盛，可待衰而已。
Gù yuē：　bìng zhī shǐ qǐ yě，kě cì éryǐ；qí shèng，kě dài shuāi/cuī éryǐ.

故因其輕而揚之，因其重而減之，因其衰而彰之。
Gù yīn qí qīng ér yáng zhī，yīn qí zhòng/chóng ér jiǎn zhī，yīn qí shuāi/cuī ér zhāng zhī.

形不足者，溫之以氣，精不足者，補之以味。
Xíng bùzú zhě，wēn zhī yǐ qì，jīng bùzú zhě，bǔ zhī yǐ wèi.

其高者，因而越之；其下者，引而竭之；
Qí gāo zhě，yīn ér yuè zhī；qí xià zhě，yǐn ér jié zhī；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

中滿者，(寫)瀉之於內；其有邪者，漬形以為汗；
zhōngmǎn zhě，xiè zhī yú nèi；qí yǒu xié zhě，zì xíng yǐwéi hàn；

其在皮者，汗而發之；其慓悍者，按而收之；
qí zài pí zhě，hàn ér fā zhī；qí piào hàn zhě，àn ér shōu zhī；

其實者，散而(寫)瀉之。
qíshí zhě，sàn ér xiè zhī.

審其陰陽，以別柔剛，陽病治陰，陰病治陽，
Shěn qí yīnyáng，yǐ bié róu gāng，yáng bìng zhì yīn，yīn bìng zhì yáng，

定其血氣，各守其鄉，血實宜決之，氣虛宜掣引之。
dìng qí xuè qì，gè shǒu qí xiāng，xuè shí yí jué zhī，qìxū yí chè yǐn zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六　　陰陽離合論

Piān Dì-Liù　　Yīn Yáng Lí Hé Lún

6.1

黃帝問曰：　余聞天為陽，地為陰，日為陽，月為陰，

Huáng dì wèn yuē：　Yú wén tiān wéi yáng，dì wéi yīn，rì wéi yáng，yuè wéi yīn，

大小月三百六十日成一歲，人亦應之。

dà xiǎo yuè sān bǎi liù shí rì chéng yī suì，rén yì yìng zhī.

今三陰三陽，不應陰陽，其故何也。

Jīn sān yīn sān yáng，bù yīng yīn yáng，qí gù hé yě.

岐伯對曰：　陰陽者，數之可十，推之可百，

Qí Bó duì yuē：　yīn yáng zhě，shù/shǔ/shuò zhī kě shí，tuī zhī kě bǎi，

數之可千，推之可萬，萬之大不可勝數，然其要一也。

shù/shǔ/shuò zhī kě qiān，tuī zhī kě wàn，wàn zhī dà bù kě shèng shù/shǔ/shuò，rán qí yào/yāo yī yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

天覆地載，萬物方生，未出地者，命曰陰處，名曰陰中之陰；
tiān fù dì zài，wàn wù fāng shēng，wèi chū dì zhě，mìng yuē yīn chǔ/chù，míng yuē yīn zhōng zhī yīn；

則出地者，命曰陰中之陽。
zé chū dì zhě，mìng yuē yīn zhōng zhī yáng.

陽予之正，陰為之主。
Yáng yǔ zhī zhèng，yīn wèi zhī zhǔ.

故生因春，長因夏，收因秋，藏因冬，失常則天地四塞。
Gù shēng yīn chūn，cháng/zhǎng yīn xià，shōu yīn qiū，cáng/zàng yīn dōng，shī cháng zé tiān dì sì sài.

陰陽之變，其在人者，亦數之可數。
Yīn yáng zhī biàn，qí zài rén zhě，yì shù/shǔ/shuò zhī kě shǔ.

6.2
帝曰：　願聞三陰三陽之離合也。
Dì yuē：　yuàn wén sān yīn sān yáng zhī líhé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 聖人南面而立，前曰廣明，後曰太衝，
Qí Bó yuē： shèng rén nán miàn ér lì，qián yuē guǎng míng，hòu yuē tài chōng，

太衝之地，名曰少陰，少陰之上，名曰太陽，
tài chōng zhī dì，míng yuē Shàoyīn，Shàoyīn zhī shàng，míng yuē Tàiyáng，

太陽根起於至陰，結於命門，名曰陰中之陽。
Tàiyáng gēn qǐ yú zhì yīn，jié yú mìng mén，míng yuē yīn zhōng zhī yáng.

中身而上，名曰廣明，廣明之下，名曰太陰，
Zhōng shēn ér shàng，míng yuē guǎng míng，guǎng míng zhī xià，míng yuē Tàiyīn，

太陰之前，名曰陽明，陽明根起於厲兌，名曰陰中之陽。
Tàiyīn zhī qián，míng yuē Yángmíng，Yángmíng gēn qǐ yú lì duì，míng yuē yīn zhōng zhī yáng.

厥陰之表，名曰少陽，少陽根起於竅陰，
Juéyīn zhī biǎo，míng yuē Shàoyáng，Shàoyáng gēn qǐ yú qiào yīn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

名曰陰中之少陽。
míng yuē yīn zhōng zhī Shàoyáng.

是故三陽之離合也，太陽為開，陽明為闔，少陽為樞。
Shì gù sān yáng zhī lí hé yě，Tàiyáng wéi kāi，Yángmíng wéi hé，Shàoyáng wéi shū.

三經者，不得相失也，搏而勿浮，命曰一陽。
Sān jīng zhě，bù dé xiāng shī yě，bó ér wù fú，mìng yuē yī yáng.

6.3
帝曰：　願聞三陰。
Dì yuē：　yuàn wén sān yīn.

岐伯曰：外者為陽，內者為陰，然則中為陰，
Qí Bó yuē：wài zhě wéi yáng，nèi zhě wéi yīn，rán zé zhōng/zhòng wéi yīn，

其衝在下，名曰太陰，太陰根起於隱白，名曰陰中之陰。
qí chōng zài xià，míng yuē Tàiyīn，Tàiyīn gēn qǐ yú yǐn bái，míng yuē yīn zhōng zhī yīn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

太陰之後，名曰少陰，少陰根起於涌泉，名曰陰中之少陰。
Tàiyīn zhī hòu，míng yuē Shàoyīn，Shàoyīn gēn qǐ yú yǒng quán，míng yuē yīn zhōng zhī Shàoyīn.

少陰之前，名曰厥陰，厥陰根起於大敦，陰之絕陽，名曰陰之絕陰。
Shàoyīn zhī qián，míng yuē Juéyīn，Juéyīn gēn qǐ yú dà dūn，yīn zhī jué yáng，míng yuē yīn zhī Juéyīn.

是故三陰之離合也，太陰為開，厥陰為闔，少陰為樞。
Shì gù sān yīn zhī lí hé yě，Tàiyīn wéi kāi，Juéyīn wéi hé，Shàoyīn wéi shū.

三經者，不得相失也。
Sān jīng zhě，bùdé xiāng shī yě.

搏而勿沈，名曰一陰。
Bó ér wù shěn，míng yuē yī yīn.

陰陽䨻䨻，積傳為一周，氣裏形表而為相成也。
Yīn yáng chōng-chōng，jī chuán wéi yī zhōu，qì lǐ xíng biǎo ér wéi xiāng chéng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七　　陰陽別論

Piān Dì-Qī　　Yīn Yáng Bié Lùn

7.1

黃帝問曰：　人有四經十二從，何謂。

Huángdì wèn yuē：　rén yǒu sì jīng shí-èr cóng，héwèi.

岐伯對曰：　四經應四時，十二從應十二月，十二月應十二脈。

Qí Bó duì yuē：　sì jīng yìng sìshí，shí-èr cóng yìng shí-èryuè，shí-èryuè yìng shí-èr mài.

脈有陰陽，知陽者知陰，知陰者知陽。

Mài yǒu yīnyáng，zhī yáng zhě zhī yīn，zhī yīn zhě zhī yáng.

凡陽有五，五五二十五陽。

Fán yáng yǒu wǔ，wǔ wǔ èrshíwǔ yáng.

所謂陰者，真藏也，見則為敗，敗必死也；

Suǒwèi yīn zhě，zhēn cáng/zàng yě，jiàn zé wèi/wéi bài，bài bìsǐ yě；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

所謂陽者，胃脘之陽也。
suǒwèi yáng zhě，wèi wǎn zhī yáng yě.

別於陽者，知病處也；別於陰者，知死生之期。
Bié yú yáng zhě，zhī bìng chù/chǔ yě；bié yú yīn zhě，zhī sǐshēng zhī qī.

三陽在頭，三陰在手，所謂一也。
Sān yáng zài tóu，sān yīn zài shǒu，suǒwèi yī yě.

別於陽者，知病忌時；別於陰者，知死生之期。
Bié yú yáng zhě，zhī bìng jì shí；bié yú yīn zhě，zhī sǐshēng zhī qī.

謹熟陰陽，無與眾謀。
Jǐn shú yīnyáng，wú yǔ zhòng móu.

所謂陰陽者，去者為陰，至者為陽；
Suǒwèi yīnyáng zhě，qù zhě wèi/wéi yīn，zhì zhě wèi/wéi yáng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

靜者為陰，動者為陽；遲者為陰，數者為陽。
jìng zhě wèi/wéi yīn，dòng zhě wèi/wéi yáng；chí zhě wèi/wéi yīn，shù/shǔ/shuò zhě wèi/wéi yáng.

凡持真脈之藏脈者，肝至懸絕急，十八日死；
Fán chí zhēn mài zhī cáng/zàng mài zhě，gān zhì xuánjué jí，shíbā rì sǐ；

心至懸絕，九日死；肺至懸絕，十二日死；
xīn zhì xuánjué，jiǔrì sǐ；fèi zhì xuánjué，shí-èr rì sǐ；

腎至懸絕，七日死；脾至懸絕，四日死。
shèn zhì xuánjué，qī rì sǐ；pí zhì xuánjué，sì rì sǐ.

7.2
曰： 二陽之病，發心脾，有不得隱曲，女子不月；
Yuē： èr yáng zhī bìng，fāxīn pí，yǒu bùdé yǐn qū，nǚzǐ bù yuè；

其傳為風消，其傳為息賁者，死不治。
qí chuán wèi/wéi fēng xiāo，qí chuán wèi/wéi xī fén zhě，sǐ bù zhì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

曰： 三陽為病，發寒熱，下為癰腫，及為痿厥腨痟；
Yuē： sān yáng wèi/wéi bìng，fā hánrè，xià wèi/wéi yōngzhǒng，jí wèi/wéi wěi jué shuàn yuān；

其傳為索澤，其傳為頹疝。
Qí chuán wèi/wéi suǒ zé，qí chuán wèi/wéi tuí shàn.

曰： 一陽發病，少氣善欬善泄；
Yuē： yī yáng fābìng，shǎoqì shàn kài shàn xiè；

其傳為心掣，其傳為隔。
qí chuán wèi/wéi xīn chè，qí chuán wèi/wéi gé.

二陽一陰發病，主驚駭背痛，善噫善欠，名曰風厥。
Èr yáng yī yīn fābìng，zhǔ jīnghài bèitòng，shàn yī shàn qiàn，míng yuē fēng jué.

二陰一陽發病，善脹心滿善氣。
Èryīn yī yáng fābìng，shàn zhàng xīn mǎn shàn qì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

三陽三陰發病，為偏枯痿易，四支不舉。
Sān yáng sān yīn fābìng，wèi/wéi piānkū wěi yì，sì zhī bù jǔ.

7.3
鼓一陽曰鉤，鼓一陰曰毛，鼓陽勝急曰絃，
Gǔ yī yáng yuē gōu，gǔ yī yīn yuē máo，gǔ yáng shèng jí yuē xián，

鼓陽至而絕曰石，陰陽相過曰溜。
gǔ yáng zhì ér jué yuē shí，yīnyáng xiāng guò yuē liù.

陰爭於內，陽擾於外，魄汗未藏，
Yīn zhēng yú nèi，yáng rǎo yú wài，pò hàn wèi cáng/zàng，

四逆而起，起則熏肺，使人喘鳴。
sì nì ér qǐ，qǐ zé xūn fèi，shǐrén chuǎn míng.

陰之所生，和本曰和。
Yīn zhī suǒshēng，hé běn yuē hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是故剛與剛，陽氣破散，陰氣乃消亡。
Shìgù gāng yǔ/**yù** gāng，yángqì pò sàn，yīnqì nǎi xiāowáng.

淖則剛柔不和，經氣乃絕。
Nào zé gāng róu bùhé，jīng qì nǎi jué.

死陰之屬，不過三日而死；生陽之屬，不過四日而死。
Sǐ yīn zhī shǔ/zhǔ，bùguò sān rì ér sǐ；shēng yáng zhī shǔ/zhǔ，bùguò sì rì ér sǐ.

所謂生陽死陰者，肝之心，謂之生陽。
Suǒwèi shēng yáng sǐ yīn zhě，gān zhī xīn，wèi zhī shēng yáng.

心之肺，謂之死陰。
Xīn zhī fèi，wèi zhī sǐ yīn.

肺之腎，謂之重陰。
Fèi zhī shèn，wèi zhī chóng yīn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

腎之脾，謂之辟陰，死不治。
Shèn zhī pí，wèi zhī pì/bì yīn，sǐbù zhì.

結陽者，腫四支。
Jié yáng zhě，zhǒng sì zhī.

結陰者便血一升，再結二升，三結三升。
Jié yīn zhě biànxuè yī shēng，zài jié èr shēng，sān jié sān shēng.

陰陽結斜，多陰少陽曰石水，少腹腫。
Yīnyáng jié xié，duō yīn Shàoyáng yuē shí shuǐ，shàofù zhǒng.

二陽結謂之消，三陽結謂之隔，三陰結謂之水，
Èr yáng jié wèi zhī xiāo，sān yáng jié wèi zhī gé，sān yīn jié wèi zhī shuǐ，

一陰一陽結謂之喉痺。
yī yīn yī yáng jié wèi zhī hóu bì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陰搏陽別謂之有子。
Yīn bó yáng bié wèi zhī yǒu zǐ.

陰陽虛腸辟死。
Yīnyáng xū cháng pì/bì sǐ.

陽加於陰謂之汗。
Yáng jiā yú yīn wèi zhī hàn.

陰虛陽搏謂之崩。
Yīnxū yáng bó wèi zhī bēng.

三陰俱搏，二十日夜半死。
Sān yīn jù bó，èrshí rìyè bànsǐ.

二陰俱搏，十三日夕時死。
Èryīn jù bó，shísān rìxī shí sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

一陰俱搏，十日死。
Yī yīn jù bó，shí rì sǐ.

三陽俱搏且鼓，三日死。
Sān yáng jù bó qiě gǔ，sān rì sǐ.

三陰三陽俱搏，心腹滿。
Sān yīn sān yáng jù bó，xīnfù mǎn.

發盡不得隱曲，五日死。
Fā jìn bùdé yǐn qū，wǔ rì sǐ.

二陽俱搏，其病溫，死不治，不過十日死。
Èr yáng jù bó，qí bìng wēn，sǐbù zhì，bùguò shí rì sǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第八　　靈蘭秘典論

Piān Dì-Bā　　Líng Lán Mì Diǎn Lùn

8.1

黃帝問曰：　願聞十二藏之相使，貴賤何如。

Huángdì wèn yuē：　yuàn wén shí-èr cáng/zàng zhī xiāng shǐ，guìjiàn hérú.

岐伯對曰：　悉乎哉問也，請遂言之。

Qí Bó duì yuē：　xī hū zāi wèn yě，qǐng suì yán zhī.

心者，君主之官也，神明出焉。

Xīn zhě，jūnzhǔ zhī guān yě，shénmíng chū yān.

肺者，相傅之官，治節出焉。

Fèi zhě，xiāng fù zhī guān，zhì jié chū yān.

肝者，將軍之官，謀慮出焉。

Gān zhě，jiàngjūn zhī guān，móulǜ chū yān.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

膽者，中正之官，決斷出焉。
Dǎn zhě，zhōngzhèng zhī guān，juéduàn chū yān.

膻中者，臣使之官，喜樂出焉。
Shān zhōng/zhòng zhě，chén shǐ zhī guān，xǐlè chū yān.

脾胃者，倉廩之官，五味出焉。
Píwèi zhě，cānglǐn zhī guān，wǔ-wèi chū yān.

大腸者，傳道之官，變化出焉。
Dàcháng zhě，chuándào zhī guān，biànhuà chū yān.

小腸者，受盛之官，化物出焉。
Xiǎocháng zhě，shòu chéng zhī guān，huà wù chū yān.

腎者，作強之官，伎巧出焉。
Shèn zhě，zuò qiáng zhī guān，jìqiǎo chū yān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

三焦者，決瀆之官，水道出焉。
Sānjiāo zhě，jué dú zhī guān，shuǐdào chū yān.

膀胱者，州都之官，津液藏焉，氣化則能出矣。
Pángguāng zhě，zhōu dū zhī guān，jīnyè cáng/zàng yān，qìhuà zé néng chū yǐ.

8.2
凡此十二官者，不得相失也。
Fán cǐ shí-èr guān zhě，bùdé xiāng shī yě.

故主明則下安，以此養生則壽，歿世不殆，以為天下則大昌。
Gùzhǔ míng zé xià ān，yǐcǐ yǎngshēng zé shòu，mòshì bù dài，yǐwéi tiānxià zé dà chāng.

主不明則十二官危，使道閉塞而不通，形乃大傷，
Zhǔ bùmíng zé shí-èr guān wēi，shǐ dào bìsè ér bùtōng，xíng nǎi dà shāng，

以此養生則殃，以為天下者，其宗大危，戒之戒之。
yǐcǐ yǎngshēng zé yāng，yǐwéi tiānxià zhě，qí zōng dà wēi，jiè zhī jiè zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

8.3

至道在微，變化無窮，孰知其原；

Zhì dào zài wēi，biànhuà wúqióng，shúzhī qí yuán；

窘乎哉，消者瞿瞿，孰知其要；

jiǒng hū zāi，xiāo zhě jùjù，shúzhī qí yào/yāo；

閔閔之當，孰者為良。

mǐnmǐn zhī dāng/dàng，shú zhě wèi/wéi liáng.

恍惚之數，生於毫氂，毫氂之數，起於度量，

Huǎnghū zhī shù/shǔ/shuò，shēngyú háo máo，háo máo zhī shù/shǔ/shuò，qǐ yú dù/duóliáng，

千之萬之，可以益大，推之大之，其形乃制。

qiān zhī wàn zhī，kěyǐ yì dà，tuī zhī dà zhī，qí xíng nǎi zhì.

黃帝曰：　　善哉，余聞精光之道，大聖之業，

Huángdì yuē：　　shànzāi，yú wén jīngguāng zhī dào，dàshèng zhī yè，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

而宣明大道，非齋戒擇吉日，不敢受也。
ér xuānmíng dàdào，fēi zhāijiè zéjí rì，bù gǎn shòu yě.

黃帝乃擇吉日良兆，而藏靈蘭之室，以傳保焉。
Huángdì nǎi zéjí rì liáng zhào，ér cáng/zàng líng lán zhī shì，yǐ chuán bǎo yān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第九　六節藏象論

Piān Dì Jiǔ　Liù Jié Cáng/Zàng Xiàng Lùn

9.1

黃帝問曰：　余聞天以六六之節，以成一歲，人以九九制會，

Huángdì wèn yuē：　yú wén tiān yǐ liù liù zhī jié，yǐ chéng yī suì，rén yǐ jiǔ jiǔ zhì huì/kuài，

計人亦有三百六十五節以為天地久矣，不知其所謂也。

jì rén yì yǒu sānbǎi liùshíwǔ jié yǐwéi tiāndì jiǔ yǐ，bùzhī qí suǒwèi yě.

岐伯對曰：　昭乎哉問也，請遂言之。

Qí Bó duì yuē：　zhāo hū zāi wèn yě，qǐng suì yán zhī.

夫六六之節，九九制會者，所以正天之度、氣之數也。

Fú liù liù zhī jié，jiǔjiǔ zhì huì/kuài zhě，suǒyǐ zhèng tiān zhī dù/duó, qì zhī shù/shǔ/shuò yě.

天度者，所以制日月之行也；氣數者，所以紀化生之用也。

Tiān dù/duó zhě，suǒyǐ zhì rìyuè zhī xíng/háng yě；qìshu zhě，suǒyǐ jì huàshēng zhīyòng yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

9.2
天為陽，地為陰；日為陽，月為陰。
Tiān wèi/wéi yáng，dì wèi/wéi yīn；rì wèi/wéi yáng，yuè wèi/wéi yīn.

行有分紀，周有道理，日行一度，月行十三度而有奇焉，
Xíng/háng yǒufèn jì，zhōu yǒu dàolǐ，rì xíng/háng yīdù，yuè xíng/háng shísān dù/duó ér yǒujī yān，

故大小月三百六十五日而成歲積氣餘而盈閏矣。
gù dàxiǎo yuè sānbǎi liùshíwǔ rì ér chéng suì jī qì yú ér yíng rùn yǐ.

立端於始，表正於中，推餘於終，而天度畢矣。
Lì duān yú shǐ，biǎo zhèng yú zhōng/zhòng，tuī yú yú zhōng，ér tiān dù/duó bì yǐ.

9.3.1
帝曰：　余已聞天度矣，願聞氣數何以合之。
Dì yuē：　yú yǐ wén tiān dù/duó yǐ，yuàn wén qìshu héyǐ hé zhī.

岐伯曰：天以六六為節，地以九九制會，天有十日，
Qí Bó yuē：tiān yǐ liù liù wèi/wéi jié，dì yǐ jiǔjiǔ zhì huì/kuài，tiān yǒu shí rì，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

日六竟而周甲，甲六復而終歲，三百六十日法也。
rì liù jìng ér zhōu Jiǎ，Jiǎ liù fù ér zhōngsuì，sānbǎi liùshí rì fǎ yě.

夫自古通天者，生之本，本於陰陽。
Fú zìgǔ tōngtiān zhě，shēng zhī běn，běn yú yīnyáng.

其氣九州九竅，皆通乎天氣。
Qí qì Jiǔzhōu jiǔqiào，jiē tōng hū tiānqì.

故其生五，其氣三，三而成天，
Gù qí shēng wǔ，qí qì sān，sān ér chéngtiān，

三而成地，三而成人，三而三(~~均~~)之,
sān ér chéng dì，sān ér chéngrén，sān ér sān (~~jūn~~) zhī,

合則為九，九分為九野，九野為九藏，
hé zé wèi/wéi jiǔ，jiǔ fēnwéi jiǔ yě，jiǔ yě wèi/wéi jiǔ cáng/zàng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故形藏四，神藏五，合為九藏以應之也。
gù xíng cáng/zàng sì，shén cáng/zàng wǔ，héwéi jiǔ cáng/zàng yǐ yìng zhī yě.

9.3.2
帝曰：　余已聞六六九九之會也，夫子言積氣盈閏，願聞何謂氣。
Dì yuē：　yú yǐ wén liù liù jiǔjiǔ zhī huì/kuài yě，fūzǐ yán jī qì yíng rùn，yuàn wén héwèi qì.

請夫子發蒙解惑焉。
Qǐng fūzǐ fā méng jiěhuò yān.

岐伯曰：　此上帝所秘，先師傳之也。
Qí Bó yuē：　cǐshàng dì suǒ mì，xiānshī chuán zhī yě.

帝曰：　請遂聞之。
Dì yuē：　qǐng suì wén zhī.

岐伯曰：　五日謂之候，三候謂之氣，六氣謂之時，
Qí Bó yuē：　wǔ rì wèi zhī hòu，sān hòu wèi zhī qì，liùqì wèi zhī shí，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

四時謂之歲，而各從其主治焉。
sìshí wèi zhī suì，ér gè cóng qí zhǔzhì yān.

五運相襲，而皆治之，終朞之日，周而復始，
Wǔ yùn xiāng xí，ér jiē zhì zhī，zhōng jī zhī rì，zhōu ér fù shǐ，

時立氣布，如環無端，候亦同法。
shí lì qì bù，rú huán wúduān，hòu yì tóng fǎ.

故曰：　不知年之所加，氣之盛衰，虛實之所起，不可以為工矣。
Gù yuē：　bùzhī nián zhī suǒ jiā，qì zhī shèng-shuāi，xū-shí zhī suǒ qǐ，bù kěyǐ wèi/wéi gōng yǐ.

9.3.3
帝曰：　五運之始，如環無端，其太過不及何如。
Dì yuē：　wǔ yùn zhī shǐ，rú huán wúduān，qí tàiguò bùjí hérú.

岐伯曰：　五氣更立，各有所勝，盛虛之變，此其常也。
Qí Bó yuē：　wǔ qì gēng lì，gè yǒusuǒ shèng，shèng xū zhī biàn，cǐ qí cháng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 平氣何如？
Dì yuē： píngqì hérú?

岐伯曰： 無過者也。
Qí Bó yuē： wúguò zhě yě.

帝曰： 太過不及奈何。
Dì yuē： tàiguò bùjí nàihé.

岐伯曰： 在經有也。
Qí Bó yuē： zài jīng yǒu yě.

帝曰： 何謂所勝。
Dì yuē： héwèi suǒ shèng.

岐伯曰： 春勝長夏，長夏勝冬，冬勝夏，夏勝秋，秋勝春，
Qí Bó yuē： chūn shèng cháng xià，cháng xià shèng dōng，dōng shèng xià，xià shèng qiū，qiū shèng chūn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

所謂得五行時之勝，各以氣命其藏。
suǒwèi dé wǔ-xíng shí zhī shèng，gè yǐ qì mìng qí cáng/zàng.

帝曰：　何以知其勝。
Dì yuē：　héyǐ zhī qí shèng.

岐伯曰：　求其至也，皆歸始春，未至而至，
Qí Bó yuē：　qiú qí zhì yě，jiē guī shǐchūn，wèi zhì ér zhì，

此謂太過，則薄所不勝，而乘所勝也，命曰氣淫。
cǐ wèi tàiguò，zé bó suǒ bùshèng，ér shèng suǒ shèng yě，mìng yuē qì yín.

不分邪僻內生，工不能禁。
Bù fēn xiépì nèishēng，gōng bùnéng jìn.

至而不至，此謂不及，則所勝妄行，
Zhì ér bù zhì，cǐ wèi bùjí，zé suǒ shèng wàng xíng/háng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

而所生受病，所不勝薄之也，命曰氣迫。
ér suǒshēng shòubìng，suǒ bùshèng bó zhī yě，mìng yuē qì pò.

所謂求其至者，氣至之時也。
Suǒwèi qiú qí zhì zhě，qì zhì zhī shí yě.

謹候其時，氣可與(~~薄~~)期，失時反候，
Jǐn hòu qí shí，qì kě yǔ/**yù** (~~bó~~) qī, shī shí fǎn hò,

五治不分，邪僻內生，工不能禁也。
wǔ zhì bù fēn，xiépì nèishēng，gōng bùnéng jìn yě.

帝曰：　有不襲乎？
Dì yuē：　yǒu bù xí hū?

岐伯曰：　蒼天之氣，不得無常也。
Qí Bó yuē：　cāngtiān zhī qì，bùdé wúcháng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

氣之不襲，是謂非常，非常則變矣。
Qì zhī bù xí，shìwèi fēicháng，fēicháng zé biàn yǐ.

帝曰：　非常而變柰何。
Dì yuē：　fēicháng ér biàn nài hé.

岐伯曰：　變至則病所，勝則微，所不勝則甚，
Qí Bó yuē：　biàn zhì zé bìng suǒ，shèng zé wēi，suǒ bùshèng zéshèn，

因而重感於邪，則死矣。
yīn ér zhòng/chóng gǎn yú xié，zé sǐ yǐ.

故非其時則微，當其時則甚也。
Gù fēi qíshí zé wēi，dāng/dàng qíshí zéshèn yě.

9.4
帝曰：　善。　余聞氣合而有形，因變以正名。
Dì yuē：　shàn.　Yú wén qì hé ér yǒuxíng，yīn biàn yǐ zhèngmíng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

天地之運，陰陽之化，其於萬物，孰少孰多，可得聞乎。
Tiāndì zhī yùn，yīnyáng zhī huà，qí yú wànwù，shú shǎo/shào shú duō，kě dé wén hū.

岐伯曰： 悉哉問也，天至廣不可度，地至大不可量，
Qí Bó yuē： xī zāi wèn yě，tiān zhì guǎng bùkě dù/duó，dì zhìdà bùkě liàng/**liáng**，

大神靈問，請陳其方。
dà shénlíng wèn，qǐng chén qí fāng.

草生五色，五色之變，不可勝視；草生五味，
Cǎo shēng wǔsè，wǔsè zhī biàn，bùkě shèng shì；cǎo shēng wǔ-wèi，

五味之美，不可勝極，嗜欲不同，各有所通。
wǔ-wèi zhī měi，bùkě shèng jí，shìyù bùtóng，gè yǒusuǒ tōng.

天食人以五氣，地食人以五味。
Tiān sì rén yǐ wǔ qì，dì sì rén yǐ wǔ-wèi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五氣入鼻，藏於心肺，上使五色脩明，音聲能彰。
Wǔ qì rù bí，cáng/zàng yú xīn-fèi，shàng shǐ wǔsè xiū míng，yīn shēng néng zhāng.

五味入口，藏於腸胃，味有所藏，以養五氣，
Wǔ-wèi rùkǒu，cáng/zàng yú chángwèi，wèi yǒusuǒ cáng/zàng，yǐ yǎng wǔ qì，

氣和而生津液相成，神乃自生。
qì hé ér shēng jīnyè xiāngchéng，shén nǎi zì shēng.

9.5
帝曰：　藏象何如。
Dì yuē：　cáng/zàng xiàng hérú.

岐伯曰：心者，生之本，神之變也，其華在面，
Qí Bó yuē：xīn zhě，shēng zhī běn，shén zhī biàn yě，qí huá zài miàn，

其充在血脈，為陽中之太陽，通於夏氣。
qí chōng zài xuèmài，wèi/wéi yáng zhōng/zhòng zhī Tàiyáng，tōng yú xià qì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

肺者，氣之本，魄之處也，其華在毛，
Fèi zhě，qì zhī běn，pò zhī chù/chǔ yě，qí huá zài máo，

其充在皮，為陽中之太陰，通於秋氣。
qí chōng zài pí，wèi/wéi yáng zhōng/zhòng zhī Tàiyīn，tōng yú qiūqì.

腎者，主蟄封藏之本，精之處也，其華在髮，
Shèn zhě，zhǔ zhé fēng cáng/zàng zhī běn，jīng zhī chù/chǔ yě，qí huá zài fà，

其充在骨，為陰中之少陰，通於冬氣。
qí chōng zài gǔ，wèi/wéi yīn zhōng/zhòng zhī Shàoyīn，tōng yú dōng qì.

肝者，罷極之本，魂之居也，其華在爪，
Gān zhě，pí jí zhī běn，hún zhī jū yě，qí huá zài zhuǎ/zhǎo，

其充在筋，以生血氣，其味酸，其色蒼，
qí chōng zài jīn，yǐ shēng xuèqì，qí wèi suān，qí sè cāng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

此為陽中之少陽，通於春氣。
cǐ wèi/wéi yáng zhōng/zhòng zhī Shàoyáng，tōng yú chūnqì.

脾胃大腸小腸三焦膀胱者，倉廩之本，
Píwèi dàcháng xiǎocháng sānjiāo pángguāng zhě，cānglǐn zhī běn，

營之居也，名曰器，能化糟粕，轉味而入出者也，
yíng zhī jū yě，míng yuē qì，néng huà zāopò，zhuǎn/zhuàn wèi ér rù chū zhě yě，

其華在脣四白，其充在肌，其味甘，
qí huá zài chún sì bái，qí chōng zài jī，qí wèi gān，

其色黃，此至陰之類通於土氣。
qí sè huáng，cǐ zhì yīn zhīlèi tōng yú tǔqì.

凡十一藏取決於膽也。
Fán shíyī cáng/zàng qǔjué yú dǎn yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

9.6
故人迎一盛病在少陽，二盛病在太陽，
Gùrén yíng yī shèng bìng zài Shàoyáng，èr shèng bìng zài Tàiyáng，

三盛病在陽明，四盛已上為格陽。
sān shèng bìng zài Yángmíng，sì shèng yǐ shàng wèi/wéi gé yáng.

寸口一盛，病在厥陰，二盛病在少陰，
Cùnkǒu yī shèng，bìng zài Juéyīn，èr shèng bìng zài Shàoyīn，

三盛病在太陰，四盛已上為關陰。
sān shèng bìng zài Tàiyīn，sì shèng yǐ shàng wèi/wéi guān yīn.

人迎與寸口俱盛四倍已上為關格，
Rén yíng yǔ cùnkǒu jù shèng sì bèi yǐ shàng wèi/wéi guān gé，

關格之脈贏，不能極於天地之精氣，則死矣。
guān gé zhī mài yíng，bùnéng jí yú tiāndì zhī jīngqì，zé sǐ yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十　五藏生成

Piān Dì Shí　Wǔ Zàng Shēng Chéng

10.1

心之合脈也，其榮色也，其主腎也。

Xīn zhī hé mài yě，qí róng sè yě，qí zhǔ shèn yě.

肺之合皮也，其榮毛也，其主心也。

Fèi zhī hé pí yě，qí róng máo yě，qí zhǔ xīn yě.

肝之合筋也，其榮爪也，其主肺也。

Gān zhī hé jīn yě，qí róng zhuǎ/zhǎo yě，qí zhǔ fèi yě.

脾之合肉也，其榮脣也，其主肝也。

Pí zhī hé ròu yě，qí róng chún yě，qí zhǔ gān yě.

腎之合骨也，其榮髮也，其主脾也。

Shèn zhī hé gǔ yě，qí róng fà yě，qí zhǔ pí yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

10.2

是故多食鹹則脈凝泣而變色；多食苦則皮槁而毛拔；
Shìgù duō shí xián zé mài níng qì ér biànsè；duō shí kǔ zé pí gǎo ér máo bá；

多食辛則筋急而爪枯；多食酸則肉胝䐃而脣揭；
duō shí xīn zé jīn jí ér zhuǎ/zhǎo kū；duō shí suān zé ròu zhī zhù ér chún jiē；

多食甘則骨痛而髮落，此五味之所傷也。
duō shí gān zé gǔ tòng ér fà luò，cǐ wǔ-wèi zhī suǒshāng yě.

故心欲苦，肺欲辛，肝欲酸，脾欲甘，腎欲鹹，此五味之所合也。
Gù xīn yù kǔ，fèi yù xīn，gān yù suān，pí yù gān，shèn yù xián，cǐ wǔ-wèi zhī suǒ hé yě.

五藏之氣，故色見青如草茲者死，
Wǔ zàng zhī qì，gù sè jiàn qīng rú cǎo zīzhě sǐ，

黃如枳實者死，黑如尚炱者死，
huáng rú zhǐshí zhě sǐ，hēi rú shàng tái zhě sǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

赤如衃血者死，白如枯骨者死，此五色之見死也。
chì rú **pēi**/fōu xuè zhě sǐ，bái rú kūgǔ zhě sǐ，cǐ wǔsè zhī jiàn sǐ yě.

青如翠羽者生，赤如雞冠者生，黃如蟹腹者生，
Qīng rú cuìyǔ zhě shēng，chì rú jīguān zhě shēng，huáng rú xiè fù zhě shēng，

白如豕膏者生，黑如烏羽者生，此五色之見生也。
bái rú shǐgāo zhě shēng，hēi rú wū yǔ zhě shēng，cǐ wǔsè zhī jiàn shēng yě.

生於心，如以縞裹朱；生於肺，如以縞裹紅；
Shēngyú xīn，rú yǐ gǎo guǒ zhū；shēngyú fèi，rú yǐ gǎo guǒ hóng；

生於肝，如以縞裹紺；生於脾，如以縞裹栝樓實，
shēngyú gān，rú yǐ gǎo guǒ gàn；shēngyú pí，rú yǐ gǎo guǒ guālóu shí，

生於腎，如以縞裹紫，此五藏所生之外榮也。
shēngyú shèn，rú yǐ gǎo guǒ zǐ，cǐ wǔ zàng suǒshēng zhīwài róng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

色味當五藏：　　白當肺，辛，赤當心，苦，
Sè wèi dāng wǔ zàng：　bái dāng fèi，xīn，chì dāngxīn，kǔ，

青當肝，酸，黃當脾，甘，黑當腎，鹹，
qīng dāng gān，suān，huáng dāng pí，gān，hēi dāng shèn，xián，

故白當皮，赤當脈，青當筋，黃當肉，黑當骨。
gù bái dāng pí，chì dāng mài，qīng dāng jīn，huáng dāng ròu，hēi dāng gǔ.

10.3
諸脈者皆屬於目，諸髓者皆屬於腦，
Zhū mài zhě jiēshǔ yú mù，zhū suǐ zhě jiēshǔ yú nǎo，

諸筋老皆屬於節，諸血者皆屬於心，
zhū jīn lǎo jiēshǔ yú jié，zhū xuè zhě jiēshǔ yú xīn，

諸氣者皆屬於肺，此四支八谿之朝夕也。
zhū qì zhě jiēshǔ yú fèi，cǐ sì zhī bā xī zhī zhāo-xī yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故人臥，血歸於肝，肝受血而能視，
Gùrén wò，xuè guīyú gān，gān shòu xuè ér néng shì，

足受血而能步，掌受血而能握，指受血而能攝。
zú shòu xuè ér néng bù，zhǎng shòu xuè ér néng wò，zhǐ shòu xuè ér néng shè.

臥出而風吹之，血凝於膚者為痺，
Wò chū ér fēng chuī zhī，xuè níng yú fū zhě wèi/wéi bì，

凝於脈者為泣，凝於足者為厥。
níng yú mài zhě wèi/wéi qì，níng yú zú zhě wèi/wéi jué.

此三者，血行而不得反其空，故為痺厥也。
Cǐ sān zhě，xuè xíng/háng ér bùdé fǎn qí kōng/kòng，gù wèi/wéi bì jué yě.

人有大谷十二分，小谿三百五十四名，少十二俞，
Rén yǒu dà gǔ shí-èrfēn，xiǎo xī sānbǎi wǔshísì míng，shǎo/shào shí-èr yú，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

此皆衛氣之所留止，邪氣之所客也，鍼石緣而去之。
cǐ jiē wèi qì zhī suǒ liú zhǐ，xiéqì zhī suǒ kè yě，zhēn shí yuán ér qù zhī.

10.4.1
診病之始五決為紀，欲知其始，先建其母，所謂五決者五脈也。
Zhěnbìng zhī shǐ wǔ jué wèi/wéi jì，yù zhī qí shǐ，xiān jiàn qí mǔ，suǒwèi wǔ jué zhě wǔ mài yě.

是以頭痛巔疾，下虛上實過在足少陰，巨陽甚則入腎。
Shìyǐ tóutòng diān jí，xià xū shàng shí guò zài zú Shàoyīn，jù yáng shèn zé rù shèn.

徇蒙招尤目冥耳聾，下實上虛，過在足少陽，厥陰甚則入肝。
Xùn méng zhāo yóu mù míng ěrlóng，xià shí shàng xū，guò zài zú Shàoyáng，Juéyīn shèn zé rù gān.

腹滿䐜脹，支鬲胠脇，下厥上冒，過在足太陰，陽明。
Fùmǎn chēn zhàng，zhī gé qū xié，xià jué shàng mào，guò zài zú Tàiyīn，Yángmíng.

欬嗽上氣，厥在胸中，過在手陽明太陰。
Kài sòu shàng qì，jué zài xiōngzhōng，guò zài shǒu Yángmíng Tàiyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

心煩頭痛病在鬲中，過在手巨陽，少陰。
Xīnfán tóutòng bìng zài gé zhōng/zhòng，guò zài shǒu jù yáng，Shàoyīn.

10.4.2
夫脈之小大滑濇/澀浮沈，可以指別；
Fú mài zhī xiǎo dàhuá sè fú shěn，kěyǐ zhǐ bié；

五藏之象，可以類推；五藏相音，可以意識；
wǔ zàng zhī xiàng，kěyǐ lèituī；wǔ zàng xiāng/xiàng yīn，kěyǐ yìshi；

五色微診，可以目察。
wǔsè wēi zhěn，kěyǐ mù chá.

能合脈色，可以萬全。
Néng hé mài sè，kěyǐ wànquán.

赤脈之至也喘而堅，診曰有積氣在中，時害於食，
Chì mài zhīzhì yě chuǎn ér jiān，zhěn yuē yǒu jī qì zài zhōng/zhòng，shí hài yú shí，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

名曰心痺，得之外疾，思慮而心虛，故邪從之。
míng yuē xīn bì，dé zhīwài jí，sīlǜ ér xīnxū，gù xié cóng zhī.

白脈之至也喘而浮，上虛下實。
Bái mài zhīzhì yě chuǎn ér fú，shàng xū xià shí.

驚，有積氣在胸中，喘而虛名曰肺痺寒熱，得之醉而使內也。
Jīng，yǒu jī qì zài xiōngzhōng，chuǎn ér xūmíng yuē fèi bì hánrè，dé zhī zuì ér shǐ nèi yě.

青脈之至也長而左右彈有積氣在心下支肢，
Qīng mài zhīzhì yě cháng/zhǎng ér zuǒyòu tán yǒu jī qì zàixīn xià zhī qū，

名曰肝痺，得之寒濕，與疝同法，腰痛足清頭痛。
míng yuē gān bì，dé zhī hánshī，yǔ shàn tóng fǎ，yāotòng zú qīng tóutòng.

黃脈之至也大而虛，有積氣在腹中，有厥氣名曰厥疝，
Huáng mài zhīzhì yě dà ér xū，yǒu jī qì zài fù zhōng/zhòng，yǒu jué qì míng yuē jué shàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

女子同法，得之疾使四支汗出當風。
nǚzǐ tóng fǎ，dé zhī jí shǐ sì zhī hàn chū dāng/dàng fēng.

黑脈之至也上堅而大有積氣在小腹與陰，
Hēi mài zhīzhì yě shàng jiān ér dàyǒu jī qì zài xiǎofù yǔ yīn，

名曰腎痺，得之沐浴清水而臥。
míng yuē shèn bì，dé zhī mùyù qīngshuǐ ér wò.

10.4.3
凡相五色之奇脈，面黃目青，面黃目赤，
Fán xiàng wǔsè zhī qímài，miàn huáng mù qīng，miàn huáng mù chì，

面黃目白，面黃目黑者，皆不死也。
miàn huáng mù bái，miàn huáng mù hēi zhě，jiē bù sǐ yě.

面青目赤，面赤目白，面青目黑，
Miàn qīng mù chì，miàn chì mù bái，miàn qīng mù hēi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

面黑目白，面赤目青，皆死也。
miàn hēi mù bái，miàn chì mù qīng，jiē sǐ yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十一　　五藏別論

Piān Dì-Shí-Yī　　Wǔ Zàng Bié Lùn

11.1

黃帝問曰：　余聞方士，或以腦髓為藏，

Huángdì wèn yuē：　yú wén fāngshì，huò yǐ nǎosuǐ wèi/wéi cáng/zàng，

或以腸胃為藏，或以為府，

huò yǐ chángwèi wèi/wéi cáng/zàng，huò yǐwéi fǔ，

敢問更相反皆自謂是不知其道，願聞其說。

gǎnwèn gēng xiāngfǎn jiē zì wèi shìbu zhī qí dào，yuàn wén qí shuō.

岐伯對曰：　腦髓骨脈膽女子胞，此六者地氣之所生也，

Qí Bó duì yuē：　nǎosuǐ gǔ mài dǎn nǚzǐbāo，cǐ liù zhě dìqì zhī suǒshēng yě，

皆藏於陰而象於地，故藏而不(寫)瀉，名曰奇恆之府。

jiē cáng/zàng yú yīn ér xiàng yú dì，gù cáng/zàng ér bù xiè，míng yuē qíhéng zhī fǔ.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

夫胃大腸小腸三焦膀胱，此五者，天氣之所生也，
Fú wèi dàcháng xiǎocháng sānjiāo pángguāng，cǐ wǔ zhě，tiānqì zhī suǒshēng yě，

其氣象天故(寫)瀉而不藏，此受五藏濁氣，
qí qìxiàng tiān gù xiè ér bù cáng/zàng，cǐ shòu wǔ zàng zhuóqì，

名曰傳化之府，此不能久留輸(寫)瀉者也。
míng yuē chuán huà zhī fǔ，cǐ bùnéng jiǔliú shū xiè zhě yě.

魄門亦為五藏，使水穀不得久藏。
Pòmén yì wèi/wéi wǔ zàng，shǐ shuǐgǔ bùdé jiǔ cáng/zàng.

所謂五藏者，藏精氣而不(寫)瀉也，故滿而不能實。
Suǒwèi wǔ zàng zhě，cáng/zàng jīngqì ér bù xiè yě，gù mǎn ér bùnéng shí.

六府者，傳化物而不藏，故實而不能滿也。
Liù fǔ zhě，chuán huà wù ér bù cáng/zàng，gùshí ér bùnéng mǎn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

所以然者，水穀入口，則胃實而腸虛；食下，則腸實而胃虛。
Suǒyǐrán zhě，shuǐgǔ rùkǒu，zé wèi shí ér cháng xū；shí xià，zé cháng shí ér wèi xū.

故曰：　實而不滿，滿而不實也。
Gù yuē：　shí ér bùmǎn，mǎn ér bùshí yě.

11.2
帝曰：　氣口何以獨為五藏主。
Dì yuē：　qì kǒu héyǐ dú wèi/wéi wǔ zàng zhǔ.

岐伯曰：　胃者水穀之海，六府之大源也。
Qí Bó yuē：　wèi zhě shuǐgǔ zhī hǎi，liù fǔ zhī dà yuán yě.

五味入口，藏於胃以養五藏氣，氣口亦太陰也。
Wǔ-wèi rùkǒu，cáng/zàng yú wèi yǐ yǎng wǔ zàng qì，qì kǒu yì Tàiyīn yě.

是以五藏六府之氣味，皆出於胃，變見於氣口。
Shìyǐ wǔ zàng liù fǔ zhī qìwèi，jiē chūyú wèi，biàn jiànyú qì kǒu.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故五氣入鼻，藏於心肺，心肺有病而鼻為之不利也。
Gù wǔ qì rù bí，cáng/zàng yú xīn-fèi，xīn-fèi yǒubìng ér bí wèizhī bùlì yě.

11.3
凡治病必察其下，適其脈，觀其志意，與其病也。
Fán zhìbìng bì chá qí xià，shì/dí qí mài，guān qí zhì yì，yǔqí bìng yě.

拘於鬼神者，不可與言至德。
Jū yú guǐshén zhě，bùkě yǔ yán zhìdé.

惡於鍼石者，不可與言至巧。
È/Wù yú zhēn shí zhě，bùkě yǔ yán zhì qiǎo.

病不許治者病必不治，治之無功矣。
Bìng bùxǔ zhì zhě bìng bì bùzhì，zhì zhīwú gōng yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十二　　異法方宜論

Piān Dì-Shí-Èr　　Yì Fǎ Fāng Yí Lùn

12.1

黃帝問曰：　醫之治病也，一病而治各不同皆愈何也。

Huángdì wèn yuē：　yī zhī zhìbìng yě，yī bìng ér zhì gè bùtóng jiē yù hé yě.

岐伯對曰：　地勢使然也。

Qí Bó duì yuē：　dìshì shǐrán yě.

故東方之域，天地之所始生也，魚鹽之地，

Gù dōngfāng zhī yù，tiāndì zhī suǒ shǐ shēng yě，yúyán zhī dì，

海濱傍水，其民食魚而嗜鹹，皆安其處，

hǎibīn bàng shuǐ，qí mínshí yú ér shì xián，jiē ān qí chù/chǔ，

美其食，魚者使人熱中，鹽者勝血，

měi qí shí，yú zhě shǐrén rèzhōng，yán zhě shèng xuè，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故其民皆黑色疎理，其病皆為癰瘍，
gù qí mín jiē hēisè shū lǐ，qí bìng jiē wèi/wéi yōngyáng，

其治宜砭石，故砭石者，亦從東方來。
qí zhì yí biān shí，gù biān shí zhě，yì cóng dōngfāng lái.

12.2
西方者，金玉之域，沙石之處，天地之所收引也，
Xīfāng zhě，jīnyù zhī yù，shāshí zhī chù/chǔ，tiāndì zhī suǒ shōuyǐn yě，

其民陵居而多風，水土剛強，其民不衣而褐薦，
qí mín língjū ér duō fēng，shuǐtǔ gāngqiáng，qí mín bù yī ér hè jiàn，

其民華食而脂肥，故邪不能傷其形體，其病生於內，
qí mín huá shí ér zhī féi，gù xié bùnéng shāng qí xíngtǐ，qí bìng shēngyú nèi，

其治宜毒藥，故毒藥者，亦從西方來。
qí zhì yí dúyào，gù dúyào zhě，yì cóng xīfāng lái.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

12.3
北方者，天地所閉藏之域也，其地高陵居，
Běifāng zhě，tiāndì suǒ bì cáng/zàng zhī yù yě，qí dì gāo língjū，

風寒冰冽，其民樂野處而乳食，藏寒生滿病，
fēnghán bīng liè，qí mínyuè yě chù/chǔ ér rǔshí，cáng/zàng hán shēngmǎn bìng，

其治宜灸㷭，故灸㷭者，亦從北方來。
qí zhì yí jiǔ ruò，gù jiǔ ruò zhě，yì cóng běifāng lái.

12.4
南方者，天地所長養，陽之所盛處也，
Nánfāng zhě，tiāndì suǒzhǎng/cháng yǎng，yáng zhī suǒ shèng chù/chǔ yě，

其地下，水土弱，霧露之所聚也，
qí dìxià，shuǐtǔ ruò，wù lù zhī suǒ jù yě，

其民嗜酸而食胕，故其民皆緻理而赤色，
qí mín shì suān ér shí fǔ，gù qí mín jiē zhì lǐ ér chìsè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其病攣痺，其治宜微鍼，故九鍼者，亦從南方來。
qí bìng luán bì，qí zhì yí wēi zhēn，gù jiǔ zhēn zhě，yì cóng nánfāng lái.

12.5
中央者，其地平以濕，天地所以生萬物也眾，
Zhōngyāng zhě，qí dì píng yǐ shī，tiāndì suǒyǐ shēng wànwù yě zhòng，

其民食雜而不勞，故其病多痿厥寒熱，
qí mínshí zá ér bù láo，gù qí bìng duō wěi jué hánrè，

其治宜導引按蹻，故導引按蹻者，亦從中央出也。
qí zhì yí dǎoyǐn ànqiāo，gù dǎoyǐn ànqiāo zhě，yì cóngzhōng yāng chū yě.

故聖人雜合以治，各得其所宜，
Gù shèngrén zá hé yǐ zhì，gèdéqísuǒ yí，

故治所以異而病皆愈者，得病之情，知治之大體也。
gù zhìsuǒ yǐ yì ér bìng jiē yù zhě，débìng zhī qíng，zhī zhì zhī dàtǐ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十三　移精變氣論

Piān Dì-Shí Sān　Yí Jīng Biàn Qì Lùn

13.1

黃帝問曰：　余聞古之治病，惟其移精變氣，可祝由而已。

Huángdì wèn yuē：　yú wén gǔ zhī zhìbìng，wéiqí yí jīng biàn qì，kě zhùyóu éryǐ.

今世治病，毒藥治其內，鍼石治其外，或愈或不愈，何也。

Jīnshì zhìbìng，dúyào zhì qínèi，zhēn shí zhì qíwài，huò yù huò bù yù，hé yě.

岐伯對曰：　往古人居禽獸之閒，動作以避寒，

Qí Bó duì yuē：　wǎnggǔ rén jū qínshòu zhī xián，dòngzuò yǐ bìhán，

陰居以避暑，內無眷慕之累，外無伸官之形，

yīn jū yǐ bìshǔ，nèi wú juàn mù zhī lèi，wài wú shēn guān zhī xíng，

此恬憺之世，邪不能深入也。

cǐ tián dàn zhī shì，xié bùnéng shēnrù yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故毒藥不能治其內，鍼石不能治其外，故可移精祝由而已。
Gù dúyào bùnéng zhì qínèi，zhēn shí bùnéng zhì qíwài，gù kěyí jīng zhùyóu éryǐ.

當今之世不然，憂患緣其內，苦形傷其外，
Dāngjīnzhīshì bùrán，yōuhuàn yuán qínèi，kǔ xíng shāng qíwài，

又失四時之從，逆寒暑之宜，賊風數至，
yòu shī sìshí zhī cóng，nì hán-shǔ zhī yí，zéifēng shù/shǔ/shuò zhì，

虛邪朝夕，內至五藏骨髓，外傷空竅肌膚，
xū xié zhāo-xī，nèi zhì wǔ zàng gǔsuǐ，wàishāng kòngqiào jīfū，

所以小病必甚，大病必死，故祝由不能已也。
suǒyǐ xiǎobìng bì shèn，dàbìng bìsǐ，gù zhùyóu bùnéng yǐ yě.

13.2

帝曰：　　善。　　余欲臨病人，觀死生，決嫌疑，
Dì yuē：　　shàn.　　Yú yù lín bìngrén，guān sǐshēng，jué xiányí，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

欲知其要，如日月光，可得聞乎。
yù zhī qí yào/yāo，rú rìyuè guāng，kě dé wén hū.

岐伯曰： 色脈者，上帝之所貴也，先師之所傳也。
Qí Bó yuē： sè mài zhě，Shàngdì zhī suǒ guì yě，xiānshī zhī suǒ chuán yě.

上古使僦貸季，理色脈而通神明，
Shànggǔ shǐ jiù dài jì，lǐ sè mài ér tōngshén míng，

合之金木水火土四時八風六合，不離其常，
hé zhī jīn-mù-shuǐ-huǒ-tǔ sìshí bā fēng liùhé，bùlí qí cháng，

變化相移，以觀其妙，以知其要，
biànhuà xiāng yí，yǐ guān qí miào，yǐ zhī qí yào/yāo，

欲知其要，則色脈是矣。
yù zhī qí yào/yāo，zé sè mài shì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

色以應日，脈以應月，常求其要，則其要也。
Sè yǐ yìng rì，mài yǐ yìng yuè，cháng qiú qí yào/yāo，zé qí yào/yāo yě.

夫色之變化，以應四時之脈，此上帝之所貴，
Fú sè zhī biànhuà，yǐ yìng sìshí zhī mài，cǐshàng dì zhī suǒ guì，

以合於神明也，所以遠死而近生。
yǐ héyú shénmíng yě，suǒyǐ yuǎn sǐ ér jìn shēng.

生道以長，命曰聖王。
Shēng dào yǐ cháng/zhǎng，mìng yuē shèngwáng.

中古之治病，至而治之，湯液十日，
Zhōnggǔ zhī zhìbìng，zhì ér zhì zhī，tāngyè shí rì，

以去八風五痺之病，十日不已，治以草蘇草荄之枝，
yǐ qù bā fēng wǔ bì zhī bìng，shí rì bùyǐ，zhì yǐ cǎo sū cǎo gāi zhī zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

本末為助，標本已得，邪氣乃服。
běnmò wèi/wéi zhù，biāoběn yǐ dé，xiéqì nǎi fú.

暮世之治病也則不然，治不本四時，不知日月，
Mùshì zhī zhìbìng yě zé bùrán，zhì bù běn sìshí，bùzhī rìyuè，

不審逆從，病形已成，乃欲微鍼治其外，
bù shěn nì cóng，bìng xíng yǐ chéng，nǎi yù wēi zhēn zhì qíwài，

湯液治其內，粗工兇兇，以為可攻，
tāngyè zhì qínèi，cūgōng xiōng xiōng，yǐwéi kě gōng，

故病未已，新病復起。
gù bìng wèi yǐ，xīn bìng fù qǐ.

13.3
帝曰：　　願聞要道。
Dì yuē：　　yuàn wén yàodào.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 治之要極，無失色脈，用之不惑，治之大則。
Qí Bó yuē： zhì zhī yào/yāo jí，wú shīsè mài，yòng zhī bùhuò，zhì zhī dà zé.

逆從到行，標本不得，亡神失國。
Nì cóng dào xíng/háng，biāoběn bùdé，wáng shén shī guó.

去故就新，乃得真人。
Qù gù jiù xīn，nǎi dé zhēnrén.

帝曰： 余聞其要於夫子矣，夫子言不離色脈，此余之所知也。
Dì yuē： yú wén qí yào/yāo yú fūzǐ yǐ，fūzǐ yán bùlí sè mài，cǐ yú zhī suǒzhī yě.

岐伯曰： 治之極於一。
Qí Bó yuē： zhì zhījí yú yī.

帝曰： 何謂一。
Dì yuē： héwèi yī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 一者，因得之。
Qí Bó yuē： yī zhě，yīn dé zhī.

帝曰： 奈何。
Dì yuē： nàihé.

岐伯曰： 閉戶塞牖，繫之病者，數問其情，
Qí Bó yuē： bì hù sāi yǒu， xì zhī bìng zhě，shù/shǔ/shuò wèn qí qíng，

以從其意，得神者昌，失神者亡。
yǐ cóng qí yì，déshén zhě chāng，shīshén zhě wáng.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十四　　湯液醪醴論

Piān Dì-Shí-Sì　　Tāng Yè Láo Lǐ Lùn

14.1

黃帝問曰：　為五穀湯液及醪醴，柰何。

Huángdì wèn yuē：　wèi/wéi wǔgǔ tāngyè jí láo lǐ，nài hé.

岐伯對曰：　必以稻米，炊之稻薪，稻米者完，稻薪者堅。

Qí Bó duì yuē：　bì yǐ dàomǐ，chuī zhī dào xīn，dàomǐ zhě wán，dào xīn zhě jiān.

帝曰：　何以然。

Dì yuē：　héyǐ rán.

岐伯曰：　此得天地之和，高下之宜，

Qí Bó yuē：　cǐ dé tiāndì zhī hé，gāoxià zhī yí，

故能至完，伐取得時，故能至堅也。

gù néng zhì wán，fá qǔdé shí，gù néng zhì jiān yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰：　上古聖人作湯液醪醴，為而不用，何也。
Dì yuē：　shànggǔ shèngrén zuò tāngyè láo lǐ，wèi/wéi ér bùyòng，hé yě.

岐伯曰：　自古聖人之作湯液醪醴者，
Qí Bó yuē：　zìgǔ shèngrén zhī zuò tāngyè láo lǐ zhě，

以為備(~~捸~~)耳，夫上古作湯液，故為而弗服也。
yǐwéi bèi (~~niē/tū~~) ěr，fú shànggǔ zuò tāngyè，gù wèi/wéi ér fú fú yě.

中古之世，道德稍衰，邪氣時至，服之萬全。
Zhōnggǔ zhī shì，dàodé shāo/shào shuāi/cuī，xiéqì shí zhì，fú zhī wànquán.

帝曰：　今之世不必已何也。
Dì yuē：　jīn zhī shì bùbì yǐ hé yě.

岐伯曰：　當今之世，必齊毒藥攻其中，鑱石鍼艾治其外也。
Qí Bó yuē：　dāngjīnzhīshì，bì qí/jì dúyào gōng qízhōng，chán shí zhēn ài zhì qíwài yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

14.2

帝曰：　形弊血盡而功不立者何。
Dì yuē：　xíng bì xuè jìn ér gōng bù lì zhě hé.

岐伯曰：神不使也。
Qí Bó yuē：shén bù shǐ yě.

帝曰：　何謂神不使。
Dì yuē：　héwèi shén bù shǐ.

岐伯曰：鍼石道也。
Qí Bó yuē：zhēn shí dào yě.

精神不進，志意不治，故病不可愈。
Jīngshén bù jìn，zhì yì bùzhì，gù bìng bùkě yù.

今精壞神去，榮衛不可復收。
Jīn jīng huài shén qù，róng wèi bùkě fù shōu.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

何者，嗜欲無窮，而憂患不止，精氣弛壞，
Hézhě，shìyù wúqióng，ér yōuhuàn bùzhǐ，jīngqì chí huài，

榮泣衛除，故神去之而病不愈也。
róng qì wèi chú，gù shén qù zhī ér bìng bù yù yě.

14.3
帝曰：　夫病之始生也，極微極精，必先入結於皮膚。
Dì yuē：　fú bìng zhī shǐ shēng yě，jí wēi jí jīng，bì xiān rù jié yú pífū.

今良工皆稱曰：　病成名曰逆，則鍼石不能治，良藥不能及也。
Jīn liánggōng jiē chēngyuē：bìng chéngmíng yuē nì，zé zhēn shí bùnéng zhì，liángyào bùnéng jí yě.

今良工皆得其法，守其數，親戚兄弟遠近音聲日聞於耳，
Jīn liánggōng jiē dé qí fǎ，shǒu qí shù/shǔ/shuò，qīnqi xiōng-dì yuǎn-jìn yīn shēng rì wén yú ěr，

五色日見於目，而病不愈者，亦何暇不早乎。
wǔsè rìjiàn yú mù，ér bìng bù yù zhě，yì hé xiá bù zǎo hū.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 病為本，工為標，標本不得，邪氣不服，此之謂也。
Qí Bó yuē： bìng wèi/wéi běn，gōng wèi/wéi biāo，biāoběn bùdé，xiéqì bùfú，cǐ zhī wèi yě.

14.4
帝曰： 其有不從毫毛而生，五藏陽以竭也，
Dì yuē： qí yǒu bù cóng háomáo ér shēng，wǔ zàng yáng yǐ jié yě，

津液充郭，其魄獨居，孤精於內，氣耗於外，
jīnyè chōng guō，qí pò dújū，gū jīngyú nèi，qì hào yú wài，

形不可與衣相保，此四極急而動中，
xíng bùkě yǔ yī xiāng bǎo，cǐ sìjí jí ér dòng zhōng/zhòng，

是氣拒於內，而形施於外，治之柰何。
shì qì jù yú nèi，ér xíng shī yú wài，zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 平治於權衡，去宛陳莝，
Qí Bó yuē： píngzhì yú quánhéng，qù yuān chén cuò，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

微動四極，溫衣，繆刺其處，以復其形。
wēidòng sìjí，wēn yī，miù cì qí chù/chǔ，yǐ fù qí xíng.

開鬼門，潔淨府，精以時服，
Kāi guǐ mén，jié jìng fǔ，jīng yǐ shí fú，

五陽已布，疎滌五藏，
wǔ yáng yǐ bù，shū dí wǔ zàng，

故精自生，形自盛，骨肉相保，巨氣乃平。
gù jīng zì shēng，xíng zì shèng，gǔròu xiāng bǎo，jù qì nǎi píng.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十五　　玉版論要

Piān Dì-Shí Wǔ　　Yù Bǎn Lùn Yào/Yāo

15.1

黃帝問曰：　余聞揆度奇恆，所指不同，用之柰何。

Huángdì wèn yuē：　yú wén kuíduó qíhéng，suǒzhǐ bùtóng，yòng zhī nài hé.

岐伯對曰：　揆度者，度病之淺深也。

Qí Bó duì yuē：　kuíduó zhě，dù/duó bìng zhī qiǎn shēn yě.

奇恆者，言奇病也。

Qí héng zhě，yán qí bìng yě.

請言道之至數，五色脈變，揆度奇恆，道在於一。

Qǐng yándào zhīzhì shù/shǔ/shuò，wǔsè mài biàn，kuíduó qíhéng，dào zàiyú yī.

神轉不回，回則不轉，乃失其機，至數之要，

Shén zhuǎn/zhuàn bù huí，huí zé bù zhuǎn/zhuàn，nǎi shī qí jī，zhì shù/shǔ/shuò zhī yào/yāo，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

迫近以微，著之玉版，命曰合玉機。
pòjìn yǐ wēi，zhù/zhuó zhī yùbǎn，mìng yuē hé yù jī.

15.2
容色見上下左右，各在其要。
Róngsè jiànshàng xià zuǒyòu，gè zài qí yào/yāo.

其色見淺者，湯液主治，十日已。
Qí sè jiàn qiǎn zhě，tāngyè zhǔzhì，shí rì yǐ.

其見深者，必齊主治，二十一日~~己~~已。
Qí jiàn shēn zhě，bì qí/jì zhǔzhì，èrshíyī rì ~~jǐ~~ yǐ.

CHANT & CPT both have ji here;
PU: has yi, which is what makes sense.

其見大深者，醪酒主治，百日已。
Qí jiàn dà shēn zhě，láo jiǔ zhǔzhì，bǎirì yǐ.

色夭面脫，不治，百日盡已。
Sè yāo miàntuō，bùzhì，bǎirì jìn yǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

脈短氣絕死，病溫虛甚死。
Mài duǎnqì jué sǐ，bìng wēn xū shèn sǐ.

色見上下左右，各在其要。
Sè jiànshàng xià zuǒyòu，gè zài qí yào/yāo.

上為逆，下為從。
Shàng wèi/wéi nì，xià wèi/wéi cóng.

女子右為逆，左為從；
Nǚzǐ yòu wèi/wéi nì，zuǒ wèi/wéi cóng；

男子左為逆，右(~~停~~)為從。
nánzǐ zuǒ wèi/wéi nì，yòu ~~tíng~~ wèi/wéi cóng.

易重陽死，重陰死。
Yì chóng yáng sǐ，chóng yīn sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

15.3
陰陽反他，治在權衡相奪，奇恆事也，揆度事也。
Yīnyáng Fǎn tā，zhì zài quánhéng xiāng duó，qíhéng shì yě，kuíduó shì yě.

搏脈痺躄，寒熱之交。
Bó mài bì bì，hánrè zhī jiāo.

脈孤為消氣，虛泄為奪血。
Mài gū wèi/wéi xiāoqì，xū xiè wèi/wéi duó xuè.

孤為逆，虛為從。
Gū wèi/wéi nì，xū wèi/wéi cóng.

行奇恆之法，以太陰始。
Xíng/háng qíhéng zhī fǎ，yǐ Tàiyīn shǐ.

行所不勝曰逆，逆則死；
Xíng/háng suǒ bùshèng yuē nì，nì zé sǐ；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

行所勝曰從，從則活。
xíng/háng suǒ shèng yuē cóng，cóng zé huó.

八風四時之勝，終而復始，逆行一過，不復可數，論要畢矣。
Bā fēng sìshí zhī shèng，zhōng ér fù shǐ，nìxíng yī guò，bùfù kěshǔ，lùn yào/yāo bì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十六　　診要經終論

Piān Dì-Shí Liù　　Zhěn Yào/Yāo Jīng Zhōng Lùn

16.1

黃帝問曰：　診要何如。

Huángdì wèn yuē：　zhěn yào/yāo hérú.

岐伯對曰：　正月二月，天氣始方，地氣始發，人氣在肝。

Qí Bó duì yuē：　zhēngyuè Èryuè，tiānqì shǐ fāng，dìqì shǐ fā，rénqì zài gān.

三月四月，天氣正方，地氣定發，人氣在脾。

sān yuè Sìyuè，tiānqì zhèngfāng，dìqì dìng fā，rénqì zài pí.

五月六月，天氣盛，地氣高，人氣在頭。

Wǔyuè Liùyuè，tiānqì shèng，dìqì gāo，rénqì zài tóu.

七月八月，陰氣始殺，人氣在肺。

Qīyuè Bāyuè，yīnqì shǐ shā，rénqì zài fèi.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

九月十月，陰氣始冰，地氣始閉，人氣在心。
Jiǔyuè shíyuè，yīnqì shǐ bīng，dìqì shǐ bì，rénqì zàixīn.

十一月十二月，冰復，地氣合，人氣在腎。
Shíyīyuè Shí-èryuè，bīng fù，dìqì hé，rénqì zài shèn.

16.2
故春刺散俞，及與分理，血出而止，
Gù chūn cì sàn yú，jí yǔ fēn lǐ，xuè chū ér zhǐ，

甚者傳氣，閒者環也。
shèn zhě chuán qì，xián zhě huán yě.

夏刺絡俞，見血而止，盡氣閉環，痛病必下。
Xià cì luò yú，jiàn xuè ér zhǐ，jìn qì bì huán，tòng bìng bì xià.

秋刺皮膚，循理，上下同法，神變而止。
Qiū cì pífū，xúnlǐ，shàng-xià tóng fǎ，shén biàn ér zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

冬刺俞竅於分理，甚者直下，閒者散下。
Dōng cì yú qiào yú fēn lǐ，shèn zhě zhíxià，xián zhě sàn xià.

春夏秋冬，各有所刺，法其所在。
Chūn-xià-qiū-dōng，gè yǒusuǒ cì，fǎ qí suǒzài.

16.3
春刺夏分，脈亂氣微，入淫骨髓，病不能愈，令人不嗜食，又且少氣。
Chūn cì xià fēn，mài luàn qì wēi，rù yín gǔsuǐ，bìng bùnéng yù，lìngrén bù shì shí，yòu qiě shǎoqì.

春刺秋分，筋攣，逆氣環，為欬嗽，病不愈，令人時驚，又且哭。
Chūn cì qiū fēn，jīn luán，nì qì huán，wèi/wéi kài sòu，bìng bù yù，lìngrén shí jīng，yòu qiě kū.

春刺冬分，邪氣著藏，
Chūn cì dōng fēn，xiéqì zhù/zhuó cáng/zàng，

令人脹，病不愈，又且欲言語。
lìngrén zhàng，bìng bù yù，yòu qiě yù yányǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夏刺春分，病不愈，令人解墮。
Xià cì chūnfēn，bìng bù yù，lìngrén jiě/xiè duò.

夏刺秋分，病不愈，令人心中欲無言，
Xià cì qiū fēn，bìng bù yù，lìngrén xīnzhōng yù wúyán，

惕惕如人將補之。 tìtì rú rén jiāng bǔ zhī.

夏刺冬分，病不愈，令人少氣，時欲怒。
Xià cì dōng fēn，bìng bù yù，lìngrén shǎoqì，shí yù nù.

秋刺春分，病不已，令人惕然欲有所為，起而忘之。
Qiū cì chūnfēn，bìng bùyǐ，lìngrén tìrán yù yǒusuǒwéi，qǐ ér wàng zhī.

秋刺夏分，病不已，令人益嗜臥，又且善寐。
Qiū cì xià fēn，bìng bùyǐ，lìngrén yì shì wò，yòu qiě shàn mèng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

秋刺冬分，病不已，令人洒洒時寒。
Qiū cì dōng fēn，bìng bùyǐ，lìngrén xiǎnxiǎn shí hán.

冬刺春分，病不已，令人欲臥不能眠，眠而有見。
Dōng cì chūnfēn，bìng bùyǐ，lìngrén yù wò bùnéng mián，mián ér yǒu jiàn.

冬刺夏分，病不愈，氣上，發為諸痺。
Dōng cì xià fēn，bìng bù yù，qì shàng，fā wèi/wéi zhū bì.

冬刺秋分，病不已，令人善渴。
Dōng cì qiū fēn，bìng bùyǐ，lìngrén shàn kě.

16.4
凡刺胸腹者，必避五藏。
Fán cì xiōngfù zhě，bì bì wǔ zàng.

中心者，環死；中脾者，五日死；
Zhōngxīn zhě，huán sǐ；zhōng/zhòng pí zhě，wǔ rì sǐ；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中腎者，七日死；中肺者，五日死；
zhōng/zhòng shèn zhě，qī rì sǐ；zhōng/zhòng fèi zhě，wǔ rì sǐ；

中鬲者，皆為傷中，其病雖愈，不過一歲必死。
zhōng/zhòng gé zhě，jiē wèi/wéi shāng zhōng/zhòng，qí bìng suī yù，bùguò yī suì bìsǐ.

刺避五藏者，知逆從也。
Cì bì wǔ zàng zhě，zhī nì cóng yě.

所謂從者，鬲與脾腎之處，不知者反之。
Suǒwèi cóngzhě，gé yǔ pí shèn zhī chù/chǔ，bùzhī zhě fǎnzhī.

刺胸腹者，必以布憿著之，
Cì xiōngfù zhě，bì yǐ bù jiǎo zhù/zhuó zhī，

乃從單布上刺，刺之不愈，復刺。
nǎi cóng dān bù shàng cì，cì zhī bù yù，fù cì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

刺鍼(~~眶瘾~~)必肅，刺腫搖鍼，經刺勿搖，此刺之道也。
Cì zhēn (~~kuàng yǔ~~) bì sù，cì zhǒng yáo zhēn，jīng cì wù yáo，cǐ cì zhī dào yě.

16.5
帝曰：　願聞十二經脈之終，奈何。
Dì yuē：　yuàn wén shí-èr jīngmài zhī zhōng，nàihé.

岐伯曰：太陽之脈，其終也戴眼反折瘈瘲，
Qí Bó yuē：Tàiyáng zhī mài，qí zhōng yě dài yǎn fǎn zhé chì zòng，

其色白，絕汗乃出，出則死矣。
qí sè bái，jué hàn nǎi chū，chū zé sǐ yǐ.

少陽終者，耳聾百節皆縱，目？絕系，[this character is missing, it is close to this 睘 qióng=round]
Shàoyáng zhōng zhě，ěrlóng bǎi jié jiē zòng，mù qióng jué xì，= stare in terror

絕系一日半死，其死也，色先青白，乃死矣。
jué xì yī rì bànsǐ，qí sǐ yě，sè xiān qīngbái，nǎi sǐ yǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明終者，口目動作，善驚妄言，色黃，
Yángmíng zhōng zhě，kǒu mùdòng zuò，shànjīng wàngyán，sè huáng，

其上下經盛，不仁，則終矣。
qí shàng-xià jīng shèng，bùrén，zé zhōng yǐ.

少陰終者，面黑齒長而垢，腹脹閉，上下不通而終矣。
Shàoyīn zhōng zhě，miàn hēi chǐ cháng/zhǎng ér gòu，fùzhàng bì，shàng-xià bùtōng ér zhōng yǐ.

太陰終者，腹脹閉不得息，善噫善嘔，嘔則逆，
Tàiyīn zhōng zhě，fùzhàng bì bùdé xī，shàn yī shàn ǒu，ǒu zé nì，

逆則面赤，不逆則上下不通，不通則面黑皮毛焦而終矣。
nì zé miàn chì，bù nì zé shàng-xià bùtōng，bùtōng zé miàn hēi pímáo jiāo ér zhōng yǐ.

厥陰終者，中熱嗌乾，
Juéyīn zhōng zhě，zhōng/zhòng rè yì gān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

善溺心煩，甚則舌卷卵上縮而終矣。
shàn niào xīnfán，shèn zé shé juǎn/quán luǎn shàng suō ér zhōng yǐ.

此十二經之所敗也。
Cǐ shí-èr jīng zhī suǒ bài yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十七　　脈要精微論

Piān Dì-Shí-Qī　　Mài Yào/Yāo Jīng Wēi Lùn

17.1

黃帝問曰：　診法何如。

Huángdì wèn yuē：　zhěnfǎ hérú.

岐伯對曰：　診法常以平旦，陰氣未動，陽氣未散，

Qí Bó duì yuē：　zhěnfǎ cháng yǐ píngdàn，yīnqì wèi dòng，yángqì wèi sàn，

飲食未進，經脈未盛，絡脈調勻，

yǐnshí wèi jìn，jīngmài wèi shèng，luòmài tiáoyún，

氣血未亂，故乃可診有過之脈。

qì xuè wèi luàn，gù nǎi kě zhěn yǒuguò zhī mài.

切脈動靜而視精明，察五色，觀五藏有餘不足，

Qièmài dòngjing ér shì jīngmíng，chá wǔsè，guān wǔ zàng yǒuyú bùzú，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

六府強弱，形之盛衰，以此參伍決死生之分。
liù fǔ qiáng-ruò，xíng zhī shèng-shuāi，yǐcǐ cēn/cān/shēn wǔ juésǐ shēng zhī fēn.

17.2
夫脈者，血之府也，長則氣治，短則氣病，
Fú mài zhě，xuè zhī fǔ yě，cháng/zhǎng zé qì zhì，duǎn zé qì bìng，

數則煩心，大則病進，上盛則氣高，下盛則氣脹，
shù/shǔ/shuò zé fánxīn，dà zé bìng jìn，shàng shèng zé qì gāo，xià shèng zé qìzhàng，

代則氣衰，細則氣少，濇/澀則心痛，渾渾革至如涌泉，
dài zé qì shuāi/cuī，xìzé qì shǎo/shào，sè zé xīntòng，húnhún gé/jí zhìrú yǒngquán，

病進而色弊，緜緜其去如弦絕，死。
bìng jìn ér sè bì，mián mián qí qù rú xián jué，sǐ.

夫精明五色者，氣之華也。
Fú jīngmíng wǔsè zhě，qì zhī huá yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

赤欲如白裹朱，不欲如赭；
Chì yù rú bái guǒ zhū，bù yù rú zhě；

白欲如鵝羽，不欲如鹽；
bái yù rú é yǔ，bù yù rú yán；

青欲如蒼璧之澤，不欲如藍；
qīng yù rú cāng bì zhī zé，bù yù rú lán；

黃欲如羅裹雄黃，不欲如黃土；
huáng yù rú luó guǒ xiónghuáng，bù yù rú huángtǔ；

黑欲如重漆色，不欲如地蒼。
hēi yù rú zhòng/chóng qī sè，bù yù rú dì cāng.

五色精微象見矣，其壽不久也。
Wǔsè jīngwēi xiàng jiàn yǐ，qí shòu bùjiǔ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夫精明者，所以視萬物，別白黑，審短長。
Fú jīngmíng zhě，suǒyǐ shì wànwù，bié bái hēi，shěn duǎncháng.

以長為短，以白為黑，如是則精衰矣。
Yǐ cháng/zhǎng wèi/wéi duǎn，yǐbáiwéihēi，rúshì zé jīng shuāi/cuī yǐ.

17.3
五藏者，中之守也，中盛藏滿，
Wǔ zàng zhě，zhōng/zhòng zhī shǒu yě，zhōng/zhòng shèng cáng/zàng mǎn，

氣勝傷恐者，聲如從室中言，是中氣之濕也。
qì shèng shāng kǒng zhě，shēng rú cóng shì zhōng/zhòng yán，shì zhōng/zhòng qì zhī shī yě.

言而微，終日乃復言者，此奪氣也。
Yán ér wēi，zhōngrì nǎi fù yán zhě，cǐ duóqì yě.

衣被不斂，言語善惡，不避親踈者，此神明之亂也。
Yìbèi bù liǎn，yányǔ shàn è，bù bì qīn shū zhě，cǐ shénmíng zhī luàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

倉廩不藏者，是門戶不要也。
Cānglǐn bù cáng/zàng zhě，shì ménhù bùyào yě.

水泉不止者，是膀胱不藏也。
Shuǐquán bùzhǐ zhě，shì pángguāng bù cáng/zàng yě.

得守者生，失守者死。
Dé shǒu zhě shēng，shīshǒu zhě sǐ.

夫五藏者，身之強也，頭者精明之府，
Fú wǔ zàng zhě，shēn zhī qiáng/qiǎng/jiàng yě，tóu zhě jīngmíng zhī fǔ，

頭傾視深，精神將奪矣。
tóu qīng shì shēn，jīngshén jiāng duó yǐ.

背者胸中之府，背曲肩隨，府將壞矣。
Bèi zhě xiōngzhōng zhī fǔ，bèi qū jiān suí，fǔ jiāng huài yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

腰者腎之府，轉搖不能，腎將憊矣。
Yāo zhě shèn zhī fǔ，zhuǎn/zhuàn yáo bùnéng，shèn jiāng bèi yǐ.

膝者筋之府，屈伸不能，行則僂附，筋將憊矣。
Xī zhě jīn zhī fǔ，qūshēn bùnéng，xíng/háng zé lǚ fù，jīn jiāng bèi yǐ.

骨者髓之府，不能久立，行則振掉，骨將憊矣。
Gǔ zhě suǐ zhī fǔ，bùnéng jiǔ lì，xíng/háng zé zhèn diào，gǔ jiāng bèi yǐ.

得強則生，失強則死。
Dé qiáng/qiǎng/jiàng zé shēng，shī qiáng/qiǎng/jiàng zé sǐ.

17.4
岐伯曰： 反四時者，有餘為精，不足為消。
Qí Bó yuē： Fǎn sìshí zhě，yǒuyú wèi/wéi jīng，bùzú wèi/wéi xiāo.

應太過，不足為精；應不足，有餘為消。
Yìng tàiguò，bùzú wèi/wéi jīng；yìng bùzú，yǒuyú wèi/wéi xiāo.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陰陽不相應，病名曰關格。
Yīnyáng bù xiāngyìng，bìngmíng yuē guān gé.

帝曰：　脈其四時動柰何，知病之所在柰何，
Dì yuē：　mài qí sìshí dòng nài hé，zhī bìng zhī suǒzài nài hé，

知病之所變奈何，知病乍在內柰何，知病乍在外奈何，
zhī bìng zhī suǒ biàn nàihé，zhī bìng zhà zàinèi nài hé，zhī bìng zhà zàiwài nàihé，

請問此五者，可得聞乎。
qǐngwèn cǐ wǔ zhě，kě dé wén hū.

岐伯曰：　請言其與天運轉大也。
Qí Bó yuē：　qǐng yán qí yǔ tiānyùn zhuǎn/zhuàn dà yě.

萬物之外，六合之內，天地之變，陰陽之應，
Wànwù zhīwài，liùhé zhīnèi，tiāndì zhī biàn，yīnyáng zhī yìng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

彼春之暖，為夏之暑，彼秋之忿，為冬之怒，
bǐ chūn zhī nuǎn，wèi/wéi xià zhī shǔ，bǐ qiū zhī fèn，wèi/wéi dōng zhī nù，

四變之動，脈與之上下，以春應中規，
sì biàn zhī dòng，mài yǔ zhīshàng xià，yǐ chūn yìng zhōng/zhòng guī，

夏應中矩，秋應中衡，冬應中權。
xià yìng zhōng/zhòng jǔ，qiū yìng zhōng/zhòng héng，dōng yìng zhōngquán.

是故冬至四十五日，陽氣微上，陰氣微下；
Shìgù Dōngzhì sìshíwǔ rì，yángqì wēi shàng，yīnqì wēi xià；

夏至四十五日，陰氣微上，陽氣微下。
Xiàzhì sìshíwǔ rì，yīnqì wēi shàng，yángqì wēi xià.

陰陽有時，與脈為期，期而相失，
Yīnyáng yǒushí，yǔ mài wéiqī，qī ér xiāng shī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

知脈所分，分之有期，故知死時。
zhī mài suǒ fēn，fēnzhī yǒu qī，gùzhī sǐ shí.

微妙在脈，不可不察，察之有紀，
Wēimiào zài mài，bùkěbù chá，chá zhī yǒu jì，

從陰陽始，始之有經，從五行生，
cóng yīnyáng shǐ，shǐ zhī yǒu jīng，cóng wǔ-xíng shēng，

生之有度，四時為宜，補(寫)瀉勿失，
shēng zhī yǒu dù/duó，sìshí wéiyí，bǔ xiè wùshī，

與天地如一，得一之情，以知死生。
yǔ tiāndì rúyī，dé yī zhī qíng，yǐ zhī sǐshēng.

是故聲合五音，色合五行，
Shìgù shēng hé wǔyīn，sè hé wǔ-xíng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脈合陰陽，是知陰盛則夢涉大水恐懼，
mài hé yīnyáng，shì zhī yīnshèng zé mèng shè dàshuǐ kǒngjù，

陽盛則夢大火燔灼，陰陽俱盛則夢相殺毀傷；
yángshèng zé mèng dàhuǒ fán zhuó，yīnyáng jù shèng zé mèng xiāngshā huǐshāng；

上盛則夢飛，下盛則夢墮；
shàng shèng zé mèng fēi，xià shèng zé mèng duò；

甚飽則夢予，甚飢則夢取；
shèn bǎo zé mèng yǔ，shèn jī zé mèng qǔ；

肝氣盛則夢怒，肺氣盛則夢哭；
gānqì shèng zé mèng nù，fèi qìshèng zé mèng kū；

短蟲多則夢聚眾，長蟲多則夢相擊毀傷。
duǎn chóng duō zé mèng jùzhòng，chángchong duō zé mèng xiāng jīhuǐ shāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是故持脈有道，虛靜為保。
Shìgù chí mài yǒudào，xū jìng wèi/wéi bǎo.

春日浮，如魚之遊在波；
Chūnrì fú，rú yú zhī yóu zài bō；

夏日在膚，泛泛乎萬物有餘；
xiàrì zài fū，fànfàn hū wànwù yǒuyú；

秋日下膚，蟄蟲將去；
qiūrì xià fū，zhéchóng jiāng qù；

冬日在骨，蟄蟲周密，君子居室。
dōngrì zài gǔ，zhéchóng zhōumì，jūnzǐ jūshì.

故曰：　知內者按而紀之，知外者終而始之。
Gù yuē：　zhī nèi zhě àn ér jì zhī，zhī wài zhě zhōng ér shǐ zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

此六者，持脈之大法。
Cǐ liù zhě，chí mài zhī dàfǎ.

17.5
心脈搏堅而長，當病舌卷不能言；
Xīn màibó jiān ér cháng/zhǎng，dāng/dàng bìng shé juǎn/quán bùnéng yán；

其耎而散者，當消環自已。
qí ruǎn ér sàn zhě，dāng/dàng xiāo huán zì yǐ.

肺脈搏堅而長，當病唾血；
Fèi màibó jiān ér cháng/zhǎng，dāng/dàng bìng tuòxuè；

其耎而散者，當病灌汗，至今不復散發也。
qí ruǎn ér sàn zhě，dāng/dàng bìng guàn hàn，zhìjīn bùfù sànfā yě.

肝脈搏堅而長，色不青，當病墜若搏，
Gān màibó jiān ér cháng/zhǎng，sè bù qīng，dāng/dàng bìng zhuì ruò bó，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

因血在脅/脇下，令人喘逆；
yīn xuè zài xié xià，lìngrén chuǎn nì；

其耎而散色澤者，當病溢飲，
qí ruǎn ér sàn sèzé zhě，dāng/dàng bìng yì yǐn，

溢飲者渴暴多飲，而易入肌皮腸胃之外也。
yì yǐn zhě kě bào duō yǐn，ér yì rù jī pí chángwèi zhīwài yě.

胃脈搏堅而長，
Wèi màibó jiān ér cháng/zhǎng，

其色赤，當病折髀；
qí sè chì，dāng/dàng bìng zhé bì；

其耎而散者，當病食痺。
qí ruǎn ér sàn zhě，dāng/dàng bìng shí bì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脾脈搏堅而長，其色黃，當病少氣；
Pí màibó jiān ér cháng/zhǎng，qí sè huáng，dāng/dàng bìng shǎoqì；

其耎而散色不澤者，當病足䯒腫，若水狀也。
qí ruǎn ér sàn sè bù zé zhě，dāng/dàng bìng zú héng zhǒng，ruò shuǐ zhuàng yě.

腎脈搏堅而長，其色黃而赤者，當病折腰；
Shèn màibó jiān ér cháng/zhǎng，qí sè huáng ér chì zhě，dāng/dàng bìng zhéyāo；

其耎而散者，當病少血，至今不復也。
qí ruǎn ér sàn zhě，dāng/dàng bìng shǎo/shào xuè，zhìjīn bùfù yě.

帝曰：　診得心脈而急，此為何病，病形何如。
Dì yuē：　zhěn dé xīn mài ér jí，cǐ wèihé bìng，bìng xíng hérú.

岐伯曰：　病名心疝，少腹當有形也。
Qí Bó yuē：　bìngmíng xīn shàn，shàofù dāng/dàng yǒuxíng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　何以言之。
Dì yuē：　héyǐ yán zhī.

岐伯曰：心為牡藏，小腸為之使，
Qí Bó yuē：xīn wèi/wéi mǔ cáng/zàng，xiǎocháng wèizhī shǐ，

故曰少腹當有形也。
gù yuē shàofù dāng/dàng yǒuxíng yě.

帝曰：　診得胃脈，病形何如。
Dì yuē：　zhěn dé wèi mài，bìng xíng hérú.

岐伯曰：胃脈實則脹，虛則泄。
Qí Bó yuē：wèi mài shízé zhàng，xū zé xiè.

17.6
帝曰：　病成而變何謂。
Dì yuē：　bìng chéng ér biàn héwèi.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 風成為寒熱，癉成為消中，厥成為巔疾，
Qí Bó yuē： fēng chéngwéi hánrè，dān/dàn chéngwéi xiāozhōng，jué chéngwéi diān jí，

久風為飧泄，脈風成為癘，病之變化，不可勝數。
jiǔ fēng wèi/wéi sūn xiè，mài fēng chéngwéi lì，bìng zhī biànhuà，bùkěshèngshǔ.

帝曰： 諸癰腫筋攣骨痛，此皆安生。
Dì yuē： zhū yōngzhǒng jīn luán gǔ tòng，cǐ jiē ānshēng.

岐伯曰： 此寒氣之腫，八風之變也。
Qí Bó yuē： cǐ hánqì zhī zhǒng，bā fēng zhī biàn yě.

帝曰： 治之奈何。
Dì yuē： zhì zhī nàihé.

岐伯曰： 此四時之病，以其勝治之，愈也。
Qí Bó yuē： cǐ sìshí zhī bìng，yǐ qí shèng zhì zhī，yù yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 有故病五藏發動，因傷脈色，
Dì yuē： yǒu gù bìng wǔ zàng fādòng，yīn shāng mài sè，

各何以知其久暴至之病乎。
gè héyǐ zhī qí jiǔ bào zhì zhī bìng hū.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

徵其脈小色不奪者，新病也；
Zhēng/Zhǐ qí mài xiǎo sè bù duó zhě，xīn bìng yě；

徵其脈不奪其色奪者，此久病也；
zhēng/zhǐ qí mài bù duó qí sè duó zhě，cǐ jiǔbìng yě；

徵其脈與五色俱奪者，此久病也；
zhēng/zhǐ qí mài yǔ wǔsè jù duó zhě，cǐ jiǔbìng yě；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

徵其脈與五色俱不奪者，新病也。
zhēng/zhǐ qí mài yǔ wǔsè jù bù duó zhě，xīn bìng yě.

肝與腎脈並至，其色蒼赤，當病毀傷，
Gān yǔ shèn mài bìng zhì，qí sè cāng chì，dāng/dàng bìng huǐshāng，

不見血，已見血，濕若中水也。
bùjiàn xuè，yǐ jiàn xuè，shī ruò zhōng/zhòng shuǐ yě.

17.7
尺內兩傍，則季脅/脇也，尺外以候腎，尺裏以候腹中。
Chǐ nèi liǎng bàng，zé jì xié yě，chǐ wài yǐ hòu shèn，chǐ lǐ yǐ hòu fù zhōng/zhòng.

附上左，外以候肝，內以候鬲；右，外以候胃，內以候脾。
Fùshàng zuǒ，wài yǐ hòu gān，nèi yǐ hòu gé；yòu，wài yǐ hòu wèi，nèi yǐ hòu pí.

上附上右，外以候肺，內以候胸中；
Shàng fùshàng yòu，wài yǐ hòu fèi，nèi yǐ hòu xiōngzhōng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

左，外以候心，內以候膻中。
zuǒ，wài yǐ hòu xīn，nèi yǐ hòu shān zhōng/zhòng.

前以候前，後以候後。
Qián yǐ hòu qián，hòu yǐ hòu hòu.

上竟上者，胸喉中事也；
Shàng jìng shàng zhě，xiōng hóu zhōng/zhòng shì yě；

下竟下者，少腹腰股膝脛足中事也。
xià jìng xià zhě，shàofù yāo gǔ xī jìng zú zhōng/zhòng shì yě.

17.8
麤大者，陰不足陽有餘，為熱中也。
Cū dà zhě，yīn bùzú yáng yǒuyú，wèi/wéi rèzhōng yě.

來疾去徐，上實下虛，為厥巔疾；
Lái jí qù xú，shàng shí xià xū，wèi/wéi jué diān jí；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

來徐去疾，上虛下實，為惡風也。
lái xú qù jí，shàng xū xià shí，wéi è fēng yě.

故中惡風者，陽氣受也。
Gù zhōng/zhòng èfēng zhě，yángqì shòu yě.

有脈俱沈細數者，少陰厥也；
Yǒu mài jù shěn xì shù/shǔ/shuò zhě，Shàoyīn jué yě；

沈細數散者，寒熱也；浮而散者為眴仆。
shěn xì shù/shǔ/shuò sàn zhě，hánrè yě；fú ér sàn zhě wèi/wéi xuàn pū.

諸浮不躁者皆在陽，則為熱，其有躁者在手。
Zhū fú bù zào zhě jiē zài yáng，zé wèi/wéi rè，qí yǒu zào zhě zài shǒu.

諸細而沈者皆在陰，則為骨痛；其有靜者在足。
Zhū xì ér shěn zhě jiē zài yīn，zé wèi/wéi gǔ tòng；qí yǒu jìng zhě zài zú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

數動一代者，病在陽之脈也，洩及便膿血。
Shù/Shǔ/Shuò dòng yīdài zhě，bìng zài yáng zhī mài yě，xiè jí biàn nóngxuè.

諸過者，切之，濇/澀者陽氣有餘也，滑者陰氣有餘也。
Zhū guò zhě，qiè zhī，sè zhě yángqì yǒuyú yě，huá zhě yīnqì yǒuyú yě.

陽氣有餘，為身熱无汗，陰氣有餘，
Yángqì yǒuyú，wèi/wéi shēn rè jì hàn，yīnqì yǒuyú，

為多汗身寒，陰陽有餘，則无汗而寒。
wèi/wéi duō hàn shēn hán，yīnyáng yǒuyú，zé jì hàn ér hán.

推而外之，內而不外，有心腹積也。
Tuī érwài zhī，nèi ér bù wài，yǒuxīn fù jī yě.

推而內之，外而不內，身有熱也。
Tuī ér nèi zhī，wài ér bù nèi，shēn yǒu rè yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

推而上之，上而不下，腰足清也。
Tuī érshàng zhī，shàng ér bùxià，yāo zú qīng yě.

推而下之，下而不上，頭項痛也。
Tuī érxià zhī，xià ér bù shàng，tóu xiàng tòng yě.

按之至骨，脈氣少者，腰脊痛而身有痺也。
Àn zhīzhì gǔ，mài qì shǎo/shào zhě，yāojǐtòng ér shēn yǒu bì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十八　　平人氣象論

Piān Dì-Shí-Bā　　Píng Rén Qì Xiàng Lùn

18.1

黃帝問曰：　平人何如。

Huángdì wèn yuē：　píngrén hérú.

岐伯對曰：　人一呼脈再動，一吸脈亦再動，

Qí Bó duì yuē：　rén yī hū mài zài dòng，yī xī mài yì zài dòng，

呼吸定息脈五動，閏以太息，命曰平人。

hūxī dìngxī mài wǔ dòng，rùn yǐtài xī，mìng yuē píngrén.

平人者，不病也。

Píngrén zhě，bù bìng yě.

常以不病調病人，醫不病，故為病人平息以調之為法。

Cháng yǐ bù bìng tiáo bìngrén，yī bù bìng，gù wèi/wéi bìngrén píngxī yǐ tiáo zhī wèi/wéi fǎ.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

人一呼脈一動，一吸脈一動，曰少氣。
Rén yī hū mài yīdòng，yī xī mài yīdòng，yuē shǎoqì.

人一呼脈三動，一吸脈三動而躁，尺熱曰病溫，
Rén yī hū mài sān dòng，yī xī mài sān dòng ér zào，chǐ rè yuē bìng wēn，

尺不熱脈(~~穄~~)滑曰病風，脈濇/澀曰痺。
chǐ bù rè mài (~~jì~~) huá yuē bìng fēng，mài sè yuē bì.

人一呼脈四動以上曰死，
Rén yī hū mài sì dòng yǐshàng yuē sǐ，

脈絕不至曰死，乍疎乍數曰死。
mài juébù zhì yuē sǐ，zhà shū zhà shù/shǔ/shuò yuē sǐ.

18.2
平人之常氣稟於胃，胃者，平人之常氣也，
Píngrén zhī cháng qì bǐng yú wèi，wèi zhě，píngrén zhī cháng qì yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

人无胃氣曰逆，逆者死。
rén jì wèiqì yuē nì，nì zhě sǐ.

春胃微弦曰平，弦多胃少曰肝病，但弦无胃曰死，
Chūn wèi wēi xián yuē píng，xián duō wèi shǎo/shào yuē gānbìng，dàn xián jì wèi yuē sǐ，

胃而有毛曰秋病，毛甚曰今病。
wèi ér yǒu máo yuē qiū bìng，máo shèn yuē jīn bìng.

藏真散於肝，肝藏勤膜之氣也。
Cáng/Zàng zhēn sàn yú gān，gān cáng/zàng mài mó zhī qì yě.

夏胃微鉤曰平，鉤多胃少曰心病，但鉤无胃曰死，
Xià wèi wēi gōu yuē píng，gōu duō wèi shǎo/shào yuē xīnbìng，dàn gōu jì wèi yuē sǐ，

胃而有石曰冬病，石甚曰今病。
wèi ér yǒu shí yuē dōng bìng，shí shèn yuē jīn bìng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

藏真通於心，心藏血脈之氣也。
Cáng/Zàng zhēn tōng yú xīn，xīn cáng/zàng xuèmài zhī qì yě.

長夏胃微耎弱曰平，弱多胃少曰脾病，但代无胃曰死，
Chángxià wèi wēi ruǎn ruò yuē píng，ruò duō wèi shǎo/shào yuē píbìng，dàn dài jì wèi yuē sǐ，

耎弱有石曰冬病，弱甚曰今病。
ruǎn ruò yǒu shí yuē dōng bìng，ruò shèn yuē jīn bìng.

藏真濡於脾，脾藏肌肉之氣也。
Cáng/Zàng zhēn rú yú pí，pí cáng/zàng jīròu zhī qì yě.

秋胃微毛曰平，毛多胃少曰肺病，但毛无胃曰死，
Qiū wèi wēi máo yuē píng，máo duō wèi shǎo/shào yuē fèibìng，dàn máo jì wèi yuē sǐ，

毛而有弦曰春病，弦甚曰今病。
máo ér yǒu xián yuē chūn bìng，xián shèn yuē jīn bìng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

藏真高於肺，以行榮衛陰陽也。
Cáng/Zàng zhēn gāoyú fèi，yǐ xíng/háng róng wèi yīnyáng yě.

冬胃微石曰平，石多胃少曰腎病，但石无胃曰死，
Dōng wèi wēi shí yuē píng，shí duō wèi shǎo/shào yuē shènbìng，dàn shí jì wèi yuē sǐ，

石而有鉤曰夏病，鉤甚曰今病。
shí ér yǒu gōu yuē xià bìng，gōu shèn yuē jīn bìng.

藏真下於腎，腎藏骨髓之氣也。
Cáng/Zàng zhēn xià yú shèn，shèn cáng/zàng gǔsuǐ zhī qì yě.

胃之大絡，名曰虛里，貫鬲絡肺，
Wèi zhī dà luò，míng yuē xū lǐ，guàn gé luò fèi，

出於左乳下，其動應衣，脈宗氣也。
chūyú zuǒ rǔ xià，qí dòng yìng yī，mài zōngqì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

盛喘數絕者，則病在中；
Shèng chuǎn shù/shǔ/shuò jué zhě，zé bìng zài zhōng/zhòng；

結而橫，有積矣；絕不至曰死。
jié ér héng/hèng，yǒu jī yǐ；juébù zhì yuē sǐ.

乳之下其動應衣，宗氣泄也。
Rǔ zhīxià qí dòng yìng yī，zōngqì xiè yě.

18.3.1
欲知寸口太過與不及，寸口之脈中手短者，曰頭痛。
Yù zhī cùnkǒu tàiguò yǔ bùjí，cùnkǒu zhī mài zhōng/zhòng shǒu duǎn zhě，yuē tóutòng.

寸口脈中手長者，曰足脛痛。
Cùnkǒu mài zhōng/zhòng shǒucháng zhě，yuē zú jìng tòng.

寸口脈中手促上擊者，曰肩背痛。
Cùnkǒu mài zhōng/zhòng shǒu cù shàng jī zhě，yuē jiānbèi tòng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寸口脈沈而堅者，曰病在中。
Cùnkǒu mài shěn ér jiān zhě，yuē bìng zài zhōng/zhòng.

寸口脈浮而盛者，曰病在外。
Cùnkǒu màifú ér shèng zhě，yuē bìng zàiwài.

寸口脈沈而弱，曰寒熱及疝瘕少腹痛。
Cùnkǒu mài shěn ér ruò，yuē hánrè jí shàn jiǎ shàofù tòng.

寸口脈沈而橫，曰脇下有積，腹中有橫積痛。
Cùnkǒu mài shěn ér héng/hèng，yuē xié xià yǒu jī，fù zhōng/zhòng yǒu héng/hèng jī tòng.

寸口脈沈而喘，曰寒熱。
Cùnkǒu mài shěn ér chuǎn，yuē hánrè.

脈盛滑堅者，曰病在外。
Mài shèng huá jiān zhě，yuē bìng zàiwài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脈小實而堅者，病在內。
Mài xiǎo shí ér jiān zhě，bìng zàinèi.

脈小弱以濇/澀，謂之久病。
Mài xiǎo ruò yǐ sè，wèi zhījiǔ bìng.

脈滑浮而疾者，謂之新病。
Mài huá fú ér jí zhě，wèi zhī xīn bìng.

脈急者，曰疝瘕少腹痛。
Mài jí zhě，yuē shàn jiǎ shàofù tòng.

脈滑曰風。
Mài huá yuē fēng.

脈濇/澀曰痺。
Mài sè yuē bì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

緩而滑曰熱中。
Huǎn ér huá yuē rèzhōng.

盛而緊曰脹。
Shèng ér jǐn yuē zhàng.

18.3.2
脈從陰陽，病易已；脈逆陰陽，病難已。
Mài cóng yīnyáng，bìng yì yǐ；mài nì yīnyáng，bìng nán yǐ.

脈得四時之順，曰病无他；
Mài dé sìshí zhī shùn，yuē bìng jì tā；

脈反四時及不閒藏，曰難已。
mài Fǎn sìshí jí bù xián cáng/zàng，yuē nán yǐ.

18.3.3
臂多青脈，曰脫血。
Bì duō qīng mài，yuē tuōxuè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

尺脈緩濇/澀，謂之解㑊，安臥脈盛，謂之脫血。
Chǐ mài huǎn sè，wèi zhī xiè yì，ānwò mài shèng，wèi zhī tuōxuè.

尺濇/澀脈滑，謂之多汗。
chǐ sè mài huá，wèi zhīduō hàn.

尺寒脈細，謂之後泄。
Chǐ hán mài xì，wèi zhīhòu xiè.

脈尺麤常熱者，謂之熱中。
Mài chǐ cū cháng rè zhě，wèi zhī rèzhōng.

18.3.4
肝見庚辛死，心見壬癸死，脾見甲乙死，
Gān jiàn Gēng Xīn sǐ，xīn jiàn Rén Guǐ sǐ，pí jiàn Jiǎ Yǐ sǐ，

肺見丙丁死，腎見戊己死，是謂真藏見皆死。
fèi jiàn Bǐng Dīng sǐ，shèn jiàn Wù Jǐ sǐ，shìwèi zhēn cáng/zàng jiàn jiē sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

18.3.5
頸脈動喘疾欬，曰水。
Jǐng màidòng chuǎn jí kài，yuē shuǐ.

目〔裹〕微腫如臥蠶起之狀，曰水。
Mù〔guǒ〕wēi zhǒng rú wòcán qǐ zhī zhuàng，yuē shuǐ.

溺黃赤安臥者，黃疸。
Niào huáng chì ānwò zhě，huángdǎn.

已食如飢者，胃疸。
Yǐ shí rú jī zhě，wèi dǎn.

面腫曰風。
Miàn zhǒng yuē fēng.

足脛腫曰水。
Zú jìng zhǒng yuē shuǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

目黃者曰黃疸。
Mù huáng zhě yuē huángdǎn.

18.3.6
婦人手少陰脈動甚者，妊子也。
Fùrén shǒu Shàoyīn màidòng shèn zhě，rèn zǐ yě.

18.3.7
脈有逆從四時，未有藏形，春夏而脈瘦，
Mài yǒu nì cóng sìshí，wèiyǒu cáng/zàng xíng，chūn xià ér mài shòu，

秋冬而脈浮大，命曰逆四時也。
qiū dōng ér màifú dà，mìng yuē nì sìshí yě.

風熱而脈靜，泄而脫血脈實，
Fēngrè ér mài jìng，xiè ér tuōxuè mài shí，

病在中，脈虛，病在外，脈濇/澀堅者，
bìng zài zhōng/zhòng，mài xū，bìng zàiwài，mài sè jiān zhě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

皆難治，命曰反四時也。
jiē nánzhì，mìng yuē Fǎn sìshí yě.

18.4
人以水穀為本，故人絕水穀則死，脈無胃氣亦死。
Rén yǐ shuǐgǔ wèi/wéi běn，gùrén jué shuǐgǔ zé sǐ，mài wú wèiqì yì sǐ.

所謂無胃氣者，但得真藏脈不得胃氣也。
Suǒwèi wú wèiqì zhě，dàn dé zhēn cáng/zàng mài bùdé wèiqì yě.

所謂脈不得胃氣者，肝不弦腎不石也。
Suǒwèi mài bùdé wèiqì zhě，gān bù xián shèn bù shí yě.

太陽脈至，洪大以長；
Tàiyáng mài zhì，hóngdà yǐ cháng/zhǎng；

少陽脈至，乍數乍疎，乍短乍長；
Shàoyáng mài zhì，zhà shù/shǔ/shuò zhà shū，zhà duǎn zhà cháng/zhǎng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明脈至，浮大而短。
Yángmíng mài zhì，fú dà ér duǎn.

夫平心脈來，累累如連珠，如循琅玕，
Fú píngxīn mài lái，lěiliěi rú liánzhū，rú xún lánggān，

曰心平，夏以胃氣為本。
yuē xīn píng，xià yǐ wèiqì wèi/wéi běn.

病心脈來，喘喘連屬，其中微曲，曰心病。
Bìng xīn mài lái，chuǎn chuǎn liánzhǔ，qízhōng wēi qū，yuē xīnbìng.

死心脈來，前曲後居，如操帶鉤，曰心死。
Sǐxīn mài lái，qián qū hòu jū，rú cāo dàigōu，yuē xīnsǐ.

平肺脈來，厭厭聶聶，如落榆莢，曰肺平，秋以胃氣為本。
Píng fèi mài lái，yān-yān niè-niè，rú luò yújiá，yuē fèi píng，qiū yǐ wèiqì wèi/wéi běn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

病肺脈來，不上不下，如循雞羽，曰肺病。
Bìng fèi mài lái，bùshàngbùxià，rú xún jī yǔ，yuē fèibìng.

死肺脈來，如物之浮，如風吹毛，曰肺死。
Sǐ fèi mài lái，rú wù zhī fú，rú fēng chuī máo，yuē fèi sǐ.

平肝脈來，耎弱招招，如揭長竿末梢，
Pínggān mài lái，ruǎn ruò zhāozhāo，rú jiē cháng/zhǎng gān mòshāo，

曰肝平，春以胃氣為本。
yuē gān píng，chūn yǐ wèiqì wèi/wéi běn.

病肝脈來，盈實而滑，如循長竿，曰肝病。
Bìng gān mài lái，yíng shí ér huá，rú xún cháng/zhǎng gān，yuē gānbìng.

死肝脈來，急益勁，如新張弓弦，曰肝死。
Sǐ gān mài lái，jí yì jìng，rúxīn zhāng gōngxián，yuē gān sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

平脾脈來，和柔相離，如雞踐地，曰脾平，長夏以胃氣為本。
Píng pí mài lái，hé róu xiāng lí，rú jī jiàn dì，yuē pí píng，chángxià yǐ wèiqì wèi/wéi běn.

病脾脈來，實而盈數，如雞舉足，曰脾病。
Bìng pí mài lái，shí ér yíng shù/shǔ/shuò，rú jī jǔ zú，yuē píbìng.

死脾脈來，銳堅如烏之喙，如鳥之距，
Sǐ pí mài lái，ruì jiān rú wū zhī huì，rú niǎo zhī jù，

如屋之漏，如水之流，曰脾死。
rú wū zhī lòu，rú shuǐ zhīliú，yuē pí sǐ.

平腎脈來，喘喘累累如鉤，
Píng shèn mài lái，chuǎn chuǎn lěiměi rú gōu，

按之而堅，曰腎平，冬以胃氣為本。
àn zhī ér jiān，yuē shèn píng，dōng yǐ wèiqì wèi/wéi běn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

病腎脈來，如引葛，按之益堅，曰腎病。
Bìng shèn mài lái，rú yǐn gé，àn zhī yì jiān，yuē shènbìng.

死腎脈來，發如奪索，辟辟如彈石，曰腎死。
Sǐ shèn mài lái，fā rú duó suǒ，pì/**bì** pì/**bì** rú tán shí，yuē shèn sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第十九　　玉機真藏論

Piān Dì-Shí-Jiǔ　　Yù Jī Zhēn Cáng/Zàng Lùn

19.1.1

黃帝問曰：　春脈如弦，何如而弦。

Huáng Dì wèn yuē：　chūn mài rú xián，hérú ér xián.

岐伯對曰：　春脈者肝也，東方木也，萬物之所以始生也，

Qí Bó duì yuē：　chūn mài zhě gān yě，dōngfāng mù yě，wànwù zhīsuǒyǐ shǐ shēng yě，

故其氣來，耎弱輕虛而滑，端直以長，故曰弦，反此者病。

gù qí qì lái，ruǎn ruò qīng xū ér huá，duān zhí yǐ cháng/zhǎng，gù yuē xián，fǎn cǐ zhě bìng.

帝曰：　何如而反。

Dì yuē：　hérú ér fǎn.

岐伯曰：　其氣來實而強，此謂太過，病在外；

Qí Bó yuē：　qí qì lái shí ér qiáng/qiǎng/jiàng，cǐ wèi tàiguò，bìng zàiwài；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

其氣來不實而微，此謂不及，病在中。
qí qì lái bùshí ér wēi，cǐ wèi bùjí，bìng zài zhōng/zhòng.

帝曰：　春脈太過與不及，其病皆何如。
Dì yuē：　chūn mài tàiguò yǔ bùjí，qí bìng jiē hérú.

岐伯曰：太過則令人善忘，忽忽眩冒而巔疾；
Qí Bó yuē：tàiguò zé lìngrén shànwàng，hūhū xuànmào ér diān jí；

其不及，則令人胸痛引背，下則兩脇胠滿。
qí bùjí，zé lìngrén xiōng tòng yǐn bèi，xià zé liǎng xié qū mǎn.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

19.1.2
夏脈如鉤，何如而鉤。
Xià mài rú gōu，hérú ér gōu.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 夏脈者心也，南方火也，萬物之所以盛長也，
Qí Bó yuē： xià mài zhě xīn yě，nánfāng huǒ yě，wànwù zhīsuǒyǐ shèng cháng/zhǎng yě，

故其氣來盛去衰，故曰鉤，反此者病。
gù qí qì lái shèng qù shuāi/cuī，gù yuē gōu，fǎn cǐ zhě bìng.

帝曰： 何如而反。
Dì yuē： hérú ér fǎn.

岐伯曰： 其氣來盛去亦盛，此謂太過，病在外；
Qí Bó yuē： qí qì lái shèng qù yì shèng，cǐ wèi tàiguò，bìng zàiwài；

其氣來不盛去反盛，此謂不及，病在中。
qí qì lái bù shèng qù fǎn shèng，cǐ wèi bùjí，bìng zài zhōng/zhòng.

帝曰： 夏脈太過與不及，其病皆何如。
Dì yuē： xià mài tàiguò yǔ bùjí，qí bìng jiē hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 太過則令人身熱而膚痛，為浸淫；
Qí Bó yuē： tàiguò zé lìngrén shēn rè ér fū tòng，wèi/wéi jìnyín；

其不及，則令人煩心，上見欬唾，下為氣泄。
qí bùjí，zé lìngrén fánxīn，shàng jiàn kài tuò，xià wèi/wéi qì xiè.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

19.1.3
秋脈如浮，何如而浮。
Qiū mài rú fú，hérú ér fú.

岐伯曰： 秋脈者肺也，西方金也，萬物之所以收成也，
Qí Bó yuē： qiū mài zhě fèi yě，xīfāng jīn yě，wànwù zhīsuǒyǐ shōucheng yě，

故其氣來，輕虛以浮，來急去散，故曰浮，反此者病。
gù qí qì lái，qīng xū yǐ fú，lái jí qù sàn，gù yuē fú，fǎn cǐ zhě bìng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 何如而反。
Dì yuē： hérú ér fǎn.

岐伯曰： 其氣來，毛而中央堅，兩傍虛，此謂太過，病在外；
Qí Bó yuē： qí qì lái，máo ér zhōngyāng jiān，liǎng bàng xū，cǐ wèi tàiguò，bìng zàiwài；

其氣來，毛而微，此謂不及，病在中。
qí qì lái，máo ér wēi，cǐ wèi bùjí，bìng zài zhōng/zhòng.

帝曰： 秋脈太過與不及，其病皆何如。
Dì yuē： qiū mài tàiguò yǔ bùjí，qí bìng jiē hérú.

岐伯曰： 太過則令人逆氣而背痛，愠愠然；
Qí Bó yuē： tàiguò zé lìngrén nì qì ér bèitòng，yùn yùn rán；

其不及，則令人喘，呼吸少氣而欬，上氣見血，下聞病音。
qí bùjí，zé lìngrén chuǎn，hūxī shǎoqì ér kài，shàng qì jiàn xuè，xià wén bìng yīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

19.1.4
冬脈如營，何如而營。
Dōng mài rú yíng，hérú ér yíng.

岐伯曰：　各脈者腎也，北方水也，萬物之所以合藏也，
Qí Bó yuē：　gè mài zhě shèn yě，běifāng shuǐ yě，wànwù zhīsuǒyǐ hé cáng/zàng yě，

故其氣來，沈以搏，故曰營，反此者病。
gù qí qì lái，shěn yǐ bó，gù yuē yíng，fǎn cǐ zhě bìng.

帝曰：　　何如而反。
Dì yuē：　　hérú ér fǎn.

岐伯曰：　其氣來如彈石者，此謂太過，病在外；
Qí Bó yuē：　qí qì lái rú tán shí zhě，cǐ wèi tàiguò，bìng zàiwài；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

其去如數者，此謂不及，病在中。
qí qù rúshù zhě，cǐ wèi bùjí，bìng zài zhōng/zhòng.

帝曰：　冬脈太過與不及，其病皆何如。
Dì yuē：　dōng mài tàiguò yǔ bùjí，qí bìng jiē hérú.

岐伯曰：太過，則令人解㑊，脊脈痛而少氣不欲言；
Qí Bó yuē：tàiguò，zé lìngrén ~~jiě~~/xièyì，jǐ mài tòng ér shǎoqì bù yù yán；

其不及，則令人心懸如病飢，胷中清，脊中痛，少腹滿，小便變。
qí bùjí，zé lìngrén xīn xuán rú bìng jī，miǎo-zhōng qīng，jǐ zhōng tòng，shàofù mǎn，xiǎobiàn biàn.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

19.1.5
帝曰：　四時之序，逆從之變異也，然脾脈獨何主。
Dì yuē：　sìshí zhī xù，nì cóng zhī biànyì yě，rán pí mài dú hé zhǔ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 脾脈者土也，孤藏以灌四傍者也。
Qí Bó yuē： pí mài zhě tǔ yě，gū cáng/zàng yǐ guàn sì bàng zhě yě.

帝曰： 然則脾善惡，可得見之乎。
Dì yuē： ránzé pí shàn è，kě dé jiàn zhī hū.

岐伯曰： 善者不可得見，惡者可見。
Qí Bó yuē： shàn zhě bùkě dé jiàn，è/wù zhě kějiàn.

帝曰： 惡者何如可見。
Dì yuē： è/wù zhě hérú kějiàn.

岐伯曰： 其來如水之流者，此謂太過，病在外；
Qí Bó yuē： qí lái rú shuǐ zhīliú zhě，cǐ wèi tàiguò，bìng zàiwài；

如鳥之喙者，此謂不及，病在中。
rú niǎo zhī huì zhě，cǐ wèi bùjí，bìng zài zhōng/zhòng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 夫子言脾為孤藏，中央土以灌四傍，
Dì yuē： fūzǐ yán pí wèi/wéi gū cáng/zàng，zhōngyāng tǔ yǐ guàn sì bàng，

其太過與不及，其病皆何如。
qí tàiguò yǔ bùjí，qí bìng jiē hérú.

岐伯曰： 太過，則令人四支不舉；
Qí Bó yuē： tàiguò，zé lìngrén sì zhī bù jǔ；

其不及，則令人九竅不通，名曰重強。
qí bùjí，zé lìngrén jiǔqiào bùtōng，míng yuē zhòng/chóng qiáng/qiǎng/jiàng.

帝瞿然而起，再拜而稽首曰： 善。
Dì jùrán ér qǐ，zàibài ér qǐshǒu yuē： shàn.

吾得脈之大要，天下至數，五色脈變，
Wú dé mài zhī dàyào，tiānxià zhì shù/shǔ/shuò，wǔsè mài biàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

揆度奇恆，道在於一，神轉不迴，迴則不轉，
kuíduó qí héng，dào zàiyú yī，shén zhuǎn/zhuàn bù huí，huí zé bù zhuǎn/zhuàn，

及失其機，至數之要，迫近以微，著之玉版，
jí shī qí jī，zhì shù/shǔ/shuò zhī yào/yāo，pòjìn yǐ wēi，zhù/zhuó zhī yùbǎn，

藏之藏府，每旦讀之，名曰玉機。
cáng/zàng zhī zàngfǔ，měi dàn dú zhī，míng yuē yù jī.

19.2.1
五藏受氣於其所生，傳之於其所勝，
Wǔ zàng shòuqì yú qí suǒshēng，chuán zhī yú qí suǒ shèng，

氣舍於其所生，死於其所不勝。
qì shè yú qí suǒshēng，sǐ yú qí suǒ bùshèng.

病之且死，必先傳行至其所不勝，病乃死。
Bìng zhī qiě sǐ，bì xiān chuán xíng/háng zhì qí suǒ bùshèng，bìng nǎi sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此言氣之逆行也，故死。
Cǐ yán qì zhī nìxíng yě，gù sǐ.

肝受氣於心，傳之於脾，氣舍於腎，至肺而死。
Gān shòuqì yú xīn，chuán zhī yú pí，qì shè yú shèn，zhì fèi ér sǐ.

心受氣於脾，傳之於肺，氣舍於肝，至腎而死。
Xīn shòuqì yú pí，chuán zhī yú fèi，qì shè yú gān，zhì shèn ér sǐ.

脾受氣於肺，傳之於腎，氣舍於心，至肝而死。
Pí shòuqì yú fèi，chuán zhī yú shèn，qì shè yú xīn，zhì gān ér sǐ.

肺受氣於腎，傳之於肝，氣舍於脾，至心而死。
Fèi shòuqì yú shèn，chuán zhī yú gān，qì shè yú pí，zhìxīn ér sǐ.

腎受氣於肝，傳之於心，氣舍於肺，至脾而死。
Shèn shòuqì yú gān，chuán zhī yú xīn，qì shè yú fèi，zhì pí ér sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此皆逆死也。
Cǐ jiē nì sǐ yě.

一日一夜五分之，此所以占死生之早暮也。
Yī rì yī yè wǔfēn zhī，cǐ suǒyǐ zhān sǐshēng zhī zǎo mù yě.

19.2.2
黃帝曰：　　五藏相通，移皆有次，
Huáng Dì yuē：　wǔ zàng xiāngtōng，yí jiē yǒu cì，

五藏有病，則各傳其所勝。
wǔ zàng yǒubìng，zé gè chuán qí suǒ shèng.

不治，法三月若六月，若三日若六日，
Bùzhì，fǎ sān yuè ruò Liùyuè，ruò sān rì ruò liù rì，

傳五藏而當死，是順傳所勝之次。
chuán wǔ zàng ér dāng/dàng sǐ，shì shùn chuán suǒ shèng zhī cì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰：　別於陽者，知病從來；
Gù yuē：　bié yú yáng zhě，zhī bìng cónglái；

別於陰者，知死生之期。
bié yú yīn zhě，zhī sǐshēng zhī qī.

言知至其所困而死。
Yán zhī zhì qí suǒ kùn ér sǐ.

19.2.3
是故風者百病之長也，今風寒客於人，使人毫毛畢直，
Shìgù fēng zhě bǎibìng zhī cháng/zhǎng yě，jīn fēnghán kè yú rén，shǐrén háomáo bìzhí，

皮膚閉而為熱，當是之時，可汗而發也；
pífū bì ér wèi/wéi rè，dāngshì zhī shí，kèhán ér fā yě；

或痺不仁腫痛，當是之時，可湯熨及火灸刺而去之。
huò bì bùrén zhǒngtòng，dāngshì zhī shí，kě tāng yùn jí huǒ jiǔcì ér qù zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

弗治，病入舍於肺，名曰肺痺，發欬上氣。
Fú zhì，bìng rù shè yú fèi，míng yuē fèi bì，fā kài shàng qì.

弗治，肺即傳而行之肝，病名曰肝痺，
Fú zhì，fèi jí chuán ér xíng/háng zhī gān，bìngmíng yuē gān bì，

一名曰厥，脇痛出食，當是之時，可按若刺耳。
yī míng yuē jué，xié tòng chū shí，dāngshì zhī shí，kě àn ruò cì ěr.

弗治，肝傳之脾，病名曰脾風，發癉，
Fú zhì，gān chuán zhī pí，bìngmíng yuē pí fēng，fā dān/dàn，

腹中熱，煩心出黃，當此之時，可按可藥可浴。
fù zhōng/zhòng rè，fánxīn chū huáng，dāng/dàng cǐ zhī shí，kě àn kě yào kě yù.

弗治，脾傳之腎，病名曰疝瘕，少腹冤熱而痛，
Fú zhì，pí chuán zhī shèn，bìngmíng yuē shàn jiǎ，shàofù yuān rè ér tòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

出白，一名曰蠱，當此之時，可按可藥。
chū bái，yī míng yuē gǔ，dāng/dàng cǐ zhī shí，kě àn kě yào.

弗治，腎傳之心，病筋脈相引而急，
Fú zhì，shèn chuán zhī xīn，bìng jīnmài xiāng yǐn ér jí，

病名曰瘛，當此之時，可灸可藥。
bìngmíng yuē chì，dāng/dàng cǐ zhī shí，kě jiǔ kě yào.

弗治，滿十日，法當死。
Fú zhì，mǎn shí rì，fǎ dāng/dàng sǐ.

腎因傳之心，心即復反傳而行之肺，
Shèn yīn chuán zhī xīn，xīn jí fù fǎn chuán ér xíng/háng zhī fèi，

發寒熱，法當三歲死，此病之次也。
fā hánrè，fǎ dāng/dàng sān suì sǐ，cǐ bìng zhī cì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

19.2.4

然其卒發者，不必治於傳，或其傳化有不以次，

Rán qí zú/cù fā zhě，bùbì zhì yú chuán，huò qí chuán huà yǒu bù yǐcì，

不以次入者，憂恐悲喜怒，令不得以其次，故令人有大病矣。

bù yǐcì rù zhě，yōukǒng bēi xǐ nù，lìng bùdé yǐ qícì，gù lìngrén yǒu dàbìng yǐ.

因而喜大虛則腎氣乘矣，怒則肝氣乘矣，悲則肺氣乘矣，

Yīn ér xǐ dà xū zé shènqì shèng yǐ，nù zé gānqì shèng yǐ，bēi zé fèi qì shèng yǐ，

恐則脾氣乘矣，憂則心氣乘矣，此其道也。

kǒng zé píqi shèng yǐ，yōu zé xīnqì shèng yǐ，cǐ qí dào yě.

故病有五，五五二十五變，及其傳化。

Gù bìng yǒu wǔ，wǔ wǔ èrshíwǔ biàn，jíqí chuán huà.

傳，乘之名也。

Chuán，shèng zhī míng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

19.3

大骨枯槁/槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，　CPT/PU

Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，xiōngzhōng qì mǎn，chuǎnxī bùbiàn，　15 occ., all others WL used gǎo

其氣動形，期六月死，真藏脈見，乃予之期日。

qí qìdòng xíng，qī liùyuè sǐ，zhēn cáng/zàng mài jiàn，nǎi yǔ zhī qīrì.

大骨枯槁/槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，

Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，xiōngzhōng qì mǎn，chuǎnxī bùbiàn，

內痛引肩項，期一月死，真藏見，乃予之期日。

nèi tòng yǐn jiān xiàng，qī yīyuè sǐ，zhēn cáng/zàng jiàn，nǎi yǔ zhī qīrì.

This is a repeat of previous line (CPT also includes it, but PU has edited it out, I think it is a copy error)

~~大骨枯槁/槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便~~，

~~Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，xiōngzhōng qì mǎn，chuǎnxī bùbiàn~~，

~~內痛引肩項，期一月死，真藏見，乃予之期日~~。

~~nèi tòng yǐn jiān xiàng，qī Yīyuè sǐ，zhēn cáng/zàng jiàn，nǎi yǔ zhī qīrì~~.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

大骨枯槁/槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，
Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，xiōngzhōng qì mǎn，chuǎnxī bùbiàn，

內痛引肩項，身熱脫肉破䐃，真藏見，十月之內死。
nèi tòng yǐn jiān xiàng，shēn rè tuō ròu pò jùn，zhēn cáng/zàng jiàn，shíyuè zhīnèi sǐ.

大骨枯槁/槁，大肉陷下，肩髓內消，動作益衰，
Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，jiān suǐ nèi xiāo，dòngzuò yì shuāi/cuī，

真藏來見，期一歲死，見其真藏，乃予之期日。
zhēn cáng/zàng lái jiàn，qī yī suì sǐ，jiàn qí zhēn cáng/zàng，nǎi yǔ zhī qīrì.

大骨枯槁/槁，大肉陷下，胸中氣滿，腹內痛，
Dà gǔ kū gǎo，dàròu xiànxià，xiōngzhōng qì mǎn，fù nèi tòng，

心中不便，肩項身熱，破䐃脫肉，目匡陷，
xīnzhōng bùbiàn，jiān xiàng shēn rè，pò jùn tuō ròu，mù kuāng xiàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

真藏見，目不見人，立死，其見人者，至其所不勝之時則死。
zhēn cáng/zàng jiàn，mù bùjiàn rén，lì sǐ，qí jiànrén zhě，zhì qí suǒ bùshèng zhī shí zé sǐ.

急虛身中卒至，五藏絕閉，脈道不通，
Jí xū shēn zhōng/zhòng zú/cù zhì，wǔ zàng jué bì，mài dào bùtōng，

氣不往來，譬於墮溺，不可為期。
qì bù wǎnglái，pì yú duò niào/**nì**，bùkě wéiqī.

其脈絕不來，若人一息五六至，其形肉不脫，真藏雖不見，猶死也。
Qí mài juébù lái，ruò rén yīxī wǔ liù zhì，qí xíng ròu bù tuō，zhēn cáng/zàng suī bùjiàn，yóu sǐ yě.

真肝脈至，中外急，如循刀刃責責然，
Zhēn gān mài zhì，zhōng-wài jí，rú xún dāorèn zé zé rán，

如按琴瑟弦，色青白不澤，毛折，乃死。
rú àn qínsè xián，sè qīngbái bù zé，máo zhé，nǎi sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

真心脈至，堅而搏，如循薏苡子累累然，色赤黑不澤，毛折，乃死。
Zhēnxīn mài zhì，jiān ér bó，rú xún yìyǐ zǐ lěiliěi rán，sè chì hēi bù zé，máo zhé，nǎi sǐ.

真肺脈至，大而虛，如以毛羽中人膚，色白赤不澤，毛折，乃死。
Zhēn fèi mài zhì，dà ér xū，rú yǐ máoyǔ zhōngrén fū，sè bái chì bù zé，máo zhé，nǎi sǐ.

真腎脈至，搏而絕，如指彈石辟辟然，色黑黃不澤，毛折，乃死。
Zhēn shèn mài zhì，bó ér jué，rú zhǐ tán shí pì/**bì** pì/**bì** rán，sè hēi huáng bù zé，máo zhé，nǎi sǐ.

真脾脈至，弱而乍數乍疎，色黃青不澤，毛折，乃死。
Zhēn pí mài zhì，ruò ér zhà shù/shǔ/shuò zhà shū，sè huáng qīng bù zé，máo zhé，nǎi sǐ.

諸真藏脈見者，皆死，不治也。
Zhū zhēn cáng/zàng mài jiàn zhě，jiē sǐ，bùzhì yě.

黃帝曰：　　見真藏曰死，何也。
Huáng Dì yuē：　jiàn zhēn cáng/zàng yuē sǐ，hé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 五藏者，皆稟氣於胃，胃者，五藏之本也，
Qí Bó yuē： wǔ zàng zhě，jiē bǐng qì yú wèi，wèi zhě，wǔ zàng zhī běn yě，

藏氣者，不能自致於手太陰，必因於胃氣，
cáng/zàng qì zhě，bùnéng zì zhì yú shǒu Tàiyīn，bì yīn yú wèiqì，

乃至於手太陰也，故五藏各以其時，自為而至於手太陰也。
nǎizhìyú shǒu Tàiyīn yě，gù wǔ zàng gè yǐ qíshí，zì wèi/wéi ér zhìyú shǒu Tàiyīn yě.

故邪氣勝者，精氣衰也，故病甚者，
Gù xiéqì shèng zhě，jīngqì shuāi/cuī yě，gù bìng shèn zhě，

胃氣不能與之俱至於手太陰，故真藏之氣獨見，
wèiqì bùnéng yǔ zhī jù zhìyú shǒu Tàiyīn，gù zhēn cáng/zàng zhī qì dú jiàn，

獨見者病勝藏也，故曰死。 帝曰： 善。
dú jiàn zhě bìng shèng cáng/zàng yě，gù yuē sǐ. Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

19.4.1
黃帝曰：　　凡治病，察其形氣色澤，
Huáng Dì yuē：　fán zhìbìng，chá qí xíng qìsè zé，

脈之盛衰，病之新故，乃治之無後其時。
mài zhī shèng-shuāi，bìng zhī xīn gù，nǎi zhì zhīwú hòu qíshí.

形氣相得，謂之可治；色澤以浮，謂之易已；
Xíng qì xiāngdé，wèi zhī kě zhì；sèzé yǐ fú，wèi zhī yì yǐ；

脈從四時，謂之可治；脈弱以滑，是有胃氣，
mài cóng sìshí，wèi zhī kě zhì；mài ruò yǐ huá，shì yǒu wèiqì，

命曰易治，取之以時。
mìng yuē yì zhì，qǔ zhī yǐ shí.

形氣相失，謂之難治；色夭不澤，謂之難已；
Xíng qì xiāng shī，wèi zhī nánzhì；sè yāo bù zé，wèi zhī nán yǐ；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

脈實以堅，謂之益甚；脈逆四時，為不可治。
mài shí yǐ jiān，wèi zhī yì shèn；mài nì sìshí，wèi/wéi bùkě zhì.

必察四難，而明告之。
Bì chá sì nán，ér míng gào zhī.

所謂逆四時者，春得肺脈，夏得腎脈，秋得心脈，
Suǒwèi nì sìshí zhě，chūn dé fèi mài，xià dé shèn mài，qiū dé xīn mài，

冬得脾脈，其至皆懸絕沈濇/澀者，命曰逆四時。
dōng dé pí mài，qí zhì jiē xuánjué shěn sè zhě，mìng yuē nì sìshí.

未有藏形，於春夏而脈沈濇/澀，
Wèiyǒu cáng/zàng xíng，yú chūn xià ér mài shěn sè，

秋冬而脈浮大，名曰逆四時也。
qiū dōng ér màifú dà，míng yuē nì sìshí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

病熱脈靜，泄而脈大，脫血而脈實，
Bìng rè mài jìng，xiè ér mài dà，tuōxuè ér mài shí，

病在中脈實堅，病在外，脈不實堅者，皆難治。
bìng zài zhōng/zhòng mài shí jiān，bìng zàiwài，mài bùshí jiān zhě，jiē nánzhì.

19.4.2
黃帝曰： 余聞虛實以決死生，願聞其情。
Huáng Dì yuē： yú wén xū-shí yǐ juésǐ shēng，yuàn wén qí qíng.

岐伯曰： 五實死，五虛死。
Qí Bó yuē： wǔ shí sǐ，wǔ xū sǐ.

帝曰： 願聞五實五虛。
Dì yuē： yuàn wén wǔ shí wǔ xū.

岐伯曰： 脈盛，皮熱，腹脹，前後不通，悶瞀，此謂五實。
Qí Bó yuē： mài shèng，pí rè，fùzhàng，qiánhòu bùtōng，mènmào，cǐ wèi wǔ shí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脈細，皮寒，氣少，泄利前後，飲食不入，此謂五虛。
Mài xì，pí hán，qì shǎo/shào，xiè lì qiánhòu，yǐnshí bù rù，cǐ wèi wǔ xū.

帝曰：　其時有生者，何也。
Dì yuē：　qíshí yǒushēng zhě，hé yě.

岐伯曰：漿粥入胃，泄注止，則虛者活；
Qí Bó yuē：jiāng zhōu rù wèi，xiè zhù zhǐ，zé xū zhě huó；

身汗得後利，則實者活。
shēn hàn dé hòu lì，zé shí zhě huó.

此其候也。
Cǐ qí hòu yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十　三部九候論

Piān Dì-Ér-Shí　Sān Bù Jiǔ Hòu Lùn

20.1

黃帝問曰：　余聞九鍼於夫子，眾多博大，不可勝數。

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén jiǔ zhēn yú fūzǐ，zhòngduō bódà，bùkěshèngshǔ.

余願聞要道，以屬子孫，傳之後世，著之骨髓，

Yú yuàn wén yàodào，yǐ shǔ/zhǔ zǐsūn，chuán zhīhòu shì，zhù/zhuó zhī gǔsuǐ，

藏之肝肺，歃血而受，不敢妄泄，令合天道，

cáng/zàng zhī gān fèi，shàxuè ér shòu，bù gǎn wàng xiè，lìng hé tiāndào，

必有終始，上應天光星辰歷紀，下副四時五行，

bì yǒu zhōngshǐ，shàng yìng tiānguāng xīng Chén lì jì，xià fù sìshí wǔ-xíng，

貴賤更互，冬陰夏陽，以人應之奈何，願聞其方。

guìjiàn gēng hù，dōng yīn xià yáng，yǐ rén yìng zhī nàihé，yuàn wén qí fāng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯對曰： 妙乎哉問也！ 此天地之至僂。
Qí Bó duì yuē： miào hū zāi wèn yě！ cǐ tiāndì zhī zhì lǚ.

帝曰： 願聞天地之至數，合於人形，
Dì yuē： yuàn wén tiāndì zhīzhì shù/shǔ/shuò，héyú rénxíng，

血氣通，決死生，為之奈何。
xuèqì tōng，juésǐ shēng，wèizhī nàihé.

岐伯曰： 天地之至數，始於一，終於九焉。
Qí Bó yuē： tiāndì zhīzhì shù/shǔ/shuò，shǐyú yī，zhōngyú jiǔ yān.

一者天，二者地，三者人，因而三之，三三者九，以應九野。
Yī zhě tiān，èrzhě dì，sān zhě rén，yīn ér sān zhī，sān sān zhě jiǔ，yǐ yìng jiǔ yě.

故人有三部，部有三候，以決死生，以處百病，以調虛實，而除邪疾。
Gùrén yǒu sānbù，bù yǒu sān hòu，yǐ juésǐ shēng，yǐ chù/chǔ bǎibìng，yǐ tiáo xū-shí，ér chúxié jí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

20.2

帝曰： 何謂三部。

Dì yuē： héwèi sānbù.

岐伯曰： 有下部，有中部，有上部，部各有三候，

Qí Bó yuē： yǒu xiàbù，yǒu zhōngbù，yǒu shàngbù，bù gè yǒu sān hòu，

三候者，有天有地有人也，必指而導之，乃以為真。

sān hòu zhě，yǒu tiān yǒu dì yǒurén yě，bì zhǐ ér dǎo zhī，nǎi yǐwéi zhēn.

上部天，兩額之動脈；上部地，兩額之動脈；

Shàngbù tiān，liǎng é zhī dòngmài；shàngbù dì，liǎng é zhī dòngmài；

上部人，耳前之動脈。

shàngbù rén，ěr qián zhī dòngmài.

中部天，手太陰也；中部地，手陽明也；中部人，手少陰也。

Zhōngbù tiān，shǒu Tàiyīn yě；zhōngbù dì，shǒu Yángmíng yě；zhōngbù rén，shǒu Shàoyīn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

下部天，足厥陰也；下部地，足少陰也；下部人，足太陰也。
Xiàbù tiān，zú Juéyīn yě；xiàbù dì，zú Shàoyīn yě；xiàbù rén，zú Tàiyīn yě.

故下部之天以候肝，地以候腎，人以候脾胃之氣。
Gù xiàbù zhī tiān yǐ hòu gān，dì yǐ hòu shèn，rén yǐ hòu píwèi zhī qì.

帝曰：　中部之候奈何。
Dì yuē：　zhōngbù zhī hòu nàihé.

岐伯曰：亦有天，亦有地，亦有人。
Qí Bó yuē：yì yǒu tiān，yì yǒu dì，yì yǒurén.

天以候肺，地以候胸中之氣，人以候心。
Tiān yǐ hòu fèi，dì yǐ hòu xiōngzhōng zhī qì，rén yǐ hòu xīn.

帝曰：　上部以何候之。
Dì yuē：　shàngbù yǐ hé hòu zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 亦有天，亦有地，亦有人，
Qí Bó yuē： yì yǒu tiān，yì yǒu dì，yì yǒurén，

天以候頭角之氣，地以候口齒之氣，人以候耳目之氣。 (~~堣妙臑~~)
tiān yǐ hòu tóujiǎo zhī qì，dì yǐ hòu kǒuchǐ zhī qì，rén yǐ hòu ěrmù zhī qì. (~~yú miào xūn~~)

三部者，各有天，各有地，各有人。
sānbù zhě，gè yǒu tiān，gè yǒu dì，gè yǒurén.

三而成天，三而成地，三而成人，三而三之，
Sān ér chéngtiān，sān ér chéng dì，sān ér chéngrén，sān ér sān zhī，

合則為九，九分為九野，九野為九藏。
hé zé wèi/wéi jiǔ，jiǔ fēnwéi jiǔ yě，jiǔ yě wèi/wéi jiǔ cáng/zàng.

故神藏五，形藏四，合為九藏。
Gù shén cáng/zàng wǔ，xíng cáng/zàng sì，héwéi jiǔ cáng/zàng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五藏已敗，其色必夭，夭必死矣。
Wǔ zàng yǐ bài，qí sè bì yāo，yāo bìsǐ yǐ.

帝曰：　以候奈何。
Dì yuē：　yǐ hòu nàihé.

岐伯曰：　必先度其形之肥瘦，以調其氣之虛實，
Qí Bó yuē：　bì xiān dù/duó qí xíng zhī féishòu，yǐ tiáo qí qì zhī xū-shí，

實則(寫)瀉之，虛則補之。
shízé xiè zhī，xū zé bǔ zhī.

必先去其血脈而後調之，
Bì xiān qù qí/jī xuèmài érhòu diào/tiáo zhī,

無問其病，以平為期。
wú wèn qí bìng，yǐ píng wéiqī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

20.3.1

帝曰： 決死生奈何。

Dì yuē： jué sǐ shēng nàihé.

岐伯曰： 形盛脈細，少氣不足以息者，危。

Qí Bó yuē： xíng shèng mài xì，shǎoqì bùzú yǐ xī zhě，wēi.

形瘦脈大，胸中多氣者，死。

Xíng shòu mài dà，xiōngzhōng duō qì zhě，sǐ.

形氣相得者，生。

Xíng qì xiāngdé zhě，shēng.

參伍不調者，病。

Cēn/Cān/Shēn wǔ bù tiáo zhě，bìng.

三部九候皆相失者，死。

Sānbù jiǔ hòu jiē xiāng shī zhě，sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上下左右之脈相應如參舂者，病甚。
Shàng-xià zuǒyòu zhī mài xiāngyìng rú cēn/cān/shēn chōng zhě，bìng shèn.

上下左右相失不可數者，死。
Shàng-xià zuǒyòu xiāng shī bùkě shù/shǔ/shuò zhě，sǐ.

中部之候雖獨調，與眾藏相失者，死。
Zhōngbù zhī hòu suī dú tiáo，yǔ zhòng cáng/zàng xiāng shī zhě，sǐ.

中部之候相減者，死。
Zhōngbù zhī hòu xiāng jiǎn zhě，sǐ.

目內陷者死。
Mù nèi xiàn zhě sǐ.

帝曰：　何以知病之所在。
Dì yuē：　héyǐ zhī bìng zhī suǒzài.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 察九候獨小者，病，
Qí Bó yuē： chá jiǔ hòu dú xiǎo zhě，bìng，

獨大者，病，獨疾者，病，獨遲者，病，
dú dà zhě，bìng，dú jí zhě，bìng，dú chí zhě，bìng，

獨熱者，病，獨寒者，病，獨陷下者，病。
dú rè zhě，bìng，dú hán zhě，bìng，dú xiànxià zhě，bìng.

以左手足上，上去踝五寸按之，
Yǐ zuǒshǒu zú shàng，shàngqu huái wǔ cùn àn zhī，

庶右手足當踝而彈之，其應過五寸以上，
shù yòushǒu zú dāng/dàng huái ér tán zhī，qí yìng guò wǔ cùn yǐshàng，

蠕蠕然者，不病；其應疾，中手渾渾然者，病；
rúrú rán zhě，bù bìng；qí yìng jí，zhōng/zhòng shǒu húnhún rán zhě，bìng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中手徐徐然者，病；
zhōng/zhòng shǒu xúxú rán zhě，bìng；

其應上不能至五寸，彈之不應者，死。
qí yìng shàng bùnéng zhì wǔ cùn，tán zhī bùyīng zhě，sǐ.

是以脫肉身不去者，死。
Shìyǐ tuō ròushēn bù qù zhě，sǐ.

中部乍踈乍數者，死。
Zhōngbù zhà shū zhà shù/shǔ/shuò zhě，sǐ.

其脈代而鉤者，病在絡脈。
Qí mài dài ér gōu zhě，bìng zài luòmài.

九候之相應也，上下若一，不得相失。
Jiǔ hòu zhī xiāngyìng yě，shàng-xià ruò yī，bùdé xiāng shī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

一候後則病，二候後則病甚，三候後則病危。
Yī hòu hòu zé bìng，èr hòu hòu zé bìng shèn，sān hòu hòu zé bìngwēi.

所謂後者，應不俱也。
Suǒwèi hòuzhě，yìng bù jù yě.

察其府藏，以知死生之期。
Chá qí fǔ cáng/zàng，yǐ zhī sǐshēng zhī qī.

20.3.2
必先知經脈，然後知病脈，真藏脈見者，勝死。
Bì xiānzhī jīngmài，ránhòu zhī bìngmài，zhēn cáng/zàng mài jiàn zhě，shèng sǐ.

足太陽氣絕者，其足不可屈伸，死必戴眼。
Zú Tàiyáng qìjué zhě，qí zú bùkě qūshēn，sǐ bì dài yǎn.

帝曰：　冬陰夏陽奈何。
Dì yuē：　dōng yīn xià yáng nàihé.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 九候之脈，皆沈細懸絕者為陰，主冬，故以夜半死。
Qí Bó yuē： jiǔ hòu zhī mài，jiē shěn xì xuánjué zhě wèi/wéi yīn，zhǔ dōng，gù yǐ yèbàn sǐ.

盛躁喘數者為陽，主夏，故以日中死。
Shèng zào chuǎn shù/shǔ/shuò zhě wèi/wéi yáng，zhǔ xià，gù yǐ rìzhōng sǐ.

是故寒熱病者，以平旦死。
Shìgù hánrèbìng zhě，yǐ píngdàn sǐ.

熱中及熱病者，以日中死。
Rèzhōng jí rèbìng zhě，yǐ rìzhōng sǐ.

病風者，以日夕死。
Bìng fēng zhě，yǐ rìxī sǐ.

病水者，以夜半死。
Bìng shuǐ zhě，yǐ yèbàn sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其脈乍疎乍數乍遲乍疾者，日乘四季死。
Qí mài zhà shū zhà shù/shǔ/shuò zhà chí zhà jí zhě，rì shèng sìjì sǐ.

形肉已脫，九候雖調，猶死。
Xíng ròu yǐ tuō，jiǔ hòu suī tiáo，yóu sǐ.

七診雖見，九候皆從者不死。
Qī zhěn suī jiàn，jiǔ hòu jiē cóngzhě bù sǐ.

所言不死者，風氣之病，及經月之病，似七診之病，而非也，故言不死。
Suǒ yán bù sǐzhě，fēngqì zhī bìng，jí jīng yuè zhī bìng，sì qī zhěn zhī bìng，ér fēiyě，gù yán bù sǐ.

若有七診之病，其脈候亦敗者，死矣，必發噦噫。
Ruò yǒu qī zhěn zhī bìng，qí mài hòu yì bài zhě，sǐ yǐ，bì fā yuě yī.

必審問其所始病，與今之所方病，而後各切循其脈，
Bì shěnwèn qí suǒ shǐ bìng，yǔ jīn zhī suǒ fāng bìng，érhòu gè qiè xún qí mài，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

視其經絡浮沈，以上下逆從循之，其脈疾者不病，
shì qí jīngluò fú shěn，yǐshàng xià nì cóng xún zhī，qí mài jí zhě bù bìng，

其脈遲者病，脈不往來者，死，皮膚著者，死。
qí mài chí zhě bìng，mài bù wǎnglái zhě，sǐ，pífū zhùzhě，sǐ.

20.4
帝曰：　其可治者奈何。
Dì yuē：　qí kě zhì zhě nàihé.

岐伯曰：經病者治其經，孫絡病者治其孫絡血，
Qí Bó yuē：jīng bìng zhě zhì qí jīng，sūn luò bìng zhě zhì qí sūn luò xuè，

血病身有痛者，治其經絡。
xuè bìng shēn yǒu tòng zhě，zhì qí jīngluò.

其病者在奇邪，奇邪之脈則繆刺之。
Qí bìng zhě zài qí xié，qí xié zhī mài zé miù cì zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

留瘦不移，節而刺之。
Liú shòu bùyí，jié ér cì zhī.

上實下虛，切而從之，索其結絡脈，
Shàng shí xià xū，qiè ér cóng zhī，suǒ qí jié luòmài，

刺出其血，以見通之。
cì chū qí xuè，yǐ jiàn tōng zhī.

瞳子高者，太陽不足，戴眼者，
Tóngzi gāo zhě，Tàiyáng bùzú，dài yǎn zhě，

太陽已絕，此決死生之要，不可不察也。
Tàiyáng yǐ jué，cǐ juésǐ shēng zhī yào/yāo，bùkě bù chá yě.

手指及手外踝上五指，留鍼。
Shǒuzhǐ jí shǒu wài huái shàng wǔ-zhǐ，liú zhēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十一　　經脈別論

Piān Dì-Ér-Shí-Yī　　Jīng Mài Bié Lùn

21.1

黃帝問曰：　人之居處動靜勇怯，脈亦為之變乎。

Huáng Dì wèn yuē：　rén zhī jūchù dòngjing yǒng qiè，mài yì wèizhī biàn hū.

岐伯對曰：　凡人之驚恐恚勞動靜，皆為變也。

Qí Bó duì yuē：　fánrén zhī jīngkǒng huì láodòng jìng，jiē wèi/wéi biàn yě.

是以夜行則喘出於腎，淫氣病肺。

Shìyǐ yèxíng zé chuǎnchū yú shèn，yín qì bìng fèi.

有所墮恐，喘出於肝，淫氣害脾。

Yǒusuǒ duò kǒng，chuǎnchū yú gān，yín qì hài pí.

有所驚恐，喘出於肺，淫氣傷心。

Yǒusuǒ jīngkǒng，chuǎnchū yú fèi，yín qì shāngxīn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

度水跌仆，喘出於腎與骨，當是之時，
Dù/Duó shuǐ diē pū，chuǎnchū yú shèn yǔ gǔ，dāngshì zhī shí，

勇者氣行則已，怯者則著而為病也。
yǒng zhě qì xíng/háng zé yǐ，qiè zhě zé zhù/zhuó ér wèi/wéi bìng yě.

故曰：　診病之道，觀人勇怯骨肉皮膚，能知其情，以為診法也。
Gù yuē：　zhěnbìng zhī dào，guān rén yǒng qiè gǔròu pífū，néng zhī qí qíng，yǐwéi zhěnfǎ yě.

故飲食飽甚，汗出於胃。
Gù yǐnshí bǎo shèn，hàn chūyú wèi.

驚而奪精，汗出於心。
Jīng ér duó jīng，hàn chūyú xīn.

持重遠行，汗出於腎。
Chízhòng yuǎnxíng，hàn chūyú shèn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

疾走恐懼，汗出於肝。
Jízǒu kǒngjù，hàn chūyú gān.

搖體勞苦，汗出於脾。
Yáo tǐ láokǔ，hàn chūyú pí.

故春秋冬夏，四時陰陽，生病起於過用，此為常也。
Gù chūnqiū dōngxià，sìshí yīnyáng，shēngbìng qǐ yú guò yòng，cǐ wèi/wéi cháng yě.

21.2
食氣入胃，散精於肝，淫氣於筋。
Shí qì rù wèi，sàn jīngyú gān，yín qì yú jīn.

淫氣入胃，濁氣歸心，淫精於脈。
Yín qì rù wèi，zhuóqì guīxīn，yín jīngyú mài.

脈氣流經，經氣歸於肺，肺朝百脈，輸精於皮毛。
Mài qìliú jīng，jīng qì guīyú fèi，fèi **cháo**/zhāo bǎi mài，shū jīngyú pímáo.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

毛脈合精，行氣於腑。
Máo mài hé jīng，xíngqì yú fǔ.

腑精神明，留於四臟，氣歸於椎衡。
Fǔ jīngshén míng，liú yú sì zàng，qì guīyú chuí/zhuī héng.

權衡以平，氣口成寸，以決死生。
Quánhéng yǐ píng，qì kǒu chéng cùn，yǐ juésǐ shēng.

飲入於胃，遊溢精氣，上輸於脾。
Yǐn rù yú wèi，yóu yì jīngqì，shàng shū yú pí.

脾氣散精，上歸於肺，通調水道，下輸膀胱。
Píqi sàn jīng，shàng guīyú fèi，tōng tiáo shuǐdào，xià shū pángguāng.

水精四布，五經並行，合於四時五臟陰陽，揆度以為常也。
Shuǐ jīng sì bù，Wǔ Jīng bìngxíng，héyú sìshí wǔzàng yīnyáng，kuíduó yǐwéi cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

21.3

太陽藏獨至，厥喘虛氣逆，是陰不足陽有餘也，

Tàiyáng cáng/zàng dú zhì，jué chuǎn xū qìnì，shì yīn bùzú yáng yǒuyú yě，

表裏當俱(寫)瀉，取之下俞。

biǎolǐ dāng/dàng jù xiè，qǔ zhīxià yú.

陽明藏獨至，是陽氣重并也，

Yángmíng cáng/zàng dú zhì，shì yángqì zhòng/chóng bìng yě，

當(寫)瀉陽補陰，取之下俞。

dāng/dàng xiè yáng bǔyīn，qǔ zhīxià yú.

少陽藏獨至，是厥氣也，蹻前卒大，

Shàoyáng cáng/zàng dú zhì，shì jué qì yě，qiāo qián zú/cù dà，

取之下俞，少陽獨至者，一陽之過也。

qǔ zhīxià yú，Shàoyáng dú zhì zhě，yī yáng zhī guò yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陰藏搏者，用心省真，五脈氣少，胃氣不平，
Tàiyīn cáng/zàng bó zhě，yòngxīn xǐng zhēn，wǔ mài qì shǎo/shào，wèiqì bùpíng，

三陰也，宜治其下俞，補陽(寫)瀉陰。
sān yīn yě，yí zhì qí xià yú，bǔ yáng xiě/xiè yīn.

一陽獨嘯，少陽厥也，陽并於上，
Yī yáng dú xiào，Shàoyáng jué yě，yáng bìng yú shàng，

四脈爭張，氣歸於腎，宜治其經絡，(寫)瀉陽補陰。
sì mài zhēng zhāng，qì guīyú shèn，yí zhì qí jīngluò，xiè yáng bǔyīn.

一陰至，厥陰之治也，真虛痟心，厥氣留薄，
Yī yīn zhì，Juéyīn zhī zhì yě，zhēn xū yuān xīn，jué qì liú bó，

發為白汗，調食和藥，治在下俞。
fā wèi/wéi bái hàn，tiáo shí huòyào，zhì zài xià yú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

21.4

帝曰： 太陽藏何象。

Dì yuē： Tàiyáng cáng/zàng hé xiàng.

岐伯曰： 象三陽而浮也。

Qí Bó yuē： xiàng sān yáng ér fú yě.

帝曰： 少陽藏何象。

Dì yuē： Shàoyáng cáng/zàng hé xiàng.

岐伯曰： 象一陽也，一陽藏者，滑而不實也。

Qí Bó yuē： xiàng yī yáng yě，yī yáng cáng/zàng zhě，huá ér bùshí yě.

帝曰： 陽明藏何象。

Dì yuē： Yángmíng cáng/zàng hé xiàng.

岐伯曰： 象大浮也，太陰藏搏，言伏鼓也。

Qí Bó yuē： xiàng dà fú yě，Tàiyīn cáng/zàng bó，yán fú gǔ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

二陰搏至，腎沈不浮也。
Èryīn bó zhì，shèn shěn bù fú yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十二　　藏氣法時論

Piān Dì-Ér-Shí-Ér　　Cáng/Zàng Qì Fǎ Shí Lùn

22.1

黃帝問曰：　合人形以法四時五行而治，何如而從，

Huáng Dì wèn yuē：　hé rénxíng yǐ fǎ sìshí wǔ-xíng ér zhì，hérú ér cóng，

何如而逆，得失之意，願聞其事。

hérú ér nì，dé-shī zhī yì，yuàn wén qí shì.

岐伯對曰：　五行者，金木水火土也，更貴更賤，

Qí Bó duì yuē：　wǔ-xíng zhě，jīn-mù-shuǐ-huǒ-tǔ yě，gēng guì gēng jiàn，

以知死生，以決成敗，而定五藏之氣，間甚之時，死生之期也。

yǐ zhī sǐshēng，yǐ jué chéng-bài，ér dìng wǔ zàng zhī qì，jiān/jiàn shèn zhī shí，sǐshēng zhī qī yě.

帝曰：　願卒聞之。

Dì yuē：　yuàn zú/cù wén zhī.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 肝主春，足厥陰少陽主治，
Qí Bó yuē： gān zhǔ chūn，zú Juéyīn Shàoyáng zhǔzhì，

其日甲乙，肝苦急，急食甘以緩之。
qí rì Jiǎ Yǐ，gān kǔ jí，jí shí gān yǐ huǎn zhī.

心主夏，手少陰太陽主治，其日丙丁，心苦緩，急食酸以收之。
Xīn zhǔ xià，shǒu Shàoyīn Tàiyáng zhǔzhì，qí rì Bǐng Dīng，xīn kǔ huǎn，jí shí suān yǐ shōu zhī.

脾主長夏，足太陰陽明主治，其日戊己，脾苦濕，急食甘以緩之。
Pí zhǔ chángxià，zú Tàiyīn Yángmíng zhǔzhì，qí rì Wù Jǐ，pí kǔ shī，jí shí gān yǐ huǎn zhī.

心主夏，手少陰太陽主治，其日丙丁，心苦緩，急食酸以收之。
Xīn zhǔ xià，shǒu Shàoyīn Tàiyáng zhǔzhì，qí rì Bǐng Dīng，xīn kǔ huǎn，jí shí suān yǐ shōu zhī.

脾主長夏，足太陰陽明主治，其日戊己，脾苦濕，急食苦以燥之。
Pí zhǔ chángxià，zú Tàiyīn Yángmíng zhǔzhì，qí rì Wù Jǐ，pí kǔ shī，jí shí kǔ yǐ zào zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

肺主秋，手太陰陽明主治，其日庚辛，肺苦氣上逆，急食苦以泄之。
Fèi zhǔ qiū，shǒu Tàiyīn Yángmíng zhǔ zhì，qí rì Gēng Xīn，fèi kǔ qì shàngnì，jí shí kǔ yǐ xiè zhī.

腎主冬，足少陰太陽主治，其日壬癸，
Shèn zhǔ dōng，zú Shàoyīn Tàiyáng zhǔzhì，qí rì Rén Guǐ，

腎苦燥，急食辛以潤之，開腠理，致津液，通氣也。
shèn kǔ zào，jí shí xīn yǐ rùn zhī，kāi còulǐ，zhì jīnyè，tōngqì yě.

22.2.1
病在肝，愈於夏，夏不愈，甚於秋，
Bìng zài gān，yù yú xià，xià bù yù，shènyú qiū，

秋不死，持於冬，起於春，禁當風。
qiū bù sǐ，chí yú dōng，qǐ yú chūn，jìn dāng/dàng fēng.

肝病者，愈在丙丁，丙丁不愈，加於庚辛，
Gānbìng zhě，yù zài Bǐng Dīng，Bǐng Dīng bù yù，jiā yú Gēng Xīn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

庚辛不死，持於壬癸，起於甲乙。
Gēng Xīn bù sǐ，chí yú Rén Guǐ，qǐ yú Jiǎ Yǐ.

肝病者，平旦慧，下晡甚，夜半靜。
Gānbìng zhě，píngdàn huì，xià bū shèn，yèbàn jìng.

肝欲散，急食辛以散之，用辛補之，酸(寫)瀉之。
Gān yù sàn，jí shí xīn yǐ sàn zhī，yòng xīn bǔ zhī，suān xiè zhī.

22.2.2
病在心，愈在長夏，長夏不愈，甚於冬，
Bìng zàixīn，yù zài chángxià，chángxià bù yù，shènyú dōng，

冬不死，持於春，起於夏，禁溫食熱衣。
dōng bù sǐ，chí yú chūn，qǐ yú xià，jìn wēnshí rè yī.

心病者，愈在戊己，戊己不愈，加於壬癸，
Xīnbìng zhě，yù zài Wù Jǐ，Wù Jǐ bù yù，jiā yú Rén Guǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

壬癸不死，持於甲乙，起於丙丁。
Rén Guǐ bù sǐ，chí yú Jiǎ Yǐ，qǐ yú Bǐng Dīng.

心病者，日中慧，夜半甚，平旦靜。
Xīnbìng zhě，rìzhōng huì，yèbàn shèn，píngdàn jìng.

心欲耎，急食鹹以耎之，用鹹補之，甘(寫)瀉之。
Xīn yù ruǎn，jí shí xián yǐ ruǎn zhī，yòng xián bǔ zhī，gān xiè zhī.

22.2.3
病在脾，愈在秋，秋不愈，甚於春，
Bìng zài pí，yù zài qiū，qiū bù yù，shènyú chūn，

春不死，持於夏，起於長夏，禁溫食飽食濕地濡衣。
chūn bù sǐ，chí yú xià，qǐ yú chángxià，jìn wēnshí bǎoshí shīdì rú yī.

脾病者，愈在庚辛，庚辛不愈，加於甲乙，
Pí bìng zhě，yù zài Gēng Xīn，Gēng Xīn bù yù，jiā yú Jiǎ Yǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甲乙不死，持於丙丁，起於戊己。
Jiǎ Yǐ bù sǐ，chí yú Bǐng Dīng，qǐ yú Wù Jǐ.

脾病者，日昳慧，日出甚，下晡靜。
Pí bìng zhě，rì yì huì，rìchū shèn，xià bū jìng.

脾欲緩，急食甘以緩之，用苦(寫)瀉之，甘補之。
Pí yù huǎn，jí shí gān yǐ huǎn zhī，yòng kǔ xiè zhī，gān bǔ zhī.

22.2.4
病在肺，愈在冬，冬不愈，甚於夏，
Bìng zài fèi，yù zài dōng，dōng bù yù，shènyú xià，

夏不死，持於長夏，起於秋，禁寒飲食寒衣。
xià bù sǐ，chí yú chángxià，qǐ yú qiū，jìn hán yǐnshí hányī.

肺病者，愈在壬癸，壬癸不愈，加於丙丁，
Fèi bìng zhě，yù zài Rén Guǐ，Rén Guǐ bù yù，jiā yú Bǐng Dīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

丙丁不死，持於戊己，起於庚辛。
Bǐng Dīng bù sǐ，chí yú Wù Jǐ，qǐ yú Gēng Xīn.

肺病者，下晡慧，日中甚，夜半靜。
Fèi bìng zhě，xià bū huì，rìzhōng shèn，yèbàn jìng.

肺欲收，急食酸以收之，用酸補之，辛(寫)瀉之。
Fèi yù shōu，jí shí suān yǐ shōu zhī，yòng suān bǔ zhī，xīn xiè zhī.

22.2.5
病在腎，愈在春，春不愈，甚於長夏，
Bìng zài shèn，yù zài chūn，chūn bù yù，shènyú chángxià，

長夏不死，持於秋，起於冬，禁犯焠煢熱食溫炙衣。
chángxià bù sǐ，chí yú qiū，qǐ yú dōng，jìn fàn cuì āi rè shí wēn zhì yī.

腎病者，愈在甲乙，甲乙不愈，甚於戊己，
Shèn bìng zhě，yù zài Jiǎ Yǐ，Jiǎ Yǐ bù yù，shènyú Wù Jǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

戊己不死，持於庚辛，起於壬癸。
Wù Jǐ bù sǐ，chí yú Gēng Xīn，qǐ yú Rén Guǐ.

腎病者，夜半慧，四季甚，下晡靜。
Shènbìng zhě，yèbàn huì，sìjì shèn，xià bū jìng.

腎欲堅，急食苦以堅之，用苦補之，鹹(寫)瀉之。
Shèn yù jiān，jí shí kǔ yǐ jiān zhī，yòng kǔ bǔ zhī，xián xiè zhī.

22.2.6
夫邪氣之客於身也，以勝相加，至其所生而愈，
Fú xiéqì zhī kè yú shēn yě，yǐ shèng xiāngjiā，zhì qí suǒshēng ér yù，

至其所不勝而甚，至於所生而持，自得其位而起。
zhì qí suǒ bùshèng ér shèn，zhìyú suǒshēng ér chí，zìdé qí wèi ér qǐ.

必先定五藏之脈，乃可言間甚之時，死生之期也。
Bì xiān dìng wǔ zàng zhī mài，nǎi kě yán jiān/jiàn shèn zhī shí，sǐshēng zhī qī yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

22.3.1
肝病者，兩脇下痛引少腹，令人善怒，
Gān bìng zhě，liǎng xié xià tòng yǐn shàofù，lìngrén shànnù，

虛則目睆睆無所見，耳無所聞，
xū zé mù huāng-huāng wú suǒjiàn，ěr wú suǒ wén，

善恐如人將捕之，取其經，厥陰與少陽，
shàn kǒng rú rén jiāng bǔ zhī，qǔ qí jīng，Juéyīn yǔ Shàoyáng，

氣逆，則頭痛耳聾不聰頰腫。
qìnì，zé tóutòng ěrlóng bù cōng jiá zhǒng.

取血者。
Qǔ xuè zhě.

22.3.2
心病者，胸中痛，脇支滿，
Xīn bìng zhě，xiōngzhōng tòng，xié zhī mǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脇下痛，膺背肩甲間痛，兩臂內痛，
xié xià tòng，yīng bèi jiān jiǎ jiān/jiàn tòng，liǎng bì nèi tòng，

虛則胸腹大，脇下與腰相引而痛，取其經者，少陰太陽，舌下血者。
xū zé xiōngfù dà，xié xià yǔ yāo xiāng yǐn ér tòng，qǔ qí jīng zhě，Shàoyīn Tàiyáng，shéxià xuè zhě.

其變病，刺脇中血者。
Qí biàn bìng，cì xié zhōng/zhòng xuè zhě.

22.3.3
脾病者，身重善肌肉痿，足不收，行善瘈，腳下痛，
Pí bìng zhě，shēn zhòng/chóng shàn jīròu wěi，zú bù shōu，xíngshàn chì，jiǎoxià tòng，

虛則腹滿腸鳴，飧泄食不化，取其經，太陰陽明少陰血者。
xū zé fùmǎn chángmíng，sūn xiè shí bù huà，qǔ qí jīng，Tàiyīn Yángmíng Shàoyīn xuè zhě.

22.3.4
肺病者，喘欬逆氣，肩背痛，汗出尻陰股膝髀腨胻足皆痛，
Fèibìng zhě，chuǎn kài nì qì，jiānbèi tòng，hàn chū kāo yīn gǔ xī bì shuàn héng zú jiē tòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

虛則少氣不能報息，耳聾嗌乾，取其經，太陰足太陽之外厥陰內血者。
xū zé shǎoqì bùnéng bào xī，ěrlóng yì gān，qǔ qí jīng，Tàiyīn zú Tàiyáng zhīwài Juéyīn nèi xuè zhě.

22.3.5
腎病者，腹大脛腫，喘欬身重，寢汗出憎風，
Shènbìng zhě，fù dà jìng zhǒng，chuǎn kài shēn zhòng/chóng，qǐn hàn chū zēng fēng，

虛則胸中痛，大腹小腹痛，清厥意不樂，取其經，少陰太陽血者。
xū zé xiōngzhōng tòng，dà fù xiǎofù tòng，qīng jué yì bù lè，qǔ qí jīng，Shàoyīn Tàiyáng xuè zhě.

22.4
肝色青，宜食甘，粳米、牛肉、棗、葵皆甘。
Gān sè qīng，yí shí gān，jīngmǐ, niúròu, zǎo, kuí jiē gān.

心色赤，宜食酸，小豆、犬肉、李、韭皆酸。
Xīn sè chì，yí shí suān，xiǎodòu, quǎn ròu, lǐ, jiǔ jiē suān.

肺色白，宜食苦，麥、羊肉、杏、薤皆苦。
Fèi sè bái，yí shí kǔ，mài, yángròu, xìng, xiè jiē kǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脾色黃，宜食鹹，大豆、豕肉、栗、藿皆鹹。
Pí sè huáng，yí shí xián，dàdòu, shǐ ròu, lì, huò jiē xián.

腎色黑，宜食辛，黃黍、雞肉、桃、蔥皆辛。
Shèn sè hēi，yí shí xīn，huáng shǔ, jīròu, táo, cōng jiē xīn.

辛散，酸收，甘緩，苦堅，鹹耎。
Xīn sàn，suān shōu，gān huǎn，kǔ jiān，xián ruǎn.

毒藥攻邪，五穀為養，五果為助，五畜為益，
Dúyào gōng xié，wǔgǔ wèi/wéi yǎng，wǔ guǒ wèi/wéi zhù，wǔ chù wèi/wéi yì，

五菜為充，氣味合而服之，以補精益氣。
wǔ cài wèi/wéi chōng，qìwèi hé ér fú zhī，yǐ bǔ jīng yìqì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此五者。
Cǐ wǔ zhě.

有辛酸甘苦鹹，各有所利，
Yǒu xīnsuān gānkǔ xián，gè yǒusuǒ lì，

或散或收，或緩或急，或堅或耎，
huò sàn huò shōu，huò huǎn huò jí，huò jiān huò ruǎn，

四時五藏，病隨五味所宜也。
sìshí wǔ zàng，bìng suí wǔ-wèi suǒ yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十三　　宣明五氣

Piān Dì-Ér-Shí-Sān　　Xuān Míng Wǔ Qì

23.1.1

五味所入；酸入肝，辛入肺，苦入心，鹹入腎，甘入脾，是謂五入。

Wǔ-wèi suǒ rù；suān rù gān，xīn rù fèi，kǔ rù xīn，xián rù shèn，gān rù pí，shìwèi wǔ rù.

23.1.2

五氣所病：　心為噫，肺為欬，

Wǔ qì suǒ bìng：　xīn wèi/wéi yī，fèi wèi/wéi kài，

肝為語，脾為吞，腎為欠為嚏，

gān wèi/wéi yǔ，pí wèi/wéi tūn，shèn wèi/wéi qiàn wèi/wéi tì，

胃為氣逆為噦為恐，大腸小腸為泄，

wèi wèi/wéi qìnì wèi/wéi yuě wèi/wéi kǒng，dàcháng xiǎocháng wèi/wéi xiè，

下焦溢為水，膀胱不利為癃，

xiàjiāo yì wèi/wéi shuǐ，pángguāng bùlì wèi/wéi lóng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

不約為遺溺，膽為怒，是謂五病。
bù yuē wèi/wéi yíniào，dǎn wèi/wéi nù，shìwèi wǔ bìng.

23.1.3
五精所并：　精氣并於心則喜，并於肺則悲，
Wǔ jīng suǒ bìng：　jīngqì bìng yú xīn zé xǐ，bìng yú fèi zé bēi，

并於肝則憂，并於脾則畏，并於腎則恐，
bìng yú gān zé yōu，bìng yú pí zé wèi，bìng yú shèn zé kǒng，

是謂五并，虛而相并者也。
shìwèi wǔ bìng，xū ér xiāngbìng zhě yě.

23.1.4
五藏所惡：　心惡熱，肺惡寒，
Wǔ zàng suǒ è/wù：　xīn è/wù rè，fèi wùhán，

肝惡風，脾惡濕，腎惡燥，是謂五惡。
gān èfēng，pí è/wù shī，shèn è/wù zào，shìwèi wǔ è/wù.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

23.1.5

五藏化液：　　心為汗，肺為涕，

Wǔ zàng huà yè：　xīn wèi/wéi hàn，fèi wèi/wéi tì，

肝為淚，脾為涎，腎為唾，是謂五液。

gān wèi/wéi lèi，pí wèi/wéi xián，shèn wèi/wéi tuò，shìwèi wǔ yè.

23.1.6

五味所禁：　　辛走氣，氣病無多食辛；

Wǔ-wèi suǒ jìn：　xīn zǒuqì，qì bìng wú duō shí xīn；

鹹走血，血病無多食鹹；苦走骨，骨病無多食苦；

xián zǒu xuè，xuè bìng wú duō shí xián；kǔ zǒu gǔ，gǔ bìng wú duō shí kǔ；

甘走肉，肉病無多食甘；酸走筋，筋病無多食酸；

gān zǒu ròu，ròu bìng wú duō shí gān；suān zǒu jīn，jīn bìng wú duō shí suān；

是謂五禁，無令多食。

shìwèi wǔ jìn，wú lìng duō shí.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

23.1.7

五病所發：　　陰病發於骨，陽病發於血，

Wǔ bìng suǒ fā：　　yīn bìng fā yú gǔ，yáng bìng fā yú xuè，

陰病發於肉，陽病發於冬，陰病發於夏，是謂五發。

yīn bìng fā yú ròu，yáng bìng fā yú dōng，yīn bìng fā yú xià，shìwèi wǔ fā.

23.1.8

五邪所亂：　　邪入於陽則狂，邪入於陰則痺，

Wǔ xié suǒ luàn：　　xié rù yú yáng zé kuáng，xié rù yú yīn zé bì，

搏陽則為巔疾，搏陰則為瘖，陽入之陰則靜，

bó yáng zé wèi/wéi diān jí，bó yīn zé wèi/wéi yīn，yáng rù zhī yīn zé jìng，

陰出之陽則怒，是謂五亂。

yīn chū zhī yáng zé nù，shìwèi wǔ luàn.

23.1.9

五邪所見：　　春得秋脈，夏得冬脈，

Wǔ xié suǒjiàn：　　chūn dé qiū mài，xià dé dōng mài，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

長夏得春脈，秋得夏脈，冬得長夏脈，名曰陰出之陽，
chángxià dé chūn mài，qiū dé xià mài，dōng dé chángxià mài，míng yuē yīn chū zhī yáng，

病善怒不治，是謂五邪，皆同命，死不治。
bìng shànnù bùzhì，shìwèi wǔ xié，jiē tóngmìng，sǐbù zhì.

23.1.10
五藏所藏：　心藏神，肺藏魄，肝藏魂，
Wǔ zàng suǒcáng：　xīn cáng/zàng shén，fèi cáng/zàng pò，gān cáng/zàng hún，

脾藏意，腎藏志，是謂五藏所藏。
pícángyì，shèn cáng/zàng zhì，shìwèi wǔ zàng suǒcáng.

23.1.11
五藏所主：　心主脈，肺主皮，肝主筋，
Wǔ zàng suǒ zhǔ：　xīn zhǔmài，fèi zhǔ pí，gān zhǔ jīn，

脾主肉，腎主骨，是謂五主。
pí zhǔ ròu，shèn zhǔ gǔ，shìwèi wǔ zhǔ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

23.1.12

五勞所傷：　　久視傷血，久臥傷氣，久坐傷肉，

Wǔláo suǒshāng：　jiǔshì shāngxuè，jiǔ wò shāngqì，jiǔzuò shāng ròu，

久立傷骨，久行傷筋，是謂五勞所傷。

jiǔ lì shāng gǔ，jiǔ xíng/háng shāngjīn，shìwèi wǔláo suǒshāng.

23.1.13

五脈應象：　　肝脈絃，心脈鉤，脾脈代，

Wǔ mài yìng xiàng：gān mài xián，xīn mài gōu，pí mài dài，

肺脈毛，腎脈石，是謂五藏之脈。

fèi mài máo，shèn màishí，shìwèi wǔ zàng zhī mài.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十四 血氣形志

Piān Dì-Ér-Shí-Sì Xuè Qì Xíng Zhì

24.1

夫人之常數，太陽常多血少氣，

Fú rén zhī chángshù，Tàiyáng cháng duō xuè shǎo qì，

少陽常少血多氣，陽明常多氣多血，

Shàoyáng cháng shǎo xuè duō qì，Yángmíng cháng duō qì duō xuè，

少陰常少血多氣，厥陰常多血少氣，

Shàoyīn cháng shǎo xuè duō qì，Juéyīn cháng duō xuè shǎo qì，

太陰常多氣少血，此天之常數。

Tàiyīn cháng duō qì shǎo xuè，cǐ tiān zhī chángshù.

足太陽與少陰為表裏，少陽與厥陰為表裏，

Zú Tàiyáng yǔ Shàoyīn wèi/wéi biǎolǐ，Shàoyáng yǔ Juéyīn wèi/wéi biǎolǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明與太陰為表裏，是為足陰陽也。
Yángmíng yǔ Tàiyīn wèi/wéi biǎolǐ，shìwéi zú yīnyáng yě.

手太陽與少陰為表裏，少陽與心主為表裏，
Shǒu Tàiyáng yǔ Shàoyīn wèi/wéi biǎolǐ，Shàoyáng yǔ xīn zhǔ wèi/wéi biǎolǐ，

陽明與太陰為表裏，是為手之陰陽也。
Yángmíng yǔ Tàiyīn wèi/wéi biǎolǐ，shìwéi shǒu zhī yīnyáng yě.

今知手足陰陽所苦，凡治病必先去其血，
Jīn zhī shǒu-zú yīnyáng suǒ kǔ，fán zhìbìng bì xiān qù qí xuè，

乃去其所苦，伺之所欲，然後(寫)瀉有餘，補不足。
nǎi qù qí suǒ kǔ，sì zhī suǒ yù，ránhòu xiè yǒuyú，bǔ bùzú.

24.2
欲知背俞，先度其兩乳間，中折之，
Yù zhī bèi yú，xiān dù/duó qí liǎng rǔ jiān/jiàn，zhōng/zhòng zhé zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

更以他草度去半已，即以兩隅相拄也，
gēng/**gèng** yǐ tā cǎo dù/duó qù bàn yǐ，jí yǐ liǎng yú xiāng zhǔ yě，

乃舉以度其背，令其一隅居上，齊脊大椎，
nǎi jǔ yǐ dù/duó qí bèi，lìng qíyī yú jūshàng，qí/jì jǐ dà chuí/zhuī，

兩隅在下，當其下隅者，肺之俞也。
liǎng yú zàixià，dāng/dàng qí xià yú zhě，fèi zhī yú yě.

得下一度，心之俞也。
Dé xià yīdù，xīn zhī yú yě.

復下一度，左角肝之俞也，右角脾之俞也。
Fù xià yīdù，zuǒ jiǎo/jué gān zhī yú yě，yòu jiǎo/jué pí zhī yú yě.

復下一度，腎之俞也。
Fù xià yīdù，shèn zhī yú yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是謂五藏之俞，灸刺之度也。
Shìwèi wǔ zàng zhī yú，jiǔcì zhī dù/duó yě.

24.3
形樂志苦，病生於脈，治之以灸刺。
Xíng lè zhì kǔ，bìng shēngyú mài，zhì zhī yǐ jiǔcì.

形樂志樂，病生於肉，治之以鍼石。
Xíng lè zhì lè，bìng shēngyú ròu，zhì zhī yǐ zhēn shí.

形苦志樂，病生於筋，治之以熨引。
Xíng kǔ zhì lè，bìng shēngyú jīn，zhì zhī yǐ yùn yǐn.

形苦志苦，病生於咽嗌，治之以百藥。
Xíng kǔ zhì kǔ，bìng shēngyú yān yì，zhì zhī yǐ bǎi yào.

形數驚恐，經絡不通，病生於不仁，治之以按摩醪藥。
Xíng shù/shǔ/shuò jīngkǒng，jīngluò bùtōng，bìng shēngyú bùrén，zhì zhī yǐ ànmó láo yào.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是謂五形志也。
Shìwèi wǔ xíngzhì yě.

24.4
刺陽明出血氣，刺太陽，出血惡氣，
Cì Yángmíng chūxuè qì，cì Tàiyáng，chūxuè èqì，

刺少陽，出氣惡血，刺太陰，出氣惡血，
cì Shàoyáng，chūqì è/wù xuè，cì Tàiyīn，chūqì è/wù xuè，

刺少陰，出氣惡血，刺厥陰，出血惡氣也。
cì Shàoyīn，chūqì è/wù xuè，cì Juéyīn，chūxuè èqì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十五　　寶命全形論

Piān Dì-Ér-Shí-Wǔ　　Bǎo Mìng Quán Xíng Lùn

25.1

黃帝問曰：　天覆地載，萬物悉備，莫貴於人，

Huáng Dì wèn yuē：tiānfùdìzài，wànwù xī bèi，mò guì yú rén，

人以天地之氣生，四時之法成，君王眾庶，

rén yǐ tiāndì zhī qì shēng，sìshí zhī fǎ chéng，jūnwáng zhòngshù，

盡欲全形，形之疾病，莫知其情，

jìn yù quánxíng，xíng zhī jíbìng，mò zhī qí qíng，

留淫日深，著於骨髓，心私慮之。

liú yín rìshēn，zhù/zhuó yú gǔsuǐ，xīn sī lǜ zhī.

余欲鍼除其疾病，為之奈何。

Yú yù zhēn chú qí jíbìng，wèizhī nàihé.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯對曰：　夫鹽之味鹹者，其氣令器津泄；
Qí Bó duì yuē：　fú yán zhī wèi xián zhě，qí qì lìng qì jīn xiè；

絃絕者，其音嘶敗；木敷者，其葉發；病深者，其聲噦。
xián jué zhě，qí yīn sī bài；mù fū zhě，qí yè fā；bìng shēn zhě，qí shēng yuě.

人有此三者，是謂壞府，毒藥無治，
Rén yǒu cǐ sān zhě，shìwèi huài fǔ，dúyào wú zhì，

短鍼無取，此皆絕皮傷肉，血氣爭黑。
duǎn zhēn wú qǔ，cǐ jiē jué pí shāng ròu，xuèqì zhēng hēi.

25.2
帝曰：　余念其痛，心為之亂惑，反甚，其病，
Dì yuē：　yú niàn qí tòng，xīn wèizhī luàn huò，fǎn shèn，qí bìng，

不可更代，百姓聞之，以為殘賊，為之柰何。
bùkě gēngdài，bǎixìng wén zhī，yǐwéi cánzéi，wèizhī nài hé.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 夫人生於地，懸命於天，天地合氣，命之曰人。
Qí Bó yuē： fú rén shēngyú dì，xuán mìng yú tiān，tiāndì héqì，mìng zhī yuē rén.

人能應四時者，天地為之父母； 知萬物者，謂之天子。
Rén néng yìng sìshí zhě，tiāndì wèizhī fùmǔ； zhī wànwù zhě，wèi zhī tiānzǐ.

天有陰陽，人有十二節； 天有寒暑，人有虛實。
Tiān yǒu yīnyáng，rén yǒu shí-èr jié； tiān yǒu hán-shǔ，rén yǒu xū-shí.

能經天地陰陽之化者，不失四時；
Néng jīng tiāndì yīnyáng zhī huà zhě，bù shī sì shí；

知十二節之理者，聖智不能欺也；
zhī shí-èr jié zhī lǐ zhě，shèng zhì bùnéng qī yě；

能存八動之變，五勝更立；
néng cún bā dòng zhī biàn，wǔ shèng gēng lì；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

能達虛實之數者，獨出獨入，呿吟至微，秋毫在目。
néng dá xū-shí zhī shù/shǔ/shuò zhě，dú chū dú rù，qū yín zhì wēi，qiūháo zài mù.

25.3
帝曰：　人生有形，不離陰陽，天地合氣，
Dì yuē：　rénshēng yǒuxíng，bùlí yīnyáng，tiāndì héqì，

別為九野，分為四時，月有小大，日有短長，
bié wèi/wéi jiǔ yě，fēnwéi sìshí，yuè yǒu xiǎo dà，rì yǒu duǎncháng，

萬物並至，不可勝量，虛實呿吟，敢問其方。
wànwù bìng zhì，bùkě shèng liàng/liáng，xū-shí qū yín，gǎnwèn qí fāng.

岐伯曰：　木得金而伐，火得水而滅，土得木而達，
Qí Bó yuē：　mù dé jīn ér fá，huǒ dé shuǐ ér miè，tǔ dé mù ér dá，

金得火而缺，水得土而絕，萬物盡然，不可勝竭。
jīn dé huǒ ér quē，shuǐ dé tǔ ér jué，wànwù jìnrán，bùkě shèng jié.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故鍼有懸布天下者五，黔首共餘食，莫知之也。
Gù zhēn yǒu xuán bù tiānxià zhě wǔ，qiánshǒu gòng yú shí，mò zhī zhī yě.

一曰治神，二曰知養身，三曰知毒藥為真，
Yī yuē zhì shén，èr yuē zhī yǎngshēn，sān yuē zhī dúyào wèi/wéi zhēn，

四曰制砭石小大，五曰知府藏血氣之診。
sì yuē zhì biān shí xiǎo dà，wǔ yuē zhīfǔ cáng/zàng xuèqì zhī zhěn.

五法俱立，各有所先。
Wǔ fǎ jù lì，gè yǒusuǒ xiān.

今末世之刺也，虛者實之，滿者泄之，此皆眾工所共知也。
Jīn mòshì zhī cì yě，xū zhě shí zhī，mǎn zhě xiè zhī，cǐ jiē zhòng gōng suǒ gòng zhī yě.

若夫法天則地，隨應而動，和之者若響，
Ruòfū fǎ tiānzé dì，suí yìng ér dòng，hé zhī zhě ruò xiǎng，suí zhī zhě ruò

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

隨之者若影，道無鬼神，獨來獨往。
yǐng，dào wú guǐshén，dúláidúwǎng.

25.4
帝曰：　願聞其道。
Dì yuē：　yuàn wén qí dào.

岐伯曰：凡刺之真，必先治神，五藏已定，
Qí Bó yuē：fán cì zhī zhēn，bì xiān zhì shén，wǔ zàng yǐdìng，

九候已備，後乃存鍼，眾脈不見，眾凶弗聞，
jiǔ hòu yǐ bèi，hòu nǎi cún zhēn，zhòng mài bùjiàn，zhòng xiōng fú wén，

外肉相得，無以形先，可玩往來，乃施於人。
wài ròu xiāngdé，wú yǐ xíng xiān，kě wán wǎnglái，nǎi shī yú rén.

人有虛實，五虛勿近，五實勿遠，至其當發，間不容瞋。
Rén yǒu xū-shí，wǔ xū wù jìn，wǔ shí wù yuǎn，zhì qí dāng/dàng fā，jiān/jiàn bù róng shùn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

手動若務，鍼耀而勻，靜意視義，觀適之變，
Shǒudòng ruò wù，zhēn yào ér yún，jìng yì shì yì，guān shìzhī biàn，

是謂冥冥，莫知其形，見其烏烏，見其稷稷，
shìwèi míngmíng，mò zhī qí xíng，jiàn qí wūwū，jiàn qí jì jì，

從見其飛，不知其誰，伏如橫弩，起如發機。
cóng jiàn qí fēi，bùzhī qí shuí，fú rú héng/hèng nǔ，qǐ rú fā jī.

帝曰：　何如而虛，何如而實。
Dì yuē：　hérú ér xū，hérú ér shí.

岐伯曰：　刺虛者須其實，刺實者須其虛，
Qí Bó yuē：　cì xū zhě xū qíshí，cì shí zhě xū qí xū，

經氣已至，慎守勿失，
jīng qì yǐ zhì，shèn shǒu wùshī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

深淺在志，遠近若一，
shēnqiǎn zài zhì，yuǎn-jìn ruò yī，

如臨深淵，手如握虎，神無營於眾物。
rúlínshēnyuān，shǒu rú wò hǔ，shén wú yíng yú zhòng wù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十六　　八正神明論

Piān Dì-Ér-Shí-Liù　　Bā Zhèng Shén Míng Lùn

26.1.1

黃帝問曰：　用鍼之服，必有法則焉，今何法何則。

Huáng Dì wèn yuē：　yòng zhēn zhī fú，bì yǒu fǎzé yān，jīn hé fǎ hézé.

岐伯對曰：　法天則地，合以天光。

Qí Bó duì yuē：　fǎ tiānzé dì，hé yǐ tiānguāng.

帝曰：　願卒聞之。

Dì yuē：　yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰：　凡刺之法，必候日月星辰四時八正之氣，氣定，乃刺之。

Qí Bó yuē：　fán cì zhī fǎ，bì hòu rìyuè-xīngchén sìshí bā zhèng zhī qì，qì dìng，nǎi cì zhī.

是故天溫日明，則人血淖液，而衛氣浮，故血易(寫)瀉，氣易行；

Shìgù tiān wēn rì míng，zé rén xuè nào yè，ér wèi qì fú，gù xuè yì xiè，qì yìxíng；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

天寒日陰，則人血凝泣，而衛氣沈。
tiān hán rì yīn，zé rén xuè níng qì，ér wèi qì shěn.

月始生，則血氣始精，衛氣始行；
Yuè shǐ shēng，zé xuèqì shǐ jīng，wèi qì shǐ xíng/háng；

月郭滿，則血氣實，肌肉堅；
yuè guō mǎn，zé xuèqì shí，jīròu jiān；

月郭空，則肌肉減，經絡虛，衛氣去，形獨居。
yuè guō kōng/kòng，zé jīròu jiǎn，jīngluò xū，wèi qì qù，xíng dújū.

是以因天時而調血氣也。
Shìyǐ yīn tiānshí ér tiáo xuèqì yě.

是以天寒無刺，天溫無疑。
Shìyǐ tiān hán wú cì，tiān wēn wúyí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

月生無(寫)瀉，月滿無補，月郭空無治，是謂得時而調之。
Yuè shēng wú xiè，yuè mǎn wúbǔ，yuè guō kōngwú zhì，shìwèi déshí ér tiáo zhī.

因天之序，盛虛之時，移光定位，正立而待之。
Yīn tiān zhī xù，shèng xū zhī shí，yí guāng dìngwèi，zhèng lì ér dài zhī.

故日月生而(寫)瀉，是謂藏虛；
Gù rìyuè shēng ér xiè，shìwèi cáng/zàng xū；

月滿而補，血氣揚溢，絡有留血，命曰重實；
yuè mǎn ér bǔ，xuèqì yáng yì，luò yǒu liú xuè，mìng yuē zhòng/chóng shí；

月郭空而治，是謂亂經。
yuè guō kōng/kòng ér zhì，shìwèi luàn jīng.

陰陽相錯，真邪不別，沈以留止，外虛內亂，淫邪乃起。
Yīnyáng xiāng cuò，zhēn xié bù bié，shěn yǐ liú zhǐ，wài xū nèiluàn，yín xié nǎi qǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

26.1.2

帝曰：　星辰八正何候。

Dì yuē：　xīngchén bā zhèng hé hòu.

岐伯曰：星辰者，所以制日月之行也。

Qí Bó yuē：　xīngchén zhě，suǒyǐ zhì rìyuè zhī xíng/háng yě.

八正者，所以候八風之虛邪，以時至者也。

Bā zhèng zhě，suǒyǐ hòu bā fēng zhī xū xié，yǐ shí zhì zhě yě.

四時者，所以分春秋冬夏之氣所在，以時調之也，

Sìshí zhě，suǒyǐ fēn chūnqiū dōngxià zhī qì suǒzài，yǐ shídiào zhī yě，

八正之虛邪，而避之勿犯也。

bā zhèng zhī xū xié，ér bì zhī wù fàn yě.

以身之虛，而逢天之虛，兩虛相感，其氣至骨，

Yǐ shēn zhī xū，ér féng tiān zhī xū，liǎng xū xiāng gǎn，qí qì zhì gǔ，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

入則傷五藏，工候救之，弗能傷也，
rù zé shāng wǔ zàng，gōng hòu jiù zhī，fú néng shāng yě，

故曰：　天忌不可不知也。
gù yuē：　tiān jì bùkěbù zhī yě.

26.2.1
帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

其法星辰者，余聞之矣，願聞法往古者。
Qí fǎ xīngchén zhě，yú wén zhī yǐ，yuàn wén fǎ wǎnggǔ zhě.

岐伯曰：法往古者，先知鍼經也。
Qí Bó yuē：　fǎ wǎnggǔ zhě，xiānzhī zhēn jīng yě.

驗於來今者，先知日之寒溫，月之虛盛，
Yàn yú láijīn zhě，xiānzhī rì zhī hánwēn，yuè zhī xū shèng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

以候氣之浮沈，而調之於身，觀其立有驗也。
yǐ hòu qì zhī fú shěn，ér tiáo zhī yú shēn，guān qí lì yǒu yàn yě.

觀其冥冥者，言形氣榮衛之不形於外，而工獨知之，
Guān qí míngmíng zhě，yán xíng qì róng wèi zhī bù xíng yú wài，ér gōng dú zhī zhī，

以日之寒溫，月之虛盛，四時氣之浮沈，參伍相合而調之，
yǐ rì zhī hánwēn，yuè zhī xū shèng，sìshí qì zhī fú shěn，cēn/cān/shēn wǔ xiānghé ér tiáo zhī，

工常先見之，然而不形於外，故曰觀於冥冥焉。
gōng cháng xiānjiàn zhī，rán ér bù xíng yú wài，gù yuē guān yú míngmíng yān.

通於無窮者，可以傳於後世也，
Tōng yú wúqióng zhě，kěyǐ chuán yúhòu shì yě，

是故工之所以異也，然而不形見於外，故俱不能見也。
shìgù gōng zhīsuǒyǐ yì yě，rán ér bù xíng jiànyú wài，gù jù bùnéng jiàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

視之無形，嘗之無味，故謂冥冥，若神髣髴。
Shì zhīwú xíng，cháng zhīwú wèi，gù wèi míngmíng，ruò shén fǎng-fú.

虛邪者，八正之虛邪氣也。
Xū xié zhě，bā zhèng zhī xū xiéqì yě.

正邪者，身形若用力，汗出，腠理開，逢虛風，
Zhèng xié zhě，shēnxíng ruò yònglì，hàn chū，còulǐ kāi，féng xū fēng，

其中人也微，故莫知其情，莫見其形。
qízhōng rén yě wēi，gù mò zhī qí qíng，mò jiàn qí xíng.

上工救其萌牙，必先見三部九候之氣，盡調不敗而救之，故曰上工。
Shànggōng jiù qí méngyá, bì xiānjiàn sānbù jiǔ hòu zhī qì, jìn tiáo bùbài ér jiù zhī, gù yuē shànggōng.

下工救其已成，救其已敗。
Xiàgōng jiù qí yǐ chéng，jiù qí yǐ bài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

救其已成者，言不知三部九候之相失，因病而敗之也，
Jiù qí yǐ chéng zhě，yán bùzhī sānbù jiǔ hòu zhī xiāng shī，yīnbìng ér bài zhī yě，

知其所在者，知診三部九候之病脈處而治之。
zhī qí suǒzài zhě，zhī zhěn sānbù jiǔ hòu zhī bìngmài chù/chǔ ér zhì zhī.

故曰守其門戶焉，莫知其情而見邪形也。
Gù yuē shǒu qí ménhù yān，mò zhī qí qíng ér jiàn xié xíng yě.

26.2.2
帝曰：　余聞補(寫)瀉，未得其意。
Dì yuē：　yú wén bǔ xiè，wèi dé qí yì.

岐伯曰：　(寫)瀉必用方，方者，以氣方盛也，
Qí Bó yuē：　xiè bì yòng fāng，fāng zhě，yǐ qì fāng shèng yě，

以月方滿也，以日方溫也，以身方定也，
yǐ yuè fāng mǎn yě，yǐ rì fāng wēn yě，yǐ shēn fāng dìng yě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

以息方吸而內鍼，乃復候其方吸而轉鍼，
yǐ xī fāng xī ér nèi zhēn，nǎi fù hòu qí fāng xī ér zhuǎn/zhuàn zhēn，

乃復候其方呼而徐引鍼，故曰(寫)瀉必用方，其氣而行焉。
nǎi fù hòu qí fāng hū ér xú yǐn zhēn，gù yuē xiè bì yòng fāng，qí qì ér xíng/háng yān.

補必用員，員者，行也，行者，移也，
Bǔ bì yòng yuán，yuán zhě，xíng/háng yě，xíngzhě，yí yě，

刺必中其榮，復以吸排鍼也。
cì bì zhōng/zhòng qí róng，fù yǐ xī pái zhēn yě.

故員與方，非鍼也。
Gù yuán yǔ fāng，fēi zhēn yě.

故養神者，必知形之肥瘦，榮衛血氣之盛衰。
Gù yǎngshén zhě，bì zhī xíng zhī féishòu，róng wèi xuèqì zhī shèng-shuāi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

血氣者，人之神，不可不謹養。
Xuèqì zhě，rén zhī shén，bùkěbù jǐn yǎng.

26.3
帝曰：　妙乎哉論也。
Dì yuē：　miào hū zāi lùn yě.

合人形於陰陽四時，虛實之應，冥冥之期，其非夫子孰能通之。
Hé rénxíng yú yīnyáng sìshí，xū-shí zhī yìng，míngmíng zhī qī，qí fēi fūzǐ shú néng tōng zhī.

然夫子數言形與神，何謂形，何謂神，願卒聞之。
Rán fūzǐ shù/shǔ/shuò yán xíng yǔ shén，héwèi xíng，héwèi shén，yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰：　請言形，形乎形，目冥冥，問其所病，
Qí Bó yuē：　qǐng yán xíng，xíng hū xíng，mù míngmíng，wèn qí suǒ bìng，

索之於經，慧然在前，按之不得，不知其情，故曰形。
suǒ zhī yú jīng，huì rán zàiqián，àn zhī bùdé，bùzhī qí qíng，gù yuē xíng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰：　何謂神。
Dì yuē：　héwèi shén.

岐伯曰：　請言神，神乎神，(~~哄~~)耳不聞，目明心開，
Qí Bó yuē：　qǐng yán shén，shénhū shén，~~hǒng/hòng/hōng~~ ěr bù wén，mù míng xīn kāi，

而志先，慧然獨悟，口弗能言，俱視獨見，
ér zhì xiān，huì rán dú wù，kǒu fú néng yán，jù shì dú jiàn，

適若昏，昭然獨明，若風吹雲，故曰神。
shì/dí ruò hūn，zhāorán dú míng，ruò fēng chuīyún，gù yuē shén.

三部九候為之原，九鍼之論，不必存也。
Sānbù jiǔ hòu wèizhī yuán，jiǔ zhēn zhī lùn，bùbì cún yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

篇第二十七　　離合真邪

Piān Dì-Ér Shí-Qī　　Lí Hé Zhēn Xié

27.1

黃帝問曰：　余聞九鍼九篇，夫子乃因而九之，

Huáng Dì wèn yuē：　Yú wén jiǔ zhēn jiǔ piān，fūzǐ nǎi yīn ér jiǔ zhī，

九九八十一篇，余盡通其意矣。

jiǔjiǔ bāshíyī piān，yú jìn tōng qí yì yǐ.

經言氣之盛衰，左右傾移，以上調下，

Jīng yán qì zhī shèng-shuāi，zuǒyòu qīng yí，yǐshàng tiáo xià，

以左調右，有餘不足，補(寫)瀉於榮輸，余知之矣。

yǐ zuǒ tiáo yòu，yǒuyú bùzú，bǔ xiè yú róng shū，yú zhī zhī yǐ.

此皆榮衛之傾移，虛實之所生，非邪氣從外入於經也。

Cǐ jiē róng wèi zhī qīng yí，xū-shí zhī suǒshēng，fēi xiéqì cóng wài rù yú jīng yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

余願聞邪氣之在經也，其病人何如，取之奈何。
Yú yuàn wén xiéqì zhī zài jīng yě，qí bìngrén hérú，qǔ zhī nàihé.

岐伯對曰：　　夫聖人之起度數，必應於天地，
Qí Bó duì yuē：　　fú shèngrén zhī qǐ dùshu，bì yìng yú tiāndì，

故天有宿度，地有經水，人有經脈。
gù tiān yǒu xiù dù/duó，dì yǒu jīngshuǐ，rén yǒu jīngmài.

天地溫和，則經水安靜；天寒地凍，則經水凝泣；
Tiāndì wēnhé，zé jīngshuǐ ānjìng；tiānhándìdòng，zé jīngshuǐ níng qì；

天暑地熱，則經水沸溢；卒風暴起，則經水波涌而隴起。
tiān shǔ dìrè，zé jīngshuǐ fèi yì；zú/cù fēngbào qǐ，zé jīngshuǐ bōyǒng ér lǒng qǐ.

夫邪之入於脈也，寒則血凝泣，暑則氣淖澤，
Fú xié zhī rù yú mài yě，hán zé xuè níng qì，shǔ zé qì nào zé，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

虛邪因而入客，亦如經水之得風也，經之動脈，
xū xié yīn ér rù kè，yì rú jīngshuǐ zhī dé fēng yě，jīng zhī dòngmài，

其至也亦時隴起，其行於脈中循循然，其至寸口中手也，
qí zhì yě yì shí lǒng qǐ，qí xíng yú mài zhōng xún-xún rán，qí zhì cùnkǒu zhòng shǒu yě，

時大時小，大則邪至，小則平，其行無常處，在陰與陽，
shí dà shí xiǎo，dà zé xié zhì，xiǎo zé píng，qí xíng/háng wúcháng chù/chǔ，zài yīn yǔ yáng,

不可為度，從而察之，三部九候，卒然逢之，早遏其路。
bùkě wèi/wéi dù/duó，cóng ér chá zhī，sānbù jiǔ hòu，zú/cù rán féng zhī，zǎo è qí lù.

吸則內鍼，無令氣忤，靜以久留，
Xī zé nèi zhēn，wú lìng qì wǔ，jìng yǐ jiǔliú，

無令邪布，吸則轉鍼，以得氣為故，
wú lìng xié bù，xī zé zhuǎn/zhuàn zhēn，yǐ déqì wèi/wéi gù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

候呼引鍼，呼盡乃去，大氣皆出，故命曰(寫)瀉。
hòu hū yǐn zhēn，hū jìn nǎi qù，dàqì jiē chū，gù mìng yuē xiè.

帝曰：　不足者補之，柰何。
Dì yuē：　bùzú zhě bǔ zhī，nài hé.

岐伯曰：必先捫而循之，切而散之，推而按之，
Qí Bó yuē：bì xiān mén ér xún zhī，qiè ér sàn zhī，tuī ér àn zhī，

彈而怒之，抓而下之，通而取之，外引其門，
tán ér nù zhī，zhuā érxià zhī，tōng ér qǔ zhī，wàiyǐn qí mén，

以閉其神，呼盡內鍼，靜以久留，以氣至為故，
yǐ bì qí shén，hū jìn nèi zhēn，jìng yǐ jiǔliú，yǐ qì zhì wèi/wéi gù，

如待所貴，不知日暮，其氣以至，適而自護，
rú dài suǒ guì，bùzhī rìmù，qí qì yǐzhì，shì/dí ér zì hù，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

候吸引鍼，氣不得出，各在其處，推闔其門，
hòu xīyǐn zhēn，qì bùdé chū，gè zài qí chù/chǔ，tuī hé qí mén，

令神氣存，大氣留止，故命曰補。
lìng shénqì cún，dàqì liú zhǐ，gù mìng yuē bǔ.

27.2
帝曰：　候氣奈何。
Dì yuē：　hòu qì nàihé.

岐伯曰：夫邪去絡入於經也，舍於血脈之中，
Qí Bó yuē：　fú xié qù luò rù yú jīng yě，shè yú xuèmài zhīzhōng，

其寒溫未相得，如涌波之起也，時來時去，故不常在。
qí hánwēn wèi xiāngdé，rú yǒngbō zhī qǐ yě，shí lái shí qù，gù bù cháng zài.

故曰：　方其來也，必按而止之，止而取之，無逢其衝而(寫)瀉之。
Gù yuē：　fāng qí lái yě，bì àn ér zhǐ zhī，zhǐ ér qǔ zhī，wú féng qí chōng ér xiè zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

真氣者，經氣也，經氣太虛，
Zhēnqì zhě，jīng qì yě，jīng qì tàixū，

故曰：　其來不可逢，此之謂也。
gù yuē：　qí lái bùkě féng，cǐ zhī wèi yě.

故曰：　候邪不審，大氣已過，(寫)瀉之則真氣脫，
Gù yuē：　hòu xié bù shěn，dàqì yǐguò，xiè zhī zé zhēnqì tuō，

脫則不復，邪氣復至，而病益蓄，
tuō zé bùfù，xiéqì fù zhì，ér bìng yì xù，

故曰：　其往不可追，此之謂也。
gù yuē：　qí wǎng bùkě zhuī，cǐ zhī wèi yě.

不可挂以髮者，待邪之至時而發鍼(寫)瀉矣，
Bùkě guà yǐ fà zhě，dài xié zhīzhì shí ér fā zhēn xiè yǐ，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

若先若後者，血氣已盡，其病不可下，
ruò xiān ruò hòuzhě，xuèqì yǐ jìn，qí bìng bùkě xià，

故曰：　知其可取如發機，不知其取如扣椎，
gù yuē：　zhī qí kěqǔ rú fā jī，bùzhī qí qǔ rú kòu chuí/zhuī，

故曰：　知機道者不可挂以髮，不知機者扣之不發，此之謂也。
gù yuē：　zhī jī dào zhě bùkě guà yǐ fà，bùzhī jī zhě kòu zhī bù fā，cǐ zhī wèi yě.

帝曰：　補(寫)瀉奈何。
Dì yuē：　bǔ xiè nàihé.

岐伯曰：　此攻邪也，疾出以去盛血，而復其真氣，
Qí Bó yuē：　cǐ gōng xié yě，jí chū yǐ qù shèng xuè，ér fù qí zhēnqì，

此邪新客，溶溶未有定處也，推之則前，
cǐ xié xīn kè，róngróng wèiyǒu dìng chù/chǔ yě，tuī zhī zé qián，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

引之則止，逆而刺之，溫血也。
yǐn zhī zé zhǐ，nì ér cì zhī，wēn xuè yě.

刺出其血，其病立已。
Cì chū qí xuè，qí bìng lì yǐ.

27.3

帝曰： 善。 然真邪以合，波隴不起，候之柰何。
Dì yuē： shàn. Rán zhēn xié yǐ hé，bō lǒng bùqǐ，hòu zhī nài hé.

岐伯曰： 審捫循三部九候之盛虛而調之，
Qí Bó yuē： shěn mén xún sānbù jiǔ hòu zhī shèng xū ér tiáo zhī，

察其左右上下相失及相減者，審其病藏以期之。
chá qí zuǒyòu shàng-xià xiāng shī jí xiāng jiǎn zhě，shěn qí bìng cáng/zàng yǐqī zhī.

不知三部者，陰陽不別，天地不分。
Bùzhī sānbù zhě，yīnyáng bù bié，tiāndì bù fēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

地以候地，天以候天，人以候人，調之中府，以定三部，
Dì yǐ hòu dì，tiān yǐ hòu tiān，rén yǐ hòu rén，tiáo zhīzhōng fǔ，yǐ dìng sānbù，

故曰：　刺不知三部九候病脈之處，雖有大過且(~~隉~~)至，工不能禁也。
gù yuē：　cì bùzhī sānbù jiǔ hòu bìngmài zhī chù/chǔ，suī yǒu dàguò qiě (~~niè~~) zhì，gōng bùnéng jìn yě.

誅罰無過，命曰：　大惑，反亂大經，真不可復，
Zhū fá wúguò，mìng yuē：　dà huò，fǎnluàn dà jīng，zhēn bùkě fù，

用實為虛，以邪為真，用鍼無義，反為氣賊，
yòng shí wèi/wéi xū，yǐ xié wèi/wéi zhēn，yòng zhēn wú yì，fǎn wèi/wéi qì zéi，

奪人正氣，以從為逆，榮衛散亂，真氣已失，
duó rén zhèngqì，yǐ cóng wèi/wéi nì，róng wèi sànluàn，zhēnqì yǐ shī，

邪獨內著，絕人長命，予人天殃，
xié dú nèi zhù/zhuó，juérén chángmìng，yǔ réntiān yāng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

不知三部九候，故不能久長。
bùzhī sānbù jiǔ hòu，gù bùnéng jiǔ cháng/zhǎng.

因不知合之四時五行，因加相勝，釋邪攻正，絕人長命。
Yīn bùzhī hé zhī sìshí wǔ-xíng, yīn jiā xiāng shèng, shì xié gōng zhèng, juérén chángmìng.

邪之新客來也，未有定處，推之則前，
Xié zhī xīn kè lái yě，wèiyǒu dìng chù/chǔ，tuī zhī zé qián，

引之則止，逢而(寫)瀉之，其病立已。
yǐn zhī zé zhǐ，féng ér xiè zhī，qí bìng lì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十八　　通評虛實論

Piān Dì-Ér-Shí-Bā　　Tōng Píng Xū-Shí Lùn

28.1

黃帝問曰：　何謂虛實。

Huáng Dì wèn yuē：　héwèi xū-shí.

岐伯對曰：　邪氣盛則實，精氣奪則虛。

Qí Bó duì yuē：　xiéqì shèng zé shí，jīngqì duó zé xū.

帝曰：　虛實何如。

Dì yuē：　xū-shí hérú.

岐伯曰：　氣虛者肺虛也，氣逆者足寒也，非其時則生，當其時則死。

Qí Bó yuē：　qìxū zhě fèi xū yě，qìnì zhě zú hán yě，fēi qíshí zé shēng，dāng/dàng qíshí zé sǐ.

餘藏皆如此。

Yú cáng/zàng jiē rúcǐ.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰： 何謂重實。
Dì yuē： héwèi zhòng/chóng shí.

岐伯曰： 所謂重實者，言大熱病，氣熱脈滿，是謂重實。
Qí Bó yuē： suǒwèi zhòng/chóng shí zhě, yán dà rèbìng, qì rè mài mǎn, shìwèi zhòng/chóng shí.

帝曰： 經絡俱實何如，何以治之。
Dì yuē： jīngluò jù shí hérú，héyǐ zhì zhī.

岐伯曰： 經絡皆實，是寸脈急而尺緩也，皆當治之，
Qí Bó yuē： jīngluò jiē shí，shì cùn mài jí ér chǐ huǎn yě，jiē dāng/dàng zhì zhī，

故曰： 滑則從，濇/澀則逆也。
gù yuē： huá zé cóng，sè zé nì yě.

夫虛實者，皆從其物類始，故五藏骨肉滑利，可以長久也。
Fú xū-shí zhě，jiē cóng qí wùlèi shǐ，gù wǔ zàng gǔròu huá lì，kěyǐ chángjiǔ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　絡氣不足，經氣有餘，何如。
Dì yuē：　luò qì bùzú，jīng qì yǒuyú，hérú.

岐伯曰：　絡氣不足，經氣有餘者，脈口熱而尺寒也，
Qí Bó yuē：　luò qì bùzú，jīng qì yǒuyú zhě，mài kǒu rè ér chǐ hán yě，

秋冬為逆，春夏為從，治主病者。
qiū dōng wèi/wéi nì，chūn xià wèi/wéi cóng，zhì zhǔ bìng zhě.

帝曰：　經虛絡滿何如。
Dì yuē：　jīng xū luò mǎn hérú.

岐伯曰：　經虛絡滿者，
Qí Bó yuē：　jīng xū luò mǎn zhě，

尺熱滿脈口寒濇/澀也，此春夏死秋冬生也。
chǐ rè mǎn mài kǒu hán sè yě，cǐ chūn xià sǐ qiū dōng shēng yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰： 治此者奈何。
Dì yuē： zhì cǐ zhě nàihé.

岐伯曰： 絡滿經虛，灸陰刺陽；經滿絡虛，刺陰灸陽。
Qí Bó yuē： luò mǎn jīng xū，jiǔ yīn cì yáng；jīng mǎn luò xū，cì yīn jiǔ yáng.

帝曰： 何謂重虛。
Dì yuē： héwèi zhòng/chóng xū.

岐伯曰： 脈氣上虛尺虛，是謂重虛。
Qí Bó yuē： mài qì shàng xū chǐ xū，shìwèi zhòng/chóng xū.

帝曰： 何以治之。
Dì yuē： héyǐ zhì zhī.

岐伯曰： 所謂氣虛者，言無常也。
Qí Bó yuē： suǒwèi qìxū zhě，yán wúcháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

尺虛者，行步恇然。
Chǐ xū zhě，xíng/háng bù kuāng rán.

脈虛者，不象陰也。
Mài xū zhě，bù xiàng yīn yě.

如此者，滑則生，濇/澀則死也。
Rúcǐ zhě，huá zé shēng，sè zé sǐ yě.

28.2
帝曰：　寒氣暴上，脈滿而實何如。
Dì yuē：　hánqì bào shàng，mài mǎn ér shí hérú.

岐伯曰：　實而滑則生，實而逆則死。
Qí Bó yuē：　shí ér huá zé shēng，shí ér nì zé sǐ.

帝曰：　脈實滿，手足寒，頭熱，何如。
Dì yuē：　mài shí mǎn，shǒu-zú hán，tóu rè，hérú.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 春秋則生，冬夏則死。
Qí Bó yuē： chūnqiū zé shēng，dōngxià zé sǐ.

脈浮而濇/澀，濇/澀而身有熱者死。
Màifú ér sè，sè ér shēn yǒu rè zhě sǐ.

帝曰： 其形盡滿何如。
Dì yuē： qí xíng jìn mǎn hérú.

岐伯曰： 其形盡滿者，脈急大堅，尺濇/澀而不應也，
Qí Bó yuē： qí xíng jìn mǎn zhě，mài jí dà jiān，chǐ sè ér bùyīng yě，

如是者，故從則生，逆則死。
rúshì zhě，gù cóng zé shēng，nì zé sǐ.

帝曰： 何謂從則生，逆則死。
Dì yuē： héwèi cóng zé shēng，nì zé sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 所謂從者，手足溫也。
Qí Bó yuē： suǒwèi cóngzhě，shǒu-zú wēn yě.

所謂逆者，手足寒也。
Suǒwèi nì zhě，shǒu-zú hán yě.

帝曰： 乳子而病熱，脈懸小者何如。
Dì yuē： rǔ zǐ ér bìng rè，mài xuán xiǎo zhě hérú.

岐伯曰： 手足溫則生，寒則死。
Qí Bó yuē： shǒu-zú wēn zé shēng，hán zé sǐ.

帝曰： 乳子中風熱，喘鳴肩息者，脈何如。
Dì yuē： rǔ zǐ zhòngfēng rè，chuǎn míng jiān xī zhě，mài hérú.

岐伯曰： 喘鳴肩息者，脈實大也，緩則生，急則死。
Qí Bó yuē： chuǎn míng jiān xī zhě，mài shí dà yě，huǎn zé shēng，jí zé sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 腸澼便血何如。
Dì yuē： cháng pì biànxiě hérú.

岐伯曰： 身熱則死，寒則生。
Qí Bó yuē： shēn rè zé sǐ，hán zé shēng.

帝曰： 腸澼下白沫何如。
Dì yuē： cháng pì xià báimò hérú.

岐伯曰： 脈沈則生，脈浮則死。
Qí Bó yuē： mài shěn zé shēng，màifú zé sǐ.

帝曰： 腸澼下膿血何如。
Dì yuē： cháng pì xià nóngxuè hérú.

岐伯曰： 脈懸絕則死，滑大則生。
Qí Bó yuē： mài xuánjué zé sǐ，huá dà zé shēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 腸澼之屬，身不熱，脈不懸絕何如。
Dì yuē： cháng pì zhī shǔ/zhǔ，shēn bù rè，mài bù xuánjué hérú.

岐伯曰： 滑大者曰生，懸濇/澀者曰死，以藏期之。
Qí Bó yuē： huá dà zhě yuē shēng，xuán sè zhě yuē sǐ，yǐ cáng/zàng qī zhī.

帝曰： 癲疾何如。
Dì yuē： diān jí hérú.

岐伯曰： 脈搏大滑，久自已；脈小堅急，死不治。
Qí Bó yuē： màibó dàhuá，jiǔ zì yǐ；mài xiǎo jiān jí，sǐbù zhì.

帝曰： 癲疾之脈，虛實何如。
Dì yuē： diān jí zhī mài，xū-shí hérú.

岐伯曰： 虛則可治，實則死。
Qí Bó yuē： xū zé kě zhì，shízé sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　消癉虛實何如。
Dì yuē：　xiāo dān/dàn xū-shí hérú.

岐伯曰：　脈實大，病久可治；脈懸小堅，病久不可治。
Qí Bó yuē：　mài shí dà，bìng jiǔ kě zhì；mài xuán xiǎo jiān，bìng jiǔ bùkě zhì.

28.3
帝曰：　形度骨度脈度筋度，何以知其度也。
Dì yuē：　xíng dù/duó gǔ dù/duó mài dù/duó jīn dù/duó，héyǐ zhī qí dù/duó yě.

帝曰：　春亟治經絡，夏亟治經俞，秋亟治六府，冬則閉塞。
Dì yuē：　chūn jí zhìjīng luò，xià jí zhìjīng yú，qiū jí zhì liù fǔ，dōng zé bìsè.

閉塞者，用藥而少鍼石也。
Bìsè zhě，yòngyào ér shǎo/shào zhēn shí yě.

所謂少鍼石者，非癰疽之謂也，癰疽不得頃時回。
Suǒwèi shǎo/shào zhēn shí zhě，fēi yōngjū zhī wèi yě，yōngjū bùdé qǐng shí huí.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

癰不知所，按之不應手，乍來乍已，刺手太陰傍三痏與纓脈各二。
Yōng bùzhī suǒ，àn zhī bùyīng shǒu，zhàlái zhà yǐ，cìshǒu Tàiyīn bàng sān wěi yǔ yīng mài gè èr.

掖癰大熱，刺足少陽五，刺而熱不止，
Yè yōng dà rè，cì zú Shàoyáng wǔ，cì ér rè bù zhǐ，

刺手心主三，刺手太陰經絡者大骨之會各三。
cìshǒu xīn zhǔ sān，cìshǒu Tàiyīn jīngluò zhě dà gǔ zhī huì/kuài gè sān.

暴癰筋緛，隨分而痛，魄汗不盡，胞氣不足，治在經俞。
Bào yōng jīn ruǎn，suífèn ér tòng，pò hàn bùjìn，bāo qì bùzú，zhì zài jīng yú.

腹暴滿，按之不下，取手太陽經絡者，胃之募也，
Fù bào mǎn，àn zhī bùxià，qǔ shǒu Tàiyáng jīngluò zhě，wèi zhī mù yě，

少陰俞去脊椎三寸傍五，用員利鍼。
Shàoyīn yú qù jǐzhuī sān cùn bàng wǔ，yòng yuán lì zhēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

霍亂，刺俞傍五，足陽明及上傍三。
Huòluàn，cì yú bàng wǔ，zú Yángmíng jí shàng bàng sān.

刺癇驚脈五，鍼手太陰各五，刺經太陽五，
Cì xián jīng mài wǔ，zhēn shǒu Tàiyīn gè wǔ，cì jīng Tàiyáng wǔ，

刺手少陰經絡傍者一，足陽明一，上踝五寸刺三鍼。
cìshǒu Shàoyīn jīngluò bàng zhě yī，zú Yángmíng yī，shàng huái wǔ cùn cì sān zhēn.

28.4
凡治消癉仆擊，偏枯痿厥，氣滿發逆，肥貴人，則高梁之疾也。
Fán zhì xiāo dān/dàn pū jī，piānkū wěi jué，qì mǎn fā nì，féi guìrén，zé gāo liáng zhī jí yě.

隔塞閉絕，上下不通，則暴憂之病也。
Gé sāi bì jué，shàng-xià bùtōng，zé bào yōu zhī bìng yě.

暴厥而聾，偏塞閉不通，內氣暴薄也。
Bào jué ér lóng，piān sāi bì bùtōng，nèi qì bào bó yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

不從內外中風之病，故瘦留著也。
Bù cóng nèiwài zhòngfēng zhī bìng，gù shòu liú zhù/zhuó yě.

蹠跛，寒風濕之病也。
Zhí bǒ，hánfēng shī zhī bìng yě.

黃帝曰：　　黃疸暴痛，癲疾厥狂，久逆之所生也。
Huáng Dì yuē：　huángdǎn bào tòng，diān jí jué kuáng，jiǔ nì zhī suǒshēng yě.

五藏不平，六府閉塞之所生也。
Wǔ zàng bùpíng，liù fǔ bìsè zhī suǒshēng yě.

頭痛耳鳴，九竅不利，腸胃之所生也。
Tóutòng ěrmíng，jiǔqiào bùlì，chángwèi zhī suǒshēng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第二十九　　太陰陽明論

Piān Dì-Ér-Shí-Jiǔ　　Tài-Yīn Yáng-Míng Lùn

29.1

黃帝問曰：　太陰陽明為表裏，脾胃脈也，生病而異者何也。

Huáng Dì wèn yuē：　Tàiyīn Yángmíng wèi/wéi biǎolǐ，píwèi mài yě，shēngbìng ér yì zhě hé yě.

岐伯對曰：　陰陽異位，更虛更實，更逆更從，

Qí Bó duì yuē：　yīnyáng yì wèi，gēng xū gēng shí，gēng nì gēng cóng，

或從內，或從外，所從不同，故病異名也。

huò cóng nèi，huò cóng wài，suǒ cóngbù tóng，gù bìng yìmíng yě.

帝曰：　願聞其異狀也。

Dì yuē：　yuàn wén qí yìzhuàng yě.

岐伯曰：　陽者，天氣也，主外；陰者，地氣也，主內。

Qí Bó yuē：　yáng zhě，tiānqì yě，zhǔ wài；yīn zhě，dìqì yě，zhǔ nèi.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故陽道實，陰道虛。
Gù yángdào shí，yīndào xū.

故犯賊風虛邪者，陽受之；食飲不節起居不時者，陰受之。
Gùfàn zéifēng xū xié zhě，yáng shòu zhī；shí yǐn bù jié qǐjū bùshí zhě，yīn shòu zhī.

陽受之，則入六府，陰受之，則入五藏。
Yáng shòu zhī，zé rù liù fǔ，yīn shòu zhī，zé rù wǔ zàng.

入六府，則身熱不時臥，上為喘呼；
Rù liù fǔ，zé shēn rè bùshí wò，shàng wèi/wéi chuǎn hū；

入五藏則膜滿閉塞，下為飧泄，久為腸澼。
rù wǔ zàng zé chēn mǎn bìsè，xià wèi/wéi sūn xiè，jiǔ wèi/wéi cháng pì.

故喉主天氣，咽主地氣。
Gù hóu zhǔ tiānqì，yān zhǔ dìqì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故陽受風氣，陰受濕氣。
Gù yáng shòu fēngqì，yīn shòu shīqì.

故陰氣從足上行至頭，而下行循臂至指端；
Gù yīnqì cóng zú shàngxíng zhì tóu，érxià xíng/háng xún bì zhì zhǐduān；

陽氣從手上行至頭，而下行至足。
yángqì cóng shǒushang xíng/háng zhì tóu，érxià xíng/háng zhì zú.

故曰：　陽病者，上行極而下，陰病者，下行極而上。
Gù yuē：　yáng bìng zhě，shàngxíng jí érxià，yīn bìng zhě，xiàxíng jí érshàng.

故傷於風者，上先受之；傷於濕者，下先受之。
Gù shāng yú fēng zhě，shàng xiān shòu zhī；shāng yú shī zhě，xià xiān shòu zhī.

29.2.1
帝曰：　脾病而四支不用，何也。
Dì yuē：　píbìng ér sì zhī bùyòng，hé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 四支皆稟氣於胃，而不得至經，必因於脾，乃得稟也。
Qí Bó yuē： sì zhī jiē bǐng qì yú wèi，ér bùdé zhì jīng，bì yīn yú pí，nǎi dé bǐng yě.

今脾病不能為胃行其津液，四支不得稟水穀氣，
Jīn píbìng bùnéng wèi/wéi wèi xíng/háng qí jīnyè，sì zhī bùdé bǐng shuǐgǔ qì，

氣日以衰，脈道不利，筋骨肌肉，皆無氣以生，故不用焉。
qì rì yǐ shuāi/cuī，mài dào bùlì，jīngǔ jīròu，jiē wú qì yǐ shēng，gù bùyòng yān.

29.2.2
帝曰： 脾不主時，何也。
Dì yuē： pí bù zhǔ shí，hé yě.

岐伯曰： 脾者土也，治中央，常以四時長四藏，
Qí Bó yuē： pí zhě tǔ yě，zhì zhōngyāng，cháng yǐ sìshí cháng/zhǎng sì cáng/zàng，

各十八日寄治，不得獨主於時也。
gè shíbā rì jì zhì，bùdé dú zhǔ yúshí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脾藏者，常著胃土之精也，土者，
Pí cáng/zàng zhě，cháng zhù/zhuó wèi tǔ zhī jīng yě，tǔ zhě，

生萬物而法天地，故上下至頭足，不得主時也。
shēng wànwù ér fǎ tiāndì，gù shàng-xià zhì tóu zú，bùdé zhǔ shí yě.

29.2.3
帝曰：　脾與胃以膜相連耳，而能為之行其津液，何也。
Dì yuē：　pí yǔ wèi yǐ mó xiānglián ěr，ér néngwéi zhī xíng/háng qí jīnyè，hé yě.

岐伯曰：　足太陰者三陰也，
Qí Bó yuē：　zú Tàiyīn zhě sān yīn yě，

其脈貫胃屬脾絡嗌，故太陰為之行氣於三陰。
qí mài guàn wèi shǔ/zhǔ pí luò yì，gù Tàiyīn wèizhī xíngqì yú sān yīn.

陽明者，表也，五藏六府之海也，亦為之行氣於三陽。
Yángmíng zhě，biǎo yě，wǔ zàng liù fǔ zhī hǎi yě，yì wèizhī xíngqì yú sān yáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

藏府各因其經而受氣於陽明，故為胃行其津液。
Zàngfǔ gè yīn qí jīng ér shòuqì yú Yángmíng，gù wèi/wéi wèi xíng/háng qí jīnyè.

四支不得稟水穀氣，日以益衰，陰道不利，
Sì zhī bùdé bǐng shuǐgǔ qì，rì yǐ yì shuāi/cuī，yīndào bùlì，

筋骨肌肉無氣以生，故不用焉。
jīngǔ jīròu wú qì yǐ shēng，gù bùyòng yān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十　陽明脈解

Piān Dì-Sān Shí　Yáng Míng Mài Jiě/Xiè

30.1

黃帝問曰：　足陽明之脈，病，惡人與火，

Huáng Dì wèn yuē：　zú Yángmíng zhī mài，bìng，èrén yǔ huǒ，

聞木音則惕然而驚，鐘鼓不為動，

wén mù yīn zé tìrán ér jīng，zhōng-gǔ bù wèi/wéi dòng，

聞木音而驚，何也，願聞其故。

wén mù yīn ér jīng，hé yě，yuàn wén qí gù.

岐伯對曰：　陽明者胃脈也，胃者，土也，

Qí Bó duì yuē：　Yángmíng zhě wèi mài yě，wèi zhě，tǔ yě，

故聞木音而驚者，土惡木也。

gù wén mù yīn ér jīng zhě，tǔ è/wù mù yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰： 善。 其惡火，何也。
Dì yuē： shàn. Qí è/wù huǒ，hé yě.

岐伯曰： 陽明主肉，其脈血氣盛，
Qí Bó yuē： Yángmíng zhǔ ròu，qí mài xuèqì shèng，

邪客之則熱，熱甚則惡火。
xié kè zhī zé rè，rè shèn zé è/wù huǒ.

帝曰： 其惡人何也。
Dì yuē： qí è/wù rén hé yě.

岐伯曰： 陽明厥則喘而惋，惋則惡人。
Qí Bó yuē： Yángmíng jué zé chuǎn ér wǎn，wǎn zé èrén.

帝曰： 或喘而死者，或喘而生者，何也。
Dì yuē： huò chuǎn ér sǐzhě，huò chuǎn ér shēng zhě，hé yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 厥逆連藏則死，連經則生。
Qí Bó yuē： jué nì lián cáng/zàng zé sǐ，lián jīng zé shēng.

30.2
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

病甚則棄衣而走，登高而歌，或至不食數日，
Bìng shèn zé qì yī ér zǒu，dēnggāo ér gē，huò zhì bù shí shùrì，

踰垣上屋，所上之處，皆非其素所能也，病反能者何也。
yú yuán shàngwū，suǒ shàng zhī chù/chǔ，jiē fēi qí sù suǒnéng yě，bìng fǎn néng zhě hé yě.

岐伯曰： 四支者，諸陽之本也，
Qí Bó yuē： sì zhī zhě，zhū yáng zhī běn yě，

陽盛則四支實，實則能登高也。
yángshèng zé sì zhī shí，shízé néng dēnggāo yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　其棄衣而走者，何也。
Dì yuē：　qí qì yī ér zǒu zhě，hé yě.

岐伯曰：　熱盛於身，故棄衣欲走也。
Qí Bó yuē：　rèshèng yú shēn，gù qì yī yù zǒu yě.

帝曰：　其妄言罵詈不避親踈而歌者，何也。
Dì yuē：　qí wàngyán mà lì bù bì qīn shū ér gēzhě，hé yě.

岐伯曰：　陽盛則使人妄言罵詈不避親踈，
Qí Bó yuē：　yángshèng zé shǐrén wàngyán mà lì bù bì qīn shū，

而不欲食，不欲食，故妄走也。
ér bù yù shí，bù yù shí，gù wàng zǒu yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

篇第三十一　　熱論

Piān Dì-Sān Shí-Yī　　Rè Lùn

31.1

黃帝問曰：　今夫熱病者，皆傷寒之類也，或愈或死，

Huáng Dì wèn yuē：　jīn fú rèbìng zhě，jiē shānghán zhīlèi yě，huò yù huò sǐ，

其死皆以六七日之閒，其愈皆以十日以上者，何也。

qí sǐ jiē yǐ liù qī rì zhī xián，qí yù jiē yǐ shí rì yǐshàng zhě，hé yě.

不知其解，願聞其故。

Bùzhī qí jiě/xiè，yuàn wén qí gù.

岐伯對曰：　巨陽者，諸陽之屬也，

Qí Bó duì yuē：　jù yáng zhě，zhū yáng zhī shǔ/zhǔ yě，

其脈連於風府，故為諸陽主氣也。

qí mài lián yú fēng fǔ，gù wèi/wéi zhū yáng zhǔ qì yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

人之傷於寒也，則為病熱，熱雖甚不死，
Rén zhī shāng yú hán yě，zé wèi/wéi bìng rè，rè suī shèn bù sǐ，

其兩感於寒而病者，必不免於死。
qí liǎng gǎn yú hán ér bìng zhě，bì bùmiǎn yú sǐ.

31.2
帝曰：　願聞其狀。
Dì yuē：　yuàn wén qí zhuàng.

岐伯曰：傷寒一日，巨陽受之，故頭項痛腰脊強。
Qí Bó yuē：shānghán yī rì，jù yáng shòu zhī，gù tóu xiàng tòng yāo jǐ qiáng/qiǎng/jiàng.

二日陽明受之，陽明主肉，其脈俠鼻絡於目，
Èr rì Yángmíng shòu zhī，Yángmíng zhǔ ròu，qí mài xiá bí luò yú mù，

故身熱目疼而鼻乾，不得臥也。
gù shēn rè mù téng ér bí gān，bùdé wò yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

三日，少陽受之，少陽主膽，其脈循脇絡於耳，故胸脇痛而耳聾。
Sān rì，Shàoyáng shòu zhī，Shàoyáng zhǔ dǎn，qí mài xún xié luò yú ěr，gù xiōng xié tòng ér ěrlóng.

三陽經絡皆受其病，而未入於藏者，故可汗而已。
Sān yáng jīngluò jiē shòu qí bìng，ér wèi rù yú cáng/zàng zhě，gù kèhán éryǐ.

四日，太陰受之，太陰脈布胃中絡於嗌，故腹滿而嗌乾。
Sì rì，Tàiyīn shòu zhī，Tàiyīn mài bù wèi zhōng/zhòng luò yú yì，gù fùmǎn ér yì gān.

五日，少陰受之，少陰脈貫腎絡於肺，繫舌本，故口燥舌乾而渴。
Wǔ rì，Shàoyīn shòu zhī，Shàoyīn mài guàn shèn luò yú fèi，xì shéběn，gù kǒu zào shé gān ér kě.

六日，厥陰受之，厥陰脈循陰器而絡於肝，故煩滿而囊縮。
Liù rì，Juéyīn shòu zhī，Juéyīn mài xún yīn qì ér luò yú gān，gù fán mǎn ér náng suō.

三陰三陽，五藏六府，皆受病，榮衛不行，五藏不通，則死矣。
Sān yīn sān yáng，wǔ zàng liù fǔ，jiē shòubìng，róng wèi bùxíng，wǔ zàng bùtōng，zé sǐ yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

31.3

其不兩感於寒者，七日巨陽病衰，頭痛少愈；

Qí bù liǎng gǎn yú hán zhě，qī rì jù yáng bìng shuāi/cuī，tóutòng shǎo/shào yù；

八日，陽明病衰，身熱少愈；

bā rì，Yángmíng bìng shuāi/cuī，shēn rè shǎo/shào yù；

九日，少陽病衰，耳聾微聞；

jiǔrì，Shàoyáng bìng shuāi/cuī，ěrlóng wēi wén；

十日，太陰病衰，腹減如故，則思飲食；

shí rì，Tàiyīn bìng shuāi/cuī，fù jiǎn rúgù，zé sī yǐnshí；

十一日，少陰病衰，渴止不滿，舌乾已而嚏；

shíyī rì，Shàoyīn bìng shuāi/cuī，kě zhǐ bùmǎn，shé gān yǐ ér tì；

十二日，厥陰病衰，囊縱少腹微下，大氣皆去，病日已矣。

shí-èr rì，Juéyīn bìng shuāi/cuī，náng zòng shàofù wēi xià，dàqì jiē qù，bìng rì yǐyǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　治之柰何。
Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：治之各通其藏脈，病日衰已矣。
Qí Bó yuē：　zhì zhī gè tōng qí cáng/zàng mài，bìng rì shuāi/cuī yǐyǐ.

其未滿三日者，可汗而已；其滿三日者，可泄而已。
Qí wèimǎn sān rìzhě，kèhán éryǐ；qí mǎn sān rìzhě，kě xiè éryǐ.

31.4
帝曰：　熱病已愈，時有所遺者，何也。
Dì yuē：　rèbìng yǐ yù，shíyǒu suǒ yí zhě，hé yě.

岐伯曰：諸遺者，熱甚而強食之，故有所遺也。
Qí Bó yuē：　zhū yí zhě，rè shèn ér qiáng/qiǎng/jiàng shí zhī，gù yǒusuǒ yí yě.

若此者，皆病已衰，而熱有所藏，
Ruòcǐ zhě，jiē bìng yǐ shuāi/cuī，ér rè yǒusuǒ cáng/zàng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

因其穀氣相薄，兩熱相合，故有所遺也。
yīn qí gǔ qì xiàngbáo，liǎng rè xiānghé，gù yǒusuǒ yí yě.

帝曰： 善。 治遺柰何。
Dì yuē： shàn. Zhì yí nài hé.

岐伯曰： 視其虛實，調其逆從，可使必已矣。
Qí Bó yuē： shì qí xū-shí，tiáo qí nì cóng，kě shǐ bì yǐyǐ.

帝曰： 病熱當何禁之。
Dì yuē： bìng rè dāng/dàng hé jìn zhī.

岐伯曰： 病熱少愈，食肉則復，多食則遺，此其禁也。
Qí Bó yuē： bìng rè shǎo/shào yù，shí ròu zé fù，duō shí zé yí，cǐ qí jìn yě.

31.5
帝曰： 其病兩感於寒者，其脈應與其病形何如。
Dì yuē： qí bìng liǎng gǎn yú hán zhě，qí mài yìng yǔqí bìng xíng hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 兩感於寒者，
Qí Bó yuē： liǎng gǎn yú hán zhě，

病一日，則巨陽與少陰俱病，則頭痛口乾而煩滿；
bìng yī rì，zé jù yáng yǔ Shàoyīn jù bìng，zé tóutòng kǒugān ér fán mǎn；

二日，則陽明與太陰俱病，則腹滿身熱，不欲食譫言；
èr rì，zé Yángmíng yǔ Tàiyīn jù bìng，zé fùmǎn shēn rè，bù yù shí zhān yán；

三日，則少陽與厥陰俱病，則耳聾囊縮而厥，
sān rì，zé Shàoyáng yǔ Juéyīn jù bìng，zé ěrlóng náng suō ér jué，

水漿不入，不知人，六日死。
shuǐ jiāng bù rù，bùzhī rén，liù rì sǐ.

帝曰： 五藏已傷，六府不通，
Dì yuē： wǔ zàng yǐ shāng，liù fǔ bù tōng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

榮衛不行，如是之後，三日乃死，何也。
róng wèi bùxíng，rúshì zhīhòu，sān rì nǎi sǐ，hé yě.

岐伯曰： 陽明者，十二經脈之長也，其血氣盛，
Qí Bó yuē： Yángmíng zhě，shí-èr jīngmài zhī cháng/zhǎng yě，qí xuèqì shèng，

故不知人，三日其氣乃盡，故死矣。
gù bùzhī rén，sān rì qí qì nǎi jìn，gù sǐ yǐ.

凡病傷寒而成溫者，先夏至日者為病溫，
Fán bìng shānghán ér chéng wēn zhě，xiān Xiàzhì rìzhě wèi/wéi bìng wēn，

後夏至日者為病暑，暑當與汗皆出，勿止。
hòu Xiàzhì rìzhě wèi/wéi bìng shǔ，shǔ dāng/dàng yǔ hàn jiē chū，wù zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十二　　刺熱
Piān Dì-Sān-Shí-Ér　　Cì Rè

32.1
肝熱病者，小便先黃，腹痛多臥身熱，
Gān rèbìng zhě，xiǎobiàn xiān huáng，fùtòng duō wò shēn rè，

熱爭，則狂言及驚，脇滿痛，手足躁，
rè zhēng，zé kuángyán jí jīng，xié mǎn tòng，shǒu-zú zào，

不得安臥，庚辛甚，甲乙大汗，氣逆則庚辛死，
bùdé ānwò，Gēng Xīn shèn，Jiǎ Yǐ dàhàn，qìnì zé Gēng Xīn sǐ，

刺足厥陰少陽，其逆則頭痛員員，脈引衝頭也。
cì zú Juéyīn Shàoyáng，qí nì zé tóutòng yuán yuán，mài yǐn chòngtóu yě.

心熱病者，先不樂，數日乃熱，熱爭則卒心痛，
Xīn rèbìng zhě，xiān bù lè，shùrì nǎi rè，rè zhēng zé zú/cù xīntòng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

煩悶善嘔，頭痛面赤無汗，壬癸甚，丙丁大汗，
fánmèn shàn ǒu，tóutòng miàn chì wú hàn，Rén Guǐ shèn，Bǐng Dīng dàhàn，

氣逆則壬癸死，刺手少陰太陽。
qìnì zé Rén Guǐ sǐ，cìshǒu Shàoyīn Tàiyáng.

脾熱病者，先頭重頰痛，煩心顏青，欲嘔身熱，
Pí rèbìng zhě，xiāntóu zhòng/chóng jiá tòng，fánxīn yán qīng，yù ǒu shēn rè，

熱爭則腰痛不可用俛/俯仰，腹滿泄，兩頷痛，
rè zhēng zé yāotòng bùkě yòng miǎn/fǔ yǎng，fùmǎn xiè，liǎng hàn tòng，

甲乙甚，戊己大汗，氣逆則甲乙死，刺足太陰陽明。
Jiǎ Yǐ shèn，Wù Jǐ dàhàn，qìnì zé Jiǎ Yǐ sǐ，cì zú Tàiyīn Yángmíng.

肺熱病者，先淅然厥，起毫毛惡風寒，舌上黃身熱。
Fèirè bìng zhě，xiān xī rán jué，qǐ háomáo èfēng hán，shéshàng huáng shēn rè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱爭，則喘欬，痛走胸膺背，不得大息，
Rè zhēng，zé chuǎn kài，tòng zǒu xiōng yīng bèi，bùdé dà xī，

頭痛不堪，汗出而寒，丙丁甚，庚辛大汗，
tóutòng bùkān，hàn chū ér hán，Bǐng Dīng shèn，Gēng Xīn dàhàn，

氣逆則丙丁死，刺手太陰陽明，出血如大豆，立已。
qìnì zé Bǐng Dīng sǐ，cìshǒu Tàiyīn Yángmíng，chūxuè rú dàdòu，lì yǐ.

腎熱病者，先腰痛骺痠，苦渴數飲，身熱，
Shèn rèbìng zhě，xiān yāotòng héng suān，kǔ kě shù/shǔ/shuò yǐn，shēn rè，

熱爭，則項痛而強，骺寒且痠，足下熱，
rè zhēng，zé xiàng tòng ér qiáng/qiǎng/jiàng，héng hán qiě suān，zúxià rè，

不欲言，其逆，則項痛員員澹澹然，戊己甚，壬癸大汗，
bù yù yán，qí nì，zé xiàng tòng yuán-yuán dàn-dàn rán，Wù Jǐ shèn，Rén Guǐ dàhàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣逆則戊己死，刺足少陰太陽，諸汗者，至其所勝日，汗出也。
qìnì zé Wù Jǐ sǐ，cì zú Shàoyīn Tàiyáng，zhū hàn zhě，zhì qí suǒ shèng rì，hàn chū yě.

肝熱病者，左頰先赤，心熱病者，顏先赤，
Gān rèbìng zhě，zuǒ jiá xiān chì，xīn rèbìng zhě，yán xiān chì，

脾熱病者，鼻先赤，肺熱病者，右頰先赤，
pí rèbìng zhě，bí xiān chì，fèirè bìng zhě，yòu jiá xiān chì，

腎熱病者，頤先赤，病雖未發，見赤色者刺之，名曰治未病。
shèn rèbìng zhě，yí xiān chì，bìng suī wèi fā，jiàn chìsè zhě cì zhī，míng yuē zhìwèibìng.

熱病從部所起者，至期而已；
Rèbìng cóng bù suǒ qǐ zhě，zhì qī éryǐ；

其刺之反者，三周而已；重逆則死。
qí cì zhī fǎn zhě，sān zhōu éryǐ；zhòng/chóng nì zé sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

諸當汗者，至其所勝日，汗大出也。
Zhū dāng/dàng hàn zhě，zhì qí suǒ shèng rì，hàn dà chū yě.

諸治熱病，以飲之寒水，乃刺之，
Zhū zhì rèbìng，yǐ yǐn zhī hánshuǐ，nǎi cì zhī，

必寒衣之，居止寒處，身寒而止也。
bì hányī zhī，jūzhǐ hán chù/chǔ，shēn hán ér zhǐ yě.

32.2
熱病先胸脇痛，手足躁，刺足少陽，
Rèbìng xiān xiōng xié tòng，shǒu-zú zào，cì zú Shàoyáng，

補足太陰，病甚者，為五十九刺。
bǔzú Tàiyīn，bìng shèn zhě，wèi/wéi wǔshíjiǔ cì.

熱病始手臂痛者，刺手陽明太陰而汗出止。
Rèbìng shǐ shǒubì tòng zhě，cìshǒu Yángmíng Tàiyīn ér hàn chū zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱病始於頭首者，刺項太陽而汗出止。
Rèbìng shǐyú tóu shǒu zhě，cì xiàng Tàiyáng ér hàn chū zhǐ.

熱病始於足脛者，刺足陽明而汗出止。
Rèbìng shǐyú zú jìng zhě，cì zú Yángmíng ér hàn chū zhǐ.

熱病先身重骨痛，耳聾好瞑，
Rèbìng xiān shēn zhòng/chóng gǔ tòng，ěrlóng hào míng，

刺足少陰，病甚，為五十九刺。
cì zú Shàoyīn，bìng shèn，wèi/wéi wǔshíjiǔ cì.

熱病先眩冒而熱，胸脇滿，刺足少陰少陽。
Rèbìng xiān xuànmào ér rè，xiōng xié mǎn，cì zú Shàoyīn Shàoyáng.

太陽之脈，色榮顴骨，熱病也，榮未交，曰今且得汗，待時而已。
Tàiyáng zhī mài，sè róng quángǔ，rèbìng yě，róng wèi jiāo，yuē jīn qiě dé hàn，dàishí éryǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

與厥陰脈爭見者，死期不過三日。
Yǔ Juéyīn mài zhēng jiàn zhě，sǐqī bùguò sān rì.

其熱病內連腎，少陽之脈色也。
Qí rèbìng nèi lián shèn，Shàoyáng zhī mài sè yě.

少陽之脈，色榮頰前，熱病也，榮未交，
Shàoyáng zhī mài，sè róng jiá qián，rèbìng yě，róng wèi jiāo，

曰今且得汗，待時而已，與少陰脈爭見者，死期不過三日。
yuē jīn qiě dé hàn，dàishí éryǐ，yǔ Shàoyīn mài zhēng jiàn zhě，sǐqī bùguò sān rì.

32.3
熱病，氣穴三椎下間主胸中熱，
Rèbìng，qì xué sān chuí/zhuī xià jiān/jiàn zhǔ xiōngzhōng rè，

四椎下間主鬲中熱，五椎下間主肝熱，
sì chuí/zhuī xià jiān/jiàn zhǔ gé zhōng/zhòng rè，wǔ chuí/zhuī xià jiān/jiàn zhǔ gān rè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

六椎下間主脾熱，七椎下間主腎熱，榮在骶也。
liù chuí/zhuī xià jiān/jiàn zhǔ pí rè，qī chuí/zhuī xià jiān/jiàn zhǔ shèn rè，róng zài dǐ yě.

項上三椎陷者，中也。
Xiàng shàng sān chuí/zhuī xiàn zhě，zhōng/zhòng yě.

頰下逆顴為大瘕，下牙車為腹滿，
Jiá xià nì quán wèi/wéi dà jiǎ，xiàyá chē wèi/wéi fùmǎn，

顴後為脇痛，頰上者，鬲上也。
quán hòu wèi/wéi xié tòng，jiá shàng zhě，gé shàng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十三　　評熱病論

Piān Dì-Sān-Shí-Sān　　Píng Rè Bìng Lùn

33.1

黃帝問曰：　有病溫者，汗出輒復熱，

Huáng Dì wèn yuē：　yǒubìng wēn zhě，hàn chū zhé fù rè，

而脈躁疾不為汗衰，狂言不能食，病名為何。

ér mài zào jí bù wèi/wéi hàn shuāi/cuī，kuángyán bùnéng shí，bìngmíng wèihé.

岐伯對曰：　病名陰陽交，交者死也。

Qí Bó duì yuē：　bìngmíng yīnyáng jiāo，jiāo zhě sǐ yě.

帝曰：　願聞其說。

Dì yuē：　yuàn wén qí shuō.

岐伯曰：　人所以汗出者，皆生於穀，穀生於精，

Qí Bó yuē：　rén suǒyǐ hàn chū zhě，jiē shēngyú gǔ，gǔ shēngyú jīng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

今邪氣交爭於骨肉而得汗者，是邪卻而精勝也，
jīn xiéqì jiāo zhēng yú gǔròu ér dé hàn zhě，shì xié què ér jīng shèng yě，

精勝，則當能食而不復熱。
jīng shèng，zé dāng/dàng néng shí ér bùfù rè.

復熱者邪氣也，汗者精氣也，
Fù rè zhě xiéqì yě，hàn zhě jīng qì yě，

今汗出而輒復熱者，是邪勝也，不能食者，
jīn hàn chū ér zhé fù rè zhě，shì xié shèng yě，bùnéng shí zhě，

精無俾也，病而留者，其壽可立而傾也。
jīng wú bǐ yě，bìng ér liú zhě，qí shòu kě lì ér qīng yě.

且夫熱論曰：　汗出而脈尚躁盛者死。
Qiě fú rè lùn yuē：　hàn chū ér mài shàng zào shèng zhě sǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

今脈不與汗相應，此不勝其病也，其死明矣。
Jīn mài bù yǔ hàn xiāngyìng，cǐ bùshèng qí bìng yě，qí sǐ míng yǐ.

狂言者是失志，失志者死。
Kuángyán zhě shì shī zhì，shī zhì zhě sǐ.

今見三死，不見一生，雖愈必死也。
Jīn jiàn sān sǐ，bùjiàn yīshēng，suī yù bìsǐ yě.

33.2
帝曰：　有病身熱汗出煩滿，煩滿不為汗解，此為何病。
Dì yuē：　yǒubìng shēn rèhàn chū fán mǎn，fán mǎn bù wèi/wéi hàn jiě/xiè，cǐ wèihé bìng.

岐伯曰：汗出而身熱者，風也，
Qí Bó yuē：hàn chū ér shēn rè zhě，fēng yě，

汗出而煩滿不解者，厥也，病名曰風厥。
hàn chū ér fán mǎn bùjiě zhě，jué yě，bìngmíng yuē fēng jué.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 願卒聞之。
Dì yuē： yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰： 巨陽主氣，故先受邪，少陰與其為表裏也，
Qí Bó yuē： jù yáng zhǔ qì，gù xiān shòu xié，Shàoyīn yǔqí wèi/wéi biǎolǐ yě，

得熱則上從之，從之則厥也。
dé rè zé shàng cóng zhī，cóng zhī zé jué yě.

帝曰： 治之柰何。
Dì yuē： zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 表裏刺之，飲之服湯。
Qí Bó yuē： biǎolǐ cì zhī，yǐn zhī fú tāng.

33.3
帝曰： 勞風為病何如。
Dì yuē： láo fēng wèi/wéi bìng hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 勞風法在肺下，其為病也，使人強上冥視，
Qí Bó yuē： láo fēng fǎ zài fèi xià， qí wèi/wéi bìng yě， shǐrén qiáng/qiǎng/jiàng shàng míng shì，

唾出若涕，惡風而振寒，此為勞風之病。
tuò chū ruò tì，èfēng ér zhènhán，cǐ wèi/wéi láo fēng zhī bìng.

帝曰： 治之柰何。
Dì yuē： zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 以救俛/俯仰。
Qí Bó yuē： yǐ jiù miǎn/fǔ yǎng.

巨陽引精者三日，中年者五日，不精者七日，
Jù yáng yǐn jīng zhě sān rì，zhōngnián zhě wǔ rì，bù jīng zhě qī rì，

欬出青黃涕，其狀如膿，大如彈丸，
kài chū qīnghuáng tì，qí zhuàng rú nóng，dà rú dànwán，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

從口中若鼻中出，不出則傷肺，傷肺則死也。
cóng kǒuzhōng ruò bí zhōng/zhòng chū，bù chū zé shāng fèi，shāng fèi zé sǐ yě.

33.4
帝曰：　有病腎風者，面胕疵然壅，害於言，可刺不。
Dì yuē：　yǒubìng shèn fēng zhě，miàn fū máng rán yōng，hài yú yán，kě cì bù.

岐伯曰：虛不當刺，不當刺而刺，後五日其氣必至。
Qí Bó yuē：xū bùdàng cì，bùdàng cì ér cì，hòu wǔ rì qí qì bì zhì.

帝曰：　其至何如。
Dì yuē：　qí zhì hérú.

岐伯曰：至必少氣時熱，時熱從胸背上至頭，
Qí Bó yuē：zhì bì shǎoqì shí rè，shí rè cóng xiōng bèishang zhì tóu，

汗出，手熱，口乾苦渴，小便黃，目下腫，
hàn chū，shǒu rè，kǒugān kǔ kě，xiǎobiàn huáng，mùxià zhǒng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

腹中鳴，身重難以行，月事不來，煩而不能食，
fù zhōng/zhòng míng，shēn zhòng/chóng nányǐ xíng/háng，yuèshì bù lái，fán ér bùnéng shí，

不能正偃，正偃則欬，病名曰風水，論在刺法中。
bùnéng zhèng yǎn, zhèng yǎn zé kài, bìngmíng yuē fēngshui, lùn zài cì fǎ zhōng/zhòng.

帝曰： 願聞其說。
Dì yuē： yuàn wén qí shuō.

岐伯曰： 邪之所湊，其氣必虛，陰虛者，
Qí Bó yuē： xié zhī suǒ còu，qí qì bì xū，yīnxū zhě，

陽必湊之，故少氣時熱而汗出也。
yáng bì còu zhī，gù shǎoqì shí rè ér hàn chū yě.

小便黃者，少腹中有熱也。
Xiǎobiàn huáng zhě，shàofù zhōng/zhòng yǒu rè yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

不能正偃者，胃中不和也。
Bùnéng zhèng yǎn zhě，wèi zhōng/zhòng bùhé yě.

正偃則欬甚，上迫肺也。
Zhèng yǎn zé kài shèn，shàng pò fèi yě.

諸有水氣者，微腫先見於目下也。
Zhū yǒu shuǐqì zhě，wēi zhǒng xiānjiàn yú mùxià yě.

帝曰：　何以言。
Dì yuē：　héyǐ yán.

岐伯曰：　水者陰也，目下亦陰也，腹者至陰之所居，
Qí Bó yuē：　shuǐ zhě yīn yě，mùxià yì yīn yě，fù zhě zhì yīn zhī suǒ jū，

故水在腹者，必使目下腫也。
gù shuǐ zài fù zhě，bì shǐ mùxià zhǒng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

真氣上逆，故口苦舌乾，臥不得正偃，正偃則欬出清水也。
Zhēnqì shàngnì，gù kǒukǔ shé gān，wò bùdé zhèng yǎn，zhèng yǎn zé kài chūqīng shuǐ yě.

諸水病者，故不得臥，臥則驚，驚則欬甚也。
Zhū shuǐbìng zhě，gù bùdé wò，wò zé jīng，jīng zé kài shèn yě.

腹中鳴者，病本於胃也。
Fù zhōng/zhòng míngzhě，bìng běn yú wèi yě.

薄脾則煩不能食，食不下者，胃脘隔也。
Bó pí zé fán bùnéng shí，shí bùxià zhě，wèi wǎn gé yě.

身重難以行者，胃脈在足也。
Shēn zhòng/chóng nányǐ xíngzhě，wèi mài zài zú yě.

月事不來者，胞脈閉也，胞脈者屬心而絡於胞中，
Yuèshì bù láizhě，bāo mài bì yě，bāo mài zhě shǔxīn ér luò yú bāo zhōng/zhòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

今氣上迫肺，心氣不得下通，故月事不來也。
jīn qì shàng pò fèi，xīnqì bùdé xià tōng，gù yuèshì bù lái yě.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十四　　逆調論

Piān Dì-Sān-Shí-Sì　　Nì Tiáo Lùn

34.1.1

黃帝問曰：　人身非常溫也，非常熱也，為之熱而煩滿者何也。

Huáng Dì wèn yuē：　rénshēn fēicháng wēn yě，fēicháng rè yě，wèizhī rè ér fán mǎn zhě hé yě.

岐伯對曰：　陰氣少而陽氣勝，故熱而煩滿也。

Qí Bó duì yuē：　yīnqì shǎo/shào ér yángqì shèng，gù rè ér fán mǎn yě.

34.1.2

帝曰：　人身非衣寒也，中非有寒氣也，寒從中生者何。

Dì yuē：　rénshēn fēi yī hán yě，zhōngfēi yǒu hánqì yě，hán cóngzhōng shēng zhě hé.

岐伯曰：　是人多痺氣也，陽氣少，陰氣多，

Qí Bó yuē：　shì rén duō bì qì yě，yángqì shǎo，yīnqì duō，

故身寒如從水中出。

gù shēn hán rú cóng shuǐzhōng chū.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

34.2.1

帝曰： 人有四支熱，逢逢風寒，如灸如火者，何也。

Dì yuē： rén yǒu sì zhī rè，féng páng fēnghán，rú jiǔ rú huǒ zhě，hé yě.

岐伯曰： 是人者，陰氣虛，陽氣盛，

Qí Bó yuē： shì rén zhě，yīnqì xū，yángqì shèng，

四支者陽也，兩陽相得而陰氣虛少，少水不能滅盛火，

sì zhī zhě yáng yě，liǎng yáng xiāngdé ér yīnqì xū shǎo/shào，shǎo shuǐ bùnéng miè shèng huǒ，

而陽獨治，獨治者不能生長也，獨勝而止耳，

ér yáng dú zhì，dú zhì zhě bùnéng shēngzhǎng yě，dú shèng ér zhǐ ěr，

逢風而如灸如火者，是人當肉爍也。

féng fēng ér rú jiǔ rú huǒ zhě，shì rén dāng/dàng ròu shuò yě.

34.2.2

帝曰： 人有身寒，湯火不能熱，

Dì yuē： rén yǒushēn hán，tāng-huǒ bùnéng rè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厚衣不能溫，然不凍慄，是為何病。
hòu yī bùnéng wēn，rán bù dòng lì，shìwéi hé bìng.

岐伯曰： 是人者，素腎氣勝，以水為事，
Qí Bó yuē： shì rén zhě，sù shènqì shèng，yǐ shuǐ wèi/wéi shì，

太陽氣衰，腎脂枯不長，一水不能勝兩火，腎者水也，
Tàiyáng qì shuāi/cuī，shèn zhī kū bù cháng/zhǎng，yī shuǐ bùnéng shèng liǎng huǒ，shèn zhě shuǐ yě，

而生於骨，腎不生，則髓不能滿，故寒甚至骨也。
ér shēngyú gǔ，shèn bù shēng，zé suǐ bùnéng mǎn，gù hán shènzhì gǔ yě.

所以不能凍慄者，肝一陽也，心二陽也，
Suǒyǐ bùnéng dòng lì zhě，gān yī yáng yě，xīn èr yáng yě，

腎孤藏也，一水不能勝二火，
shèn gū cáng/zàng yě，yī shuǐ bùnéng shèng èr huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故不能凍慄，病名曰骨痺，是人當攣節也。
gù bùnéng dòng lì，bìngmíng yuē gǔ bì，shì rén dāng/dàng luán jié yě.

34.3
帝曰：　人之肉苛者，雖近衣絮，猶尚苛也，是謂何疾。
Dì yuē：　rén zhī ròu kē zhě，suī jìn yī xù，yóu shàng kē yě，shìwèi hé jí.

岐伯曰：榮氣虛，衛氣實也，榮氣虛則不仁，
Qí Bó yuē：　róng qìxū，wèi qì shí yě，róng qìxū zé bùrén，

衛氣虛則不用，榮衛俱虛，則不仁且不用，
wèi qìxū zé bùyòng，róng wèi jù xū，zé bùrén qiěbù yòng，

肉如故也，人身與志不相有，曰死。
ròu rúgù yě，rénshēn yǔ zhì bù xiāng yǒu，yuē sǐ.

34.4
帝曰：　人有逆氣不得臥而息有音者，
Dì yuē：　rén yǒu nì qì bùdé wò ér xī yǒu yīn zhě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

有不得臥而息無音者，有起居如故而息有音者，
yǒu bùdé wò ér xī wúyīn zhě，yǒu qǐjū rúgù ér xī yǒu yīn zhě，

有得臥行而喘者，有不得臥不能行而喘者，
yǒudé wò xíng/háng ér chuǎn zhě，yǒu bùdé wò bùnéng xíng/háng ér chuǎn zhě，

有不得臥臥而喘者，皆何藏使然，願聞其故。
yǒu bùdé wò wò ér chuǎn zhě，jiē hé cáng/zàng shǐrán，yuàn wén qí gù.

岐伯曰： 不得臥而息有音者，
Qí Bó yuē： bùdé wò ér xī yǒu yīn zhě，

是陽明之逆也，足三陽者下行，今逆而上行，故息有音也。
shì Yángmíng zhī nì yě，zú sān yáng zhě xiàxíng，jīn nì érshàng xíng/háng，gù xī yǒu yīn yě.

陽明者，胃脈也，胃者六府之海，
Yángmíng zhě，wèi mài yě，wèi zhě liù fǔ zhī hǎi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其氣亦下行，陽明逆不得從其道，故不得臥也。
qí qì yì xiàxíng，Yángmíng nì bùdé cóng qí dào，gù bùdé wò yě.

下經曰： 胃不和則臥不安，此之謂也。
Xià jīng yuē：wèi bùhé zé wò bù ān，cǐ zhī wèi yě.

夫起居如故而息有音者，此肺之絡脈逆也，
Fú qǐjū rúgù ér xī yǒu yīn zhě，cǐ fèi zhī luòmài nì yě，

絡脈不得隨經上下，故留經而不行，
luòmài bùdé suí jīng shàng-xià，gù liú jīng ér bùxíng，

絡脈之病人也微，故起居如故而息有音也。
luòmài zhī bìngrén yě wēi，gù qǐjū rúgù ér xī yǒu yīn yě.

夫不得臥臥則喘者，是水氣之客也，
Fú bùdé wò wò zé chuǎn zhě，shì shuǐqì zhī kè yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夫水者循津液而流也，腎者水藏，
Fú shuǐ zhě xún jīnyè ér liú yě，shèn zhě shuǐ cáng/zàng，

主津液，主臥與喘也。
zhǔ jīnyè，zhǔ wò yǔ chuǎn yě.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十五　　瘧論

Piān Dì-Sān-Shí-Wǔ　　Nüè Lùn

35.1

黃帝問曰：　夫痎瘧皆生於風，其蓄作有時者，何也。

Huáng Dì wèn yuē：　fú jiē nüè jiē shēngyú fēng，qí xù zuò yǒushí zhě，hé yě.

岐伯對曰：　瘧之始發也，先起於毫毛，

Qí Bó duì yuē：　nüè zhī shǐ fā yě，xiān qǐ yú háomáo，

伸欠乃作，寒慄鼓頷，腰脊俱痛，

shēnqiàn nǎi zuò，hán lì gǔ hàn，yāo jǐ jù tòng，

寒去則內外皆熱，頭痛如破，渴欲冷飲。

hán qù zé nèiwài jiē rè，tóutòng rú pò，kěyù lěngyǐn.

帝曰：　何氣使然，願聞其道。

Dì yuē：　hé qì shǐrán，yuàn wén qí dào.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 陰陽上下交爭，虛實更作，陰陽相移也。
Qí Bó yuē： yīnyáng shàng-xià jiāo zhēng，xū-shí gēng zuò，yīnyáng xiāng yí yě.

陽并於陰，則陰實而陽虛，陽明虛，則寒慄鼓頷也；
Yáng bìng yú yīn，zé yīn shí ér yángxū，yáng míng xū，zé hán lì gǔ hàn yě；

巨陽虛，則腰背頭項痛；
jù yángxū，zé yāo-bèi tóu xiàng tòng；

三陽俱虛，則陰氣勝，陰氣勝，則骨寒而痛；
sān yáng jù xū，zé yīnqì shèng，yīnqì shèng，zé gǔ hán ér tòng；

寒生於內，故中外皆寒；陽盛則外熱；
hán shēngyú nèi，gù zhōng-wài jiē hán；yángshèng zé wài rè；

陰虛則內熱，外內皆熱，則喘而渴；故欲冷飲也。
yīnxū zé nèi rè，wài nèi jiē rè，zé chuǎn ér kě；gù yù lěngyǐn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此皆得之夏傷於暑，熱氣盛，藏於皮膚之內，
Cǐ jiē dé zhī xià shāng yú shǔ，rèqì shèng，cáng/zàng yú pífū zhīnèi，

腸胃之外，此榮氣之所舍也。
chángwèi zhīwài，cǐ róng qì zhī suǒ shè yě.

此令人汗空疎，腠理開，因得秋氣，汗出遇風，
Cǐ lìngrén hàn kōng/kòng shū，còulǐ kāi，yīn dé qiūqì，hàn chū yù fēng，

及得之以浴，水氣舍於皮膚之內，與衛氣并居。
jí dé zhī yǐ yù，shuǐqì shè yú pífū zhīnèi，yǔ wèi qì bìng jū.

衛氣者，晝日行於陽，夜行於陰，此氣得陽而外出，
Wèi qì zhě，zhòurì xíng/háng yú yáng，yèxíng yú yīn，cǐ qì dé yáng érwài chū，

得陰而內薄，內外相薄，是以日作。
dé yīn ér nèi bó，nèiwài xiàngbáo，shìyǐ rì zuò.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

35.2

帝曰： 其間日而作者何也。

Dì yuē： qíjiān rì ér zuòzhě hé yě.

岐伯曰： 其氣之舍深，內薄於陰，陽氣獨發，

Qí Bó yuē： qí qì zhī shè shēn，nèi bó yú yīn，yángqì dú fā，

陰邪內著，陰與陽爭不得出，是以間日而作也。

yīnxié nèi zhù/zhuó，yīn yǔ yáng zhēng bùdé chū，shìyǐ jiànrì ér zuò yě.

帝曰： 善。 其作日晏與其日早者，何氣使然。

Dì yuē： shàn. Qí zuò rì yàn yǔqí rì zǎo zhě，hé qì shǐrán.

岐伯曰： 邪氣客於風府，循膂而下，

Qí Bó yuē： xiéqì kè yú fēng fǔ，xún lǚ érxià，

衛氣一日一夜大會於風府，其明日日下一節，

wèi qì yī rì yī yè-dà huì/kuài yú fēng fǔ，qí míngrì rìxià yī jié，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故其作也晏，此先客於脊背也，
gù qí zuò yě yàn，cǐ xiān kè yú jǐbèi yě，

每至於風府則腠理開，腠理開則邪氣入，
měi zhìyú fēng fǔ zé còulǐ kāi，còulǐ kāi zé xiéqì rù，

邪氣入則病作，以此日作稍益晏也。
xiéqì rù zé bìng zuò，yǐcǐ rì zuò shāo/shào yì yàn yě.

其出於風府，日下一節，二十五日下至骶骨，
Qí chūyú fēng fǔ，rìxià yī jié，èrshíwǔ rìxià zhì dǐ gǔ，

二十六日入於脊內，注於伏膂之脈，其氣上行，
èrshíliù rì rù yú jǐ nèi，zhù yú fú lǚ zhī mài，qí qì shàngxíng，

九日出於缺盆之中，其氣日高，故作日益早也。
jiǔrì chūyú quē pén zhīzhōng，qí qì rì gāo，gùzuò rìyì zǎo yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其間日發者，由邪氣內薄於五藏，橫連募原也，
Qíjiān rì fā zhě，yóu xiéqì nèi bó yú wǔ zàng，héng/hèng lián mù yuán yě，

其道遠，其氣深，其行遲，不能與衛氣俱行，
qí dàoyuǎn，qí qì shēn，qí xíng/háng chí，bùnéng yǔ wèi qì jù xíng/háng，

不得皆出，故間日乃作也。
bùdé jiē chū，gù jiànrì nǎi zuò yě.

35.3
帝曰：　夫子言衛氣每至於風府，腠理乃發，發則邪氣入，入則病作。
Dì yuē：　fūzǐ yán wèi qì měi zhìyú fēng fǔ，còulǐ nǎi fā，fā zé xiéqì rù，rù zé bìng zuò.

今衛氣日下一節，其氣之發也不當風府，其日作者柰何。
Jīn wèi qì rìxià yī jié，qí qì zhī fā yě bùdàng fēng fǔ，qí rì zuòzhě nài hé.

岐伯曰：此邪氣客於頭項循膂而下者也，
Qí Bó yuē：cǐ xiéqì kè yú tóu xiàng xún lǚ érxià zhě yě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故虛實不同，邪中異所，則不得當其風府也。
gù xū-shí bùtóng，xié zhōng/zhòng yì suǒ，zé bùdé dāng/dàng qí fēng fǔ yě.

故邪中於頭項者，氣至頭項而病；
Gù xié zhōng/zhòng yú tóu xiàng zhě，qì zhì tóu xiàng ér bìng；

中於背者，氣至背而病；
zhōng/zhòng yú bèi zhě，qì zhì bèi ér bìng；

中於手足者，氣至腰脊而病；
zhōng/zhòng yú shǒu zú zhě，qì zhì yāo jǐ ér bìng；

中於手足者，氣至手足而病。
zhōng/zhòng yú shǒu-zú zhě，qì zhì shǒu-zú ér bìng.

衛氣之所在，與邪氣相合，則病作。
Wèi qì zhī suǒzài，yǔ xiéqì xiānghé，zé bìng zuò.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故風無常府，衛氣之所發，必開其腠理，邪氣之所合，則其府也。
Gù fēng wúcháng fǔ，wèi qì zhī suǒ fā，bì kāi qí còulǐ，xiéqì zhī suǒ hé，zé qí fǔ yě.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

35.4
夫風之與瘧也，相似同類，而風獨常在，瘧得有時而休者何也。
Fú fēng zhī yǔ nüè yě，xiāngsì tónglèi，ér fēng dú cháng zài，nüè dé yǒushí ér xiū zhě hé yě.

岐伯曰：　風氣留其處，故常在；
Qí Bó yuē：　fēngqì liú qí chù/chǔ，gùcháng zài；

瘧氣隨經絡沈以內薄，故衛氣應乃作。
nüè qì suí jīngluò shěn yǐnèi bó，gù wèi qì yìng nǎi zuò.

帝曰：　瘧先寒而後熱者，何也。
Dì yuē：　nüè xiān hán érhòu rè zhě，hé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 夏傷於大暑，其汗大出，腠理開發，
Qí Bó yuē： xià shāng yú Dàshǔ，qí hàn dà chū，còulǐ kāifā，

因遇夏氣淒滄之水寒，藏於腠理皮膚之中，秋傷於風，則病成矣。
yīn yù xià qì qī cāng zhī shuǐ hán，cáng/zàng yú còulǐ pífū zhīzhōng，qiū shāng yú fēng，zé bìng chéng yǐ.

夫寒者，陰氣也，風者，陽氣也，先傷於寒，
Fú hán zhě，yīnqì yě，fēng zhě，yángqì yě，xiān shāng yú hán，

而後傷於風，故先寒而後熱也，病以時作，名曰寒瘧。
érhòu shāng yú fēng，gù xiān hán érhòu rè yě，bìng yǐ shí zuò，míng yuē hánnüè.

帝曰： 先熱而後寒者，何也。
Dì yuē： xiān rè érhòu hán zhě，hé yě.

岐伯曰： 此先傷於風而後傷於寒，
Qí Bó yuē： cǐ xiān shāng yú fēng érhòu shāng yú hán，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故先熱而後寒也，亦以時作，名曰溫瘧。
gù xiān rè érhòu hán yě，yì yǐ shí zuò，míng yuē wēnnüè.

其但熱而不寒者，陰氣先絕，陽氣獨發，
Qí dàn rè ér bù hán zhě，yīnqì xiān jué，yángqì dú fā，

則少氣煩冤，手足熱而欲嘔，名曰癉瘧。
zé shǎoqì fányuān，shǒu-zú rè ér yù ǒu，míng yuē dānnüè.

35.5
帝曰：　夫經言有餘者(寫)瀉之，不足者補之。
Dì yuē：　fú jīng yán yǒuyú zhě xiè zhī，bùzú zhě bǔ zhī.

今熱為有餘，寒為不足。
Jīn rè wèi/wéi yǒuyú，hán wèi/wéi bùzú.

夫瘧者之寒，湯火不能溫也，及其熱，
Fú nüè zhě zhī hán，tāng-huǒ bùnéng wēn yě，jíqí rè，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

冰水不能寒也，此皆有餘不足之類。
bīngshuǐ bùnéng hán yě，cǐ jiē yǒuyú bùzú zhīlèi.

當此之時，良工不能止，必須其自衰，
Dāng/Dàng cǐ zhī shí，liánggōng bùnéng zhǐ，bìxū qí zì shuāi/cuī，

乃刺之，其故何也，願聞其說。
nǎi cì zhī，qí gù hé yě，yuàn wén qí shuō.

岐伯曰： 經言無刺熇熇之熱，
Qí Bó yuē： jīng yán wú cì hè hè zhī rè，

無刺渾渾之脈，無刺漉漉之汗，故為其病逆未可治也。
wú cì húnhún zhī mài，wú cì lù lù zhī hàn，gù wèi/wéi qí bìng nì wèikě zhì yě.

夫瘧之始發也，陽氣并於陰，當是之時，
Fú nüè zhī shǐ fā yě，yángqì bìng yú yīn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽虛而陰盛，外無氣，故先寒慄也。
dāngshì zhī shí，yángxū ér yīnshèng，wài wú qì，gù xiān hán lì yě.

陰氣逆極，則復出之陽，陽與陰復并於外，
Yīnqì nì jí，zé fùchū zhī yáng，yáng yǔ yīn fù bìng yú wài，

則陰虛而陽實，故先熱而渴。
zé yīnxū ér yáng shí，gù xiān rè ér kě.

夫瘧氣者，并於陽則陽勝，并於陰則陰勝，
Fú nüè qì zhě，bìng yú yáng zé yáng shèng，

陰勝則寒，陽勝則熱。
bìng yú yīn zé yīn shèng，yīn shèng zé hán，yáng shèng zé rè.

瘧者，風寒之氣不常也，病極則復。
Nüè zhě，fēnghán zhī qì bù cháng yě，bìng jí zé fù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

至病之發也，如火之熱，如風雨不可當也。
Zhì bìng zhī fā yě，rú huǒ zhī rè，rú fēngyǔ bùkě dāng/dàng yě.

故經言曰：　方其盛時必毀，因其衰也，事必大昌。
Gù jīng yán yuē：　fāng qí shèngshí bì huǐ，yīn qí shuāi/cuī yě，shì bì dà chāng.

此之謂也。
Cǐ zhī wèi yě.

夫瘧之未發也，陰未并陽，陽未并陰，因而調之，
Fú nüè zhī wèi fā yě，yīn wèi bìng yáng，yáng wèi bìng yīn，yīn ér tiáo zhī，

真氣得安，邪氣乃亡，故工不能治其已發，為其氣逆也。
zhēnqì dé ān，xiéqì nǎi wáng，gù gōng bùnéng zhì qí yǐ fā，wèi/wéi qí qìnì yě.

帝曰：　善。　攻之柰何，早晏何如。
Dì yuē：　shàn.　Gōng zhī nài hé，zǎo yàn hérú.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 瘧之且發也，陰陽之且移也，
Qí Bó yuē： nüè zhī qiě fā yě，yīnyáng zhī qiě yí yě，

必從四末始也，陽已傷，陰從之，
bì cóng sì mò shǐ yě，yáng yǐ shāng，yīn cóng zhī，

故先其時堅束其處，令邪氣不得入，陰氣不得出，
gù xiān qíshí jiān shù qí chù/chǔ，lìng xiéqì bùdé rù，yīnqì bùdé chū，

審候見之在孫絡盛堅而血者皆取之，
shěn hòu jiàn zhī zài sūn luò shèng jiān ér xuè zhě jiē qǔ zhī，

此真往而未得并者也。
cǐ zhēn wǎng ér wèi dé bìng zhě yě.

帝曰： 瘧不發，其應何如。
Dì yuē： nüè bù fā，qí yìng hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 瘧氣者，必更盛更虛，當氣之所在也，
Qí Bó yuē： nüè qì zhě，bì gēng shèng gēng xū，dāng/dàng qì zhī suǒzài yě，

病在陽，則熱而脈躁；在陰，則寒而脈靜；
bìng zài yáng，zé rè ér mài zào；zài yīn，zé hán ér mài jìng；

極則陰陽俱衰，衛氣相離，故病得休；
jí zé yīnyáng jù shuāi/cuī，wèi qì xiāng lí，gù bìng dé xiū；

衛氣集，則復病也。
wèi qì jí，zé fù bìng yě.

35.6
帝曰： 時有間二日或至數日發，或渴或不渴，其故何也。
Dì yuē： shíyǒu jiān/jiàn èr rì huò zhì shùrì fā，huò kě huò bù kě，qí gù hé yě.

岐伯曰： 其間日者，邪氣與衛氣客於六府，
Qí Bó yuē： qíjiān rìzhě，xiéqì yǔ wèi qì kè yú liù fǔ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

而有時相失，不能相得，故休數日乃作也。
ér yǒushí xiāng shī，bùnéng xiāngdé，gù xiū shùrì nǎi zuò yě.

瘧者，陰陽更勝也，或甚或不甚，故或渴或不渴。
Nüè zhě，yīnyáng gēng shèng yě，huò shènhuò bùshèn，gù huò kě huò bù kě.

帝曰：　論言夏傷於暑，秋必病瘧，今瘧不必應者何也。
Dì yuē：　lùn yán xià shāng yú shǔ，qiū bì bìng nüè，jīn nüè bùbì yìng zhě hé yě.

岐伯曰：　此應四時者也。
Qí Bó yuē：　cǐ yìng sìshí zhě yě.

其病異形者，反四時也。
qí bìng yìxíng zhě，fǎn sìshí yě.

其以秋病者寒甚，以冬病者寒不甚，
Qí yǐ qiū bìng zhě hán shèn，yǐ dōng bìng zhě hán bùshèn，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

以春病者惡風，以夏病者多汗。
yǐ chūn bìng zhě èfēng，yǐ xià bìng zhě duō hàn.

35.7
帝曰：　夫病溫瘧與寒瘧而皆安舍，舍於何藏。
Dì yuē：　fú bìng wēnnüè yǔ hánnüè ér jiē ān shè，shè yú hé cáng/zàng.

岐伯曰：溫瘧者，得之冬中於風，
Qí Bó yuē：wēnnüè zhě，dé zhī dōng zhōng/zhòng yú fēng，

寒氣藏於骨髓之中，至春則陽氣大發，
hánqì cáng/zàng yú gǔsuǐ zhīzhōng，zhì chūn zé yángqì dàfā，

邪氣不能自出，因遇大暑，腦髓爍，
xiéqì bùnéng zì chū，yīn yù Dàshǔ，nǎosuǐ shuò，

肌肉消，腠理發泄，或有所用力，邪氣與汗皆出，
jīròu xiāo，còulǐ fāxiè，huò yǒusuǒ yònglì，xiéqì yǔ hàn jiē chū，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

此病藏於腎，其氣先從內出之於外也。
cǐ bìng cáng/zàng yú shèn，qí qì xiān cóng nèi chū zhī yú wài yě.

如是者，陰虛而陽盛，陽盛則熱矣，
Rúshì zhě，yīnxū ér yángshèng，yángshèng zé rè yǐ，

衰則氣復反入，入則陽虛，陽虛則寒矣，
shuāi/cuī zé qì fù fǎn rù，rù zé yángxū，yángxū zé hán yǐ，

故先熱而後寒，名曰溫瘧。
gù xiān rè érhòu hán，míng yuē wēnnüè.

帝曰：　瘴瘧何如。
Dì yuē：　dānnüè hérú.

岐伯曰：　瘴瘧者，肺素有熱氣盛於身，
Qí Bó yuē：　dānnüè zhě，fèi sùyǒu rèqì shèng yú shēn，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

厥逆上衝，中氣實而不外泄，因有所用力，
jué nì shàng chōng，zhōng/zhòng qì shí ér bù wài xiè，yīn yǒusuǒ yònglì，

腠理開，風寒舍於皮膚之內、分肉之閒而發，
còulǐ kāi，fēnghán shè yú pífū zhīnèi, fēn ròu zhī xián ér fā，

發則陽氣盛，陽氣盛而不衰，則病矣。
fā zé yángqì shèng，yángqì shèng ér bù shuāi/cuī，zé bìng yǐ.

其氣不及於陰，故但熱而不寒，氣內藏於心，
Qí qì bùjí yú yīn，gù dàn rè ér bù hán，qì nèi cáng/zàng yú xīn，

而外舍於分肉之閒，令人消爍脫肉，故命曰癉瘧。
érwài shè yú fēn ròu zhī xián，lìngrén xiāo shuò tuō ròu，gù mìng yuē dānnüè.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十六　　刺瘧

Piān Dì-Sān-Shí-Liù　　Cì Nüè

36.1
足太陽之瘧，令人腰痛頭重，寒從背起，先寒後熱，
Zú Tàiyáng zhī nüè，lìngrén yāotòng tóu zhòng/chóng，hán cóng bēiqǐ，xiān hán hòu rè，

熇熇曷曷然，熱止汗出，難已，刺郄中出血。
hè hè yē yē rán，rè zhǐ hàn chū，nán yǐ，cì xì zhōng/zhòng chūxuè.

足少陽之瘧，令人身體解㑊，寒不甚，熱不甚，
Zú Shàoyáng zhī nüè，lìngrén shēntǐ jiě/xiè yì，hán bùshèn，rè bùshèn，

惡見人，見人心惕惕然，熱多汗出甚，刺足少陽。
è/wù jiànrén，jiànrén xīn tìtì rán，rè duō hàn chū shèn，cì zú Shàoyáng.

足陽明之瘧，令人先寒洒淅洒淅寒甚久乃熱，
Zú Yángmíng zhī nüè，lìngrén xiān hán xiǎnxī xiǎnxī hán shèn jiǔ nǎi rè，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

熱去汗出喜見日月光火氣，乃快然，刺足陽明跗上，
rè qù hàn chū xǐ jiàn rìyuè guānghuǒ qì，nǎi kuài rán，cì zú Yángmíng fū shàng，

足太陰之瘧，令人不樂，好大息，不嗜食，
zú Tàiyīn zhī nüè，lìngrén bù lè，hǎo dà xī，bù shì shí，

多寒熱汗出，病至則善嘔，嘔已乃衰，即取之。
duō hánrè hàn chū，bìng zhì zé shàn ǒu，ǒu yǐ nǎi shuāi/cuī，jí qǔ zhī.

足少陰之瘧，令人嘔吐甚，多寒熱，熱多寒少；
Zú Shàoyīn zhī nüè，lìngrén ǒutù shèn，duō hánrè，rè duō hán shǎo/shào；

欲閉戶牖而處，其病難已。
yù bì hùyǒu ér chù/chǔ，qí bìng nán yǐ.

足厥陰之瘧，令人腰痛少腹滿，小便不利，如癃狀，
Zú Juéyīn zhī nüè，lìngrén yāotòng shàofù mǎn，xiǎobiàn bùlì，rú lóng zhuàng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

非癃也，數便，意恐懼氣不足，腹中悒悒，刺足厥陰。
fēi lóng yě，shù/shǔ/shuò biàn，yì kǒngjù qì bùzú，fù zhōng/zhòng yìyì，cì zú Juéyīn.

36.2
肺癘者，令人心寒，寒甚熱，熱間善驚，如有所見者，刺手太陰陽明。
Fèi nüè zhě，lìngrén xīnhán，hán shèn rè，rè jiān/jiàn shànjīng，rúyǒu suǒjiàn zhě，cìshǒu Tàiyīn Yángmíng.

心癘者，令人煩心甚欲得清水反寒多，不甚熱，刺手少陰。
Xīn nüè zhě，lìngrén fánxīn shèn yù dé qīngshuǐ fǎn hán duō，bùshèn rè，cìshǒu Shàoyīn.

肝癘者，令人色蒼蒼然太息，其狀若死者，刺足厥陰見血。
Gān nüè zhě，lìngrén sè cāngcāng rán tàixī，qí zhuàng ruò sǐzhě，cì zú Juéyīn jiàn xuè.

脾癘者，令人寒，腹中痛，
Pí nüè zhě，lìngrén hán，fù zhōng/zhòng tòng，

熱則腸中鳴，鳴已汗出，刺足太陰。
rè zé cháng zhōng/zhòng míng，míng yǐ hàn chū，cì zú Tàiyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

腎瘧者，令人洒洒然，腰脊痛宛轉大便難，
Shèn nüè zhě，lìngrén xiǎnxiǎn rán，yāo jǐ tòng wǎnzhuǎn dàbiàn nán，

目眴眴然，手足寒，刺足太陽少陰。
mù xuàn xuàn rán，shǒu-zú hán，cì zú Tàiyáng Shàoyīn.

胃瘧者，令人且病也，善飢而不能食，
Wèi nüè zhě，lìngrén qiě bìng yě，shànjī ér bùnéng shí，

食而支滿腹大，刺足陽明太陰橫脈出血。
shí ér zhī mǎnfù dà，cì zú Yángmíng Tàiyīn héng/hèng mài chūxuè.

36.3.1
瘧發身方熱，刺跗上動脈，開其空出其血，
Nüè fāshēn fāng rè，cì fū shàng dòngmài，kāi qí kōng/kòng chū qí xuè，

立寒，瘧方欲寒刺手陽明太陰足陽明太陰。
lì hán，nüè fāng yù hán cìshǒu Yángmíng Tàiyīn zú Yángmíng Tàiyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

36.3.2
瘧脈滿大，急刺背俞，
Nüè mài mǎn dà，jí cì bèi yú，

用中鍼傍伍胠俞各一，適肥瘦出其血也。
yòng zhōng/zhòng zhēn bàng wǔ qū yú gè yī，shì/dí féishòu chū qí xuè yě.

瘧脈小實，急灸脛少陰，刺指井。
Nüè mài xiǎo shí，jí jiǔ jìng Shàoyīn，cì zhǐ jǐng.

瘧脈滿大，急刺背俞，
Nüè mài mǎn dà，jí cì bèi yú，

用五胠俞背俞各一，適行至於血也。
yòng wǔ qū yú bèi yú gè yī，shì/dí xíng/háng zhìyú xuè yě.

瘧脈緩大虛，便宜用藥，不宜用鍼，
Nüè mài huǎn dà xū，biànyí yòngyào，bùyí yòng zhēn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

凡治瘧先發，如食頃乃可以治，
fán zhìnüè xiān fā，rú shíqǐng nǎi kěyǐ zhì，

過之則失時也，諸瘧而脈不見，刺十指閒出血，
guò zhī zé shīshí yě，zhū nüè ér mài bùjiàn，cì shí zhǐ xián chūxuè，

血去必已，先視身之赤如小豆者盡取之。
xuè qù bì yǐ，xiān shì shēn zhī chì rú xiǎodòu zhě jìn qǔ zhī.

36.3.3
十二瘧者，其發各不同時，察其病形，以知其何脈之病也。
Shí-èr nüè zhě，qí fā gè bùtóng shí，chá qí bìng xíng，yǐ zhī qí hé mài zhī bìng yě.

先其發時如食頃而刺之，一刺則衰，二刺則知，三刺則已，
Xiān qí fā shí rú shíqǐng ér cì zhī，yī cì zé shuāi/cuī，èr cì zé zhī，sān cì zé yǐ，

不已，刺舌下兩脈出血，不已，刺郄中盛經出血，
bùyǐ，cì shéxià liǎng mài chūxuè，bùyǐ，cì xì zhōng/zhòng shèng jīng chūxuè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

又刺項已下俠脊者必已。
yòu cì xiàng yǐ xià xiá jǐ zhě bì yǐ.

舌下兩脈者，廉泉也。
Shéxià liǎng mài zhě，lián quán yě.

36.3.4
刺瘧者，必先問其病之所先發者，先刺之。
Cì nüè zhě，bì xiān wèn qí bìng zhī suǒ xiān fā zhě，xiān cì zhī.

先頭痛及重者，先刺頭上及兩額兩眉閒出血。
Xiāntóu tòng jí zhòng/chóng zhě，xiān cì tóushàng jí liǎng é liǎng méi xián chūxuè.

先項背痛者，先刺之。
Xiān xiàngbèi tòng zhě，xiān cì zhī.

先腰脊痛者，先刺郄中出血，
Xiān yāojǐtòng zhě，xiān cì xì zhōng/zhòng chūxuè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

先手臂痛者，先刺手少陰陽明十指閒。
xiānshǒu bì tòng zhě，xiān cìshǒu Shàoyīn Yángmíng shí zhǐ xián.

先足脛痠痛者，先刺足陽明十指閒出血。
Xiān zú jìng suān tòng zhě，xiān cì zú Yángmíng shí zhǐ xián chūxuè.

風瘧，瘧發則汗出惡風，刺三陽經背俞之血者，
Fēng nüè，nüè fā zé hàn chū èfēng，cì sān yáng jīng bèi yú zhī xuè zhě，

骯痠痛甚按之不可名曰附髓病，以鑱鍼鍼絕骨出血，立已。
héng suān tòng shèn àn zhī bùkě míng yuē fù suǐ bìng，yǐ chán zhēn zhēn jué gǔ chūxuè，lì yǐ.

身體小痛，刺至陰。
Shēntǐ xiǎo tòng，cì zhì yīn.

諸陰之井無出血，閒日一刺。
Zhū yīn zhī jǐng wúchū xuè，xián rì yī cì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

瘧不渴，閒日而作，刺足太陽。
Nüè bù kě，xián rì ér zuò，cì zú Tàiyáng.

渴而閒日作，刺足少陽。
Kě ér xián rì zuò，cì zú Shàoyáng.

溫瘧汗不出，為五十九刺。
Wēnnüè hàn bù chū，wèi/wéi wǔshíjiǔ cì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十七　　氣厥論

Piān Dì-Sān-Shí-Qī　　Qì Jué Lùn

37.1

黃帝問曰：　五藏六府，寒熱相移者何。

Huáng Dì wèn yuē：　wǔ zàng liù fǔ，hánrè xiāng yí zhě hé.

岐伯曰：　腎移寒於肝，癰腫少氣。

Qí Bó yuē：　shèn yí hán yú gān，yōngzhǒng shǎoqì.

脾移寒於肝，癰腫筋攣。

Pí yí hán yú gān，yōngzhǒng jīn luán.

肝移寒於心，狂隔中。

Gān yí hán yú xīn，kuáng gé zhōng/zhòng.

心移寒於肺，肺消，肺消者飲一溲二，死不治。

Xīn yí hán yú fèi，fèi xiāo，fèi xiāo zhě yǐn yī sōu èr，sǐbù zhì.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

肺移寒於腎，為涌水，涌水者，按腹不堅，
Fèi yí hán yú shèn，wèi/wéi yǒng shuǐ，yǒng shuǐ zhě，àn fù bù jiān，

水氣客於大腸，疾行則鳴濯濯如囊裹漿，水之病也。
shuǐqì kè yú dàcháng，jíxíng zé míng zhuózhuó rú náng guǒ jiāng，shuǐ zhī bìng yě.

37.2
脾移熱於肝，則為驚衂/衄。
Pí yí rè yú gān，zé wèi/wéi jīng nǜ.

肝移熱於心，則死。
Gān yí rè yú xīn，zé sǐ.

心移熱於肺，傳為鬲消。
Xīn yí rè yú fèi，chuán wèi/wéi gé xiāo.

肺移熱於腎，傳為柔痓。
Fèi yí rè yú shèn，chuán wèi/wéi róu zhì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

腎移熱於脾，傳為虛，腸澼死，不可治。
Shèn yí rè yú pí，chuán wèi/wéi xū，cháng pì sǐ，bùkě zhì.

37.3
胞移熱於膀胱，則癃溺血。
Bāo yí rè yú pángguāng，zé lóng niào xuè.

膀胱移熱於小腸，鬲腸不便，上為口糜。
Pángguāng yí rè yú xiǎocháng，gé cháng bùbiàn，shàng wèi/wéi kǒumí.

小腸移熱於大腸，為虚瘕為沈。
Xiǎocháng yí rè yú dàcháng，wèi/wéi fú jiǎ wèi/wéi shěn.

大腸移熱於胃，善食而瘦(~~入~~)人謂之食亦。
Dàcháng yí rè yú wèi，shàn shí ér shòu (~~rù~~) rén wèi zhī shí yì.

胃移熱於膽，亦曰食亦。
Wèi yí rè yú dǎn，yì yuē shí yì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

膽移熱於腦，則辛頞鼻淵，鼻淵者，
Dǎn yí rè yú nǎo，zé xīn-è bíyuān，bíyuān zhě，

濁涕下不止也，傳為 衄/衄 衊瞑目，故得之氣厥也。
zhuó tì xià bùzhǐ yě，chuán wèi/wéi nǜ miè míngmù，gù dé zhī qìjué yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十八　　欬論

Piān Dì-Sān-Shí-Bā　　Kài Lùn

38.1

黃帝問曰：　肺之令人欬，何也。

Huáng Dì wèn yuē：　fèi zhī lìngrén kài，hé yě.

岐伯對曰：　五藏六府，皆令人欬，非獨肺也。

Qí Bó duì yuē：　wǔ zàng liù fǔ，jiē lìngrén kài，fēidú fèi yě.

帝曰：　願聞其狀。

Dì yuē：　yuàn wén qí zhuàng.

岐伯曰：　皮毛者，肺之合也，皮毛先受邪氣，邪氣以從其合也。

Qí Bó yuē：　pímáo zhě，fèi zhī hé yě，pímáo xiān shòu xiéqì，xiéqì yǐ cóng qí hé yě.

其寒飲食入胃，從肺脈上至於肺，則肺寒，

Qí hán yǐnshí rù wèi，cóng fèi mài shàng zhìyú fèi，zé fèi hán，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

肺寒則外內合，邪因而客之，則為肺欬。
fèi hán zé wài nèi hé，xié yīn ér kè zhī，zé wèi/wéi fèi kài.

五藏各以其時受病，非其時，各傳以與之。
Wǔ zàng gè yǐ qíshí shòubìng，fēi qíshí，gè chuán yǐ yǔ zhī.

人與天地相參，故五藏各以治，時感於寒，
Rén yǔ tiāndì xiāng cēn/cān/shēn，gù wǔ zàng gè yǐ zhì，shí gǎn yú hán，

則受病，微則為欬，甚者為泄為痛。
zé shòubìng，wēi zé wèi/wéi kài，shèn zhě wèi/wéi xiè wèi/wéi tòng.

乘秋則肺先受邪，乘春則肝先受之，
Shèng qiū zé fèi xiān shòu xié，shèng chūn zé gān xiān shòu zhī，

乘夏則心先受之，乘至陰則脾先受之，
shèng xià zé xīn xiān shòu zhī，shèng zhì yīn zé pí xiān shòu zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

乘冬則腎先受之。
shèng dōng zé shèn xiān shòu zhī.

38.2.1
帝曰：　何以異之。
Dì yuē：　héyǐ yì zhī.

岐伯曰：肺欬之狀，欬而喘息有音，甚則唾血。
Qí Bó yuē：　fèi kài zhī zhuàng，kài ér chuǎnxī yǒu yīn，shèn zé tuòxuè.

心欬之狀，欬則心痛。
Xīn kài zhī zhuàng，kài zé xīntòng.

喉中介介如梗狀，甚則咽腫喉痺。
Hóu zhōngjiè jiè rú gěng zhuàng，shèn zé yān zhǒng hóu bì.

肝欬之狀，欬則兩脇下痛，
Gān kài zhī zhuàng，kài zé liǎng xié xià tòng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

甚則不可以轉，轉則兩胠下滿。
shèn zé bù kěyǐ zhuǎn/zhuàn，zhuǎn/zhuàn zé liǎng qū xià mǎn.

脾欬之狀，欬則右脇下痛陰陰引肩背，
Pí kài zhī zhuàng，kài zé yòu xié xià tòng yīn yīn yǐn jiānbèi，

甚則不可以動，動則欬劇。
shèn zé bù kěyǐ dòng，dòng zé kài jù.

腎欬之狀，欬則腰背相引而痛，甚則欬涎。
Shèn kài zhī zhuàng，kài zé yāo-bèi xiāng yǐn ér tòng，shèn zé kài xián.

38.2.2
帝曰：　六府之欬柰何，安所受病。
Dì yuē：　liù fǔ zhī kài nài hé，ān suǒ shòubìng.

岐伯曰：　五藏之久欬，乃移於六府，脾欬不已，
Qí Bó yuē：　wǔ zàng zhījiǔ kài，nǎi yí yú liù fǔ，pí kài bùyǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

則胃受之，胃欬之狀，欬而嘔，嘔甚則長蟲出。
zé wèi shòu zhī，wèi kài zhī zhuàng，kài ér ǒu，ǒu shèn zé chángchong chū.

肝欬不已，則膽受之，膽欬之狀，欬嘔膽汁，
Gān kài bùyǐ，zé dǎn shòu zhī，dǎn kài zhī zhuàng，kài ǒu dǎnzhī，

肺欬不已，則大腸受之，大腸欬狀，欬而遺失。
fèi kài bùyǐ，zé dàcháng shòu zhī，dàcháng kài zhuàng，kài ér yíshī.

心欬不已，則小腸受之，小腸欬狀，欬而失氣，氣與欬俱失。
Xīn kài bùyǐ，zé xiǎocháng shòu zhī，xiǎocháng kài zhuàng，kài ér shīqì，qì yǔ kài jù shī.

腎欬不已，則膀胱受之，膀胱欬狀，欬而遺溺。
Shèn kài bùyǐ，zé pángguāng shòu zhī，pángguāng kài zhuàng，kài ér yíniào.

久欬不已，則三焦受之，三焦欬狀，欬而腹滿，
Jiǔ kài bùyǐ，zé sānjiāo shòu zhī，sānjiāo kài zhuàng，kài ér fùmǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

不欲食飲，此皆聚於胃，關於肺，
bù yù shí yǐn，cǐ jiē jù yú wèi，guānyú fèi，

使人多涕唾而面浮腫氣逆也。
shǐrén duō tì tuò ér miàn fúzhǒng qìnì yě.

38.3
帝曰：　治之柰何。
Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：治藏者，治其俞，治府者，治其合。
Qí Bó yuē：zhì cáng/zàng zhě，zhì qí yú，zhì fǔ zhě，zhì qí hé.

浮腫者，治其經。
Fúzhǒng zhě，zhì qí jīng.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第三十九　　舉痛論

Piān Dì-Sān-Shí-Jiǔ　　Jǔ Tòng Lùn

39.1

黃帝問曰：　余聞善言天者，必有驗於人；

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén shànyán tiān zhě，bì yǒu yàn yú rén；

善言古者，必有合於今；善言人者，必有厭於己。

shànyán gǔ zhě，bì yǒu héyú jīn；shànyán rén zhě，bì yǒu yàn yú jǐ.

如此，則道不惑而要數極，所謂明也。

Rúcǐ，zé dào bùhuò ér yào/yāo shù/shǔ/shuò jí，suǒwèi míng yě.

今余問於夫子，令言而可知，視而可見，

Jīn yú wèn yú fūzǐ，lìng yán ér kězhī，shì ér kějiàn，

捫而可得，令驗於己而發蒙解惑，可得而聞乎。

mén ér kě dé，lìng yàn yú jǐ ér fā méng jiěhuò，kě dé ér wén hū.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯再拜稽首對曰：　何道之問也。
Qí Bó zàibài qǐshǒu duì yuē：　hé dào zhī wèn yě.

39.2.1
帝曰：　願聞人之五藏卒痛，何氣使然。
Dì yuē：　yuàn wénrén zhī wǔ zàng zú/cù tòng，hé qì shǐrán.

岐伯對曰：　經脈流行不止，環周不休，
Qí Bó duì yuē：　jīngmài liúxíng bùzhǐ，huán zhōu bùxiū，

寒氣入經而稽遲，泣而不行，客於脈外則血少，
hánqì rù jīng ér jīchí，qì ér bùxíng，kè yú mài wài zé xuè shǎo/shào，

客於脈中則氣不通，故卒然而痛。
kè yú mài zhōng/zhòng zé qì bùtōng，gù zú/cù rán ér tòng.

39.2.2
帝曰：　其痛或卒然而止者，或痛甚不休者，
Dì yuē：　qí tòng huò zú/cù rán ér zhǐ zhě，huò tòng shèn bùxiū zhě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

或痛甚不可按者，或按之而痛止者，或按之無益者，
huò tòng shèn bùkě àn zhě，huò àn zhī ér tòng zhǐ zhě，huò àn zhīwú yì zhě，

或喘動應手者，或心與背相引而痛者，
huò chuǎn dòng yìngshǒu zhě，huò xīn yǔ bèi xiāng yǐn ér tòng zhě，

或脇肋與少腹相引而痛者，或腹痛引陰股者，
huò xié lèi yǔ shàofù xiāng yǐn ér tòng zhě，huò fùtòng yǐn yīn gǔ zhě，

或痛宿昔而成積者，或卒然痛死不知人，
huò tòng sùxī ér chéng jī zhě，huò zú/cù rán tòng sǐbù zhīrén，

有少閒復生者，或痛而嘔者，
yǒu shǎo/shào xián fùshēng zhě，huò tòng ér ǒu zhě，

或腹痛而後泄者，或痛而閉不通者，
huò fùtòng érhòu xiè zhě，huò tòng ér bì bùtōng zhě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

凡此諸痛，各不同形，別之柰何。
fán cǐ zhū tòng，gè bùtóng xíng，bié zhī nài hé.

39.2.3
岐伯曰： 寒氣客於脈外，則脈寒，
Qí Bó yuē： hánqì kè yú mài wài，zé mài hán，

脈寒則縮踡，縮踡則脈絀急，
mài hán zé suō quán，suō quán zé mài chù jí，

〔絀急〕則外引小絡，故卒然而痛，
〔chù jí〕zé wàiyǐn xiǎo luò，gù zú/cù rán ér tòng，

得炅則痛立止，因重中於寒，則痛久矣。
dé jiǒng zé tòng lì zhǐ，yīn zhòng/chóng zhōng/zhòng yú hán，zé tòng jiǔ yǐ.

寒氣客於經脈之中，與炅氣相薄，則脈滿，滿則痛而不可按也。
Hánqì kè yú jīngmài zhīzhōng，yǔ jiǒng qì xiàngbáo，zé mài mǎn，mǎn zé tòng ér bùkě àn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒氣稽留，炅氣從上，則脈充大而血氣亂，
Hánqì jīliú，jiǒng qì cóng shàng，zé mài chōng dà ér xuèqì luàn，

故痛甚不可按也。
gù tòng shèn bùkě àn yě.

寒氣客於腸胃之閒，膜原之下，血不得散，
Hánqì kè yú chángwèi zhī xián，mó yuán zhīxià，xuè bùdé sàn，

小絡急引故痛，按之則血氣散，故按之痛止。
xiǎo luò jí yǐn gù tòng，àn zhī zé xuèqì sàn，gù àn zhī tòng zhǐ.

寒氣客於俠脊之脈，則深按之不能及，故按之無益也。
Hánqì kè yú xiá jǐ zhī mài，zé shēn àn zhī bùnéng jí，gù àn zhīwú yì yě.

寒氣客於衝脈，衝脈起於關元，隨腹直上，
Hánqì kè yú Chōngmài，Chōngmài qǐ yú guān yuán，suí fù zhíshàng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

寒氣客則脈不通，脈不通則氣因之，故喘動應手矣。
hánqì kè zé mài bùtōng，mài bùtōng zé qì yīnzhī，gù chuǎn dòng yìngshǒu yǐ.

寒氣客於背俞之脈則脈泣，脈泣則血虛，血虛則痛，
Hánqì kè yú bèi yú zhī mài zé mài qì，mài qì zé xuèxū，xuèxū zé tòng，

其俞注於心，故相引而痛，按之則熱氣至，熱氣至則痛止矣。
qí yú zhù yú xīn，gù xiāng yǐn ér tòng，àn zhī zé rèqì zhì，rèqì zhì zé tòng zhǐ yǐ.

寒氣客於厥陰之脈，厥陰之脈者，絡陰器繫於肝，
Hánqì kè yú Juéyīn zhī mài，Juéyīn zhī mài zhě，luò yīn qì xì yú gān，

寒氣客於脈中，則血泣脈急，故脇肋與少腹相引痛矣。
hánqì kè yú mài zhōng/zhòng，zé xuè qì mài jí，gù xié lèi yǔ shàofù xiāng yǐn tòng yǐ.

厥氣客於陰股，寒氣上及少腹，血泣在下相引，故腹痛引陰股。
Jué qì kè yú yīn gǔ，hánqì shàng jí shàofù，xuè qì zàixià xiāng yǐn，gù fùtòng yǐn yīn gǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒氣客於小腸膜原之間，絡血之中，
Hánqì kè yú xiǎocháng mó yuán zhījiān，luò xuè zhīzhōng，

血泣不得注於大經，血氣稽留不得行，故宿昔而成積矣。
xuè qì bùdé zhù yú dà jīng，xuèqì jīliú bùdé xíng/háng，gù sùxī ér chéng jī yǐ.

寒氣客於五藏，厥逆上泄，陰氣竭，陽氣未入，
Hánqì kè yú wǔ zàng，jué nì shàng xiè，yīnqì jié，yángqì wèi rù，

故卒然痛死不知人，氣復反，則生矣。
gù zú/cù rán tòng sǐbù zhīrén，qì fù fǎn，zé shēng yǐ.

寒氣客於腸胃，厥逆上出，故痛而嘔也。
Hánqì kè yú chángwèi，jué nì shàng chū，gù tòng ér ǒu yě.

寒氣客於小腸，小腸不得成聚，故後泄腹痛矣。
Hánqì kè yú xiǎocháng，xiǎocháng bùdé chéng jù，gù hòu xiè fùtòng yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱氣留於小腸，腸中痛，癉熱焦渴，
Rèqì liú yú xiǎocháng，cháng zhōng/zhòng tòng，dān/dàn rè jiāokě，

則堅乾不得出，故痛而閉不通矣。
zé jiān gān bùdé chū，gù tòng ér bì bùtōng yǐ.

帝曰：　所謂言而可知者也。
Dì yuē：　suǒwèi yán ér kězhī zhě yě.

39.3
視而可見，柰何。
Shì ér kějiàn，nài hé.

岐伯曰：五藏六府，固盡有部，視其五色，
Qí Bó yuē：wǔ zàng liù fǔ，gù jìn yǒu bù，shì qí wǔsè，

黃赤為熱，白為寒，青黑為痛，此所謂視而可見者也。
huáng chì wèi/wéi rè，bái wèi/wéi hán，qīnghēi wèi/wéi tòng，cǐ suǒwèi shì ér kějiàn zhě yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 捫而可得，柰何。
Dì yuē： mén ér kě dé，nài hé.

岐伯曰： 視其主病之脈堅而血，及陷下者，皆可捫而得也。
Qí Bó yuē： shì qí zhǔ bìng zhī mài jiān ér xuè，jí xiànxià zhě，jiēkě mén ér dé yě.

39.4
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

余知百病生於氣也，怒則氣上，喜則氣緩，
Yú zhī bǎibìng shēngyú qì yě，nù zé qì shàng，xǐ zé qì huǎn，

悲則氣消，恐則氣下，寒則氣收，炅則氣泄，
bēi zé qì xiāo，kǒng zé qì xià，hán zé qì shōu，jiǒng zé qì xiè，

驚則氣亂，勞則氣耗，思則氣結，九氣不同，何病之生。
jīng zé qì luàn，láo zé qì hào，sī zé qìjié，jiǔ qì bùtóng，hé bìng zhī shēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 怒則氣逆，甚則嘔血及飧泄，故氣上矣。
Qí Bó yuē： nù zé qìnì，shèn zé ǒuxuè jí sūn xiè，gù qì shàng yǐ.

喜則氣和志達，榮衛通利，故氣緩矣。
Xǐ zé qì hé zhì dá，róng wèi tōnglì，gù qì huǎn yǐ.

悲則心系急，肺布葉舉，而上焦不通，榮衛不散，熱氣在中，故氣消矣。
Bēi zé xīnxì jí，fèi bù yè jǔ，érshàng jiāo bùtōng，róng wèi bù sàn，rèqì zài zhōng，gù qì xiāo yǐ.

恐則精卻，卻則上焦閉，閉則氣還，還則下焦脹，故氣不行矣。
Kǒng zé jīng què，què zé shàngjiāo bì，bì zé qì huán，huán zé xiàjiāo zhàng，gù qì bùxíng yǐ.

寒則腠理閉，氣不行，故氣收矣。
Hán zé còulǐ bì，qì bùxíng，gù qì shōu yǐ.

炅則腠理開，榮衛通汗大泄，故氣泄。
Jiǒng zé còulǐ kāi，róng wèi tōng hàn dà xiè，gù qì xiè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

驚則心無所倚，神無所歸，慮無所定，故氣亂矣。
Jīng zé xīn wú suǒ yǐ，shén wú suǒ guī，lǜ wú suǒ dìng，gù qì luàn yǐ.

勞則喘息汗出，外內皆越，故氣耗矣。
Láo zé chuǎnxī hàn chū，wài nèi jiē yuè，gù qì hào yǐ.

思則心有所存，神有所歸，正氣留而不行，故氣結矣。
Sī zé xīn yǒusuǒ cún，shén yǒusuǒ guī，zhèngqì liú ér bùxíng，gù qìjié yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十　　腹中論

Piān Dì-Sì Shí　　Fù Zhōng/Zhòng Lùn

40.1

黃帝問曰：　有病心腹滿，旦食則不能暮食，此為何病。

Huáng Dì wèn yuē：　yǒubìng xīnfù mǎn，dàn shí zé bùnéng mù shí，cǐ wèihé bìng.

岐伯對曰：　名為鼓脹。

Qí Bó duì yuē：　míngwéi gǔzhàng.

帝曰：　治之柰何。

Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：　治之以雞矢醴一劑知二劑已。

Qí Bó yuē：　zhì zhī yǐ jī shǐ lǐ yī jì zhī èr jì yǐ.

帝曰：　其時有復發者何也。

Dì yuē：　qíshí yǒu fùfā zhě hé yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 此飲食不節，故時有病也。
Qí Bó yuē： cǐ yǐnshí bù jié，gù shíyǒu bìng yě.

雖然其病且已，時故當病，氣聚於腹也。
Suīrán qí bìng qiě yǐ，shí gù dāng/dàng bìng，qì jù yú fù yě.

40.2
帝曰： 有病胸脇支滿者，妨於食，
Dì yuē： yǒubìng xiōng xié zhī mǎn zhě，fáng yú shí，

病至則先聞腥臊臭，出清液，先唾血，
bìng zhì zé xiān wén xīngsāo chòu/xiù，chūqīng yè，xiān tuòxuè，

四支清，目眩，時時前後血，病名為何。
sì zhī qīng，mùxuàn，shíshí qiánhòu xuè，bìngmíng wèihé.

何以得之。
Héyǐ dé zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 病名血枯。
Qí Bó yuē： bìngmíng xuè kū.

此得之年少時，有所大脫血，若醉入房中，
Cǐ dé zhī niánshào shí，yǒusuǒ dà tuōxuè，ruò zuì rù fáng zhōng/zhòng，

氣竭肝傷，故月事衰少不來也。
qì jié gān shāng，gù yuèshì shuāi/cuī shǎo/shào bù lái yě.

帝曰： 治之柰何，復以何術。
Dì yuē： zhì zhī nài hé，fù yǐ hé shù.

岐伯曰： 以四烏鰂骨一藘茹二物并合之，丸以雀卵，
Qí Bó yuē： yǐ sì wū zé gǔ yī lǘ rú èr wù bìnghé zhī，wán yǐ què luǎn，

大如小豆，以五丸為後飯，飲以鮑魚汁，利腸中及傷肝也。
dà rú xiǎodòu，yǐ wǔ wán wèi/wéi hòu fàn，yǐn yǐ bàoyú zhī，lì cháng zhōng/zhòng jí shānggān yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

40.3

帝曰： 病有少腹盛，上下左右皆有根，

Dì yuē： bìng yǒu shàofù shèng，shàng-xià zuǒyòu jiē yǒugēn，

此為何病，可治不岐伯曰： 病名曰伏梁。

cǐ wèihé bìng，kě zhì bù Qí Bó yuē： bìngmíng yuē fú liáng.

帝曰： 伏梁何因而得之。

Dì yuē： fú liáng héyīn ér dé zhī.

岐伯曰： 裹大膿血，居腸胃之外，不可治，治之，每切按之致死。

Qí Bó yuē： guǒ dà nóngxuè，jū chángwèi zhīwài，bùkě zhì，zhì zhī，měi qiè àn zhī zhìsǐ.

帝曰： 何以然。

Dì yuē： héyǐ rán.

岐伯曰： 此下則因陰必下膿血，上則迫胃脘生鬲，俠胃脘內癰。

Qí Bó yuē： cǐ xià zé yīn yīn bì xià nóngxuè，shàng zé pò wèi wǎn shēng gé，xiá wèi wǎn nèiyōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此久病也難治。
Cǐ jiǔbìng yě nánzhì.

居齊上為逆，居齊下為從，勿動亟奪，論在刺法中。
Jū qí/jì shàng wèi/wéi nì，jū qí/jì xià wèi/wéi cóng，wù dòng jí duó，lùn zài cì fǎ zhōng/zhòng.

帝曰：　人有身體髀股䯒皆腫，環齊而痛，是為何病。
Dì yuē：　rén yǒushēn tǐ bì gǔ héng jiē zhǒng，huán qí/jì ér tòng，shìwéi hé bìng.

岐伯曰：　病名伏梁，此風根也。
Qí Bó yuē：　bìngmíng fú liáng，cǐ fēng gēn yě.

其氣溢於大腸而著於肓，肓之原在齊下，故環齊而痛也。
Qí qì yì yú dàcháng ér zhù/zhuó yú huāng，huāng zhī yuán zài qí/jì xià，gù huán qí/jì ér tòng yě.

不可動之，動之為水溺濇/澀之病。
Bùkě dòng zhī，dòng zhī wèi/wéi shuǐ niào sè zhī bìng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

40.4

帝曰： 夫子數言熱中消中，不可服高梁芳草石藥，

Dì yuē： fūzǐ shù/shǔ/shuò yán rèzhōng xiāozhōng，

石藥發瘨，芳草發狂。

bùkě fú gāo liáng fāngcǎo shí yào，shí yào fā diān，fāngcǎo fākuáng.

夫熱中消中者皆富貴人也，今禁高梁，是不合其心，

Fú rèzhōng xiāozhōng zhě jiē fùguì rén yě，jīn jìn gāo liáng，shìbu hé qí xīn，

禁芳草石藥，是病不愈，願聞其說。

jìn fāngcǎo shí yào，shì bìng bù yù，yuàn wén qí shuō.

岐伯曰： 夫芳草之氣美，石藥之氣悍，

Qí Bó yuē： fú fāngcǎo zhī qì měi，shí yào zhī qì hàn，

二者其氣急疾堅勁，故非緩心和人，不可以服此二者。

èrzhě qí qìjí jí jiānjìng，gù fēi huǎn xīn hé rén，bù kěyǐ fú cǐ èrzhě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 不可以服此二者，何以然。
Dì yuē： bù kěyǐ fú cǐ èr zhě，héyǐ rán?

岐伯曰： 夫熱氣慓悍，藥氣亦然，二者相遇恐內傷脾。
Qí Bó yuē： fú rèqì piào hàn，yào qì yìrán，èrzhě xiāngyù kǒng nèishāng pí.

脾者土也而惡木，服此藥者，至甲乙日更論。
Pí zhě tǔ yě ér èmù，fú cǐ yào zhě，zhì Jiǎ Yǐ rì gēng lùn.

40.5
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

有病膺腫頸痛胸滿腹脹此為何病，何以得之。
Yǒubìng yīng zhǒng jǐng tòng xiōngmǎn fùzhàng cǐ wèihé bìng，héyǐ dé zhī.

岐伯曰： 名厥逆。
Qí Bó yuē： míng jué nì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 治之柰何。
Dì yuē： zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 灸之則瘖，石之則狂，須其氣并，乃可治也。
Qí Bó yuē： jiǔ zhī zé yīn，shí zhī zé kuáng，xū qí qì bìng，nǎi kě zhì yě.

帝曰： 何以然。
Dì yuē： héyǐ rán.

岐伯曰： 陽氣重上，有餘於上，灸之則陽氣入陰，
Qí Bó yuē： yángqì zhòng/chóng shàng，yǒuyú yú shàng，jiǔ zhī zé yángqì rù yīn，

入則瘖，石之則陽氣虛，虛則狂，須其氣并而治之，可使全也。
rù zé yīn，shí zhī zé yángqì xū，xū zé kuáng，xū qí qì bìng ér zhì zhī，kě shǐ quán yě.

40.6
帝曰： 善。 何以知懷子之且生也。
Dì yuē： shàn. Héyǐ zhī huái zǐ zhī qiě shēng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 身有病而無邪脈也。
Qí Bó yuē： shēn yǒubìng ér wúxié mài yě.

40.7
帝曰： 病熱而有所痛者，何也。
Dì yuē： bìng rè ér yǒusuǒ tòng zhě，hé yě.

岐伯曰： 病熱者，陽脈也，以三陽之動也，
Qí Bó yuē： bìng rè zhě，yáng mài yě，yǐ sān yáng zhī dòng yě，

人迎一盛少陽，二盛太陽，三盛陽明，入陰也，
rén yíng yī shèng Shàoyáng，èr shèng Tàiyáng，sān shèng Yángmíng，rù yīn yě，

夫陽入於陰，故病在頭與腹，乃脹脹而頭痛也。
Fú yáng rù yú yīn，gù bìng zài tóu yǔ fù，nǎi chēn zhàng ér tóutòng yě.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十一　　刺腰痛

Piān Dì-Sì-Shí-Yī　　Cì Yāo Tòng

41.1
足太陽脈，令人腰痛，引項脊尻背如重狀；
Zú Tàiyáng mài，lìngrén yāotòng，yǐn xiàng jǐ kāo bèi rú zhòng/chóng zhuàng；

刺其郄中太陽正經出血，春無見血。
cì qí xì zhōng/zhòng Tàiyáng zhèngjīng chūxuè，chūn wú jiàn xuè.

少陽令人腰痛，如以鍼刺其皮中，循循然不可以俛/俯仰，不可以顧。
Shàoyáng lìngrén yāotòng，rú yǐ zhēn cì qí pí zhōng/zhòng，xúnxún rán bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng，bù kěyǐ gù.

刺少陽成骨之端出血，成骨在膝外廉之骨獨起者，夏無見血。
Cì Shàoyáng chéng gǔ zhī duānchū xuè，chéng gǔ zài xī wài lián zhī gǔ dú qǐ zhě，xià wú jiàn xuè.

陽明令人腰痛，不可以顧顧如有見者，善悲；
Yángmíng lìngrén yāotòng，bù kěyǐ gù gù rúyǒu jiàn zhě，shàn bēi；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

刺陽明於骺前三痏，上下和之出血。
cì Yángmíng yú héng qián sān wěi，shàng-xià hé zhī chūxuè.

秋無見血，足少陰令人腰痛，痛引脊內廉；
Qiū wú jiàn xuè，zú Shàoyīn lìngrén yāotòng，tòng yǐn jǐ nèi lián；

刺少陰於內踝上二痏，春無見血，出血太多，不可復也。
cì Shàoyīn yú nèihuái shàng èr wěi，chūn wú jiàn xuè，chūxuè tài duō，bùkě fù yě.

厥陰之脈，令人腰痛，腰中如張弓弩弦；
Juéyīn zhī mài，lìngrén yāotòng，yāo zhōng/zhòng rú zhāng gōngnǔ xián；

刺厥陰之脈，在腨踵魚腹之外，循之累累然，
cì Juéyīn zhī mài，zài shuàn zhǒng yú fù zhīwài，xún zhī lěilěi rán，

乃刺之，其病令人善言，默默然不慧，刺之三痏。
nǎi cì zhī，qí bìng lìngrén shànyán，mòmò rán bù huì，cì zhī sān wěi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

解脈令人腰痛，痛引肩，目眩眩然，時遺溲；
Jiě/xiè mài lìngrén yāotòng，tòng yǐn jiān，mù huāng-huāng rán，shí yí sōu；

刺解脈，在膝筋肉分間郄外廉之橫脈出血，血變而止。
cì jiě/xiè mài，zài xī jīnròu fēn xián xì wài lián zhī héng/hèng mài chūxuè，xuè biàn ér zhǐ.

解脈令人腰痛如引帶，常如折腰狀，善恐，
Jiě/xiè mài lìngrén yāotòng rú yǐndài，cháng rú zhéyāo zhuàng，shàn kǒng，

刺解脈，在郄中結絡如黍米，
cì jiě/xiè mài，zài xì zhōng/zhòng jié luò rú shǔmǐ，

刺之血射以黑，見赤血而已。
cì zhī xuè shè yǐ hēi，jiàn chì xuè éryǐ.

同陰之脈，令人腰痛，痛如小錘居其中，怫然腫；
Tóng yīn zhī mài，lìngrén yāotòng，tòng rú xiǎo chuí jū qízhōng，fú rán zhǒng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺同陰之脈，在外踝上絕骨之端，為三痏。
cì tóng yīn zhī mài，zàiwài huái shàng jué gǔ zhī duān，wèi/wéi sān wěi.

陽維之脈，令人腰痛，痛上怫然腫，
Yáng wéi zhī mài，lìngrén yāotòng，tòng shàng fú rán zhǒng，

刺陽維之脈，脈與太陽合腨下間，去地一尺所。
cì yáng wéi zhī mài，mài yǔ Tàiyáng hé shuàn xià jiān/jiàn，qù dì yī chǐ suǒ.

衡絡之脈，令人腰痛，不可以俛/俯仰，仰則恐仆，
Héng luò zhī mài，lìngrén yāotòng，bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng，yǎng zé kǒng pū，

得之舉重傷腰，衡絡絕，惡血歸之；
dé zhī jǔzhòng shāng yāo，héng luò jué，è/wù xuè guī zhī；

刺之在郄陽筋之間，上郄數寸，衡居為二痏出血。
cì zhī zài xì yáng jīn zhījiān，shàng xì shù/shǔ/shuò cùn，héng jū wèi/wéi èr wěi chūxuè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

會陰之脈，令人腰痛，痛上漯漯然汗出，
Huìyīn zhī mài，lìngrén yāotòng，tòng shàng tà/luò tà/luò rán hàn chū，

汗乾令人欲飲，飲已欲走。
hàn gān lìngrén yù yǐn，yǐn yǐ yù zǒu.

刺直陽之脈，上三痏在蹻上郄下五寸橫居，
Cì zhí yáng zhī mài，shàng sān wěi zài qiāo shàng xì xià wǔ cùn héng/hèng jū，

視其盛者出血。
shì qí shèng zhě chūxuè.

飛陽之脈，令人腰痛，痛上拂拂然，甚則悲以恐；
Fēi yáng zhī mài，lìngrén yāotòng，tòng shàng fúfú rán，shèn zé bēi yǐ kǒng；

刺飛陽之脈，在內踝上五寸，少陰之前，與陰維之會。
cì fēi yáng zhī mài，zàinèi huái shàng wǔ cùn，Shàoyīn zhīqián，yǔ yīn wéi zhī huì/kuài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

昌陽之脈，令人腰痛，痛引膺，
Chāng yáng zhī mài，lìngrén yāotòng，tòng yǐn yīng，

目眩眩然，甚則反折，舌卷不能言；
mù huāng-huāng rán，shèn zé fǎn zhé，shé juǎn/quán bùnéng yán；

刺內筋為二痏，在內踝上大筋前，太陰後上踝二寸所。
cì nèi jīn wèi/wéi èr wěi，zàinèi huái shàng dà jīn qián，Tàiyīn hòu shàng huái èr cùn suǒ.

散脈令人腰痛而熱，熱甚生煩，
Sàn mài lìngrén yāotòng ér rè，rè shèn shēng fán，

腰下如有橫木居其中，甚則遺溲，
yāo xià rúyǒu héngmù jū qízhōng，shèn zé yí sōu，

刺散脈，在膝前骨肉分間，絡外廉束脈為三痏。
cì sàn mài，zài xī qián gǔròu fēn jiān/jiàn，luò wài lián shù mài wèi/wéi sān wěi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

肉里之脈，令人腰痛，不可以欬，欬則筋縮急，
Ròu lǐ zhī mài，lìngrén yāotòng，bù kěyǐ kài，kài zé jīn suō jí，

刺肉里之脈為二痟，在太陽之外，少陽絕骨之後。
cì ròu lǐ zhī mài wèi/wéi èr wěi，zài Tàiyáng zhīwài，Shàoyáng jué gǔ zhīhòu.

41.2
腰痛俠脊而痛至頭几几然，目眩眩欲僵仆；
Yāotòng xiá jǐ ér tòng zhì tóu shū-shū rán，mù huāng-huāng yù jiāng pū；

刺足太陽郄中出血，腰痛上寒，刺足太陽陽明；
cì zú Tàiyáng xì zhōng/zhòng chūxuè，yāotòng shàng hán，cì zú Tàiyáng Yángmíng；

上熱，刺足厥陰。
shàng rè，cì zú Juéyīn.

不可以俛/俯仰，刺足少陽。
Bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng，cì zú Shàoyáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中熱而喘，刺足少陰，刺郄中出血。
Zhōng/Zhòng rè ér chuǎn，cì zú Shàoyīn，cì xì zhōng/zhòng chūxuè.

腰痛上寒不可顧，刺足陽明；
Yāotòng shàng hán bùkě gù，cì zú Yángmíng；

上熱，刺足太陰，中熱而喘，刺足少陰。
shàng rè，cì zú Tàiyīn，zhōng/zhòng rè ér chuǎn，cì zú Shàoyīn.

大便難刺足少陰。
Dàbiàn nán cì zú Shàoyīn.

少腹滿，刺足厥陰。
Shàofù mǎn，cì zú Juéyīn.

如折不可以俛/俯仰不可舉，刺足太陽。
Rú zhé bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng bùkě jǔ，cì zú Tàiyáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

引脊內廉，刺足少陰。
Yǐn jǐ nèi lián，cì zú Shàoyīn.

腰痛引少腹控眇，不可以仰，刺腰尻交者，兩髁胂上。
Yāotòng yǐn shàofù kòng miǎo，bùkěyǐ yǎng，cì yāo kāo jiāo zhě，liǎng kē shèn shàng.

以月生死為痏數，發鍼立已，左取右，右取左。
Yǐ yuè shēngsǐ wèi/wéi wěi shù/shǔ/shuò，fā zhēn lì yǐ，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十二　　風論

Piān Dì-Sì-Shí-Ér　　Fēng Lùn

42.1.1

黃帝問曰：　風之傷人也，或為寒熱，或為熱中，

Huáng Dì wèn yuē：　fēng zhī shāngrén yě，huò wèi/wéi hánrè，huò wèi/wéi rèzhōng，

或為寒中，或為癘風，或為偏枯，或為風也；

huò wèi/wéi hán zhōng/zhòng，huò wèi/wéi lì fēng，huò wèi/wéi piānkū，huò wèi/wéi fēng yě；

其病各異，其名不同，或內至五藏六府，不知其解，願聞其說。

qí bìng gèyì，qí míng bùtóng，huò nèi zhì wǔ zàng liù fǔ，bùzhī qí jiě/xiè，yuàn wén qí shuō.

岐伯對曰：　風氣藏於皮膚之閒，內不得通，外不得泄；

Qí Bó duì yuē：　fēngqì cáng/zàng yú pífū zhī xián，nèi bùdé tōng，wài bùdé xiè；

風者，善行而數變，腠理開則洒然寒，閉則熱而悶，其寒也，

fēng zhě，shànxíng ér shù/shǔ/shuò biàn，còulǐ kāi zé xiǎnrán hán，bì zé rè ér mèn，qí hán yě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

則衰食飲，其熱也，則消肌肉，故使人怢慄而不能食，名曰寒熱。
zé shuāi/cuī shí yǐn，qí rè yě，zé xiāo jīròu，gù shǐrén tū lì ér bùnéng shí，míng yuē hánrè.

風氣與陽明入胃循脈而上至目內眥，
Fēngqì yǔ Yángmíng rù wèi xún mài érshàng zhì mù nèi zì，

其人肥則風氣不得外泄，則為熱中而目黃；
qí rén féi zé fēngqì bùdé wài xiè，zé wèi/wéi rèzhōng ér mù huáng；

人瘦，則外泄而寒，則為寒中而泣出。
rén shòu，zé wài xiè ér hán，zé wèi/wéi hán zhōng/zhòng ér qì chū.

風氣與太陽俱入行諸脈俞，散於分肉之閒，
Fēngqì yǔ Tàiyáng jù rù xíng/háng zhū mài yú，sàn yú fēn ròu zhī xián，

與衛氣相干，其道不利，故使肌肉憤膜而有瘍；
yǔ wèi qì xiānggān，qí dào bùlì，gù shǐ jīròu fèn chēn ér yǒu yáng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

衛氣有所凝而不行，故其肉有不仁也。
wèi qì yǒusuǒ níng ér bùxíng，gù qí ròu yǒu bùrén yě.

癘者有榮氣熱附，其氣不清，故使其鼻柱壞而色敗，皮膚瘍潰。
Lì zhě yǒu róng qì rè fǔ，qí qì bùqīng，gù shǐ qí bí zhù huài ér sè bài，pífū yáng kuì.

風寒客於脈而不去，名曰癘風，或名曰寒熱。
Fēnghán kè yú mài ér bù qù，míng yuē lì fēng，huò míng yuē hánrè.

42.1.2
以春甲乙傷於風者為肝風；
Yǐ chūn Jiǎ Yǐ shāng yú fēng zhě wèi/wéi gānfēng；

以夏丙丁傷於風者為心風；
yǐ xià Bǐng Dīng shāng yú fēng zhě wèi/wéi xīn fēng；

以以季夏戊己傷於邪者為脾風；
yǐ yǐ jìxià Wù Jǐ shāng yú xié zhě wèi/wéi pí fēng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

秋庚辛中於邪者為肺風；
qiū Gēng Xīn zhōng/zhòng yú xié zhě wèi/wéi fèifēng；

以冬壬癸中於邪者為腎風。
yǐ dōng Rén Guǐ zhōng/zhòng yú xié zhě wèi/wéi shèn fēng.

風中五藏六府之俞亦為藏府之風，
Fēng zhōng/zhòng wǔ zàng liù fǔ zhī yú yì wèi/wéi zàngfǔ zhī fēng，

各入其門戶所中，則為偏風。
gè rù qí ménhù suǒ zhōng/zhòng，zé wèi/wéi piānfēng.

風氣循風府而上，則為腦風；風入係頭，則為目風眼寒；
Fēngqì xún fēng fǔ érshàng，zé wèi/wéi nǎofēng；fēng rù xì tóu，zé wèi/wéi mù fēng yǎn hán；

飲酒中風，則為漏風；入房汗出中風，則為內風；
yǐnjiǔ zhòngfēng，zé wèi/wéi lòufēng；rù fáng hàn chū zhòngfēng，zé wèi/wéi nèifēng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

新沐中風則為首風；久風入中，則為腸風飧泄；
xīn mù zhòngfēng zé wéishǒu fēng；jiǔ fēng rù zhōng/zhòng，zé wèi/wéi cháng fēng sūn xiè；

外在腠理，則為泄風。
wàizài còulǐ，zé wèi/wéi xiè fēng.

故風者，百病之長也，至其變化，
Gù fēng zhě，bǎibìng zhī cháng/zhǎng yě，zhì qí biànhuà，

乃為他病也，無常方，然致有風氣也。
nǎi wèi/wéi tā bìng yě，wúcháng fāng，rán zhì yǒu fēngqì yě.

42.2
帝曰：　五藏風之形狀不同者何，願聞其診及其病能。
Dì yuē：　wǔ zàng fēng zhī xíngzhuàng bùtóng zhě hé，yuàn wén qí zhěn jíqí bìng néng.

岐伯曰：肺風之狀，多汗惡風，色皏然白，
Qí Bó yuē：fèifēng zhī zhuàng，duō hàn èfēng，sè pěng rán bái，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

時欬短氣，晝日則差，暮則甚，診在眉上，其色白；
shí kài duǎnqì，zhòurì zé chā/**chāi**，mù zéshèn，zhěn zài méi shàng，qí sè bái；

心風之狀，多汗惡風，焦絕善怒嚇，赤色，
xīn fēng zhī zhuàng，duō hàn èfēng，jiāo jué shànnù hè，chìsè，

病甚則言不可快，診在口，其色赤；
bìng shèn zé yán bùkě kuài，zhěn zài kǒu，qí sè chì；

肝風之狀，多汗惡風，善悲色微蒼，嗌乾善怒，
gānfēng zhī zhuàng，duō hàn èfēng，shàn bēi sè wēi cāng，yì gān shànnù，

時憎女子，診在目下，其色青；
shí zēng nǚ zǐ，zhěn zài mùxià，qí sè qīng；

脾風之狀，多汗惡風，身體怠墮，四支不欲動，
pí fēng zhī zhuàng，duō hàn èfēng，shēntǐ dài duò，sì zhī bù yù dòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

色薄微黃，不嗜食，診在鼻上，其色黃；
sè bó wēi huáng，bù shì shí，zhěn zài bí shàng，qí sè huáng；

腎風之狀，多汗惡風，面痝然浮腫，脊痛不能正立，
shèn fēng zhī zhuàng，duō hàn èfēng，miàn máng rán fúzhǒng，jǐ tòng bùnéng zhèng lì，

其色炱，隱曲不利，診在肌上，其色黑，
qí sè tái，yǐn qū bùlì，zhěn zài jī shàng，qí sè hēi，

胃風之狀，頸多汗惡風，食飲不下，鬲塞不通，
wèifēng zhī zhuàng，jǐng duō hàn èfēng，shí yǐn bùxià，gé sāi bùtōng，

腹善滿，失衣則䐜脹，食寒則泄，診形瘦而腹大；
fù shàn mǎn，shī yī zé chēn zhàng，shí hán zé xiè，zhěn xíng shòu ér fù dà；

首風之狀頭面多汗惡風當先風一日，
shǒu fēng zhī zhuàngtóu miàn duō hàn èfēng dāngxiān fēng yī rì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

則病甚頭痛不可，以出內至其風日，則病少愈；
zé bìng shèn tóutòng bùkě，yǐ chū nèi zhì qí fēng rì，zé bìng shǎo/shào yù；

漏風之狀，或多汗，常不可單衣，食則汗出，
lòufēng zhī zhuàng，huò duō hàn，cháng bùkě dānyī，shí zé hàn chū，

甚則身汗，喘息惡風，衣常濡，口乾善渴，不能勞事；
shèn zé shēn hàn，chuǎnxī èfēng，yī cháng rú，kǒugān shàn kě，bùnéng láo shì；

泄風之狀，多汗，汗出泄衣上，
xiè fēng zhī zhuàng，duō hàn，hàn chū xiè yī shàng，

口中乾上漬，其風不能勞事，身體盡痛則寒。
kǒuzhōng gān shàng zì，qí fēng bùnéng láo shì，shēntǐ jìn tòng zé hán.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十三　　痺論

Piān Dì-Sì-Shí-Sān　　Bì Lùn

43.1

黃帝問曰：　痺之安生。

Huáng Dì wèn yuē：　bì zhī ānshēng.

岐伯對曰：　風寒濕三氣雜至，合而為痺也。

Qí Bó duì yuē：　fēnghán shī sān qì zá zhì，hé ér wèi/wéi bì yě.

其風氣勝者為行痺，寒氣勝者為痛痺，濕氣勝者為著痺也。

Qí fēngqì shèng zhě wèi/wéi xíng bì，hánqì shèng zhě wèi/wéi tòng bì，shīqì shèng zhě wèi zhuó bì yě.

帝曰：　其有五者，何也。

Dì yuē：　qí yǒu wǔ zhě，hé yě.

岐伯曰：　以冬遇此者為骨痺，以春遇此者為筋痺，

Qí Bó yuē：　yǐ dōng yù cǐ zhě wèi/wéi gǔ bì，yǐ chūn yù cǐ zhě wèi/wéi jīn bì，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

以夏遇此者為脈痺，以至陰遇此者為肌痺，以秋遇此者為皮痺。
yǐ xià yù cǐ zhě wèi/wéi mài bì，yǐzhì yīn yù cǐ zhě wèi/wéi jī bì，yǐ qiū yù cǐ zhě wèi/wéi pí bì.

帝曰：　內舍五藏六府，何氣使然。
Dì yuē：　nèi shè wǔ zàng liù fǔ，hé qì shǐrán.

岐伯曰：　五藏皆有合病，久而不去者，內舍於其合也。
Qí Bó yuē：　wǔ zàng jiē yǒu hébìng，jiǔ ér bù qù zhě，nèi shè yú qí hé yě.

故骨痺不已，復感於邪，內舍於腎；
Gù gǔ bì bùyǐ，fù gǎn yú xié，nèi shè yú shèn；

筋痺不已，復感於邪內舍於肝；
jīn bì bùyǐ，fù gǎn yú xié nèi shè yú gān；

脈痺不已，復感於邪內舍於心；
mài bì bùyǐ，fù gǎn yú xié nèi shè yú xīn；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

肌痺不已，復感於邪內舍於脾；
jī bì bùyǐ，fù gǎn yú xié nèi shè yú pí；

皮痺不已，復感於邪，內舍於肺，所謂痺者，
pí bì bùyǐ，fù gǎn yú xié，nèi shè yú fèi，suǒwèi bì zhě，

各以其時，重感於風寒濕之氣也。
gè yǐ qíshí，zhòng/chóng gǎn yú fēnghán shī zhī qì yě.

43.2
凡痺之客五藏者，肺痺者，煩滿喘而嘔；
Fán bì zhī kè wǔ zàng zhě，fèi bì zhě，fán mǎn chuǎn ér ǒu；

心痺者，脈不通，煩則心下鼓，
xīn bì zhě，mài bùtōng，fán zé xīn xià gǔ，

暴上氣而喘，嗌乾善噫，厥氣上則恐；
bào shàng qì ér chuǎn，yì gān shàn yī，jué qì shàng zé kǒng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

肝痺者，夜臥則驚，多飲數小便，上為引如懷；
gān bì zhě，yè wò zé jīng，duō yǐn shù/shǔ/shuò xiǎobiàn，shàng wèi/wéi yǐn rú huái；

腎痺者，善脹，尻以代踵，脊以代頭；
shèn bì zhě，shàn zhàng，kāo yǐ dài zhǒng，jǐ yǐ dài tóu；

脾痺者，四支解墮，發欬嘔汁，上為大塞；
pí bì zhě，sì zhījiě duò，fā kài ǒu zhī，shàng wèi/wéi dà sāi；

腸痺者，數飲而出不得，中氣喘爭，時發飧泄；
cháng bì zhě，shù/shǔ/shuò yǐn ér chū bùdé，zhōng/zhòng qìchuǎn zhēng，shí fā sūn xiè；

胞痺者，少腹膀胱，按之內痛，
bāo bì zhě，shàofù pángguāng，àn zhīnèi tòng，

若沃以湯，澀於小便，上為清涕。
ruò wò yǐ tāng，sè yú xiǎobiàn，shàng wèi/wéi qīng tì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

43.3
陰氣者，靜則神藏，躁則消亡。
Yīnqì zhě，jìng zé shén cáng/zàng，zào zé xiāowáng.

飲食自倍，腸胃乃傷。
Yǐnshí zì bèi，chángwèi nǎi shāng.

淫氣喘息，痺聚在肺；淫氣憂思，痺聚在心；
Yín qìchuǎn xī，bì jù zài fèi；yín qì yōusī，bì jù zàixīn；

淫氣遺溺，痺聚在腎；淫氣乏竭，痺聚在肝；
yín qì yíniào，bì jù zài shèn；yín qì fá jié，bì jù zài gān；

淫氣肌絕，痺聚在脾。
yín qì jī jué，bì jù zài pí.

諸痺不已，亦益內也，其風氣勝者，其人易已也。
Zhū bì bùyǐ，yì yì nèi yě，qí fēngqì shèng zhě，qí rén yì yǐ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 痺，其時有死者，或疼久者，或易已者，其故何也。
Dì yuē： bì，qíshí yǒu sǐzhě，huò téng jiǔ zhě，huò yì yǐ zhě，qí gù hé yě.

岐伯曰： 其入藏者死，其留連筋骨閒者疼久，其留皮膚閒者易已。
Qí Bó yuē： qí rù cáng/zàng zhě sǐ，qí liúlián jīngǔ xián zhě téng jiǔ，qí liú pífū xián zhě yì yǐ.

43.4
帝曰： 其客於六府者何也。
Dì yuē： qí kè yú liù fǔ zhě hé yě.

岐伯曰： 此亦其食飲居處，為其病本也。
Qí Bó yuē： cǐ yì qí shí yǐn jūchù，wèi/wéi qí bìng běn yě.

六府亦各有俞，風寒濕氣中其俞，
Liù fǔ yì gè yǒu yú，fēnghán shīqì zhōng/zhòng qí yú，

而食飲應之，循俞而入，各舍其府也。
ér shí yǐn yìng zhī，xún yú ér rù，gè shè qí fǔ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　以鍼治之，柰何。
Dì yuē：　yǐ zhēn zhì zhī，nài hé.

岐伯曰：　五藏有俞，六府有合，循脈之分，
Qí Bó yuē：　wǔ zàng yǒu yú，liù fǔ yǒu hé，xún mài zhī fēn，

各有所發，各隨其過，則病瘳也。
gè yǒusuǒ fā，gè suí qí guò，zé bìng chōu yě.

43.5
帝曰：　榮衛之氣，亦令人痺乎。
Dì yuē：　róng wèi zhī qì，yì lìngrén bì hū.

岐伯曰：　榮者水穀之精氣也，和調於五藏，
Qí Bó yuē：　róng zhě shuǐgǔ zhī jīngqì yě，hédiào yú wǔ zàng，

灑陳於六府，乃能入於脈也；
xiǎn chén yú liù fǔ，nǎi néng rù yú mài yě；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故循脈上下，貫五藏絡六府也。
gù xún mài shàng-xià，guàn wǔ zàng luò liù fǔ yě.

衛者水穀之悍氣也，其氣慓疾滑利，不能入於脈也；
Wèi zhě shuǐgǔ zhī hàn qì yě，qí qì piào jí huá lì，bùnéng rù yú mài yě；

故循皮膚之中，分肉之閒，熏於肓膜，
gù xún pífū zhīzhōng，fēn ròu zhī xián，xūn yú huāng mó，

散於胸腹，逆其氣則病，從其氣則愈。
sàn yú xiōngfù，nì qí qì zé bìng，cóng qí qì zé yù.

不與風寒濕氣合，故不為痺。
Bù yǔ fēnghán shīqì hé，gù bù wèi/wéi bì.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

痺或痛，或不痛或不仁，或寒，或熱，或燥，或濕，其故何也。
Bì huò tòng，huò bù tòng huò bùrén，huò hán，huò rè，huò zào，huò shī，qí gù hé yě.

岐伯曰： 痛者，寒氣多也，有寒故痛也。
Qí Bó yuē： tòng zhě，hánqì duō yě，yǒu hán gù tòng yě.

其不痛不仁者，病久入深，榮衛之行濇/澀，經絡時踈，
Qí bù tòng bùrén zhě，bìng jiǔ rù shēn，róng wèi zhī xíng/háng sè，jīngluò shí shū，

故不通，皮膚不營，故為不仁。
gù bùtōng，pífū bù yíng，gù wèi/wéi bùrén.

其寒者，陽氣少，陰氣多，與病相益，故寒也；
Qí hán zhě，yángqì shǎo/shào，yīnqì duō，yǔ bìng xiāng yì，gù hán yě；

其熱者，陽氣多，陰氣少，病氣勝陽遭陰，故為痺熱。
qí rè zhě，yángqì duō，yīnqì shǎo/shào，bìngqì shèng yáng zāo yīn，gù wèi/wéi bì rè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其多汗而濡者，此其逢濕甚也，
Qí duō hàn ér rú zhě，cǐ qí féng shī shèn yě，

陽氣少，陰氣盛，兩氣相感，故汗出而濡也。
yángqì shǎo/shào，yīnqì shèng，liǎng qì xiāng gǎn，gù hàn chū ér rú yě.

帝曰：　夫痺之為病，不痛何也。
Dì yuē：　fú bì zhī wèi/wéi bìng，bù tòng hé yě.

岐伯曰：　痺在於骨則重，在於脈則血凝而不流，
Qí Bó yuē：　bì zàiyú gǔ zé zhòng/chóng，zàiyú mài zé xuè níng ér bù liú，

在於筋則屈不伸，在於肉則不仁，在於皮則寒，故具此五者，則不痛也。
zàiyú jīn zé qū bù shēn，zàiyú ròu zé bù rén，zàiyú pí zé hán，gù jù cǐ wǔ zhě，zé bù tòng yě.

凡痺之類，逢寒則蟲，逢熱則縱。
Fán bì zhīlèi，féng hán zé chóng，féng rè zé zòng.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十四　　痿論

Piān Dì-Sì-Shí-Sì　　Wěi Lùn

44.1

黃帝問曰：　五藏使人痿，何也。

Huáng Dì wèn yuē：　wǔ zàng shǐrén wěi，hé yě.

岐伯對曰：　肺主身之皮毛，心主身之血脈，

Qí Bó duì yuē：　fèi zhǔ shēn zhī pímáo，xīn zhǔ shēn zhī xuèmài，

肝主身之筋膜，脾主身之肌肉，腎主身之骨髓。

gān zhǔ shēn zhī jīn mó，pí zhǔ shēn zhī jīròu，shèn zhǔ shēn zhī gǔsuǐ.

故肺熱葉焦，則皮毛虛弱，急薄著則生痿躄也；

Gù fèirè yè jiāo，zé pímáo xūruò，jí bó zhù/zhuó zé shēng wěibì yě；

心氣熱，則下脈厥而上，上則下脈虛，

xīnqì rè，zé xià mài jué érshàng，shàng zé xià mài xū，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

虛則生脈痿，樞折挈，脛縱而不任地也；
xū zé shēng mài wěi，shū zhé qiè，jìng zòng ér bù rèn dì yě；

肝氣熱，則膽泄口苦筋膜乾，筋膜乾則筋急而攣，發為筋痿；
gānqì rè，zé dǎn xiè kǒukǔ jīn mó gān，jīn mó gān zé jīn jí ér luán，fā wèi/wéi jīn wěi；

脾氣熱，則胃乾而渴，肌肉不仁，發為肉痿；
píqi rè，zé wèi gān ér kě，jīròu bùrén，fā wèi/wéi ròuwěi；

腎氣熱，則腰脊不舉，骨枯而髓減，發為骨痿。
shènqì rè，zé yāo jǐ bù jǔ，gǔ kū ér suǐ jiǎn，fā wèi/wéi gǔ wěi.

44.2
帝曰：　何以得之。
Dì yuē：　héyǐ dé zhī.

岐伯曰：肺者藏之長也，為心之蓋也；
Qí Bó yuē：fèi zhě cáng/zàng zhī cháng/zhǎng yě，wèi/wéi xīn zhī gài yě；

© 2012 Jim Cleaver LAc.

有所失亡，所求不得，則發肺鳴，鳴則肺熱葉焦，
yǒusuǒ shī wáng，suǒ qiú bùdé，zé fā fèi míng，míng zé fèirè yè jiāo，

故曰：　五藏因肺熱葉焦，發為痿躄，此之謂也。
gù yuē：　wǔ zàng yīn fèirè yè jiāo，fā wèi/wéi wěibì，cǐ zhī wèi yě.

悲哀太甚，則胞絡絕，胞絡絕，
Bēi āi tài shèn，zé bāo luò jué，bāo luò jué，

則陽氣內動，發則心下崩數溲血也。
zé yángqì nèi dòng，fā zé xīn xià bēng shù/shǔ/shuò sōu xuè yě.

故《本病》曰：　大經空虛，發為肌痺，傳為脈痿。
Gù《Běn Bìng》yuē：　dà jīng kōngxū，fā wèi/wéi jī bì，chuán wèi/wéi mài wěi.

思想無窮，所願不得，意淫於外，入房太甚，
Sī xiǎng wúqióng，suǒyuàn bùdé，yìyín yú wài，rù fáng tài shèn，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

宗筋弛縱，發為筋痿，及為白淫。
zōngjīn chí zòng，fā wèi/wéi jīn wěi，jí wèi/wéi bái yín.

故《下經》曰：　　筋痿者，生於肝使內也。
Gù《Xià Jīng》yuē：　　jīn wěi zhě，shēngyú gān shǐ nèi yě.

有漸於濕以水為事，若有所留居處相濕，
Yǒu jiān yú shī yǐ shuǐ wèi/wéi shì，ruò yǒusuǒ liújū chù/chǔ xiāng shī，

肌肉濡漬，痺而不仁，發為肉痿。
jīròu rú zì，bì ér bùrén，fā wèi/wéi ròuwěi.

故《下經》曰：　　肉痿者，得之濕地也。
Gù《Xià Jīng》yuē：　　ròuwěi zhě，dé zhī shīdì yě.

有所遠行勞倦，逢大熱而渴，渴則陽氣內伐，
Yǒusuǒ yuǎnxíng láojuàn，féng dà rè ér kě，kě zé yángqì nèi fá，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

內伐則熱舍於腎，腎者，水藏也，今水不勝火，
nèi fá zé rè shè yú shèn，shèn zhě，shuǐ cáng/zàng yě，jīn shuǐ bùshèng huǒ，

則骨枯而髓虛，故足不任身，發為骨痿。
zé gǔ kū ér suǐ xū，gù zú bù rèn shēn，fā wèi/wéi gǔ wěi.

故《下經》曰，骨痿者，生於大熱也。
Gù《Xià Jīng》yuē，gǔ wěi zhě，shēngyú dà rè yě.

帝曰：　何以別之。
Dì yuē：　héyǐ bié zhī?

岐伯曰：　肺熱者，色白而毛敗；
Qí Bó yuē：　fèirè zhě，sè bái ér máo bài；

心熱者，色赤而絡脈溢，肝熱者，色蒼而爪枯；
xīn rè zhě，sè chì ér luòmài yì，gān rè zhě，sè cāng ér zhuǎ/zhǎo kū；

© 2012　Jim Cleaver LAc.

脾熱者，色黃而肉蠕動；腎熱者，色黑而齒槁。
pí rè zhě，sè huáng ér ròu rúdòng；shèn rè zhě，sè hēi ér chǐ gǎo.

44.3
帝曰：　如夫子言可矣，論言治痿者獨取陽明何也。
Dì yuē：　rú fūzǐ yán kě yǐ，lùn yán zhì wěi zhě dú qǔ Yángmíng hé yě.

岐伯曰：陽明者，五藏六府之海，
Qí Bó yuē：Yángmíng zhě，wǔ zàng liù fǔ zhī hǎi，

主閏宗筋，宗筋主束骨而利機關也。
zhǔ rùn zōngjīn，zōngjīn zhǔ shù gǔ ér lì jīguān yě.

衝脈者經脈之海也，主滲灌谿谷，與陽明合於宗筋，
Chōngmài zhě jīngmài zhī hǎi yě，zhǔ shèn guàn xīgǔ，yǔ Yángmíng héyú zōngjīn，

陰陽揔宗筋之會，會於氣街，
yīnyáng zǒng zōngjīnzhīhuì，huì/kuài yú qì jiē，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

而陽明為之長，皆屬於帶脈，而絡於督脈。
ér Yángmíng wèizhī cháng/zhǎng，jiēshǔ yú dàimài，ér luò yú dūmài.

故陽明虛則宗筋縱，帶脈不引，故足痿不用也。
Gù Yángmíng xū zé zōngjīn zòng，dàimài bù yǐn，gù zú wěi bùyòng yě.

帝曰：　治之柰何。
Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：　各補其滎而通其俞，調其虛實，
Qí Bó yuē：　gè bǔ qí xíng/yíng ér tōng qí yú，tiáo qí xū-shí，

和其逆順，筋脈骨肉，各以其時受月，則病已矣。
hé qí nì shùn，jīnmài gǔròu，gè yǐ qíshí shòu yuè，zé bìng yǐyǐ.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十五　　厥論

Piān Dì-Sì-Shí-Wǔ　　Jué Lùn

45.1

黃帝問曰：　厥之寒熱者何也。

Huáng Dì wèn yuē：　jué zhī hánrè zhě hé yě.

岐伯對曰：　陽氣衰於下，則為寒厥；

Qí Bó duì yuē：　yángqì shuāi/cuī yúxià，zé wèi/wéi hán jué；

陰氣衰於下，則為熱厥。

yīnqì shuāi/cuī yúxià，zé wèi/wéi rè jué.

帝曰：　熱厥之為熱也，必起於足下者，何也。

Dì yuē：　rè jué zhī wèi/wéi rè yě，bì qǐ yú zúxià zhě，hé yě.

岐伯曰：　陽氣起於足五指之表，陰脈者，

Qí Bó yuē：　yángqì qǐ yú zú wǔ-zhǐ zhī biǎo，yīn mài zhě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

集於足下而聚於足心，故陽氣勝，則足下熱也。
jí yú zúxià ér jù yú zúxīn，gù yángqì shèng，zé zúxià rè yě.

帝曰：　寒厥之為寒也，必從五指而上於膝者，何也。
Dì yuē：　hán jué zhī wèi/wéi hán yě，bì cóng wǔ-zhǐ érshàng yú xī zhě，hé yě.

岐伯曰：陰氣起於五指之裏，集於膝下而聚於膝上，
Qí Bó yuē：yīnqì qǐ yú wǔ-zhǐ zhī lǐ，jí yú xīxià ér jù yú xī shàng，

故陰氣勝，則從五指至膝上寒，其寒也，不從外，皆從內也。
gù yīnqì shèng，zé cóng wǔ-zhǐ zhì xī shàng hán，qí hán yě，bù cóng wài，jiē cóng nèi yě.

帝曰：　寒厥何失而然也。
Dì yuē：　hán jué hé shī ér rányě.

岐伯曰：前陰者，宗筋之所聚，太陰陽明之所合也。
Qí Bó yuē：qiányīn zhě，zōngjīn zhī suǒ jù，Tàiyīn Yángmíng zhī suǒ hé yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

春夏則陽氣多而陰氣少，秋冬則陰氣盛而陽氣衰，
Chūn xià zé yángqì duō ér yīnqì shǎo/shào，qiū dōng zé yīnqì shèng ér yángqì shuāi/cuī，

此人者質壯，以秋冬奪於所用，下氣上爭不能復，
cǐrén zhě zhì zhuàng，yǐ qiū dōng duó yú suǒ yòng，xiàqì shàng zhēng bùnéng fù，

精氣溢下，邪氣因從之而上也；
jīngqì yì xià，xiéqì yīn cóng zhī érshàng yě；

氣因於中，陽氣衰，不能滲營其經絡，
qì yīn yú zhōng/zhòng，yángqì shuāi/cuī，bùnéng shèn yíng qí jīngluò，

陽氣日損，陰氣獨在，故手足為之寒也。
yángqì rì sǔn，yīnqì dú zài，gù shǒu-zú wèizhī hán yě.

帝曰：　熱厥何如而然也。
Dì yuē：　rè jué hérú ér rányě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 酒入於胃，則絡脈滿而經脈虛；
Qí Bó yuē： jiǔ rù yú wèi，zé luòmài mǎn ér jīngmài xū；

脾主為胃行其津液者也，陰氣虛，則陽氣入，陽氣入，
pí zhǔ wèi/wéi wèi xíng/háng qí jīnyè zhě yě，yīnqì xū，zé yángqì rù，yángqì rù，

則胃不和，胃不和，則精氣竭，精氣竭，則不營其四支也。
zé wèi bùhé，wèi bùhé，zé jīngqì jié，jīngqì jié，zé bù yíng qí sì zhī yě.

此人必數醉若飽以入房，氣聚於脾中不得散，
Cǐrén bì shù/shǔ/shuò zuì ruò bǎo yǐ rù fáng，qì jù yú pí zhōng/zhòng bùdé sàn，

酒氣與穀氣相薄，熱盛於中，故熱徧/遍於身內熱而溺赤也。
jiǔqì yǔ gǔ qì xiàngbáo，rèshèng yú zhōng/zhòng，gù rè biàn yú shēn nèi rè ér niào chì yě.

夫酒氣盛而慓悍，腎氣有衰，陽氣獨勝，故手足為之熱也。
Fú jiǔqì shèng ér piào hàn，shènqì yǒu shuāi/cuī，yángqì dú shèng，gù shǒu-zú wèizhī rè yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 厥或令人腹滿，或令人暴不知人，
Dì yuē： jué huò lìngrén fùmǎn，huò lìngrén bào bùzhī rén，

或至半日遠至一日乃知人者，何也。
huò zhì bànrì yuǎn zhì yī rì nǎi zhīrén zhě，hé yě.

岐伯曰： 陰氣盛於上則下虛，下虛則腹脹滿；
Qí Bó yuē： yīnqì shèng yú shàng zé xià xū，xià xū zé fùzhàng mǎn；

陽氣盛於上，則下氣重上而邪氣逆，
yángqì shèng yú shàng，zé xiàqì zhòng/chóng shàng ér xiéqì nì，

逆則陽氣亂，陽氣亂則不知人也。
nì zé yángqì luàn，yángqì luàn zé bùzhī rén yě.

45.2
帝曰： 善。 願聞六經脈之厥狀病能也。
Dì yuē： shàn. Yuàn wén liùjīng mài zhī jué zhuàng bìng néng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 巨陽之厥，則腫首頭重，足不能行，發為眴仆；
Qí Bó yuē： jù yáng zhī jué，zé zhǒng shǒu tóu zhòng/chóng，zú bùnéng xíng/háng，fā wèi/wéi xuàn pū；

陽明之厥，則癲疾欲走呼，腹滿不得臥面赤而熱，妄見而妄言；
Yángmíng zhī jué，zé diān jí yù zǒu hū，fùmǎn bùdé wò miàn chì ér rè，wàng jiàn ér wàngyán；

少陽之厥，則暴聾頰腫而熱，脇痛，髀不可以運；
Shàoyáng zhī jué，zé bào lóng jiá zhǒng ér rè，xié tòng，héng bù kěyǐ yùn；

太陰之厥，則腹滿䐜脹後不利不欲食，食則嘔不得臥；
Tàiyīn zhī jué，zé fùmǎn chēn zhàng hòu bùlì bù yù shí，shí zé ǒu bùdé wò；

少陰之厥，則口乾溺赤，腹滿心痛；
Shàoyīn zhī jué，zé kǒugān niào chì，fùmǎn xīntòng；

厥陰之厥，則少腹腫痛，腹脹涇溲不利，好臥屈膝，陰縮腫髀內熱，
Juéyīn zhī jué，zé shàofù zhǒngtòng，fùzhàng jīng sōu bùlì，hào wò qūxī，yīn suō zhǒng héng nèi rè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

盛則(寫)瀉之，虛則補之，不盛不虛，以紅取之。
shèng zé xiè zhī，xūzébǔzhī，bù shèng bù xū，yǐ hóng qǔ zhī.

太陰厥逆，骺急攣，心痛引腹，治主病者，
Tàiyīn jué nì，héng jí luán，xīntòng yǐn fù，zhì zhǔ bìng zhě，

少陰厥逆，虛滿嘔變，下泄清，治主病者；
Shàoyīn jué nì，xū mǎn ǒu biàn，xià xiè qīng，zhì zhǔ bìng zhě；

厥陰厥逆，攣腰痛，虛滿前閉譫言，治主病者；
Juéyīn jué nì，luányāo tòng，xū mǎn qián bì zhān yán，zhì zhǔ bìng zhě；

三陰俱逆，不得前後，使人手足寒，三日死。
sān yīn jù nì，bùdé qiánhòu，shǐrén shǒu-zú hán，sān rì sǐ.

太陽厥逆，僵仆嘔血善衄/衄，治主病者；
Tàiyáng jué nì，jiāng pū ǒuxuè shàn nǜ，zhì zhǔ bìng zhě；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陽厥逆，機關不利，機關不利者，腰不可以行，項不可以顧，
Shàoyáng jué nì，jīguān bùlì，jīguān bùlì zhě，yāo bù kěyǐ xíng/háng，xiàng bù kěyǐ gù，

發腸癰不可治驚者死，陽明厥逆喘欬身熱，善驚衄衄嘔血。
fā chángyōng bùkě zhì jīng zhě sǐ，Yángmíng jué nì chuǎn kài shēn rè，shànjīng nǜ ǒuxuè.

手太陰厥逆，虛滿而欬，善嘔沫治主病者；
Shǒu Tàiyīn jué nì，xū mǎn ér kài，shàn ǒu mò zhì zhǔ bìng zhě；

手心主少陰厥逆，心痛引喉身熱死不可治。
shǒuxīn zhǔ Shàoyīn jué nì，xīntòng yǐn hóu shēn rèsǐ bùkě zhì.

手太陽厥逆，耳聾泣出，項不可以顧，腰不可以俛/俯仰，治主病者；
Shǒu Tàiyáng jué nì，ěrlóng qì chū，xiàng bù kěyǐ gù，yāo bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng，zhì zhǔ bìng zhě；

手陽明少陽厥逆，發喉痺，嗌腫痓，治主病者。
shǒu Yángmíng Shàoyáng jué nì，fā hóu bì，yì zhǒng zhì，zhì zhǔ bìng zhě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十六　病能論

Piān Dì-Sì-Shí-Liù　Bìng Néng Lùn

46.1

黃帝問曰：　人病胃脘癰者，診當何如。

Huáng Dì wèn yuē：　rén bìng wèi wǎn yōng zhě，zhěn dāng/dàng hérú.

岐伯對曰：　診此者，當候胃脈，其脈當沈細，

Qí Bó duì yuē：　zhěn cǐ zhě，dāng/dàng hòu wèi mài，qí mài dāng/dàng shěn xì，

沈細者氣逆，逆者，人迎甚盛，甚盛則熱，

shěn xì zhě qìnì，nì zhě，rén yíng shèn shèng，shèn shèng zé rè，

人迎者胃脈也，逆而盛，則熱聚於胃口而不行，故胃脘為癰也。

rén yíng zhě wèi mài yě，nì ér shèng，zé rè jù yú wèikǒu ér bùxíng，gù wèi wǎn wèi/wéi yōng yě.

46.2

帝曰：　善。　人有臥而有所不安者何也。

Dì yuē：　shàn.　Rén yǒu wò ér yǒusuǒ bù ān zhě hé yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 藏有所傷，及精有所之寄則安，故人不能懸其病也。
Qí Bó yuē： cáng/zàng yǒusuǒ shāng，jí jīng yǒusuǒ zhī jì zé ān，gùrén bùnéng xuán qí bìng yě.

46.3
帝曰： 人之不得偃臥者，何也。
Dì yuē： rén zhī bùdé yǎnwò zhě，hé yě.

岐伯曰： 肺者，藏之蓋也，肺氣盛則脈大，
Qí Bó yuē： fèi zhě，cáng/zàng zhī gài yě，fèi qìshèng zé mài dà，

脈大則不得偃臥，論在奇恆陰陽中。
mài dà zé bùdé yǎnwò，lùn zài qí héng yīnyáng zhōng/zhòng.

46.4
帝曰： 有病厥者，診右脈沈而緊，左脈浮而遲，不然病主安在。
Dì yuē： yǒubìng jué zhě，zhěn yòu mài shěn ér jǐn，zuǒ màifú ér chí，bùrán bìng zhǔ ānzài.

岐伯曰： 冬診之右脈固當沈緊，
Qí Bó yuē： dōng zhěn zhī yòu mài gù dāng/dàng shěn jǐn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此應四時，左脈浮而遲，此逆四時。
cǐ yìng sìshí，zuǒ màifú ér chí，cǐ nì sìshí.

在左當主病在腎，頗關在肺，當腰痛也。
Zài zuǒ dāng/dàng zhǔ bìng zài shèn，pō guān zài fèi，dāngyāo tòng yě.

帝曰：　何以言之。
Dì yuē：　héyǐ yán zhī.

岐伯曰：少陰脈貫腎絡肺，今得肺脈，
Qí Bó yuē：Shàoyīn mài guàn shèn luò fèi，jīn dé fèi mài，

腎為之病，故腎為腰痛之病也。
shèn wèizhī bìng，gù shèn wèi/wéi yāotòng zhī bìng yě.

46.5
帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

有病頸癰者，或石治之，或鍼灸治之，而皆已，其真安在。
Yǒubìng jǐng yōng zhě，huò shí zhì zhī，huò zhēn jiǔzhì zhī，ér jiē yǐ，qí zhēn ānzài.

岐伯曰： 此同名異等者也。
Qí Bó yuē： cǐ tóngmíng yìděng zhě yě.

夫癰氣之息者，宜以鍼開除去之；
Fú yōng qì zhī xī zhě，yí yǐ zhēn kāichú qù zhī；

夫氣盛血聚者，宜石而(寫)瀉之。
fú qìshèng xuè jù zhě，yí shí ér xiè zhī.

此所謂同病異治也。
Cǐ suǒwèi tóngbìngyìzhì yě.

46.6
帝曰： 有病怒狂者此病安生。
Dì yuē： yǒubìng nù kuáng zhě cǐ bìng ānshēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 生於陽也，帝曰： 陽何以使人狂。
Qí Bó yuē： shēngyú yáng yě，dì yuē： yáng héyǐ shǐrén kuáng.

岐伯曰： 陽氣者因暴折而難決，故善怒也，病名曰陽厥。
Qí Bó yuē： yángqì zhě yīn bào zhé ér nán jué，gù shànnù yě，bìngmíng yuē yáng jué.

帝曰： 何以知之。
Dì yuē： héyǐ zhī zhī.

岐伯曰： 陽明者常動，巨陽少陽不動，
Qí Bó yuē： Yángmíng zhě cháng dòng，jù yáng Shàoyáng bù dòng，

不動而動大疾，此其候也。
bù dòng ér dòng dà jí，cǐ qí hòu yě.

帝曰： 治之柰何。
Dì yuē： zhì zhī nài hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 奪其食即已。
Qí Bó yuē： duó qí shí jí yǐ.

夫食入於陰，長氣於陽，故奪其食即已。
Fú shí rù yú yīn，cháng/zhǎng qì yú yáng，gù duó qí shí jí yǐ.

使之服以生鐵洛為飲，夫生鐵洛者，下氣疾也。
Shǐ zhī fú yǐ shēngtiě luò wèi/wéi yǐn，fú shēngtiě luò zhě，xiàqì jí yě.

46.7
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

有病身熱解墮，汗出如浴，惡風少氣，此為何病。
Yǒubìng shēn rè jiě/xiè duò，hàn chū rú yù，èfēng shǎoqì，cǐ wèihé bìng.

岐伯曰： 病名曰酒風。
Qí Bó yuē： bìngmíng yuē jiǔ fēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　治之奈何。
Dì yuē：　zhì zhī nàihé.

岐伯曰：以澤瀉朮各十分，麋銜五分，合以三指撮為後飯。
Qí Bó yuē：yǐ zéxiè shù gè shífēn，mí xián wǔfēn，hé yǐ sān zhǐ cuō wèi/wéi hòu fàn.

46.8
所謂深之細者，其中手如鍼也，摩之切之，聚者堅也；博者大也。
Suǒwèi shēn zhī xì zhě，qízhōng shǒu rú zhēn yě，mó zhī qiè zhī，jù zhě jiān yě；bó zhě dà yě.

上經者，言氣之通天也，下經者，言病之變化也，
Shàng jīng zhě，yán qì zhī tōngtiān yě，xià jīng zhě，yán bìng zhī biànhuà yě，

金匱者，決死生也，揆度者，切度之也，奇恆者，言奇病也。
jīnguì zhě，juésǐ shēng yě，kuíduó zhě，qiè dù/duó zhī yě，qí héng zhě，yán qí bìng yě.

所謂奇者，使奇病不得以四時死也，恆者得以四時死也。
Suǒwèi qí zhě，shǐ qí bìng bùdé yǐ sìshí sǐ yě，héng zhě déyǐ sìshí sǐ yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

所謂揆者，方切求之也，言切求其脈理也，
Suǒwèi kuí zhě，fāng qiè qiú zhī yě，yán qiè qiú qí màilǐ yě，

度者得其病處，以四時度之也。
dù/duó zhě dé qí bìng chù/chǔ，yǐ sìshí dù/duó zhī yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十七　　奇病論

Piān Dì-Sì-Shí-Qī　　Qí Bìng Lùn

47.1

黃帝問曰：　人有重身，九月而瘖，此為何也。

Huáng Dì wèn yuē：　rén yǒu zhòngshēn，Jiǔyuè ér yīn，cǐ wèihé yě.

岐伯對曰：　胞之絡脈絕也。

Qí Bó duì yuē：　bāo zhī luòmài jué yě.

帝曰：　何以言之。

Dì yuē：　héyǐ yán zhī.

岐伯曰：　胞絡者繫於腎，少陰之脈，貫腎繫舌本，故不能言。

Qí Bó yuē：　bāo luò zhě xì yú shèn，Shàoyīn zhī mài，guàn shèn xì shéběn，gù bùnéng yán.

帝曰：　治之奈何。

Dì yuē：　zhì zhī nàihé.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 無治也，當十月復。
Qí Bó yuē： wú zhì yě，dāng/dàng shíyuè fù.

刺法曰： 無損不足，益有餘，以成其疹，然後調之。
Cì fǎ yuē： wúsǔn bùzú，yì yǒuyú，yǐ chéng qí zhěn，ránhòu tiáo zhī.

所謂無損不足者，身羸瘦，無用鑱石也；
Suǒwèi wúsǔn bùzú zhě，shēn léi shòu，wúyòng chán shí yě；

無益其有餘者，腹中有形而泄之，
wúyì qí yǒuyú zhě，fù zhōng/zhòng yǒuxíng ér xiè zhī，

泄之則精出而病獨擅中，故曰疹成也。
xiè zhī zé jīng chū ér bìng dú shàn zhōng/zhòng，gù yuē zhěn chéng yě.

47.2
帝曰： 病脇下滿氣逆，二三歲不已，是為何病。
Dì yuē： bìng xié xià mǎn qìnì，èr-sān suì bùyǐ，shìwéi hé bìng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 病名曰息積，此不妨於食，
Qí Bó yuē： bìngmíng yuē xī jī，cǐ bùfáng yú shí，

不可灸刺，積為導引服藥，藥不能獨治也。
bùkě jiǔcì，jī wèi/wéi dǎoyǐn fúyào，yào bùnéng dú zhì yě.

47.3
帝曰： 人有身體髀股䯒皆腫，環齊而痛是為何病。
Dì yuē： rén yǒushēn tǐ bì gǔ héng jiē zhǒng，huán qí/jì ér tòng shìwéi hé bìng.

岐伯曰： 病名曰伏梁，此風根也，其氣溢於大腸，
Qí Bó yuē： bìngmíng yuē fú liáng，cǐ fēng gēn yě，qí qì yì yú dàcháng，

而著於肓，肓之原在齊下，故環齊而痛也。
ér zhù/zhuó yú huāng，huāng zhī yuán zài qí/jì xià，gù huán qí/jì ér tòng yě.

不可動之，動之，為水溺濇/澀之病也。
Bùkě dòng zhī，dòng zhī，wèi/wéi shuǐ niào sè zhī bìng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

47.4

帝曰： 人有尺脈數甚，筋急而見，此為何病。

Dì yuē： rén yǒu chǐ mài shù/shǔ/shuò shèn，jīn jí ér jiàn，cǐ wèihé bìng.

岐伯曰： 此所謂疹筋，是人腹必急，白色黑色見，則病甚。

Qí Bó yuē： cǐ suǒwèi zhěn jīn，shì rén fù bì jí，báisè hēisè jiàn，zé bìng shèn.

47.5

帝曰： 人有病頭痛以數歲不已，此安得之，名為何病。

Dì yuē： rén yǒubìng tóutòng yǐ shù/shǔ/shuò suì bùyǐ，cǐ āndé zhī，míngwéi hé bìng.

岐伯曰： 當有所犯大寒，內至骨髓，

Qí Bó yuē： dāng/dàng yǒusuǒ fàn Dàhán，nèi zhì gǔsuǐ，

髓者以腦為主，腦逆故令頭痛，齒亦痛。

suǐ zhě yǐ nǎo wéizhǔ，nǎo nì gù lìng tóutòng，chǐ yì tòng.

病名曰厥逆。

Bìngmíng yuē jué nì.

帝曰： 善。

Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

47.6

帝曰： 有病口甘者，病名為何，何以得之。

Dì yuē： yǒubìng kǒu gān zhě，bìngmíng wèihé，héyǐ dé zhī.

岐伯曰： 此五氣之溢也，名曰脾瘅。

Qí Bó yuē： cǐ wǔ qì zhī yì yě，míng yuē pí dān/dàn.

夫五味入口，藏於胃，脾為之行其精氣，

Fú wǔ-wèi rùkǒu，cáng/zàng yú wèi，pí wèizhī xíng/háng qí jīngqì，

津液在脾，故令人口甘也；

jīnyè zài pí，gù lìngrén kǒu gān yě；

此肥美之所發也，此人必數食甘美而多肥也，

cǐ féiměi zhī suǒ fā yě，cǐrén bì shù/shǔ/shuò shí gānměi ér duō féi yě，

肥者令人內熱，甘者令人中滿，故其氣上溢，轉為消渴。

féi zhě lìngrén nèi rè，gān zhě lìngrén zhōngmǎn，gù qí qì shàng yì，zhuǎnwéi xiāokě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

治之以蘭，除陳氣也。
Zhì zhī yǐ lán，chú chén qì yě.

47.7
帝曰：　有病口苦，取陽陵泉，口苦者病名為何，何以得之。
Dì yuē：　yǒubìng kǒukǔ，qǔ yáng líng quán，kǒukǔ zhě bìngmíng wèihé，héyǐ dé zhī.

岐伯曰：　病名曰膽癉。
Qí Bó yuē：　bìngmíng yuē dǎn dān/dàn.

夫肝者中之將也，取決於膽，咽為之使。
Fú gān zhě zhōng/zhòng zhī jiāng yě，qǔjué yú dǎn，yān wèizhī shǐ.

此人者，數謀慮不決，故膽虛氣上溢，而口為之苦。
Cǐrén zhě，shù/shǔ/shuò móulǜ bù jué，gù dǎnxū qì shàng yì，ér kǒu wèizhī kǔ.

治之以膽募俞，治在陰陽十二官相使中。
Zhì zhī yǐ dǎn mù yú，zhì zài yīnyáng shí-èr guān xiāng shǐ zhōng/zhòng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

47.8

帝曰：　有癃者，一日數十溲，此不足也；

Dì yuē：　yǒu lóng zhě，yī rì shù/shǔ/shuò shí sōu，cǐ bùzú yě；

身熱如炭，頸膺如格，人迎躁盛，喘息氣逆，

shēn rè rú tàn，jǐng yīng rú gé，rén yíng zào shèng，chuǎnxī qìnì，

此有餘也，太陰脈微細如髮者，此不足也。

cǐ yǒuyú yě，Tàiyīn mài wēixì rú fà zhě，cǐ bùzú yě.

其病安在，名為何病。

Qí bìng ānzài，míngwéi hé bìng.

岐伯曰：　病在太陰，其盛在胃頗在肺，病名曰厥，死不治。

Qí Bó yuē：　bìng zài Tàiyīn，qí shèng zài wèi pō zài fèi，bìngmíng yuē jué，sǐbù zhì.

此所謂得五有餘二不足也。

Cǐ suǒwèi dé wǔ yǒuyú èr bùzú yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰：　何謂五有餘，二不足。
Dì yuē：　héwèi wǔ yǒuyú，èr bùzú.

岐伯曰：所謂五有餘者五病之氣有餘也；
Qí Bó yuē：　suǒwèi wǔ yǒuyú zhě wǔ bìng zhī qì yǒuyú yě；

二不足者，亦病氣之不足也。
èr bùzú zhě，yì bìngqì zhī bùzú yě.

今外得五有餘內得二不足，此其身不表不裏，亦正死明矣。
Jīn wài dé wǔ yǒuyú nèi dé èr bùzú，cǐ qí shēn bù biǎo bùlǐ，yì zhèng sǐ míng yǐ.

47.9
帝曰：　人生而有病巔疾者，病名曰何，安所得之。
Dì yuē：　rénshēng ér yǒubìng diān jí zhě，bìngmíng yuē hé，ān suǒdé zhī.

岐伯曰：病名為胎病，此得之在母腹中時，
Qí Bó yuē：　bìngmíng wèi/wéi tāi bìng，cǐ dé zhī zài mǔ fù zhōng/zhòng shí，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

其母有所大驚，氣上而不下，精氣并居，故令子發為巔疾也。
qí mǔ yǒusuǒ dàjīng，qì shàng ér bùxià，jīngqì bìng jū，gù lìngzǐ fā wèi/wéi diān jí yě.

47.10
帝曰：　有病痏然如有水狀，切其脈大緊，
Dì yuē：　yǒubìng máng rán rúyǒu shuǐ zhuàng，qiè qí mài dà jǐn，

身無痛者，形不瘦不能食，食少，名為何病。
shēn wútòng zhě，xíng bù shòu bùnéng shí，shí shǎo/shào，míngwéi hé bìng.

岐伯曰：　病生在腎，名為腎風。
Qí Bó yuē：　bìng shēng zài shèn，míngwéi shèn fēng.

腎風而不能食善驚，驚已，心氣痿者死。
Shèn fēng ér bùnéng shí shànjīng，jīng yǐ，xīnqì wěi zhě sǐ.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十八　大奇論

Piān Dì-Sì-Shí-Bā　Dà Qí Lùn

48.1.1
肝滿腎滿肺滿皆實，即為腫。
Gān mǎn shèn mǎn fèi mǎn jiē shí，jíwéi zhǒng.

肺之雍喘而兩胠滿，肝雍兩胠滿，臥則驚，不得小便；
Fèi zhī yōng chuǎn ér liǎng qū mǎn，gān yōng liǎng qū mǎn，wò zé jīng，bùdé xiǎobiàn；

腎雍腳下至少腹滿，脛有大小，髀骯大跛，易偏枯。
shèn yōng jiǎoxià zhìshǎo fùmǎn，jìng yǒu dàxiǎo，bì héng dà bǒ，yì piānkū.

48.1.2
心脈滿大，癲瘛筋攣。
Xīn mài mǎn dà，xián chì jīn luán.

肝脈小急，癲瘛筋攣。
Gān mài xiǎo jí，xián chì jīn luán.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

肝脈鶩暴，有所驚駭，脈不至若瘖，不治自已。
Gān mài wù bào，yǒusuǒ jīnghài，mài bù zhìruò yīn，bùzhì zì yǐ.

腎脈小急，肝脈小急，心脈小急，不鼓皆為瘕。
Shèn mài xiǎo jí，gān mài xiǎo jí，xīn mài xiǎo jí，bù gǔ jiē wèi/wéi jiǎ.

腎肝并沈為石水，并浮為風水，并虛為死，并小絃欲驚。
Shèn gān bìng shěn wèi/wéi shí shuǐ，bìng fú wèi/wéi fēngshui，bìng xū wèi/wéi sǐ，bìng xiǎo xián yù jīng.

48.1.3
腎脈大急沈，肝脈大急沈，皆為疝，心脈搏滑急為心疝。
Shèn mài dà jí shěn，gān mài dà jí shěn，jiē wèi/wéi shàn，xīn màibó huá jí wèi/wéi xīn shàn.

肺脈沈搏為肺疝。
Fèi mài shěn bó wèi/wéi fèi shàn.

三陽急為瘕，三陰急為疝，二陰急為癪厥，二陽急為驚。
Sān yáng jí wèi/wéi jiǎ，sān yīn jí wèi/wéi shàn，èryīn jí wèi/wéi xián jué，èr yáng jí wèi/wéi jīng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

48.1.4
脾脈外鼓，沈為腸澼，久自已，肝脈小緩為腸澼易治。
Pí mài wài gǔ，shěn wèi/wéi cháng pì，jiǔ zì yǐ，gān mài xiǎo huǎn wèi/wéi cháng pì yì zhì.

腎脈小搏，沈為腸澼，下血血溫身熱者死。
Shèn mài xiǎo bó，shěn wèi/wéi cháng pì，xià xuè xuè wēn shēn rè zhě sǐ.

心肝澼亦下血，二藏同病者可治。
Xīngān pì yì xià xuè，èr cáng/zàng tóng bìng zhě kě zhì.

其脈小沈濇/澀為腸澼，其身熱者死，熱見七日死。
Qí mài xiǎo shěn sè wèi/wéi cháng pì，qí shēn rè zhě sǐ，rè jiàn qī rì sǐ.

48.1.5
胃脈沈鼓濇/澀胃外鼓大，心脈小堅急，皆鬲偏枯。
Wèi mài shěn gǔ sè wèi wài gǔ dà，xīn mài xiǎo jiān jí，jiē gé piānkū.

男子發左，女子發右，不瘖舌轉，可治，三十日起。
Nánzǐ fā zuǒ，nǚzǐ fā yòu，bù yīn shé zhuǎn/zhuàn，kě zhì，sānshí rì qǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其從者瘖，三歲起。
Qí cóngzhě yīn，sān suì qǐ.

年不滿二十者，三歲死。
Nián bùmǎn èrshí zhě，sān suì sǐ.

48.1.6
脈至而搏，血衄/衄身熱者死，脈來懸鉤浮為常脈。
Mài zhì ér bó，xuè nǜ shēn rè zhě sǐ，mài lái xuán gōu fú wèi/wéi cháng mài.

脈至如喘名曰暴厥，暴厥者，不知與人言。
Mài zhìrú chuǎn míng yuē bào jué，bào jué zhě，bùzhī yǔ rényán.

脈至如數，使人暴驚，三四日自已。
Mài zhìrú shù/shǔ/shuò，shǐrén bào jīng，sānsì rì zì yǐ.

48.2
脈至浮合，浮合如數，一息十至以上，是經氣予不足也，
Mài zhì fú hé，fú hé rúshù，yīxī shí zhì yǐshàng，shì jīng qì yǔ bùzú yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

微見九十日死，脈至如火薪然，是心精之予奪也，草乾而死；
wēi jiàn jiǔshí rì sǐ，mài zhìrú huǒ xīn rán，shì xīn jīng zhī yǔduó yě，cǎo gān ér sǐ；

脈至如散葉，是肝氣予虛也，木葉落而死；
mài zhìrú sàn yè，shì gānqì yǔ xū yě，mù yè luò ér sǐ；

脈至如省客，省客者，脈塞而鼓，
mài zhìrú xǐng kè，xǐng kè zhě，mài sāi ér gǔ，

是腎氣予不足也，懸去棗華而死；
shì shènqì yǔ bùzú yě，xuán qù zǎo huà/huá ér sǐ；

脈至如丸泥是胃精予不足也，榆莢落而死；
mài zhìrú wán ní shì wèi jīng yǔ bùzú yě，yújiá luò ér sǐ；

脈至如橫格，是膽氣予不足也，禾熟而死；
mài zhìrú hénggé，shì dǎnqì yǔ bùzú yě，hé shú ér sǐ；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脈至如弦縷，是胞精予不足也，病善言，下霜而死，不言可治；
mài zhìrú xián lǚ，shì bāo jīng yǔ bùzú yě，bìng shànyán，xiàshuāng ér sǐ，bù yán kě zhì；

脈至如交漆，交漆者，左右傍至也，微見三十日死；
mài zhìrú jiāo qī，jiāo qī zhě，zuǒyòu bàng zhì yě，wēi jiàn sānshí rì sǐ；

脈至如涌泉浮鼓，肌中太陽氣予不足也，少氣味，韭英而死。
mài zhìrú yǒngquán fú gǔ，jī zhōng/zhòng Tàiyáng qì yǔ bùzú yě，shǎoqì wèi，jiǔ yīng ér sǐ.

脈至如頹土之狀，按之不得，是肌氣予不足也，五色先見黑白壘發死；
Mài zhìrú tuí tǔ zhī zhuàng，àn zhī bùdé，shì jī qì yǔ bùzú yě，wǔsè xiānjiàn hēibái lěi fā sǐ；

脈至如懸雍，懸雍者浮，揣切之益大，
mài zhìrú xuán yōng，xuán yōng zhě fú，chuǎi qiè zhī yì dà，

是十二俞之予不足也，水凝而死；
shì shí-èr yú zhī yǔ bùzú yě，shuǐ níng ér sǐ；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脈至如偃刀，偃刀者，浮之小急，
mài zhìrú yǎn dāo，yǎn dāo zhě，fú zhī xiǎo jí，

按之堅大急，五藏菀熟，寒熱獨并於腎也，
àn zhī jiān dà jí，wǔ zàng wǎn shú，hánrè dú bìng yú shèn yě，

如此其人不得坐，立春而死，脈至如丸滑不直手，不直手者，
rúcǐ qí rén bùdé zuò，Lìchūn ér sǐ，mài zhìrú wán huá bù zhí shǒu，bù zhí shǒu zhě，

按之不可得也，是大腸氣予不足也，棗葉生而死；
àn zhī bùkě dé yě，shì dàcháng qì yǔ bùzú yě，zǎo yè shēng ér sǐ；

脈至如華者，令人善恐，不欲坐(~~蜚~~)臥，
mài zhìrú huà/huá zhě，lìngrén shàn kǒng，bù yù zuò (~~biě/bié/fèi/fú/pí~~) wò，

行立常聽，是小腸氣予不足也，季秋而死。
xíng/háng lì cháng tīng，shì xiǎochángqì yǔ bùzú yě，jìqiū ér sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第四十九　　脈解

Piān Dì-Sì-Shí-Jiǔ　　Mài Jiě/Xiè

49.1

太陽所謂腫腰脽痛者，正月太陽寅，寅，太陽也，

Tàiyáng suǒwèi zhǒng yāo shuí tòng zhě，zhēngyuè Tàiyáng Yín，Yín，Tàiyáng yě，

正月陽氣出在上，而陰氣盛，陽未得自次也，故腫腰脽痛也。

zhēngyuè yángqì chū zài shàng，ér yīnqì shèng，yáng wèi dézì cì yě，gù zhǒng yāo shuí tòng yě.

病偏虛為跛者，正月陽氣凍解地氣而出也，

Bìng piān xū wèi/wéi bǒ zhě，zhēngyuè yángqì dòng jiě/xiè dìqì ér chū yě，

所謂偏虛者冬寒頗有不足者，故偏虛為跛也。

suǒwèi piān xū zhě dōng hán pōyǒu bùzú zhě，gù piān xū wèi/wéi bǒ yě.

所謂強上引背者，陽氣大上而爭故強上也。

Suǒwèi qiáng/qiǎng/jiàng shàng yǐn bèi zhě，yángqì dà shàng ér zhēng gù qiáng/qiǎng/jiàng shàng yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

所謂耳鳴者，陽氣萬物盛上而躍，故耳鳴也。
Suǒwèi ěrmíng zhě，yángqì wànwù shèng shàng ér yuè，gù ěrmíng yě.

所謂甚則狂巔疾者，陽盡在上，而陰氣從下，
Suǒwèi shèn zé kuáng diān jí zhě，yáng jìn zài shàng，ér yīnqì cóng xià，

下虛上實，故狂巔疾也。
xià xū shàng shí，gù kuáng diān jí yě.

所謂浮為聾者，皆在氣也。
Suǒwèi fú wèi/wéi lóng zhě，jiē zài qì yě.

所謂入中為瘖者，陽盛已衰，故為瘖也。
Suǒwèi rù zhōng/zhòng wèi/wéi yīn zhě，yángshèng yǐ shuāi/cuī，gù wèi/wéi yīn yě.

內奪而厥，則為瘖俳，此腎虛也。
Nèi duó ér jué，zé wèi/wéi yīn pái，cǐ shènxū yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰不至者，厥也。
Shàoyīn bù zhì zhě，jué yě.

49.2
少陽所謂心脇痛者，言少陽盛也，盛者心之所表也。
Shàoyáng suǒwèi xīn xié tòng zhě，yán Shàoyáng shèng yě，shèng zhě xīn zhī suǒ biǎo yě.

九月陽氣盡而陰氣盛，故心脇痛也，
Jiǔyuè yángqì jìn ér yīnqì shèng，gù xīn xié tòng yě，

所謂不可反側者，陰氣藏物也，
suǒwèi bùkě fǎncè zhě，yīnqì cáng/zàng wù yě，

物藏則不動，故不可反側也。
wù cáng/zàng zé bù dòng，gù bùkě fǎncè yě.

所謂甚則躍者，九月萬物盡衰，草木畢落而墮，
Suǒwèi shèn zé yuè zhě，jiǔyuè wànwù jìn shuāi/cuī，cǎomù bì luò ér duò，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

則氣去陽而之陰，氣盛而陽之下長，故謂躍。
zé qì qù yáng ér zhī yīn，qìshèng ér yáng zhīxià cháng/zhǎng，gù wèi yuè.

49.3
陽明所謂洒洒振寒者，陽明者，午也，
Yángmíng suǒwèi xiǎnxiǎn zhènhán zhě，Yángmíng zhě，Wǔ yě，

五月盛陽之陰也，陽盛而陰氣加之，故洒洒振寒也。
wǔyuè shèng yáng zhī yīn yě，yángshèng ér yīnqì jiāzhī，gù xiǎnxiǎn zhènhán yě.

所謂脛腫而股不收者，是五月盛陽之陰也，
Suǒwèi jìng zhǒng ér gǔ bù shōu zhě，shì wǔyuè shèng yáng zhī yīn yě，

陽者衰於五月，而一陰氣上，與陽始爭，故脛腫而股不收也。
yáng zhě shuāi/cuī yú wǔyuè, ér yī yīnqì shàng, yǔ yáng shǐ zhēng, gù jìng zhǒng ér gǔ bù shōu yě.

所謂上喘而為水者，陰氣下而復上，
Suǒwèi shàng chuǎn ér wèi/wéi shuǐ zhě，yīnqì xià ér fù shàng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上則邪客於藏府間，故為水也。
shàng zé xié kè yú zàngfǔ jiān/jiàn，gù wèi/wéi shuǐ yě.

所謂胸痛少氣者，水氣在藏府也，
Suǒwèi xiōng tòng shǎoqì zhě，shuǐqì zài zàngfǔ yě，

水者，陰氣也，陰氣在中，故胸痛少氣也。
shuǐ zhě，yīnqì yě，yīnqì zài zhōng/zhòng，gù xiōng tòng shǎoqì yě.

所謂甚則厥惡人與火，聞木音則惕然而驚者，
Suǒwèi shèn zé jué èrén yǔ huǒ，wén mù yīn zé tìrán ér jīng zhě，

陽氣與陰氣相薄，水火相惡，故惕然而驚也。
yángqì yǔ yīnqì xiàngbáo，shuǐ-huǒ xiāngwù，gù tìrán ér jīng yě.

所謂欲獨閉戶牖而處者，陰陽相薄也，
Suǒwèi yù dú bì hùyǒu ér chù/chǔ zhě，yīnyáng xiàngbáo yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽盡而陰盛，故欲獨閉戶牖而居。
yáng jìn ér yīnshèng，gù yù dú bì hùyǒu ér jū.

所謂病至則欲乘高而歌，棄衣而走者，陰陽復爭，
Suǒwèi bìng zhì zé yù shèng gāo ér gē，qì yī ér zǒu zhě，yīnyáng fù zhēng，

而外并於陽，故使之棄衣而走也。
érwài bìng yú yáng，gù shǐ zhī qì yī ér zǒu yě.

所謂客孫脈則頭痛鼻鼽腹腫者，陽明并於上，
Suǒwèi kè sūn mài zé tóutòng bí qiú fù zhǒng zhě，Yángmíng bìng yú shàng，

上者，則其孫絡太陰也，故頭痛鼻鼽腹腫也。
shàng zhě，zé qí sūn luò Tàiyīn yě，gù tóutòng bí qiú fù zhǒng yě.

49.4
太陰所謂病脹者，太陰子也，
Tàiyīn suǒwèi bìng zhàng zhě，Tàiyīn zǐ yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

十一月萬物氣皆藏於中，故曰病脹；
shíyīyuè wànwù qì jiē cáng/zàng yú zhōng/zhòng，gù yuē bìng zhàng；

所謂上走心為噫者，陰盛而上走於陽明，
suǒwèi shàng zǒuxīn wèi/wéi yī zhě，yīnshèng érshàng zǒu yú Yángmíng，

陽明絡屬心，故曰上走心為噫也；
Yángmíng luò shǔxīn，gù yuē shàng zǒuxīn wèi/wéi yī yě；

所謂食則嘔者，物盛滿而上溢，故嘔也；
suǒwèi shí zé ǒu zhě，wù shèng mǎn érshàng yì，gù ǒu yě；

所謂得後與氣則快然如衰者，十二月陰氣下衰，
suǒwèi dé hòu yǔ qì zé kuài rán rú shuāi/cuī zhě，shí-èryuè yīnqì xià shuāi/cuī，

而陽氣且出，故曰得後與氣則快然如衰也。
ér yángqì qiě chū，gù yuē dé hòu yǔ qì zé kuài rán rú shuāi/cuī yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

49.5
少陰所謂腰痛者，少陰者，腎也，十月萬物陽氣皆傷，故腰痛也；
Shàoyīn suǒwèi yāotòng zhě，Shàoyīn zhě，shèn yě，shíyuè wànwù yángqì jiē shāng，gù yāotòng yě；

所謂嘔欬上氣喘者，陰氣在下，陽氣在上，
suǒwèi ǒu kài shàng qìchuǎn zhě，yīnqì zàixià，yángqì zài shàng，

諸陽氣浮，無所依從，故嘔欬上氣喘也；
zhū yángqì fú，wú suǒ yīcóng，gù ǒu kài shàng qìchuǎn yě；

所謂色色不能久立，久坐起則目眩眩無所見者，萬物陰陽不定未有主也。
suǒwèi sèsè bùnéng jiǔ lì，jiǔzuò qǐ zé mù huāng-huāng wú suǒjiàn zhě，wànwù yīnyáng bùdìng wèiyǒu zhǔ yě.

秋氣始至，微霜始下，而方殺萬物，陰陽內奪故目眩眩無所見也；
Qiūqì shǐ zhì，wēi shuāng shǐ xià，ér fāng shā wànwù，yīnyáng nèi duó gù mù huāng-huāng wú suǒjiàn yě；

所謂少氣善怒者，陽氣不治，陽氣不治，則陽氣不得出，
suǒwèi shǎoqì shànnù zhě，yángqì bùzhì，yángqì bùzhì，zé yángqì bùdé chū，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

肝氣當治而未得，故善怒，善怒者，名曰煎厥；
gānqì dāng/dàng zhì ér wèi dé，gù shànnù，shànnù zhě，míng yuē jiān jué；

所謂恐如人將捕之者，秋氣萬物未有畢去，
suǒwèi kǒng rú rén jiāng bǔ zhī zhě，qiūqì wànwù wèiyǒu bì qù，

陰氣少，陽氣入，陰陽相薄，故恐也；
yīnqì shǎo/shào，yángqì rù，yīnyáng xiàngbáo，gù kǒng yě；

所謂惡聞食臭者，胃無氣，故惡聞食臭也；
suǒwèi è/wù wén shí chòu/xiù zhě，wèi wú qì，gù è/wù wén shí chòu/xiù yě；

所謂面黑如地色者，秋氣內奪，故變於色也；
suǒwèi miàn hēi rú dì sè zhě，qiūqì nèi duó，gù biàn yú sè yě；

所謂欬則有血者，陽脈傷也，
suǒwèi kài zé yǒu xuè zhě，yáng mài shāng yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽氣未盛於上而脈滿，滿則欬，故血見於鼻也。
yángqì wèi shèng yú shàng ér mài mǎn，mǎn zé kài，gù xuè jiànyú bí yě.

49.6
厥陰所謂癭/癭疝婦人少腹腫者，厥陰者，辰也，
Juéyīn suǒwèi tuí shàn fùrén shàofù zhǒng zhě，Juéyīn zhě，Chén yě，

三月陽中之陰邪在中，故曰癭/癭疝少腹腫也。
sānyuè yáng zhōng/zhòng zhī yīnxié zài zhōng/zhòng，gù yuē tuí shàn shàofù zhǒng yě.

所謂腰脊痛不可以俛/俯仰者，三月一振榮華萬物，一俛/俯而不仰也。
Suǒwèi yāojǐtòng bù kěyǐ miǎn/fǔ yǎng zhě，sānyuè yī zhèn rónghuá wànwù，yī miǎn/fǔ ér bù yǎng yě.

所謂癭/癭癃疝膚脹者，曰陰亦盛而脈脹不通，故曰癭/癭癃疝也。
Suǒwèi tuí lóng shàn fū zhàng zhě，yuē yīn yì shèng ér mài zhàng bùtōng，gù yuē tuí lóng shàn yě.

所謂甚則嗌乾熱中者，陰陽相薄而熱，故嗌乾也。
Suǒwèi shèn zé yì gānrè zhōng/zhòng zhě，yīnyáng xiàngbáo ér rè，gù yì gān yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十 刺要論

Piān Dì-Wǔ-Shí **Cì Yào/Yāo Lùn**

50.1

黃帝問曰： 願聞刺要。

Huáng Dì wèn yuē： yuàn wén cì yào/yāo.

岐伯對曰： 病有浮沈，刺有淺深，各至其理，無過其道；

Qí Bó duì yuē： bìng yǒu fú shěn，cì yǒu qiǎn shēn，gè zhì qí lǐ，wúguò qí dào；

過之則內傷，不及則生外壅，壅則邪從之。

guò zhī zé nèishāng，bùjí zé shēng wài yōng，yōng zé xié cóng zhī.

淺深不得，反為大賊，內動五藏後生大病。

Qiǎn shēn bùdé，fǎn wèi/wéi dà zéi，nèi dòng wǔ zàng hòushēng dàbìng.

故曰： 病有在毫毛腠理者，有在皮膚者，

Gù yuē： bìng yǒu zài háomáo còulǐ zhě，yǒu zài pífū zhě，yǒu zài jīròu zhě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

有在肌肉者，有在脈者，有在筋者，有在骨者，有在髓者。
yǒu zài mài zhě，yǒu zài jīn zhě，yǒu zài gǔ zhě，yǒu zài suǐ zhě.

是故刺毫毛腠理，無傷皮，皮傷則內動肺，
Shìgù cì háo máo còu lǐ，wúshāng pí，pí shāng zé nèi dòng fèi，

肺動則秋病溫瘧，泝泝然寒慄；
fèi dòng zé qiū bìng wēnnüè，sù sù rán hán lì；

刺皮，無傷肉，肉傷則內動脾，
cì pí，wúshāng ròu，ròu shāng zé nèi dòng pí，

脾動則七十二日四季之月，病腹脹煩，不嗜食；
pí dòng zé qīshí-èr rì sìjì zhī yuè，bìng fùzhàng fán，bù shì shí；

刺肉，無傷脈，脈傷則內動心，心動則夏病心痛；
cì ròu，wúshāng mài，mài shāng zé nèi dòngxīn，xīndòng zé xià bìng xīntòng；

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺脈，無傷筋，筋傷則內動肝，肝動則春病熱而筋弛；
cì mài，wúshāng jīn，jīn shāng zé nèi dòng gān，gān dòng zé chūn bìng rè ér jīn chí；

刺筋無傷骨，骨傷則內動腎，腎動則冬病脹腰痛；
cì jīn wúshāng gǔ，gǔshāng zé nèi dòng shèn，shèn dòng zé dōng bìng zhàng yāo tòng；

刺骨，無傷髓，髓傷則銷鑠，胻酸，體解㑊然不去矣。
cìgǔ，wúshāng suǐ，suǐ shāng zé xiāoshuò，héng suān，tǐjiě yì rán bù qù yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十一　　刺齊論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Yī　　Cì Qí/Jì Lùn

51.1

黃帝問曰：　願聞刺淺深之分。

Huáng Dì wèn yuē：　yuàn wén cì qiǎn shēn zhī fēn.

岐伯對曰：　刺骨者無傷筋，刺筋者無傷肉，

Qí Bó duì yuē：　cìgǔ zhě wúshāng jīn，cì jīn zhě wúshāng ròu，

刺肉者無傷脈，刺脈者無傷皮，刺皮者無傷肉，

cì ròu zhě wúshāng mài，cì mài zhě wúshāng pí，cì pí zhě wúshāng ròu，

刺肉者無傷筋，刺筋者無傷骨。

cì ròu zhě wúshāng jīn，cì jīn zhě wúshāng gǔ.

51.2

帝曰：　余未知其所謂，願聞其解。

Dì yuē：　yú wèizhī qí suǒwèi，yuàn wén qí jiě/xiè.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 刺骨無傷筋者，鍼至筋而去，不及骨也。
Qí Bó yuē： cìgǔ wúshāng jīn zhě，zhēn zhì jīn ér qù，bùjí gǔ yě.

刺筋無傷肉者，至肉而去，不及筋也。
Cì jīn wúshāng ròu zhě，zhì ròu ér qù，bùjí jīn yě.

刺肉無傷脈者，至脈而去，不及肉也。
Cì ròu wúshāng mài zhě，zhì mài ér qù，bùjí ròu yě.

刺脈無傷皮者，至皮而去，不及脈也。
Cì mài wúshāng pí zhě，zhì pí ér qù，bùjí mài yě.

所謂刺皮無傷肉者，病在皮中，鍼入皮中，無傷肉也。
Suǒwèi cì pí wúshāng ròu zhě，bìng zài pí zhōng/zhòng，zhēn rù pí zhōng/zhòng，wúshāng ròu yě.

刺肉無傷筋者，過肉中筋也。
Cì ròu wúshāng jīn zhě，guò ròu zhōng/zhòng jīn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺筋無傷骨者，過筋中骨也。
Cì jīn wúshāng gǔ zhě，guò jīn zhōng/zhòng gǔ yě.

此之謂反也。
Cǐ zhī wèi fǎn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十二　　刺禁論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Ér　　Cì Jìn Lùn

52.1

黃帝問曰：　願聞禁數。

Huáng Dì wèn yuē：　yuàn wén jìn shù/shǔ/shuò.

岐伯對曰：　藏有要害，不可不察，

Qí Bó duì yuē：　cáng/zàng yǒu yàohài，bùkěbù chá，

肝生於左，肺藏於右，心部於表，

gān shēngyú zuǒ，fèi cáng/zàng yúyòu，xīn bù yú biǎo，

腎治於裏，脾為之使，胃為之市。

shèn zhì yúlǐ，pí wèizhī shǐ，wèi wèizhī shì.

鬲肓之上，中有父母，七節之傍，

Gé huāng zhīshàng，zhōng/zhòng yǒu fùmǔ，qī jié zhī bàng，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

中有小心，從之有福，逆之有咎。
zhōng/zhòng yǒu xiǎoxīn，cóng zhī yǒu fú，nì zhī yǒu jiù.

52.2
刺中心，一日死，其動為噫。
Cì zhōngxīn，yī rì sǐ，qí dòng wèi/wéi yī.

刺中肝，五日死，其動為語。
Cì zhōng/zhòng gān，wǔ rì sǐ，qí dòng wèi/wéi yǔ.

刺中腎，六日死，其動為嚏。
Cì zhōng/zhòng shèn，liù rì sǐ，qí dòng wèi/wéi tì.

刺中肺，三日死，其動為欬。
Cì zhōng/zhòng fèi，sān rì sǐ，qí dòng wèi/wéi kài.

刺中脾，十日死，其動為吞。
Cì zhōng/zhòng pí，shí rì sǐ，qí dòng wèi/wéi tūn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺中膽，一日半死，其動為嘔。
Cì zhōng/zhòng dǎn，yī rì bànsǐ，qí dòng wèi/wéi ǒu.

52.3
刺跗上，中大脈，血出不止，死。
Cì fū shàng，zhōng dà mài，xuè chū bùzhǐ，sǐ.

刺面，中溜脈，不幸為盲。
Cì miàn，zhōng liù mài，bùxìng wèi/wéi máng.

刺頭中腦戶，入腦立死。
Cì tóu zhōngnǎo hù，rùnǎo lì sǐ.

刺舌下中脈太過，血出不止為瘖。
Cì shéxià zhōng/zhòng mài tàiguò，xuè chū bùzhǐ wèi/wéi yīn.

刺足下布絡中脈，血不出為腫。
Cì zúxià bù luò zhōng/zhòng mài，xuè bù chū wèi/wéi zhǒng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺郄中大脈，令人仆脫色。
Cì xì zhōng dà mài，lìngrén pū tuōsè.

刺氣街中脈，血不出，為腫鼠僕。
Cì qì jiē zhōng/zhòng mài，xuè bù chū，wèi/wéi zhǒng shǔ pú.

刺脊閒，中髓為傴。
Cì jǐ xián，zhōng/zhòng suǐ wèi/wéi yǔ.

刺乳上，中乳房為腫根蝕。
Cì rǔ shàng，zhōng/zhòng rǔfáng wèi/wéi zhǒng gēn shí.

刺缺盆中內陷，氣泄令人喘欬逆。
Cì quē pén zhōng/zhòng nèi xiàn，qì xiè lìngrén chuǎn kài nì.

刺手魚腹內陷為腫。
Cìshǒu yú fù nèi xiàn wèi/wéi zhǒng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

無刺大醉，令人氣亂。
Wú cì dàzuì，lìngrén qì luàn.

無刺大怒，令人氣逆。
Wú cì dànù，lìngrén qìnì.

無刺大勞人，無刺新飽人，無刺大饑人，無刺大渴人，無刺大驚人。
Wú cì dà láorén，wú cì xīn bǎo rén，wú cì dà jī rén，wú cì dà kě rén，wú cì dàjīng rén.

刺陰股中大脈，血出不止，死。
Cì yīn gǔ zhōng dà mài，xuè chū bùzhǐ，sǐ.

刺客主人內陷中脈，為內漏為聾。
Cìkè zhǔrén nèi xiàn zhōng/zhòng mài，wèi/wéi nèi lòu wèi/wéi lóng.

刺膝髕出液為跛。
Cì xī bìn chū yè wèi/wéi bǒ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺臂太陰脈，出血多立死。
Cì bì Tàiyīn mài，chūxuè duō lì sǐ.

刺足少陰脈，重虛出血，為舌難以言。
Cì zú Shàoyīn mài，zhòng/chóng xū chūxuè，wèi/wéi shé nányǐ yán.

刺膺中陷中肺，為喘逆仰息。
Cì yīng zhōng/zhòng xiàn zhōng/zhòng fèi，wèi/wéi chuǎn nì yǎngxī.

刺肘中內陷，氣歸之，為不屈伸。
Cì zhǒu zhōng/zhòng nèi xiàn，qì guī zhī，wèi/wéi bùqū shēn.

刺陰股下三寸內陷，令人遺溺。
Cì yīn gǔ xià sān cùn nèi xiàn，lìngrén yíniào.

刺掖下脇間內陷，令人欬。
Cì yè xià xié jiān/jiàn nèi xiàn，lìngrén kài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺少腹中膀胱溺出，令人少腹滿。
Cì shàofù zhōng/zhòng pángguāng niào chū，lìngrén shàofù mǎn.

刺腨腸內陷為腫。
Cì shuàn cháng nèi xiàn wèi/wéi zhǒng.

刺匡上陷骨中脈，為漏為盲。
Cì kuāng shàng xiàn gǔ zhōng/zhòng mài，wèi/wéi lòu wèi/wéi máng.

刺關節中液出，不得屈伸。
Cì guānjié zhōng/zhòng yè chū，bùdé qūshēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十三　　刺志論

Piān Dì-Wǔ Shí-Sān　　Cì Zhì Lùn

53.1

黃帝問曰：　願聞虛實之要。

Huáng Dì wèn yuē：　yuàn wén xū-shí zhī yào/yāo.

岐伯對曰：　氣實形實，氣虛形虛，此其常也，反此者病。

Qí Bó duì yuē：　qì shí xíng shí，qìxū xíng xū，cǐ qí cháng yě，fǎn cǐ zhě bìng.

穀盛氣盛，穀虛氣虛，此其常也，反此者病。

Gǔ shèngqì shèng，gǔ xū qìxū，cǐ qí cháng yě，fǎn cǐ zhě bìng.

脈實血實，脈虛血虛，此其常也，反此者病。

Mài shí xuè shí，mài xū xuèxū，cǐ qí cháng yě，fǎn cǐ zhě bìng.

53.2

帝曰：　如何而反。

Dì yuē：　rúhé ér fǎn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 氣虛身熱，此謂反也。
Qí Bó yuē： qìxū shēn rè，cǐ wèi fǎn yě.

穀入多而氣少，此謂反也。
Gǔ rù duō ér qì shǎo/shào，cǐ wèi fǎn yě.

穀不入而氣多，此謂反也。
Gǔ bù rù ér qì duō，cǐ wèi fǎn yě.

脈盛血少，此謂反也。
Mài shèng xuè shǎo/shào，cǐ wèi fǎn yě.

脈少血多，此謂反也。
Mài shǎo/shào xuè duō，cǐ wèi fǎn yě.

53.3
氣盛身寒，得之傷寒。
Qìshèng shēn hán，dé zhī shānghán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣虛身熱，得之傷暑。
Qìxū shēn rè，dé zhī shāngshǔ.

穀入多而氣少者，得之有所脫血濕居下也。
Gǔ rù duō ér qì shǎo/shào zhě，dé zhī yǒusuǒ tuōxuè shī jūxià yě.

穀入少而氣多者，邪在胃及與肺也。
Gǔ rù shǎo/shào ér qì duō zhě，xié zài wèi jí yǔ fèi yě.

脈小血多者，飲中熱也。
Mài xiǎo xuè duō zhě，yǐn zhōng/zhòng rè yě.

脈大血少者，脈有風氣，水漿不入，此之謂也。
Mài dà xuè shǎo/shào zhě，mài yǒu fēngqì，shuǐ jiāng bù rù，cǐ zhī wèi yě.

53.4
夫實者，氣入也。
Fú shí zhě，qì rù yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

虛者，氣出也。
Xū zhě，qì chū yě.

氣實者，熱也。
Qì shí zhě，rè yě.

氣虛者，寒也。
Qìxū zhě，hán yě.

入實者，左手開鍼空也。
Rù shí zhě，zuǒshǒu kāi zhēn kōng/kòng yě.

入虛者，左手閉鍼空也。
Rù xū zhě，zuǒshǒu bì zhēn kōng/kòng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十四　　鍼解

Piān Dì-Wǔ-Shí-Sì　　Zhēn Jiě/Xiè

54.1

黃帝問曰：　願聞九鍼之解，虛實之道。

Huáng Dì wèn yuē：　yuàn wén jiǔ zhēn zhī jiě/xiè，xū-shí zhī dào.

岐伯對曰：　刺虛則實之者，鍼下熱也，氣實乃熱也。

Qí Bó duì yuē：　cì xū zé shí zhī zhě，zhēn xià rè yě，qì shí nǎi rè yě.

滿而泄之者，鍼下寒也，氣虛乃寒也。

Mǎn ér xiè zhī zhě，zhēn xià hán yě，qìxū nǎi hán yě.

菀陳則除之者，出惡血也。

Wǎn chén zé chú zhī zhě，chū è/wù xuè yě.

邪勝則虛之者，出鍼勿按。

Xié shèng zé xū zhī zhě，chū zhēn wù àn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

徐而疾則實者，徐出鍼而疾按之。
Xú ér jí zé shí zhě，xú chū zhēn ér jí àn zhī.

疾而徐則虛者，疾出鍼而徐按之。
Jí ér xú zé xū zhě，jí chū zhēn ér xú àn zhī.

言實與虛者，寒溫氣多少也。
Yán shí yǔ xū zhě，hánwēn qì duōshǎo yě.

若無若有者，疾不可知也。
Ruò wú ruò yǒu zhě，jí bùkězhī yě.

察後與先者，知病先後也。
Chá hòu yǔ xiān zhě，zhī bìng xiān-hòu yě.

為虛與實者，工勿失其法。
Wèi/Wéi xū yǔ shí zhě，gōng wùshī qí fǎ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

若得若失者，離其法也。
Ruò dé ruò shī zhě，lí qí fǎ yě.

虛實之要，九鍼最妙者，為其各有所宜也。
Xū-shí zhī yào/yāo，jiǔ zhēn zuì miào zhě，wèi/wéi qí gè yǒusuǒ yí yě.

補(寫)瀉之時者，與氣開闔相合也。
Bǔ xiè zhī shí zhě，yǔ qì kāi hé xiānghé yě.

九鍼之名，各不同形者，鍼窮其所當補(寫)瀉也。
Jiǔ zhēn zhī míng，gè bùtóng xíng zhě，zhēn qióng qí suǒ dāng/dàng bǔ xiè yě.

54.2
刺實須其虛者，留鍼陰氣隆至，乃去鍼也。
Cì shí xū qí xū zhě，liú zhēn yīnqì lóng zhì，nǎi qù zhēn yě.

刺虛須其實者，陽氣隆至，鍼下熱乃去鍼也。
Cì xū xū qíshí zhě，yángqì lóng zhì，zhēn xià rè nǎi qù zhēn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

經氣已至，慎守勿失者，勿變更也。
Jīng qì yǐ zhì，shèn shǒu wùshī zhě，wù biàngēng yě.

深淺在志者，知病之內外也。
Shēnqiǎn zài zhì zhě，zhī bìng zhīnèi wài yě.

近遠如一者，深淺其候等也。
Jìn yuǎn rúyī zhě，shēnqiǎn qí hòu děng yě.

如臨深淵者，不敢墮也。
Rúlínshēnyuān zhě，bù gǎn duò yě.

手如握虎者，欲其壯也。
Shǒu rú wò hǔ zhě，yù qí zhuàng yě.

神無營於眾物者，靜志觀病人無左右視也。
Shén wú yíng yú zhòng wù zhě，jìng zhì guān bìngrén wú zuǒyòu shì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

義無邪下者，欲端以正也。
Yì wúxié xià zhě，yù duān yǐ zhèng yě.

必正其神者，欲瞻病人目制其神，令氣易行也。
Bì zhèng qí shén zhě，yù zhān bìngrén mù zhì qí shén，lìng qì yìxíng yě.

54.3
所謂三里者，下膝三寸也。
Suǒwèi sān lǐ zhě，xià xī sān cùn yě.

所謂跗之者，舉膝分易見也。
Suǒwèi fū zhī zhě，jǔ xī fēn yì jiàn yě.

巨虛者蹻足，骯獨陷者。
Jù xū zhě qiāo zú，héng dú xiàn zhě.

下廉者，陷下者也。
Xià lián zhě，xiànxià zhě yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

54.4

帝曰： 余聞九鍼，上應天地四時陰陽，

Dì yuē： yú wén jiǔ zhēn，shàng yìng tiāndì sìshí yīnyáng，

願聞其方，令可傳於後世以為常也。

yuàn wén qí fāng，lìng kě chuán yúhòu shì yǐwéi cháng yě.

岐伯曰： 夫一天二地三人四時五音六律七星八風九野，

Qí Bó yuē： fú yī tiān èr dì sān rén sìshí wǔyīn liù lǜ Qīxīng bā fēng jiǔ yě，

身形亦應之，鍼各有所宜，故曰九鍼。

shēnxíng yì yìng zhī，zhēn gè yǒusuǒ yí，gù yuē jiǔ zhēn.

人皮應天，人肉應地，人脈應人，人筋應時，

Rénpí yìng tiān，rén ròu yìng dì，rén mài yìng rén，rén jīn yìngshí，

人聲應音，人陰陽合氣應律，人齒面目應星，

rénshēng yìng yīn，rén yīnyáng héqì yìng lǜ，rén chǐ miànmù yìng xīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

人出入氣應風，人九竅三百六十五絡應野。
rén chū-rù qì yìng fēng，rén jiǔqiào sānbǎi liùshíwǔ luò yìng yě.

故一鍼皮，二鍼肉，三鍼脈，四鍼筋，五鍼骨，
Gù yī zhēn pí，èr zhēn ròu，sān zhēn mài，sì zhēn jīn，wǔ zhēn gǔ，

六鍼調陰陽，七鍼益精，八鍼除風，九鍼通九竅，
liù zhēn tiáo yīnyáng，qī zhēn yìjīng，bā zhēn chú fēng，jiǔ zhēn tōng jiǔqiào，

除三百六十五節氣，此之謂各有所主也。
chú sānbǎi liùshíwǔ jiéqi，cǐ zhī wèi gè yǒusuǒ zhǔ yě.

54.5
人心意應八風，人氣應天，人髮齒耳目五聲，應五音六律，
Rénxīn yì yìng bā fēng，rénqì yìng tiān，rén fà chǐ ěrmù wǔshēng，yìng wǔyīn liù lǜ，

人陰陽脈血氣應地，人肝目應之九，九竅三百六十五。
rén yīnyáng mài xuèqì yìng dì，rén gān mù yìng zhī jiǔ，jiǔqiào sānbǎi liùshíwǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

This is one long sentence without any punctuation.
Wang Bing says the 124 characters starting with 7 at the end of the last line are corrupted.
This sentence is 116. Unschuld notes that at present there are only 123 characters, one has been lost.

人一以觀動靜天二以候五色七星應之以候髮毋澤五音一以候宮商角徵羽六律有餘不足應之二地一以候高下有餘九野一節俞應之以候閉節三人變一分人候齒泄多血少十分角之變五分以候緩急六分不足三分寒關節第九分四時人寒溫燥濕四時一應之以候相反一四方各作解。

Rén yī yǐ guān/guàn dòngjing tiān èr yǐ hòu wǔsè Qīxīng yìng zhī yǐ hòu fà wú zé wǔyīn yī yǐ hòu gōng-shāng-jué-zhǐ-yǔ liù lǜ yǒuyú bùzú yìng zhī èr dì yī yǐ hòu gāoxià yǒuyú jiǔ yě yī jié yú yìng zhī yǐ hòu bì jié sān rén biàn yī fēn rén hòu chǐ xiè duō xuè shǎo/shào shífēn jiǎo/jué zhī biàn wǔfēn yǐ hòu huǎn-jí liù fēn bùzú sānfēn hán guānjié dì jiǔ fēn sìshí rén hánwēn zào-shī sìshí yīyīng zhī yǐ hòu xiāngfǎn yī sìfāng gè zuò/zuō/zuó jiě/xiè.

I parsed it as follows:

人一以觀動靜天二以候五色

Rén yī yǐ guān dòngjing tiān èr yǐ hòu wǔsè.

七星應之以候髮毋澤

Qīxīng yìng zhī yǐ hòu fà wú zé.

五音一以候宮商角徵羽

Wǔyīn yī yǐ hòu gōng-shāng-jué-zhǐ-yǔ

六律有餘不足應之

Liù lǜ yǒuyú bùzú yìng zhī

二地一以候高下有餘
èr dì yī yǐ hòu gāoxià yǒuyú

九野一節俞應之以候閉節
jiǔ yě yī jié yú yìng zhī yǐ hòu bì jié

三人變
Sān rén biàn

一分人候齒
yī fēn rén hòu chǐ

泄多血少
xiè duō xuè shǎo/shào

十分角之變
shífēn jiǎo/jué zhī biàn

© 2012 Jim Cleaver LAc.

五分以候緩急
wǔfēn yǐ hòu huǎn-jí

六分不足
liù fēn bùzú

三分寒關節
sānfēn hán guānjié

第九分四時人寒溫燥濕
dì jiǔ fēn sìshí rén hán, wēn, zào, shī

四時一應之以候相反一四方各作解。
sìshí yīyīng zhī yǐ hòu xiāngfǎn yī sìfāng gè zuò jiě/xiè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十五　長刺節論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Wǔ　Cháng/Zhǎng Cì Jié Lùn

55.1

刺家不診，聽病者言在頭，頭疾痛，為藏鍼之，

Cì jiā bù zhěn，tīng bìng zhě yán zài tóu，tóu jí tòng，wèi/wéi cáng/zàng zhēn zhī，

刺至骨病已，上無傷骨肉及皮，皮者道也。

cì zhì gǔ bìng yǐ，shàng wúshāng gǔròu jí pí，pí zhě dào yě.

55.2

陰刺，入一傍四處。

Yīn cì，rù yī bàng sìchù.

治寒熱。

Zhì hánrè.

深專者，刺大藏，迫藏刺背，背俞也。

Shēn zhuān zhě，cì dà cáng/zàng，pò cáng/zàng cì bèi，bèi yú yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

刺之迫藏，藏會，腹中寒熱去而止，
Cì zhī pò cáng/zàng，cáng/zàng huì/kuài，fù zhònghán rè qù ér zhǐ，

與刺之要，發鍼而淺出血。
yǔ cì zhī yào/yāo，fā zhēn ér qiǎn chūxuè.

55.3
治腐腫者刺腐上，視癰小大深淺刺，
Zhì fǔ zhǒng zhě cì fǔ shàng，shì yōng xiǎo dà shēnqiǎn cì，

刺大者多血，小者深之，必端內鍼為故止。
cì dà zhě duō xuè，xiǎo zhě shēn zhī，bì duān nèi zhēn wèi/wéi gù zhǐ.

55.4
病在少腹有積，刺皮脂以下，至少腹而止，
Bìng zài shàofù yǒu jī，cì pí tú yǐxià，zhìshǎo fù ér zhǐ，

刺俠脊兩傍四椎閒，刺兩髂髎季脇肋閒，導腹中氣熱下已。
cì xiá jǐ liǎng bàng sì chuí/zhuī xián，cì liǎng qià liáo jì xié lèi xián，dǎo fù zhōng/zhòng qì rè xià yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

55.5
病在少腹，腹痛不得大小便，病名曰疝，得之寒，
Bìng zài shàofù，fùtòng bùdé dàxiǎobiàn，bìngmíng yuē shàn，dé zhī hán，

刺少腹兩股閒，刺腰髁骨閒，刺而多之，盡炅病已。
cì shàofù liǎng gǔ xián，cì yāo kē gǔ xián，cì ér duō zhī，jìn jiǒng bìng yǐ.

55.6
病在筋，筋攣節痛，不可以行，名曰筋痺，
Bìng zài jīn，jīn luán jié tòng，bù kěyǐ xíng/háng，míng yuē jīn bì，

刺筋上為故，刺分肉閒，不可中骨也，
cì jīn shàng wèi/wéi gù，cì fēn ròu xián，bùkě zhōng/zhòng gǔ yě，

病起筋炅，病已止。
bìng qǐ jīn jiǒng，bìng yǐ zhǐ.

55.7
病在肌膚，肌膚盡痛，名曰肌痺，傷於寒濕，
Bìng zài jīfū，jīfū jìn tòng，míng yuē jī bì，shāng yú hánshī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺大分小分，多發鍼而深之，以熱為故，
cì dàfèn xiǎo fēn，duō fā zhēn ér shēn zhī，yǐ rè wèi/wéi gù，

無傷筋骨，傷筋骨，癰發若變，諸分盡熱，病已止。
wúshāng jīngǔ，shāngjīn gǔ，yōng fā ruò biàn，zhū fēn jìn rè，bìng yǐ zhǐ.

55.8
病在骨，骨重不可舉，骨髓酸痛，寒氣至，名曰骨痺，
Bìng zài gǔ，gǔ zhòng/chóng bùkě jǔ，gǔsuǐ suāntòng，hánqì zhì，míng yuē gǔ bì，

深者刺無傷脈肉為故，其道大分小分，骨熱病已止。
shēn zhě cì wúshāng mài ròu wèi/wéi gù，qí dào dàfèn xiǎo fēn，gǔ rèbìng yǐ zhǐ.

55.9
病在諸陽脈，且寒且熱，諸分且寒且熱，名曰狂，
Bìng zài zhū yáng mài，qiě hán qiě rè，zhū fēn qiě hán qiě rè，míng yuē kuáng，

刺之虛脈，視分盡熱，病已止。
cì zhī xūmài，shì fēn jìn rè，bìng yǐ zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

55.10
病初發，歲一發，不治月一發，不治，月四五發，名曰癲病，
Bìng chū fā，suì yīfā，bùzhì yuè yīfā，bùzhì，yuè sì wǔ fā，míng yuē diān bìng，

刺諸分諸脈，其無寒者以鍼調之，病〔已〕止。
cì zhū fēn zhū mài，qí wú hán zhě yǐ zhēn tiáo zhī，bìng〔yǐ〕zhǐ.

55.11
病風且寒且熱，旻汗出，一日數過，先刺諸分理絡脈，
Bìng fēng qiě hán qiě rè，jiǒng hàn chū，yī rì shǔguò，xiān cì zhū fēn lǐ luòmài，

汗出且寒且熱，三日一刺，百日而已。
hàn chū qiě hán qiě rè，sān rì yī cì，bǎirì éryǐ.

55.12
病大風，骨節重，鬚眉墮，名曰大風，刺肌肉為故，
Bìng dàfēng，gǔ jié zhòng/chóng，xūméi duò，míng yuē dàfēng，cì jīròu wèi/wéi gù，

汗出百日，刺骨髓，汗出百日，凡二百日，鬚眉生而止鍼。
hàn chū bǎirì，cìgǔ suǐ，hàn chū bǎirì，fán èrbǎi rì，xūméi shēng ér zhǐ zhēn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十六　　皮部論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Liù　　Pí Bù Lùn

56.1

黃帝問曰：　余聞皮有分部，脈有經紀，

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén pí yǒufèn bù，mài yǒu jīngjì，

筋有結絡，骨有度量，其所生病各異，

jīn yǒu jié luò，gǔ yǒu dù/duóliáng，qí suǒshēng bìng gèyì，

別其分部左右上下陰陽所在病之始終，願聞其道。

bié qí fēnbù zuǒyòu shàng-xià yīnyáng suǒzài bìng zhī shǐzhōng，yuàn wén qí dào.

岐伯對曰：　欲知皮部以經脈為紀者，諸經皆然。

Qí Bó duì yuē：　yù zhī pí bù yǐ jīngmài wèi/wéi jì zhě，zhū jīng jiērán.

陽明之陽，名曰害蜚，上下同法，視其部中有浮絡者，

Yángmíng zhī yáng，míng yuē hài-fēi，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

皆陽明之絡也，其色多青則痛，多黑則痺，黃赤則熱，
jiē Yángmíng zhī luò yě，qí sè duō qīng zé tòng，duō hēi zé bì，huáng chì zé rè，

多白則寒，五色皆見，則寒熱也，
duō bái zé hán，wǔsè jiē jiàn，zé hánrè yě，

絡盛則入客於經，陽主外，陰主內。
luò shèng zé rù kè yú jīng，yáng zhǔ wài，yīn zhǔ nèi.

少陽之陽，名曰樞持，上下同法，視其部中有浮絡者，
Shàoyáng zhī yáng，míng yuē shū chí，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

皆少陽之絡也，絡盛則入客於經，
jiē Shàoyáng zhī luò yě，luò shèng zé rù kè yú jīng，

故在陽者主內，在陰者主出以滲於內，諸經皆然。
gù zài yáng zhě zhǔ nèi，zài yīn zhě zhǔ chū yǐ shèn yú nèi，zhū jīng jiērán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陽之陽，名曰關樞，上下同法，視其部中有浮絡者，
Tàiyáng zhī yáng，míng yuē guān shū，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

皆太陽之絡也，絡盛則入客於經。
jiē Tàiyáng zhī luò yě，luò chéng zé rù kè yú jīng.

少陰之陰，名曰樞儒，上下同法，視其部中有浮絡者，
Shàoyīn zhī yīn，míng yuē shū rú，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

皆少陰之絡也，絡盛則入客於經，其入經也，
jiē Shàoyīn zhī luò yě，luò shèng zé rù kè yú jīng，qí rù jīng yě，

從陽部注於經，其出者，從陰內注於骨。
cóng yáng bù zhù yú jīng，qí chū zhě，cóng yīn nèi zhù yú gǔ.

心主之陰，名曰害肩，上下同法，視其部中有浮絡者，
Xīn zhǔ zhī yīn，míng yuē hài jiān，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

皆心主之絡也，絡盛則入客於經。
jiē xīn zhǔ zhī luò yě，luò shèng zé rù kè yú jīng.

太陰之陰，名曰關蟄，上下同法，視其部中有浮絡者，
Tàiyīn zhī yīn，míng yuē guān zhé，shàng-xià tóng fǎ，shì qí bù zhōng/zhòng yǒu fú luò zhě，

皆太陰之絡也，絡盛則入客於經。
jiē Tàiyīn zhī luò yě，luò shèng zé rù kè yú jīng.

凡十二經絡脈者皮之部也。
Fán shí-èr jīngluò mài zhě pí zhī bù yě.

56.2
是故百病之始生也，必先於皮毛，邪中之則腠理開，
Shìgù bǎibìng zhī shǐ shēng yě，bì xiān yú pímáo，xié zhōng/zhòng zhī zé còulǐ kāi，

開則入客於絡脈，留而不去，傳入於經，
kāi zé rù kè yú luòmài，liú ér bù qù，chuánrù yú jīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

留而不去，傳入於府，廩於腸胃。
liú ér bù qù，chuánrù yú fǔ，lǐn yú chángwèi.

邪之始入於皮也，泝然起毫毛，開腠理。
Xié zhī shǐ rù yú pí yě，sù rán qǐ háomáo，kāi còulǐ.

其入於絡也，則絡脈盛色變。
Qí rù yú luò yě，zé luòmài shèng sè biàn.

其入客於經也，則感虛乃陷下。
Qí rù kè yú jīng yě，zé gǎn xū nǎi xiànxià.

其留於筋骨之間，寒多則筋攣骨痛，
Qí liú yú jīngǔ zhījiān，hán duō zé jīn luán gǔ tòng，

熱多則筋弛骨消，肉爍胭破，毛直而敗。
rè duō zé jīn chí gǔ xiāo，ròu shuò jùn pò，máo zhí ér bài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　夫子言皮之十二部，其生病皆何如。
Dì yuē：　fūzǐ yán pí zhī shí-èr bù，qí shēngbìng jiē hérú.

岐伯曰：皮者，脈之部也。
Qí Bó yuē：pí zhě，mài zhī bù yě.

邪客於皮則腠理開，開則邪入客於絡脈，
Xié kè yú pí zé còulǐ kāi，kāi zé xié rù kè yú luòmài，

絡脈滿則注於經脈，經脈滿則入舍於府藏也，
luòmài mǎn zé zhù yú jīngmài，jīngmài mǎn zé rù shè yú fǔ cáng/zàng yě，

故皮者有分部，不與，而生大病也。
gù pí zhě yǒufèn bù，bù yǔ，ér shēng dàbìng yě.

帝曰：　善。
Dì yuē：　shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十七　　經絡論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Qī　　Jīng Luò Lùn

57.1
黃帝問曰：　夫絡脈之見也，其五色各異，
Huáng Dì wèn yuē：　fú luòmài zhī jiàn yě，qí wǔsè gèyì，
5

青黃赤白黑不同，其故何也。
qīnghuáng chì bái hēi bùtóng，qí gù hé yě.

岐伯對曰：　經有常色，而絡無常變也。
Qí Bó duì yuē：　jīng yǒu cháng sè，ér luò wúcháng biàn yě.

帝曰：　經之常色何如。
Dì yuē：　jīng zhī cháng sè hérú.

岐伯曰：　心赤，肺白，肝青，脾黃，腎黑，皆亦應其經脈之色也。
Qí Bó yuē：　xīn chì，fèi bái，gān qīng，pí huáng，shèn hēi，jiē yì yìng qí jīngmài zhī sè yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰： 絡之陰陽，亦應其經乎。
Dì yuē： luò zhī yīnyáng，yì yìng qí jīng hū.

岐伯曰： 陰絡之色應其經，
Qí Bó yuē： yīn luò zhī sè yìng qí jīng，

陽絡之色變無常，隨四時而行也。
yáng luò zhī sè biàn wúcháng，suí sìshí ér xíng/háng yě.

寒多則凝泣，凝泣則青黑，熱多則淖澤，
Hán duō zé níng qì，níng qì zé qīnghēi，rè duō zé nào zé，

淖澤則黃赤，此皆常色，謂之無病。
nào zé zé huáng chì，cǐ jiē cháng sè，wèi zhīwú bìng.

五色具見者，謂之寒熱。
Wǔsè jù jiàn zhě，wèi zhī hánrè.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十八　　氣穴論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Bā　　Qì Xué Lùn

58.1

黃帝問曰：　余聞氣穴三百六十五，

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén qì xué sānbǎi liùshíwǔ，

以應一歲，未知其所，願卒聞之。

yǐ yìng yī suì，wèizhī qí suǒ，yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯稽首再拜對曰：　窘乎哉問也。

Qí Bó qǐshǒu zàibài duì yuē：　jiǒng hū zāi wèn yě.

其非聖帝，孰能窮其道焉，因請溢意盡言其處。

Qí fēi shèng dì，shú néng qióng qí dào yān，yīn qǐng yì yì jìnyán qí chù/chǔ.

帝捧手逡巡而卻曰：　夫子之開余道也，

Dì pěng shǒu qūnxún ér què yuē：　fūzǐ zhī kāi yú dào yě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

目未見其處，耳未聞其數，而目以明，耳以聰矣。
mù wèijiàn qí chù/chǔ，ěr wèi wén qí shù/shǔ/shuò，ér mù yǐ míng，ěr yǐ cōng yǐ.

岐伯曰： 此所謂聖人易語，良馬易御也。
Qí Bó yuē： cǐ suǒwèi shèngrén yì yǔ，liángmǎ yì yù yě.

帝曰： 余非聖人之易語也，世言真數開人意，
Dì yuē： yú fēi shèngrén zhī yì yǔ yě，shì yán zhēnshù kāi rényì，

今余所訪問者真數，發蒙解惑，未足以論也。
jīn yú suǒ fǎngwèn zhě zhēnshù，fā méng jiěhuò，wèi zúyǐ lùn yě.

然余願聞夫子溢志盡言其處，
Rán yú yuàn wén fūzǐ yì zhì jìnyán qí chù/chǔ，

令解其意，請藏之金匱，不敢復出。
lìng jiě/xiè qí yì，qǐng cáng/zàng zhī jīnguì，bù gǎn fùchū.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯再拜而起曰：　臣請言之，背與心相控而痛，
Qí Bó zàibài ér qǐ yuē：　chén qǐng yán zhī，bèi yǔ xīn xiāng kòng ér tòng，

所治天突與十椎及上紀，上紀者，胃脘也，下紀者，關元也。
suǒ zhì tiān tū yǔ shí chuí/zhuī jí shàng jì，shàng jì zhě，wèi wǎn yě，xià jì zhě，guān yuán yě.

背胸邪繫陰陽左右。
Bèi xiōng xié xì yīnyáng zuǒyòu.

如此其病前後痛濇/澀，胸脇痛而不得息不得臥，
Rú cǐ qí bìng qiánhòu tòng sè，xiōng xié tòng ér bùdé xī bùdé wò，

上氣短氣偏痛，脈滿起斜出尻脈，
shàng qìduǎn qì piān tòng，mài mǎn qǐ xié chū kāo mài，

絡胸脇支心貫鬲，上肩加天突，斜下肩交十椎下。
luò xiōng xié zhī xīn guàn gé，shàng jiān jiā tiān tū，xié xià jiān jiāo shí chuí/zhuī xià.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

藏俞五十穴，府俞七十二穴，熱俞五十九穴，
Cáng/Zàng yú wǔshí xué，fǔ yú qīshí-èr xué，rè yú wǔshíjiǔ xué，

水俞五十七穴，頭上五行行五，五五二十五穴，
shuǐ yú wǔshíqī xué，tóushàng wǔ-xíng xíng/háng wǔ，wǔ wǔ èrshíwǔ xué，

中脊/呂/膂兩傍各五，凡十穴，大椎上兩傍各一，
zhōng/zhòng lǚ liǎng bàng gè wǔ，fán shí xué，dà chuí/zhuī shàng liǎng bàng gè yī，

凡二穴，目瞳子浮白二穴，兩脾厭分中二穴，
fán èr xué，mù tóngzi fúbái èr xué，liǎng pí yàn fēn zhōng/zhòng èr xué，

犢鼻二穴，耳中多所聞二穴，眉本二穴，
dú bí èr xué，ěr zhōng/zhòng duō suǒ wén èr xué，méi běn èr xué，

完骨二穴，頂中央一穴，枕骨二穴，
wán gǔ èr xué，dǐng zhōngyāng yī xué，zhěngǔ èr xué，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上關二穴，大迎二穴，下關二穴，天柱二穴，
shàng guān èr xué，dà yíng èr xué，xià guān èr xué，tiān zhù èr xué，

巨虛上下廉四穴，曲牙二穴，天突一穴，
jù xū shàng-xià lián sì xué，qū yá èr xué，tiān tū yī xué，

天府二穴，天牖二穴，扶突二穴，天窗/窗二穴，
tiān fǔ èr xué，tiān yǒu èr xué，fú tū èr xué，tiān chuāng èr xué，

肩解二穴，關元一穴，委陽二穴，肩貞二穴，
jiān jiě/xiè èr xué，guān yuán yī xué，wēi/wěi yáng èr xué，jiān zhēn èr xué，

瘖門一穴，齊一穴，胸俞十二穴，背俞二穴，
yīn mén yī xué，qíyī xué，xiōng yú shí-èr xué，bèi yú èr xué，

膺俞十二穴，分肉二穴，踝上橫二穴，
yīng yú shí-èr xué，fēn ròu èr xué，huái shàng héng/hèng èr xué，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陰陽蹻四穴，水俞在諸分，熱俞在氣穴，
yīnyáng qiāo sì xué，shuǐ yú zài zhū fēn，rè yú zài qì xué，

寒熱俞在兩骸厭中二穴，大禁二十五，
hánrè yú zài liǎng hái yàn zhōng/zhòng èr xué，dà jìn èrshíwǔ，

在天府下五寸，凡三百六十五穴，鍼之所由行也。
zài tiānfǔ xià wǔ cùn，fán sānbǎi liùshíwǔ xué，zhēn zhī suǒyóu xíng/háng yě.

58.2.1
帝曰：　余已知氣穴之處，
Dì yuē：　yú yǐzhī qì xué zhī chù/chǔ，

遊鍼之居，願聞孫絡谿谷，亦有所應乎。
yóu zhēn zhī jū，yuàn wén sūn luò xīgǔ，yì yǒusuǒ yìng hū.

岐伯曰：孫絡三百六十五穴會，亦以應一歲，
Qí Bó yuē：sūn luò sānbǎi liùshíwǔ xué huì/kuài，yì yǐ yìng yī suì，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

以溢奇邪，以通榮衛，榮衛稽留，衛散榮溢，
yǐ yì qí xié，yǐ tōng róng wèi，róng wèi jīliú，wèi sàn róng yì，

氣竭血著，外為發熱，內為少氣，疾(寫)瀉無怠，
qì jié xuè zhù/zhuó，wài wèi/wéi fārè，nèi wèi/wéi shǎoqì，jí xiè wú dài，

以通榮衛，見而(寫)瀉之，無問所會。
yǐ tōng róng wèi，jiàn ér xiè zhī，wú wèn suǒ huì/kuài.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

58.2.2
願聞谿谷之會也。
Yuàn wén xīgǔ zhī huì/kuài yě.

岐伯曰：　肉之大會為谷，肉之小會為谿，
Qí Bó yuē：　ròu zhī dàhuì wèi/wéi gǔ，ròu zhī xiǎo huì/kuài wèi/wéi xī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

肉分之閒，谿谷之會，以行榮衛，以會大氣。
ròu fēnzhī xián，xīgǔ zhī huì/kuài，yǐ xíng/háng róng wèi，yǐ huì/kuài dàqì.

邪溢氣壅，脈熱肉敗榮衛不行，
Xié yì qìyōng，mài rè ròu bài róng wèi bùxíng，

必將為膿內銷骨髓，外破大膕，留於節湊，必將為敗。
bìjiāng wèi/wéi nóng nèixiāo gǔsuǐ，wài pò dà guó，liú yú jié còu，bìjiāng wèi/wéi bài.

積寒留舍，榮衛不居，卷肉縮筋，肋肘不得伸，
Jī hán liú shè，róng wèi bù jū，juǎn/quán ròu suō jīn，lèi zhǒu bùdé shēn，

內為骨痺，外為不仁，命曰不足，大寒留於谿谷也。
nèi wèi/wéi gǔ bì，wài wèi/wéi bùrén，mìng yuē bùzú，Dàhán liú yú xīgǔ yě.

谿谷三百六十五穴會，亦應一歲。
Xīgǔ sānbǎi liùshíwǔ xué huì/kuài，yì yìng yī suì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其小痺淫溢，循脈往來，微鍼所及，與法相同。
Qí xiǎo bì yín yì，xún mài wǎnglái，wēi zhēn suǒjí，yǔ fǎxiàng tóng.

58.2.3
帝乃辟左右而起再拜曰：　今日發蒙解惑，藏之金匱，
Dì nǎi pì/bì zuǒyòu ér qǐ zàibài yuē：　jīnrì fā méng jiěhuò，cáng/zàng zhī jīnguì，

不敢復出，乃藏之金蘭之室，署曰氣穴所在。
bù gǎn fùchū，nǎi cáng/zàng zhī jīnlán zhī shì，shǔ yuē qì xué suǒzài.

岐伯曰：　孫絡之脈別經者，其血盛而當(寫)瀉者，
Qí Bó yuē：　sūn luò zhī mài bié jīng zhě，qí xuè shèng ér dāng/dàng xiè zhě，

亦三百六十五脈，並注於絡，傳注十二絡脈，
yì sānbǎi liùshíwǔ mài，bìng zhù yú luò，chuán zhù shí-èr luòmài，

非獨十四絡脈也，內解(寫)瀉於中者十脈。
fēidú shísì luòmài yě，nèi jiě/xiè xiè yú zhōng/zhòng zhě shí mài.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第五十九　　氣府論

Piān Dì-Wǔ-Shí-Jiǔ　　Qì Fǔ Lùn

59.1
足太陽脈氣所發者七十八穴；
Zú Tàiyáng mài qì suǒ fā zhě qīshíbā xué；

兩眉頭各一，入髮至項三寸半，傍五相去三寸，
liǎng méitóu gè yī，rù fà zhì xiàng sān cùn bàn，bàng wǔ xiāngqù sān cùn，

其浮氣在皮中者凡五行，行五，五五二十五，
qí fúqì zài pí zhōng/zhòng zhě fán wǔ-xíng，xíng/háng wǔ，wǔ wǔ èrshíwǔ，

項中大筋兩傍各一，風府兩傍各一，
xiàng zhōng dà jīn liǎng bàng gè yī，fēng fǔ liǎng bàng gè yī，

俠背以下至尻尾二十一節十五閒各一，
xiá bèi yǐxià zhì kāo wěi èrshíyī jié shíwǔ xián gè yī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

五藏之俞各五，六府之俞各六，委中以下至足小指傍各六俞。
wǔ zàng zhī yú gè wǔ，liù fǔ zhī yú gè liù，wēi/wěi zhōng/zhòng yǐxià zhì zú xiǎozhǐ bàng gè liù yú.

59.2
足少陽脈氣所發者六十二穴；
Zú Shàoyáng mài qì suǒ fā zhě liùshí-èr xué；

兩角上各二，直目上髮際內各五，耳前角上各一，
liǎng jiǎo/jué shàng gè èr，zhí mù shàng fàjì nèi gè wǔ，ěr qián jiǎo/jué shàng gè yī，

耳前角下各一，銳髮下各一，客主人各一，
ěr qián jiǎo/jué xià gè yī，ruìfà xià gè yī，kè zhǔrén gè yī，

耳後陷中各一，下關各一，耳下牙車之後各一，
ěr hòu xiàn zhōng/zhòng gè yī，xià guān gè yī，ěr xiàyá chē zhīhòu gè yī，

缺盆各一，掖下三寸脇下至胠八間各一，
quē pén gè yī，yè xià sān cùn xié xià zhì qū bā xián gè yī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

髀樞中傍各一，膝以下至足小指次指各六俞。
bì shū zhōng/zhòng bàng gè yī，xī yǐxià zhì zú xiǎozhǐ cì zhǐ gè liù yú.

59.3
足陽明脈氣所發者六十八穴；
Zú Yángmíng mài qì suǒ fā zhě liùshíbā xué；

額顱髮際傍各三，面鼽骨空各一，大迎之骨空各一，
élú fàjì bàng gè sān，miàn qiú gǔ kōng/kòng gè yī，dà yíng zhī gǔ kōng/kòng gè yī，

人迎各一，缺盆外骨空各一，膺中骨閒各一，
rén yíng gè yī，quē pén wài gǔ kōng/kòng gè yī，yīng zhōng/zhòng gǔ xián gè yī，

俠鳩尾之外當乳下三寸，俠胃脘各五，
xiá jiū wěi zhīwài dāng/dàng rǔ xià sān cùn，xiá wèi wǎn gè wǔ，

俠齊廣三寸各三，下齊二寸俠之各三，
xiá qí/jì guǎng sān cùn gè sān，xià qí/jì èr cùn xiá zhī gè sān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣街動脈各一，伏菟上各一，
qì jiē dòngmài gè yī，fú tù shàng gè yī，

三里以下至足中指各八俞，分之所在穴空。
sān lǐ yǐxià zhì zú zhōngzhǐ gè bā yú，fēnzhī suǒzài xué kōng/kòng.

59.4
手太陽脈氣所發者三十六穴；
Shǒu Tàiyáng mài qì suǒ fā zhě sānshíliù xué；

目內眥各一，目外各一，鼽骨下各一，
mù nèi zì gè yī，mù wài gè yī，qiú gǔ xià gè yī，

耳郭上各一，耳中各一，巨骨穴各一，
ěrguō shàng gè yī，ěr zhōng/zhòng gè yī，jù gǔ xué gè yī，

曲掖上骨穴各一，柱骨上陷者各一，上天窬/窗四寸各一，
qū yè shàng gǔ xué gè yī，zhù gǔ shàng xiàn zhě gè yī，shàng tiān chuāng sì cùn gè yī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

肩解各一，肩解下三寸各一，肘以下至手小指本各六俞。
jiān jiě/xiè gè yī，jiān jiěxià sān cùn gè yī，zhǒu yǐxià zhì shǒu xiǎozhǐ běn gè liù yú.

59.5
手陽明脈氣所發者二十二穴；
Shǒu Yángmíng mài qì suǒ fā zhě èrshí-èr xué；

鼻空外廉項上各二，大迎骨空各一，柱骨之會各一，
bí kōng/kòng wài lián xiàng shàng gè èr，dà yíng gǔ kōng/kòng gè yī，zhù gǔ zhī huì/kuài gè yī，

髁骨之會各一，肘以下至手大指次指本各六俞。
yú gǔ zhī huì/kuài gè yī，zhǒu yǐxià zhì shǒudà zhǐ cì zhǐ běn gè liù yú.

59.6
手少陽脈氣所發者三十二穴；
Shǒu Shàoyáng mài qì suǒ fā zhě sānshí-èr xué；

鼽骨下各一，眉後各一，角上各一，
qiú gǔ xià gè yī，méi hòu gè yī，jiǎo/jué shàng gè yī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

下完骨後各一，項中足太陽之前各一，俠扶突各一，
xià wán gǔ hòu gè yī，xiàng zhōng/zhòng zú Tàiyáng zhīqián gè yī，xiá fú tū gè yī，

肩貞各一，肩貞下三寸分間各一，
jiān zhēn gè yī，jiān zhēn xià sān cùn fēn xián gè yī，

肘以下至手小指次指本各六俞。
zhǒu yǐxià zhì shǒu xiǎozhǐ cì zhǐ běn gè liù yú.

59.7
督脈氣所發者二十八穴；
Dūmài qì suǒ fā zhě èrshíbā xué；

項中央二，髮際後中八，面中三，
xiàng zhōngyāng èr，fàjì hòu zhōng/zhòng bā，miàn zhōng/zhòng sān，

大椎以下至尻尾及傍十五穴，至骶下凡二十一節，脊椎法也。
dà chuí/zhuī yǐxià zhì kāo wěi jí bàng shíwǔ xué，zhì dǐ xiàfán èrshíyī jié，jǐzhuī fǎ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

59.8
任脈之氣所發者二十八穴，
Rènmài zhī qì suǒ fā zhě èrshíbā xué，

喉中央二，膺中骨陷中各一，
hóu zhōngyāng èr，yīng zhōng/zhòng gǔ xiàn zhōng/zhòng gè yī，

鳩尾下三寸胃脘五寸胃脘以下至橫骨六寸半一，
jiū wěi xià sān cùn wèi wǎn wǔ cùn wèi wǎn yǐxià zhì héng/hèng gǔ liù cùn bàn yī，

腹脈法也，下陰別一，目下各一，下脣一，斷交一。
fù mài fǎ yě，xià yīn bié yī，mùxià gè yī，xià chún yī，yín jiāo yī.

59.9
衝脈氣所發者二十二穴；
Chōngmài qì suǒ fā zhě èrshí-èr xué；

俠鳩尾外各半寸至齊寸一，
xiá jiū wěi wài gèbàn cùn zhì qí/jì cùn yī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

俠齊下傍各五分至橫骨寸一，腹脈法也。
xiá qí/jì xià bàng gè wǔfēn zhì héng/hèng gǔ cùn yī，fù mài fǎ yě.

59.10
足少陰舌下厥陰毛中急脈各一，手少陰各一，
Zú Shàoyīn shéxià Juéyīnmáo zhōng/zhòng jí mài gè yī，shǒu Shàoyīn gè yī，

陰陽蹻各一，手足諸魚際脈氣所發者，凡三百六十五穴也。
yīnyáng qiāo gè yī，shǒu-zú zhū yú jì mài qì suǒ fā zhě，fán sānbǎi liùshíwǔ xué yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十 骨空論

Piān Dì-Liù-Shí **Gǔ Kōng Lùn**

60.1.1

黃帝問曰： 余聞風者百病之始也，以鍼治之，柰何。

Huáng Dì wèn yuē： yú wénfēng zhě bǎibìng zhī shǐ yě，yǐ zhēn zhì zhī，nài hé.

岐伯對曰： 風從外入，令人振寒，汗出頭痛，

Qí Bó duì yuē： fēngcóng wài rù，lìngrén zhènhán，hàn chūtóu tòng，

身重惡寒，治在風府，調其陰陽，不足則補，有餘則(寫)瀉。

shēn zhòng/chóng wùhán，zhì zài fēng fǔ，tiáo qí yīnyáng，bùzú zé bǔ，yǒuyú zé xiè.

60.1.2

大風頸項痛，刺風府，風府在上椎。

Dàfēng jǐngxiàng tòng，cì fēng fǔ，fēng fǔ zài shàng chuí/zhuī.

大風汗出，灸譆譆，譆譆在背下俠脊傍三寸所，

Dàfēng hàn chū，jiǔ yī xī，yī xī zài bèi xià xiá jǐ bàng sān cùn suǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厭之令病者呼譆譆，譆譆應手。
yā zhī lìng bìng zhě hū yī xī，yī xī yìngshǒu.

從風憎風，刺眉頭。
Cóngfēng zēng fēng，cì méitóu.

失枕在肩上棋骨閒，折使榆臂齊肘正，灸脊中。
Shī zhěn zài jiānshang qí gǔ xián，zhé shǐ yú bì qí/jì zhǒu zhèng，jiǔ jǐ zhōng/zhòng.

眇絡季脇引少腹而痛脹，刺譆譆。
miǎo luò jì xié yǐn shàofù ér tòng zhàng，cì yī xī.

腰痛不可以轉搖，急引陰鯤刺八髎與痛上，八髎在腰尻分閒。
Yāotòng bù kěyǐ zhuǎn/zhuàn yáo，jí yǐn yīn kūn cì bā liáo yǔ tòng shàng，bā liáo zài yāo kāo fēn xián.

60.1.3
鼠瘻寒熱，還刺寒府，寒府在附膝外解營。
Shǔ lòu hánrè，huán cì hán fǔ，hán fǔ zài fù xī wài jiě/xiè yíng.

取膝上外者使之拜，取足心者使之跪。
Qǔ xī shàng wài zhě shǐ zhī bài，qǔ zúxīn zhě shǐ zhī guì.

任脈者，起於中極之下，
Rènmài zhě，qǐ yú zhōng/zhòng jí zhīxià，

以上毛際循腹裏上關元至咽喉，上頤循面入目。
yǐshàng máo jì xún fù lǐ shàng guān yuán zhì yānhóu，shàng yí xún miàn rù mù.

衝脈者，起於氣街，並少陰之經，俠齊上行，至胸中而散。
Chōngmài zhě，qǐ yú qì jiē，bìng Shàoyīn zhī jīng，xiá qí/jì shàngxíng，zhì xiōngzhōng ér sàn.

任脈為病，男子內結七疝，女子帶下瘕聚。
Rènmài wèi/wéi bìng，nánzǐ nèi jié qī shàn，nǚzǐ dàixià jiǎ jù.

衝脈為病，逆氣裏急。
Chōngmài wèi/wéi bìng，nì qìlǐjí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

督脈為病，脊強反折。
Dūmài wèi/wéi bìng，jǐ qiáng/qiǎng/jiàng fǎn zhé.

督脈者，起於少腹以下骨中央，
Dūmài zhě，qǐ yú shàofù yǐxià gǔ zhōngyāng，

女子入繫廷孔，其孔，溺孔之端也，
nǚzǐ rù xì tíng kǒng，qí kǒng，niào kǒng zhī duān yě，

其絡循陰器合篡閒繞篡後，別繞臀至少陰，
qí luò xún yīn qì hé cuàn xián rào cuàn hòu，bié rào tún zhìshǎo yīn，

與巨陽中絡者合，少陰上股內後廉，貫脊屬腎，
yǔ jù yáng zhōng/zhòng luò zhě hé，Shàoyīn shàng gǔ nèi hòu lián，guàn jǐ shǔ/zhǔ shèn，

與太陽起於目內眥，上額交巔，上入絡腦，
yǔ Tàiyáng qǐ yú mù nèi zì，shàng é jiāo diān，shàng rù luò nǎo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

還出別下項循肩髆，內俠脊抵腰中入循膂絡腎。
huán chū bié xià xiàng xún jiān bó，nèi xiá jǐ dǐ yāo zhōng/zhòng rù xún lǚ luò shèn.

其男子循莖下至篡，與女子等。
Qí nánzǐ xún jīng xià zhì cuàn，yǔ nǚzǐ děng.

其少腹直上者貫齊中央，上貫心入喉，
Qí shàofù zhíshàng zhě guàn qí/jì zhōngyāng，shàng guàn xīn rù hóu，

上頤環脣，上繫兩目之下中央，
shàng yí huán chún，shàng xì liǎng mù zhīxià zhōngyāng，

此生病從少腹上衝心，而痛不得前後，
cǐshēng bìng cóng shàofù shàng chōng xīn，ér tòng bùdé qiánhòu，

為衝疝，其女子不孕，癃痔遺溺嗌乾。
wèi/wéi chōng shàn，qí nǚzǐ bùyùn，lóng zhì yíniào yì gān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

督脈生病治督脈，治在骨上，甚者在齊下營，
Dūmài shēngbìng zhì dūmài，zhì zài gǔ shàng，shèn zhě zài qí/jì xià yíng，

其上氣有音者，治其喉，中央在缺盆中者，
qí shàng qì yǒu yīn zhě，zhì qí hóu，zhōngyāng zài quē pén zhōng/zhòng zhě，

其病上衝喉者治其漸，漸者上俠頤也。
qí bìng shàng chōng hóu zhě zhì qí jiàn，jiàn zhě shàng xiá yí yě.

60.2.1
蹇膝伸不屈治其楗，坐而膝痛治其機。
Jiǎn xī shēn bùqū zhì qí jiàn，zuò ér xī tòng zhì qí jī.

立而暑解，治其骸關。
Lì ér shǔ jiě/xiè，zhì qí hái guān.

膝痛，痛及拇指治其膕。
Xī tòng，tòng jí mǔzhǐ zhì qí guó.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

坐而膝痛如物隱者治其關。
Zuò ér xī tòng rú wù yǐnzhě zhì qí guān.

膝痛不可屈伸，治其背內。
Xī tòng bùkě qūshēn，zhì qí bèi nèi.

連骯若折，治陽明中俞髎。
Lián héng ruò zhé，zhì Yángmíng zhōng/zhòng yú liáo.

若別治巨陽少陰滎。
Ruò bié zhì jù yáng Shàoyīn xíng/yíng.

淫濼脛痠，不能久立，治少陽之維，在外上五寸。
Yín pō jìng suān，bùnéng jiǔ lì，zhì Shàoyáng zhī wéi，zàiwài shàng wǔ cùn.

輔骨上橫骨下為楗，俠髖為機，膝解為骸關，
Fǔ gǔ shàng héng/hèng gǔ xià wèi/wéi jiàn，xiá kuān wèi/wéi jī，xī jiě/xiè wèi/wéi hái guān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

俠膝之骨為連骸，骸下為輔，輔上為膕，
xiá xī zhī gǔ wèi/wéi lián hái，hái xià wèi/wéi fǔ，fǔ shàng wèi/wéi guó，

膕上為關，頭橫骨為枕。
guó shàng wèi/wéi guān，tóu héng/hèng gǔ wèi/wéi zhěn.

60.2.2
水俞五十七穴者，尻上五行，行五，伏菟上兩行，
Shuǐ yú wǔshíqī xué zhě，kāo shàng wǔ xíng/háng，xíng/háng wǔ，fú tù shàng liǎng xíng/háng，

行五，左右各一行，行五，踝上各一行，行六穴。
xíng/háng wǔ，zuǒyòu gè yīháng/xíng，xíng/háng wǔ，huái shàng gè yīháng/xíng，xíng/háng liù xué.

60.3.1
髓空在腦後三分，在顱際銳骨之下，一在斷基下，
Suǐ kōng/kòng zài nǎohòu sānfēn，zài lú jì ruì gǔ zhīxià，yī zài yín jī xià，

一在項後中復骨下，一在脊骨上空在風府上。
yī zài xiàng hòu zhōng/zhòng fù gǔ xià，yī zài jǐgǔ shàngkōng zài fēng fǔshang.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

脊骨下空在尻骨下空。
Jǐgǔ xià kōng/kòng zài kāogǔ xià kōng/kòng.

數髓空在面俠鼻，或骨空在口下當兩肩。
Shù/Shǔ/Shuò suǐ kōng/kòng zài miàn xiá bí，huò gǔ kōng/kòng zài kǒu xià dāng/dàng liǎng jiān.

兩髆骨空在髆中之陽。
Liǎng bó gǔ kōng/kòng zài bó zhōng/zhòng zhī yáng.

臂骨空在臂陽，去踝四寸兩骨空之間。
Bì gǔ kōng/kòng zài bì yáng，qù huái sì cùn liǎng gǔ kōng/kòng zhījiān.

股骨上空在股陽出上膝四寸。
Gǔgǔ shàngkōng zài gǔ yáng chū shàng xī sì cùn.

骯骨空在輔骨之上端。
héng gǔ kōng/kòng zài fǔ gǔ zhīshàng duān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

股際骨空在毛中動下。
Gǔ jì gǔ kōng/kòng zài máo zhōngdòng xià.

尻骨空在髀骨之後相去四寸。
Kāogǔ kōng/kòng zài bìgǔ zhīhòu xiāngqù sì cùn.

肩骨有滲理湊，無髓孔，易髓無空。
Jiān gǔ yǒu shèn lǐ còu，wú suǐ kǒng，yì suǐ wú kōng/kòng.

60.3.2
灸寒熱之法，先灸項大椎，以年為壯數，
Jiǔ hánrè zhī fǎ，xiān jiǔ xiàng dà chuí/zhuī，yǐ nián wèi/wéi zhuàng shù/shǔ/shuò，

次灸橛骨，以年為壯數，視背俞陷者灸之，
cì jiǔ jué gǔ，yǐ nián wèi/wéi zhuàng shù/shǔ/shuò，shì bèi yú xiàn zhě jiǔ zhī，

舉臂肩上陷者灸之，兩季脇之間灸之，
jǔ bì jiānshang xiàn zhě jiǔ zhī，liǎng jì xié zhījiān jiǔ zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

外踝上絕骨之端灸之，足小指次指間灸之，
wài huái shàng jué gǔ zhī duān jiǔ zhī，zú xiǎozhǐ cì zhǐ jiān/jiàn jiǔ zhī，

腨下陷脈灸之，外踝後灸之，
shuàn xiàxiàn mài jiǔ zhī，wài huái hòu jiǔ zhī，

缺盆骨上切之堅痛如筋者灸之，
quē pén gǔ shàng qiè zhī jiān tòng rú jīn zhě jiǔ zhī，

膺中陷骨間灸之，掌束骨下灸之，
yīng zhōng/zhòng xiàn gǔ jiān/jiàn jiǔ zhī，zhǎng shù gǔ xià jiǔ zhī，

齊下關元三寸灸之，毛際動脈灸之，
qí/jì xià guān yuán sān cùn jiǔ zhī，máo jì dòngmài jiǔ zhī，

膝下三寸分閒灸之，足陽明跗上動脈灸之，
xīxià sān cùn fēn xián jiǔ zhī，zú Yángmíng fū shàng dòngmài jiǔ zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

巔上一灸之，犬所囓之處灸之三壯，
diān shàng yī jiǔ zhī，quǎn suǒ niè zhī chù/chǔ jiǔ zhī sān zhuàng，

即以犬傷病法灸之，凡當灸二十九處。
jí yǐ quǎn shāng bìng fǎ jiǔ zhī，fán dāng/dàng jiǔ èrshíjiǔ chù/chǔ.

傷食灸之，不已者，必視其經之過於陽者，數刺其俞而藥之。
Shāngshí jiǔ zhī，bùyǐ zhě，bì shì qí jīng zhī guòyú yáng zhě，shù/shǔ/shuò cì qí yú ér yào zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十一　　水熱穴論

Piān Dì-Liù-Shí-Yī　　Shuǐ Rè Xué Lùn

61.1.1

黃帝問曰：　少陰何以主腎，腎何以主水。

Huáng Dì wèn yuē：　Shàoyīn héyǐ zhǔ shèn，shèn héyǐ zhǔ shuǐ.

岐伯對曰：　腎者，至陰也，至陰者，盛水也。

Qí Bó duì yuē：　shèn zhě，zhì yīn yě，zhì yīn zhě，shèng shuǐ yě.

肺者，太陰也，少陰者，冬脈也，故其本在腎，其末在肺，皆積水也。

Fèi zhě，Tàiyīn yě，Shàoyīn zhě，dōng mài yě，gù qí běn zài shèn，qí mò zài fèi，jiē jīshuǐ yě.

帝曰：　腎何以能聚水而生病。

Dì yuē：　shèn héyǐ néng jù shuǐ ér shēngbìng.

岐伯曰：　腎者，胃之關也，關門不利，

Qí Bó yuē：　shèn zhě，wèi zhī guān yě，guānmén bùlì，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故聚水而從其類也，上下溢於皮膚，
gù jù shuǐ ér cóng qí lèi yě，shàng-xià yì yú pífū，

故為附腫，附腫者，聚水而生病也。
gù wèi/wéi fú-zhǒng，fú-zhǒng zhě，jù shuǐ ér shēngbìng yě.

61.1.2
帝曰：　諸水皆生於腎乎。
Dì yuē：　zhū shuǐ jiē shēngyú shèn hū.

岐伯曰：腎者，牝藏也，地氣上者屬於腎，
Qí Bó yuē：shèn zhě，pìn cáng/zàng yě，dìqì shàng zhě shǔyú shèn，

而生水液也，故曰至陰。
ér shēngshuǐ yè yě，gù yuē zhì yīn.

勇而勞甚則腎汗出，腎汗出逢於風，內不得入於藏府，
Yǒng ér láo shèn zé shèn hàn chū，shèn hàn chū féng yú fēng，nèi bùdé rù yú zàngfǔ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

外不得越於皮膚，客於玄府，行於皮裏，
wài bùdé yuè yú pífū，kè yú xuán fǔ，xíng/háng yú pí lǐ，

傳為附腫，本之於腎，名曰風水。
chuán wèi/wéi fú-zhǒng，běn zhī yú shèn，míng yuē fēngshui.

所謂玄府者，汗空也。
Suǒwèi xuán fǔ zhě，hàn kōng/kòng yě.

61.1.3
帝曰：　水俞五十七處者，是何主也。
Dì yuē：　shuǐ yú wǔshíqī chù/chǔ zhě，shì hé zhǔ yě.

岐伯曰：　腎俞五十七穴，積陰之所聚也，水所從出入也。
Qí Bó yuē：　shèn yú wǔshíqī xué，jī yīn zhī suǒ jù yě，shuǐ suǒ cóng chū-rù yě.

尻上五行行五者，此腎俞。
Kāo shàng wǔ-xíng xíng/**háng** wǔ zhě，cǐ shèn yú.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故水病，下為附腫大腹，上為喘呼，不得臥者，
Gù shuǐbìng，xià wèi/wéi fú-zhǒng dà fù，shàng wèi/wéi chuǎn hū，bùdé wò zhě，

標本俱病，故肺為喘呼，腎為水腫，
biāoběn jù bìng，gù fèi wèi/wéi chuǎn hū，shèn wèi/wéi shuǐzhǒng，

肺為逆不得臥，分為相輸俱受者，水氣之所留也。
fèi wèi/wéi nì bùdé wò，fēnwéi xiāng shū jù shòu zhě，shuǐqì zhī suǒ liú yě.

伏菟上各二行行五者，此腎之街也。
Fú Tù shàng gè èr xíng/**háng** xíng/**háng** wǔ zhě，cǐ shèn zhī jiē yě.

三陰之所交結於腳也。
Sān yīn zhī suǒ jiāojié yú jiǎo yě.

踝上各一行行六者，此腎脈之下行也，名曰太衝。
Huái shàng gè yī **háng**/xíng **háng** liù zhě，cǐ shèn mài zhīxià xíng/**háng** yě，míng yuē tài chōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

凡五十七穴者，皆藏之陰絡，水之所客也。
Fán wǔshíqī xué zhě，jiē cáng/zàng zhī yīn luò，shuǐ zhī suǒ kè yě.

61.2
帝曰：　春取絡脈分肉，何也。
Dì yuē：　chūn qǔ luòmài fēn ròu，hé yě.

岐伯曰：春者，木始治，肝氣始生，肝氣急，
Qí Bó yuē：chūn zhě，mù shǐ zhì，gānqì shǐ shēng，gānqì jí，

其風疾，經脈常深，其氣少，不能深入，故取絡脈分肉間。
qí fēng jí，jīngmài cháng shēn，qí qì shǎo/shào，bùnéng shēnrù，gù qǔ luòmài fēn ròu jiān/jiàn.

帝曰：　夏取盛經分腠，何也。
Dì yuē：　xià qǔ shèng jīng fēn còu，hé yě.

岐伯曰：夏者，火始治，心氣始長，
Qí Bó yuē：xià zhě，huǒ shǐ zhì，xīnqì shǐ cháng/zhǎng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

脈瘦氣弱，陽氣留溢，熱熏分腠，內至於經，
mài shòu qì ruò，yángqì liú yì，rè xūn fēn còu，nèi zhìyú jīng，

故取盛經分腠絕膚而病去者，邪居淺也，
gù qǔ shèng jīng fēn còu jué fū ér bìng qù zhě，xié jū qiǎn yě，

所謂盛經者，陽脈也。
suǒwèi shèng jīng zhě，yáng mài yě.

帝曰：　秋取經俞，何也。
Dì yuē：　qiū qǔjīng yú，hé yě.

岐伯曰：秋者，金始治，肺將收殺，金將勝火，
Qí Bó yuē：qiū zhě，jīn shǐ zhì，fèi jiāng shōu shā，jīn jiāng shèng huǒ，

陽氣在合，陰氣初勝，濕氣及體，陰氣未盛，未能深入，
yángqì zài hé，yīnqì chū shèng，shīqì jí tǐ，yīnqì wèi shèng，wèinéng shēnrù，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

故取俞以(寫)瀉陰邪，取合以虛陽邪，陽氣始衰，故取於合。
gù qǔ yú yǐ xiè yīnxié，qǔ hé yǐ xū yángxié，yángqì shǐ shuāi/cuī，gù qǔ yú hé.

帝曰：　冬取井榮，何也。
Dì yuē：　dōng qǔ jǐng róng，hé yě.

岐伯曰：冬者，水始治，腎方閉，陽氣衰少，
Qí Bó yuē：dōng zhě，shuǐ shǐ zhì，shèn fāng bì，yángqì shuāi/cuī shǎo/shào，

陰氣堅盛，巨陽伏沈，陽脈乃去，
yīn qì jiān shèng，jù yáng fú shěn，yáng mài nǎi qù，

故取井以下陰逆，取榮以實陽氣。
gù qǔ jǐng yǐxià yīn nì，qǔ róng yǐ shí yángqì.

故曰：　冬取井榮，春不鼽衄，此之謂也。
Gù yuē：　dōng qǔ jǐng róng，chūn bù qiú nǜ，cǐ zhī wèi yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

61.3

帝曰： 夫子言治熱病五十九俞，余論其意，

Dì yuē： fūzǐ yán zhì rèbìng wǔshíjiǔ yú，yú lùn qí yì，

未能領別其處，願聞其處，因聞其意。

wèinéng lǐng bié qí chù/chǔ，yuàn wén qí chù/chǔ，yīn wén qí yì.

岐伯曰： 頭上五行行五者，以越諸陽之熱逆也。

Qí Bó yuē： tóushàng wǔ-xíng xíng/háng wǔ zhě，yǐ yuè zhū yáng zhī rè nì yě.

大杼膺俞缺盆背俞此八者，以(寫)瀉胸中之熱也。

Dà zhù yīng yú quē pén bèi yú cǐ bā zhě，yǐ xiè xiōngzhōng zhī rè yě.

氣街三里巨虛上下廉此八者，以(寫)瀉胃中之熱也。

Qì jiē sān lǐ jù xū shàng-xià lián cǐ bā zhě，yǐ xiè wèi zhōng/zhòng zhī rè yě.

雲門髃骨委中髓空此八者，以(寫)瀉四支之熱也。

Yúnmén yú gǔ wēi/wěi zhōng/zhòng suǐ kōng/kòng cǐ bā zhě，yǐ xiè sì zhī zhī rè yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五藏俞傍五此十者，以(寫)瀉五藏之熱也。
Wǔ zàng yú bàng wǔ cǐ shí zhě，yǐ xiè wǔ zàng zhī rè yě.

凡此五十九穴者，皆熱之左右也。
Fán cǐ wǔshíjiǔ xué zhě，jiē rè zhī zuǒyòu yě.

帝曰：　人傷於寒而傳為熱，何也。
Dì yuē：　rén shāng yú hán ér chuán wèi/wéi rè，hé yě.

岐伯曰：　夫寒盛，則生熱也。
Qí Bó yuē：　fú hán shèng，zé shēngrè yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

篇第六十二　調經論

Piān Dì-Liù-Shí-Ér　Tiáo Jīng Lùn

62.1

黃帝問曰：　余聞刺法言，有餘(寫)瀉之，

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén cì fǎ yán，yǒuyú xiè zhī，

不足補之，何謂有餘，何謂不足。

bùzú bǔ zhī，héwèi yǒuyú，héwèi bùzú?

岐伯對曰：　有餘有五，不足亦有五，帝欲何問。

Qí Bó duì yuē：　yǒuyú yǒu wǔ，bùzú yì yǒu wǔ，dì yù hé wèn?

帝曰：　願盡聞之。

Dì yuē：　yuàn jìn wén zhī.

岐伯曰：　神有餘有不足，氣有餘有不足，

Qí Bó yuē：　shén yǒuyú yǒu bùzú，qì yǒuyú yǒu bùzú，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

血有餘有不足，形有餘有不足，志有餘有不足，
xuè yǒuyú yǒu bùzú，xíng yǒuyú yǒu bùzú，zhì yǒuyú yǒu bùzú，

凡此十者，其氣不等也。
fán cǐ shí zhě，qí qì bùděng yě.

帝曰：　人有精氣津液，四支九竅，五藏十六部，三百六十五節，
Dì yuē：　rén yǒu jīngqì jīnyè，sì zhī jiǔ qiào，wǔ zàng shíliù bù，sānbǎi liùshíwǔ jié，

乃生百病，百病之生，皆有虛實，
nǎi shēng bǎibìng，bǎibìng zhī shēng，jiē yǒu xū-shí，

今夫子乃言有餘有五，不足亦有五，何以生之乎。
jīn fūzǐ nǎi yán yǒuyú yǒu wǔ，bùzú yì yǒu wǔ，héyǐ shēng zhī hū?

岐伯曰：　皆生於五藏也。
Qí Bó yuē：　jiē shēngyú wǔ zàng yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

夫心藏神，肺藏氣，肝藏血，脾藏肉，腎藏志，
Fú xīn cáng/zàng shén，fèi cáng/zàng qì，gān cáng/zàng xuè，pí cáng/zàng ròu，shèn cáng/zàng zhì，

而此成形，志意通內連骨髓，而成身形五藏，五藏之道，
ér cǐ chéngxíng，zhì yì tōng nèi lián gǔsuǐ，ér chéng shēnxíng wǔ zàng，wǔ zàng zhī dào，

皆出於經隧以行血氣，血氣不和，百病乃變化而生，是故守經隧焉。
jiē chūyú jīng suì yǐ xíngxuè qì，xuèqì bùhé，bǎibìng nǎi biànhuà ér shēng，shìgù shǒu jīng suì yān.

62.2.1
帝曰：　神有餘不足何如。
Dì yuē：　shén yǒuyú bùzú hérú?

岐伯曰：神有餘則笑不休，神不足則悲。
Qí Bó yuē：shén yǒuyú zé xiàobùxiū，shén bùzú zé bēi.

血氣未并，五藏安定，邪客於形，
Xuèqì wèi bìng，wǔ zàng āndìng，xié kè yú xíng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

洒淅起於毫毛，未入於經絡也，故命曰神之微。
xiǎnxī qǐ yú háomáo，wèi rù yú jīngluò yě，gù mìng yuē shén zhī wēi.

帝曰：　補(寫)瀉柰何。
Dì yuē：　bǔ xiè nài hé?

岐伯曰：神有餘，則(寫)瀉其小絡之血，
Qí Bó yuē：shén yǒuyú，zé xiè qí xiǎo luò zhī xuè，

出血勿之深斥，無中其大經，神氣乃平。
chūxuè wù zhī shēn chì，wú zhōng/zhòng qí dà jīng，shénqì nǎi píng.

神不足者，視其虛絡，按而致之，刺而利之，
Shén bùzú zhě，shì qí xū luò，àn ér zhì zhī，cì ér lì zhī，

無出其血，無泄其氣，以通其經，神氣乃平。
wúchū qí xuè，wú xiè qí qì，yǐ tōng qí jīng，shénqì nǎi píng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 刺微柰何。
Dì yuē： cì wēi nài hé?

岐伯曰： 按摩勿釋，著鍼勿斥，移氣於不足，神氣乃得復。
Qí Bó yuē： ànmó wù shì，zhù/zhuó zhēn wù chì，yí qì yú bùzú，shénqì nǎi dé fù.

62.2.2
帝曰： 善。 有餘不足柰何。
Dì yuē： shàn. Yǒuyú bùzú nài hé?

岐伯曰： 氣有餘則喘欬，上氣不足，則息利少氣。
Qí Bó yuē： qì yǒuyú zé chuǎn kài，shàng qì bùzú，zé xī lì shǎoqì.

血氣未并，五藏安定，皮膚微病，命曰白氣微泄。
Xuèqì wèi bìng，wǔ zàng āndìng，pífū wēi bìng，mìng yuē bái qì wēi xiè.

帝曰： 補(寫)瀉柰何。
Dì yuē： bǔ xiè nài hé?

岐伯曰： 氣有餘，則(寫)瀉其經隧，無傷其經，無出其血，無泄其氣。
Qí Bó yuē： qì yǒuyú，zé xiè qí jīng suì，wúshāng qí jīng，wúchū qí xuè，wú xiè qí qì.

不足，則補其經隧，無出其氣。
Bùzú，zé bǔ qí jīng suì，wúchū qí qì.

帝曰： 刺微柰何。
Dì yuē： cì wēi nài hé?

岐伯曰： 按摩勿釋，出鍼視之，曰我將深之，適人必革，
Qí Bó yuē： ànmó wù shì，chū zhēn shì zhī，yuē wǒ jiāng shēn zhī，shìrén bì gé/jí，

精氣自伏，邪氣散亂，無所休息，氣泄腠理，真氣乃相得。
jīngqì zì fú，xiéqì sànluàn，wú suǒ xiūxi，qì xiè còulǐ，zhēnqì nǎi xiāngdé.

62.2.3
帝曰： 善。 血有餘不足，柰何。
Dì yuē： shàn. Xuè yǒuyú bùzú，nài hé?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 血有餘則怒，不足則恐。
Qí Bó yuē： xuè yǒuyú zé nù，bùzú zé kǒng.

血氣未并，五藏安定，孫絡水溢，則經有留血。
Xuèqì wèi bìng，wǔ zàng āndìng，sūn luò shuǐ yì，zé jīng yǒu liú xuè.

帝曰： 補(寫)瀉柰何。
Dì yuē： bǔ xiè nài hé?

岐伯曰： 血有餘，則(寫)瀉其盛經出其血。
Qí Bó yuē： xuè yǒuyú，zé xiè qí shèng jīng chū qí xuè.

不足，則視其虛經內鍼其脈中，久留而視，
Bùzú，zé shì qí xū jīng nèi zhēn qí mài zhōng/zhòng，jiǔliú ér shì，

脈大，疾出其鍼，無令血泄。
mài dà，jí chū qí zhēn，wú lìng xuè xiè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 刺留血，柰何。
Dì yuē： cì liú xuè，nài hé?

岐伯曰： 視其血絡，刺出其血，無令惡血得入於經，以成其疾。
Qí Bó yuē： shì qí xuè luò，cì chū qí xuè，wú lìng è/wù xuè dé rù yú jīng，yǐ chéng qí jí.

62.2.4
帝曰： 善。 形有餘不足柰何。
Dì yuē： shàn. Xíng yǒuyú bùzú nài hé?

岐伯曰： 形有餘則腹脹涇溲不利，不足則四支不用。
Qí Bó yuē： xíng yǒuyú zé fùzhàng Jīng sōu bùlì，bùzú zé sì zhī bùyòng.

血氣未并，五藏安定，肌肉蠕動，命曰微風。
Xuèqì wèi bìng，wǔ zàng āndìng，jīròu rúdòng，mìng yuē wēifēng.

帝曰： 補(寫)瀉柰何。
Dì yuē： bǔ xiè nài hé?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 形有餘則(寫)瀉其陽經，不足則補其陽絡。
Qí Bó yuē： xíng yǒuyú zé xiè qí yáng jīng，bùzú zé bǔ qí yáng luò.

帝曰： 刺微柰何。
Dì yuē： cì wēi nài hé?

岐伯曰： 取分肉間，無中其經，
Qí Bó yuē： qǔ fēn ròu jiān/jiàn，wú zhōng/zhòng qí jīng，

無傷其絡，衛氣得復，邪氣乃索。
wúshāng qí luò，wèi qì dé fù，xiéqì nǎi suǒ.

62.2.5
帝曰： 善。 志有餘不足柰何。
Dì yuē： shàn. Zhì yǒuyú bùzú nài hé?

岐伯曰： 志有餘則腹脹飧泄，不足則厥。
Qí Bó yuē： zhì yǒuyú zé fùzhàng sūn xiè，bùzú zé jué.

血氣未并，五藏安定，骨節有動。
Xuèqì wèi bìng，wǔ zàng āndìng，gǔjié yǒu dòng.

帝曰： 補(寫)瀉柰何。
Dì yuē： bǔ xiè nài hé?

岐伯曰： 志有餘則(寫)瀉然筋血者，不足則補其復溜。
Qí Bó yuē： zhì yǒuyú zé xiè rán jīn xuè zhě，bùzú zé bǔ qí fù liù.

帝曰： 刺未并柰何。
Dì yuē： cì wèi bìng nài hé?

岐伯曰： 即取之，無中其經，邪所乃能立虛。
Qí Bó yuē： jí qǔ zhī，wú zhōng/zhòng qí jīng，xié suǒ nǎi nénglì xū.

62.3
帝曰： 善。 余已聞虛實之形，不知其何以生。
Dì yuē： shàn. Yú yǐ wén xū-shí zhī xíng，bùzhī qí héyǐ shēng?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 氣血以并，陰陽相傾，
Qí Bó yuē： qì xuè yǐ bìng，yīnyáng xiāng qīng，

氣亂於衛，血逆於經，血氣離居，一實一虛。
qì luàn yú wèi，xuè nì yú jīng，xuèqì lí jū，yī shí yī xū.

血并於陰，氣并於陽，故為驚狂。
Xuè bìng yú yīn，qì bìng yú yáng，gù wèi/wéi jīng kuáng.

血并於陽，氣并於陰，乃為炅中。
Xuè bìng yú yáng，qì bìng yú yīn，nǎi wèi/wéi jiǒng zhōng/zhòng.

血并於上，氣并於下，心煩惋善怒。
Xuè bìng yú shàng，qì bìng yúxià，xīnfán wǎn shànnù.

血并於下，氣并於上，亂而喜忘。
Xuè bìng yúxià，qì bìng yú shàng，luàn ér xǐ wàng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　血并於陰，氣并於陽，
Dì yuē：　xuè bìng yú yīn，qì bìng yú yáng，

如是血氣離居，何者為實，何者為虛。
rúshì xuèqì lí jū，hézhě wèi/wéi shí，hézhě wèi/wéi xū?

岐伯曰：血氣者，喜溫而惡寒，寒則泣不能流，溫則消而去之。
Qí Bó yuē：　xuèqì zhě，xǐ wēn ér wùhán，hán zé qì bùnéng liú，wēn zé xiāo ér qù zhī.

是故氣之所并為血虛，血之所并為氣虛。
Shìgù qì zhī suǒ bìng wèi/wéi xuèxū，xuè zhī suǒ bìng wèi/wéi qìxū.

帝曰：　人之所有者，血與氣耳。
Dì yuē：　rén zhī suǒyǒuzhě，xuè yǔ qì ěr.

今夫子乃言血并為虛，氣并為虛，是無實乎。
Jīn fūzǐ nǎi yán xuè bìng wèi/wéi xū，qì bìng wèi/wéi xū，shì wú shí hū.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 有者為實，無者為虛，
Qí Bó yuē： yǒu zhě wèi/wéi shí，wú zhě wèi/wéi xū，

故氣并則無血，血并則無氣，今血與氣相失，故為虛焉。
gù qì bìng zé wú xuè，xuè bìng zé wú qì，jīn xuè yǔ qì xiāng shī，gù wèi/wéi xū yān.

絡之與孫脈俱輸於經，血與氣并，則為實焉。
Luò zhī yǔ sūn mài jù shū yú jīng，xuè yǔ qì bìng，zé wèi/wéi shí yān.

血之與氣并走於上，則為大厥，厥則暴死，
Xuè zhī yǔ qì bìng zǒu yú shàng，zé wèi/wéi dà jué，jué zé bàosǐ，

氣復反則生，不反則死。
qì fù fǎn zé shēng，bù fǎn zé sǐ.

帝曰： 實者何道從來，虛者何道從去，虛實之要，願聞其故。
Dì yuē： shí zhě hé dào cónglái，xū zhě hé dào cóng qù，xū-shí zhī yào/yāo，yuàn wén qí gù?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 夫陰與陽，皆有俞會，陽注於陰，陰滿之外，
Qí Bó yuē： fú yīn yǔ yáng，jiē yǒu yú huì/kuài，yáng zhù yú yīn，yīn mǎn zhīwài，

陰陽勻平，以充其形，九候若一，命曰平人。
yīnyáng yún píng，yǐ chōng qí xíng，jiǔ hòu ruò yī，mìng yuē píngrén.

62.4
夫邪之生也，或生於陰，或生於陽。
Fú xié zhī shēng yě，huò shēngyú yīn，huò shēngyú yáng.

其生於陽者，得之風雨寒暑。
Qí shēngyú yáng zhě，dé zhī fēngyǔ hán-shǔ.

其生於陰者，得之飲食居處，陰陽喜怒。
Qí shēngyú yīn zhě，dé zhī yǐnshí jūchù，yīnyáng xǐ nù.

帝曰： 風雨之傷人柰何。
Dì yuē： fēngyǔ zhī shāngrén nài hé?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 風雨之傷人也，先客於皮膚，
Qí Bó yuē： fēngyǔ zhī shāngrén yě，xiān kè yú pífū，

傳入於孫脈，孫脈滿則傳入於絡脈，
chuánrù yú sūn mài，sūn mài mǎn zé chuánrù yú luòmài，

絡脈滿則輸於大經脈，血氣與邪并客於分腠之閒，
luòmài mǎn zé shū yú dà jīngmài，xuèqì yǔ xié bìng kè yú fēn còu zhī xián，

其脈堅大，故曰實。
qí mài jiān dà，gù yuē shí.

實者外堅充滿，不可按之，按之則痛。
Shí zhě wài jiān chōngmǎn，bùkě àn zhī，àn zhī zé tòng.

帝曰： 寒濕之傷人柰何。
Dì yuē： hánshī zhī shāngrén nài hé?

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 寒濕之中人也，皮膚不收，
Qí Bó yuē： hánshī zhīzhōng rén yě，pífū bù shōu，

肌肉堅緊，榮血泣，衛氣去，故曰虛。
jīròu jiān jǐn，róng xuè qì，wèi qì qù，gù yuē xū.

虛者聶辟氣不足，按之則氣足以溫之，故快然而不痛。
Xū zhě niè/**zhé** pì/bì qì bùzú，àn zhī zé qì zúyǐ wēn zhī，gù kuài rán ér bù tòng.

帝曰： 善。 陰之生實柰何。
Dì yuē： shàn. Yīn zhī shēng shí nài hé?

岐伯曰： 喜怒不節，則陰氣上逆，
Qí Bó yuē： xǐ nù bù jié，zé yīnqì shàngnì，

上逆則下虛，下虛則陽氣走之，故曰實矣。
shàngnì zé xià xū，xià xū zé yángqì zǒu zhī，gù yuē shí yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 陰之生虛柰何。
Dì yuē： yīn zhī shēng xū nài hé?

岐伯曰： 喜則氣下，悲則氣消，消則脈虛空，
Qí Bó yuē： xǐ zé qì xià，bēi zé qì xiāo，xiāo zé mài xūkōng，

因寒飲食，寒氣熏滿，則血泣氣去，故曰虛矣。
yīn hán yǐnshí，hánqì xūn mǎn，zé xuè qì qì qù，gù yuē xū yǐ.

62.5
帝曰： 經言陽虛則外寒，陰虛則內熱，陽盛則外熱，
Dì yuē： jīng yán yángxū zé wài hán，yīnxū zé nèi rè，yángshèng zé wài rè，

陰盛則內寒，余已聞之矣，不知其所由然也。
yīnshèng zé nèi hán，yú yǐ wén zhī yǐ，bùzhī qí suǒyóu rányě.

岐伯曰： 陽受氣於上焦，以溫皮膚分肉之閒。
Qí Bó yuē： yáng shòuqì yú shàngjiāo，yǐ wēn pífū fēn ròu zhī xián.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

令寒氣在外，則上焦不通，上焦不通，則寒氣獨留於外，故寒慄。
Lìng hánqì zàiwài，zé shàngjiāo bùtōng，shàngjiāo bùtōng，zé hánqì dú liú yú wài，gù hán lì.

帝曰：　陰虛生內熱柰何。
Dì yuē：　yīnxū shēng nèi rè nài hé?

岐伯曰：　有所勞倦，形氣衰少，穀氣不盛，
Qí Bó yuē：　yǒusuǒ láojuàn，xíng qì shuāi/cuī shǎo/shào，gǔ qì bù shèng，

上焦不行，下脘不通，胃氣熱，熱氣熏胸中，故內熱。
shàngjiāo bùxíng，xiàwǎn bùtōng，wèiqì rè，rèqì xūn xiōngzhōng，gù nèi rè.

帝曰：　陽盛生外熱柰何。
Dì yuē：　yángshèng shēng wài rè nài hé?

岐伯曰：　上焦不通利，則皮膚緻密腠理閉塞，
Qí Bó yuē：　shàngjiāo bùtōng lì，zé pífū zhì mì còulǐ bìsè，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

玄府不通，衛氣不得泄越，故外熱。
xuán fǔ bùtōng，wèi qì bùdé xiè yuè，gù wài rè.

帝曰：　陰盛生內寒柰何。
Dì yuē：　yīnshèng shēng nèi hán nài hé?

岐伯曰：　厥氣上逆，寒氣積於胸中而不(寫)瀉，
Qí Bó yuē：　jué qì shàngnì，hánqì jī yú xiōngzhōng ér bù xiè，

不(寫)瀉則溫氣去，寒獨留，則血凝泣，
bù xiè zé wēnqì qù，hán dú liú，zé xuè níng qì，

凝則脈不通，其脈盛大以濇/澀，故中寒。
níng zé mài bùtōng，qí mài shèngdà yǐ sè，gù zhònghán.

62.6
帝曰：　陰與陽并，血氣以并，病形以成，刺之柰何。
Dì yuē：　yīn yǔ yáng bìng，xuèqì yǐ bìng，bìng xíng yǐ chéng，cì zhī nài hé?

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 刺此者，取之經隧，取血於營，
Qí Bó yuē： cì cǐ zhě，qǔ zhī jīng suì，qǔ xuè yú yíng，

取氣於衛，用形哉，因四時多少高下。
qǔ qì yú wèi，yòng xíng zāi，yīn sìshí duōshǎo gāoxià.

帝曰： 血氣以并，病形以成，陰陽相傾，補(寫)瀉柰何。
Dì yuē： xuèqì yǐ bìng，bìng xíng yǐ chéng，yīnyáng xiāng qīng，bǔ xiè nài hé?

岐伯曰： (寫)瀉實者氣盛乃內鍼，鍼與氣俱內，
Qí Bó yuē： xiè shí zhě qìshèng nǎi nèi zhēn，zhēn yǔ qì jù nèi，

以開其門如利其戶，鍼與氣俱出，精氣不傷，
yǐ kāi qí mén rú lì qí hù，zhēn yǔ qì jù chū，jīngqì bù shāng，

邪氣乃下，外門不閉，以出其疾，搖大其道，
xié qì nǎi xià，wài mén bù bì，yǐ chū qí jí，yáo dà qí dào，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

如利其路，是謂大(寫)瀉，必切而出，大氣乃屈。
rú lì qí lù，shìwèi dà xiè，bì qiè ér chū，dàqì nǎi qū.

帝曰：　補虛柰何。
Dì yuē：　bǔ xū nài hé?

岐伯曰：持鍼勿置，以定其意，候呼內鍼，
Qí Bó yuē：chí zhēn wù zhì，yǐ dìng qí yì，hòu hū nèi zhēn，

氣出鍼入，鍼空四塞，精無從去，方實而疾出鍼，
qì chū zhēn rù，zhēn kōng/kòng sìsài，jīng wúcóng qù，fāng shí ér jí chū zhēn，

氣入鍼出，熱不得還，閉塞其門，邪氣布散，
qì rù zhēn chū，rè bùdé huán，bìsè qí mén，xiéqì bù sàn，

精氣乃得存，動氣候時，近氣不失，遠氣乃來，是謂追之。
jīngqì nǎi dé cún，dòngqì hòu shí，jìn qì bùshī，yuǎn qì nǎi lái，shìwèi zhuī zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

62.7

帝曰：　夫子言虛實者有十，生於五藏，五藏五脈耳。

Dì yuē：　fūzǐ yán xū-shí zhě yǒu shí，shēngyú wǔ zàng，wǔ zàng wǔ mài ěr.

夫十二經脈，皆生其病，今夫子獨言五藏，

Fú shí-èr jīngmài，jiē shēng qí bìng，jīn fūzǐ dú yán wǔ zàng，

夫十二經脈者，皆絡三百六十五節，節有病，

fú shí-èr jīngmài zhě，jiē luò sānbǎi liùshíwǔ jié，jié yǒubìng，

必被經脈，經脈之病，皆有虛實，何以合之。

bì bèi/pī jīngmài，jīngmài zhī bìng，jiē yǒu xū-shí，héyǐ hé zhī?

岐伯曰：　五藏者，故得六府與為表裏，

Qí Bó yuē：　wǔ zàng zhě，gù dé liù fǔ yǔ wèi/wéi biǎolǐ，

經絡支節，各生虛實，其病所居，隨而調之。

jīngluò zhījié，gè shēng xū-shí，qí bìng suǒ jū，suí ér tiáo zhī.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

病在脈，調之血。
Bìng zài mài，tiáo zhī xuè.

病在血，調之絡。
Bìng zài xuè，tiáo zhī luò.

病在氣，調之衛。
Bìng zài qì，tiáo zhī wèi.

病在肉，調之分肉。
Bìng zài ròu，tiáo zhī fēn ròu.

病在筋，調之筋。
Bìng zài jīn，tiáo zhī jīn.

病在骨，調之骨。
Bìng zài gǔ，tiáo zhī gǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

燔鍼劫刺其下，及與急者。
Fán zhēn jié cì qí xià，jí yǔ jí zhě.

病在骨，焠鍼藥熨。
Bìng zài gǔ，cuì zhēn yào yùn.

病不知所痛，兩蹻為上。
Bìng bùzhī suǒ tòng，liǎng qiāo wèi/wéi shàng.

身形有痛，九候莫病，則繆刺之。
Shēnxíng yǒu tòng，jiǔ hòu mò bìng，zé miù cì zhī.

痛在於左而右脈病者，巨刺之。
Tòng zàiyú zuǒ ér yòu mài bìng zhě，jù cì zhī.

必謹察其九候，鍼道備矣。
Bì jǐn chá qí jiǔ hòu，zhēn dào bèi yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十三　　繆刺論

Piān Dì-Liù-Shí-Sān　　Miù Cì Lùn

63.1

黃帝問曰：　余聞繆刺，未得其意，何謂繆刺。

Huáng Dì wèn yuē：　yú wén miù cì，wèi dé qí yì，héwèi miù cì?

岐伯對曰：　夫邪之客於形也，必先舍於皮毛，

Qí Bó duì yuē：　fú xié zhī kè yú xíng yě，bì xiān shè yú pímáo，

留而不去，入舍於孫脈，留而不去，入舍於絡脈，

liú ér bù qù，rù shè yú sūn mài，liú ér bù qù，rù shè yú luòmài，

留而不去，入舍於經脈，內連五藏，散於腸胃，

liú ér bù qù，rù shè yú jīngmài，nèi lián wǔ zàng，sàn yú chángwèi，

陰陽俱感，五藏乃傷，此邪之從皮毛而入，

yīnyáng jù gǎn，wǔ zàng nǎi shāng，cǐ xié zhī cóng pímáo ér rù，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

極於五藏之次也，如此則治其經焉。
jí yú wǔ zàng zhī cì yě，rúcǐ zé zhì qí jīng yān.

今邪客於皮毛，入舍於孫絡，留而不去，
Jīn xié kè yú pímáo，rù shè yú sūn luò，liú ér bù qù，

閉塞不通，不得入於經，流溢於大絡，而生奇病也。
bìsè bùtōng，bùdé rù yú jīng，liú yì yú dà luò，ér shēng qí bìng yě.

夫邪客大絡者，左注右，右注左，上下左右，
Fú xié kè dà luò zhě，zuǒ zhù yòu，yòu zhù zuǒ，shàng-xià zuǒyòu，

與經相干，而布於四末，其氣無常處，不入於經俞，命曰繆刺。
yǔ jīng xiānggān，ér bù yú sì mò，qí qì wúcháng chù/chǔ，bù rù yú jīng yú，mìng yuē miù cì.

帝曰：　願聞繆刺，以左取右，以右取左，柰何。
Dì yuē：　yuàn wén miù cì，yǐ zuǒ qǔ yòu，yǐ yòu qǔ zuǒ，nài hé.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

其與巨刺何以別之。
Qí yǔ jù cì héyǐ bié zhī.

岐伯曰： 邪客於經，左盛則右病，
Qí Bó yuē： xié kè yú jīng，zuǒ shèng zé yòu bìng，

右盛則左病，亦有移易者，左痛未已而右脈先病，
yòu shèng zé zuǒ bìng，yì yǒu yíyì zhě，zuǒ tòng wèi yǐ ér yòu mài xiān bìng，

如此者，必巨刺之，必中其經，非絡脈也。
rúcǐ zhě，bì jù cì zhī，bì zhōng/zhòng qí jīng，fēi luòmài yě.

故絡病者，其痛與經脈繆處，故命曰繆刺。
Gù luò bìng zhě，qí tòng yǔ jīngmài miù chù/chǔ，gù mìng yuē miù cì.

63.2.1
帝曰： 願聞繆刺柰何，取之何如。
Dì yuē： yuàn wén miù cì nài hé，qǔ zhī hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 邪客於足少陰之絡，令人卒心痛暴脹，
Qí Bó yuē： xié kè yú zú Shàoyīn zhī luò，lìngrén zú/cù xīntòng bào zhàng，

胸脇支滿，無積者，刺然骨之前出血，如食頃而已。
xiōng xié zhī mǎn，wú jī zhě，cì rán gǔ zhīqián chūxuè，rú shíqǐng éryǐ.

不已，左取右，右取左，病新發者取五日已。
Bùyǐ，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ，bìng xīn fā zhě qǔ wǔ rì yǐ.

63.2.2
邪客於手少陽之絡，令人喉痺舌卷，口乾心煩，
Xié kè yú shǒu Shàoyáng zhī luò，lìngrén hóu bì shé juǎn/quán，kǒugān xīnfán，

臂外廉痛，手不及頭，刺手中指次指爪甲上，
bì wài lián tòng，shǒu bùjí tóu，cìshǒu zhōngzhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng，

去端如韭葉各一痏，壯者立已，老者有頃已，
qù duān rú jiǔ yè gè yī wěi，zhuàng zhě lì yǐ，lǎozhě yǒuqǐng yǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

左取右，右取左，此新病數日已。
zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ，cǐ xīn bìng shùrì yǐ.

63.2.3
邪客於足厥陰之絡，令人卒疝暴痛，
Xié kè yú zú Juéyīn zhī luò，lìngrén zú/cù shàn bào tòng，

刺足大指爪甲上與肉交者各一痏，
cì zú dàzhǐ zhǎojiǎ shàng yǔ ròu jiāo zhě gè yī wěi，

男子立已，女子有頃已，左取右，右取左。
nánzǐ lì yǐ，nǚzǐ yǒuqǐng yǐ，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ.

63.2.4
邪客於足太陽之絡，令人頭項肩痛，
Xié kè yú zú Tàiyáng zhī luò，lìngrén tóu xiàng jiān tòng，

刺足小指爪甲上，與肉交者各一痏，立已，不已，
cì zú xiǎozhǐ zhǎojiǎ shàng，yǔ ròu jiāo zhě gè yī wěi，lì yǐ，bùyǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺外踝下三痏，左取右，右取左，如食頃已。
cì wài huái xià sān wěi，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ，rú shíqǐng yǐ.

63.2.5
邪客於手陽明之絡，令人氣滿，胸中喘息，
Xié kè yú shǒu Yángmíng zhī luò，lìngrén qì mǎn，xiōngzhōng chuǎnxī，

而支胠胸中熱，刺手大指次指爪甲上，
ér zhī qū xiōngzhōng rè，cìshǒu dàzhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng，

去端如韭葉各一痏，左取右，右取左，如食頃已。
qù duān rú jiǔ yè gè yī wěi，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ，rú shíqǐng yǐ.

63.2.6
邪客於臂掌之閒，不可得屈，刺其踝後，
Xié kè yú bì zhǎng zhī xián，bùkě dé qū，cì qí huái hòu，

先以指按之痛，乃刺之，以月死生為數，
xiān yǐ zhǐ àn zhī tòng，nǎi cì zhī，yǐ yuè sǐshēng wéishù，yuè shēng yī rì yī wěi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

月生一日一痏，二日二痏，十五日十五痏，十六日十四痏。
èr rì èr wěi，shíwǔ rì shíwǔ wěi，shíliù rì shísì wěi.

邪客於足陽蹻之脈，令人目痛從內眥始，
Xié kè yú zú yáng qiāo zhī mài，lìngrén mù tòng cóng nèi zì shǐ，

刺外踝之下半寸所各二痏，左刺右，右刺左，如行十里頃而已。
cì wài huái zhīxià bàn cùn suǒ gè èr wěi，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ，rú xíng/háng shí lǐ qǐng éryǐ.

人有所墮墜，惡血留內，腹中滿脹，不得前後，
Rén yǒusuǒ duò zhuì，è/wù xuè liú nèi，fù zhōngmǎn zhàng，bùdé qiánhòu，

先飲利藥，此上傷厥陰之脈，下傷少陰之絡，
xiān yǐn lì yào，cǐshàng shāng Juéyīn zhī mài，xià shāng Shàoyīn zhī luò，

刺足內踝之下，然骨之前血脈出血，刺足跗上動脈，
cì zú nèihuái zhīxià，rán gǔ zhīqián xuèmài chūxuè，cì zúfū shàng dòngmài，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

不已，刺三毛上各一痏，見血立已，左刺右，右刺左。
bùyǐ，cì sān máo shàng gè yī wěi，jiàn xuè lì yǐ，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

善悲驚不樂，刺如右方。
Shàn bēi jīng bù lè，cì rúyòu fāng.

63.2.7
邪客於手陽明之絡，令人耳聾時不聞音，
Xié kè yú shǒu Yángmíng zhī luò，lìngrén ěrlóng shí bù wén yīn，

刺手大指次指爪甲上，去端如韭葉各一痏，立聞，不已，
cìshǒu dàzhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng，qù duān rú jiǔ yè gè yī wěi，lì wén，bùyǐ，

刺中指爪甲上與肉交者，立聞，其不時聞者，不可刺也。
cì zhōngzhǐ zhǎojiǎ shàng yǔ ròu jiāo zhě，lì wén，qí bùshí wén zhě，bùkě cì yě.

耳中生風者，亦刺之如此數，左刺右，右刺左。
Ěr zhōng/zhòng shēngfēng zhě，yì cì zhī rúcǐ shù/shǔ/shuò，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

63.2.8
凡痺往來行無常處者，在分肉閒痛而刺之，
Fán bì wǎnglái xíng/háng wúcháng chù/chǔ zhě，zài fēn ròu xián tòng ér cì zhī，

以月死生為數用針者，隨氣盛衰以為痏數，
yǐ yuè sǐshēng wéishù yòng zhēn zhě，suí qìshèng shuāi/cuī yǐwéi wěi shù/shǔ/shuò，

針過其日數則脫氣，不及日數則氣不(寫)瀉，
zhēn guò qí rì shù/shǔ/shuò zé tuōqì，bùjí rì shù/shǔ/shuò zé qì bù xiè，

左刺右，右刺左，病已，止，不已，復刺之如法，
zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ，bìng yǐ，zhǐ，bùyǐ，fù cì zhī rú fǎ，

月生一日一痏，二日二痏，漸多之，
yuè shēng yī rì yī wěi，èr rì èr wěi，jiàn duō zhī，

十五日十五痏，十六日十四痏，漸少之。
shíwǔ rì shíwǔ wěi，shíliù rì shísì wěi，jiàn shǎo/shào zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

63.2.9
邪客於足陽明之經，令人鼽衄/衄上齒寒，
Xié kè yú zú Yángmíng zhī jīng，lìngrén qiú nù shàngchǐ hán，

刺足中指次指爪甲上，與肉交者各一痏，左刺右，右刺左。
cì zú zhōngzhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng，yǔ ròu jiāo zhě gè yī wěi，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

63.2.10
邪客於足少陽之絡，令人脇痛不得息，欬而汗出，
Xié kè yú zú Shàoyáng zhī luò，lìngrén xié tòng bùdé xī，kài ér hàn chū，

刺足小指次指爪甲上，與肉交者各一痏，不得息立已，
cì zú xiǎozhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng，yǔ ròu jiāo zhě gè yī wěi，bùdé xī lì yǐ，

汗出立止，欬者溫衣飲食一日已，左刺右，
hàn chū lì zhǐ，kài zhě wēn yī yǐnshí yī rì yǐ，zuǒ cì yòu，

右刺左，病立已，不已，復刺如法。
yòu cì zuǒ，bìng lì yǐ，bùyǐ，fù cì rú fǎ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

63.2.11
邪客於足少陰之絡，令人嗌痛不可內食，
Xié kè yú zú Shàoyīn zhī luò，lìngrén yì tòng bùkě nèi shí，

無故善怒氣上走賁上，刺足下中央之脈各三痏，
wúgù shànnù qì shàng zǒu bēn shàng，cì zúxià zhōngyāng zhī mài gè sān wěi，

凡六刺，立已，左刺右，右刺左。
fán liù cì，lì yǐ，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

嗌中腫不能內，唾時不能出唾者，
Yì zhōng/zhòng zhǒng bùnéng nèi，tuò shí bùnéng chū tuò zhě，

刺然骨之前，出血立已，左刺右，右刺左。
cì rán gǔ zhīqián，chūxuè lì yǐ，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

63.2.12
邪客於足太陰之絡，令人腰痛，引少腹控胻，
Xié kè yú zú Tàiyīn zhī luò，lìngrén yāotòng，yǐn shàofù kòng miǎo，

不可以仰息，刺腰尻之解兩胂之上是腰俞，
bù kěyǐ yǎngxī，cì yāo kāo zhī jiě/xiè liǎng shèn zhīshàng shì yāo yú，

以月死生為痏數，發鍼立已，左刺右，右刺左。
yǐ yuè sǐshēng wèi/wéi wěi shù/shǔ/shuò，fā zhēn lì yǐ，zuǒ cì yòu，yòu cì zuǒ.

63.2.13
邪客於足太陽之絡，令人拘攣背急，引脇而痛，
Xié kè yú zú Tàiyáng zhī luò，lìngrén jūluán bèi jí，yǐn xié ér tòng，

刺之從項始數脊椎俠脊，疾按之應手如痛，刺之傍三痏，立已。
cì zhī cóng xiàng shǐ shù/shǔ/shuò jǐzhuī xiá jǐ，jí àn zhī yìngshǒu rú tòng，cì zhī bàng sān wěi，lì yǐ.

63.2.14
邪客於足少陽之絡，令人留於樞中痛髀不可舉，
Xié kè yú zú Shàoyáng zhī luò，lìngrén liú yú shū zhōng/zhòng tòng bì bùkě jǔ，

刺樞中以毫鍼，寒則久留鍼，以月死生為數，立已。
cì shū zhōng/zhòng yǐ háo zhēn，hán zé jiǔliú zhēn，yǐ yuè sǐshēng wéishù，lì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

63.2.15
治諸經刺之所過者，不病，則繆刺之。
Zhì zhū jīng cì zhī suǒ guò zhě，bù bìng，zé miù cì zhī.

耳聾，刺手陽明，不已，刺其通脈出耳前者。
Ěrlóng，cìshǒu Yángmíng，bùyǐ，cì qí tōngmài chū ěr qiánzhě.

齒齲，刺手陽明，不已，刺其脈入齒中，立已。
Chǐqǔ，cìshǒu Yángmíng，bùyǐ，cì qí mài rù chǐ zhōng/zhòng，lì yǐ.

邪客於五藏之閒，其病也，脈引而痛，時來時止，
Xié kè yú wǔ zàng zhī xián，qí bìng yě，mài yǐn ér tòng，shí lái shí zhǐ，

視其病，繆刺之於手足爪甲上，視其脈，
shì qí bìng，miù cì zhī yú shǒu-zú zhǎo Jiǎ shàng，shì qí mài，

出其血，閒日一刺，一刺不已，五刺已。
chū qí xuè，xián rì yī cì，yī cì bùyǐ，wǔ cì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

繆傳引上齒，齒脣寒痛，視其手背脈血者去之，
Miù chuán yǐn shàng chǐ，chǐ chún hán tòng，shì qí shǒubèi mài xuè zhě qù zhī，

足陽明中指爪甲上大痏，手大指次指爪甲上各一痏，
zú Yángmíng zhōngzhǐ zhǎojiǎ shàng dà wěi，shǒudà zhǐ cì zhǐzhǎojiǎ shàng gè yī wěi，

立已，左取右，右取左。
lì yǐ，zuǒ qǔ yòu，yòu qǔ zuǒ.

63.2.16
邪客於手足少陰太陰足陽明之絡，此五絡，
Xié kè yú shǒu-zú Shàoyīn Tàiyīn zú Yángmíng zhī luò，cǐ wǔ luò，

皆會於耳中，上絡左角，五絡俱竭，
jiē huì/kuài yú ěr zhōng/zhòng，shàng luò zuǒ jiǎo/jué，wǔ luò jù jié，

令人身脈皆動，而形無知也，其狀若尸，或曰尸厥。
lìngrén shēn mài jiē dòng，ér xíng wúzhī yě，qí zhuàng ruò shī，huòyuē shī jué.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

刺其足大指內側爪甲上，去端如韭葉，後刺足心，
Cì qí zú dàzhǐ nèi cè zhǎo jiǎ shàng，qù duān rú jiǔ yè，hòu cì zúxīn，

復刺足中指爪上各一痏，後刺手大指內側，
fù cì zú zhōngzhǐ zhuǎ/zhǎo shàng gè yī wěi，hòu cìshǒu dàzhǐ nèi cè，

去端如韭葉，後刺手心主，少陰銳骨之端各一痏，
qù duān rú jiǔ yè，hòu cìshǒu xīn zhǔ，Shàoyīn ruì gǔ zhī duān gè yī wěi，

立已，不已，以竹管吹其兩其，鬄其左角之髮方一寸，
lì yǐ，bùyǐ，yǐ zhúguǎn chuī qí liǎng qí，tì qí zuǒ jiǎo/jué zhī fà fāng yī cùn，

燔治飲以美酒一杯，不能飲者灌之，立已。
fán zhì yǐn yǐ měijiǔ yī bēi，bùnéng yǐn zhě guàn zhī，lì yǐ.

63.3
凡刺之數，先視其經脈，切而從之，審其虛實而調之，
Fán cì zhī shù/shǔ/shuò，xiān shì qí jīngmài，qiè ér cóng zhī，shěn qí xū-shí ér tiáo zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

不調者經刺之，有痛而經不病者繆刺之，
bù tiáo zhě jīng cì zhī，yǒu tòng ér jīng bù bìng zhě miù cì zhī，

因視其皮部有血絡者盡取之，此繆刺之數也。
yīn shì qí pí bù yǒu xuè luò zhě jìn qǔ zhī，cǐ miù cì zhī shù/shǔ/shuò yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十四　　四時刺逆從論

Piān Dì-Liù Shí-Sì　　Sì Shí Cì Nì Cóng Lùn

64.1

厥陰有餘病陰痺，不足病生熱痺，

Juéyīn yǒuyú bìng yīn bì，bùzú bìng shēngrè bì，

滑則病狐疝，風濇/澀則病少腹積氣。

huá zé bìng hú shàn，fēng sè zé bìng shàofù jī qì.

少陰有餘病皮痺，隱軫不足病肺痺，

Shàoyīn yǒuyú bìng pí bì，yǐn zhěn bùzú bìng fèi bì，

滑則病肺風疝，濇/澀則病積溲血。

huá zé bìng fèifēng shàn，sè zé bìng jī sōu xuè.

太陰有餘病肉痺，寒中不足病脾痺，

Tàiyīn yǒuyú bìng ròu bì，hán zhōng/zhòng bùzú bìng pí bì，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

滑則病脾風疝，濇/澀則病積心腹時滿。
huá zé bìng pí fēng shàn，sè zé bìng jī xīnfù shí mǎn.

陽明有餘病脈痺身時熱，不足病心痺，
Yángmíng yǒuyú bìngmài bì shēn shí rè，bùzú bìng xīn bì，

滑則病心風疝，濇/澀則病積時善驚。
huá zé bìng xīn fēng shàn，sè zé bìng jī shí shàn jīng.

太陽有餘病骨痺身重，不足病腎痺，
Tàiyáng yǒuyú bìnggǔ bì shēn zhòng/chóng，bùzú bìng shèn bì，

滑則病腎風疝，濇/澀則病積善時巔疾。
huá zé bìng shèn fēng shàn，sè zé bìng jīshàn shí diān jí.

少陽有餘病筋痺脇滿，不足病肝痺，
Shàoyáng yǒuyú bìng jīn bì xié mǎn，bùzú bìng gān bì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

滑則病肝風疝，濇/澀則病積時筋急目痛。
huá zé bìng gānfēng shàn，sè zé bìng jī shí jīn jí mù tòng.

64.2
是故春氣在經脈，夏氣在孫絡，長夏氣在肌肉，
Shìgù chūnqì zài jīngmài，xià qì zài sūn luò，chángxià qì zài jīròu，

秋氣在皮膚，冬氣在骨髓中。
qiūqì zài pífū，dōng qì zài gǔsuǐ zhōng/zhòng.

帝曰：　余願聞其故。
Dì yuē：　yú yuàn wén qí gù.

岐伯曰：　春者，天氣始開，地氣始泄，
Qí Bó yuē：　chūn zhě，tiānqì shǐ kāi，dìqì shǐ xiè，

凍解冰釋，水行經通，故人氣在脈。
dòng jiě/xiè bīngshì，shuǐ xíngjīng tōng，gùrén qì zài mài.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

夏者，經滿氣溢，入孫絡受血，皮膚充實。
Xià zhě，jīng mǎn qì yì，rù sūn luò shòu xuè，pífū chōngshí.

長夏者，經絡皆盛，內溢肌中。
Chángxià zhě，jīngluò jiē shèng，nèi yì jī zhōng/zhòng.

秋者，天氣始收，腠理閉塞，皮膚引急。
Qiū zhě，tiānqì shǐ shōu，còulǐ bìsè，pífū yǐn jí.

冬者蓋藏，血氣在中，內著骨髓，通於五藏。
Dōng zhě gàicáng，xuèqì zài zhōng/zhòng，nèi zhù/zhuó gǔsuǐ，tōng yú wǔ zàng.

是故邪氣者，常隨四時之氣血而入客也，
Shìgù xiéqì zhě，cháng suí sìshí zhī qì xuè ér rù kè yě，

至其變化不可為度，然必從其經氣，
zhì qí biànhuà bùkě wèi/wéi dù/duó，rán bì cóng qí jīng qì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

辟除其邪，除其邪，則亂氣不生。
pì/bì chú qí xié，chú qí xié，zé luàn qì bù shēng.

64.3
帝曰：　逆四時而生亂氣，柰何。
Dì yuē：　nì sìshí ér shēng luàn qì，nài hé.

岐伯曰：春刺絡脈，血氣外溢，令人少氣。
Qí Bó yuē：chūn cì luòmài，xuèqì wàiyì，lìngrén shǎoqì.

春刺肌肉，血氣環逆，令人上氣。
Chūn cì jīròu，xuèqì huán nì，lìngrén shàng qì.

春刺筋骨，血氣內著，令人腹脹。
Chūn cì jīngǔ，xuèqì nèi zhù/zhuó，lìngrén fùzhàng.

夏刺經脈，血氣乃竭，令人解㑊。
Xià cì jīngmài，xuèqì nǎi jié，lìngrén jiě/xiè yì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

夏刺肌肉，血氣內卻，令人善恐。
Xià cì jīròu，xuèqì nèi què，lìngrén shàn kǒng.

夏刺筋骨，血氣上逆，令人善怒。
Xià cì jīngǔ，xuèqì shàngnì，lìngrén shànnù.

秋刺經脈，血氣上逆，令人善忘。
Qiū cì jīngmài，xuèqì shàngnì，lìngrén shànwàng.

秋刺絡脈，氣不外行，令人臥不欲動。
Qiū cì luòmài，qì bù wàiháng，lìngrén wò bù yù dòng.

秋刺筋骨，血氣內散，令人寒慄。
Qiū cì jīngǔ，xuèqì nèi sàn，lìngrén hán lì.

冬刺經脈，血氣皆脫，令人目不明。
Dōng cì jīngmài，xuèqì jiē tuō，lìngrén mù bùmíng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

冬刺絡脈，內氣外泄，留為大痺。
Dōng cì luòmài，nèi qì wài xiè，liú wèi/wéi dà bì.

冬刺肌肉，陽氣竭絕，令人善忘。
Dōng cì jīròu，yángqì jié jué，lìngrén shànwàng.

凡此四時刺者大逆之病，不可不從也，反之則生亂氣相淫病焉。
Fán cǐ sìshí cì zhě dànì zhī bìng，bùkěbù cóng yě，fǎnzhī zé shēng luàn qì xiāng yín bìng yān.

故刺不知四時之經，病之所生，以從為逆，
Gù cì bùzhī sìshí zhī jīng，bìng zhī suǒshēng，yǐ cóng wèi/wéi nì，

正氣內亂，與精相薄，必審九候，正氣不亂，精氣不轉。
zhèngqì nèiluàn，yǔ jīng xiàngbáo，bì shěn jiǔ hòu，zhèngqì bù luàn，jīngqì bù zhuǎn/zhuàn.

64.4

帝曰：	善。	刺五藏，
Dì yuē：	shàn.	Cì wǔ zàng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中心一日死，其動為噫。
zhòng xīn yī rì sǐ，qí dòng wèi/wéi yī.

中肝五日死，其動為語。
Zhòng gān wǔ rì sǐ，qí dòng wèi/wéi yǔ.

中肺三日死，其動為欬。
Zhòng fèi sān rì sǐ，qí dòng wèi/wéi kài.

中腎六日死，其動為嚏欠。
Zhòng shèn liù rì sǐ，qí dòng wèi/wéi tì qiàn.

中脾十日死，其動為吞。
Zhòng pí shí rì sǐ，qí dòng wèi/wéi tūn.

刺傷人五藏必死，其動，則依其藏之所變候知其死也。
Cìshāng rén wǔ zàng bìsǐ，qí dòng，zé yī qí cáng/zàng zhī suǒ biàn hòu zhī qí sǐ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十五　　標本病傳論

Piān Dì-Liù-Shí-Wǔ　　Biāo Běn Bìng Chuán Lùn

65.1

黃帝問曰：　病有標本，刺有逆從，柰何。

Huáng Dì wèn yuē：　bìng yǒu biāoběn，cì yǒu nì cóng，nài hé.

岐伯對曰：　凡刺之方，必別陰陽，

Qí Bó duì yuē：　fán cì zhī fāng，bì bié yīnyáng，

前後相應，逆從得施，標本相移。

qiánhòu xiāngyìng，nì cóng dé shī，biāoběn xiāng yí.

故曰：　有其在標而求之於標，有其在本而求之於本，

Gù yuē：　yǒu qí zài biāo ér qiú zhī yú biāo，yǒu qí zài běn ér qiú zhī yú běn，

有其在本而求之於標，有其在標而求之於本，

yǒu qí zài běn ér qiú zhī yú biāo，yǒu qí zài biāo ér qiú zhī yú běn，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

故治有取標而得者，有取本而得者，
gù zhì yǒu qǔ biāo ér dé zhě，yǒu qǔ běn ér dé zhě，

有逆取而得者，有從取而得者。
yǒu nì qǔ ér dé zhě，yǒu cóng qǔ ér dé zhě.

故知逆與從，正行無問，知標本者，
Gù zhī nì yǔ cóng，zhèng xíng/háng wú wèn，zhī biāoběn zhě，

萬舉萬當，不知標本，是謂妄行。
wàn jǔ wàn dāng/dàng，bùzhī biāoběn，shìwèi wàng xíng/háng.

65.2
夫陰陽逆從，標本之為道也，小而大，
Fú yīnyáng nì cóng，biāoběn zhī wéidào yě，xiǎo ér dà，

言一而知百病之害，少而多，淺而博，可以言一而知百也。
yán yī ér zhī bǎibìng zhī hài，shǎo/shào ér duō，qiǎn ér bó，kěyǐ yán yī ér zhī bǎi yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

以淺而知深，察近而知遠，言標與本，
Yǐ qiǎn ér zhī shēn，chá jìn ér zhī yuǎn，yán biāo yǔ běn，

易而勿及，治反為逆，治得為從。
yì ér wù jí，zhì fǎn wèi/wéi nì，zhì dé wèi/wéi cóng.

先病而後逆者治其本，先逆而後病者治其本，
Xiān bìng érhòu nì zhě zhì qí běn，xiān nì érhòu bìng zhě zhì qí běn，

先寒而後生病者治其本，先病而後生寒者治其本，
xiān hán érhòu shēngbìng zhě zhì qí běn，xiān bìng érhòu shēng hán zhě zhì qí běn，

先熱而後生病者治其本，先熱而後生中滿者治其標，
xiān rè érhòu shēng bìng zhě zhì qí běn，xiān rè érhòu shēng zhōngmǎn zhě zhì qí biāo，

先病而後泄者治其本，先泄而後生他病者治其本，
xiān bìng érhòu xiè zhě zhì qí běn，xiān xiè érhòu shēng tā bìng zhě zhì qí běn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

必且調之，乃治其他病，先病而後(~~先~~)生中滿者治其標，
bì qiě tiáo zhī，nǎi zhì qítā bìng，xiān bìng érhòu ~~xiān~~ shēng zhōngmǎn zhě zhì qí biāo，

先中滿而後煩心者治其本。
xiān zhōngmǎn érhòu fánxīn zhě zhì qí běn.

人有客氣有同氣，小大不利治其標，小大利治其本。
Rén yǒu kèqi yǒu tóngqì，xiǎo dàbù lì zhì qí biāo，xiǎo dà lì zhì qí běn.

病發而有餘，本而標之，先治其本，後治其標。
Bìng fā ér yǒuyú，běn ér biāo zhī，xiān zhì qí běn，hòu zhì qí biāo.

病發而不足標而本之，先治其標後治其本。
Bìng fā ér bùzú biāo ér běn zhī，xiān zhì qí biāo hòu zhì qí běn.

謹察間甚，以意調之，閒者并行，
Jǐn chá jiān/jiàn shèn，yǐ yì tiáo zhī，xián zhě bìngxíng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甚者獨行，先小大不利而後生病者治其本。
shèn zhě dúxíng，xiān xiǎo dàbù lì érhòu shēngbìng zhě zhì qí běn.

65.3
夫病傳者，心病先心痛，一日而欬，三日脇支痛，
Fú bìng chuán zhě，xīnbìng xiān xīntòng，yī rì ér kài，sān rì xié zhī tòng，

五日閉塞不通，身痛體重，三日不已，死，冬夜半，夏日中。
wǔ rì bìsè bùtōng，shēntòng tǐzhòng，sān rì bùyǐ，sǐ，dōng yèbàn，xiàrì zhōng/zhòng.

肺病喘欬，三日而脇支滿痛，一日身重體痛，
Fèibìng chuǎn kài，sān rì ér xié zhī mǎn tòng，yī rì shēn zhòng/chóng tǐ tòng，

五日而脹，十日不已，死，冬日入，夏日出。
wǔ rì ér zhàng，shí rì bùyǐ，sǐ，dōngrì rù，xiàrì chū.

肝病頭目眩脇支滿，三日體重身痛，五日而脹，
Gānbìng tóumù xuàn xié zhī mǎn，sān rì tǐzhòng shēntòng，wǔ rì ér zhàng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

三日腰脊少腹痛脛痠，三日不已，死，冬日入，夏早食。
sān rì yāo jǐ shàofù tòng jìng suān，sān rì bùyǐ，sǐ，dōngrì rù，xià zǎo shí.

脾病身痛體重，一日而脹，二日少腹腰脊痛脛痠，
Píbìng shēntòng tǐzhòng，yī rì ér zhàng，èr rì shàofù yāojǐtòng jìng suān，

三日背呂/膂筋痛小便閉，十日不已，死，冬人定，夏晏食。
sān rì bèi lǚ jīn tòng xiǎobiàn bì，shí rì bùyǐ，sǐ，dōng rén dìng，xià yàn shí.

腎病少腹腰脊痛骺痠，三日背呂/膂筋痛小便閉，三日腹脹，
Shènbìng shàofù yāojǐtòng héng suān，sān rì bèi lǚ jīn tòng xiǎobiàn bì，sān rì fùzhàng，

三日兩脇支痛，三日不已，死，冬大晨，夏晏晡。
sān rì liǎng xié zhī tòng，sān rì bùyǐ，sǐ，dōng dà chén，xià yàn bū.

胃病脹滿，五日少腹腰脊痛骺痠，三日背呂/膂筋痛小便閉，
Wèibìng zhàngmǎn，wǔ rì shàofù yāojǐtòng héng suān，sān rì bèi lǚ jīn tòng xiǎobiàn bì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五日身體重，六日不已，死，冬夜半後，夏日昳。
wǔ rì shēntǐ zhòng/chóng，liù rì bùyǐ，sǐ，dōng yèbàn hòu，xiàrì yì.

膀胱病小便閉，五日少腹脹腰脊痛骺痠，
Pángguāng bìng xiǎobiàn bì，wǔ rì shàofù zhàng yāojǐtòng héng suān，

一日腹脹，一日身體痛，二日不已，死，冬雞鳴，夏下晡。
yī rì fùzhàng，yī rì shēntǐ tòng，èr rì bùyǐ，sǐ，dōng jīmíng，xià xià bū.

諸病以次是相傳，如是者，皆有死期。
Zhū bìng yǐcì shì xiāngchuán，rúshì zhě，jiē yǒu sǐqī.

不可刺。
Bùkě cì.

閒一藏止，及至三四藏者，乃可刺也。
Xián yī cáng/zàng zhǐ，jízhì sānsì cáng/zàng zhě，nǎi kě cì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十六　　天元紀大論

Piān Dì-Liù-Shí-Liù　　Tiān Yuán Jì Dà Lùn

66.1

黃帝問曰：　天有五行，御五位以生寒暑燥濕風，

Huáng Dì wèn yuē：　tiān yǒu wǔ-xíng，yù wǔ wèi yǐ shēng hán-shǔ zào-shī fēng，

人有五藏，化五氣，以生喜怒思憂恐，

rén yǒu wǔ zàng，huà wǔ qì，yǐ shēng xǐ nù sī yōukǒng，

論言五運相襲而皆治之，終朞之日，周而復始，

lùn yán wǔ yùn xiāng xí ér jiē zhì zhī，zhōng jī zhī rì，zhōu érfùshǐ，

余已知之矣，願聞其與三陰三陽之候，柰何合之。

yú yǐzhī zhī yǐ，yuàn wén qí yǔ sān yīn sān yáng zhī hòu，nài hé hé zhī.

鬼臾區稽首再拜對曰：　昭乎哉問也。

Guǐ Yú-Qū qǐshǒu zàibài duì yuē：　zhāo hū zāi wèn yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

夫五運陰陽者，天地之道也，萬物之綱紀，
Fú wǔ yùn yīnyáng zhě，tiāndì zhī dào yě，wànwù zhī gāngjì，

變化之父母，生殺之本始，神明之府也，可不通乎。
biànhuà zhī fùmǔ，shēng shā zhī běn shǐ，shénmíng zhī fǔ yě，kěbu tōng hū.

故物生謂之化，物極謂之變，
Gù wù shēng wèi zhī huà，wù jí wèi zhī biàn，

陰陽不測謂之神，神用無方謂之聖。
yīnyáng bùcè wèi zhī shén，shén yòng wúfāng wèi zhī shèng.

夫變化之為用也，在天為玄，在人為道，
Fú biànhuà zhī wèi/wéi yòng yě，zài tiān wèi/wéi xuán，zài rénwéi dào，

在地為化，化生五味，道生智，玄生神。
zài dì wèi/wéi huà，huàshēng wǔ-wèi，dào shēng zhì，xuán shēng shén.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

神在天為風，在地為木，在天為熱，在地為火，
Shén zài tiān wèi/wéi fēng，zài dì wèi/wéi mù，zài tiān wèi/wéi rè，zài dì wèi/wéi huǒ，

在天為濕，在地為土，在天為燥，
zài tiān wèi/wéi shī，zài dì wèi/wéi tǔ，zài tiān wèi/wéi zào，

在地為金，在天為寒，在地為水，
zài dì wèi/wéi jīn，zài tiān wèi/wéi hán，zài dì wèi/wéi shuǐ，

故在天為氣，在地成形，形氣相感而化生萬物矣。
gù zài tiān wèi/wéi qì，zài dì chéngxíng，xíng qì xiāng gǎn ér huàshēng wànwù yǐ.

然天地者，萬物之上下也，左右者，陰陽之道路也。
Rán tiāndì zhě，wànwù zhīshàng xià yě，zuǒyòu zhě，yīnyáng zhī dàolù yě.

水火者，陰陽之徵兆也，金木者，生成之終始也。
Shuǐ-huǒ zhě，yīnyáng zhī zhēngzhào yě，jīn mù zhě，shēngchéng zhī zhōngshǐ yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣有多少，形有盛衰，上下相召，而損益彰矣。
Qì yǒu duōshǎo，xíng yǒu shèng-shuāi，shàng-xià xiāng zhào，ér sǔn-yì zhāng yǐ.

66.2
帝曰：　願聞五運之主時也何如。
Dì yuē：　yuàn wén wǔ yùn zhī zhǔ shí yě hérú.

鬼臾區曰：　五氣運行，各終朞日，非獨主時也。
Guǐ Yú-Qū yuē：　wǔ qìyùn xíng/háng，gè zhōng jī rì，fēidú zhǔ shí yě.

帝曰：　請聞其所謂也。
Dì yuē：　qǐng wén qí suǒwèi yě.

鬼臾區曰：　臣積《考太始天元冊》文曰：
Guǐ Yú-Qū yuē：　chén jī《Kǎo Tài Shǐ Tiān Yuán Cè》wén yuē：

太虛(~~廖~~)寥廓，肇基化元，萬物資始，
Tàixū ~~liào~~ liáo kuò，zhàojī huà yuán，wànwù zī shǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

五運終天，布氣真靈，摠/揔統坤元，九星懸朗，
wǔ yùn zhōngtiān，bù qì zhēn líng，zǒng-tǒng kūn yuán，jiǔ xīng xuán lǎng，

七曜周旋，曰陰曰陽，曰柔曰剛，幽顯既位，
qīyào zhōuxuán，yuē yīn yuē yáng，yuē róu yuē gāng，yōu xiǎn jì wèi，

寒暑弛張，生生化化，品物咸章。
hán-shǔ chízhāng，shēng shēng huà huà，pǐn wù xián zhāng.

臣斯十世，此之謂也。
Chén sī shí shì，cǐ zhī wèi yě.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

何謂氣有多少，形有盛衰。
Héwèi qì yǒu duōshǎo，xíng yǒu shèng-shuāi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

鬼臾區曰：　陰陽之氣各有多少，故曰三陰三陽也。
Guǐ Yú-Qū yuē：　yīnyáng zhī qì gè yǒu duōshǎo，gù yuē sān yīn sān yáng yě.

形有盛衰，謂五行之治，各有太過不及也。
Xíng yǒu shèng-shuāi，wèi wǔ-xíng zhī zhì，gè yǒu tàiguò bùjí yě.

故其始也，有餘而往不足隨之，
Gù qí shǐ yě，yǒuyú ér wǎng bùzú suí zhī，

不足而往有餘從之，知迎知隨，氣可與期。
bùzú ér wǎng yǒuyú cóng zhī，zhī yíng zhī suí，qì kě yǔ/**yù** qī.

應天為天符，承歲為歲直，三合為治。
Yìng tiān wèi/wéi tiān fú，chéng suì wèi/wéi suì zhí，sānhé wèi/wéi zhì.

帝曰：　上下相召柰何。
Dì yuē：　shàng-xià xiāng zhào nài hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

鬼臾區曰：　寒暑燥濕風火，天之陰陽也，三陰三陽上奉之。
Guǐ Yú-Qū yuē：　hán-shǔ zào-shī fēnghuǒ，tiān zhī yīnyáng yě，sān yīn sān yáng shàng fèng zhī.

木火土金水火，地之陰陽也，生長化收藏下應之。
Mù huǒ tǔ jīn shuǐ-huǒ，dì zhī yīnyáng yě，shēngzhǎng huà shōucáng xià yìng zhī.

天以陽生陰長，地以陽殺陰藏。
Tiān yǐ yáng shēng yīn cháng/zhǎng，dì yǐ yáng shā yīn cáng/zàng.

天有陰陽，地亦有陰陽。
Tiān yǒu yīnyáng，dì yì yǒu yīnyáng.

木火土金水火，地之陰陽也，生長化收藏。
Mù huǒ tǔ jīn shuǐ-huǒ，dì zhī yīnyáng yě，shēngzhǎng huà shōucáng.

故陽中有陰，陰中有陽。
Gù yáng zhōng/zhòng yǒu yīn，yīn zhōng/zhòng yǒu yáng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

所以欲知天地之陰陽者，應天之氣動而不息，
Suǒyǐ yù zhī tiāndì zhī yīnyáng zhě，yìng tiān zhī qìdòng ér bùxī，

故五歲而右遷，應地之氣靜而守位，故六朞而環會。
gù wǔ suì ér yòu qiān，yìng dì zhī qì jìng ér shǒu wèi，gù liù jī ér huán huì/kuài.

動靜相召，上下相臨，陰陽相錯，而變由生也。
Dòngjing xiāng zhào，shàng-xià xiāng lín，yīnyáng xiāng cuò，ér biàn yóu shēng yě.

66.3 CTP:3
帝曰： 上下周紀，其有數乎。
Dì yuē： shàng-xià zhōu jì，qí yǒushù hū.

鬼臾區曰： 天以六為節，地以五為制。
Guǐ Yú-Qū yuē： tiān yǐ liù wèi/wéi jié，dì yǐ wǔ wèi/wéi zhì.

周天氣者，六朞為一備，終地紀者，五歲為一周。
Zhōutiān qì zhě，liù jī wèi/wéi yī bèi，zhōng dì jì zhě，wǔ suì wèi/wéi yī zhōu.

君火以明，相火以位。
Jūn huǒ yǐ míng，xiànghuǒ yǐ wèi.

五六相合而七百二十氣，為一紀，
Wǔ liù xiānghé ér qībǎi èrshí qì，wèi/wéi yījì，

凡三十歲，千四百四十氣，凡六十歲，
fán sānshí suì，qiān sìbǎi sìshí qì，fán liùshí suì，

而為一周，不及太過，斯皆見矣。
ér wèi/wéi yī zhōu，bùjí tàiguò，sī jiē jiàn yǐ.

帝曰：　夫子之言，上終天氣，下畢地紀，可謂悉矣。
Dì yuē：　fūzǐ zhī yán，shàng zhōngtiān qì，xià bì dì jì，kěwèi xī yǐ.

余願聞而藏之，上以治民，下以治身，
Yú yuàn wén ér cáng/zàng zhī，shàng yǐ zhì mín，xià yǐ zhì shēn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

使百姓昭著，上下和親，德澤下流，
shǐ bǎixìng zhāozhù，shàng-xià héqīn，dézé xiàliú，

子孫無憂，傳之後世，無有終時，可得聞乎。
zǐsūn wú yōu，chuán zhīhòu shì，wúyǒu zhōng shí，kě dé wén hū.

鬼臾區曰：　至數之機，迫迮以微，其來可見，
Guǐ Yú-Qū yuē：　zhì shù/shǔ/shuò zhī jī，pò zé yǐ wēi，qí lái kějiàn，

其往可追，敬之者昌，慢之者亡，無道行私，
qí wǎng kě zhuī，jìng zhī zhě chāng，màn zhī zhě wáng，wúdào xíng/háng sī，

必得天殃，謹奉天道，請言真要。
bìděi tiān yāng，jǐn fèngtiān dào，qǐng yán zhēn yào/yāo.

帝曰：　善言始者，必會於終，善言近者，
Dì yuē：　shànyán shǐ zhě，bì huì/kuài yú zhōng，shànyán jìn zhě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

必知其遠，是則至數極而道不惑，所謂明矣。
bì zhī qí yuǎn，shìzé zhì shù/shǔ/shuò jí ér dào bùhuò，suǒwèi míng yǐ.

願夫子推而次之，令有條理，簡而不匱，久而不絕，
Yuàn fūzǐ tuī ér cìzhī，lìng yǒu tiáolǐ，jiǎn ér bùkuì，jiǔ ér bùjué，

易用難忘，為之綱紀，至數之要，願盡聞之。
yì yòng nánwàng，wèizhī gāngjì，zhì shù/shǔ/shuò zhī yào/yāo，yuàn jìn wén zhī.

鬼臾區曰：　昭乎哉問，明乎哉道，如鼓之應桴，響之應聲也。
Guǐ Yú-Qū yuē：　zhāo hū zāi wèn，míng hū zāi dào，rú gǔ zhī yìng fú，xiǎng zhī yìng shēng yě.

臣聞之，甲己之歲，土運統之。
Chén wén zhī，Jiǎ Jǐ zhī suì，tǔ yùn tǒng zhī.

乙庚之歲，金運統之。
Yǐ Gēng zhī suì，jīn yùn tǒng zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

丙辛之歲，水運統之。
Bǐng Xīn zhī suì，shuǐyùn tǒng zhī.

丁壬之歲，木運統之。
Dīng Rén zhī suì，mù yùn tǒng zhī.

戊癸之歲，火運統之。
Wù Guǐ zhī suì，huǒ yùn tǒng zhī.

帝曰：　其於三陰三陽，合之柰何。
Dì yuē：　qí yú sān yīn sān yáng，hé zhī nài hé.

鬼臾區曰：　子午之歲，上見少陰。
Guǐ Yú-Qū yuē：　Zǐ Wǔ zhī suì，shàng jiàn Shǎoyīn.

丑未之歲，上見太陰。
Chǒu Wèi zhī suì，shàng jiàn Tàiyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寅申之歲，上見少陽。
Yín Shēn zhī suì，shàng jiàn Shǎoyáng.

卯酉之歲，上見陽明。
Mǎo Yǒu zhī suì，shàng jiàn Yángmíng.

辰戌之歲，上見太陽。
Chén Xū zhī suì，shàng jiàn Tàiyáng.

巳亥之歲，上見厥陰。
Sì Hài zhī suì，shàng jiàn Juéyīn.

少陰，所謂標也，厥陰，所謂終也。
Shàoyīn，suǒwèi biāo yě，Juéyīn，suǒwèi zhōng yě.

厥陰之上，風氣主之。
Juéyīn zhīshàng，fēngqì zhǔ zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰之上，熱氣主之。
Shàoyīn zhīshàng，rèqì zhǔ zhī.

太陰之上，濕氣主之。
Tàiyīn zhīshàng，shīqì zhǔ zhī.

少陽之上，相火主之。
Shàoyáng zhīshàng，xiànghuǒ zhǔ zhī.

陽明之上，燥氣主之。
Yángmíng zhīshàng，zàoqì zhǔ zhī.

太陽之上，寒氣主之。
Tàiyáng zhīshàng，hánqì zhǔ zhī.

所謂本也，是謂六元。
Suǒwèi běn yě，shìwèi liù yuán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　光乎哉道，明乎哉論，
Dì yuē：　guāng hū zāi dào，míng hū zāi lùn，

請著之玉版，藏之金匱，署曰天元紀。
qǐng zhù/zhuó zhī yùbǎn，cáng/zàng zhī jīnguì，shǔ yuē tiānyuán jì.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十七　　五運行大論

Piān Dì-Liù-Shí-Qī　　Wǔ Yùn Xíng Dà Lùn

67.1
黃帝坐明堂，始正天綱，臨觀八極，考建五常，
Huáng Dì zuò míngtáng，shǐ zhèng tiān gāng，lín guān bājí，kǎo jiàn wǔcháng，

請天師而問之曰：　　論言天地之動靜，
qǐng tiānshī ér wèn zhī yuē：　　lùn yán tiāndì zhī dòngjing，

神明為之紀，陰陽之升降，寒暑彰其兆。
shénmíng wèizhī jì，yīnyáng zhī shēng-jiàng，hán-shǔ zhāng qí zhào.

余聞五運之數於夫子，夫子之所言，
Yú wén wǔ yùn zhī shù/shǔ/shuò yú fūzǐ，fūzǐ zhī suǒ yán，

正五氣之各主歲爾，首甲定運，余因論之。
zhèng wǔ qì zhī gè zhǔ suì ěr，shǒu jiǎ dìngyùn，yú yīn lùn zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

鬼臾區曰：　　土主甲己，金主乙庚，
Guǐ Yú-Qū yuē：　tǔ zhǔ Jiǎ Jǐ，jīn zhǔ Yǐ Gēng，

水主丙辛，木主丁壬，火主戊癸。
shuǐ zhǔ Bǐng Xīn，mùzhǔ Dīng Rén，huǒ zhǔ Wù Guǐ.

子午之上，少陰主之。
Zǐ Wǔ zhī shàng，Shàoyīn zhǔ zhī.

丑未之上，太陰主之。
Chǒu Wèi zhīshàng，Tàiyīn zhǔ zhī.

寅申之上，少陽主之。
Yín Shēn zhīshàng，Shàoyáng zhǔ zhī.

卯酉之上，陽明主之。
Mǎo Yǒu zhīshàng，Yángmíng zhǔ zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

辰戌之上，太陽主之。
Chén Xū zhīshàng，Tàiyáng zhǔ zhī.

巳亥之上，厥陰主之。
Sì Hài zhīshàng，Juéyīn zhǔ zhī.

不合陰陽，其故何也。
Bùhé yīnyáng，qí gù hé yě.

岐伯曰： 是明道也，此天地之陰陽也。
Qí Bó yuē： shì míngdào yě，cǐ tiāndì zhī yīnyáng yě.

夫數之可數者，人中之陰陽也，然所合數之可得者也。
Fú shù/shǔ/shuò zhī kěshǔ zhě，rénzhōng zhī yīnyáng yě，rán suǒ héshù zhī kě dé zhě yě.

夫陰陽者，數之可十，推之可百，數之可千，推之可萬。
Fú yīnyáng zhě，shù/shǔ/shuò zhī kě shí，tuī zhī kě bǎi，shù/shǔ/shuò zhī kě qiān，tuī zhī kě wàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

天地陰陽者，不以數推以象之謂也。
Tiāndì yīnyáng zhě，bù yǐ shù/shǔ/shuò tuī yǐ xiàng zhī wèi yě.

67.2
帝曰：　願聞其所始也。
Dì yuē：　yuàn wén qí suǒ shǐ yě.

岐伯曰：昭乎哉問也。
Qí Bó yuē：zhāo hū zāi wèn yě.

臣覽《太始天元冊》文，
Chén lǎn《Tài Shǐ Tiān Yuán Cè》wén，

丹天之氣經於牛女戊分，
dān tiān zhī qì jīng yú Niú Nǚ Wù fēn，

黮天之氣經於心尾己分，
jīn tiān zhī qì jīng yú Xīn Wěi Jǐ fēn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

蒼天之氣經於危室柳鬼，
cāngtiān zhī qì jīng yú Wēi Shì Liǔ Guǐ，

素天之氣經於亢氐昴畢，
sù tiān zhī qì jīng yú Kàng/Gāng Dī Mǎo Bì，

玄天之氣經於張翼婁胃。
xuán tiān zhī qì jīng yú Zhāng Yì Lóu Wèi.

所謂戊己分者，奎壁角軫，則天地之門戶也。
Suǒwèi Wù Jǐ fēn zhě，Kuí Bì Jiǎo Zhěn，zé tiāndì zhī ménhù yě.

夫候之所始，道之所生，不可不通也。
Fú hòu zhī suǒ shǐ，dào zhī suǒshēng，bùkěbù tōng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

67.3

帝曰： 善論言天地者，萬物之上下，左右者，
Dì yuē： shàn lùn yán tiāndì zhě，wànwù zhīshàng xià，zuǒyòu zhě，

陰陽之道路，未知其所謂也。
yīnyáng zhī dàolù，wèizhī qí suǒwèi yě.

岐伯曰： 所謂上下者，歲上下見陰陽之所在也。
Qí Bó yuē： suǒwèi shàng-xià zhě，suì shàng-xià jiàn yīnyáng zhī suǒzài yě.

左右者，諸上見厥陰，左少陰右太陽。
Zuǒyòu zhě，zhū shàng jiàn Juéyīn，zuǒ Shàoyīn yòu Tàiyáng.

見少陰，左太陰右厥陰。
Jiàn Shǎoyīn，zuǒ Tàiyīn yòu Juéyīn.

見太陰，左少陽右少陰。
Jiàn Tàiyīn，zuǒ Shàoyáng yòu Shàoyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

見少陽，左陽明右大陰。
Jiàn Shǎoyáng，zuǒ Yángmíng yòu dà yīn.

見陽明，左太陽右少陽。
Jiàn Yángmíng，zuǒ Tàiyáng yòu Shàoyáng.

見太陽，左厥陰右陽明。
Jiàn Tàiyáng，zuǒ Juéyīn yòu Yángmíng.

所謂面北而命其位，言其見也。
Suǒwèi miàn běi ér mìng qí wèi，yán qí jiàn yě.

帝曰：　何謂下。
Dì yuē：　héwèi xià.

岐伯曰：　厥陰在上則少陽在下，左陽明右太陰。
Qí Bó yuē：　Juéyīn zài shàng zé Shàoyáng zàixià，zuǒ Yángmíng yòu Tàiyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰在上則陽明在下，左太陽右少陽。
Shàoyīn zài shàng zé Yángmíng zàixià，zuǒ Tàiyáng yòu Shàoyáng.

太陰在上則太陽在下，左厥陰右陽明。
Tàiyīn zài shàng zé Tàiyáng zàixià，zuǒ Juéyīn yòu Yángmíng.

少陽在上則厥陰在下，左少陰右太陽。
Shàoyáng zài shàng zé Juéyīn zàixià，zuǒ Shàoyīn yòu Tàiyáng.

陽明在上則少陰在下，左太陰右厥陰。
Yángmíng zài shàng zé Shàoyīn zàixià，zuǒ Tàiyīn yòu Juéyīn.

太陽在上則太陰在下，左少陽右少陰。
Tàiyáng zài shàng zé Tàiyīn zàixià，zuǒ Shàoyáng yòu Shàoyīn.

所謂面南而命其位，言其見也。
Suǒwèi miàn nán ér mìng qí wèi，yán qí jiàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上下相遘，寒暑相臨，氣相得則和，不相得則病。
Shàng-xià xiāng gòu，hán-shǔ xiāng lín，qì xiāngdé zé hé，bù xiāngdé zé bìng.

帝曰：　氣相得而病者，何也。
Dì yuē：　qì xiāngdé ér bìng zhě，hé yě.

岐伯曰：　以下臨上，不當位也。
Qí Bó yuē：　yǐxià lín shàng，bùdàng wèi yě.

帝曰：　動靜何如。
Dì yuē：　dòngjing hérú.

岐伯曰：　上者右行，下者左行，左右周天餘而復會也。
Qí Bó yuē：　shàng zhě yòuxíng，xià zhě zuǒxíng，zuǒyòu zhōutiān yú ér fùhuì yě.

帝曰：　余聞鬼臾區曰：　應地者靜。
Dì yuē：　yú wén Guǐ Yú-Qū yuē：　yìng dì zhě jìng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

今夫子乃言下者左行，不知其所謂也，願聞何以生之乎。
Jīn fūzǐ nǎi yánxià zhě zuǒxíng，bùzhī qí suǒ wèi yě，yuàn wén héyǐ shēng zhī hū.

岐伯曰： 天地動靜，五行遷復，
Qí Bó yuē： tiāndì dòngjing，wǔ-xíng qiān fù，

雖鬼臾區其上候而已，猶不能徧/遍明。
suī Guǐ Yú-Qū qí shàng hòu éryǐ，yóu bùnéng biàn míng.

夫變化之用，天垂象，地成形，七曜緯虛，五行麗地。
Fú biànhuà zhīyòng，tiān chuí xiàng，dì chéng xíng，qīyào wěi xū，wǔ-xíng lì dì.

地者，所以載生成之形類也。
Dì zhě，suǒyǐ zài shēngchéng zhī xínglèi yě.

虛者，所以列應天之精氣也。
Xū zhě，suǒyǐ liè yìng tiān zhī jīngqì yě.

形精之動，猶根本之與枝葉也，仰觀其象，雖遠可知也。
Xíng jīng zhī dòng，yóu gēnběn zhī yǔ zhī-yè yě，yǎng guān qí xiàng，suī yuǎn kězhī yě.

67.4
帝曰： 地之為下，否乎。
Dì yuē： dì zhī wèi/wéi xià，fǒu/pǐ hū.

岐伯曰： 地為人之下，太虛之中者也。
Qí Bó yuē： dì wéi/wèi rén zhī xià，tàixū zhīzhōng zhě yě.

帝曰： 馮乎。
Dì yuē： píng hū.

岐伯曰： 大氣舉之也。
Qí Bó yuē： dàqì jǔ zhī yě.

燥以乾之，暑以蒸之，風以動之，濕以潤之，寒以堅之，火以溫之。
Zào yǐ gān zhī，shǔ yǐ zhēng zhī，fēng yǐ dòng zhī，shī yǐ rùn zhī，hán yǐ jiān zhī，huǒ yǐ wēn zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故風寒在下，燥熱在上，濕氣在中，
Gù fēnghán zàixià，zàorè zài shàng，shīqì zài zhōng/zhòng，

火遊行其閒，寒暑六入，故令虛而生化也。
huǒ yóu xíng/háng qí xián，hán-shǔ liù rù，gù lìng xū ér shēng-huà yě.

故燥勝則地乾，暑勝則地熱，風勝則地動，
Gù zào shèng zé dì gān，shǔ shèng zé dì rè，fēng shèng zé dìdòng，

濕勝則地泥，寒勝則地裂，火勝則地固矣。
shī shèng zé dì ní，hán shèng zé dìliè，huǒ shèng zé dì gù yǐ.

67.5.1
帝曰： 天地之氣，何以候之。
Dì yuē： tiāndì zhī qì，héyǐ hòu zhī.

岐伯曰： 天地之氣，勝復之作，不形於診也。
Qí Bó yuē： tiāndì zhī qì，shèng fù zhī zuò，bù xíng yú zhěn yě.

《脈法》曰： 天地之變，無以脈診，此之謂也。
《Mài Fǎ》yuē： tiāndì zhī biàn，wú yǐ màizhěn，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 閒氣何如。
Dì yuē： xián qì hérú.

岐伯曰： 隨氣所在，期於左右。
Qí Bó yuē： suí qì suǒzài，qīyú zuǒyòu.

帝曰： 期之柰何。
Dì yuē： qī zhī nài hé.

岐伯曰： 從其氣則和，違其氣則病，不當其位者病，
Qí Bó yuē： cóng qí qì zé hé，wéi qí qì zé bìng，bùdàng qí wèi zhě bìng，

迭移其位者病，失守其位者危，尺寸反者死，陰陽交者死。
dié yí qí wèi zhě bìng，shīshǒu qí wèi zhě wēi，chǐcun fǎn zhě sǐ，yīnyáng jiāo zhě sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

先立其年，以知其氣，左右應見，然後乃可以言死生之逆順。
Xiān lì qí nián，yǐ zhī qí qì，zuǒyòu yìng jiàn，ránhòu nǎi kěyǐ yán sǐshēng zhī nì shùn.

67.5.2
帝曰： 寒暑燥濕風火，在人合之柰何，其於萬物，何以生化。
Dì yuē： hán-shǔ zào-shī fēnghuǒ，zài rén hé zhī nài hé，qí yú wànwù，héyǐ shēng-huà.

岐伯曰： 東方生風，風生木，木生酸，酸生肝，肝生筋，筋生心。
Qí Bó yuē： dōngfāng shēng fēng，fēng shēng mù，mù shēng suān，suān shēng gān，gān shēng jīn，jīn shēng xīn.

其在天為玄，在人為道，在地為化。
Qí zài tiān wèi/wéi xuán，zài rénwéi dào，zài dì wèi/wéi huà.

化生五味，道生智，玄生神，化生氣。
Huàshēng wǔ-wèi，dào shēng zhì，xuán shēng shén，huàshēng qì.

神在天為風，在地為木，在體為筋，在氣為柔，在藏為肝。
Shén zài tiān wèi/wéi fēng，zài dì wèi/wéi mù，zài tǐ wèi/wéi jīn，zài qì wèi/wéi róu，zài cáng/zàng wèi/wéi gān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其性為暄，其德為和，其用為動，其色為蒼，
Qí xìng wèi/wéi xuān，qí dé wèi/wéi hé，qí yòngwéi dòng，qí sè wèi/wéi cāng，

其化為榮，其蟲毛，其政為散，其令宣發，
qí huàwéi róng，qí chóng máo，qí zhèng wèi/wéi sàn，qí lìng xuān fā，

其變摧拉，其眚為隕，其味為酸，其志為怒。
qí biàn cuī lā，qí shěng wèi/wéi yǔn，qí wèi wèi/wéi suān，qí zhì wèi/wéi nù.

怒傷肝，悲勝怒，風傷肝，燥勝風，酸傷筋，辛勝酸。
Nù shāng gān，bēi shèng nù，fēng shāng gān，zào shèng fēng，suān shāng jīn，xīn shèng suān.

67.5.3
南方生熱，熱生火，火生苦，苦生心，心生血，血生脾。
Nánfāng shēngrè，rè shēnghuǒ，huǒ shēng kǔ，kǔ shēngxīn，xīn shēng xuè，xuè shēng pí.

其在天為熱，在地為火，在體為脈，在氣為息，在藏為心。
Qí zài tiān wèi/wéi rè，zài dì wèi/wéi huǒ，zài tǐ wèi/wéi mài，zài qì wèi/wéi xī，zài cáng/zàng wèi/wéi xīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其性為暑，其德為顯，其用為躁，其色為赤，
Qí xìng wèi/wéi shǔ，qí dé wèi/wéi xiǎn，qí yòngwéi zào，qí sè wèi/wéi chì，

其化為茂，其蟲羽，其政為明，其令鬱蒸，
qí huàwéi mào，qí chóng yǔ，qí zhèng wèi/wéi míng，qí lìng yùzhēng，

其變炎爍，其眚燔焫，其味為苦，其志為喜。
qí biàn yán shuò，qí shěng fán ruò，qí wèi wèi/wéi kǔ，qí zhì wèi/wéi xǐ.

喜傷心，恐勝喜，熱傷氣，寒勝熱，苦傷氣，鹹勝苦。
Xǐ shāngxīn，kǒng shèng xǐ，rè shāngqì，hán shèng rè，kǔ shāngqì，xián shèng kǔ.

67.5.4
中央生濕，濕生土，土生甘，甘生脾，脾生肉，肉生肺。
Zhōngyāng shēng shī，shī shēngtǔ，tǔ shēng gān，gān shēng pí，píshēngròu，ròu shēng fèi.

其在天為濕，在地為土，在體為肉，在氣為充，在藏為脾。
Qí zài tiān wèi/wéi shī，zài dì wèi/wéi tǔ，zài tǐ wèi/wéi ròu，zài qì wèi/wéi chōng，zài cáng/zàng wèi/wéi pí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其性靜兼，其德為濡，其用為化，其色為黃，其化為盈，其蟲倮。
Qí xìng jìng jiān，qí dé wèi/wéi rú，qí yòngwéi huà，qí sè wèi/wéi huáng，qí huàwéi yíng，qí chóng luǒ.

其政為謐，其令雲雨，其變動注，其眚淫潰，其味為甘，其志為思。
Qí zhèng wèi/wéi mì，qí lìng yún-yǔ，qí biàndòng zhù，qí shěng yín kuì，qí wèi wèi/wéi gān，qí zhì wèi/wéi sī.

思傷脾，怒勝思，濕傷肉，風勝濕，甘傷脾，酸勝甘。
Sī shāngpí，nù shèng sī，shī shāng ròu，fēng shèng shī，gān shāngpí，suān shèng gān.

67.5.5
西方生燥，燥生金，金生辛，辛生肺，肺生皮毛，皮毛生腎。
Xīfāng shēng zào，zào shēngjīn，jīn shēng xīn，xīn shēng fèi，fèi shēngpí máo，pímáo shēng shèn.

其在天為燥，在地為金，在體為皮毛，在氣為成，
Qí zài tiān wèi/wéi zào，zài dì wèi/wéi jīn，zài tǐ wèi/wéi pímáo，zài qì wèi/wéi chéng，

在藏為肺，其性為涼，其德為清，其用為固，
zài cáng/zàng wèi/wéi fèi，qí xìng wèi/wéi liáng，qí dé wèi/wéi qīng，qí yòngwéi gù，

其色為白，其化為斂，其蟲介，其政為勁，其令霧露，
qí sè wèi/wéi bái，qí huàwéi liǎn，qí chóng jiè，qí zhèng wèi/wéi jìng，qí lìng wù lù，

其變肅殺，其眚蒼落，其味為辛，其志為憂。
qí biàn sùshā，qí shěng cāng luò，qí wèi wèi/wéi xīn，qí zhì wèi/wéi yōu.

憂傷肺，喜勝憂，熱傷皮毛，寒勝熱，辛傷皮毛，苦勝辛。
Yōushāng fèi，xǐ shèng yōu，rè shāng pímáo，hán shèng rè，xīn shāng pímáo，kǔ shèng xīn.

67.5.6
北方生寒，寒生水，水生鹹，鹹生腎，腎生骨髓，髓生肝。
Běifāng shēng hán，hán shēngshuǐ，shuǐshēng xián，xián shēng shèn，shèn shēng gǔsuǐ，suǐ shēng gān.

其在天為寒，在地為水，在體為骨，在氣為堅，
Qí zài tiān wèi/wéi hán，zài dì wèi/wéi shuǐ，zài tǐ wèi/wéi gǔ，zài qì wèi/wéi jiān，

在藏為腎，其性為凜，其德為寒，其用為，
zài cáng/zàng wèi/wéi shèn，qí xìng wèi/wéi lǐn，qí dé wèi/wéi hán，qí yòngwéi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其色為黑，其化為肅，其蟲鱗，其政為靜，
qí sè wèi/wéi hēi，qí huàwéi sù，qí chóng lín，qí zhèng wèi/wéi jìng，

其令，其變凝冽，其眚冰雹，其味為鹹，其志為恐。
qí lìng，qí biàn níng liè，qí shěng bīngbáo，qí wèi wèi/wéi xián，qí zhì wèi/wéi kǒng.

恐傷腎，思勝恐，寒傷血，燥勝寒，鹹傷血，甘勝鹹。
Kǒng shāngshèn，sī shèng kǒng，hán shāngxuè，zào shèng hán，xián shāngxuè，gān shèng xián.

67.5.7
五氣更立，各有所先，非其位則邪，當其位則正。
Wǔ qì gēng lì，gè yǒusuǒ xiān，fēi qí wèi zé xié，dāng/dàng qí wèi zé zhèng.

帝曰：　病生之變何如。
Dì yuē：　bìng shēng zhī biàn hérú.

岐伯曰：　氣相得則微，不相得則甚。
Qí Bó yuē：　qì xiāngdé zé wēi，bù xiāngdé zéshèn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 主歲何如。
Dì yuē： zhǔ suì hérú.

岐伯曰： 氣有餘，則制己所勝而侮所不勝，
Qí Bó yuē： qì yǒuyú，zé zhì jǐ suǒ shèng ér wǔ suǒ bùshèng，

其不及，則己所不勝侮而乘之，己所勝輕而侮之。
qí bùjí，zé jǐ suǒ bùshèng wǔ ér shèng zhī，jǐ suǒ shèng qīng ér wǔ zhī.

侮反受邪，侮而受邪，寡於畏也。
Wǔ fǎn shòu xié，wǔ ér shòu xié，guǎ yú wèi yě.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十八　　六微旨大論

Piān Dì-Liù-Shí-Bā　　Liù Wēi Zhǐ Dà Lùn

68.1.1

黃帝問曰：　嗚呼遠哉，天之道也，如迎浮雲，

Huáng Dì wèn yuē：wūhū yuǎn zāi，tiān zhī dào yě，rú yíng fúyún，

若視深淵，視深淵尚可測，迎浮雲莫知其極。

ruò shì shēnyuān，shì shēnyuān shàngkě cè，yíng fúyún mò zhī qí jí.

夫子數言謹奉天道，余聞而藏之，心私異之，不知其所謂也。

Fūzǐ shù/shǔ/shuò yán jǐn fèngtiān dào，yú wén ér cáng/zàng zhī，xīn sī yì zhī，bùzhī qí suǒwèi yě.

願夫子溢志盡言其事，令終不滅，久而不絕，天之道可得聞乎。

Yuàn fūzǐ yì zhì jìnyán qí shì，lìng zhōng bù miè，jiǔ ér bùjué，tiān zhī dào kě dé wén hū.

岐伯稽首再拜對曰：　明乎哉問天之道也，此因天之序盛衰之時也。

Qí Bó qǐshǒu zàibài duì yuē：　míng hū zāi wèn tiān zhī dào yě，cǐ yīn tiān zhī xù shèng-shuāi zhī shí yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

68.1.2

帝曰： 願聞天道六六之節盛衰何也。
Dì yuē： yuàn wén tiāndào liù liù zhī jié shèng-shuāi hé yě.

岐伯曰： 上下有位，左右有紀。
Qí Bó yuē： shàng-xià yǒu wèi，zuǒyòu yǒu jì.

故少陽之右，陽明治之。
Gù Shàoyáng zhī yòu，Yángmíng zhì zhī.

陽明之右，太陽治之。
Yángmíng zhī yòu，Tàiyáng zhì zhī.

太陽之右，厥陰治之。
Tàiyáng zhī yòu，Juéyīn zhì zhī.

厥陰之右，少陰治之。
Juéyīn zhī yòu，Shàoyīn zhì zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰之右，太陰治之。
Shàoyīn zhī yòu，Tàiyīn zhì zhī.

太陰之右，少陽治之。
Tàiyīn zhī yòu，Shàoyáng zhì zhī.

此所謂氣之標，蓋南面而待〔之〕也。
Cǐ suǒwèi qì zhī biāo，gài nánmiàn ér dài〔zhī〕yě.

故曰：　因天之序，盛衰之時，
Gù yuē：　yīn tiān zhī xù，shèng-shuāi zhī shí，

移光定位，正立而待之，此之謂也。
yí guāng dìngwèi，zhèng lì ér dài zhī，cǐ zhī wèi yě.

少陽之上，火氣治之，中見厥陰。
Shàoyáng zhīshàng，huǒqì zhì zhī，zhōngjiàn Juéyīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明之上，燥氣治之，中見太陰。
Yángmíng zhīshàng，zàoqì zhì zhī，zhōngjiàn Tàiyīn.

太陽之上，寒氣治之，中見少陰。
Tàiyáng zhīshàng，hánqì zhì zhī，zhōngjiàn Shàoyīn.

厥陰之上，風氣治之，中見少陽。
Juéyīn zhīshàng，fēngqì zhì zhī，zhōngjiàn Shàoyáng.

少陰之上，熱氣治之，中見太陽。
Shàoyīn zhīshàng，rèqì zhì zhī，zhōngjiàn Tàiyáng.

太陰之上，濕氣治之，中見陽明。
Tàiyīn zhīshàng，shīqì zhì zhī，zhōngjiàn Yángmíng.

所謂本也。
Suǒwèi běn yě.

本之下，中之見也。
Běn zhīxià，zhōng/zhòng zhī jiàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

見之下，氣之標也。
Jiàn zhīxià，qì zhī biāo yě.

本標不同，氣應異象。
Běn biāo bùtóng，qì yìng yì xiàng.

68.1.3
帝曰： 其有至而至，有至而不至，有至而太過，何也。
Dì yuē： qí yǒu zhì ér zhì，yǒu zhì ér bù zhì，yǒu zhì ér tàiguò，hé yě.

岐伯曰： 至而至者和。
Qí Bó yuē： zhì ér zhì zhě hé.

至而不至，來氣不及也。
Zhì ér bù zhì，lái qì bùjí yě.

未至而至，來氣有餘也。
Wèi zhì ér zhì，lái qì yǒuyú yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 至而不至，未至而至，如何。
Dì yuē： zhì ér bù zhì，wèi zhì ér zhì，rúhé.

岐伯曰： 應則順，否則逆，逆則變生，變〔生〕則病。
Qí Bó yuē： yìng zé shùn，fǒuzé nì，nì zé biàn shēng，biàn〔shēng〕zé bìng.

帝曰： 善。 請言其應。
Dì yuē： shàn. Qǐng yán qí yìng.

岐伯曰： 物，生其應也。 氣，脈其應也。
Qí Bó yuē： wù，shēng qí yìng yě. Qì，mài qí yìng yě.

68.2.1
帝曰： 善。 願聞地理之應六節氣位何如。
Dì yuē： shàn. Yuàn wén dìlǐ zhī yìng liù jiéqi wèi hérú.

岐伯曰： 顯明之右，君火之位也。
Qí Bó yuē： xiǎnmíng zhī yòu，jūn huǒ zhī wèi yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

君火之右，退行一步，相火治之，復行一步，
Jūn huǒ zhī yòu，tuì xíng/háng yī bù，xiànghuǒ zhì zhī，fù xíng/háng yī bù，

土氣治之，復行一步，金氣治之，復行一步，
tǔqì zhì zhī，fù xíng/háng yī bù，jīn qì zhì zhī，fù xíng/háng yī bù，

水氣治之，復行一步，木氣治之，復行一步，君火治之。
shuǐqì zhì zhī，fù xíng/háng yī bù，mù qì zhì zhī，fù xíng/háng yī bù，jūn huǒ zhì zhī.

相火之下，水氣承之。
Xiànghuǒ zhīxià，shuǐqì chéng zhī.

水位之下，土氣承之。
Shuǐwèi zhīxià，tǔqì chéng zhī.

土位之下，風氣承之。
Tǔ wèi zhīxià，fēngqì chéng zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風位之下，金氣承之。
Fēng wèi zhīxià，jīn qì chéng zhī.

金位之下，火氣承之。
Jīn wèi zhīxià，huǒqì chéng zhī.

君火之下，陰精承之。
Jūn huǒ zhīxià，yīn jīng chéng zhī.

帝曰：　何也。
Dì yuē：　hé yě.

岐伯曰：亢則害，承迺制，制則生化，
Qí Bó yuē：　kàng zé hài，chéng nǎi zhì，zhì zé shēng-huà，

外列盛衰，害則敗亂，生化大病。
wài liè shèng-shuāi，hài zé bài luàn，shēng-huà dàbìng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

68.2.2

帝曰： 盛衰何如。
Dì yuē： shèng-shuāi hérú.

岐伯曰： 非其位則邪，當其位則正，邪則變甚，正則微。
Qí Bó yuē： fēi qí wèi zé xié，dāng/dàng qí wèi zé zhèng，xié zé biàn shèn，zhèngzé wēi.

帝曰： 何謂當位。
Dì yuē： héwèi dāng/dàng wèi.

岐伯曰： 木運臨卯，火運臨午，土運臨四季，
Qí Bó yuē： mù yùn lín Mǎo，huǒ yùn lín Wǔ，tǔ yùn lín sìjì，

金運臨酉，水運臨子，所謂歲會，氣之平也。
jīn yùn lín Yǒu，shuǐ yùn lín Zǐ，suǒwèi suì huì/kuài，qì zhī píng yě.

帝曰： 非位何如。
Dì yuē： fēi wèi hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 歲不與會也。
Qí Bó yuē： suì bù yùhuì yě.

帝曰： 土運之歲，上見太陰，火運之歲，
Dì yuē： tǔ yùn zhī suì，shàng jiàn Tàiyīn，huǒ yùn zhī suì，

上見少陽少陰，金運之歲，上見陽明，木運之歲，
shàng jiàn Shǎoyáng Shàoyīn，jīn yùn zhī suì，shàng jiàn Yángmíng，mù yùn zhī suì，

上見厥陰，水運之歲，上見太陽，柰何。
shàng jiàn Juéyīn，shuǐyùn zhī suì，shàng jiàn Tàiyáng，nài hé.

岐伯曰： 天之與會也。
Qí Bó yuē： tiān zhī yùhuì yě.

故《天元冊》曰： 天符。
Gù《Tiān Yuán Cè》yuē： tiān fú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

天符歲會何如。
Tiān fú suì huì/kuài hérú.

岐伯曰： 太一天符之會也。
Qí Bó yuē： tài yī tiān fú zhī huì/kuài yě.

帝曰： 其貴賤何如。
Dì yuē： qí guìjiàn hérú.

岐伯曰： 天符為執法，歲位為行令，太一天符為貴人。
Qí Bó yuē： tiān fú wèi/wéi zhífǎ，suì wèi wèi/wéi xínglìng，tài yī tiān fú wèi/wéi guìrén.

帝曰： 邪之中也柰何。
Dì yuē： xié zhī zhōng/zhòng yě nài hé.

岐伯曰： 中執法者，其病速而危。
Qí Bó yuē： zhōng/zhòng zhífǎ zhě，qí bìng sù ér wēi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中行令者，其病徐而特。
Zhōng/Zhòng xíng lìng zhě，qí bìng xú ér tè.

中貴人者，其病暴而死。
Zhōng/Zhòng guì rén zhě，qí bìng bào ér sǐ.

帝曰：　位之易也何如。
Dì yuē：　wèi zhī yì yě hérú.

岐伯曰：君位臣則順，臣位君則逆，逆則其病近，
Qí Bó yuē：jūn wèi chén zé shùn，chén wèi jūn zé nì，nì zé qí bìng jìn，

其害速，順則其病遠，其害微，所謂二火也。
qí hài sù，shùn zé qí bìng yuǎn，qí hài wēi，suǒwèi èr huǒ yě.

68.3.1
帝曰：　善。　願聞其步何如。
Dì yuē：　shàn.　Yuàn wén qí bù hérú.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 所謂步者，六十度而有奇，故二十四步積盈百刻而成日也。
Qí Bó yuē： suǒwèi bù zhě，liùshí dù/duó ér yǒujī，gù èrshísì bù jī yíng bǎi kè ér chéngrì yě.

帝曰： 六氣應五行之變何如。
Dì yuē： liùqì yìng wǔ-xíng zhī biàn hérú.

岐伯曰： 位有終始，氣有初中，上下不同，求之亦異也。
Qí Bó yuē： wèi yǒu zhōngshǐ，qì yǒu chūzhōng，shàng-xià bùtóng，qiú zhī yì yì yě.

帝曰： 求之柰何。
Dì yuē： qiú zhī nài hé.

岐伯曰： 天氣始於甲，地氣始於子，
Qí Bó yuē： tiānqì shǐyú Jiǎ，dìqì shǐyú zǐ，

子甲相合，命曰歲立，謹候其時，氣可與期。
Zǐ Jiǎ xiānghé，mìng yuē suì lì，jǐn hòu qíshí，qì kě yǔ/**yù** qī.

68.3.2

帝曰： 願聞其歲六氣始終早晏何如。
Dì yuē： yuàn wén qí suì liùqì shǐzhōng zǎo yàn hérú.

岐伯曰： 明乎哉問也。
Qí Bó yuē： míng hū zāi wèn yě.

甲子之歲，初之氣天數始於水下一刻，終於八十七刻半。
Jiǎ Zǐ zhī suì，chū zhī qì tiānshù shǐyú shuǐxià yī kè，zhōngyú bāshíqī kè bàn.

二之氣始於八十七刻六分，終於七十五刻。
Èr zhī qì shǐyú bāshíqī kè liù fēn，zhōngyú qīshíwǔ kè.

三之氣始於七十六刻，終於六十二刻半。
Sān zhī qì shǐyú qīshíliù kè，zhōngyú liùshí-èr kè bàn.

四之氣始於六十二刻六分，終於五十刻。
Sì zhī qì shǐyú liùshí-èr kè liù fēn，zhōngyú wǔshí kè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五之氣始於五十一刻，終於三十七刻半。
Wǔ zhī qì shǐyú wǔshíyī kè，zhōngyú sānshíqī kè bàn.

六之氣始於三十七刻六分，終於二十五刻。
Liù zhī qì shǐyú sānshíqī kè liù fēn，zhōngyú èrshíwǔ kè.

所謂初六，天之數也。
Suǒwèi chūliù，tiān zhī shù/shǔ/shuò yě.

乙丑歲初之氣天數始於二十六刻，終於一十二刻半。
Yǐ Chǒu suì chū zhī qì tiānshù shǐyú èrshíliù kè，zhōngyú yīshí-èr kè bàn.

二之氣始於一十二刻六分，終於水下百刻。
Èr zhī qì shǐyú yīshí-èr kè liù fēn，zhōngyú shuǐxià bǎi kè.

三之氣始於一刻，終於八十七刻半。
Sān zhī qì shǐyú yī kè，zhōngyú bāshíqī kè bàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

四之氣始於八十七刻六分，終於七十五刻。
Sì zhī qì shǐyú bāshíqī kè liù fēn，zhōngyú qīshíwǔ kè.

五之氣始於七十六刻，終於六十二刻半。
Wǔ zhī qì shǐyú qīshíliù kè，zhōngyú liùshí-èr kè bàn.

六之氣始於六十二刻六分，終於五十刻。
Liù zhī qì shǐyú liùshí-èr kè liù fēn，zhōngyú wǔshí kè.

所謂六二，天之數也。
Suǒwèi liù èr，tiān zhī shù/shǔ/shuò yě.

丙寅歲，初之氣天數始於五十一刻，終於三十七刻半。
Bǐng Yín suì，chū zhī qì tiānshù shǐyú wǔshíyī kè，zhōngyú sānshíqī kè bàn.

二之氣始於三十七刻六分，終於二十五刻。
Èr zhī qì shǐyú sānshíqī kè liù fēn，zhōngyú èrshíwǔ kè.

三之氣始於二十六刻，終於一十二刻半。
Sān zhī qì shǐyú èrshíliù kè，zhōngyú yīshí-èr kè bàn.

四之氣始於一十二刻六分，終於水下百刻。
Sì zhī qì shǐyú yīshí-èr kè liù fēn，zhōngyú shuǐxià bǎi kè.

五之氣始於一刻，終於八十七刻半。
Wǔ zhī qì shǐyú yī kè，zhōngyú bāshíqī kè bàn.

六之氣始於八十七刻六分，終於七十五刻。
Liù zhī qì shǐyú bāshíqī kè liù fēn，zhōngyú qīshíwǔ kè.

所謂六三，天之數也。
Suǒwèi liù sān，tiān zhī shù/shǔ/shuò yě.

丁卯歲，初之氣天數始於七十六刻，終於六十二刻半。
Dīng Mǎo suì，chū zhī qì tiānshù shǐyú qīshíliù kè，zhōngyú liùshí-èr kè bàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

二之氣始於六十二刻六分，終於五十刻。
Èr zhī qì shǐyú liùshí-èr kè liù fēn，zhōngyú wǔshí kè.

三之氣始於五十一刻，終於三十七刻半。
Sān zhī qì shǐyú wǔshíyī kè，zhōngyú sānshíqī kè bàn.

四之氣始於三十七刻六分，終於二十五刻。
Sì zhī qì shǐyú sānshíqī kè liù fēn，zhōngyú èrshíwǔ kè.

五之氣始於二十六刻，終於一十二刻半。
Wǔ zhī qì shǐyú èrshíliù kè，zhōngyú yīshí-èr kè bàn.

六之氣始於一十二刻六分，終於水下百刻。
Liù zhī qì shǐyú yīshí-èr kè liù fēn，zhōngyú shuǐxià bǎi kè.

所謂六四，天之數也。
Suǒwèi Liù-Sì，tiān zhī shù/shǔ/shuò yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

次戊辰歲，初之氣復始於一刻，常如是無已，周而復始。
Cì Wù Chén suì，chū zhī qì fù shǐyú yī kè，cháng rúshì wúyǐ，zhōu érfùshǐ.

帝曰：　願聞其歲候何如。
Dì yuē：　yuàn wén qí suì hòu hérú.

岐伯曰：　悉乎哉問也。
Qí Bó yuē：　xī hū zāi wèn yě.

日行一周，天氣始於一刻，日行再周，天氣始於二十六刻，
Rì xíng/háng yī zhōu，tiānqì shǐyú yī kè，rì xíng/háng zài zhōu，tiānqì shǐyú èrshíliù kè，

日行三周，天氣始於五十一刻，日行四周，天氣始於七十六刻，
rì xíng/háng sān zhōu，tiānqì shǐyú wǔshíyī kè，rì xíng/háng sìzhōu，tiānqì shǐyú qīshíliù kè，

日行五周，天氣復始於一刻，所謂一紀也。
rì xíng/háng wǔ zhōu，tiānqì fù shǐyú yī kè，suǒwèi yījì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是故寅午戌歲氣會同，卯未亥歲氣會同，
Shìgù Yín Wǔ Xū suì qì huìtóng，Mǎo Wèi Hài suì qì huìtóng，

辰申子歲氣會同，覽巳酉丑歲氣會同，終而復始。
Chén Shēn Zǐ suì qì huìtóng，lǎn Sì Yǒu Chǒu suì qì huìtóng，zhōng ér fù shǐ.

68.3.3
帝曰： 願聞其用也。
Dì yuē： yuàn wén qí yòng yě.

岐伯曰： 言天者求之本，言地者求之位，言人者求之氣交。
Qí Bó yuē： yán tiān zhě qiú zhī běn，yán dì zhě qiú zhī wèi，yán rén zhě qiú zhī qì jiāo.

帝曰： 何謂氣交。
Dì yuē： héwèi qì jiāo.

岐伯曰： 上下之位，氣交之中，人之居也。
Qí Bó yuē： shàng-xià zhī wèi，qì jiāo zhīzhōng，rén zhī jū yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰： 天樞之上，天氣主之，天樞之下，地氣主之，
Gù yuē： tiān shū zhīshàng，tiānqì zhǔ zhī，tiān shū zhīxià，dìqì zhǔ zhī，

氣交之分，人氣從之，萬物由之，此之謂也。
qì jiāo zhī fēn，rénqì cóng zhī，wànwù yóuzhī，cǐ zhī wèi yě.

68.4.1
帝曰： 何謂初中。
Dì yuē： héwèi chūzhōng.

岐伯曰： 初凡三十度而有奇，中氣同法。
Qí Bó yuē： chū fán sānshí dù/duó ér yǒujī，zhōng/zhòng qì tóng fǎ.

帝曰： 初中何也。
Dì yuē： chūzhōng hé yě.

岐伯曰： 所以分天地也。
Qí Bó yuē： suǒyǐ fēn tiāndì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 願卒聞之。
Dì yuē： yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰： 初者，地氣也，中者，天氣也。
Qí Bó yuē： chū zhě，dìqì yě，zhōng/zhòng zhě，tiānqì yě.

帝曰： 其升降何如。
Dì yuē： qí shēng-jiàng hérú.

岐伯曰： 氣之升降，天地之更用也。
Qí Bó yuē： qì zhī shēng-jiàng，tiāndì zhī gēng yòng yě.

帝曰： 願聞其用何如。
Dì yuē： yuàn wén qí yòng hérú.

岐伯曰： 升已而降，降者謂天。
Qí Bó yuē： shēng yǐ ér jiàng，jiàng zhě wèi tiān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

降已而升，升者謂地。
Jiàng yǐ ér shēng，shēng zhě wèi dì.

天氣下降，氣流於地，地氣上升，氣騰於天，
Tiānqì xiàjiàng，qìliú yú dì，dìqì shàngshēng，qì téng yú tiān，

故高下相召，升降相因，而變作矣。
gù gāoxià xiāng zhào，shēng-jiàng xiāng yīn，ér biàn zuò yǐ.

68.4.2
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

寒濕遘溝，燥熱相臨，風火相值，其有聞乎。
Hánshī gòu gōu，zàorè xiāng lín，fēnghuǒ xiāng zhí，qí yǒu wén hū.

岐伯曰： 氣有勝復，勝復之作，
Qí Bó yuē： qì yǒu shèng fù，shèng fù zhī zuò，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

有德有化，有用有變，變則邪氣居之。
yǒudé yǒu huà，yǒuyòng yǒu biàn，biànzé xiéqì jū zhī.

帝曰：　何謂邪乎。
Dì yuē：　héwèi xiéhu.

岐伯曰：　夫物之生從於化，
Qí Bó yuē：　fú wù zhī shēng cóng yú huà，

物之極由乎變，變化之相薄，成敗之所由也。
wù zhījí yóu hū biàn，biànhuà zhī xiàngbáo，chéng-bài zhī suǒyóu yě.

故氣有往復，用有遲速，四者之有而化而變，風之來也。
Gù qì yǒu wǎngfù，yòng yǒu chí sù，sì zhě zhī yǒu ér huà ér biàn，fēng zhī lái yě.

帝曰：　遲速往復，風所由生，而化而變，故因盛衰之變耳。
Dì yuē：　chí sù wǎngfù，fēng suǒyóu shēng，ér huà ér biàn，gù yīn shèng-shuāi zhī biàn ěr.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

成敗倚伏遊乎中，何也。
Chéng-bài yǐfú yóu hū zhōng/zhòng，hé yě.

岐伯曰： 成敗倚伏生乎動，動而不已，則變作矣。
Qí Bó yuē： chéng-bài yǐfú shēng hū dòng，dòng ér bùyǐ，zé biàn zuò yǐ.

帝曰： 有期乎。
Dì yuē： yǒu qī hū.

岐伯曰： 不生不化，靜之期也。
Qí Bó yuē： bù shēng bù huà，jìng zhī qī yě.

帝曰： 不生化乎。
Dì yuē： bù shēng-huà hū.

岐伯曰： 出入廢則神機化滅，升降息則氣立孤危。
Qí Bó yuē： chū-rù fèi zé shénjī huà miè，shēng-jiàng xī zé qì lì gū wēi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故非出入，則無以生長壯老已，
Gù fēi chū-rù，zé wú yǐ shēngzhǎng zhuàng lǎo yǐ，

非升降，則無以生長化收藏。
fēi shēng-jiàng，zé wú yǐ shēngzhǎng huà shōucáng.

是以升降出入，無器不有。
Shìyǐ shēng-jiàng chū-rù，wú qì bù yǒu.

故器者生化之宇，器散則分之，生化息矣。
Gù qì zhě shēng-huà zhī yǔ，qì sàn zé fēnzhī，shēng-huà xī yǐ.

故無不出入，無木升降。
Gù wúbù chū-rù，wú mù shēng-jiàng.

化有小大，期有近遠，四者之有而貴常守，反常則災害至矣。
Huà yǒu xiǎo dà，qī yǒu jìn yuǎn，sì zhě zhī yǒu ér guì cháng shǒu，fǎncháng zé zāihài zhì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰無形無患，此之謂也。
Gù yuē wúxíng wú huàn，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 善。 有不生不化乎。
Dì yuē： shàn. Yǒu bù shēng bù huà hū.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

與道合同，惟真人也。
Yǔ dào hétong，wéi zhēnrén yě.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第六十九　　氣交變大論

Piān Dì-Liù-Shí-Jiǔ　　Qì Jiāo Biàn Dà Lùn

69.1

黃帝問曰：　五運更治，上應天朞，

Huáng Dì wèn yuē：　wǔ yùn gēng zhì，shàng yìng tiān jī，

陰陽往復，寒暑迎隨，真邪相薄，內外分離，

yīnyáng wǎngfù，hán-shǔ yíng suí，zhēn xié xiàngbáo，nèiwài fēnlí，

六經波蕩，五氣傾移，太過不及，

liùjīng bōdàng，wǔ qì qīng yí，tàiguò bùjí，

專勝兼并，願言其始，而有常名，可得聞乎。

zhuān shèng jiānbìng，yuàn yán qí shǐ，ér yǒu cháng míng，kě dé wén hū.

岐伯稽首再拜對曰：　昭乎哉問也，是明道也。

Qí Bó qǐshǒu zàibài duì yuē：　zhāo hū zāi wèn yě，shì míngdào yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

此上帝所貴，先師傳之，臣雖不敏，往聞其旨。
Cǐshàng dì suǒ guì，xiānshī chuán zhī，chén suī bùmǐn，wǎng wén qí zhǐ.

帝曰：　余聞得其人不教，是謂失道，傳非其人，慢泄天寶。
Dì yuē：　yú wéndé qí rén bù jiào，shìwèi shī dào，chuán fēi qí rén，màn xiè tiān bǎo.

余誠菲德，未足以受至道，然而眾子哀其不終，
Yú chéng fěi dé，wèi zúyǐ shòu zhì dào，rán ér zhòng zǐ āi qí bù zhōng，

願夫子保於無窮，流於無極，余司其事則而行之，柰何。
yuàn fūzǐ bǎo yú wúqióng，liúyú wújí，yú sī qí shì zé ér xíng/háng zhī，nài hé.

岐伯曰：　請遂言之也。
Qí Bó yuē：　qǐng suì yán zhī yě.

上經曰：　夫道者，上知天文，下知地理，
Shàng jīng yuē：　fú dào zhě，shàngzhì tiānwén，xià zhī dìlǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

中知人事，可以長久，此之謂也。
zhōng/zhòng zhīrén shì，kěyǐ chángjiǔ，cǐ zhī wèi yě.

帝曰：　何謂也。
Dì yuē：　héwèi yě.

岐伯曰：本氣，位也。
Qí Bó yuē：　běn qì，wèi yě.

位天者，天立也。
Wèi tiān zhě，tiān lì yě.

位地者，地理也。
Wèi dì zhě，dìlǐ yě.

通於人氣之變化者，人事也，故太過者先天，
Tōng yú rénqì zhī biànhuà zhě，rénshì yě，gù tàiguò zhě xiāntiān，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

不及者後天，所謂治化而人應之也。
bùjí zhě hòutiān，suǒwèi zhìhuà ér rén yìng zhī yě.

69.2
帝曰：　五運之化，太過何如。
Dì yuē：　wǔ yùn zhī huà，tàiguò hérú.

岐伯曰：　歲木太過，風氣流行，脾土受邪。
Qí Bó yuē：　suì mù tàiguò，fēngqì liúxíng，pí tǔ shòu yé.

民病飧泄食減，體重煩冤，腸鳴腹支滿，上應歲星。
Mín bìng sūn xiè shí jiǎn，tǐzhòng fányuān，chángmíng fù zhī mǎn，shàng yìng Suìxīng.

甚則忽忽善怒，眩冒巔疾，化氣不政，
Shèn zé hūhū shànnù，xuànmào diān jí，huà qì bù zhèng，

生氣獨治，雲物飛動，草木不寧，甚而搖落，
shēngqì dú zhì，yún wù fēidòng，cǎomù bùníng，shèn ér yáo luò，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

反脇痛而吐甚，衝陽絕者，死不治，上應太白星。
fǎn xié tòng ér tǔ/tù shèn，chōng yáng jué zhě，sǐbù zhì，shàng yìng Tàibáixīng.

歲火太過，炎暑流行，金肺受邪。
Suì huǒ tàiguò，yánshǔ liúxíng，jīn fèi shòu yé.

民病瘧，少氣欬喘，血溢血泄注下，
Mín bìng nüè，shǎoqì kài chuǎn，xuè yìxuè xiè zhù xià，

嗌燥耳聾，中熱肩背熱，上應熒惑星。
yì zào ěrlóng，zhōng/zhòng rè jiānbèi rè，shàng yìng yínghuò xīng.

甚則胸中痛脇支滿脇痛，膺背肩胛間痛，
Shèn zé xiōngzhōng tòng xié zhī mǎn xié tòng，yīng bèi jiānjiǎ jiān/jiàn tòng，

兩臂內痛，身熱骨痛，而為浸淫。
liǎng bì nèi tòng，shēn rè gǔ tòng，ér wèi/wéi jìnyín.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

收氣不行，長氣獨明，雨水霜寒，上應辰星。
Shōu qì bùxíng，cháng/zhǎng qì dú míng，yǔshuǐ shuāng hán，shàng yìng Chénxīng.

上臨少陰少陽，火燔燐，(~~冰~~)水泉涸，
Shàng lín Shàoyīn Shàoyáng，huǒ fán ruò，~~bīng~~ shuǐ quán hé，

物焦槁，病反譫妄狂越，欬喘息鳴，
wù jiāo gǎo，bìng fǎn zhānwàng kuáng yuè，kài chuǎnxī míng，

下甚血溢泄不已，太淵絕者，死不治，上應熒惑星。
xià shèn xuè yì xiè bùyǐ，tài yuān jué zhě，sǐbù zhì，shàng yìng yínghuò xīng.

歲土太過，雨濕流行，腎水受邪。
Suì tǔ tàiguò，yǔ shī liúxíng，shèn shuǐ shòu yé.

民病腹痛，清厥意不樂，體重煩冤，上應鎮星。
Mín bìng fùtòng，qīng jué yì bù lè，tǐzhòng fányuān，shàng yìng Zhènxīng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甚則肌肉萎，足痿不收，行善瘈，
Shèn zé jīròu wěi/wēi，zú wěi bù shōu，xíngshàn chì，

腳下痛，飲發中滿食減，四支不舉。
jiǎoxià tòng，yǐn fā zhōngmǎn shí jiǎn，sì zhī bù jǔ.

變生得位，藏氣伏，化氣獨治之，泉涌河衍，
Biàn shēngde wèi，cáng/zàng qì fú，huà qì dú zhì zhī，quányǒng hé yǎn，

涸澤生魚，風雨大至，土崩潰，鱗見於陸，
hézé shēngyú，fēngyǔ dà zhì，tǔbēng kuì，lín jiàn yú lù，

病腹滿溏泄腸鳴，反下甚而太谿絕者，死不治，上應歲星。
bìng fùmǎn tángxiè chángmíng，fǎn xià shèn ér tài xī jué zhě，sǐbù zhì，shàng yìng Suìxīng.

歲金太過，燥氣流行，肝木受邪。
Suì jīn tàiguò，zàoqì liúxíng，gān mù shòu yé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病兩脇下少腹痛，目赤痛眥瘍耳無所聞。
Mín bìng liǎng xié xià shàofù tòng，mù chì tòng zì yáng ěr wú suǒ wén.

肅殺而甚，則體重煩冤，胸痛引背，
Sùshā ér shèn，zé tǐzhòng fányuān，xiōng tòng yǐn bèi，

兩脇滿且痛引少腹，上應太白星。
liǎng xié mǎn qiě tòng yǐn shàofù，shàng yìng Tàibáixīng.

甚則喘欬逆氣，肩背痛，
Shèn zé chuǎn kài nì qì，jiānbèi tòng，

尻陰股膝髀腨骺足皆病，上應熒惑星。
kāo yīn gǔ xī bì shuàn héng zú jiē bìng，shàng yìng yínghuò xīng.

收氣峻，生氣下，草木斂，蒼乾凋隕，
Shōu qì jùn，shēngqì xià，cǎomù liǎn，cāng gān diāo yǔn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

病反暴痛，胠脇不可反側，欬逆甚而血溢，
bìng fǎn bào tòng，qū xié bùkě fǎncè，kài nì shèn ér xuè yì，

太衝絕者，死不治，上應太白星。
tài chōng jué zhě，sǐbù zhì，shàng yìng Tàibáixīng.

歲水太過，寒氣流行，邪害心火。
Suì shuǐ tàiguò，hánqì liúxíng，xié hàixīn huǒ.

民病身熱煩心躁悸，陰厥上下中寒，
Mín bìng shēn rè fánxīn zào jì，yīn jué shàng-xià zhònghán，

譫妄心痛，寒氣早至，上應辰星。
zhānwàng xīntòng，hánqì zǎo zhì，shàng yìng Chénxīng.

甚則腹大脛腫，喘欬寖汗出憎風，
Shèn zé fù dà jìng zhǒng，chuǎn kài qìn/jìn hàn chū zēng fēng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

大雨至，埃霧朦鬱，上應鎮星。
dàyǔ zhì，āi wù méng yù，shàng yìng Zhènxīng.

上臨太陽，雨冰雪霜不時降，濕氣變物，
Shàng lín Tàiyáng，yǔ bīng-xuě shuāng bùshí jiàng，shīqì biàn wù，

病反腹滿腸鳴溏泄，食不化，渴而妄冒，
bìng fǎn fùmǎn chángmíng tángxiè，shí bù huà，kě ér wàng mào，

神門絕者，死不治，上應熒惑辰星。
shén mén jué zhě，sǐbù zhì，shàng yìng yínghuò Chénxīng.

69.3

帝曰： 善。 其不及，何如。
Dì yuē： shàn. Qí bùjí，hérú.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

歲木不及，燥迺大行，生氣失應，草木晚榮，
Suì mù bùjí，zào nǎi dà xíng/háng，shēngqì shī yìng，cǎomù wǎn róng，

肅殺而甚，則剛木辟著，(~~悉~~)柔萎蒼乾，
sùshā ér shèn，zé gāng mù pì/bì zhù/zhuó，~~xī~~ róu wěi/wēi cāng gān，

上應太白星，民病中清，胠脇痛少腹痛，
shàng yìng Tàibáixīng，mín bìng zhōng/zhòng qīng，qū xié tòng shàofù tòng，

腸鳴溏泄，涼雨時至，上應太白星，其穀蒼。
chángmíng tángxiè，liáng yǔ shí zhì，shàng yìng Tàibáixīng，qí gǔ cāng.

上臨陽明，生氣失政，草木再榮，
Shàng lín Yángmíng，shēngqì shīzhèng，cǎomù zài róng，

化氣迺急，上應太白鎮星，其主蒼早。
huà qì nǎi jí，shàng yìng tài bái Zhènxīng，qí zhǔ cāng zǎo.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

復則炎暑流火，濕性燥，柔脆草木焦槁，
Fù zé yánshǔ liúhuǒ，shī xìng zào，róu cuì cǎomù jiāo gǎo，

下體再生，華實齊化，病寒熱瘡瘍痱胗癰痤，
xiàtǐ zàishēng，huá shí qí/jì huà，bìng hánrè chuāngyáng fèi zhēn yōng cuó，

上應熒惑太白，其穀白堅。
shàng yìng yínghuò tài bái，qí gǔ bái jiān.

白露早降，收殺氣行，寒雨害物，蟲食甘黃，
Báilù zǎo jiàng，shōu shāqì xíng/háng，hán yǔ hài wù，chóng shí gān huáng，

脾土受邪，赤氣後化，心氣晚治，上勝肺金，
pí tǔ shòu xié，chì qì hòu huà，xīnqì wǎn zhì，shàng shèng fèi jīn，

白氣迺屈，其穀不成，欬而鼽，上應熒惑太白星。
bái qì nǎi qū，qí gǔ bùchéng，kài ér qiú，shàng yìng yínghuò Tàibáixīng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

歲火不及，寒乃大行，長政不用，
Suì huǒ bùjí，hán nǎi dà xíng/háng，cháng/zhǎng zhèng bùyòng，

物榮而下凝，慘而甚則陽氣不化，迺折榮美，
wù róng érxià níng，cǎn ér shèn zé yángqì bù huà，nǎi zhé róngměi，

上應辰星，民病胸中痛脇支滿兩脇痛，
shàng yìng Chénxīng，mín bìng xiōngzhōng tòng xié zhī mǎn liǎng xié tòng，

膺背肩胛間及兩臂內痛，鬱冒朦昧，
yīng bèi jiānjiǎ jiān/jiàn jí liǎng bì nèi tòng，yùmào méng mèi，

心痛暴瘖，胸腹大脇，下與腰背相引而痛，
xīntòng bào yīn，xiōngfù dà xié，xià yǔ yāo-bèi xiāng yǐn ér tòng，

甚則屈不能伸，髖髀如別，上應熒惑辰星，其穀丹。
shèn zé qū bùnéng shēn，kuān bì rú bié，shàng yìng yínghuò Chénxīng，qí gǔ dān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

復則埃鬱大雨且至，黑氣迺辱，病鶩溏腹滿，
Fù zé āi yù dàyǔ qiě zhì，hēi qì nǎi rǔ，bìng wù táng fùmǎn，

食飲不下，寒中腸鳴，泄注腹痛，暴攣痿痺，
shí yǐn bùxià，hán zhōng/zhòng chángmíng，xiè zhù fùtòng，bào luán wěi bì，

足不任身，上應鎮星辰星，玄穀不成。
zú bù rèn shēn，shàng yìng Zhènxīng Chénxīng，xuán gǔ bùchéng.

歲土不及，風迺大行，化氣不令，草木茂榮，
Suì tǔ bùjí，fēng nǎi dà xíng/háng，huà qì bù lìng，cǎomù mào róng，

飄揚而甚，秀而不實，上應歲星，民病飧泄霍亂，
piāoyáng ér shèn，xiù érbùshí，shàng yìng Suìxīng，mín bìng sūn xiè huòluàn，

體重腹痛，筋骨繇復，肌肉瞤酸，善怒，
tǐzhòng fùtòng，jīngǔ yáo fù，jīròu shùn suān，shànnù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

歲氣舉事，蟄蟲早附，咸病寒中，上應歲星鎮星，其穀黔。
suì qì jǔshì，zhéchóng zǎo fù，xián bìng hán zhōng/zhòng，shàng yìng Suìxīng Zhènxīng，qí gǔ jīn.

復則收政嚴峻，名木蒼凋，胸脇暴痛，
Fù zé shōu zhèng yánjùn，míng mù cāng diāo，xiōng xié bào tòng，

下引少腹善大息，蟲食甘黃，氣客於脾，
xià yǐn shàofù shàn dà xī，chóng shí gān huáng，qì kè yú pí，

黔穀迺減，民食少失味，蒼穀迺損，上應太白歲星。
jīn gǔ nǎi jiǎn，mínshí shǎo/shào shī wèi，cāng gǔ nǎi sǔn，shàng yìng tài bái Suìxīng.

上臨厥陰，流水不冰，蟄蟲來見，藏氣不用，
Shàng lín Juéyīn，liúshuǐ bù bīng，zhéchóng lái jiàn，cáng/zàng qì bùyòng，

白迺不復，上應歲星，民迺康。
bái nǎi bùfù，shàng yìng Suìxīng，mín nǎi kāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

歲金不及，炎火迺行，生氣迺用，長氣專勝，
Suì jīn bùjí，yán huǒ nǎi xíng/háng，shēngqì nǎi yòng，cháng/zhǎng qì zhuān shèng，

庶物以茂，燥爍以行，上應熒惑星，
shùwù yǐ mào，zào shuò yǐ xíng/háng，shàng yìng yínghuò xīng，

民病肩背瞀重，鼽嚏血便注下，
mín bìng jiānbèi mào zhòng/chóng，qiú tì xuèbiàn zhù xià，

收氣迺後，上應太白星，其穀堅芒。
shōu qì nǎi hòu，shàng yìng Tàibáixīng，qí gǔ jiān máng.

復則寒雨暴至，迺零冰雹霜雪殺物，陰厥且格陽，
Fù zé hán yǔbào zhì，nǎi líng bīngbáo shuāngxuě shā wù，yīn jué qiě gé yáng，

反上行頭腦戶痛，延及囟頂發熱，上應辰星，
fǎn shàngxíng tóunǎo hù tòng，yánjí xìn dǐng fārè，shàng yìng Chénxīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

丹穀不成，民病口瘡，甚則心痛。
dān gǔ bùchéng，mín bìng kǒuchuāng，shèn zé xīntòng.

歲水不及，濕迺大行，長氣反用，其化迺速，
Suì shuǐ bùjí，shī nǎi dà xíng/háng，cháng/zhǎng qì fǎn yòng，qí huà nǎi sù，

暑雨數至，上應鎮星，民病腹滿身重，
shǔ yǔ shù/shǔ/shuò zhì，shàng yìng Zhènxīng，mín bìng fùmǎn shēn zhòng/chóng，

濡泄寒瘍流水，腰股痛發，膕腨股膝不便，
rú xiè hán yáng liúshuǐ，yāo gǔ tòng fā，guó shuàn gǔ xī bùbiàn，

煩冤足痿清厥，腳下痛，甚則跗腫，藏氣不政，
fányuān zú wěi qīng jué，jiǎoxià tòng，shèn zé fū zhǒng，cáng/zàng qì bù zhèng，

腎氣不衡，上應辰星，其穀秬。
shènqì bù héng，shàng yìng Chénxīng，qí gǔ jù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上臨太陰，則大寒數舉，蟄蟲早藏，
Shàng lín Tàiyīn，zé Dàhán shù/shǔ/shuò jǔ，zhéchóng zǎo cáng/zàng，

地積堅冰，陽光不治，民病寒疾於下，
dìjī jiānbīng，yángguāng bùzhì，mín bìng hán jí yúxià，

甚則腹滿浮腫，上應鎮星，其主黔穀。
shèn zé fùmǎn fúzhǒng，shàng yìng Zhènxīng，qí zhǔ jīn gǔ.

復則大風暴發，草偃木零，生長不鮮，
Fù zé dàfēng bàofā，cǎo yǎn mù líng，shēngzhǎng bù xiān，

面色時變，筋骨併辟，肉瞤瘛，
miànsè shíbiàn，jīngǔ bìng pì/bì，ròu shùn chì，

目視眩眩，物踈璺，肌肉胗發，氣并鬲中，
mùshì huāng huāng，wù shū wèn，jīròu zhēn fā，qì bìng gé zhōng/zhòng，

痛於心腹，黃氣迺損，其穀不登，上應歲星。
tòng yú xīnfù，huáng qì nǎi sǔn，qí gǔ bù dēng，shàng yìng Suìxīng.

69.4

帝曰： 善。 願聞其時也。
Dì yuē： shàn. Yuàn wén qíshí yě.

岐伯曰： 悉〔乎〕哉問也。
Qí Bó yuē： xī〔hū〕zāi wèn yě.

木不及，春有鳴條律暢之化，則秋有霧露清涼之政。
Mù bùjí，chūn yǒu míng tiáolǜ chàng zhī huà，zé qiū yǒu wù lù qīngliáng zhī zhèng.

春有慘凄殘賊之勝，則夏有炎暑燔爍之復。
Chūn yǒu cǎn qī cánzéi zhī shèng，zé xià yǒu yánshǔ fán shuò zhī fù.

其眚東，其藏肝，其病內舍胠脇，外在關節。
Qí shěng dōng，qí cáng/zàng gān，qí bìng nèi shè qū xié，wàizài guānjié.

火不及，夏有炳明光顯之化，則冬有嚴肅霜寒之政。
Huǒ bùjí，xià yǒu bǐng míng guāng xiǎn zhī huà，zé dōng yǒu yánsù shuāng hán zhī zhèng.

夏有慘淒凝冽之勝，則不時有埃昏大雨之復。
Xià yǒu cǎn qī níng liè zhī shèng，zé bùshí yǒu āi hūn dàyǔ zhī fù.

其眚南，其藏心，其病內舍膺脇，外在經絡。
Qí shěng nán，qí cáng/zàng xīn，qí bìng nèi shè yīng xié，wàizài jīngluò.

土不及，四維有埃雲潤澤之化，則春有鳴條鼓拆之政。
Tǔ bùjí，sìwéi yǒu āi yún rùnzé zhī huà，zé chūn yǒu míng tiáo gǔ chāi zhī zhèng.

四維發振拉飄騰之變，則秋有肅殺霖霪之復。
Sìwéi fā zhèn lā piāo téng zhī biàn，zé qiū yǒu sùshā lín yín zhī fù.

其眚四維，其藏脾，其病內舍心腹，外在肌肉四支。
Qí shěng sìwéi，qí cáng/zàng pí，qí bìng nèi shè xīnfù，wàizài jīròu sì zhī.

金不及，夏有光顯鬱蒸之令，則冬有嚴凝整肅之應。
Jīn bùjí，xià yǒuguāng xiǎn yùzhēng zhī lìng，zé dōng yǒu yán níng zhěngsù zhī yìng.

夏有炎爍燔燎之變，則秋有冰雹霜雪之復。
Xià yǒu yán shuò fán liǎo zhī biàn，zé qiū yǒu bīngbáo shuāngxuě zhī fù.

其眚西，其藏肺，其病內舍膺脇肩背，外在皮毛。
Qí shěng xī，qí cáng/zàng fèi，qí bìng nèi shè yīng xié jiānbèi，wàizài pímáo.

水不及，四維有湍潤埃雲之化，則不時有和風生發之應。
Shuǐ bùjí，sìwéi yǒu tuān rùn āi yún zhī huà，zé bùshí yǒu héfēng shēngfa zhī yìng.

四維發埃昏驟注之變，則不時有飄蕩振拉之復。
Sìwéi fā āi hūn zhòu zhù zhī biàn，zé bùshí yǒu piāodàng zhèn lā zhī fù.

其眚北，其藏腎，其病內舍腰脊骨髓，外在谿谷踹膝。
Qí shěng běi，qí cáng/zàng shèn，qí bìng nèi shè yāo jǐgǔ suǐ，wàizài xīgǔ chuài xī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夫五運之政，猶權衡也，高者抑之，
Fú wǔ yùn zhī zhèng，yóu quánhéng yě，gāo zhě yì zhī，

下者舉之，化者應之，變者復之，
xià zhě jǔ zhī，huà zhě yìng zhī，biàn zhě fù zhī，

此生長化成收藏之理，氣之常也，失常則天地四塞矣。
cǐshēng cháng/zhǎng huàchéng shōucáng zhī lǐ，qì zhī cháng yě，shīcháng zé tiāndì sìsài yǐ.

故曰：　天地之動靜，神明為之紀，
Gù yuē：　tiāndì zhī dòngjing，shénmíng wèizhī jì，

陰陽之往復，寒暑彰其兆，此之謂也。
yīnyáng zhī wǎngfù，hán-shǔ zhāng qí zhào，cǐ zhī wèi yě.

69.5
帝曰：　夫子之言五氣之變，四時之應，可謂悉矣。
Dì yuē：　fūzǐ zhī yán wǔ qì zhī biàn，sìshí zhī yìng，kěwèi xī yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

夫氣之動亂，觸遇而作，發無常會，卒然災合，何以期之。
Fú qì zhī dòngluàn，chù yù ér zuò，fā wúcháng huì/kuài，zú/cù rán zāi hé，héyǐ qī zhī.

岐伯曰： 夫氣之動變，固不常在，而德化政令災變不同其候也。
Qí Bó yuē： fú qì zhī dòng biàn，gù bù cháng zài，ér déhuà zhènglìng zāibiàn bùtóng qí hòu yě.

帝曰： 何謂也。
Dì yuē： héwèi yě.

岐伯曰： 東方生風，風生木，其德敷和，
Qí Bó yuē： dōngfāng shēngfēng，fēng shēng mù，qí dé fū hé，

其化生榮，其政舒啟，其令風，其變振發，其，散落。
qí huàshēng róng，qí zhèng shū qǐ，qí lìng fēng，qí biàn zhènfā，qí，sànluò.

南方生熱，熱生火，其德彰顯，其化蕃茂，
Nánfāng shēngrè，rè shēnghuǒ，qí dé zhāngxiǎn，qí huà fánmào，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其政明曜，其令熱，其變銷爍，其災燔焫。
qí zhèng míng yào，qí lìng rè，qí biàn xiāo shuò，qí zāi fán ruò.

中央生濕，濕生土，其德溽蒸，其化豈備，
Zhōngyāng shēng shī，shī shēngtǔ，qí dé rùzhēng，qí huà qǐ bèi，

其政安靜，其令濕，其變驟注，其災霖潰。
qí zhèng ānjìng，qí lìng shī，qí biàn zhòu zhù，qí zāi lín kuì.

西方生燥，燥生金，其德清潔，其化緊斂，
Xīfāng shēng zào，zào shēngjīn，qí dé qīngjié，qí huà jǐn liǎn，

其政勁切，其令燥，其變肅殺，其災蒼隕。
qí zhèng jìng qiè，qí lìng zào，qí biàn sùshā，qí zāi cāng yǔn.

北方生寒，寒生水，其德淒滄，其化清謐，
Běifāng shēng hán，hán shēngshuǐ，qí dé qī cāng，qí huà qīng mì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其政凝肅，其令寒，其變凓冽，其災冰雪霜雹。
qí zhèng níng sù，qí lìng hán，qí biàn lì liè，qí zāi bīng-xuě shuāng báo.

是以察其動也，有德有化，有政有令，
Shìyǐ chá qí dòng yě，yǒudé yǒu huà，yǒu zhèng yǒu lìng，

有變有災，而物由之，而人應之也。
yǒu biàn yǒu zāi，ér wù yóuzhī，ér rén yìng zhī yě.

69.6
帝曰： 夫子之言歲候，不及其太過，而上應五星。
Dì yuē： fūzǐ zhī yán suì hòu，bùjí qí tàiguò，érshàng yìng wǔxīng.

今夫德化政令災眚變易，非常而有也，卒然而動，其亦為之變乎。
Jīn fú déhuà zhènglìng zāi shěng biànyì，fēicháng ér yǒu yě，zú/cù rán ér dòng，qí yì wèizhī biàn hū.

岐伯曰： 承天而行之，故無妄動，無不應也。
Qí Bó yuē： chéng tiān ér xíng/háng zhī，gù wúwàng dòng，wúbù yìng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

卒然而動者，氣之交變也，其不應焉。
Zú/Cù rán ér dòng zhě，qì zhī jiāo biàn yě，qí bùyīng yān.

故曰應常不應卒，此之謂也。
Gù yuē yìng cháng bùyīng zú/cù，cǐ zhī wèi yě.

帝曰：　其應柰何。
Dì yuē：　qí yìng nài hé.

岐伯曰：　各從其氣化也。
Qí Bó yuē：　gè cóng qí qìhuà yě.

帝曰：　其行之徐疾逆順何如。
Dì yuē：　qí xíng/háng zhī xú jí nì shùn hérú.

岐伯曰：　以道留久，逆守而小，是謂省下。
Qí Bó yuē：　yǐ dào liú jiǔ，nì shǒu ér xiǎo，shìwèi xǐng xià.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

以道而去，去而速來，曲而過之，是謂省遺過也。
Yǐ dào ér qù，qù ér sù lái，qū ér guò zhī，shìwèi xǐng yí guò yě.

久留而環，或離或附，是謂議災與其德也。
Jiǔliú ér huán，huò lí huò fù，shìwèi yì zāi yǔqí dé yě.

應近則小，應遠則大。
Yìng jìn zé xiǎo，yìng yuǎn zé dà.

芒而大倍常之一其化甚，大常之二其眚即也。
Máng ér dà bèi cháng zhīyī qí huà shèn，dà cháng zhī èr qí shěng jí yě.

小常之一其化減，小常之二是謂臨視，省下之過與其德也。
Xiǎo cháng zhīyī qí huà jiǎn，xiǎo cháng zhī èr shìwèi línshì，xǐng xià zhī guò yǔqí dé yě.

德者福之，過者伐之。
Dé zhě fú zhī，guò zhě fá zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是以象之見也，高而遠則小，下而近則大，
Shìyǐ xiàng zhī jiàn yě，gāo ér yuǎn zé xiǎo，xià ér jìn zé dà，

故大則喜怒邇，小則禍福遠。
gù dà zé xǐ nù ěr，xiǎo zé huò-fú yuǎn.

歲運太過，則運星北越，運氣相得，則各行以道。
Suìyùn tàiguò，zé yùn xīng běi yuè，yùnqì xiāngdé，zé gè xíng/háng yǐ dào.

故歲運太過，畏星失色而兼其母，不及，則色兼其所不勝。
Gù suìyùn tàiguò，wèi xīng shīsè ér jiān qí mǔ，bùjí，zé sè jiān qí suǒ bùshèng.

肖者瞿瞿，莫知其妙，閔閔之當，
Xiào zhě jùjù，mò zhī qí miào，mǐnmǐn zhī dāng/dàng，

孰者為良，妄行無徵，示畏侯王。
shú zhě wèi/wéi liáng，wàng xíng/háng wú zhēng/zhǐ，shì wèi hóu wáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 其災應何如。
Dì yuē： qí zāi yìng hérú.

岐伯曰： 亦各從其化也，故時至有盛衰，凌犯有逆順，
Qí Bó yuē： yì gè cóng qí huà yě，gù shí zhì yǒu shèng-shuāi，líng fàn yǒu nì shùn，

留守有多少，形見有善惡，宿屬有勝負，徵應有吉凶矣。
liúshǒu yǒu duōshǎo，xíng jiàn yǒu shàn è，xiù shǔyǒu shèng-fù，zhēng/zhǐ yīngyǒu jí-xiōng yǐ.

帝曰： 其善惡，何謂也。
Dì yuē： qí shàn è，héwèi yě.

岐伯曰： 有喜有怒，有憂有喪，
Qí Bó yuē： yǒuxǐ yǒu nù，yǒu yōu yǒu sāng，

有澤有燥，此象之常也，必謹察之。
yǒu zé yǒu zào，cǐ xiàng zhī cháng yě，bì jǐn chá zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 六者，高下異乎。
Dì yuē： liù zhě，gāoxià yì hū.

岐伯曰： 象見高下其應一也，故人亦應之。
Qí Bó yuē： xiàng jiàn gāoxià qí yìng yī yě，gùrén yì yìng zhī.

69.7
帝曰： 善。 其德化政令之動靜損益，皆何如。
Dì yuē： shàn. Qí déhuà zhènglìng zhī dòngjing sǔn-yì，jiē hérú.

岐伯曰： 夫德化政令災變，不能相加也。
Qí Bó yuē： fú déhuà zhènglìng zāibiàn，bùnéng xiāngjiā yě.

勝復盛衰，不能相多也。
Shèng fù shèng-shuāi，bùnéng xiāng duō yě.

往來小大，不能相過也。
Wǎnglái xiǎo dà，bùnéng xiāng guò yě.

用之升降，不能相無也。
Yòng zhī shēng-jiàng，bùnéng xiāng wú yě.

各從其動而復之耳。
Gè cóng qí dòng ér fù zhī ěr.

帝曰：　其病生何如。
Dì yuē：　qí bìng shēng hérú.

岐伯曰：　德化者氣之祥，政令者氣之章，
Qí Bó yuē：　déhuà zhě qì zhī xiáng，zhènglìng zhě qì zhī zhāng，

變易者復之紀，災眚者傷之始，氣相勝者和，
biànyì zhě fù zhī jì，zāi shěng zhě shāng zhī shǐ，qì xiāng shèng zhě hé，

不相勝者病，重感於邪，則甚也。
bù xiāng shèng zhě bìng，zhòng/chóng gǎn yú xié，zéshèn yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

所謂精光之論，大聖之業，
Suǒwèi jīngguāng zhī lùn，dàshèng zhī yè，

宣明大道，通於無窮，究於無極也。
xuānmíng dàdào，tōng yú wúqióng，jiū yú wújí yě.

余聞之，善言天者，必應於人，善言古者，
Yú wén zhī，shànyán tiān zhě，bì yìng yú rén，shànyán gǔ zhě，

必驗於今，善言氣者，必彰於物，善言應者，
bì yàn yújīn，shànyán qì zhě，bì zhāng yú wù，shànyán yìng zhě，

同天地之化，善言化言變者，通神明之理。
tóng tiāndì zhī huà，shànyán huà yán biàn zhě，tōngshén míng zhī lǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

非夫子，孰能言至道歟。
Fēi fūzǐ，shú néng yán zhì dào yú.

迺擇良兆而藏瓣希靈室，每旦讀之，
Nǎi zé liáng zhào ér cáng/zàng bàn xī líng shì，měi dàn dú zhī，

命曰氣交變，非齊戒不敢發，慎傳也。
mìng yuē qì jiāo biàn，fēi qí/jì jiè bù gǎn fā，shèn chuán yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十　五常政大論

Piān Dì-Qī-Shí　Wǔ Cháng Zhèng Dà Lùn

70.1.1

黃帝問曰：　太虛寥廓，五運迴薄，衰盛不同，

Huáng Dì wèn yuē：　tàixū liáokuò，wǔ yùn huí bó，shuāi/cuī shèng bùtóng，

損益相從，願聞平氣何如而名，何如而紀也。

sǔn-yì xiāng cóng，yuàn wén píngqì hérú ér míng，hérú ér jì yě.

岐伯對曰：　昭乎哉問也。

Qí Bó duì yuē：　zhāo hū zāi wèn yě.

木曰敷和，火曰升明，土曰備化，金曰審平，水曰靜順。

Mù yuē fū hé，huǒ yuē shēng míng，tǔ yuē bèi huà，jīn yuē shěn píng，shuǐ yuē jìng shùn.

帝曰：　其不及，奈何。

Dì yuē：　qí bùjí，nàihé.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 木曰委和，火曰伏明，土曰卑監，金曰從革，水曰涸流。
Qí Bó yuē： mù yuē wēi/wěi hé，huǒ yuē fú míng，tǔ yuē bēi jiān，jīn yuē cóng gé/jí，shuǐ yuē hé liú.

帝曰： 太過何謂。
Dì yuē： tàiguò héwèi.

岐伯曰： 木曰發生，火曰赫曦，
Qí Bó yuē： mù yuē fāshēng，huǒ yuē hè xī，

(~~上~~)土曰敦阜，金曰堅成，水曰流衍。
~~shàng~~ tǔ yuē dūn fù，jīn yuē jiān chéng，shuǐ yuē liú yǎn.

帝曰： 三氣之紀，願聞其候。
Dì yuē： sān qì zhī jì，yuàn wén qí hòu.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

敷和之紀，木德周行，陽舒陰布，五化宣平，
Fū hé zhī jì，mù dé zhōu xíng/háng，yáng shū yīn bù，wǔ huà xuān píng，

其氣端，其性隨，其用曲直，其化生榮，
qí qì duān，qí xìng suí，qí yòng qū-zhí，qí huàshēng róng，

其類草木，其政發散，其候溫和，其令風，
qí lèi cǎomù，qí zhèng fāsàn，qí hòuwēn hé，qí lìng fēng，

其藏肝，肝其畏清，其主目，其穀麻，
qí cáng/zàng gān，gān qí wèi qīng，qí zhǔ mù，qí gǔ má，

其果李，其實核，其應春，其蟲毛，
qí guǒ lǐ，qíshí hé，qí yìng chūn，qí chóng máo，

其畜犬，其色蒼，其養筋，其病裏急支滿，
qí chù quǎn，qí sè cāng，qí yǎng jīn，qí bìng lǐ jí zhī mǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其味酸，其音角，其物中堅，其數八。
qí wèi suān，qí yīn jué，qí wù zhōngjiān，qí shù bā.

升明之紀，正陽而治，德施周普，五化均衡，
Shēng míng zhī jì，zhèng yáng ér zhì，dé shī zhōu pǔ，wǔ huà jūnhéng，

其氣高，其性速，其用燔灼，其化蕃茂，
qí qì gāo，qí xìng sù，qí yòng fán zhuó，qí huà fánmào，

其類火，其政明曜，其候炎暑，其令熱，
qí lèi huǒ，qí zhèng míng yào，qí hòu yánshǔ，qí lìng rè，

其藏心，心其畏寒，其主舌，其穀麥，其果杏，
qí cáng/zàng xīn，xīn qí wèi hán，qí zhǔ shé，qí gǔ mài，qí guǒ xìng，

其實絡，其應夏，其蟲羽，其畜馬，其色赤，
qíshí luò，qí yìng xià，qí chóng yǔ，qí chù mǎ，qí sè chì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其養血，其病瞤瘛，其味苦，其音徵，其物脈，其數七。
qí yǎng xuè，qí bìng shùn chì，qí wèi kǔ，qí yīn zhēng/zhǐ，qí wù mài，qí shù qī.

備化之紀，氣協天休，德流四政，五化齊脩，
Bèi huà zhī jì，qì xié tiān xiū，dé liú sì zhèng，wǔ huà qí/jì xiū，

其氣平，其性順，其用高下，其化豐滿，其類土，
qí qì píng，qí xìng shùn，qí yòng gāoxià，qí huà fēngmǎn，qí lèi tǔ，

其政安靜，其候溽蒸，其令濕，其藏脾，
qí zhèng ānjìng，qí hòu rùzhēng，qí lìng shī，qí cáng/zàng pí，

脾其畏風，其主口，其穀稷，其果棗，其實肉，
pí qí wèi fēng，qí zhǔ kǒu，qí gǔ jì，qí guǒ zǎo，qíshí ròu，

其應長夏，其蟲倮，其畜牛，其色黃，其養肉，
qí yìng chángxià，qí chóng luǒ，qí chù niú，qí sè huáng，qí yǎng ròu，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其病否，其味甘，其音宮，其物膚，其數五。
qí bìng fǒu/pǐ，qí wèi gān，qí yīn gōng，qí wù fū，qí shù wǔ.

審平之紀，收而不爭，殺而無犯，五化宣明，
Shěn píng zhī jì，shōu ér bù zhēng，shā ér wú fàn，wǔ huà xuānmíng，

其氣潔，其性剛，其用散落，其化堅斂，其類金，
qí qì jié，qí xìng gāng，qí yòng sànluò，qí huà jiān liǎn，qí lèi jīn，

其政勁肅，其候清切，其令燥，其藏肺，
qí zhèng jìng sù，qí hòu qīngqiè，qí lìng zào，qí cáng/zàng fèi，

肺其畏熱，其主鼻，其穀稻，其果桃，其實殼，
fèi qí wèi rè，qí zhǔ bí，qí gǔ dào，qí guǒ táo，qíshí qiào，

其應秋，其蟲介，其畜雞，其色白，其養皮毛，
qí yìng qiū，qí chóng jiè，qí chù nán，qí sè bái，qí yǎng pímáo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其病欬，其味辛，其音商，其物外堅，其數九。
qí bìng kài，qí wèi xīn，qí yīn shāng，qí wùwài jiān，qí shǔjiǔ.

靜順之紀，藏而勿害，治而善下，五化咸整，
Jìng shùn zhī jì，cáng/zàng ér wù hài，zhì ér shàn xià，wǔ huà xián zhěng，

其氣明，其性下，其用沃衍，其化凝堅，其類水，
qí qì míng，qí xìng xià，qí yòng wòyǎn，qí huà níng jiān，qí lèi shuǐ，

其政流演，其候凝肅，其令寒，其藏腎，
qí zhèng liú yǎn，qí hòu níng sù，qí lìng hán，qí cáng/zàng shèn，

腎其畏濕，其主二陰，其穀豆，其果栗，其實濡，
shèn qí wèi shī，qí zhǔ èryīn，qí gǔ dòu，qí guǒ lì，qíshí rú，

其應冬，其蟲鱗，其畜彘，其色黑，其養骨髓，
qí yìng dōng，qí chóng lín，qí chù zhì，qí sè hēi，qí yǎng gǔsuǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其病厥，其味鹹，其音羽，其物濡，其數六。
qí bìng jué，qí wèi xián，qí yīn yǔ，qí wù rú，qí shù liù.

故生而勿殺，長而勿罰，化而勿制，
Gù shēng ér wù shā，cháng/zhǎng ér wù fá，huà ér wù zhì，

收而勿害，藏而勿抑，是謂平氣。
shōu ér wù hài，cáng/zàng ér wù yì，shìwèi píngqì.

70.1.2
委和之紀，是謂勝生，生氣不政，化氣迺揚，
Wēi/Wěi hé zhī jì，shìwèi shèng shēng，shēngqì bù zhèng，huà qì nǎi yáng，

長氣自平，收令迺早，涼雨時降，風雲並興，
cháng/zhǎng qì zì píng，shōu lìng nǎi zǎo，liáng yǔ shí jiàng，fēngyún bìng xīng，

草木晚榮，蒼乾凋落，物秀而實，膚肉內充，
cǎomù wǎn róng，cāng gān diāoluò，wù xiù ér shí，fū ròu nèi chōng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其氣斂，其用聚，其動緛戾拘緩，其發驚駭，
qí qì liǎn，qí yòng jù，qí dòng ruǎn lì jū huǎn，qí fā jīnghài，

其藏肝，其果棗李，其實核殼，其穀稷稻，
qí cáng/zàng gān，qí guǒ zǎo lǐ，qíshí hé qiào，qí gǔ jì dào，

其味酸辛，其色白蒼，其畜犬雞，其蟲毛介，
qí wèi suānxīn，qí sè bái cāng，qí chù quǎn jī，qí chóng máo jiè，

其主霧露淒滄，其聲角商，其病搖動注恐，
qí zhǔ wù lù qī cāng，qí shēng jiǎo/jué shāng，qí bìng yáodòng zhù kǒng，

從金化也，少角與判商同，上角與正角同，
cóng jīn huà yě，shào-jué yǔ pàn shāng tóng，shàng-jué yǔ zhèng-jué tóng，

上商與正商同，其病支廢癰腫瘡瘍，其甘蟲，
shàng-shāng yǔ zhèng-shāng tóng，qí bìng zhī fèi yōngzhǒng chuāngyáng，qí gān chóng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

邪傷肝也，上宮與正宮同，蕭飈肅殺，則炎赫沸騰，
xié shānggān yě，shàng-gōng yǔ zhèng-gōng tóng，xiāo sè sùshā，zé yán hè fèiténg，

眚於三，所謂復也，其主飛蠹蛆雉，迺為雷霆。
shěng yú sān，suǒwèi fù yě，qí zhǔ fēi dù qū zhì，nǎi wèi/wéi léitíng.

伏明之紀，是謂勝長，長氣不宣，藏氣反布，
Fú míng zhī jì，shìwèi shèng cháng/zhǎng，cháng/zhǎng qì bùxuān，cáng/zàng qì fǎn bù，

收氣自政，化令迺衡，寒清數舉，暑令迺薄，
shōu qì zì zhèng，huà lìng nǎi héng，hán qīng shù/shǔ/shuò jǔ，shǔ lìng nǎi bó，

承化物生，生而不長，成實而稚，遇化已老，
chéng huà wù shēng，shēng ér bù cháng/zhǎng，chéng shí ér zhì，yù huà yǐ lǎo，

陽氣屈伏，蟄蟲早藏，其氣鬱，其用暴，
yángqì qūfú，zhéchóng zǎo cáng/zàng，qí qìyù，qí yòng bào，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其動彰伏變易，其發痛，其藏心，其果栗桃，
qí dòng zhāng fú biànyì，qí fātòng，qí cáng/zàng xīn，qí guǒ lì táo，

其實絡濡，其穀豆稻，其味苦鹹，其色玄丹，其畜馬彘，
qíshí luò rú，qí gǔ dòu dào，qí wèi kǔ xián，qí sè xuán dān，qí chù mǎ zhì，

其蟲羽鱗，其主冰雪霜寒，其聲徵羽，其病昏惑悲忘，
qí chóng yǔ lín，qí zhǔ bīng-xuě shuāng hán，qí shēng zhēng/zhǐ yǔ，qí bìng hūn huò bēi wàng，

從水化也，少徵與少羽同，
cóng shuǐhuà yě，shào-zhǐ yǔ shào-yǔ tóng，

上商與正商同，邪傷心也，凝慘凓冽，則暴雨霖霪，
shàng-shāng yǔ zhèng-shāng tóng，xié shāngxīn yě，níng cǎn lì liè，zé bàoyǔ lín yín，

眚於九，其主驟注雷霆震驚，沉黔淫雨。
shěng yú jiǔ，qí zhǔ zhòu zhù léitíng zhènjīng，chén yīn yínyǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

卑監之紀，是謂減化，化氣不令，生政獨彰，
Bēi jiān zhī jì，shìwèi jiǎn huà，huà qì bù lìng，shēng zhèng dú zhāng，

長氣整，雨迺愆，收氣平，風寒並興，草木榮美，
cháng/zhǎng qì zhěng，yǔ nǎi qiān，shōu qì píng，fēnghán bìng xīng，cǎomù róngměi，

秀而不實，成而粃也，其氣散，其用靜定，
xiù érbùshí，chéng ér bǐ yě，qí qì sàn，qí yòng jìngdìng，

其動瘍涌分潰癰腫，其發濡滯，其藏脾，
qí dòng yáng yǒng fēn kuì yōngzhǒng，qí fā rúzhì，qí cáng/zàng pí，

其果李栗，其實濡核，其穀豆麻，其味酸甘，
qí guǒ lǐ lì，qíshí rú hé，qí gǔ dòu má，qí wèi suān gān，

其色蒼黃，其畜牛犬，其蟲倮毛，其主飄怒振發，
qí sè cānghuáng，qí chù niú quǎn，qí chóng luǒ máo，qí zhǔ piāo nù zhènfā，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其聲宮角，其病留滿否塞，從木化也，少宮與少角同，
qí shēng gōng jué，qí bìng liú mǎn fǒu/pǐ sāi，cóng mù huà yě，shào-gōng yǔ shào-jué tóng，

上宮與正宮同，上角與正角同，其病飧泄，
shàng-gōng yǔ zhèng-gōng tóng，shàng-jué yǔ zhèng-jué tóng，qí bìng sūn xiè，

邪傷脾也，振拉飄揚，則蒼乾散落，其眚四維，
xié shāngpí yě，zhèn lā piāoyáng，zé cāng gān sànluò，qí shěng sìwéi，

其主敗折虎狼，清氣迺用，生政西辱。
qí zhǔ bài zhé hǔláng，qīng qì nǎi yòng，shēng zhèng xī rǔ.

從革之紀，是謂折收，收氣迺後，生氣迺揚，
Cóng gé/jí zhī jì，shìwèi zhéshōu，shōu qì nǎi hòu，shēngqì nǎi yáng，

長化合德，火政迺宣，庶類以蕃，其氣揚，
cháng/zhǎng huàhé dé，huǒ zhèng nǎi xuān，shùlèi yǐ fán，qí qì yáng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其用躁切，其動鏗禁瞀厥，其發欬喘，其藏肺，
qí yòng zàoqiè，qí dòng kēng jìn mào jué，qí fā kài chuǎn，qí cáng/zàng fèi，

其果李杏，其實殼絡，其穀麻麥，其味苦辛，其色白丹，
qí guǒ lǐ xìng，qíshí qiào luò，qí gǔ má mài，qí wèi kǔxīn，qí sè bái dān，

其畜雞羊，其蟲介羽，其主明曜炎爍，其聲商徵，
qí chù jī yáng，qí chóng jiè yǔ，qí zhǔ míng yào yán shuò，qí shēng shāng zhēng/zhǐ，

其病嚏欬鼽衄/衄，從火化也，少商與少徵同，
qí bìng tì kài qiú nǜ，cóng huǒhuà yě，shào-shāng yǔ shào-zhǐ tóng，

上商與正商同，上角與正角同，邪傷肺也，
shàng-shāng yǔ zhèng-shāng tóng，shàng-jué yǔ zhèng-jué tóng，xié shāng fèi yě，

炎光赫烈，則冰雪霜雹，眚於七，
yán guāng hè liè，zé bīng-xuě shuāng báo，shěng yú qī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其主鱗伏彘鼠，歲氣早至，迺生大寒。
qí zhǔ lín fú zhì shǔ，suì qì zǎo zhì，nǎi shēng Dàhán.

涸流之紀，是謂反陽，藏令不舉，化氣迺昌，
Hé liú zhī jì，shìwèi fǎn yáng，cáng/zàng lìng bù jǔ，huà qì nǎi chāng，

長氣宣布，蟄蟲不藏，土潤水泉減，草木條茂，
cháng/zhǎng qì xuānbù，zhéchóng bù cáng/zàng，tǔ rùn shuǐquán jiǎn，cǎomù tiáo mào，

榮秀滿盛，其氣滯，其用滲泄，其動堅止，
róng xiù mǎn shèng，qí qìzhì，qí yòng shèn xiè，qí dòng jiān zhǐ，

其發燥槁，其藏腎，其果棗杏，其實濡肉，
qí fā zào gǎo，qí cáng/zàng shèn，qí guǒ zǎo xìng，qíshí rú ròu，

其穀黍稷，其味甘鹹，其色黔玄，其畜彘牛，
qí gǔ shǔjì，qí wèi gān xián，qí sè jīn xuán，qí chù zhì niú，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其蟲鱗倮，其主埃鬱昏翳，其聲羽宮，其病痿厥堅下，
qí chóng lín luǒ，qí zhǔ āi yù hūn yì，qí shēng yǔ gōng，qí bìng wěi jué jiān xià，

從土化也，少羽與少宮同，上宮與正宮同，
cóng tǔhuà yě，shào-yǔ yǔ shào-gōng tóng，shàng-gōng yǔ zhèng-gōng tóng，

其病癃閟，邪傷腎也，埃昏驟雨，
qí bìng lóng bì，xié shāngshèn yě，āi hūn zhòuyǔ，

則振拉摧拔，眚於一，其主毛顯狐狢，
zé zhèn lā cuī bá，shěng yú yī，qí zhǔ máo xiǎn hú hé，

變化不藏，故乘危而行，不速而至，
biànhuà bù cáng/zàng，gù shèng wēi ér xíng/háng，bù sù ér zhì，

暴虐無德，災反及之，微者復微，甚者復甚，氣之常也。
bàonüè wú dé，zāi fǎn jí zhī，wēi zhě fù wēi，shèn zhě fù shèn，qì zhī cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

70.1.3
發生之紀，是謂啟陳，土踈泄，蒼氣達，敶 w/o hill
Fāshēng zhī jì，shìwèi qǐ chén，tǔ shū xiè，cāng qì dá，

陽和布化，陰氣迺隨，生氣淳化，萬物以榮，
yánghé bù huà，yīnqì nǎi suí，shēngqì chún huà，wànwù yǐ róng，

其化生，其氣美，其政散，其令條舒，其動掉眩巔疾，
qí huàshēng，qí qì měi，qí zhèng sàn，qí lìng tiáo shū，qí dòng diào xuàn diān jí，

其德鳴靡啟坼，其變振拉摧拔，其穀麻稻，
qí dé míng mí qǐ chè，qí biàn zhèn lā cuī bá，qí gǔ má dào，

其畜雞犬，其果李桃，其色青黃白，其味酸甘辛，
qí chù jī quǎn，qí guǒ lǐ táo，qí sè qīnghuáng bái，qí wèi suān gān xīn，

其象春，其經足厥陰少陽，其藏肝脾，其蟲毛介，
qí xiàng chūn，qí jīng zú Juéyīn Shàoyáng，qí cáng/zàng gān pí，qí chóng máo jiè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其物中堅外堅，其病怒，太角與上商同，
qí wù zhōngjiān wài jiān，qí bìng nù，tài jué yǔ shàng-shāng tóng，

上徵則其氣逆，其病吐利，不務其德，
shàng-zhǐ zé qí qìnì，qí bìng tǔ/tù lì，bù wù qí dé，

則收氣復，秋氣勁切，甚則肅殺，
zé shōu qì fù，qiūqì jìng qiè，shèn zé sùshā，

清氣大至，草木凋零，邪迺傷肝。
qīng qì dà zhì，cǎomù diāolíng，xié nǎi shānggān.

赫曦之紀，是謂蕃茂，陰氣內化，陽氣外榮，
Hè xī zhī jì，shìwèi fánmào，yīnqì nèi huà，yángqì wài róng，

炎暑施化，物得以昌，其化長，其氣高，其政動，
yánshǔ shī huà，wù déyǐ chāng，qí huà cháng/zhǎng，qí qì gāo，qí zhèng dòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其令鳴顯，其動炎灼妄擾，其德暄暑鬱蒸，
qí lìng míng xiǎn，qí dòng yán zhuó wàng rǎo，qí dé xuān shǔ yùzhēng，

其變炎烈沸騰，其穀麥豆，其畜羊彘，其果杏栗，
qí biàn yán liè fèiténg，qí gǔ mài dòu，qí chù yáng zhì，qí guǒ xìng lì，

其色赤白玄，其味苦辛鹹，其象夏，其經手少陰太陽，
qí sè chì bái xuán，qí wèi kǔxīn xián，qí xiàng xià，qí jīngshǒu Shàoyīn Tàiyáng，

手厥陰少陽，其藏心肺，其蟲羽鱗，其物脈濡，
shǒu Juéyīn Shàoyáng，qí cáng/zàng xīn-fèi，qí chóng yǔ lín，qí wù màirú，

其病笑瘧瘡瘍血流狂妄目赤，上羽與正徵同，
qí bìng xiào nüè chuāngyáng xuèliú kuángwàng mù chì，shàng-yǔ yǔ zhèng-zhǐ tóng，

其收齊，其病痊，上徵而收氣後也，
qí shōuqí，qí bìng zhì，shàng-zhǐ ér shōu qì hòu yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

暴烈其政，藏氣迺復，時見凝慘，
bàoliè qí zhèng，cáng/zàng qì nǎi fù，shí jiàn níng cǎn，

甚則雨水霜雹切寒，邪傷心也。
shèn zé yǔshuǐ shuāng báo qiè hán，xié shāngxīn yě.

敦阜之紀，是謂廣化，厚德清靜，順長以盈，
Dūn fù zhī jì，shìwèi guǎng huà，hòudé qīngjìng，shùn cháng/zhǎng yǐ yíng，

至陰內實，物化充成，煙埃朦鬱，見於厚土，
zhì yīn nèishí，wùhuà chōng chéng，yān āi méng yù，jiànyú hòu tǔ，

大雨時行，濕氣迺用，燥政迺辟，其化圓，
dàyǔ shíxíng，shīqì nǎi yòng，zào zhèng nǎi pì/bì，qí huà yuán，

其氣豐，其政靜，其令周備，其動濡積并蓄，
qí qì fēng，qí zhèng jìng，qí lìng zhōubèi，qí dòng rú jī bìng xù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其德柔潤重淖，其變震驚飄驟崩潰，其穀稷麻，
qí dé róurùn zhòng/chóng nào，qí biàn zhènjīng piāo zhòu bēngkuì，qí gǔ jì má，

其畜牛犬，其果棗李，其色黔玄蒼，其味甘鹹酸，
qí chù niú quǎn，qí guǒ zǎo lǐ，qí sè jīn xuán cāng，qí wèi gān xiánsuān，

其象長夏，其經足太陰陽明，其藏脾腎，其蟲倮毛，
qí xiàng chángxià，qí jīng zú Tàiyīn Yángmíng，qí cáng/zàng pí shèn，qí chóng luǒ máo，

其物肌核，其病腹滿，四支不舉，大風迅至，
qí wù jī hé，qí bìng fùmǎn，sì zhī bù jǔ，dàfēng xùn zhì，

邪傷脾也，堅成之紀，是謂收引，天氣潔，
xié shāngpí yě，jiān chéng zhī jì，shìwèi shōuyǐn，tiānqì jié，

地氣明，陽氣隨，陰治化，燥行其政，物以司成，
dìqì míng，yángqì suí，yīn zhìhuà，zào xíng/háng qí zhèng，wù yǐ sī chéng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

收氣繁布，化洽不終，其化成，其氣削，其政肅，
shōu qì fán bù，huà qià bù zhōng，qí huàchéng，qí qì xiāo/xuē，qí zhèng sù，

其令銳切，其動暴折瘍疰，其德霧露蕭飋，
qí lìng ruì qiè，qí dòng bào zhé yáng zhù，qí dé wù lù xiāo sè，

其變肅殺凋零，其穀稻黍，其畜雞馬，其果桃杏，
qí biàn sùshā diāolíng，qí gǔ dàoshǔ，qí chù jī mǎ，qí guǒ táo xìng，

其色白青丹，其味辛酸苦，其象秋，其經手太陰陽明，
qí sè bái qīng dān，qí wèi xīnsuān kǔ，qí xiàng qiū，qí jīngshǒu Tàiyīn Yángmíng，

其藏肺肝，其蟲介羽，其物殼絡，其病喘喝胸憑仰息，
qí cáng/zàng fèigān，qí chóng jiè yǔ，qí wù qiào luò，qí bìng chuǎnhè xiōng píng yǎngxī，

上徵與正商同，其生齊，其病欬，政暴變，
shàng-zhǐ yǔ zhèng-shāng tóng，qí shēng qí/jì，qí bìng kài，zhèng bào biàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

則名木不榮，柔脆焦首，長氣斯救，大火流，
zé míng mù bù róng，róu cuì jiāo shǒu，cháng/zhǎng qì sī jiù，dàhuǒ liú，

炎爍且至，蔓將槁，邪傷肺也。
yán shuò qiě zhì，màn jiāng gǎo，xié shāng fèi yě.

流衍之紀，是謂封藏，寒司物化，天地嚴凝，
Liú yǎn zhī jì，shìwèi fēng cáng/zàng，hán sī wùhuà，tiāndì yán níng，

藏政以布，長令不揚，其化凛，其氣堅，
cáng/zàng zhèng yǐ bù，cháng/zhǎng lìng bùyáng，qí huà lǐn，qí qì jiān，

其政謐，其令流注，其動漂泄沃涌，其德凝慘寒雰，
qí zhèng mì，qí lìng liúzhù，qí dòng piāo xiè wò yǒng，qí dé níng cǎn hán fēn，

其變冰雪霜雹，其穀豆稷，其畜彘牛，其果栗棗，
qí biàn bīng-xuě shuāng báo，qí gǔ dòu jì，qí chù zhì niú，qí guǒ lì zǎo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其色黑丹黔，其味鹹苦甘，其象冬，其經足少陰太陽，
qí sè hēi dān jīn，qí wèi xián kǔgān，qí xiàng dōng，qí jīng zú Shàoyīn Tàiyáng，

其藏腎心，其蟲鱗倮，其物濡滿，其病脹，
qí cáng/zàng shèn xīn，qí chóng lín luǒ，qí wù rú mǎn，qí bìng zhàng，

上羽而長氣不化也，政過則化氣大舉而埃昏氣交，
shàng-yǔ ér cháng/zhǎng qì bù huà yě，zhèng guò zé huà qì dàjǔ ér āi hūn qì jiāo，

大雨時降，邪傷腎也。
dàyǔ shí jiàng，xié shāngshèn yě.

故曰：　不恆其德，則所勝來復，政恆其理，則所勝同化，此之謂也。
Gù yuē：　bù héng qí dé，zé suǒ shèng láifù，zhèng héng qí lǐ，zé suǒ shèng tónghuà，cǐ zhī wèi yě.

70.2.1
帝曰：　天不足西北，左寒而右涼，
Dì yuē：　tiān bùzú xīběi，zuǒ hán ér yòu liáng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

地不滿東南，右熱而左溫，其故何也。
dì bùmǎn dōngnán，yòu rè ér zuǒ wēn，qí gù hé yě.

岐伯曰： 陰陽之氣，高下之理，太少之異也。
Qí Bó yuē： yīnyáng zhī qì，gāoxià zhī lǐ，tài shǎo zhī yì yě.

東南方，陽也，陽者其精降於下，故右熱而左溫。
Dōngnánfāng，yáng yě，yáng zhě qí jīng jiàng yúxià，gù yòu rè ér zuǒ wēn.

西北方，陰也，陰者其精奉於上，故左寒而右涼。
Xīběifāng，yīn yě，yīn zhě qí jīng fèng yú shàng，gù zuǒ hán ér yòu liáng.

是以地有高下，氣有溫涼，高者氣寒，下者氣熱。
Shìyǐ dì yǒu gāoxià，qì yǒu wēn liáng，gāo zhě qì hán，xià zhě qì rè.

故適寒涼者脹之，溫熱者瘡，下之則脹已，
Gù shì/dí hánliáng zhě zhàng zhī，wēnrè zhě chuāng，xià zhī zé zhàng yǐ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

汗之則瘡已，此湊理開閉之常，太少之異耳。
hàn zhī zé chuāng yǐ，cǐ còu lǐkāi bì zhī cháng，tài shǎo zhī yì ěr.

帝曰： 其於壽夭何如。
Dì yuē： qí yú shòu yāo hérú.

岐伯曰： 陰精所奉其人壽，陽精所降其人夭。
Qí Bó yuē： yīn jīng suǒ fèng qí rénshòu，yáng jīng suǒ jiàng qí rén yāo.

帝曰： 善。 其病也，治之柰何。
Dì yuē： shàn. Qí bìng yě，zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 西北之氣散而寒之，
Qí Bó yuē： xīběi zhī qì sàn ér hán zhī，

東南之氣收而溫之，所謂同病異治也。
dōngnán zhī qì shōu ér wēn zhī，suǒwèi tóngbìngyìzhì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰： 氣寒氣涼，治以寒涼，行水漬之。
Gù yuē： qì hánqì liáng，zhì yǐ hánliáng，xíngshuǐ zì zhī.

氣溫氣熱，治以溫熱，強其內守。
Qìwēn qì rè，zhì yǐ wēnrè，qiáng/qiǎng/jiàng qínèi shǒu.

必同其氣，可使平也，假者反之。
Bì tóng qí qì，kě shǐ píng yě，jiǎ zhě fǎnzhī.

70.2.2
帝曰： 善。 一州之氣生化壽夭不同，其故何也。
Dì yuē： shàn. Yī zhōu zhī qì shēng-huà shòu yāo bùtóng，qí gù hé yě.

岐伯曰： 高下之理地勢使然也。
Qí Bó yuē： gāoxià zhī lǐ dìshì shǐrán yě.

崇高則陰氣治之，污下則陽氣治之，陽勝者先天，
Chónggāo zé yīnqì zhì zhī，wū xià zé yángqì zhì zhī，yáng shèng zhě xiāntiān，

陰勝者後天，此地理之常，生化之道也。
yīn shèng zhě hòutiān，cǐdì lǐ zhī cháng，shēng-huà zhī dào yě.

帝曰：　其有壽夭乎。
Dì yuē：　qí yǒu shòu yāo hū.

岐伯曰：高者其氣壽，下者其氣夭，
Qí Bó yuē：gāo zhě qí qì shòu，xià zhě qí qì yāo，

地之小大異也，小者小異，大者大異。
dì zhī xiǎo dà yì yě，xiǎo zhě xiǎo yì，dà zhě dà yì.

故治病者，必明天道地理，陰陽更勝，氣之先後，
Gù zhìbìng zhě，bì míngtiān dàodì lǐ，yīnyáng gēng shèng，qì zhīxiān hòu，

人之壽夭，生化之期，乃可以知人之形氣矣。
rén zhī shòu yāo，shēng-huà zhī qī，nǎi kěyǐ zhīrén zhī xíng qì yǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

70.3

帝曰： 善。 其歲有不病，而藏氣不應不用者，何也。
Dì yuē： shàn. Qí suì yǒu bù bìng，ér cáng/zàng qì bùyīng bùyòng zhě，hé yě.

岐伯曰： 天氣制之，氣有所從也。
Qí Bó yuē： tiānqì zhì zhī，qì yǒusuǒ cóng yě.

帝曰： 願卒聞之。
Dì yuē： yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰： 少陽司天，火氣下臨，肺氣上從，
Qí Bó yuē： Shàoyáng sī tiān，huǒqì xià lín，fèi qì shàng cóng，

白起金用，草木眚，火見燔焫，革金且耗，
bái qǐ jīn yòng，cǎomù shěng，huǒ jiàn fán ruò，gé/jí jīn qiě hào，

大暑以行，欬嚏鼽衄/衄鼻窒，曰瘍，寒熱胕腫。
Dàshǔ yǐ xíng/háng，kài tì qiú nǜ bí zhì，yuē yáng，hánrè fú-zhǒng.

風行於地，塵沙飛揚，心痛胃脘痛，厥逆鬲不通，其主暴速。
Fēngxíng yú dì，chénshā fēiyáng，xīntòng wèi wǎn tòng，jué nì gé bùtōng，qí zhǔ bào sù.

陽明司天，燥氣下臨，肝氣上從，蒼起木用而立，
Yángmíng sī tiān，zàoqì xià lín，gānqì shàng cóng，cāng qǐ mù yòng érlì，

土迺眚，淒滄數至，木伐草萎，
tǔ nǎi shěng，qī cāng shù/shǔ/shuò zhì，mù fá cǎo wěi/wēi，

脇痛目赤，掉振鼓慄，筋痿不能久立。
xié tòng mù chì，diào zhèn gǔ lì，jīn wěi bùnéng jiǔ lì.

暴熱至，土迺暑，陽氣鬱發痛，小便變，
Bào rè zhì，tǔ nǎi shǔ，yángqì yù fātòng，xiǎobiàn biàn，

寒熱如瘧，甚則心痛，火行於稿，流水不冰，蟄蟲迺見。
hánrè rú nüè，shèn zé xīntòng，huǒ xíng/háng yú gǎo，liúshuǐ bù bīng，zhéchóng nǎi jiàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陽司天，寒氣下臨，心氣上從，而火且明，
Tàiyáng sī tiān，hánqì xià lín，xīnqì shàng cóng，ér huǒ qiě míng，

丹起金迺眚，寒清時舉，勝則水冰，火氣高明，
dān qǐ jīn nǎi shěng，hán qīngshí jǔ，shèng zé shuǐ bīng，huǒqì gāomíng，

心熱煩嗌乾，善渴鼽嚏，喜悲數欠，熱氣妄行，
xīn rè fán yì gān，shàn kě qiú tì，xǐ bēi shuòqiàn，rèqì wàng xíng/háng，

寒迺復，霜不時降，善忘甚則心痛。
hán nǎi fù，shuāng bùshí jiàng，shànwàng shèn zé xīntòng.

土迺潤，水豐衍，寒客至，沈陰化濕，
Tǔ nǎi rùn，shuǐ fēngyǎn，hán kè zhì，shěn yīn huà shī，

氣變物水飲內蓄，中滿不食，皮瘴肉苛，
qì biàn wù shuǐyǐn nèi xù，zhōngmǎn bù shí，pí qún ròu kē，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

筋脈不利，甚則附腫身後癰。
jīnmài bùlì，shèn zé fú-zhǒng shēnhòu yōng.

厥陰司天，風氣下臨，脾氣上從，而土且隆，
Juéyīnsī tiān，fēngqì xià lín，píqi shàng cóng，ér tǔ qiě lóng，

黃起水迺眚，土用革，體重肌肉萎，
huáng qǐ shuǐ nǎi shěng，tǔ yòng gé/jí，tǐzhòng jīròu wěi/wēi，

食減口爽，風行太虛，雲物搖動，目轉耳鳴。
shí jiǎn kǒu shuǎng，fēngxíng tàixū，yún wù yáodòng，mù zhuǎn/zhuàn ěrmíng.

火縱其暴，地迺暑，大熱消爍，赤沃下，
Huǒ zòng qí bào，dì nǎi shǔ，dà rè xiāo shuò，chì wò xià，

蟄蟲數見，流水不冰，其發機速。
zhéchóng shù/shǔ/shuò jiàn，liúshuǐ bù bīng，qí fā jī sù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰司天，熱氣下臨，肺氣上從，白起金用，草木眚，
Shàoyīn sī tiān，rèqì xià lín，fèi qì shàng cóng，bái qǐ jīn yòng，cǎomù shěng，

喘嘔寒熱嚏鼽衄/衄鼻窒，大暑流行，甚則瘡瘍燔灼，金爍石流。
chuǎn ǒu hánrè tì qiú nǜ bí zhì，Dàshǔ liúxíng，shèn zé chuāngyáng fán zhuó，jīn shuò shí liú.

地迺燥清，淒滄數至，脇痛善太息，肅殺行，草木變。
Dì nǎi zào qīng，qī cāng shù/shǔ/shuò zhì，xié tòng shàn tàixī，sùshā xíng/háng，cǎomù biàn.

太陰司天，濕氣下臨，腎氣上從，黑起水變，
Tàiyīn sī tiān，shīqì xià lín，shènqì shàng cóng，hēi qǐ shuǐ biàn，

埃冒雲雨，胸中不利，陰痿氣大衰而不起不用。
āi mào yún-yǔ，xiōngzhōng bùlì，yīnwěi qì dà shuāi/cuī ér bùqǐ bùyòng.

當其時反腰脽痛，動轉不便也。
Dāng/Dàng qíshí fǎn yāo shuí tòng，dòng zhuǎn/zhuàn bùbiàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厥逆，地迺藏陰，大寒且至，蟄蟲早附，
Jué nì，dì nǎi cáng/zàng yīn，Dàhán qiě zhì，zhéchóng zǎo fù，

心下否痛，地裂冰堅，少腹痛時害於食，
xīn xià fǒu/pǐ tòng，dìliè bīng jiān，shàofù tòng shí hài yú shí，

乘金則止水增，味迺鹹，行水減也。
shèng jīn zé zhǐshuǐ zēng，wèi nǎi xián，xíngshuǐ jiǎn yě.

70.4
帝曰： 歲有胎孕不育，治之不全，何氣使然。
Dì yuē： suì yǒutāi yùn bùyù，zhì zhī bùquán，hé qì shǐrán.

岐伯曰： 六氣五類，有相勝制也，同者盛之，
Qí Bó yuē： liùqì wǔ lèi，yǒu xiāng shèng zhì yě，tóng zhě shèng zhī，

異者衰之，此天地之道，生化之常也。
yì zhě shuāi/cuī zhī，cǐ tiāndì zhī dào，shēng-huà zhī cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故厥陰司天，毛蟲靜，羽蟲育，介蟲不成，
Gù Juéyīnsī tiān，máochóng jìng，yǔ chóng yù，jièchóng bùchéng，

在泉，毛蟲育，倮蟲耗，羽蟲不育。
zài quán，máochóng yù，luǒ chóng hào，yǔ chóng bùyù.

少陰司天，羽蟲靜，介蟲育，毛蟲不成，
Shàoyīn sī tiān，yǔ chóng jìng，jièchóng yù，máochóng bùchéng，

在泉，羽蟲育，介蟲耗不育。
zài quán，yǔ chóng yù，jièchóng hào bùyù.

太陰司天，倮蟲靜，鱗蟲育，羽蟲不成，
Tàiyīn sī tiān，luǒ chóng jìng，línchóng yù，yǔ chóng bùchéng，

在泉，倮蟲育，鱗蟲不成。
zài quán，luǒ chóng yù，línchóng bùchéng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陽司天，羽蟲靜，毛蟲育，倮蟲不成，
Shàoyáng sī tiān，yǔ chóng jìng，máochóng yù，luǒ chóng bùchéng，

在泉，羽蟲育，介蟲耗，毛蟲不育。
zài quán，yǔ chóng yù，jièchóng hào，máochóng bùyù.

陽明司天，介蟲靜，羽蟲育，介蟲不成，
Yángmíng sī tiān，jièchóng jìng，yǔ chóng yù，jièchóng bùchéng，

在泉，介蟲育，毛蟲耗，羽蟲不成。
zài quán，jièchóng yù，máochóng hào，yǔ chóng bùchéng.

太陽司天，鱗蟲靜，倮蟲育，在泉，鱗蟲耗，倮蟲不育。
Tàiyáng sī tiān，línchóng jìng，luǒ chóng yù，zài quán，línchóng hào，luǒ chóng bùyù.

諸乘所不成之運，則甚也。
Zhū shèng suǒ bùchéng zhī yùn，zéshèn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故氣主有所制，歲立有所生，地氣制己勝，天氣制勝己，
Gù qì zhǔyǒu suǒ zhì，suì lì yǒusuǒ shēng，dìqì zhì jǐ shèng，tiānqì zhìshèng jǐ，

天制色，地制形，五類衰盛，各隨其氣之所宜也。
tiān zhì sè，dì zhì xíng，wǔ lèi shuāi/cuī shèng，gè suí qí qì zhī suǒ yí yě.

故有胎孕不育治之不全，此氣之常也，所謂中根也。
Gù yǒutāi yùn bùyù zhì zhī bùquán，cǐ qì zhī cháng yě，suǒwèi zhōng/zhòng gēn yě.

根於外者亦五，故生化之別，有五氣五味五色五類五宜也。
Gēn yú wài zhě yì wǔ，gù shēng-huà zhī bié，yǒu wǔ qì wǔ-wèi wǔsè wǔ lèi wǔ yí yě.

帝曰：　何謂也。
Dì yuē：　héwèi yě.

岐伯曰：根於中者，命曰神機，
Qí Bó yuē：gēn yú zhōng/zhòng zhě，mìng yuē shénjī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

神去則機息根於外者，命曰氣立，氣止則化絕。
shén qù zé jī xī gēn yú wài zhě，mìng yuē qì lì，qì zhǐ zé huà jué.

故各有制，各有勝，各有生，各有成。
Gù gè yǒu zhì，gè yǒu shèng，gè yǒushēng，gè yǒuchéng.

故曰：　不知年之所加，氣之同異，不足以言生化，此之謂也。
Gù yuē：　bùzhī nián zhī suǒ jiā，qì zhī tóng-yì，bùzú yǐ yán shēng-huà，cǐ zhī wèi yě.

70.5
帝曰：　氣始而生化，氣散而有形，
Dì yuē：　qì shǐ ér shēng-huà，qì sàn ér yǒuxíng，

氣布而蕃育，氣終而象變，其致一也。
qì bù ér fán yù，qì zhōng ér xiàng biàn，qí zhì yī yě.

然而五味所資，生化有薄厚，成熟有少多，終始不同，其故何也。
Rán ér wǔ-wèi suǒ zī，shēng-huà yǒu bó hòu，chéngshú yǒu shǎo-duō，zhōngshǐ bùtóng，qí gù hé yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 地氣制之也，非天不生，地不長也。
Qí Bó yuē： dìqì zhì zhī yě，fēi tiān bù shēng，dì bù cháng/zhǎng yě.

帝曰： 願聞其道。
Dì yuē： yuàn wén qí dào.

岐伯曰： 寒熱燥濕，不同其化也。
Qí Bó yuē： hánrè zào-shī，bùtóng qí huà yě.

故少陽在泉，寒毒不生，其味辛，其治苦酸，其穀蒼丹。
Gù Shàoyáng zài quán，hán dú bù shēng，qí wèi xīn，qí zhì kǔ suān，qí gǔ cāng dān.

陽明在泉，濕毒不生，其味酸，其氣濕，其治辛苦甘，其穀丹素。
Yángmíng zài quán，shī dú bù shēng，qí wèi suān，qí qì shī，qí zhì xīnkǔ gān，qí gǔ dān sù.

太陽在泉，熱毒不生，其味苦，其治淡鹹，其穀黔秬。
Tàiyáng zài quán，rèdú bù shēng，qí wèi kǔ，qí zhì dàn xián，qí gǔ jīn jù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厥陰在泉，清毒不生，其味甘，其治酸苦，
Juéyīn zài quán，qīng dú bù shēng，qí wèi gān，qí zhì suānkǔ，

其穀蒼赤，其氣專，其味正。
qí gǔ cāng chì，qí qì zhuān，qí wèi zhèng.

少陰在泉，寒毒不生，其味辛，其治辛苦甘，其穀白丹。
Shàoyīn zài quán，hán dú bù shēng，qí wèi xīn，qí zhì xīnkǔ gān，qí gǔ bái dān.

太陰在泉，燥毒不生，其味鹹，其氣熱，其治甘鹹，其穀黅秬。
Tàiyīn zài quán，zào dú bù shēng，qí wèi xián，qí qì rè，qí zhì gān xián，qí gǔ jīn jù.

化淳則鹹守，氣專則辛化而俱治。
Huà chún zé xián shǒu，qì zhuān zé xīn huà ér jù zhì.

70.6
故曰： 補上下者從之，治上下者逆之，以所在寒熱盛衰而調之。
Gù yuē： bǔshang xià zhě cóng zhī，zhì shàng-xià zhě nì zhī，yǐ suǒzài hánrè shèng-shuāi ér tiáo zhī.

故曰：　上取下取，內取外取，以求其過。
Gù yuē：　shàng qǔxia qǔ，nèi qǔ wài qǔ，yǐqiú qí guò.

能毒者以厚藥，不勝毒者以薄藥，此之謂也。
Néng dú zhě yǐ hòu yào，bùshèng dú zhě yǐ bó yào，cǐ zhī wèi yě.

氣反者，病在上，取之下，病在下，取之上，病在中，傍取之。
Qì fǎn zhě，bìng zài shàng，qǔ zhīxià，bìng zàixià，qǔ zhīshàng，bìng zài zhōng，bàng qǔ zhī.

治熱以寒，溫而行之，治寒以熱，涼而行之，
Zhì rè yǐ hán，wēn ér xíng/háng zhī，zhì hán yǐ rè，liáng ér xíng/háng zhī，

治溫以清，冷而行之，治清以溫，熱而行之。
zhì wēn yǐ qīng，lěng ér xíng/háng zhī，zhì qīng yǐ wēn，rè ér xíng/háng zhī.

故消之削之，吐之下之，補之(寫)瀉之，久新同法。
Gù xiāo zhī xiāo/xuē zhī，tǔ/tù zhīxià zhī，bǔ zhī xiè zhī，jiǔ xīn tóng fǎ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 病在中，而不實不堅，且聚且散，柰何。
Dì yuē： bìng zài zhōng/zhòng，ér bùshí bù jiān，qiě jù qiě sàn，nài hé.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

無積者求其藏，虛則補之，藥以祛之，
Wú jī zhě qiú qí cáng/zàng，xūzébǔzhī，yào yǐ qū zhī，

食以隨之，行水漬之，和其中外，可使畢已。
shí yǐ suí zhī，xíngshuǐ zì zhī，hé qízhōng wài，kě shǐ bì yǐ.

帝曰： 有毒無毒，服有約乎。
Dì yuē： yǒudú wúdú，fú yǒu yuē hū.

岐伯曰： 病有久新，方有大小，有毒無毒，固宜常制矣。
Qí Bó yuē： bìng yǒu jiǔ xīn，fāng yǒu dàxiǎo，yǒudú wúdú，gù yí cháng zhì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

大毒治病，十去其六，常毒治病，十去其七，
Dà dú zhìbìng，shí qù qí liù，cháng dú zhìbìng，shí qù qí qī，

小毒治病，十去其八，無毒治病，十去其九。
xiǎodú zhìbìng，shí qù qí bā，wúdú zhìbìng，shí qù qí jiǔ.

穀肉果菜，食養盡之，無使過之，傷其正也。
Gǔ ròuguǒ cài，shí yǎng jìn zhī，wú shǐ guò zhī，shāng qí zhèng yě.

不盡，行復如法，必先歲氣，無伐天和，無盛盛，
Bùjìn，xíng/háng fù rú fǎ，bì xiān suì qì，wú fá tiān hé，wú shèng shèng，

無虛虛，而遺人天殃，無致邪，無失正，絕人長命。
wú xū xū，ér yí/**wèi** réntiān yāng，wú zhì xié，wú shī zhèng，juérén chángmìng.

帝曰：　其久病者，有氣從不康，病去而瘠，柰何。
Dì yuē：　qí jiǔbìng zhě，yǒuqì cóng xià kāng，bìng qù ér jí，nài hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 昭乎哉聖人之問也。
Qí Bó yuē： zhāo hū zāi shèngrén zhī wèn yě.

化不可代，時不可違。
Huà bùkě dài，shí bùkě wéi.

夫經絡以通，血氣以從，復其不足，與眾齊同，
Fú jīngluò yǐ tōng，xuèqì yǐ cóng，fù qí bùzú，yǔ zhòng qí/jì tóng，

養之和之，靜以待時，謹守其氣，無使傾移，
yǎng zhī hé zhī，jìng yǐ dài shí，jǐnshǒu qí qì，wú shǐ qīng yí，

其形迺彰，生氣以長，命曰聖王。
qí xíng nǎi zhāng，shēngqì yǐ cháng/zhǎng，mìng yuē shèngwáng.

故大要曰： 無代化，無違時，必養必和，待其來復，此之謂也。
Gù dàyào yuē： wú dài huà，wú wéi shí，bì yǎng bì hé，dài qí láifù，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 善。 Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十一　　六元正紀大論

Piān Dì-Qī-Shí-Yī　　Liù Yuán Zhèng Jì Dà Lùn

71.1.1
黃帝問曰：　六化六變，勝復淫治，甘苦辛鹹酸淡先後，余知之矣。
Huáng Dì wèn yuē：liù huà liù biàn，shèng fù yín zhì，gān kǔ xīn xián suān dàn xiān-hòu，yú zhī zhī yǐ.

夫五運之化，或從五氣，或逆五氣，
Fú wǔ yùn zhī huà，huò cóng wǔ qì，huò nì wǔ qì，

或從天氣而逆地氣，或從地氣而逆天氣，
huò cóng tiānqì ér nì dìqì，huò cóng dìqì ér nìtiān qì，

或相得，或不相得，余未能明其事。
huò xiāngdé，huò bù xiāngdé，yú wèinéng míng qí shì.

欲通天之紀，從地之理，和其運，調其化，
Yù tōngtiān zhī jì，cóng dì zhī lǐ，hé qí yùn，tiáo qí huà，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

使上下合德，無相奪倫，天地升降，不失其宜，
shǐ shàng-xià hé dé，wú xiāng duó lún，tiāndì shēng-jiàng，bùshī qí yí，

五運宣行，勿乖其政，調之正味，從逆柰何。
wǔ yùn xuān xíng/háng，wù guāi qí zhèng，tiáo zhī zhèngwèi，cóng nì nài hé.

岐伯稽首再拜對曰：　　昭乎哉問也。
Qí Bó qǐshǒu zàibài duì yuē：　　zhāo hū zāi wèn yě.

此天地之綱紀，變化之淵源，非聖帝孰能窮其至理歟，
Cǐ tiāndì zhī gāngjì，biànhuà zhī yuānyuán，fēi shèng dì shú néng qióng qí zhìlǐ yú，

臣雖不敏，請陳其道，令終不滅，久而不易。
chén suī bùmǐn，qǐng chén qí dào，lìng zhōng bù miè，jiǔ ér bùyì.

帝曰：　　願夫子推而次之，從其類序分其部主，
Dì yuē：　　yuàn fūzǐ tuī ér cìzhī，cóng qí lèi xù fēn qí bù zhǔ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

別其宗司，昭其氣數，明其正化，可得聞乎。
bié qí zōng sī，zhāo qí qìshu，míng qí zhèng huà，kě dé wén hū.

岐伯曰： 先立其年以明其氣，金木水火土運行之數，
Qí Bó yuē： xiān lì qí nián yǐ míng qí qì，jīn-mù-shuǐ-huǒ-tǔ yùnxíng zhī shù/shǔ/shuò，

寒暑燥濕風火臨御之化，則天道可見，民氣可調，
hán-shǔ zào-shī fēnghuǒ lín yù zhī huà，zé tiāndào kějiàn，mínqì kětiáo，

陰陽卷舒，近而無惑，數之可數者，請遂言之。
yīnyáng juǎnshū，jìn ér wú huò，shù/shǔ/shuò zhī kěshǔ zhě，qǐng suì yán zhī.

71.1.2
帝曰： 太陽之政柰何。
Dì yuē： Tàiyáng zhī zhèng nài hé.

岐伯曰： 辰戌之紀也。
Qí Bó yuē： Chén Xū zhī jì yě.

太陽，太角，太陰，壬辰，壬戌，其運風，
Tàiyáng，tài jué，Tàiyīn，Rén Chén，Rén Xū，qí yùn fēng，

其化鳴紊啟拆，其變振拉摧拔，其病眩掉目瞑。
qí huà míng wěn qǐ chāi，qí biàn zhèn lā cuī bá，qí bìng xuàn diào mù míng.

太角，少徵，太宮，少商，太羽。
Tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ.

太陽，太徵，太陰，戊辰，戊戌，同正徵，
Tàiyáng，tài zhǐ，Tàiyīn，Wù Chén，Wù Xū，tóng zhèng-zhǐ，

其運熱，其化暄暑鬱燠，其變炎烈沸騰，其病熱鬱。
qí yùn rè，qí huà xuān shǔ yùyù，qí biàn yán liè fèiténg，qí bìng rè yù.

太徵，少宮，太商，少羽，少角。
Tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陽，太宮，太陰，甲辰歲會，甲戌歲會其運陰埃，
Tàiyáng，tài gōng，Tàiyīn，Jiǎ Chén suì huì/kuài，Jiǎ Xū suì huì/kuài qí yùn yīn āi，

其化柔潤重澤，其變震驚飄驟，其病濕下重。
qí huà róurùn zhòng/chóng zé，qí biàn zhènjīng piāo zhòu，qí bìng shī xià zhòng/chóng.

太宮，少商，太羽，太角，少徵。
Tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ.

太陽，太商，太陰，庚辰，庚戌，其運涼，
Tàiyáng，tài shāng，Tàiyīn，Gēng Chén，Gēng Xū，qí yùn liáng，

其化霧露蕭飋，其變肅殺凋零，其病燥背膂胸滿。
qí huà wù lù xiāo sè，qí biàn sùshā diāolíng，qí bìng zào bèi mào xiōngmǎn.

太商，少羽，少角，太徵，少宮。
Tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陽，太羽，太陰，丙辰天符，丙戌天符，其運寒，
Tàiyáng，tài yǔ，Tàiyīn，Bǐng Chén tiān fú，Bǐng Xū tiān fú，qí yùn hán，

其化凝慘凓冽，其變冰雪霜雹，其病大寒留於谿谷。
qí huà níng cǎn lì liè，qí biàn bīng-xuě shuāng báo，qí bìng Dàhán liú yú xīgǔ.

太羽，太角，少徵，太宮，少商。
Tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng.

凡此太陽司天之政，氣化運行先天，天氣肅，地氣靜，
Fán cǐ Tàiyáng sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng xiāntiān，tiānqì sù，dìqì jìng，

寒臨太虛，陽氣不令，水土合德，上應辰星鎮星。
hán lín tàixū，yángqì bù lìng，shuǐtǔ hé dé，shàng yìng Chénxīng Zhènxīng.

其穀玄黔，其政肅，其令徐。
Qí gǔ xuán jīn，qí zhèng sù，qí lìng xú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒政大舉，澤無陽燄，則火發待時。
Hán zhèng dàjǔ，zé wú yáng yàn，zé huǒ fā dàishí.

少陽中治，時雨迺涯，止極雨散，還於太陰，
Shàoyáng zhōng/zhòng zhì，shíyǔ nǎi yá，zhǐ jí yǔ sàn，huán yú Tàiyīn，

雲朝北極，濕化迺布，澤流萬物，寒敷於上，
yún **cháo**/zhāo Běijí，shī huà nǎi bù，zé liú wànwù，hán fū yú shàng，

雷動於下，寒濕之氣，持於氣交。
léidòng yúxià，hánshī zhī qì，chí yú qì jiāo.

民病寒濕，發肌肉萎足痿不收濡(寫)瀉血溢。
Mín bìng hánshī，fā jīròu wěi/wēi zú wěi bù shōu rú xiè xuè yì.

初之氣，地氣遷，氣迺大溫，草迺早榮，
Chū zhī qì，dìqì qiān，qì nǎi dà wēn，cǎo nǎi zǎo róng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民迺厲，溫病迺作，身熱頭痛嘔吐，肌腠瘡瘍。
mín nǎi lì，wēnbìng nǎi zuò，shēn rè tóutòng ǒutù，jī còu chuāngyáng.

二之氣，大涼反至，民迺慘，草迺遇寒，
Èr zhī qì，dà liáng fǎn zhì，mín nǎi cǎn，cǎo nǎi yù hán，

火氣遂抑，民病氣鬱中滿，寒迺始。
huǒqì suì yì，mín bìngqì yù zhōngmǎn，hán nǎi shǐ.

三之氣，天政布，寒氣行，雨迺降，民病寒，
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，hánqì xíng/háng，yǔ nǎi jiàng，mín bìng hán，

反熱中，癰疽注下，心熱瞀悶，不治者死。
fǎn rèzhōng，yōngjū zhù xià，xīn rè mào mèn，bùzhì zhě sǐ.

四之氣，風濕交爭，風化為雨，迺長迺化迺成，
Sì zhī qì，fēngshī jiāo zhēng，fēnghuà wèi/wéi yǔ，nǎi cháng/zhǎng nǎi huà nǎi chéng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病大熱，少氣肌肉萎足痿，注下赤白。
mín bìng dà rè，shǎoqì jīròu wěi/wēi zú wěi，zhùxiàchìbái.

五之氣，陽復化，草迺長，迺化迺成，民迺舒。
Wǔ zhī qì，yáng fù huà，cǎo nǎi cháng/zhǎng，nǎi huà nǎi chéng，mín nǎi shū.

終之氣，地氣正，濕令行，陰凝太虛，埃昏郊野，
Zhōng zhī qì，dìqì zhèng，shī lìng xíng/háng，yīn níng tàixū，āi hūn jiāoyě，

民迺慘悽，寒風以至，反者孕迺死。
mín nǎi cǎn qī，hánfēng yǐzhì，fǎn zhě yùn nǎi sǐ.

故歲宜苦以燥之溫之，必折其鬱氣，先資其化源，
Gù suì yí kǔ yǐ zào zhī wēn zhī，bì zhé qí yù qì，xiān zī qí huà yuán，

抑其運氣，扶其不勝，無使暴過而生其疾，
yì qí yùnqì，fú qí bùshèng，wú shǐ bào guò ér shēng qí jí，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

食歲穀以全其真，避虛邪以安其正。
shí suì gǔ yǐ quán qí zhēn，bì xū xié yǐ ān qí zhèng.

適氣同異，多少制之，同寒濕者燥熱化，
Shì/Dí qì tóng-yì，duōshǎo zhì zhī，tóng hánshī zhě zàorè huà，

異寒濕者燥濕化，故同者多之，異者少之，
yì hánshī zhě zào-shī huà，gù tóng zhě duō zhī，yì zhě shǎo/shào zhī，

用寒遠寒，用涼遠涼，用溫遠溫，
yòng hán yuǎn hán，yòng liáng yuǎn liáng，yòng wēn yuǎn wēn，

用熱遠熱，食宜同法。
yòng rè yuǎn rè，shí yí tóng fǎ.

有假者反常，反是者病，所謂時也。
Yǒu jiǎ zhě fǎncháng，fǎnshì zhě bìng，suǒwèi shí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

71.1.3

帝曰： 善。 陽明之政柰何。
Dì yuē： shàn. Yángmíng zhī zhèng nài hé.

岐伯曰： 卯酉之紀也。
Qí Bó yuē： Mǎo Yǒu zhī jì yě.

陽明，少角，少陰，清熱勝復同，同正商。
Yángmíng，shào-jué，Shàoyīn，qīngrè shèng fù tóng，tóng zhèng-shāng.

丁卯歲會，丁酉，其運風清熱。
Dīng Mǎo suì huì/kuài，Dīng Yǒu，qí yùn fēng qīngrè.

少角，太徵，少宮，太商，少羽。
Shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ.

陽明，少徵，少陰，寒雨勝復同，同正商。
Yángmíng，shào-zhǐ，Shàoyīn，hán yǔ shèng fù tóng，tóng zhèng-shāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

癸卯，癸酉，其運熱寒雨。
Guǐ Mǎo，Guǐ Yǒu，qí yùn rè hán yǔ.

少徵，太宮，少商，太羽，太角。
Shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué.

陽明，少宮，少陰，風涼勝復同。
Yángmíng，shào-gōng，Shàoyīn，fēngliáng shèng fù tóng.

己卯，己酉，其運雨風涼。
Jǐ Mǎo，Jǐ Yǒu，qí yùn yǔ fēngliáng.

少宮，太商，少羽，少角，太徵。
Shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ.

陽明，少商，少陰，熱寒勝復同，同正商。
Yángmíng，shào-shāng，Shàoyīn，rè hán shèng fù tóng，tóng zhèng-shāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

乙卯天符，乙酉歲會，太一天符，其運涼熱寒。
Yǐ Mǎo tiān fú，Yǐ Yǒu suì huì/kuài，tài yī tiān fú，qí yùn liáng rè hán.

少商，太羽，太角，少徵，太宮。
Shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng.

陽明，少羽，少陰，雨風勝復同，辛卯少宮同。
Yángmíng，shào-yǔ，Shàoyīn，yǔ fēng shèng fù tóng，Xīn Mǎo shào-gōng tóng.

辛酉，辛卯，其運寒雨風。
Xīn Yǒu，Xīn Mǎo，qí yùn hán yǔ fēng.

少羽，少角，太徵，太宮，太商。
Shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，tài gōng，tài shāng.

凡此陽明司天之政，氣化運行後天，天氣急，地氣明，
Fán cǐ Yángmíng sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng hòutiān，tiānqì jí，dìqì míng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽專其令，炎暑大行，物燥以堅，淳風迺治，
yáng zhuān qí lìng，yánshǔ dà xíng/háng，wù zào yǐ jiān，chúnfēng nǎi zhì，

風燥橫運，流於氣交，多陽少陰，雲趨雨府，濕化迺敷。
fēngzào héng/hèng yùn，liúyú qì jiāo，duō yáng Shàoyīn，yún qū yǔ fǔ，shī huà nǎi fū.

燥極而澤，其穀白丹，閒穀命太者，
Zào jí ér zé，qí gǔ bái dān，xián gǔ mìng tài zhě，

其耗白甲品羽，金火合德，上應太白熒惑。
qí hào bái Jiǎ pǐn yǔ，jīn huǒ hé dé，shàng yìng Tài Bái Yíng Huò.

其政切，其令暴，蟄蟲迺見，流水不冰，
Qí zhèng qiè，qí lìng bào，zhéchóng nǎi jiàn，liúshuǐ bù bīng，

民病欬嗌塞寒熱發，暴振凓癃閟，清先而勁，
mín bìng kài yì sāi hánrè fā，bào zhèn lì lóng bì，qīng xiān ér jìng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

毛蟲迺死，熱後而暴，介蟲迺殃，
máochóng nǎi sǐ，rè hòu ér bào，jièchóng nǎi yāng，

其發躁勝復之作，擾而大亂，清熱之氣，持於氣交。
qí fāzào shèng fù zhī zuò，rǎo ér dàluàn，qīngrè zhī qì，chí yú qì jiāo.

初之氣，地氣遷，陰始凝，氣始肅，水迺冰，寒雨化，
Chū zhī qì，dìqì qiān，yīn shǐ níng，qì shǐ sù，shuǐ nǎi bīng，hán yǔ huà，

其病中熱脹面目浮腫，善眠鼽衄/衄嚏欠嘔，小便黃赤，甚則淋。
qí bìng zhōng/zhòng rèzhàng miànmù fúzhǒng，shàn mián qiú nǜ tì qiàn ǒu，xiǎobiàn huáng chì，shèn zé lín.

二之氣，陽迺布，民迺舒，物迺生榮，厲大至，民善暴死。
Èr zhī qì，yáng nǎi bù，mín nǎi shū，wù nǎi shēng róng，lì dà zhì，mín shàn bàosǐ.

三之氣，天政布，涼迺行，燥熱交合，燥極而澤，民病寒熱。
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，liáng nǎi xíng/háng，zàorè jiāohé，zào jí ér zé，mín bìng hánrè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

四之氣，寒雨降，病暴仆，振慄譫妄，
Sì zhī qì，hán yǔ jiàng，bìng bào pū，zhèn lì zhānwàng，

少氣嗌乾引飲及為心痛癰腫瘡瘍瘧寒之疾，骨痿血便。
shǎoqì yì gān yǐn yǐn jí wèi/wéi xīntòng yōngzhǒng chuāngyáng nüè hán zhī jí，gǔ wěi xuèbiàn.

五之氣，春令反行，草迺生榮，民氣和。
Wǔ zhī qì，chūnlìng fǎn xíng/háng，cǎo nǎi shēng róng，mínqì hé.

終之氣，陽氣布，候反溫，蟄蟲來見，
Zhōng zhī qì，yángqì bù，hòu fǎn wēn，zhéchóng lái jiàn，

流水不冰，民迺康平，其病溫，故食歲穀以安其氣，
liúshuǐ bù bīng，mín nǎi kāng píng，qí bìng wēn，gù shí suì gǔ yǐ ān qí qì，

食間穀以去其邪，歲宜以鹹以苦以辛，
shí jiān/jiàn gǔ yǐ qù qí xié，suì yí yǐ xián yǐ kǔ yǐ xīn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

汗之清之散之，安其運氣，無使受邪，折其鬱氣，資其化源。
hàn zhī qīng zhī sàn zhī，ān qí yùnqì，wú shǐ shòu xié，zhé qí yù qì，zī qí huà yuán.

以寒熱輕重少多其制，同熱者多天化，同清者多地化，
Yǐ hánrè qīngzhòng shǎo-duō qí zhì，tóng rè zhě duō tiān huà，tóng qīng zhě duō dì huà，

用涼遠涼，用熱遠熱，用寒遠寒，用溫遠溫，食宜同法。
yòng liáng yuǎn liáng，yòng rè yuǎn rè，yòng hán yuǎn hán，yòng wēn yuǎn wēn，shí yí tóng fǎ.

有假者反之，此其道也。
Yǒu jiǎ zhě fǎnzhī，cǐ qí dào yě.

反是者，亂天地之經，擾陰陽之紀也。
Fǎnshì zhě，luàn tiāndì zhī jīng，rǎo yīnyáng zhī jì yě.

71.1.4

帝曰：	善。	少陽之政柰何。
Dì yuē：	shàn.	Shàoyáng zhī zhèng nài hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 寅申之紀也。
Qí Bó yuē： Yín Shēn zhī jì yě.

少陽，太角，厥陰，壬寅，壬申，其運風鼓，
Shàoyáng，tài jué，Juéyīn，Rén Yín，Rén Shēn，qí yùn fēng gǔ，

其化鳴紊啟坼，其變振拉摧拔，其病掉眩支脇驚駭。
qí huà míng wěn qǐ chè，qí biàn zhèn lā cuī bá，qí bìng diào xuàn zhī xié jīnghài.

太角，少徵，太宮，少商，太羽。
Tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ.

少陽，太徵，厥陰，戊寅天符，戊申天符，其運暑，
Shàoyáng，tài zhǐ，Juéyīn，Wù Yín tiān fú，Wù Shēn tiān fú，qí yùn shǔ，

其化暄囂鬱燠，其變炎烈沸騰，其病上熱鬱血溢血泄心痛。
qí huà xuān xiāo yùyù，qí biàn yán liè fèiténg，qí bìng shàng rè yùxuè yìxuè xiè xīntòng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太徵，少宮，太商，少羽，少角。
Tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué.

少陽，太宮，厥陰，甲寅，甲申，其運陰雨，
Shàoyáng，tài gōng，Juéyīn，Jiǎ Yín，Jiǎ Shēn，qí yùn yīnyǔ，

其化柔潤重澤，其變震驚飄驟，其病體重附腫痞飲。
qí huà róurùn zhòng/chóng zé，qí biàn zhènjīng piāo zhòu，qí bìngtǐ zhòng/chóng fú-zhǒng pǐ yǐn.

太宮，少商，太羽，太角，少徵。
Tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ.

少陽，太商，厥陰，庚寅，庚申同正商。
Shàoyáng，tài shāng，Juéyīn，Gēng Yín，Gēng Shēn tóng zhèng-shāng.

其運涼，其化霧露清切，其變肅殺凋零，其病肩背胸中。
Qí yùn liáng，qí huà wù lù qīngqiè，qí biàn sùshā diāolíng，qí bìng jiānbèi xiōngzhōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太商，少羽，少角，太徵，少宮。
Tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng.

少陽，太羽，厥陰，丙寅，丙申其運寒肅，
Shàoyáng，tài yǔ，Juéyīn，Bǐng Yín，Bǐng Shēn qí yùn hán sù，

其化凝慘凓冽，其變冰雪霜雹，其病寒浮腫。
qí huà níng cǎn lì liè，qí biàn bīng-xuě shuāng báo，qí bìng hán fúzhǒng.

太羽，太角，少徵，太宮，少商。
Tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng.

凡此少陽司天之政，氣化運行先天，天氣正，地氣擾，
Fán cǐ Shàoyáng sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng xiāntiān，tiānqì zhèng，dìqì rǎo，

風迺暴舉，木偃沙飛，炎火迺流，陰行陽化，
fēng nǎi bàojǔ，mù yǎn shā fēi，yán huǒ nǎi liú，yīn xíng/háng yáng huà，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

雨迺時應，火木同德，上應熒惑歲星。
yǔ nǎi shí yìng，huǒ mù tóng dé，shàng yìng yínghuò Suìxīng.

其穀丹蒼，其政嚴，其令擾。
Qí gǔ dān cāng，qí zhèng yán，qí lìng rǎo.

故風熱參布，雲物沸騰，太陰橫流，寒迺時至，涼雨並起。
Gù fēngrè cēn/cān/shēn bù，yún wù fèiténg，Tàiyīn hèngliú，hán nǎi shí zhì，liáng yǔ bìng qǐ.

民病寒中，外發瘡瘍，內為泄滿，故聖人遇之，和而不爭。
Mín bìng hán zhōng/zhòng，wài fā chuāngyáng，nèi wèi/wéi xiè mǎn，gù shèngrén yù zhī，hé ér bù zhēng.

往復之作，民病寒熱瘧泄，聾瞑嘔吐，上怫腫色變。
Wǎngfù zhī zuò，mín bìng hánrè nüè xiè，lóng míng ǒutù，shàng fú zhǒng sè biàn.

初之氣，地氣遷，風勝迺搖，寒迺去，候迺大溫，草木早榮。
Chū zhī qì，dìqì qiān，fēng shèng nǎi yáo，hán nǎi qù，hòu nǎi dà wēn，cǎomù zǎo róng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒來不殺，溫病迺起，其病氣怫於上，
Hán lái bù shā，wēnbìng nǎi qǐ，qí bìngqì fú yú shàng，

血溢目赤，欬逆頭痛血崩，脇滿膚腠中瘡。
xuè yìmù chì，kài nì tóutòng xuè bēng，xié mǎn fū còu zhōng/zhòng chuāng.

二之氣，火反鬱，白埃四起，雲趨雨府，風不勝濕，雨迺零，民迺康。
Èr zhī qì，huǒ fǎn yù，bái āi sìqǐ，yún qū yǔ fǔ，fēng bùshèng shī，yǔ nǎi líng，mín nǎi kāng.

其病熱鬱於上，欬逆嘔吐，瘡發於中，
Qí bìng rè yù yú shàng，kài nì ǒutù，chuāng fā yú zhōng/zhòng，

胸嗌不利，頭痛身熱，昏憒膿瘡。
xiōng yì bùlì，tóutòng shēn rè，hūnkuì nóngchuāng.

三之氣，天政布，炎暑至，少陽臨上，雨迺涯。
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，yánshǔ zhì，Shàoyáng lín shàng，yǔ nǎi yá.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病熱中，聾瞑血溢，膿瘡欬嘔，
Mín bìng rèzhōng，lóng míng xuè yì，nóngchuāng kài ǒu，

鼽衄/衄渴嚏欠，喉痺目赤，善暴死。
qiú nǜ kě tì qiàn，hóu bì mù chì，shàn bàosǐ.

四之氣，涼迺至，炎暑閒化，
Sì zhī qì，liáng nǎi zhì，yánshǔ xián huà，

白露降，民氣和平，其病滿身重。
Báilù jiàng，mínqì hépíng，qí bìng mǎnshēn zhòng/chóng.

五之氣，陽迺去，寒迺來，雨降，
Wǔ zhī qì，yáng nǎi qù，hán nǎi lái，yǔ jiàng，

氣門迺閉，剛木早凋，民避寒邪，君子周密。
qìmén nǎi bì，gāng mù zǎo diāo，mín bìhán xié，jūnzǐ zhōumì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

終之氣，地氣正，風迺至，萬物反生，霿霧以行。
Zhōng zhī qì，dìqì zhèng，fēng nǎi zhì，wànwù fǎn shēng，méng-wù yǐ xíng/háng.

其病關閉不禁，心痛，陽氣不藏而欬。
Qí bìng guānbì bùjīn，xīntòng，yángqì bù cáng/zàng ér kài.

抑其運氣，贊所不勝，必折其鬱氣，
Yì qí yùnqì，zàn suǒ bùshèng，bì zhé qí yù qì，

先取化源，暴過不生，苛疾不起。
xiān qǔ huà yuán，bào guò bù shēng，kējí bùqǐ.

故歲宜鹹辛宜酸，滲之泄之，漬之發之，
Gù suì yí xián xīn yí suān，shèn zhī xiè zhī，zì zhī fā zhī，

觀氣寒溫以調其過，同風熱者多寒化，
guān qì hánwēn yǐ tiáo qí guò，tóng fēngrè zhě duō hán huà，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

異風熱者少寒化，用熱遠熱，用溫遠溫，
yì fēngrè zhě shǎo/shào hán huà，yòng rè yuǎn rè，yòng wēn yuǎn wēn，

用寒遠寒，用涼遠涼，食宜同法，此其道也。
yòng hán yuǎn hán，yòng liáng yuǎn liáng，shí yí tóng fǎ，cǐ qí dào yě.

有假者反之，反是者，病之階也。
Yǒu jiǎ zhě fǎnzhī，fǎnshì zhě，bìng zhī jiē yě.

71.1.5
帝曰： 善。 太陰之政柰何。
Dì yuē： shàn. Tàiyīn zhī zhèng nài hé.

岐伯曰： 丑未之紀也，太陰，少角，太陽，
Qí Bó yuē： Chǒu Wèi zhī jì yě， Tàiyīn，shào-jué，Tàiyáng，

清熱勝復同，同正宮，丁丑，丁未，其運風清熱。
qīngrè shèng fù tóng，tóng zhèng-gōng，Dīng Chǒu，Dīng Wèi，qí yùn fēng qīngrè.

少角，太徵，少宮，太商，少羽。
Shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ.

太陰，少徵，太陽，寒雨勝復同，癸丑，癸未，其運熱寒雨。
Tàiyīn，shào-zhǐ，Tàiyáng，hán yǔ shèng fù tóng，Guǐ Chǒu，Guǐ Wèi，qí yùn rè hán yǔ.

少徵，太宮，少商，太羽，太角。
Shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué.

太陰，少宮，太陽風清勝復同，同正宮，
Tàiyīn，shào-gōng，Tàiyáng fēng qīng shèng fù tóng，tóng zhèng-gōng，

CPT also has this mistake
~~己~~己丑太一天符，~~己~~己未太一天符，其運雨風清。
Jǐ Chǒu tài yī tiān fú，Jǐ Wèi tài yī tiān fú，qí yùn yǔ fēng qīng.

I replaced yǐ with jǐ as this yi is not a C. stem
see next sentence for that character

少宮，太商，少羽，少角，太徵。
Shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ.

太陰，少商，太陽，熱寒勝復同，乙丑，乙未，其運涼熱寒。
Tàiyīn，shào-shāng，Tàiyáng，rè hán shèng fù tóng，Yǐ Chǒu，Yǐ Wèi，qí yùn liáng rè hán.

少商，太羽，太角，少徵，太宮。
Shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng.

太陰，少羽，太陽，雨風勝復同，同正宮。
Tàiyīn，shào-yǔ，Tàiyáng，yǔ fēng shèng fù tóng，tóng zhèng-gōng.

辛丑，辛未，其運寒雨風。
Xīn Chǒu，Xīn Wèi，qí yùn hán yǔ fēng.

少羽，少角，太徵，少宮，太商。
Shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng.

凡此太陰司天之政，氣化運行後天，陰專其政，
Fán cǐ Tàiyīn sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng hòutiān，yīn zhuān qí zhèng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽氣退辟，大風時起，天氣下降，地氣上騰，
yángqì tuì pì/bì，dàfēng shí qǐ，tiānqì xiàjiàng，dìqì shàng téng，

原野昏霿，白埃四起，雲奔南極，
yuányě hūn méng，bái āi sìqǐ，yún bēn Nánjí，

寒雨數至，物成於差夏。
hán yǔ shù/shǔ/shuò zhì，wù chéng yú chā xià.

民病寒濕腹滿身䐜憤附腫，痞逆寒厥拘急，
Mín bìng hánshī fùmǎn shēn chēn fèn fú-zhǒng，pǐ nì hán jué jū jí，

濕寒合德，黃黑埃昏，流行氣交，上應鎮星辰星。
shī hán hé dé，huáng hēi āi hūn，liúxíng qì jiāo，shàng yìng Zhènxīng Chénxīng.

其政肅，其令寂，其穀黔玄。
Qí zhèng sù，qí lìng jì，qí gǔ jīn xuán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故陰凝於上，寒積於下，寒水勝火，
Gù yīn níng yú shàng，hán jī yúxià，hánshuǐ shèng huǒ，

則為冰雹，陽光不治，殺氣迺行。
zé wèi/wéi bīngbáo，yángguāng bùzhì，shāqì nǎi xíng/háng.

故有餘宜高，不及宜下，有餘宜晚，不迺宜早，
Gù yǒuyú yí gāo，bùjí yí xià，yǒuyú yí wǎn，bù nǎi yí zǎo，

土之利，氣之化也，民氣亦從之，閒穀命其太也。
tǔ zhī lì，qì zhī huà yě，mínqì yì cóng zhī，xián gǔ mìng qí tài yě.

初之氣，地氣遷，寒迺去，春氣正，風迺來，
Chū zhī qì，dìqì qiān，hán nǎi qù，chūnqì zhèng，fēng nǎi lái，

生布萬物以榮，民氣條舒，風濕相薄，雨迺後。
shēng bù wànwù yǐ róng，mínqì tiáo shū，fēngshī xiàngbáo，yǔ nǎi hòu.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病血溢，筋絡拘強，關節不利，身重筋痿。
Mín bìng xuè yì，jīnluò jū qiáng/qiǎng/jiàng，guānjié bùlì，shēn zhòng/chóng jīn wěi.

二之氣，大火正，物承化，民迺和，
Èr zhī qì，dàhuǒ zhèng，wù chéng huà，mín nǎi hé，

其病溫厲大行，遠近咸若，濕蒸相薄，雨迺時降。
qí bìng wēn lì dà xíng/háng，yuǎn-jìn xián ruò，shī zhēng xiàngbáo，yǔ nǎi shí jiàng.

三之氣，天政布，濕氣降，地氣騰，雨迺時降，寒迺隨之。
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，shīqì jiàng，dìqì téng，yǔ nǎi shí jiàng，hán nǎi suí zhī.

感於寒濕，則民病身重腑腫，胸腹滿。
Gǎn yú hánshī，zé mín bìng shēn zhòng/chóng fú-zhǒng，xiōngfù mǎn.

四之氣，畏火臨，溽蒸化，地氣騰，天氣否隔，
Sì zhī qì，wèi huǒ lín，rùzhēng huà，dìqì téng，tiānqì fǒu/pǐ gé，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒風曉暮，蒸熱相薄，草木凝煙，
hánfēng xiǎo mù，zhēngrè xiàngbáo，cǎomù níng yān，

濕化不流，則白露陰布，以成秋令。
shī huà bù liú，zé Báilù yīn bù，yǐ chéng qiūlìng.

民病腠理熱，血暴溢瘧，心腹滿熱臚脹，甚則胕腫。
Mín bìng còulǐ rè，xuè bào yì nüè，xīnfù mǎn rè lú zhàng，shèn zé fú-zhǒng.

五之氣，慘令已行，寒露下，霜迺早降，
Wǔ zhī qì，cǎn lìng yǐ xíng/háng，Hánlù xià，shuāng nǎi zǎo jiàng，

草木黃落，寒氣及體，君子周密，民病皮腠。
cǎomù huángluò，hánqì jí tǐ，jūnzǐ zhōumì，mín bìng pí còu.

終之氣，寒大舉，濕大化，霜迺積，陰迺凝，水堅冰，陽光不治，
Zhōng zhī qì，hán dàjǔ，shī dà huà，shuāng nǎi jī，yīn nǎi níng，shuǐ jiānbīng，yángguāng bùzhì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

感於寒則病人關節禁固腰脽痛，寒濕推於氣交而為疾也。
gǎn yú hán zé bìngrén guānjié jìn gù yāo shuí tòng，hánshī tuī yú qì jiāo ér wèi/wéi jí yě.

必折其鬱氣，而取化源，益其歲氣，無使邪勝，
Bì zhé qí yù qì，ér qǔ huà yuán，yì qí suì qì，wú shǐ xié shèng，

食歲穀以全其真，食閒穀以保其精。
shí suì gǔ yǐ quán qí zhēn，shí xián gǔ yǐ bǎo qí jīng.

故歲宜以苦燥之溫之，甚者發之泄之。
Gù suì yí yǐ kǔ zào zhī wēn zhī，shèn zhě fā zhī xiè zhī.

不發不泄，則濕氣外溢，肉潰皮拆而水血交流。
Bù fā bù xiè，zé shīqì wàiyì，ròu kuì pí chāi ér shuǐ xuè jiāoliú.

必贊其陽火，令禦甚寒，從氣異同少多其判也，
Bì zàn qí yáng huǒ，lìng yù shèn hán，cóng qì yì-tóng shǎo-duō qí pàn yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

同寒者以熱化，同濕者以燥化，異者少之，
tóng hán zhě yǐ rèhuà，tóng shī zhě yǐ zào huà，yì zhě shǎo/shào zhī，

同者多之，用涼遠涼，用寒遠寒，
tóng zhě duō zhī，yòng liáng yuǎn liáng，yòng hán yuǎn hán，

用溫遠溫，用熱遠熱，食宜同法。
yòng wēn yuǎn wēn，yòng rè yuǎn rè，shí yí tóng fǎ.

假者反之，此其道也，反是者病也。
Jiǎ zhě fǎnzhī，cǐ qí dào yě，fǎnshì zhě bìng yě.

71.1.6
帝曰： 善，少陰之政柰何。
Dì yuē： shàn，Shàoyīn zhī zhèng nài hé.

岐伯曰： 子午之紀也。
Qí Bó yuē： Zǐ Wǔ zhī jì yě.

少陰，太角，陽明，壬子，壬午，其運風鼓，
Shàoyīn，tài jué，Yángmíng，Rén Zǐ，Rén Wǔ，qí yùn fēng gǔ，

其化鳴紊啟拆，其變振拉摧拔，其病支滿。
qí huà míng wěn qǐ chāi，qí biàn zhèn lā cuī bá，qí bìng zhī mǎn.

太角，少徵，太宮，少商，太羽。
Tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ.

少陰，太徵，陽明，戊子，天符，戊午太一天符，
Shàoyīn，tài zhǐ，Yángmíng，Wù Zǐ，tiān fú，Wù Wǔ tài yī tiān fú，

其運炎暑，其化暄曜鬱燠，其變炎烈沸騰，其病上熱血溢。
qí yùn yánshǔ，qí huà xuān yào yùyù，qí biàn yán liè fèiténg，qí bìng shàng rèxuè yì.

太徵，少宮，太商，少羽，少角。
Tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰，太宮，陽明，甲子，甲午，其運陰雨，
Shàoyīn，tài gōng，Yángmíng，Jiǎ Zǐ，Jiǎ Wǔ，qí yùn yīnyǔ，

其化柔潤時雨，其變震驚飄驟，其病中滿身重。
qí huà róurùn shíyǔ，qí biàn zhènjīng piāo zhòu，qí bìng zhōngmǎn shēn zhòng/chóng.

太宮，少商，太羽，太角，少徵。
Tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ.

少陰，太商，陽明，庚子，庚午，同正商。
Shàoyīn，tài shāng，Yángmíng，Gēng Zǐ，Gēng Wǔ，tóng zhèng-shāng.

其運涼勁，其化霧露蕭飋，其變肅殺凋零，其病下清。
Qí yùn liáng jìng，qí huà wù lù xiāo sè，qí biàn sùshā diāolíng，qí bìng xià qīng.

太商，少羽，少角，太徵，少宮。
Tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰，太羽，陽明，丙子歲會，丙午，其運寒，
Shàoyīn，tài yǔ，Yángmíng，Bǐng Zǐ suì huì/kuài，Bǐng Wǔ，qí yùn hán，

其化凝慘凓冽，其變冰雪霜雹，其病寒下。
qí huà níng cǎn lì liè，qí biàn bīng-xuě shuāng báo，qí bìng hán xià.

太羽，太角，少徵，太宮，少商。
Tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng.

凡此少陰司天之政，氣化運行先天，地氣肅，天氣明，
Fán cǐ Shàoyīn sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng xiāntiān，dìqì sù，tiānqì míng，

寒交暑，熱加燥，雲馳雨府，濕化迺行，
hán jiāo shǔ，rè jiā zào，yún chí yǔ fǔ，shī huà nǎi xíng/háng，

時雨迺降，金火合德，上應熒惑太白。
shíyǔ nǎi jiàng，jīn huǒ hé dé，shàng yìng yínghuò tài bái.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其政明，其令切，其穀丹白。
Qí zhèng míng，qí lìng qiè，qí gǔ dān bái.

水火寒熱持於氣交而為病始也，熱病生於上，清病生於下，
Shuǐ-huǒ hánrè chí yú qì jiāo ér wèi/wéi bìng shǐ yě，rèbìng shēngyú shàng，qīng bìng shēngyú xià，

寒熱凌犯而爭於中，民病欬喘，血溢血泄鼽嚏目赤眥瘍，
hánrè líng fàn ér zhēng yú zhōng/zhòng，mín bìng kài chuǎn，xuè yìxuè xiè qiú tì mù chì zì yáng，

寒厥入胃心痛腰痛腹大，嗌乾腫上。
hán jué rù wèi xīntòng yāotòng fù dà，yì gān zhǒng shàng.

初之氣，地氣遷，燥將去，寒迺始，蟄復藏，
Chū zhī qì，dìqì qiān，zào jiāng qù，hán nǎi shǐ，zhé fù cáng/zàng，

水迺冰，霜復降，風迺至，陽氣鬱，民反周密，
shuǐ nǎi bīng，shuāng fù jiàng，fēng nǎi zhì，yángqì yù，mín fǎn zhōumì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

關節禁固腰脽痛，炎暑將起，中外瘡瘍。
guānjié jìn gù yāo shuí tòng，yánshǔ jiāng qǐ，Zhōng-wài chuāngyáng.

二之氣，陽氣布，風迺行，春氣以正，萬物應榮，
Èr zhī qì，yángqì bù，fēng nǎi xíng/háng，chūnqì yǐ zhèng，wànwù yìng róng，

寒氣時至，民迺和，其病淋，目瞑目赤，氣鬱於上而熱。
hánqì shí zhì，mín nǎi hé，qí bìng lín，mù míngmù chì，qìyù yú shàng ér rè.

三之氣，天政布，大火行，庶類蕃鮮，寒氣時至，
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，dàhuǒ xíng/háng，shùlèi fán xiān，hánqì shí zhì，

民病氣厥心痛，寒熱更作，欬喘目赤。
mín bìngqì jué xīntòng，hánrè gēng zuò，kài chuǎn mù chì.

四之氣，溽暑至，大雨時行，寒熱互至，
Sì zhī qì，rùshǔ zhì，dàyǔ shíxíng，hánrè hù zhì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病寒熱，嗌乾黃癉，鼽衄/衄飲發。
mín bìng hánrè，yì gān huáng dān/dàn，qiú nǜ yǐn fā.

五之氣，畏火臨，暑反至，陽迺化，
Wǔ zhī qì，wèi huǒ lín，shǔ fǎn zhì，yáng nǎi huà，

萬物迺生迺長榮，民迺康，其病溫。
wànwù nǎi shēng nǎi chángróng，mín nǎi kāng，qí bìng wēn.

終之氣，燥令行，餘火內格，腫於上，
Zhōng zhī qì，zào lìng xíng/háng，yúhuǒ nèi gé，zhǒng yú shàng，

欬喘甚則血溢，寒氣數舉，則霿霧翳，
kài chuǎn shèn zé xuè yì，hánqì shù/shǔ/shuò jǔ，zé méng-wù yì，

病生皮腠，內舍於脇，下連少腹而作寒中地將易也。
bìng shēngpí còu，nèi shè yú xié，xià lián shàofù ér zuò hán zhōng/zhòng dì jiāng yì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

必抑其運氣，資其歲勝，折其鬱發，
Bì yì qí yùnqì，zī qí suì shèng，zhé qí yù fā，

先取化源，無使暴過而生其病也。
xiān qǔ huà yuán，wú shǐ bào guò ér shēng qí bìng yě.

食歲穀以全真氣，食間穀以辟虛邪。
Shí suì gǔ yǐ quánzhēn qì，shí jiān/jiàn gǔ yǐ pì/bì xū yé.

歲宜鹹以耎之，而調其上，甚則以苦發之，
Suì yí xián yǐ ruǎn zhī，ér tiáo qí shàng，shèn zé yǐ kǔ fā zhī，

以酸收之，而安其下，甚則以苦泄之。
yǐ suān shōu zhī，ér ān qí xià，shèn zé yǐ kǔ xiè zhī.

適氣同異而多少之，同天氣者以寒清化，
Shì/Dí qì tóng-yì ér duōshǎo zhī，tóng tiānqì zhě yǐ hán qīnghuà，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

同地氣者以溫熱化，用熱遠熱，用涼遠涼，
tóng dìqì zhě yǐ wēnrè huà，yòng rè yuǎn rè，yòng liáng yuǎn liáng，

用溫遠溫，用寒遠寒，食宜同法。
yòng wēn yuǎn wēn，yòng hán yuǎn hán，shí yí tóng fǎ.

有假則反，此其道也，反是者病作矣。
Yǒu jiǎ zé fǎn，cǐ qí dào yě，fǎnshì zhě bìng zuò yǐ.

71.1.7
帝曰： 善。 厥陰之政柰何。
Dì yuē： shàn. Juéyīn zhī zhèng nài hé.

岐伯曰： 巳亥之紀也。
Qí Bó yuē： Sì Hài zhī jì yě.

厥陰，少角，少陽，清熱勝復同，同正角。
Juéyīn，shào-jué，Shàoyáng，qīngrè shèng fù tóng，tóng zhèng-jué.

丁巳天符，丁亥天符，其運風清熱。
Dīng Sì tiān fú，Dīng Hài tiān fú，qí yùn fēng qīngrè.

少角，太徵，少宮，太商，少羽。
Shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ.

厥陰，少徵，少陽，寒雨勝復同，癸巳，癸亥，其運熱寒雨。
Juéyīn，shào-zhǐ，Shàoyáng，hán yǔ shèng fù tóng，Guǐ Sì，Guǐ Hài，qí yùn rè hán yǔ.

少徵，太宮，少商，太羽，太角。
Shào-zhǐ，tài gōng，shào-shāng，tài yǔ，tài jué.

厥陰，少宮，少陽，風清勝復同，同正角。
Juéyīn，shào-gōng，Shàoyáng，fēng qīng shèng fù tóng，tóng zhèng-jué.

己巳，己亥，其運雨風清。
Jǐ Sì，Jǐ Hài，qí yùn yǔ fēng qīng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少宮，太商，少羽，少角，太徵。
Shào-gōng，tài shāng，shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ.

厥陰，少商，少陽，熱寒勝復同，同正角。
Juéyīn，shào-shāng，Shàoyáng，rè hán shèng fù tóng，tóng zhèng-jué.

乙巳，乙亥，其運涼熱寒。
Yǐ Sì， Yǐ Hài，qí yùn liáng rè hán.

少商，太羽，太角，少徵，太宮。
Shào-shāng，tài yǔ，tài jué，shào-zhǐ，tài gōng.

厥陰，少羽，少陽，雨風勝復同，辛巳，辛亥，其運寒雨風。
Juéyīn，shào-yǔ，Shàoyáng，yǔ fēng shèng fù tóng，Xīn Sì，Xīn Hài，qí yùn hán yǔ fēng.

少羽，少角，太徵，少宮，太商。
Shào-yǔ，shào-jué，tài zhǐ，shào-gōng，tài shāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

凡此厥陰司天之政，氣化運行後天，
Fán cǐ Juéyīn sī tiān zhī zhèng，qìhuà yùnxíng hòutiān，

諸同正歲，氣化運行同天，天氣擾，地氣正，
zhū tóng zhèng suì，qìhuà yùnxíng tóng tiān，tiānqì rǎo，dìqì zhèng，

風生高遠，炎熱從之，雲趨雨府，濕化迺行，
fēng shēng gāoyuǎn，yánrè cóng zhī，yún qū yǔ fǔ，shī huà nǎi xíng/háng，

風火同德，上應歲星熒惑。
fēnghuǒ tóng dé，shàng yìng Suìxīng yínghuò.

其政撓，其令速，其穀蒼丹，閒穀言太者，其耗文角品羽。
Qí zhèng náo，qí lìng sù，qí gǔ cāng dān，xián gǔ yán tài zhě，qí hào wén jiǎo/jué pǐn yǔ.

風燥火熱，勝復更作，蟄蟲來見，流水不冰，
Fēngzào huǒrè，shèng fù gēng zuò，zhéchóng lái jiàn，liúshuǐ bù bīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱病行於下，風病行於上，風燥勝復形於中。
rèbìng xíng/háng yúxià，fēng bìng xíng/háng yú shàng，fēngzào shèng fù xíng yú zhōng/zhòng.

初之氣，寒始肅，殺氣方至，民病寒於右之下。
Chū zhī qì，hán shǐ sù，shāqì fāng zhì，mín bìng hán yúyòu zhīxià.

二之氣，寒不去，華雪水冰，殺氣施化霜迺降，
Èr zhī qì，hán bù qù，huà/huá xuěshuǐ bīng，shāqì shī huà shuāng nǎi jiàng，

名草上焦，寒雨數至，陽復化，民病熱於中。
míng cǎo shàngjiāo，hán yǔ shù/shǔ/shuò zhì，yáng fù huà，mín bìng rè yú zhōng/zhòng.

三之氣，天政布，風迺時舉，民病泣出耳鳴掉眩。
Sān zhī qì，tiān zhèng bù，fēng nǎi shí jǔ，mín bìng qì chū ěrmíng diào xuàn.

四之氣，溽暑濕熱相薄爭於左之上，民病黃癉而為胕腫。
Sì zhī qì，rùshǔ shīrè xiàngbáo zhēng yúzuǒ zhīshàng，mín bìng huáng dān/dàn ér wèi/wéi fú-zhǒng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

五之氣，燥濕更勝，沈陰迺布，寒氣及體，風雨迺行。
Wǔ zhī qì，zào-shī gēng shèng，shěn yīn nǎi bù，hánqì jí tǐ，fēngyǔ nǎi xíng/háng.

終之氣，畏火司令，陽迺大化，蟄蟲出見，
Zhōng zhī qì，wèi huǒ sīlìng，yáng nǎi dà huà，zhéchóng chū jiàn，

流水不冰，地氣大發，草生，人迺舒，
liúshuǐ bù bīng，dìqì dàfā，cǎo shēng，rén nǎi shū，

其病溫厲，必折其鬱氣，資其化源，贊其運氣，
qí bìng wēn lì，bì zhé qí yù qì，zī qí huà yuán，zàn qí yùnqì，

無使邪勝，歲宜以辛調上，以鹹調下，
wú shǐ xié shèng，suì yí yǐ xīn tiáo shàng，yǐ xián tiáo xià，

畏火之氣無妄犯之，用溫遠溫，用熱遠熱，
wèi huǒ zhī qì wúwàng fàn zhī，yòng wēn yuǎn wēn，yòng rè yuǎn rè，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

用涼遠涼，用寒遠寒，食宜同法。
yòng liáng yuǎn liáng，yòng hán yuǎn hán，shí yí tóng fǎ.

有假反常，此之道也，反是者病。
Yǒu jiǎ fǎncháng，cǐ zhī dào yě，fǎnshì zhě bìng.

71.1.8.1
帝曰： 善。 夫子言可謂悉矣。
Dì yuē： shàn. Fūzǐ yán kěwèi xī yǐ.

然何以明其應乎。
Rán héyǐ míng qí yìng hū.

岐伯曰： 昭乎哉問也。
Qí Bó yuē： zhāo hū zāi wèn yě.

夫六氣者，行有次，止有位，
Fú liùqì zhě，xíng/háng yǒu cì，zhǐ yǒu wèi，

故常以正月朔日平旦視之，覩其位而知其所在矣。
gùcháng yǐ zhēngyuè shuòrì píngdàn shì zhī，dǔ qí wèi ér zhī qí suǒzài yǐ.

運有餘，其至先，運不及，其至後，此天之道，氣之常也。
Yùn yǒuyú，qí zhì xiān，yùn bùjí，qí zhì hòu，cǐ tiān zhī dào，qì zhī cháng yě.

運非有餘非不足，是謂正歲，其至當其時也。
Yùn fēi yǒuyú fēi bùzú，shìwèi zhèng suì，qí zhìdàng qíshí yě.

帝曰： 勝復之氣，其常在也，災眚時至候也，柰何。
Dì yuē： shèng fù zhī qì，qí cháng zài yě，zāi shěng shí zhì hòu yě，nài hé.

岐伯曰： 非氣化者，是謂災也。
Qí Bó yuē： fēi qìhuà zhě，shìwèi zāi yě.

71.1.8.2
帝曰： 天地之數終始柰何。
Dì yuē： tiāndì zhī shù/shǔ/shuò zhōngshǐ nài hé.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

是明道也。
Shì míngdào yě.

數之始，起於上而終於下，歲半之前，天氣主之，
Shù/Shǔ/Shuò zhī shǐ，qǐ yú shàng ér zhōngyú xià，suì bàn zhīqián，tiānqì zhǔ zhī，

歲半之後，地氣主之，上下交互，氣交主之，歲紀畢矣。
suì bàn zhīhòu，dìqì zhǔ zhī，shàng-xià jiāohù，qì jiāo zhǔ zhī，suì jì bì yǐ.

故曰位明氣月可知乎，所謂氣也。
Gù yuē wèi míng qì yuè kězhī hū，suǒwèi qì yě.

71.1.8.3
帝曰： 余司其事，則而行之，不合其數，何也。
Dì yuē： yú sī qí shì，zé ér xíng/háng zhī，bùhé qí shù/shǔ/shuò，hé yě.

岐伯曰： 氣用有多少，化洽有盛衰，衰盛多少，同其化也。
Qí Bó yuē： qì yòng yǒu duōshǎo，huà qià yǒu shèng-shuāi，shuāi/cuī shèng duōshǎo，tóng qí huà yě.

帝曰： 願聞同化何如。
Dì yuē： yuàn wén tónghuà hérú.

岐伯曰： 風溫春化同，熱嚊昏火夏化同，
Qí Bó yuē： fēng wēn chūnhuà tóng，rè xūn hūn huǒ xià huà tóng，

勝與復同，燥清煙露秋化同，雲雨昏暝埃長夏化同，
shèng yǔ fù tóng，zào qīng yān lù qiū huà tóng，yún-yǔ hūn míng āi chángxià huà tóng，

寒氣霜雪冰冬化同，此天地五運六氣之化， 更用盛衰之常也。
hánqì shuāngxuě bīng dōng huà tóng，cǐ tiāndì wǔ yùn liùqì zhī huà，gēng yòng shèng shuāi zhī cháng yě.

帝曰： 五運行同天化者，命曰天符，余知之矣。
Dì yuē： wǔ yùnxíng tóng tiān huà zhě，mìng yuē tiān fú，yú zhī zhī yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

願聞同地化者，何謂也。
Yuàn wén tóng dì huà zhě，héwèi yě.

岐伯曰： 太過而同天化者三，
Qí Bó yuē： tàiguò ér tóng tiān huà zhě sān，

不及而同天化者亦三，太過而同地化者三，
bùjí ér tóng tiān huà zhě yì sān，tàiguò ér tóng dì huà zhě sān，

不及而同地化者亦三，此凡二十四歲也。
bùjí ér tóng dì huà zhě yì sān，cǐ fán èrshísì suì yě.

帝曰： 願聞其所謂也。
Dì yuē： yuàn wén qí suǒwèi yě.

岐伯曰： 甲辰甲戌太宮，下加太陰，壬寅壬申太角，
Qí Bó yuē： Jiǎ Chén Jiǎ Xū tài gōng，xià jiā Tàiyīn，Rén Yín Rén Shēn tài jué，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

下加厥陰，庚子庚午太商，下加陽明，如是者三。
xià jiā Juéyīn，Gēng Zǐ Gēng Wǔ tài shāng，xià jiā Yángmíng，rúshì zhě sān.

癸巳癸亥少徵，下加少陽，辛丑辛未少羽，
Guǐ Sì Guǐ Hài shào-zhǐ，xià jiā Shàoyáng，Xīn Chǒu Xīn Wèi shào-yǔ，

下加太陽，癸卯癸酉少徵，下加少陰，如是者三。
xià jiā Tàiyáng，Guǐ Mǎo Guǐ Yǒu shào-zhǐ，xià jiā Shàoyīn，rúshì zhě sān.

戊子戊午太徵，上臨少陰，戊寅戊申太徵，
Wù Zǐ Wù Wǔ tài zhǐ，shàng lín Shàoyīn，Wù Yín Wù Shēn tài zhǐ，

上臨少陽，丙辰丙戌太羽，上臨太陽，如是者三。
shàng lín Shàoyáng，Bǐng Chén Bǐng Xū tài yǔ，shàng lín Tàiyáng，rúshì zhě sān.

丁巳丁亥少角，上臨厥陰，乙卯乙酉少商，
Dīng Sì Dīng Hài shào-jué，shàng lín Juéyīn，Yǐ Mǎo Yǐ Yǒu shào-shāng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上臨陽明，己丑己未少宮，上臨太陰，如是者三。
shàng lín Yángmíng，Jǐ Chǒu Jǐ Wèi shào-gōng，shàng lín Tàiyīn，rúshì zhě sān.

除此二十四歲，則不加不臨也。
Chú cǐ èrshísì suì，zé bùjiā bù lín yě.

帝曰： 加者何謂。
Dì yuē： jiā zhě héwèi.

岐伯曰： 太過而加同天符，不及而加同歲會也。
Qí Bó yuē： tàiguò ér jiā tóng tiān fú，bùjí ér jiā tóngsuì huì/kuài yě.

帝曰： 臨者何謂。
Dì yuē： lín zhě héwèi.

岐伯曰： 太過不及，皆曰天符，
Qí Bó yuē： tàiguò bùjí，jiē yuē tiān fú，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

而變行有多少，病形有微甚，生死有早晏耳。
ér biàn xíng/háng yǒu duōshǎo，bìng xíng yǒu wēi shèn，shēngsǐ yǒu zǎo yàn ěr.

71.1.8.4
帝曰： 夫子言用寒遠寒，用熱遠熱，余未知其然也，願聞何謂遠。
Dì yuē： fūzǐ yán yòng hán yuǎn hán，yòng rè yuǎn rè，yú wèizhī qí rányě，yuàn wén héwèi yuǎn.

岐伯曰： 熱無犯熱，寒無犯寒，從者和，逆者病，
Qí Bó yuē： rè wú fàn rè，hán wú fàn hán，cóngzhě hé，nì zhě bìng，

不可不敬畏而遠之，所謂時興六位也。
bùkěbù jìngwèi ér yuǎn zhī，suǒwèi shíxīng liù wèi yě.

帝曰： 溫涼何如。
Dì yuē： wēn liáng hérú.

岐伯曰： 司氣以熱，用熱無犯，司氣以寒，
Qí Bó yuē： sī qì yǐ rè，yòng rè wú fàn，sī qì yǐ hán，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

用寒無犯，司氣以涼，用涼無犯，司氣以溫，
yòng hán wú fàn，sī qì yǐ liáng，yòng liáng wú fàn，sī qì yǐ wēn，

用溫無犯，閒氣同其主無犯，異其主則小犯之，是謂四畏，必謹察之。
yòng wēn wú fàn，xián qì tóng qí zhǔ wú fàn，yì qí zhǔ zé xiǎo fàn zhī，shìwèi sì wèi，bì jǐn chá zhī.

帝曰： 善。 其犯者何如。
Dì yuē： shàn. Qí fàn zhě hérú.

岐伯曰： 天氣反時，則可依(~~與~~)時，及勝其主則可犯，
Qí Bó yuē： tiānqì fǎn shí，zé kě yī ~~zé~~ shí，jí shèng qí zhǔ zé kě fàn，

以平為期，而不可過，是謂邪氣反勝者。
yǐ píng wéiqī，ér bùkě guò，shìwèi xiéqì fǎn shèng zhě.

故曰： 無失天信，無逆氣宜，無翼其勝，無贊其復，是謂至治。
Gù yuē： wú shī tiān xìn，wú nì qì yí，wú yì qí shèng，wú zàn qí fù，shìwèi zhì zhì.

71.2.1

帝曰： 善。 五運氣行主歲之紀，其有常數乎。
Dì yuē： shàn. Wǔ yùnqì xíng/háng zhǔ suì zhī jì，qí yǒu chángshù hū.

岐伯曰： 臣請次之。
Qí Bó yuē： chén qǐng cìzhī.

甲子，甲午歲。
Jiǎ Zǐ，Jiǎ Wǔ suì.

上少陰火，中太宮土運，下陽明金，
Shàng Shàoyīn huǒ，zhōng/zhòng tài gōng tǔ yùn，xià Yángmíng jīn，

熱化二，雨化五，燥化四，所謂正化日也。
rèhuà èr，yǔ huà wǔ，zào huà sì，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上鹹寒，中苦熱，下酸熱，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng kǔrè，xià suān rè，suǒwèi yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

乙丑，乙未歲。
Yǐ Chǒu，Yǐ Wèi suì.

上太陰土，中少商金運，下太陽水，
Shàng Tàiyīn tǔ，zhōng/zhòng shào-shāng jīn yùn，xià Tàiyáng shuǐ，

熱化寒化勝復同，所謂邪氣化日也。
rèhuà hán huà shèng fù tóng，suǒwèi xiéqì huà rì yě.

災七宮。
Zāi qī gōng.

濕化五，清化四，寒化六，所謂正化日也。
Shī huà wǔ，qīnghuà sì，hán huà liù，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上苦熱，中酸和，下甘熱，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng suān hé，xià gān rè，suǒwèi yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

丙寅，丙申歲。
Bǐng Yín，Bǐng Shēn suì.

上少陽相火，中太羽水運，下厥陰木。
Shàng Shàoyáng xiànghuǒ，zhōng/zhòng tài yǔ shuǐyùn，xià Juéyīn mù.

火化二，寒化六，風化三，所謂正化日也。
Huǒhuà èr，hán huà liù，fēnghuà sān，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上鹹寒，中鹹溫，下辛溫，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng xián wēn，xià xīnwēn，suǒwèi yào shí yí yě.

丁卯，丁酉歲。
Dīng Mǎo，Dīng Yǒu suì.

上陽明金，中少角木運，下少陰火，
Shàng Yángmíng jīn，zhōng/zhòng shào-jué mù yùn，xià Shàoyīn huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

清化熱化勝復同，所謂邪氣化日也。
qīnghuà rèhuà shèng fù tóng，suǒwèi xiéqì huà rì yě.

災三宮。
Zāi sān gōng.

燥化九，風化三，熱化七，所謂正化日也。
Zào huà jiǔ，fēnghuà sān，rèhuà qī，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上苦小溫，中辛和，下鹹寒，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ xiǎo wēn，zhōng/zhòng xīn hé，xià xián hán，suǒwèi yào shí yí yě.

戊辰，戊戌歲。
Wù Chén，Wù Xū suì.

上太陽水，中太徵火運，下太陰土。
Shàng Tàiyáng shuǐ，zhōng/zhòng tài zhǐ huǒ yùn，xià Tàiyīn tǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化六，熱化七，濕化五，所謂正化日也。
Hán huà liù，rèhuà qī，shī huà wǔ，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上苦溫，中甘和，下甘溫，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ wēn，zhōng/zhòng gān hé，xià gān wēn，suǒwèi yào shí yí yě.

己巳，己亥歲。
Jǐ Sì，Jǐ Hài suì.

上厥陰木，中少宮土運，下少陽相火，
Shàng Juéyīn mù，zhōng/zhòng shào-gōng tǔ yùn，xià Shàoyáng xiànghuǒ，

風化清化勝復同，所謂邪氣化日也。
fēnghuà qīnghuà shèng fù tóng，suǒwèi xiéqì huà rì yě.

災五宮。
Zāi wǔ gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化三，濕化五，火化七，所謂正化日也。
Fēnghuà sān，shī huà wǔ，huǒhuà qī，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上辛涼，中甘和，下鹹寒，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng xīn liáng，zhōng/zhòng gān hé，xià xián hán，suǒwèi yào shí yí yě.

庚午，庚子歲。
Gēng Wǔ，Gēng Zǐ suì.

上少陰火，中太商金運，下陽明金，
Shàng Shàoyīn huǒ，zhōng/zhòng tài shāng jīn yùn，xià Yángmíng jīn，

熱化七，清化九，燥化九，所謂正化日也。
rèhuà qī，qīnghuà jiǔ，zào huà jiǔ，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上鹹寒，中辛溫，下酸溫，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng xīnwēn，xià suān wēn，suǒwèi yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

辛未，辛丑歲。
Xīn Wèi，Xīn Chǒu suì.

上太陰土，中少羽水運，下太陽水，
Shàng Tàiyīn tǔ，zhōng/zhòng shào-yǔ shuǐyùn，xià Tàiyáng shuǐ，

雨化風化勝復同，所謂邪氣化日也。
yǔ huà fēnghuà shèng fù tóng，suǒwèi xiéqì huà rì yě.

災一宮。
Zāi yī gōng.

雨化五，寒化一，所謂正化日也。
Yǔ huà wǔ，hán huà yī，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上苦熱，中苦和，下苦熱，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng kǔ hé，xià kǔrè，suǒwèi yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

壬申，壬寅歲。
Rén Shēn，Rén Yín suì.

上少陽相火，中太角木運，下厥陰木，
Shàng Shàoyáng xiànghuǒ，zhōng/zhòng tài jué mù yùn，xià Juéyīn mù，

火化二，風化八，所謂正化日也。
huǒhuà èr，fēnghuà bā，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上鹹寒，中酸和，下辛涼，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng suān hé，xià xīn liáng，suǒwèi yào shí yí yě.

癸酉，癸卯歲。
Guǐ Yǒu，Guǐ Mǎo suì.

上陽明金，中少徵火運，下少陰火，
Shàng Yángmíng jīn，zhōng/zhòng shào-zhǐ huǒ yùn，xià Shàoyīn huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化兩化勝復同，所謂邪氣化日也。
hán huàyǔ huà shèng fù tóng，suǒwèi xiéqì huà rì yě.

災九宮。
Zāi jiǔgōng.

燥化九，熱化二，所謂正化日也。
Zào huà jiǔ，rèhuà èr，suǒwèi zhèng huà rì yě.

其化上苦小溫，中鹹溫，下鹹寒，所謂藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ xiǎo wēn，zhōng/zhòng xián wēn，xià xián hán，suǒwèi yào shí yí yě.

甲戌，甲辰歲。
Jiǎ Xū，Jiǎ Chén suì.

上太陽水，中太宮土運，下太陰土，
Shàng Tàiyáng shuǐ，zhōng/zhòng tài gōng tǔ yùn，xià Tàiyīn tǔ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化六，濕化五，正化日也。
hán huà liù，shī huà wǔ，zhèng huà rì yě.

其化上苦熱，中苦溫，下苦溫，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng kǔ wēn，xià kǔ wēn，yào shí yí yě.

乙亥，乙巳歲。
Yǐ Hài，Yǐ Sì suì.

上厥陰木，中少商金運，下少陽相火，
Shàng Juéyīn mù，zhōng/zhòng shào-shāng jīn yùn，xià Shàoyáng xiànghuǒ，

熱化寒化勝復同，邪氣化日也。
rèhuà hán huà shèng fù tóng，xiéqì huà rì yě.

災七宮。
Zāi qī gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化八，清化四，火化二，正化度也。
Fēnghuà bā，qīnghuà sì，huǒhuà èr，zhèng huàdù yě.

其化上辛涼，中酸和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng xīn liáng，zhōng/zhòng suān hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

丙子，丙午歲。
Bǐng Zǐ，Bǐng Wǔ suì.

上少陰火，中太羽水運，下陽明金，
Shàng Shàoyīn huǒ，zhōng/zhòng tài yǔ shuǐyùn，xià Yángmíng jīn，

熱化二，寒化六，清化四，正化度也。
rèhuà èr，hán huà liù，qīnghuà sì，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中鹹熱，下酸溫，藥宜食也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng xián rè，xià suān wēn，yào yí shí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

丁丑，丁未歲。
Dīng Chǒu，Dīng Wèi suì.

上太陰土，中少角木運，下太陽水，
Shàng Tàiyīn tǔ，zhōng/zhòng shào-jué mù yùn，xià Tàiyáng shuǐ，

清化熱化勝復同，邪氣化度也。
qīnghuà rèhuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災三宮。
Zāi sān gōng.

雨化五，風化三，寒化一，正化度也。
Yǔ huà wǔ，fēnghuà sān，hán huà yī，zhèng huàdù yě.

其化上苦溫，中辛溫，下甘熱，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ wēn，zhōng/zhòng xīnwēn，xià gān rè，yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

戊寅，戊申歲。
Wù Yín，Wù Shēn suì.

上少陽相火，中太徵火運，下厥陰木，
Shàng Shàoyáng xiànghuǒ，zhōng/zhòng tài zhǐ huǒ yùn，xià Juéyīn mù，

火化七，風化三，正化度也。
huǒhuà qī，fēnghuà sān，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中甘和，下辛涼，藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng gān hé，xià xīn liáng，yào shí yí yě.

己卯，己酉歲。
Jǐ Mǎo，Jǐ Yǒu suì.

上陽明金，中少宮土運，下少陰火，
Shàng Yángmíng jīn，zhōng/zhòng shào-gōng tǔ yùn，xià Shàoyīn huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化清化勝復同，邪氣化度也。
fēnghuà qīnghuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災五宮。
Zāi wǔ gōng.

清化九，雨化五，熱化七，正化度也。
Qīnghuà jiǔ，yǔ huà wǔ，rèhuà qī，zhèng huàdù yě.

其化上苦小溫，中甘和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ xiǎo wēn，zhōng/zhòng gān hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

庚辰，庚戌歲。
Gēng Chén，Gēng Xū suì.

上太陽水，中太商金運，下太陰土。
Shàng Tàiyáng shuǐ，zhōng/zhòng tài shāng jīn yùn，xià Tàiyīn tǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化一，清化九，雨化五，正化度也。
Hán huà yī，qīnghuà jiǔ，yǔ huà wǔ，zhèng huàdù yě.

其化上苦熱，中辛溫，下甘熱，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng xīnwēn，xià gān rè，yào shí yí yě.

辛巳，辛亥歲。
Xīn Sì，Xīn Hài suì.

上厥陰木，中少羽水運，下少陽相火，
Shàng Juéyīn mù，zhōng/zhòng shào-yǔ shuǐyùn，xià Shàoyáng xiànghuǒ，

雨化風化勝復同，邪氣化度也。
yǔ huà fēnghuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災一宮。
Zāi yī gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化三，寒化一，火化七，正化度也。
Fēnghuà sān，hán huà yī，huǒhuà qī，zhèng huàdù yě.

其化上辛涼，中苦和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng xīn liáng，zhōng/zhòng kǔ hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

壬午，壬子歲。
Rén Wǔ，Rén Zǐ suì.

上少陰火，中太角木運，下陽明金。
Shàng Shàoyīn huǒ，zhōng/zhòng tài jué mù yùn，xià Yángmíng jīn.

熱化二，風化八，清化四，正化度也。
Rèhuà èr，fēnghuà bā，qīnghuà sì，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中酸涼，下酸溫，藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng suān liáng，xià suān wēn，yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

癸未，癸丑歲。
Guǐ Wèi，Guǐ Chǒu suì.

上太陰土，中少徵火運，下太陽水，
Shàng Tàiyīn tǔ，zhōng/zhòng shào-zhǐ huǒ yùn，xià Tàiyáng shuǐ，

寒化雨化勝復同，邪氣化度也。
hán huàyǔ huà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災九宮。
Zāi jiǔgōng.

雨化五，火化二，寒化一，正化度也。
Yǔ huà wǔ，huǒhuà èr，hán huà yī，zhèng huàdù yě.

其化上苦溫，中鹹溫，下甘熱，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ wēn，zhōng/zhòng xián wēn，xià gān rè，yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甲申，甲寅歲。
Jiǎ Shēn，Jiǎ Yín suì.

上少陽相火，中太宮土運，下厥陰木。
Shàng Shàoyáng xiànghuǒ，zhōng/zhòng tài gōng tǔ yùn，xià Juéyīn mù.

火化二，雨化五，風化八，正化度也。
Huǒhuà èr，yǔ huà wǔ，fēnghuà bā，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中鹹和，下辛涼，藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng xián hé，xià xīn liáng，yào shí yí yě.

乙酉，乙卯歲。
Yǐ Yǒu，Yǐ Mǎo suì.

上陽明金，中少商金運，下少陰火，
Shàng Yángmíng jīn，zhōng/zhòng shào-shāng jīn yùn，xià Shàoyīn huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱化寒化勝復同，邪氣化度也。
rèhuà hán huà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災七宮。
Zāi qī gōng.

燥化四，清化四，熱化二，正化度也。
Zào huà sì，qīnghuà sì，rèhuà èr，zhèng huàdù yě.

其化上苦小溫，中苦和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ xiǎo wēn，zhōng/zhòng kǔ hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

丙(~~戊~~)戌，丙辰歲。
Bǐng ~~wù~~ Xū，Bǐng Chén suì.

上太陽水，中太羽水運，下太陰土。
Shàng Tàiyáng shuǐ，zhōng/zhòng tài yǔ shuǐyùn，xià Tàiyīn tǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化六，雨化五，正化度也。
Hán huà liù，yǔ huà wǔ，zhèng huàdù yě.

其化上苦熱，中鹹溫，下甘熱，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng xián wēn，xià gān rè，yào shí yí yě.

丁亥，丁巳歲。
Dīng Hài，Dīng Sì suì.

上厥陰木，中少角木運，下少陽相火，
Shàng Juéyīn mù，zhōng/zhòng shào-jué mù yùn，xià Shàoyáng xiànghuǒ，

清化熱化勝復同，邪氣化度也。
qīnghuà rèhuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災三宮。
Zāi sān gōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化三，火化七，正化度也。
Fēnghuà sān，huǒhuà qī，zhèng huàdù yě.

其化上辛涼，中辛和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng xīn liáng，zhōng/zhòng xīn hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

戊子，戊午歲。
Wù Zǐ，Wù Wǔ suì.

上少陰火，中太徵火運，下陽明金。
Shàng Shàoyīn huǒ，zhōng/zhòng tài zhǐ huǒ yùn，xià Yángmíng jīn.

熱化七，清化九，正化度也。
Rèhuà qī，qīnghuà jiǔ，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中甘寒，下酸溫，藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng gān hán，xià suān wēn，yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

己丑，己未歲。
Jǐ Chǒu，Jǐ Wèi suì.

上太陰土，中少宮土運，下太陽水，
Shàng Tàiyīn tǔ，zhōng/zhòng shào-gōng tǔ yùn，xià Tàiyáng shuǐ，

風化清化勝復同，邪氣化度也。
fēnghuà qīnghuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災五宮。
Zāi wǔ gōng.

雨化五，寒化一，正化度也。
Yǔ huà wǔ，hán huà yī，zhèng huàdù yě.

其化上苦熱，中甘和，下甘熱，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔrè，zhōng/zhòng gān hé，xià gān rè，yào shí yí yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

庚寅，庚申歲。
Gēng Yín，Gēng Shēn suì.

上少陽相火，中太商金運，下厥陰木。
Shàng Shàoyáng xiànghuǒ，zhōng/zhòng tài shāng jīn yùn，xià Juéyīn mù.

火化七，清化九，風化三，正化度也。
Huǒhuà qī，qīnghuà jiǔ，fēnghuà sān，zhèng huàdù yě.

其化上鹹寒，中辛溫，下辛涼，藥食宜也。
Qí huà shàng xián hán，zhōng/zhòng xīnwēn，xià xīn liáng，yào shí yí yě.

辛卯，辛酉歲。
Xīn Mǎo，Xīn Yǒu suì.

上陽明金，中少羽水運，下少陰火，
Shàng Yángmíng jīn，zhōng/zhòng shào-yǔ shuǐyùn，xià Shàoyīn huǒ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

雨化風化勝復同，邪氣化度也。
yǔ huà fēnghuà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災一宮。
Zāi yī gōng.

清化九，寒化一，熱化七，正化度也。
Qīnghuà jiǔ，hán huà yī，rèhuà qī，zhèng huàdù yě.

其化上苦小溫，中苦和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ xiǎo wēn，zhōng/zhòng kǔ hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

壬辰，壬戌歲。
Rén Chén，Rén Xū suì.

上大陽水，中太角木運，下太陰土。
Shàng dà yáng shuǐ，zhōng/zhòng tài jué mù yùn，xià Tàiyīn tǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒化六，風化八，雨化五，正化度也。
Hán huà liù，fēnghuà bā，yǔ huà wǔ，zhèng huàdù yě.

其化上苦溫，中酸和，下甘溫，藥食宜也。
Qí huà shàng kǔ wēn，zhōng/zhòng suān hé，xià gān wēn，yào shí yí yě.

癸巳，癸亥。
Guǐ Sì，Guǐ Hài.

上厥陰木，中少徵火運，下少陽相火，
Shàng Juéyīn mù，zhōng/zhòng shào-zhǐ huǒ yùn，xià Shàoyáng xiànghuǒ，

寒化雨化勝復同，邪氣化度也。
hán huàyǔ huà shèng fù tóng，xiéqì huàdù yě.

災九宮。
Zāi jiǔgōng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

風化八，火化二，正化度也。
Fēnghuà bā，huǒhuà èr，zhèng huàdù yě.

其化上辛涼，中鹹和，下鹹寒，藥食宜也。
Qí huà shàng xīn liáng，zhōng/zhòng xián hé，xià xián hán，yào shí yí yě.

凡此定期之紀，勝復正化，皆有常數，不可不察。
Fán cǐ dìngqī zhī jì，shèng fù zhèng huà，jiē yǒu chángshù，bùkěbù chá.

故知其要者，一言而終，不知其要，流散無窮，此之謂也。
Gùzhī qí yào/yāo zhě，yīyán ér zhōng，bùzhī qí yào/yāo，liúsàn wúqióng，cǐ zhī wèi yě.

71.2.2.1

帝曰：	善。	五運之氣，亦復歲乎。
Dì yuē：	shàn.	Wǔ yùn zhī qì，yì fù suì hū.

岐伯曰： 鬱極迺發，待時而作也。
Qí Bó yuē： yù jí nǎi fā，dàishí ér zuò yě.

帝曰： 請問其所謂也。
Dì yuē： qǐngwèn qí suǒwèi yě.

岐伯曰： 五常之氣，太過不及，其發異也。
Qí Bó yuē： wǔcháng zhī qì，tàiguò bùjí，qí fā yì yě.

帝曰： 願卒聞之。
Dì yuē： yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰： 太過者暴，不及者徐，暴者為病甚，徐者為病持。
Qí Bó yuē： tàiguò zhě bào，bùjí zhě xú，bào zhě wèi/wéi bìng shèn，xú zhě wèi/wéi bìng chí.

帝曰： 太過不及，其數何如。
Dì yuē： tàiguò bùjí，qí shù/shǔ/shuò hérú.

岐伯曰： 太過者其數成，不及者其數生，土常以生也。
Qí Bó yuē： tàiguò zhě qí shù/shǔ/shuò chéng，bù jí zhě qí shù/shǔ/shuò shēng，tǔ cháng yǐ shēng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

71.2.2.2
帝曰： 其發也何如。
Dì yuē： qí fā yě hérú.

岐伯曰： 土鬱之發，巖谷震驚，雷殷氣交，
Qí Bó yuē： tǔ yù zhī fā，yán gǔ zhènjīng，léi-yǐn qì jiāo，

埃昏黃黑，化為白氣，飄驟高深，擊石飛空，
āi hūnhuáng hēi，huàwéi bái qì，piāo zhòu gāoshēn，jī shí fēi kōng/kòng，

洪水迺從，川流漫衍，田牧土駒。
hóngshuǐ nǎi cóng，chuān liú mànyǎn，tián mù tǔ jū.

化氣迺敷，善為時雨，始生始長，始化始成。
Huà qì nǎi fū，shàn wéishí yǔ，shǐ shēng shǐ cháng/zhǎng，shǐ huà shǐ chéng.

故民病心腹脹，腸鳴而為數後，甚則心痛脇膆，
Gù mín bìng xīnfù zhàng，chángmíng ér wéishù hòu，shèn zé xīntòng xié chēn，

嘔吐霍亂，飲發注下，胕腫身重。
ǒutù huòluàn，yǐn fā zhù xià，fú-zhǒng shēn zhòng/chóng.

雲奔雨府，霞擁朝陽，山澤埃昏。
Yún bēn yǔ fǔ，xiá yōng **zhāo**/cháoyáng，shān zé āi hūn.

其迺發也，以其四氣。
Qí nǎi fā yě，yǐ qí sì qì.

雲橫天山，浮游生滅，怫之先兆。
Yún héng/hèng Tiān Shān，fúyóu shēng miè，fú zhīxiān zhào.

金鬱之發，天潔地明，風清氣切，大涼迺舉，草樹浮煙，
Jīn yù zhī fā，tiān jié dì míng，fēng qīng qì qiè，dà liáng nǎi jǔ，cǎo shù fú yān，

燥氣以行，霧霧數起，殺氣來至，草木蒼乾，金迺有聲。
zàoqì yǐ xíng/háng，méng wù shùqǐ，shāqì lái zhì，cǎomù cāng gān，jīn nǎi yǒushēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故民病欬逆，心脇滿，引少腹善暴痛，不可反側，嗌乾面塵色惡。
Gù mín bìng kài nì，xīn xié mǎn，yǐn shàofù shàn bào tòng，bùkě fǎncè，yì gān miàn chén sè è/wù.

出澤焦枯，土凝霜鹵，佛迺發也，其氣五。
Chū zé jiāokū，tǔ níngshuāng lǔ，fú nǎi fā yě，qí qì wǔ.

夜零白露，林莽聲悽，佛之兆也。
Yè líng Báilù，línmǎng shēng qī，fú zhī zhào yě.

水鬱之發，陽氣迺辟，陰氣暴舉，大寒迺至，
Shuǐ yù zhī fā，yángqì nǎi pì/bì，yīnqì bàojǔ，Dàhán nǎi zhì，

川澤嚴凝，寒雰結為霜雪，甚則黃黑昏翳，
chuānzé yán níng，hán fēn jiéwéi shuāngxuě，shèn zé huáng hēi hūn yì，

流行氣交，迺為霜殺，水迺見祥。
liúxíng qì jiāo，nǎi wèi/wéi shuāng shā，shuǐ nǎi jiàn xiáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故民病寒客心痛，腰脽痛，大關節不利，
Gù mín bìng hán kè xīntòng，yāo shuí tòng，dàguān jié bùlì，

屈伸不便，善厥逆，痞堅腹滿。
qūshēn bùbiàn，shàn jué nì，pǐ jiān fùmǎn.

陽光不治，空積沈陰，白埃昏暝，而迺發也，其氣二火前後。
Yángguāng bùzhì，kōng/kòng jī shěn yīn，bái āi hūn míng，ér nǎi fā yě，qí qì èr huǒ qiánhòu.

太虛深玄，氣猶麻散，微見而隱，色黑微黃，怫之先兆也。
Tàixū shēn xuán，qì yóu má sàn/sǎn，wēi jiàn ér yǐn，sè hēi wēi huáng，fú zhīxiān zhào yě.

木鬱之發，太虛埃昏，雲物以擾，大風迺至，屋發折木，木有變。
Mù yù zhī fā，tàixū āi hūn，yún wù yǐ rǎo，dàfēng nǎi zhì，wū fā zhé mù，mù yǒu biàn.

故民病胃脘當心而痛，上支兩脇，鬲咽不通，
Gù mín bìng wèi wǎn dāngxīn ér tòng，shàng zhī liǎng xié，gé yān bùtōng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

食飲不下，甚則耳鳴眩轉，目不識人，善暴僵仆。
shí yǐn bùxià，shèn zé ěrmíng xuàn zhuǎn/zhuàn，mù bù shí rén，shàn bào jiāng pū.

太虛蒼埃，天山一色，或氣濁色黃黑，
Tàixū cāng āi，Tiān Shān yī sè，huò qì zhuó sè huáng hēi，

鬱若橫雲不起雨而迺發也，其氣無常。
yù ruò héng/hèng yún bùqǐ yǔ ér nǎi fā yě，qí qì wúcháng.

長川草偃，柔葉呈陰，松吟高山，虎嘯巖岫，怫之先兆也。
Chángchuān cǎo yǎn，róu yè chéng yīn，sōng yín gāoshān，hǔxiào yán xiù，fú zhīxiān zhào yě.

火鬱之發，太虛腫翳，大明不彰，炎火行，
Huǒ yù zhī fā，tàixū zhǒng yì，dà míng bù zhāng，yán huǒ xíng/háng，

大暑至，山澤燔燎，材木流津，廣厦騰煙，
Dàshǔ zhì，shān zé fán liǎo，cáimù liú jīn，guǎngshà téng yān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

土浮霜鹵，止水迺減，蔓草焦黃，風行惑言，濕化迺後。
tǔ fú shuāng lǔ，zhǐshuǐ nǎi jiǎn，màncǎo jiāohuáng，fēngxíng huò yán，shī huà nǎi hòu.

故民病少氣瘡瘍癰腫，脇腹胸背，面首四支，膑憤臚脹，
Gù mín bìng shǎoqì chuāngyáng yōngzhǒng，xié fù xiōng bèi，miànshǒu sì zhī，chēn fèn lú zhàng，

瘍痱嘔逆，瘛瘲骨痛，節迺有動，注下溫瘧，腹中暴痛，
yáng fèi ǒu nì，chìzòng gǔ tòng，jié nǎi yǒu dòng，zhù xià wēnnüè，fù zhōng/zhòng bào tòng，

血溢流注，精液迺少，目赤心熱，甚則瞀悶懊憹，善暴死。
xuè yìliú zhù，jīngyè nǎi shǎo/shào，mù chìxīn rè，shèn zé mào mèn ào-nāo，shàn bàosǐ.

刻終大溫，汗濡玄府，其迺發也，其氣四。
Kè zhōng dà wēn，hàn rú xuán fǔ，qí nǎi fā yě，qí qì sì.

動復則靜，陽極反陰，濕令迺化迺成。
Dòng fù zé jìng，yángjí fǎn yīn，shī lìng nǎi huà nǎi chéng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

華發水凝，山川冰雪焰陽午澤，怫之先兆也。
Huà/Huá fāshuǐ níng，shān-chuān bīng-xuě yàn yáng Wǔ zé，fú zhīxiān zhào yě.

有怫之應而後報也，皆觀其極而迺發也，木發無時，水隨火也。
Yǒu fú zhī yìng érhòu bào yě，jiē guān qí jí ér nǎi fā yě，mù fā wúshí，shuǐ suí huǒ yě.

謹候其時，病可與期，失時反歲，五氣不行，生化收藏，政無恆也。
Jǐn hòu qíshí，bìng kě yǔ/**yù** qī，shīshí fǎn suì，wǔ qì bùxíng，shēng-huà shōucáng，zhèng wú héng yě.

71.2.2.3
帝曰：　水發而雹雪，土發而飄驟，木發而毀折，
Dì yuē：　shuǐ fā ér báo xuě，tǔ fā ér piāo zhòu，mù fā ér huǐ zhé，

金發而清明，火發而曛昧，何氣使然。
jīn fā ér qīngmíng，huǒ fā ér xūn mèi，hé qì shǐrán.

岐伯曰：　氣有多少，發有微甚，微者當其氣，
Qí Bó yuē：　qì yǒu duōshǎo，fā yǒu wēi shèn，wēi zhě dāng/dàng qí qì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甚者兼其下，徵其下氣而見可知也。
shèn zhě jiān qí xià，zhēng/zhǐ qí xiàqì ér jiàn kězhī yě.

71.2.2.4

帝曰： 善。 五氣之發，不當位者何也。
Dì yuē： shàn. Wǔ qì zhī fā，bùdàng wèi zhě hé yě.

岐伯曰： 命其差。
Qí Bó yuē： mìng qí chā.

帝曰： 差有數乎。
Dì yuē： chā yǒushù hū.

岐伯曰： 後皆三十度而有奇也。
Qí Bó yuē： hòu jiē sānshí dù/duó ér yǒujī yě.

帝曰： 氣至而先後者何。
Dì yuē： qì zhì ér xiān-hòu zhě hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 運太過則其至先，運不及則其至後，此候之常也。
Qí Bó yuē： yùn tàiguò zé qí zhì xiān，yùn bùjí zé qí zhì hòu，cǐ hòu zhī cháng yě.

帝曰： 當時而至者何也。
Dì yuē： dāng/dàngshí ér zhì zhě hé yě.

岐伯曰： 非太過，非不及，則至當時，非是者眚也。
Qí Bó yuē： fēi tàiguò，fēi bùjí，zé zhìdàng shí，fēi shì zhě shěng yě.

帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

氣有非時而化者何也。
Qì yǒu fēishí ér huà zhě hé yě.

岐伯曰： 太過者，當其時，不及者，歸其己勝也。
Qí Bó yuē： tàiguò zhě，dāng/dàng qíshí，bùjí zhě，guī qí jǐ shèng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 四時之氣，至有早晏高下左右，其候何如。
Dì yuē： sìshí zhī qì，zhì yǒu zǎo yàn gāoxià zuǒyòu，qí hòu hérú.

岐伯曰： 行有逆順，至有遲速，故太過者化先天，不及者化後天。
Qí Bó yuē： xíng/háng yǒu nì shùn，zhì yǒu chí sù，gù tàiguò zhě huà xiāntiān，bùjí zhě huà hòutiān.

帝曰： 願聞其行，何謂也。
Dì yuē： yuàn wén qí xíng/háng，héwèi yě.

岐伯曰： 春氣西行，夏氣北行，秋氣東行，冬氣南行。
Qí Bó yuē： chūnqì xīxíng，xià qì běi xíng/háng，qiūqì dōng xíng/háng，dōng qì nán xíng/háng.

故春氣始於下，秋氣始於上，夏氣始於中，
Gù chūnqì shǐ yú xià，qiūqì shǐ yú shàng，xià qì shǐyú zhōng/zhòng，

冬氣始於標，春氣始於左，秋氣始於右，
dōng qì shǐyú biāo，chūnqì shǐyú zuǒ，qiūqì shǐyú yòu，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

冬氣始於後，夏氣始於前，此四時正化之常。
dōng qì shǐyú hòu，xià qì shǐyú qián，cǐ sìshí zhèng huà zhī cháng.

故至高之地，冬氣常在，至下之地，春氣常在，必謹察之。
Gù zhìgāo zhī dì，dōng qì cháng zài，zhì xià zhī dì，chūnqì cháng zài，bì jǐn chá zhī.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

71.3.1.1
黃帝問曰：　　五運六氣之應見六化之正，六變之紀，何如。
Huáng Dì wèn yuē：　wǔ yùn liùqì zhī yìng jiàn liù huà zhī zhèng，liù biàn zhī jì，hérú.

岐伯對曰：　　夫六氣正紀，有化有變，
Qí Bó duì yuē：　　fú liùqì zhèng jì，yǒu huà yǒu biàn，

有勝有復，有用有病，不同其候，帝欲何乎。
yǒu shèng yǒu fù，yǒuyòng yǒubìng，bùtóng qí hòu，dì yù hé hū.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 願盡聞之。
Dì yuē： yuàn jìn wén zhī.

岐伯曰： 請遂言之。
Qí Bó yuē： qǐng suì yán zhī.

夫氣之所至也，厥陰所至為和平，少陰所至為暄，
Fú qì zhī suǒ zhì yě，Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi hépíng，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi xuān，

太陰所至為埃溽，少陽所至為炎暑，陽明所至為清勁，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi āi rù，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi yán shǔ，Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi qīng jìng，

太陽所至為寒雰，時化之常也。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi hán fēn，shí huà zhī cháng yě.

71.3.1.2
厥陰所至為風府，為璺啟。
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi fēng fǔ，wèi/wéi wèn qǐ.

少陰所至為火府，為舒榮。
Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi huǒ fǔ，wèi/wéi shū róng.

太陰所至為雨府，為員盈。
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi yǔ fǔ，wèi/wéi yuán yíng.

少陽所至為熱府，為行出。
Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi rè fǔ，wèi/wéi xíng/háng chū.

陽明所至為司殺府，為庚蒼。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi sī shā fǔ，wèi/wéi gēng cāng.

太陽所至為寒府，為歸藏。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi hán fǔ，wèi/wéi guī cáng/zàng.

司化之常也。
Sī huà zhī cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

71.3.1.3
厥陰所至為生，為風搖。
Juéyīn suǒ zhì wéishēng，wèi/wéi fēng yáo.

少陰所至為榮，為形見。
Shàoyīn suǒ zhì wéiróng，wèi/wéi xíng jiàn.

太陰所至為化，為雲雨。
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi huà，wèi/wéi yún-yǔ.

少陽所至為長，為蕃鮮。
Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi cháng/zhǎng，wèi/wéi fán xiān.

陽明所至為收，為霧露。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi shōu，wèi/wéi wù lù.

太陽所至為藏，為周密。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi cáng/zàng，wèi/wéi zhōumì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣化之常也。
Qìhuà zhī cháng yě.

71.3.1.4
厥陰所至為風生，終為肅。
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi fēng shēng，zhōng wèi/wéi sù.

少陰所至為熱生，中為寒。
Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi rè shēng，zhōng/zhòng wèi/wéi hán.

太陰所至為濕生，終為注雨。
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi shī shēng，zhōng wèi/wéi zhù yǔ.

少陽所至為火生，終為蒸溽。
Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi huǒ shēng，zhōng wèi/wéi zhēngrù.

陽明所至為燥生，終為涼。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi zào shēng，zhōng wèi/wéi liáng.

太陽所至為寒生，中為溫。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi hán shēng，zhōng/zhòng wèi/wéi wēn.

德化之常也。
Déhuà zhī cháng yě.

厥陰所至為毛化，少陰所至為羽化，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi máo huà，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi yǔhuà，

太陰所至為倮化，少陽所至為羽化，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi luǒ huà，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi yǔhuà，

陽明所至為介化，太陽所至為鱗化，德化之常也。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi jiè huà，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi lín huà，déhuà zhī cháng yě.

71.3.1.5
厥陰所至為生化，少陰所至為榮化，
Juéyīn suǒ zhì wéishēng huà，Shàoyīn suǒ zhì wéiróng huà，

太陰所至為濡化，少陽所至為茂化，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi rúhuà，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi mào huà，

陽明所至為堅化，太陽所至為藏化，布政之常也。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi jiān huà，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi cáng/zàng huà，bù zhèng zhī cháng yě.

71.3.1.6
厥陰所至為飄怒太涼，少陰所至為大暄寒，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi piāo nù tài liáng，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi dà xuānhán，

太陰所至為雷霆驟注烈風，少陽所至為飄風燔燎霜凝，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi léitíng zhòu zhù lièfēng，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi piāofēng fán liǎo shuāng níng，

陽明所至為散落溫，太陽所至為寒雪冰雹白埃，氣變之常也。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi sànluò wēn，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi hán xuě bīngbáo bái āi，qì biàn zhī cháng yě.

71.3.1.7
厥陰所至為撓動，為迎隨。
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi náo dòng，wèi/wéi yíng suí.

少陰所至為高明焰，為曛。
Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi gāomíng yàn，wèi/wéi xūn.

太陰所至為沈陰，為白埃，為晦暝。
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi shěn yīn，wèi/wéi bái āi，wèi/wéi huìmíng.

少陽所至為光顯，為彤雲，為曛。
Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi guāng xiǎn，wèi/wéi tóngyún，wèi/wéi xūn.

陽明所至為煙埃，為霜，為勁切，為悽鳴。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi yān āi，wèi/wéi shuāng，wèi/wéi jìng qiè，wèi/wéi qī míng.

太陽所至為剛固，為堅芒為立，令行之常也。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi gāng gù，wèi/wéi jiān máng wèi/wéi lì，lìng xíng/háng zhī cháng yě.

71.3.1.8
厥陰所至為裏急，少陰所至為瘍胗身熱，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi lǐjí，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi yáng zhēn shēn rè，

太陰所至為積飲否隔，少陽所至為嚏嘔為瘡瘍，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi jī yǐn fǒu/pǐ gé，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi tì ǒu wèi/wéi chuāngyáng，

陽明所至為浮虛，太陽所至為屈伸不利，病之常也。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi fú xū，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi qūshēn bùlì，bìng zhī cháng yě.

厥陰所至為支痛，少陰所至為驚惑惡寒戰慄譫妄，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi zhī tòng，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi jīng huò wùhán zhànlì zhānwàng，

太陰所至為蓄滿，少陽所至為驚躁瞀(~~味~~)昧暴病，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi xùmǎn，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi jīng zào mào ~~wèi~~ mèi bàobìng，

陽明所至為鼽尻陰股膝髀腨骺足病，
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi qiú kāo yīn gǔ xī bì shuàn héng zú bìng，

太陽所至為腰痛，病之常也。
Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi yāotòng，bìng zhī cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厥陰所至為緛戾，少陰所至為悲妄衄/衄衊，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi ruǎn lì，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi bēi wàng nǜ miè，

太陰所至為中滿霍亂吐下，少陽所至為喉痺耳鳴嘔涌，
Tàiyīn suǒ zhì wèi/wéi zhōngmǎn huòluàn tǔ/tù xià，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi hóu bì ěrmíng ǒu yǒng，

陽明所至皴揭，太陽所至為寢汗痙，病之常也。
Yángmíng suǒ zhì cūn jiē，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi qǐn hàn jìng，bìng zhī cháng yě.

厥陰所至為脇痛嘔泄，少陰所至為語笑，
Juéyīn suǒ zhì wèi/wéi xié tòng ǒu xiè，Shàoyīn suǒ zhì wèi/wéi yǔ xiào，

太陰所至為重附腫，少陽所至為暴注瞤瘛暴死，
Tàiyīn suǒ zhì wéizhòng fú-zhǒng，Shàoyáng suǒ zhì wèi/wéi bàozhù shùn chì bàosǐ，

陽明所至為鼽嚏，太陽所至為流泄禁止，病之常也。
Yángmíng suǒ zhì wèi/wéi qiú tì，Tàiyáng suǒ zhì wèi/wéi liú xiè jìnzhǐ，bìng zhī cháng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

71.3.1.9
凡此十二變者，報德以德，報化以化，報政以政，
Fán cǐ shí-èr biàn zhě，bàodé yǐ dé，bào huà yǐ huà，bào zhèng yǐ zhèng，

報令以令，氣高則高，氣下則下，氣後則後，
bào lìng yǐ lìng，qì gāo zé gāo，qì xià zé xià，qì hòu zé hòu，qì qián zé qián，

氣前則前，氣中則中，氣外則外，位之常也。
qì zhōng/zhòng zé zhōng/zhòng，qì wài zé wài，wèi zhī cháng yě.

故風勝則動，熱勝則腫，燥勝則乾，寒勝則浮，
Gù fēng shèng zé dòng，rè shèng zé zhǒng，zào shèng zé gān，hán shèng zé fú，

濕勝則濡泄，甚則水閉附腫，隨氣所在以言其變耳。
shī shèng zé rú xiè，shèn zé shuǐ bì fú-zhǒng，suí qì suǒzài yǐ yán qí biàn ěr.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

71.3.2
帝曰： 願聞其用也。
Dì yuē： yuàn wén qí yòng yě.

岐伯曰： 夫六氣之用各歸不勝而為化。
Qí Bó yuē： fú liùqì zhīyòng gè guī bùshèng ér wèi/wéi huà.

故太陰雨化，施於太陽，太陽寒化，施於少陰，
Gù Tàiyīn yǔ huà，shī yú Tàiyáng，Tàiyáng hán huà，shī yú Shàoyīn，

少陰熱化，施於陽明，陽明燥化，施於厥陰，
Shàoyīn rèhuà，shī yú Yángmíng，Yángmíng zào huà，shī yú Juéyīn，

厥陰風化，施於太陰，各命其所在以徵之也。
Juéyīnfēng huà，shī yú Tàiyīn，gè mìng qí suǒzài yǐ zhēng/zhǐ zhī yě.

帝曰： 自得其位何如。
Dì yuē： zìdé qí wèi hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 自得其位，常化也。
Qí Bó yuē： zìdé qí wèi，cháng huà yě.

帝曰： 願聞所在也。
Dì yuē： yuàn wén suǒzài yě.

岐伯曰： 命其位而方，月可知也。
Qí Bó yuē： mìng qí wèi ér fāng，yuè kězhī yě.

帝曰： 六位之氣盈虛何如。
Dì yuē： liù wèi zhī qì yíng-xū hérú.

岐伯曰： 太少異也，太者之至徐而常，少者暴而亡。
Qí Bó yuē： tài shǎo yì yě，tài zhě zhīzhì xú ér cháng，shǎo/shào zhě bào ér wáng.

帝曰： 天地之氣，盈虛何如。
Dì yuē： tiāndì zhī qì，yíng-xū hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 天氣不足，地氣隨之，
Qí Bó yuē： tiānqì bùzú，dìqì suí zhī，

地氣不足，天氣從之，運居其中而常先也。
dìqì bùzú，tiānqì cóng zhī，yùn jū qízhōng ér cháng xiān yě.

惡所不勝，歸所同和，隨運歸從而生其病也。
È/Wù suǒ bùshèng，guī suǒ tóng hé，suí yùn guī cóng ér shēng qí bìng yě.

故上勝則天氣降而下，下勝則地氣遷而上，
Gù shàng shèng zé tiānqì jiàng érxià，xià shèng zé dìqì qiān érshàng，

多少而差其分，微者小差，甚者大差，
duōshǎo ér chā qí fēn，wēi zhě xiǎochāi，shèn zhě dà chā，

甚則位易氣交易，則大變生而病作矣。
shèn zé wèi yì qì jiāoyì，zé dàbiàn shēng ér bìng zuò yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

大要曰： 甚紀五分，微紀七分，其差可見，此之謂也。
Dàyào yuē： shèn jì wǔfēn，wēi jì qī fēn，qí chākě jiàn，cǐ zhī wèi yě.

71.3.3
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

論言熱無犯熱，寒無犯寒，余欲不遠寒，不遠熱，柰何。
Lùn yán rè wú fàn rè，hán wú fàn hán，yú yù bù yuǎn hán，bù yuǎn rè，nài hé.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

發表不遠熱，攻裏不遠寒。
Fābiǎo bù yuǎn rè，gōnglǐ bù yuǎn hán.

帝曰： 不發不攻而犯寒犯熱，何如。
Dì yuē： bù fā bù gōng ér fàn hán fàn rè，hérú.

岐伯曰： 寒熱內賊，其病益甚。
Qí Bó yuē： hánrè nèi zéi，qí bìng yì shèn.

帝曰： 願聞無病者何如。
Dì yuē： yuàn wén wú bìng zhě hérú.

岐伯曰： 無者生之，有者甚之。
Qí Bó yuē： wú zhě shēng zhī，yǒu zhě shèn zhī.

帝曰： 生者何如。
Dì yuē： shēng zhě hérú.

岐伯曰： 不遠熱則熱至，不遠寒則寒至。
Qí Bó yuē： bù yuǎn rè zé rè zhì，bù yuǎn hán zé hán zhì.

寒至，則堅否腹滿，痛急下利之病生矣。
Hán zhì，zé jiān fǒu/pǐ fùmǎn，tòng jí xià lì zhī bìng shēng yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

熱至，則身熱吐下霍亂，癰疽瘡瘍，瞀鬱注下，瞤瘛腫脹，
Rè zhì，zé shēn rè tǔ/tù xià huòluàn，yōngjū chuāngyáng，mào yù zhù xià，shùn chì zhǒngzhàng，

嘔，鼽衄/衄頭痛，骨節變，肉痛血溢血泄，淋閟之病生矣。
ǒu，qiú nǜ tóutòng，gǔjié biàn，ròutòng xuè yìxuè xiè，lín bì zhī bìng shēng yǐ.

帝曰：　治之柰何。
Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：　時必順之，犯者治以勝也。
Qí Bó yuē：　shí bì shùn zhī，fàn zhě zhì yǐ shèng yě.

黃帝問曰：　婦人重身，毒之何如。
Huáng Dì wèn yuē：　fùrén zhòngshēn，dú zhī hérú.

岐伯曰：　有故無殞，亦無殞也。
Qí Bó yuē：　yǒu gù wú yǔn，yì wú yǔn yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 願聞其故何謂也。
Dì yuē： yuàn wén qí gù héwèi yě.

岐伯曰： 大積大聚，其可犯也，衰其太半而止，過者死。
Qí Bó yuē： dà jī dà jù，qí kě fàn yě，shuāi/cuī qí tài bàn ér zhǐ，guò zhě sǐ.

帝曰： 善。 鬱之甚者治之柰何。
Dì yuē： shàn. Yù zhī shèn zhě zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 木鬱達之，火鬱發之，土鬱奪之，金鬱泄之，
Qí Bó yuē： mù yù dá zhī，huǒ yù fā zhī，tǔ yù duó zhī，jīn yù xiè zhī，

水鬱折之，然調其氣，過者折之，以其畏也，所謂(寫)瀉之。
shuǐ yù zhé zhī，rán tiáo qí qì，guò zhě zhé zhī，yǐ qí wèi yě，suǒwèi xiè zhī.

帝曰： 假者何如。
Dì yuē： jiǎ zhě hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 有假其氣，則無禁也。
Qí Bó yuē： yǒu jiǎ qí qì，zé wú jìn yě.

所謂主氣不足客氣勝也。
Suǒwèi zhǔ qì bùzú kèqi shèng yě.

帝曰： 至哉聖人之道，天地大化運行之節，
Dì yuē： zhì zāi shèngrén zhī dào，tiāndì dà huà yùnxíng zhī jié，

臨御之紀，陰陽之政，寒暑之(~~今~~)令，
lín yù zhī jì，yīnyáng zhī zhèng，hán-shǔ zhī ~~jīn~~ lìng，

非夫子孰能通之，請藏之靈蘭之室，
fēi fūzǐ shú néng tōng zhī，qǐng cáng/zàng zhī líng lán zhī shì，

署曰六元正紀，非齋戒不敢示，慎傳也。
shǔ yuē liù yuán zhèng jì，fēi zhāijiè bù gǎn shì，shèn chuán yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十二　　刺法論

Piān Dì-Qī-Shí-Ér　　Cì Fǎ Lùn

黃帝問曰：　升降不前，氣交有變，即成暴鬱，余已知之。
Huáng Dì wèn yuē：　shēng-jiàng bù qián，qì jiāo yǒu biàn，jí chéng bào yù，yú yǐzhī zhī.

如何預救生靈，可得卻乎？
Rúhé yù jiùshēng líng，kě dé què hū?

岐伯稽首再拜對曰：昭乎哉問！　臣聞夫子言，既明天元，
Qí Bó qǐshǒu zàibài duì yuē：　zhāo hū zāi wèn！　chén wén fūzǐ yán，jì míngtiān yuán，xū qióng fǎ cì，

須窮法刺，可以折鬱扶運，補弱全真，盛蠲餘，令除斯苦。
kěyǐ zhé yù fú yùn，bǔ ruò quánzhēn，shèng juān yú，lìng chú sī kǔ.

帝曰：　願卒聞之。
Dì yuē：　yuàn zú/cù wén zhī.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 升之不前，即有甚凶也。
Qí Bó yuē： shēng zhī bù qián，jí yǒu shèn xiōng yě.

木欲升而天柱窒抑之，木欲發鬱亦須待時，當刺足厥陰之井。
Mù yù shēng ér tiān zhù zhì yì zhī，mù yù fā yù yì xūdài shí，dāng/dàng cì zú Juéyīn zhī jǐng.

火欲升而天蓬窒抑之，火欲發鬱亦須待時，君火相火同刺包絡之滎。
Huǒ yù shēng ér tiān péng zhì yì zhī，huǒ yù fā yù yì xūdài shí，jūn huǒ xiànghuǒ tóng cì bāoluò zhī xíng/yíng.

土欲升而天衝窒抑之，土欲發鬱亦須待時，當刺足太陰之俞。
Tǔ yù shēng ér tiān chōng zhì yì zhī，tǔ yù fā yù yì xūdài shí，dāng/dàng cì zú Tàiyīn zhī yú.

金欲升而天英窒抑之，金欲發鬱亦須時，當刺手太陰之經。
Jīn yù shēng ér tiān yīng zhì yì zhī，jīn yù fā yù yì xū shí，dāng/dàng cìshǒu Tàiyīn zhī jīng.

水欲升而天內窒抑之，水欲發鬱亦須待時，當刺足少陰之合。
Shuǐ yù shēng ér tiān nèi zhì yì zhī，shuǐ yù fā yù yì xūdài shí，dāng/dàng cì zú Shàoyīn zhī hé.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 升之不前，可以預備，願聞其降，可以先防。
Dì yuē： shēng zhī bù qián，kěyǐ yùbèi，yuàn wén qí jiàng，kěyǐ xiān fáng.

岐伯曰： 既明其升，必達其降也。
Qí Bó yuē： jì míng qí shēng，bì dá qí jiàng yě.

升降之道，皆可先治也。
Shēng-jiàng zhī dào，jiēkě xiān zhì yě.

木欲降而地皛窒抑之，降而不入，抑之鬱發，
Mù yù jiàng ér dì xiǎo zhì yì zhī，jiàng ér bù rù，yì zhī yù fā，

散而可得位，降而鬱發，暴如天閒之待時也，
sàn ér kě dé wèi，jiàng ér yù fā，bào rú tiān xián zhī dàishí yě，

降而不下，鬱可速矣，降可折其所勝也，
jiàng ér bùxià，yù kě sù yǐ，jiàng kě zhé qí suǒ shèng yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

當刺手太陰之所出，刺手陽明之所入。
dāng/dàng cìshǒu Tàiyīn zhī suǒ chū，cìshǒu Yángmíng zhī suǒ rù.

火欲降而地玄窒抑之，降而不入，抑之鬱發，
Huǒ yù jiàng ér dì xuán zhì yì zhī，jiàng ér bù rù，yì zhī yù fā，

散而可矣，當折其所勝，可散其鬱，
sàn ér kě yǐ，dāng/dàng zhé qí suǒ shèng，kě sàn qí yù，

當刺足少陰之所出，刺足太陽之所入。
dāng/dàng cì zú Shàoyīn zhī suǒ chū，cì zú Tàiyáng zhī suǒ rù.

土欲降而地蒼窒抑之，降而不下，抑之鬱發，
Tǔ yù jiàng ér dì cāng zhì yì zhī，jiàng ér bùxià，yì zhī yù fā，

散而可入，當折其勝，可散其鬱，
sàn ér kě rù，dāng/dàng zhé qí shèng，kě sàn qí yù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

當刺足厥陰之所出，刺足少陽之所入。
dāng/dàng cì zú Juéyīn zhī suǒ chū，cì zú Shàoyáng zhī suǒ rù.

金欲降而地彤窒抑之，降而不下，散抑之鬱發，
Jīn yù jiàng ér dì tóng zhì yì zhī，jiàng ér bùxià，sàn yì zhī yù fā，

散而可入，當折其勝，可散其鬱，
sàn ér kě rù，dāng/dàng zhé qí shèng，kě sàn qí yù，

當刺心包胳所出，刺手少陽所入也。
dāng/dàng cì xīn-bāo gā/gē/gé suǒ chū，cì shǒu-Shàoyáng suǒ rù yě.

水欲降而地阜窒抑之，降而不下，抑之鬱發，
Shuǐ yù jiàng ér dì fù zhì yì zhī，jiàng ér bùxià，yì zhī yù fā，

散而可入，當折其土，可散其鬱，
sàn ér kě rù，dāng/dàng zhé qí tǔ，kě sàn qí yù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

當刺足太陰之所出，刺足陽明之所入。
dāng/dàng cì zú Tàiyīn zhī suǒ chū，cì zú Yángmíng zhī suǒ rù.

帝曰：　五運之至，有前後與升降往來，有所承抑之，可得聞乎？
Dì yuē：　wǔ yùn zhīzhì，yǒu qiánhòu yǔ shēngjiàng wǎnglái，yǒusuǒ chéng yì zhī，kě dé wén hū?

刺法岐伯曰：　當取其化源也。
Cì fǎ Qí Bó yuē：　dāng/dàng qǔ qí huà yuán yě.

是故太過取之，不及資之。
Shìgù tàiguò qǔ zhī，bùjí zī zhī.

太過取之，次抑其鬱，取其運之化源，令折鬱氣。
Tàiguò qǔ zhī，cì yì qí yù，qǔ qí yùn zhī huà yuán，lìng zhé yù qì.

不及扶資，以扶運氣，以避虛邪也。
Bùjí fú zī，yǐ fú yùnqì，yǐ bì xū xié yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

資取之法令出《密語》。
Zī qǔ zhī fǎlìng chū《Mì Yǔ》.

黃帝問曰： 升降之刺，以知要，願聞司天未得遷正，
Huáng Dì wèn yuē： shēng-jiàng zhī cì，yǐ zhī yào/yāo，yuàn wén sī tiān wèi dé qiān zhèng，

使司化之失其常政，即萬化之或其皆妄。
shǐ sī huà zhī shī qí cháng zhèng，jí wànhuà zhī huò qí jiē wàng.

然與民為病，可得先除，欲濟群生，願聞其說。
Rán yǔ mín wèi/wéi bìng，kě dé xiān chú，yù jì qúnshēng，yuàn wén qí shuō.

岐伯稽首再拜曰： 悉乎哉問！ 言其至理，聖念慈憫，
Qí Bó qǐshǒu zàibài yuē： xī hū zāi wèn ！ yán qí zhìlǐ，shèng niàn cí mǐn，

欲濟群生，臣乃盡陳斯道，可申洞微。
yù jì qúnshēng，chén nǎi jìn chén sī dào，kě shēn dòng wēi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陽復布，即厥陰不遷正，
Tàiyáng fù bù，jí Juéyīn bù qiān zhèng，

不遷正氣塞於上，當(寫)瀉足厥陰之所流。
bù qiān zhèngqì sāi yú shàng，dāng/dàng xiè zú Juéyīn zhī suǒ liú.

厥陰復布，少陰不遷正，
Juéyīn fù bù，Shàoyīn bù qiān zhèng，

不遷正即氣塞於上，當刺心包胳脈之所流。
bù qiān zhèng jí qì sāi yú shàng，dāng/dàng cì xīn-bāo gā/gē/gé mài zhī suǒ liú.

少陰復布，太陰不遷正，
Shàoyīn fù bù，Tàiyīn bù qiān zhèng，

不遷正即氣留於上，當刺足太陰之所流。
bù qiān zhèng jí qì liú yú shàng，dāng/dàng cì zú Tàiyīn zhī suǒ liú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陰復布，少陽不遷正，
Tàiyīn fù bù，Shàoyáng bù qiān zhèng，

不遷正則氣塞未通，當刺手少陽之所流。
bù qiān zhèngzé qì sāi wèi tōng，dāng/dàng cìshǒu Shàoyáng zhī suǒ liú.

少陽復布，則陽明不遷正，
Shàoyáng fù bù，zé Yángmíng bù qiān zhèng，

不遷正則氣未通上，當刺手太陰之所流。
bù qiān zhèngzé qì wèi tōng shàng，dāng/dàng cìshǒu Tàiyīn zhī suǒ liú.

陽明復布，太陽不遷正，
Yángmíng fù bù，Tàiyáng bù qiān zhèng，

不遷正則復塞其氣，當刺足少陰之所流。
bù qiān zhèngzé fù sāi qí qì，dāng/dàng cì zú Shàoyīn zhī suǒ liú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 遷正不前，以通其要，願聞不退，
Dì yuē： qiān zhèng bù qián，yǐ tōng qí yào/yāo，yuàn wén bù tuì，

欲折其餘，無令過失，可得明乎？
yù zhé qíyú，wú lìng guòshī，kě dé míng hū?

岐伯曰： 氣過有餘，復作布正，是名不過位也。
Qí Bó yuē： qì guò yǒuyú，fù zuò bù zhèng，shì míng bùguò wèi yě.

使地氣不得後化，新司天未可遷正，故復布化令如故也。
Shǐ dìqì bùdé hòu huà，xīn sī tiān wèikě qiān zhèng，gù fù bù huà lìng rúgù yě.

巳亥之歲天數有餘，故厥陰不退位也，
Sì Hài zhī suì tiānshù yǒuyú，gù Juéyīn bù tuìwèi yě，

風行於上，木化布天，當刺足厥陰之所入。
fēngxíng yú shàng，mù huà bù tiān，dāng/dàng cì zú Juéyīn zhī suǒ rù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

子午之歲，天數有餘，故少陰不退位也，
Zǐ Wǔ zhī suì，tiānshù yǒuyú，gù Shàoyīn bù tuìwèi yě，

熱行於上，火餘化布天，當刺手厥陰之所入。
rè xíng/háng yú shàng，huǒ yú huà bù tiān，dāng/dàng cìshǒu Juéyīn zhī suǒ rù.

丑未之歲，天數有餘，故太陰不退位也，
Chǒu Wèi zhī suì，tiānshù yǒuyú，gù Tàiyīn bù tuìwèi yě，

溼行於上，雨化布天，當刺足太陰之所入。
shī xíng/háng yú shàng，yǔ huà bù tiān，dāng/dàng cì zú Tàiyīn zhī suǒ rù.

寅申之歲，天數有餘，故少陽不退位也，
Yín Shēn zhī suì，tiānshù yǒuyú，gù Shàoyáng bù tuìwèi yě，

熱行於上，火化布天，當刺手少陽之所入。
rè xíng/háng yú shàng，huǒhuà bù tiān，dāng/dàng cìshǒu Shàoyáng zhī suǒ rù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

卯酉之歲，天數有餘，故陽明不退位也，
Mǎo Yǒu zhī suì，tiānshù yǒuyú，gù Yángmíng bù tuìwèi yě，

金行於上，燥化布天，當刺手太陰之所入。
jīn xíng/háng yú shàng，zào huà bù tiān，dāng/dàng cìshǒu Tàiyīn zhī suǒ rù.

辰戌之歲，天數有餘，故太陽不退位也，
Chén Xū zhī suì，tiānshù yǒuyú，gù Tàiyáng bù tuìwèi yě，

寒行於上凜水化布天，當刺足少陰之所入。
hán xíng/háng yú shàng lǐn shuǐhuà bù tiān，dāng/dàng cì zú Shàoyīn zhī suǒ rù.

故天地氣逆，化成民病，以法刺之，預可平痾。
Gù tiāndì qìnì，huàchéng mín bìng，yǐ fǎ cì zhī，yù kě píng kē.

黃帝問曰：　剛柔二干，失守其位，使天運之氣皆虛乎？
Huáng Dì wèn yuē：gāng róu èr gān，shīshǒu qí wèi，shǐ tiānyùn zhī qì jiē xū hū?

© 2012 Jim Cleaver LAc.

與民為病，可得平乎？
yǔ mín wèi/wéi bìng，kě dé píng hū?

岐伯曰： 深乎哉問！明其奧旨，天地迭移，
Qí Bó yuē： shēn hū zāi wèn！míng qí àozhǐ，tiāndì dié yí，

三年化疫，是謂根之可見，必有逃門。
sān nián huà yì，shìwèi gēn zhī kějiàn，bì yǒu táo mén.

假令甲子，剛柔失守，剛未正，柔孤而有虧，
Jiǎlìng Jiǎ Zǐ，gāng róu shīshǒu，gāng wèi zhèng，róu gū ér yǒu kuī，

時序不令，即音律非從，如此三年，變大疫也。
shíxù bù lìng，jí yīnlǜ fēi cóng，rúcǐ sān nián，biàndà yì yě.

詳其微甚，察其淺深，欲至而可刺，刺之，
Xiáng qí wēi shèn，chá qí qiǎn shēn，yù zhì ér kě cì，cì zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

當先補腎俞，次三日，可刺足太陰之所注。
dāngxiān bǔ shèn yú，cì sān rì，kě cì zú Tàiyīn zhī suǒ zhù.

又有下位己卯不至，而甲子孤立者，
Yòu yǒu xià wèi Jǐ Mǎo bù zhì，ér Jiǎ Zǐ gūlì zhě，

次三年作土癘，其法補瀉，一如甲子同法也。
cì sān nián zuò tǔ lì，qí fǎ bǔxiè，yīrú Jiǎ Zǐ tóng fǎ yě.

其刺以畢，又不須夜行及遠行，令七日潔，清淨齋戒。
Qí cì yǐ bì，yòu bùxū yèxíng jí yuǎnxíng，lìng qī rì jié，qīng jìng zhāijiè.

所有自來腎有久病者，可以寅時面向南，
Suǒyǒu zìlái shèn yǒu jiǔbìng zhě，kěyǐ Yínshí miànxiàng nán，

淨神不亂，思閉氣不息七徧/遍，以引頸嚥氣順之，
jìng shén bù luàn，sī bìqì bùxī qī biàn，yǐ yǐnjǐng yàn qì shùn zhī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

如嚥氣甚硬物，如此七偏/遍後，餌舌下津令無數。
rú yàn qì shèn yìng wù，rúcǐ qī biàn hòu，ěr shéxià jīn lìng wúshù.

假令丙寅，剛柔失守，上剛干失守，下柔不可獨主之，
Jiǎlìng Bǐng Yín，gāng róu shīshǒu，shàng gāng gān shīshǒu，xià róu bùkě dú zhǔ zhī，

中水運非太過，不可執法而定之，布天有餘，而失守上正，
zhōng/zhòng shuǐyùn fēi tàiguò，bùkě zhífǎ ér dìng zhī，bù tiān yǒuyú，ér shīshǒu shàng zhèng，

天地不合，即律呂音異，如此即天運失序，後三年變疫。
tiāndì bùhé，jí lǜlǚ yīn yì，rúcǐ jí tiānyùn shīxù，hòu sān niánbiàn yì.

詳其微甚，差有大小，徐至即後三年，
Xiáng qí wēi shèn，chā yǒu dàxiǎo，xú zhì jí hòu sān nián，

至甚即首三年，當先補心俞，次五日，可刺腎之所入。
zhì shèn jí shǒu sān nián，dāngxiān bǔ xīn yú，cì wǔ rì，kě cì shèn zhī suǒ rù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

又有下位地甲子，辛巳柔不附剛，亦名失守，
Yòu yǒu xià wèi dì Jiǎ Zǐ，Xīn Sì róu bù fù gāng，yìmíng shīshǒu，

即地運皆虛，後三年變水癘，即刺法皆如此矣。
jí dìyùn jiē xū，hòu sān niánbiàn shuǐ lì，jí cì fǎ jiē rúcǐ yǐ.

其刺如畢，慎其大喜欲情於中，如不忌，
Qí cì rú bì，shèn qí dàxǐ yù qíng yú zhōng/zhòng，rú bù jì，

即其氣復散也，令靜七日，心欲實，令少思。
jí qí qì fù sàn yě，lìng jìng qī rì，xīn yù shí，lìng shǎo/shào sī.

假令庚辰，剛柔失守，上位失守，下位無合，
Jiǎlìng Gēng Chén，gāng róu shīshǒu，shàngwèi shīshǒu，xià wèi wú hé，

乙庚金運，故非相招，布天未退，中運勝來，
Yǐ Gēng jīn yùn，gù fēi xiāng zhāo，bù tiān wèi tuì，zhōng/zhòng yùn shèng lái，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

上下相錯，謂之失守，姑洗林鍾，商音不應也，
shàng-xià xiāng cuò，wèi zhī shīshǒu，gū xǐ/xiǎn lín zhōng，shāng yīn bùyīng yě，

如此則天運化易，三年變大疫。
rúcǐ zé tiānyùn huà yì，sān niánbiàn dà yì.

詳其天數，差有微甚，微即微，三年至，
Xiáng qí tiānshù，chā yǒu wēi shèn，wēi jí wēi，sān nián zhì，

甚即甚，三年至，當先肝俞，次三日，可刺肺之所行。
shèn jí shèn，sān nián zhì，dāngxiān gān yú，cì sān rì，kě cì fèi zhī suǒ xíng/háng.

刺畢，可靜神七日，慎勿大怒，怒必真氣卻散之。
Cì bì，kě jìng shén qī rì，shènwù dànù，nù bì zhēnqì què sàn zhī.

又或在下地甲子乙未失守者，即乙柔干，
Yòu huò zàixià dì Jiǎ Zǐ Yǐ Wèi shīshǒu zhě，jí Yǐ róu gān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

即上庚獨治之，亦名失守者，即天運孤主之，
jí shàng Gēng dú zhì zhī，yìmíng shīshǒu zhě，jí tiān yùn gū zhǔ zhī，

三年變癘，名曰金癘，其至待時也，
sān niánbiàn lì，míng yuē jīn lì，qí zhì dàishí yě，

詳其地數之等差，亦推其微甚，可知遲速爾。
xiáng qí dì shù/shǔ/shuò zhī děngchā，yì tuī qí wēi shèn，kězhī chí sù ěr.

諸位乙庚失守，刺法同，肝欲平，即勿怒。
Zhūwèi Yǐ Gēng shīshǒu，cì fǎ tóng，gān yù píng，jí wù nù.

假令壬午，剛柔失守，上壬未遷正，下丁獨然，
Jiǎlìng Rén Wǔ，gāng róu shīshǒu，shàng Rén Wèi qiān zhèng，xià Dīng dú rán，

即雖陽年，虧及不同，上下失守，相招其有期，
jí suī yáng nián，kuī jí bùtóng，shàng-xià shīshǒu，xiāng zhāo qí yǒu qī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

差之微甚，各有其數也，律呂二角，失而不和，
chā zhī wēi shèn，gè yǒu qí shù/shǔ/shuò yě，lǜlǚ èr jiǎo/jué，shī ér bùhé，

同音有日，微甚如見，三年大疫，當刺脾之俞，
tóngyīn yǒu rì，wēi shèn rú jiàn，sān nián dà yì，dāng/dàng cì pí zhī yú，

次三日，可刺肝之所出也。
cì sān rì，kě cì gān zhī suǒ chū yě.

刺畢，靜神七日，勿大醉歌樂，其氣復散，
Cì bì，jìng shén qī rì，wù dàzuì gē lè，qí qì fù sàn，

又勿飽食，勿食生物，欲令脾實，氣無滯飽，
yòu wù bǎoshí，wù shí shēngwù，yù lìng pí shí，qì wú zhì bǎo，

無久坐，食無太酸，無食一切生物，宜甘宜淡。
wú jiǔzuò，shí wú tài suān，wú shí yīqiè shēngwù，yí gān yí dàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

又或地下甲子，丁酉失守其位，未得中司，
Yòu huò dìxià Jiǎ Zǐ，Dīng Yǒu shīshǒu qí wèi，wèi dézhōng sī，

即氣不當位，下不與壬奉合者，亦名失守，
jí qì bùdàng wèi，xià bù yǔ rén fèng hé zhě，yìmíng shīshǒu，

非名合德，故柔不附剛，即地運不合，
fēi míng hé dé，gù róu bù fù gāng，jí dìyùn bùhé，

三年變癘，其刺法一如木疫之法。
sān niánbiàn lì，qí cì fǎ yīrú mù yì zhī fǎ.

假令戊申，剛柔失守，戊癸雖火運，陽年不太過也，
Jiǎlìng Wù Shēn，gāng róu shīshǒu，Wù Guǐ suī huǒ yùn，yáng nián bùtài guò yě，

上失其剛，柔地獨主，其氣不正，故有邪干，
shàng shī qí gāng，róu dì dú zhǔ，qí qì bùzhèng，gù yǒu xié gān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

迭移其位，差有淡深，欲至將合，音律先同，
dié yí qí wèi，chā yǒu dàn shēn，yù zhì jiāng hé，yīnlǜ xiān tóng，

如此天運失時，三年之中，火疫至矣，當刺肺之俞。
rúcǐ tiānyùn shīshí，sān nián zhīzhōng，huǒ yì zhì yǐ，dāng/dàng cì fèi zhī yú.

刺畢，靜神七日，勿大悲傷也，悲傷即肺動，
Cì bì，jìng shén qī rì，wù dàbēi shāng yě，bēishāng jí fèi dòng，

而真氣復散也，人欲實肺者，要在息氣也。
ér zhēnqì fù sàn yě，rényù shí fèi zhě，yàozài xī qì yě.

又或地下甲子，癸亥失守者，即柔失守位也，
Yòu huò dìxià Jiǎ Zǐ，Guǐ Hài shīshǒu zhě，jí róu shīshǒu wèi yě，

即上失其剛也，即亦名戊癸不相合德者也，
jí shàng shī qí gāng yě，jí yìmíng Wù Guǐ bù xiānghé dé zhě yě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

即運與地虛，後三年變癘，即名火癘。
jí yùn yǔ dì xū，hòu sān niánbiàn lì，jí míng huǒ lì.

是故立地五年，以明失守，以溼法刺，於是疫之與癘，
Shìgù lìdì wǔ nián，yǐ míng shīshǒu，yǐ shī fǎ cì，yúshì yì zhī yǔ lì，

即是上下剛柔之名也，窮歸一體也，即刺疫法，
jí shì shàng-xià gāng róu zhī míng yě，qióng guī yītǐ yě，jí cì yì fǎ，

只有五法，即總其諸位失守，故只歸五行而統之也。
zhǐyǒu wǔ fǎ，jí zǒng qí zhūwèi shīshǒu，gù zhǐ guī wǔ-xíng ér tǒng zhī yě.

黃帝曰：　　余聞五疫之至，皆相染易，無問大小，
Huáng Dì yuē：　yú wén wǔ yì zhīzhì，jiē xiāng rǎn yì，wú wèn dàxiǎo，

病狀相似，不施救療，如何可得不相移易者？
bìngzhuàng xiāngsì，bù shījiù liáo，rúhé kě dé bù xiāng yíyì zhě?

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 不相染者，正氣存內，邪不可干，避其毒氣，
Qí Bó yuē： bù xiāng rǎn zhě，zhèngqì cún nèi，xié bùkě gān，

天牝從來，復得其往，氣出於腦，即不邪干。
bì qí dúqì，tiān pìn cónglái，fù dé qí wǎng，qì chūyú nǎo，jí bù xié gān.

氣出於腦，即室先想心如日。
Qì chūyú nǎo，jí shì xiān xiǎng xīn rú rì.

欲將入於疫室，先想青氣自肝而出，左行於東，化作林木。
Yù jiāng rù yú yì shì，xiān xiǎng qīng qì zì gān ér chū，zuǒxíng yú dōng，huàzuò línmù.

次想白氣自肺而出，右行於西，化作戈甲。
Cì xiǎng bái qì zì fèi ér chū，yòuxíng yú xī，huàzuò gē Jiǎ.

次想赤氣自心而出，南行於上，化作燄明。
Cì xiǎng chì qì zì xīn ér chū，nán xíng/háng yú shàng，huàzuò yàn míng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

次想黑氣自腎而出，北行於下，化作水。
Cì xiǎng hēi qì zì shèn ér chū，běi xíng/háng yúxià，huàzuò shuǐ.

次想黃氣自脾而出，存於中央，化作土。
Cì xiǎng huáng qì zì pí ér chū，cún yú zhōngyāng，huàzuò tǔ.

五氣護身之畢，以想頭上如北斗之煌煌，然後可入於疫室。
Wǔ qì hùshēn zhī bì，yǐ xiǎngtou shàng rú Běidǒu zhī huánghuáng，ránhòu kě rù yú yì shì.

又一法，於春分之日，日未出而吐之。
Yòu yī fǎ，yú chūnfēn zhī rì，rì wèi chū ér tǔ/tù zhī.

又一法，於雨水日後，三浴以藥泄汗。
Yòu yī fǎ，yú yǔshuǐ rìhòu，sān yù yǐ yào xiè hàn.

又一法，小金丹方：　　辰砂二兩，水磨雄黃一兩，
Yòu yī fǎ，xiǎo jīndān fāng：　　Chénshā èr liǎng，shuǐmò/mó xiónghuáng yī liǎng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

葉子雌黃一兩，紫金半兩，同入合中，外固了，
yèzi cíhuáng yī liǎng，zǐjīn bàn liǎng，tóng rù hé zhōng/zhòng，wài gù le/liǎo，

地一尺築地實，不用爐，不須藥制，
dì yī chǐ zhù dì shí，bùyòng lú，bùxū yào zhì，

用火二十斤煆之也，七日終，候冷七日取，
yòng huǒ èrshí jīn xiā/xià zhī yě，qī rì zhōng，hòu lěng qī rì qǔ，

次日出合子，埋藥地中七日，取出順日研之三日，
cìrì chū hézǐ，mái yào dì zhōng qī rì，qǔchū shùn rì yán zhī sān rì，

煉白沙蜜為丸，如梧桐子大，每日望東吸日華氣一口，
liàn bái shā mì wèi/wéi wán，rú wútóngzǐ dà，měirì wàng dōng xī rì huà/huá qì yīkǒu，

冰水下一丸，和氣嚥之，服十粒，無疫干也。
bīngshuǐ xià yī wán，héqi yàn zhī，fú shí lì，wú yì gān yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

黃帝問曰：　人虛即神游失守位，使鬼神外干，
Huáng Dì wèn yuē：rén xū jí shényóu shīshǒu wèi，shǐ guǐshén wài gān，

是致夭亡，何以全真？　願聞刺法。
shì zhì yāowáng，héyǐ quánzhēn?　yuàn wén cì fǎ.

岐伯稽首再拜曰：　昭乎哉問！　謂神移失守，
Qí Bó qǐshǒu zàibài yuē：zhāo hū zāi wèn！　wèi shén yí shīshǒu，

雖在其體，然不致死，或有邪干，故令夭壽。
suī zài qí tǐ，rán bùzhì sǐ，huò yǒu xié gān，gù lìng yāoshòu.

只如厥陰失守，天以虛，人氣肝虛，感天重虛，
Zhǐ rú Juéyīn shīshǒu，tiān yǐ xū，rénqì gānxū，gǎn tiān zhòng/chóng xū，

即魂游於上，邪干厥大氣，身溫猶可刺之，
jí hún yóu yú shàng，xié gān jué dàqì，shēn wēn yóukě cì zhī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

刺其足少陽之所過，次刺肝之俞。
cì qí zú Shàoyáng zhī suǒ guò，cì cì gān zhī yú.

人病心虛，又遇君相二火司天失守，感而三虛，
Rén bìng xīnxū，yòu yù jūn xiāng èr huǒ sī tiān shīshǒu，gǎn ér sān xū，

遇火不及，黑尸鬼犯之，令人暴亡，可刺手少陽之所過，復刺心俞。
yù huǒ bùjí，hēi shī guǐ fàn zhī，lìngrén bào wáng，kě cìshǒu Shàoyáng zhī suǒ guò，fù cìxīn yú.

人脾病，又遇太陰司天失守，感而三虛，又遇土不及，
Rén píbìng，yòu yù Tàiyīn sī tiān shīshǒu，gǎn ér sān xū，yòu yù tǔ bùjí，

青尸鬼邪犯之於人，令人暴亡，可刺足陽明之所過，復刺脾之俞。
qīng shī guǐ xié fàn zhī yú rén，lìngrén bào wáng，kě cì zú Yángmíng zhī suǒ guò，fù cì pí zhī yú.

人肺病，遇陽明司天失守，感而三虛，又遇金不及，
Rén fèibìng，yù Yángmíng sī tiān shīshǒu，gǎn ér sān xū，yòu yù jīn bùjí，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

有赤尸鬼干人，令人暴亡，可刺手陽明之所過，復刺肺俞。
yǒu chì shī guǐ gān rén，lìngrén bào wáng，kě cìshǒu Yángmíng zhī suǒ guò，fù cì fèi yú.

人腎病，又遇太陽司天失守，感而三虛，
Rén shènbìng，yòu yù Tàiyáng sī tiān shīshǒu，gǎn ér sān xū，

又遇水運不及之年，有黃尸鬼干犯人正氣，
yòu yù shuǐyùn bùjí zhī nián，yǒu huáng shī guǐ gānfàn rén zhèngqì，

吸人神魂，致暴亡，可刺足太陽之所過，刺足少陽之俞。
xī rén shénhún，zhì bào wáng，kě cì zú Tàiyáng zhī suǒ guò，cì zú Shàoyáng zhī yú.

黃帝問曰：　　十二藏之相使，神失位，
Huáng Dì wèn yuē：　shí-èr cáng/zàng zhī xiāng shǐ，shén shī wèi，

使神彩之不圓，恐邪干犯，治之可刺，願聞其要。
shǐ shén cǎi zhī bù yuán，kǒng xié gānfàn，zhì zhī kě cì，yuàn wén qí yào/yāo.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯稽首再拜曰： 悉乎哉，問至理，道真宗，
Qí Bó qǐshǒu zàibài yuē： xī hū zāi，wèn zhìlǐ，dào zhēn zōng，

此非聖帝，焉究斯源，是謂氣神合道，契符上天。
cǐ fēi shèng dì，yān jiū sī yuán，shìwèi qì shén hé dào，qì/qiè fú shàngtiān.

心者，君主之官，神明出焉，可刺手少陰之源。
Xīn zhě，jūnzhǔ zhī guān，shénmíng chū yān，kě cìshǒu Shàoyīn zhī yuán.

肺者，相傳之官，治節出焉，可刺手太陰之源。
Fèi zhě，xiāngchuán zhī guān，zhì jié chū yān，kě cìshǒu Tàiyīn zhī yuán.

肝者，將軍之官，謀慮出焉，可刺足厥陰之源。
Gān zhě，jiàngjūn zhī guān，móulǜ chū yān，kě cì zú Juéyīn zhī yuán.

膽者，中正之官，決斷出焉，可刺足少陽之源。
Dǎn zhě，zhōngzhèng zhī guān，juéduàn chū yān，kě cì zú Shàoyáng zhī yuán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

膻中者，臣使之官，喜樂出焉，可刺心包胳所流。
Shān zhōng/zhòng zhě，chén shǐ zhī guān，xǐlè chū yān，kě cì xīn-bāo gā/gē/gé suǒ liú.

脾為諫議之官，知周出焉，可刺脾之源。
Pí wèi/wéi jiàn yì zhī guān，zhī zhōu chū yān，kě cì pí zhī yuán.

胃為倉廩之官，五味出焉，可刺胃之源。
Wèi wèi/wéi cānglǐn zhī guān，wǔ-wèi chū yān，kě cì wèi zhī yuán.

大腸者，傳道之官，變化出焉，可刺大腸之源。
Dàcháng zhě，chuándào zhī guān，biànhuà chū yān，kě cì dàcháng zhī yuán.

小腸者，受盛之官，化物出焉，可刺小腸之源。
Xiǎocháng zhě，shòu shèng zhī guān，huà wù chū yān，kě cì xiǎocháng zhī yuán.

腎者，作強之官，伎巧出焉，刺其腎之源。
Shèn zhě，zuò qiáng zhī guān，jìqiǎo chū yān，cì qí shèn zhī yuán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

三焦者，決瀆之官，水道出焉，刺三焦之源。
Sānjiāo zhě，jué dú zhī guān，shuǐdào chū yān，cì sānjiāo zhī yuán.

膀胱者，州都之官，精液藏焉，氣化則能出矣，刺膀胱之源。
Pángguāng zhě，zhōu dū zhī guān，jīngyè cáng yān，qìhuà zé néng chū yǐ，cì pángguāng zhī yuán.

凡此十二官者，不得相失也。
Fán cǐ shí-èr guān zhě，bùdé xiāng shī yě.

是故刺法有全神養真之旨，亦法有修真之道，
Shìgù cì fǎ yǒu quánshén yǎngzhēn zhī zhǐ，yì fǎ yǒu xiū zhēn zhī dào，

非治疾也，故要修養和神也。
fēi zhì jí yě，gù yào/yāo xiūyǎng hé shén yě.

道貴常存，補神固根，精氣不散，神守不分，
Dào guì cháng cún，bǔ shén gù gēn，jīngqì bù sàn，shén shǒu bù fēn，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

然即神守而雖不去，亦全真，人神不守，
rán jí shén shǒu ér suī bù qù，yì quánzhēn，rén shén bù shǒu，

非達至真，至真之要，在乎天玄，
fēi dá zhì zhēn，zhì zhēn zhī yào/yāo，zàihu tiān xuán，

神守天息，復入本元，命曰歸宗。
shén shǒu tiān xī，fù rù běn yuán，mìng yuē guīzōng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十三　　本病論

Piān Dì-Qī-Shí-Sān　　Běn Bìng Lùn

黃帝問曰：　天元九窒，余已知之，願聞氣交，何名失守？
Huáng Dì wèn yuē：tiānyuán jiǔ zhì，yú yǐzhī zhī，yuàn wén qì jiāo，hé míng shīshǒu?

岐伯曰：謂其上下升降，遷正退位，
Qí Bó yuē：wèi qí shàng-xià shēng-jiàng，qiān zhèng tuìwèi，

各有經論，上下各有不前，故名失守也。
gè yǒu jīng lùn，shàng-xià gè yǒu bù qián，gù míng shīshǒu yě.

是故氣交失易位，氣交迺變，變易非常，
Shìgù qì jiāo shī yìwèi，qì jiāo nǎi biàn，biànyì fēicháng，

即四時失序，萬化不安，變民病也。
jí sìshí shīxù，wànhuà bù ān，biàn mín bìng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 升降不前，願聞其故，氣交有變，何以明知？
Dì yuē： shēng-jiàng bù qián，yuàn wén qí gù，qì jiāo yǒu biàn，héyǐ míngzhī?

岐伯曰： 昭乎問哉！ 明乎道矣。
Qí Bó yuē： zhāo hū wèn zāi！ míng hū dào yǐ.

氣交有變，是謂天地機，但欲降而不得降者，地窒刑之。
Qì jiāo yǒu biàn，shìwèi tiāndì jī，dàn yù jiàng ér bùdé jiàng zhě，dì zhì xíng zhī.

又有五運太過，而先天而至者，即交不前，
Yòu yǒu wǔ yùn tàiguò，ér xiāntiān ér zhì zhě，jí jiāo bù qián，

但欲升而不得其升，中運抑之，
dàn yù shēng ér bùdé qí shēng，zhōng/zhòng yùn yì zhī，

但欲降而不得其降，中運抑之。
dàn yù jiàng ér bùdé qí jiàng，zhōng/zhòng yùn yì zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

於是有升之不前，降之不下者，升而至天者，
Yúshì yǒu shēng zhī bù qián，jiàng zhī bùxià zhě，shēng ér zhì tiān zhě，

有升降俱不前，作如此之分別，即氣交之變，
yǒu shēng-jiàng jù bù qián，zuò rúcǐ zhī fēnbié，jí qì jiāo zhī biàn，

變之有異，常各各不同，災有微甚者也。
biàn zhī yǒuyì，cháng gègè bùtóng，zāi yǒu wēi shèn zhě yě.

帝曰： 願聞氣交遇會勝抑之由，變成民病，輕重何如？
Dì yuē： yuàn wén qì jiāo yù huì/kuài shèng yì zhī yóu，biànchéng mín bìng，qīngzhòng hérú?

岐伯曰： 勝相會，抑伏使然。
Qí Bó yuē： shèng xiānghuì，yì fú shǐrán.

是故辰戌之歲，木氣升之，主逢天柱，勝而不前。
Shìgù Chén Xū zhī suì，mù qì shēng zhī，zhǔ féng tiān zhù，shèng ér bù qián.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

又遇庚戌，金運先天，中運勝之，忽然不前。
Yòu yù Gēng Xū，jīn yùn xiāntiān，zhōng/zhòng yùn shèng zhī，hūrán bù qián.

木運升天，金迺抑之，升而不前，即清生風少，
Mù yùn shēngtiān，jīn nǎi yì zhī，shēng ér bù qián，jí qīng shēngfēng shǎo/shào，

肅殺於春，露霜復降，草木乃萎。
sùshā yú chūn，lù shuāng fù jiàng，cǎomù nǎi wěi/wēi.

民病溫疫早發，咽嗌迺乾，四肢滿，肢節皆痛。
Mín bìng wēn yì zǎo fā，yān yì nǎi gān，sìzhī mǎn，zhī jié jiē tòng.

久而化鬱，即大風摧拉，折隕鳴紊。
Jiǔ ér huà yù，jí dàfēng cuī lā，zhé yǔn míng wěn.

民病卒中偏/遍痹，手足不仁。
Mín bìng cùzhòng biàn bì，shǒu-zú bùrén.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

是故己亥之歲，君火升天，主窒天蓬，勝之不前。
Shìgù Jǐ Hài zhī suì，jūn huǒ shēngtiān，zhǔ zhì tiān péng，shèng zhī bù qián.

又厥陰木遷正，則少陰未得升天，水運以至其中者。
Yòu Juéyīn mù qiān zhèng，zé Shàoyīn wèi dé shēngtiān，shuǐyùn yǐzhì qízhōng zhě.

君火欲升，而中水運抑之，升之不前，即清寒復作，冷生旦暮。
Jūn huǒ yù shēng，ér zhōng/zhòng shuǐyùn yì zhī，shēng zhī bù qián，jí qīnghán fù zuò，lěng shēng dànmù.

民病伏陽，而內生煩熱，心神驚悸，寒熱閒作。
Mín bìng fú yáng，ér nèishēng fánrè，xīnshén jīngjì，hánrè xián zuò.

日久成鬱，即暴熱迺至，赤風腫翳，化疫，
Rìjiǔ chéng yù，jí bào rè nǎi zhì，chì fēng zhǒng yì，huà yì，

溫癘暖作，赤氣瘴而化火疫，皆煩而躁渴，渴甚治之以泄之可止。
wēn lì nuǎn zuò，chì qì zhàng ér huà huǒ yì，jiē fán ér zào kě，kě shèn zhì zhī yǐ xiè zhī kě zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是故子午之歲，太陰升天，主窒天沖，勝之不前。
Shìgù Zǐ Wǔ zhī suì，Tàiyīn shēngtiān，zhǔ zhì tiān chōng，shèng zhī bù qián.

又或遇壬子，木運先天而至者，中木遇抑之也。
Yòu huò yù Rén Zǐ，mù yùn xiāntiān ér zhì zhě，zhōng/zhòng mù yù yì zhī yě.

升天不前，即風埃四起，時舉埃昏，雨溼不化。
Shēngtiān bù qián，jí fēng āi sìqǐ，shí jǔ āi hūn，yǔ shī bù huà.

民病風厥涎潮，徧/遍痹不隨，脹滿。
Mín bìng fēng jué xián cháo，biàn bì bù suí，zhàngmǎn.

久而伏鬱，即黃埃化疫也，民病夭亡，
Jiǔ ér fú yù，jí huáng āi huà yì yě，mín bìng yāowáng，

臉肢府黃疸滿閉，溼令弗布，雨化迺微。
liǎn zhī fǔ huángdǎn mǎn bì，shī lìng fú bù，yǔ huà nǎi wēi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是故丑未之年，少陽升天，主窒天蓬，勝之不前。
Shìgù Chǒu Wèi zhī nián，Shàoyáng shēngtiān，zhǔ zhì tiān péng，shèng zhī bù qián.

又或遇太陰未遷正者，即少陰未升天也，水運以至者。
Yòu huò yù Tàiyīn wèi qiān zhèng zhě，jí Shàoyīn wèi shēngtiān yě，shuǐyùn yǐzhì zhě.

升天不前，即寒雰反布，凛冽如冬，水復涸，
Shēngtiān bù qián，jí hán fēn fǎn bù，lǐnliè rú dōng，shuǐ fù hé，

冰再結，暄暖乍作，冷復布之，寒暄不時。
bīng zài jié，xuānnuǎn zhà zuò，lěng fù bù zhī，hánxuān bùshí.

民病伏陽在內，煩熱生中，心神驚駭，寒熱閒爭。
Mín bìng fú yáng zàinèi，fánrè shēng zhōng/zhòng，xīnshén jīnghài，hánrè xián zhēng.

以久成鬱，即暴熱迺生，赤風氣瞳翳，化成鬱癘，
Yǐ jiǔ chéng yù，jí bào rè nǎi shēng，chì fēngqì tóng yì，huàchéng yù lì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

迺作伏熱內煩，痹而生厥，甚則血溢。
nǎi zuò fú rè nèi fán，bì ér shēng jué，shèn zé xuè yì.

是故寅申之年，陽明升天，主窒天英，勝之不前。
Shìgù Yín Shēn zhī nián，Yángmíng shēngtiān，zhǔ zhì tiān yīng，shèng zhī bù qián.

又或遇戊戌寅，火運先天而至。
Yòu huò yù Wù Wù Yín，huǒ yùn xiāntiān ér zhì.

金欲升天，火運抑之，升之不前，
Jīn yù shēngtiān，huǒ yùn yì zhī，shēng zhī bù qián，

即時雨不降，西風數舉，鹹鹵燥生。
jíshí yǔ bù jiàng，xīfēng shù/shǔ/shuò jǔ，xiánlǔ zào shēng.

民病上熱喘嗽血溢。
Mín bìng shàng rè chuǎn sòuxuè yì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

久而化鬱，即白埃翳霧，清生殺氣，
Jiǔ ér huà yù，jí bái āi yì wù，qīng shēng shāqì，

民病脅/脇滿悲傷，寒鼽嚏嗌乾，手拆皮膚燥。
mín bìng xié mǎn bēishāng，hán qiú tì yì gān，shǒu chāi pífū zào.

是故卯酉之年，太陽升天，土窒天內，勝之不前。
Shìgù Mǎo Yǒu zhī nián，Tàiyáng shēngtiān，tǔ zhì tiān nèi，shèng zhī bù qián.

又遇陽明未遷正者，即太陽未升天也，土運以至。
Yòu yù Yángmíng wèi qiān zhèng zhě，jí Tàiyáng wèi shēngtiān yě，tǔ yùn yǐzhì.

水欲升天，土運抑之，升之不前，即溼而熱蒸，寒生雨閒。
Shuǐ yù shēngtiān，tǔ yùn yì zhī，shēng zhī bù qián，jí shī ér rè zhēng，hán shēng yǔ xián.

民病注不，食不及化。
Mín bìng zhù bù，shí bùjí huà.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

久而成鬱，冷來客熱，冰雹卒至。
Jiǔ ér chéng yù，lěng láikè rè，bīngbáo zú/cù zhì.

民病厥逆而噦，熱生於內，氣痹於外，
Mín bìng jué nì ér yuě，rè shēngyú nèi，qì bì yú wài，

足脛痠疼，反生心悸懊熱，暴煩而復厥。
zú jìng suān téng，fǎn shēngxīn jì ào rè，bào fán ér fù jué.

黃帝曰：　　升之不前，余已盡知其旨。
Huáng Dì yuē：　shēng zhī bù qián，yú yǐ jìn zhī qí zhǐ.

願聞降不下，可得明乎？
Yuàn wén jiàng bùxià，kě dé míng hū?

岐伯曰：　悉乎哉問！
Qí Bó yuē：　xī hū zāi wèn！

© 2012 Jim Cleaver LAc.

是之謂天地微旨，可以盡陳斯道，所謂升已降也。
shì zhī wèi tiāndì wēizhǐ，kěyǐ jìn chén sī dào，suǒwèi shēng yǐ jiàng yě.

至天三年，次歲必降，降而入地，始為左閒也。
Zhì tiān sān nián，cì suì bì jiàng，jiàng ér rùdì，shǐ wèi/wéi zuǒ xián yě.

如此升降往來，命之六紀者矣。
Rúcǐ shēng-jiàng wǎnglái，mìng zhī liù jì zhě yǐ.

是故丑未之歲，厥陰降地，主窒地皛，勝而不前。
Shìgù Chǒu Wèi zhī suì，Juéyīn jiàng dì，zhǔ zhì dì xiǎo，shèng ér bù qián.

又或遇少陰未退位，即厥陰未降下，金運以至中。
Yòu huò yù Shàoyīn wèi tuìwèi，jí Juéyīn wèi jiàngxià，jīn yùn yǐzhì zhōng/zhòng.

金運承之，降之不下，抑之變鬱，木欲降下，
Jīn yùn chéng zhī，jiàng zhī bùxià，yì zhī biàn yù，mù yù jiàngxià，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

金承之，降而不下，蒼埃遠見，白氣承之，
jīn chéng zhī，jiàng ér bùxià，cāng āi yuǎnjiàn，bái qì chéng zhī，

風舉埃昏，清躁行殺，霜露復下，肅殺布令。
fēng jǔ āi hūn，qīng zào xíng/háng shā，shuāng-lù fù xià，sùshā bù lìng.

久而不降，抑之化鬱，即作風躁相伏，暄而反清，
Jiǔ ér bù jiàng，yì zhī huà yù，jí zuòfēng zào xiāng fú，xuān ér fǎnqīng，

草木萌動，殺霜乃，蟄未見，懼清傷藏。
cǎomù méngdòng，shā shuāng nǎi，zhé wèijiàn，jù qīng shāng cáng/zàng.

是故寅申之歲，少陰降地，主窒地玄，勝之不入。
Shìgù Yín Shēn zhī suì，Shàoyīn jiàng dì，zhǔ zhì dì xuán，shèng zhī bù rù.

又或遇丙申丙寅，水運太過，先天而至。
Yòu huò yù Bǐng Shēn Bǐng Yín，shuǐyùn tàiguò，xiāntiān ér zhì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

君火欲降，水運承之，降而不下，即彤雲纔見，
Jūn huǒ yù jiàng，shuǐyùn chéng zhī，jiàng ér bùxià，jí tóngyún cái jiàn，

黑氣反生，暄暖如舒，寒常布雪，凜冽復作，天雲慘悽。
hēi qì fǎn shēng，xuānnuǎn rú shū，hán cháng bù xuě，lǐnliè fù zuò，tiān yún cǎn qī.

久而不降，伏之化鬱，寒勝復熱，赤風化疫，
Jiǔ ér bù jiàng，fú zhī huà yù，hán shèng fù rè，chì fēnghuà yì，

民病面赤心煩，頭痛目眩也，赤氣彰而溫病欲作也。
mín bìng miàn chìxīn fán，tóutòng mùxuàn yě，chì qì zhāng ér wēnbìng yù zuò yě.

是故卯酉之歲，太陰降地，主窒地蒼，勝之不入。
Shìgù Mǎo Yǒu zhī suì，Tàiyīn jiàng dì，zhǔ zhì dì cāng，shèng zhī bù rù.

又或少陽未退位者，即太陰未得降也，或木運以至。
Yòu huò Shàoyáng wèi tuìwèi zhě，jí Tàiyīn wèi dé jiàng yě，huò mù yùn yǐzhì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

木運承之，降而不下，即黃雲見而青霞彰，
Mù yùn chéng zhī，jiàng ér bùxià，jí huáng yún jiàn ér qīng xiá zhāng，

鬱蒸作而大風，霧翳埃勝，折損迺作。
yùzhēng zuò ér dàfēng，wùyì āi shèng，zhésǔn nǎi zuò.

久而不降也，伏之化鬱，天埃黃氣，地布溼蒸，
Jiǔ ér bù jiàng yě，fú zhī huà yù，tiān āi huáng qì，dì bù shī zhēng，

民病四肢不舉，昏眩肢節痛，腹滿填臆。
mín bìng sìzhī bù jǔ，hūnxuàn zhī jié tòng，fùmǎn tián yì.

是故辰戌之歲，少陽降地，主窒地玄，勝之不入。
Shìgù Chén Wù zhī suì，Shàoyáng jiàng dì，zhǔ zhì dì xuán，shèng zhī bù rù.

又或遇水運太過，先天而至也。
Yòu huò yù shuǐyùn tàiguò，xiāntiān ér zhì yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

水運承之，水降不下，即彤雲纔見，黑氣反生，
Shuǐyùn chéng zhī，shuǐ jiàng bùxià，jí tóngyún cái jiàn，hēi qì fǎn shēng，

暄暖欲生，冷氣卒至，甚即冰雹也。
xuānnuǎn yù shēng，lěngqì zú/cù zhì，shèn jí bīngbáo yě.

久而不降，伏之化鬱，冷氣復熱，赤風化疫，
Jiǔ ér bù jiàng，fú zhī huà yù，lěngqì fù rè，chì fēnghuà yì，

民病面赤心煩，頭痛目眩也，赤氣彰而熱病欲作也。
mín bìng miàn chìxīn fán，tóutòng mùxuàn yě，chì qì zhāng ér rèbìng yù zuò yě.

是故己亥之歲，陽明降地，主窒地彤，勝而不入。
Shìgù Jǐ Hài zhī suì，Yángmíng jiàng dì，zhǔ zhì dì tóng，shèng ér bù rù.

又或遇太陰未退位，即少陽未得降，即火運以至之。
Yòu huò yù Tàiyīn wèi tuìwèi，jí Shàoyáng wèi dé jiàng，jí huǒ yùn yǐzhì zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

火運承之不下，即天清而肅，赤氣迺彰，暄熱反作。
Huǒ yùn chéng zhī bùxià，jí tiān qīng ér sù，chì qì nǎi zhāng，xuān rè fǎn zuò.

民皆旨倦，夜臥不安，咽乾引飲，
Mín jiē zhǐ juàn，yè wò bù ān，yān gān yǐn yǐn，

懊熱內煩，大清朝暮，暄還復作，
ào rè nèi fán，dà qīngcháo mù，xuān huán fù zuò，

久而不降，伏之化鬱，天清薄寒，遠生白氣。
jiǔ ér bù jiàng，fú zhī huà yù，tiān qīng báohán，yuǎn shēng bái qì.

民病掉眩，手足直而不仁，兩脅/脇作痛，滿目忙忙。
Mín bìng diào xuàn，shǒu-zú zhí ér bùrén，liǎng xié zuòtòng，mǎnmù mángmáng.

是故子午之年，太陽降地，主窒地阜勝之，降而不入。
Shìgù Zǐ Wǔ zhī nián，Tàiyáng jiàng dì，zhǔ zhì dì fù shèng zhī，jiàng ér bù rù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

又或遇土運太過，先天而至。
Yòu huò yù tǔ yùn tàiguò，xiāntiān ér zhì.

土運承之，降而不入，即天彰黑氣，暝暗悽慘，
Tǔ yùn chéng zhī，jiàng ér bù rù，jí tiān zhāng hēi qì，míng àn qī cǎn，

纔施黃埃而布溼，寒化令氣，蒸溼復令。
cái shī huáng āi ér bù shī，hán huà lìng qì，zhēng shī fù lìng.

久而不降，伏之化鬱，民病大厥，四肢重怠，
Jiǔ ér bù jiàng，fú zhī huà yù，mín bìng dà jué，sìzhī zhòng/chóng dài，

陰痿少力，天布沈陰，蒸溼閒作。
yīnwěi shǎo/shào lì，tiān bù shěn yīn，zhēng shī xián zuò.

帝曰：　升降不前，晰如其宗，願聞遷正，可得明乎？
Dì yuē：　shēng-jiàng bù qián，xī rúqí zōng，yuàn wén qiān zhèng，kě dé míng hū?

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 正司中位，是謂遷正位，
Qí Bó yuē： zhèng sī zhōng/zhòng wèi，shìwèi qiān zhèngwèi，

司天不得其遷正者，即前司天以過交司之。
sī tiān bùdé qí qiān zhèng zhě，jí qián sī tiān yǐ guò jiāo sī zhī.

即遇司天太過有餘日也，即仍舊治天數，新司天未得遷正也。
Jí yù sī tiān tàiguò yǒuyú rì yě，jí réngjiù zhì tiānshù，xīn sī tiān wèi dé qiān zhèng yě.

厥陰不遷正，即風暄不時，花卉萎瘁，
Juéyīn bù qiān zhèng，jí fēng xuān bùshí，huāhuì wěi/wēi cuì，

民病淋溲，目系轉，轉筋喜怒，小便赤。
mín bìng lín sōu，mù xì zhuǎn/zhuàn，zhuànjīn xǐ nù，xiǎobiàn chì.

風欲令而寒由不去，溫暄不正，春正失時。
Fēng yù lìng ér hán yóu bù qù，wēn xuān bùzhèng，chūn zhèng shīshí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰不遷正，即冷氣不退，春冷後寒，暄暖不時。
Shàoyīn bù qiān zhèng，jí lěngqì bù tuì，chūn lěng hòu hán，xuānnuǎn bùshí.

民病寒熱，四肢煩痛，腰脊強直。
Mín bìng hánrè，sìzhī fán tòng，yāo jǐ qiángzhí.

木氣雖有餘，位不過於君火也。
Mù qì suī yǒuyú，wèi bùguò yú jūn huǒ yě.

太陰不遷正，即雲雨失令，萬物枯焦，當生不發。
Tàiyīn bù qiān zhèng，jí yún-yǔ shī lìng，wànwù kūjiāo，dāng/dàng shēng bù fā.

民病手足肢節腫滿，大腹水腫，
Mín bìng shǒu-zú zhī jié zhǒng mǎn，dà fùshuǐ zhǒng，

填臆不食，飧泄脅/脇滿，四肢不舉。
tián yì bù shí，sūn xiè xié mǎn，sìzhī bù jǔ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

雨化欲令，熱猶治之，溫煦於氣，亢而不澤。
Yǔ huà yù lìng，rè yóu zhì zhī，wēnxù yú qì，kàng ér bù zé.

少陽不遷正，即炎灼弗令，苗莠不榮，
Shàoyáng bù qiān zhèng，jí yán zhuó fú lìng，miáo yǒu bù róng，

酷暑於秋，肅殺晚至，霜露不時。
kùshǔ yú qiū，sùshā wǎn zhì，shuāng-lù bùshí.

民病瘖=痎瘧骨熱，心悸驚駭，甚時血溢。
Mín bìng jiē nüè gǔ rè，xīnjì jīnghài，shèn shí xuè yì.

陽明不遷正，則暑化於前，肅於後，草木反榮。
Yángmíng bù qiān zhèng，zé shǔ huà yú qián，sù yúhòu，cǎomù fǎn róng.

民病寒熱鼽嚏，皮毛折，爪甲枯燋，
Mín bìng hánrè qiú tì，pímáo zhé，zhǎojiǎ kū jiāo/qiáo，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甚則喘嗽息高，悲傷不樂。
shèn zé chuǎn sòu xī gāo，bēishāng bù lè.

熱化乃布，燥化未令，即清勁未行，肺金復病。
Rèhuà nǎi bù，zào huà wèi lìng，jí qīng jìng wèi xíng/háng，fèi jīn fù bìng.

太陽不遷正，即冬清反寒，易令於春，殺霜在前，
Tàiyáng bù qiān zhèng，jí dōng qīng fǎn hán，yì lìng yú chūn，shā shuāng zàiqián，

寒冰於後，陽光復治，凛冽不作，雰雲待時。
hán bīng yúhòu，yángguāng fù zhì，lǐnliè bù zuò，fēn yún dàishí.

民病溫癘至，喉閉溢乾，煩燥而渴，喘息而有音也。
Mín bìng wēn lì zhì，hóu bì yì gān，fán zào ér kě，chuǎnxī ér yǒu yīn yě.

寒化待燥，猶治天，氣過失序，與民作災。
Hán huà dài zào，yóu zhì tiān，qì guòshī xù，yǔ mín zuò zāi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 遷正早晚，以命其旨，願聞退位，可得明哉？
Dì yuē： qiān zhèng zǎowǎn，yǐ mìng qí zhǐ，yuàn wén tuìwèi，kě dé míng zāi?

岐伯曰： 所謂不退者，即天數未終，即天數有餘，
Qí Bó yuē： suǒwèi bù tuì zhě，jí tiānshù wèi zhōng，jí tiānshù yǒuyú，

名曰復布政，故名曰再治天也，即天令如故而不退位也。
míng yuē fù bù zhèng，gù míng yuē zài zhì tiān yě，jí tiān lìng rúgù ér bù tuìwèi yě.

厥陰不退位，即大風早舉，時雨不降，溼令不化，
Juéyīn bù tuìwèi，jí dàfēng zǎo jǔ，shíyǔ bù jiàng，shī lìng bù huà，

民病溫疫，疵廢風生，
mín bìng wēn yì，cī fèi fēng shēng，

民病皆肢節痛，頭目痛，伏熱內煩，咽喉乾引飲。
mín bìng jiē zhī jié tòng，tóumù tòng，fú rè nèi fán，yānhóu gān yǐn yǐn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陰不退位，即溫生春冬，蟄蟲早至，草木發生，
Shàoyīn bù tuìwèi，jí wēn shēng chūn dōng，zhéchóng zǎo zhì，cǎomù fāshēng，

民病膈熱咽乾，血溢驚駭，小便赤澀，丹瘤疹瘡瘍留毒。
mín bìng gé rè yān gān，xuè yì jīnghài，xiǎobiàn chì sè，dān liú zhěn chuāngyáng liú dú.

太陰不退位，而取寒暑不時，埃昏布作，
Tàiyīn bù tuìwèi，ér qǔ hán-shǔ bùshí，āi hūn bù zuò，

溫令不去，民病四支少力，食飲不下，
wēn lìng bù qù，mín bìng sì zhī shǎo/shào lì，shí yǐn bùxià，

泄注淋滿，足脛寒，陰痿閉塞，失溺小便數。
xiè zhù lín mǎn，zú jìng hán，yīnwěi bìsè，shī niào xiǎobiàn shù/shǔ/shuò.

少陽不退位，即熱生於春，暑迺後化，冬溫不凍，
Shàoyáng bù tuìwèi，jí rè shēngyú chūn，shǔ nǎi hòu huà，dōng wēn bù dòng，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

流水不冰，蟄蟲出見，民病少氣，寒熱更作，
liúshuǐ bù bīng，zhéchóng chū jiàn，mín bìng shǎoqì，hánrè gēng zuò，

便血上熱，小腹堅滿，小便赤沃，甚則血溢。
biànxiě shàng rè，xiǎofù jiān mǎn，xiǎobiàn chì wò，shèn zé xuè yì.

陽明不退位，即春生清冷，草木晚榮，寒熱閒作，
Yángmíng bù tuìwèi，jí chūn shēng qīnglěng，cǎomù wǎn róng，hánrè xián zuò，

民病嘔吐暴注，食飲不下，大便乾燥，四肢不舉，目瞑掉眩。
mín bìng ǒutù bàozhù，shí yǐn bùxià，dàbiàn gānzào，sìzhī bù jǔ，mù míng diào xuàn.

帝曰： 天歲早晚，余以知之，願聞地數，可得閒乎？
Dì yuē： tiān suì zǎowǎn，yú yǐ zhī zhī，yuàn wén dì shù/shǔ/shuò，kě dé xián hū?

岐伯曰： 地下遷正升及退位不前之法，即地土產化，萬物失時之化也。
Qí Bó yuē： dìxià qiān zhèng shēng jí tuìwèi bù qián zhī fǎ，jí dìtǔ chǎn huà，wànwù shīshí zhī huà yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 余聞天地二甲子，十干十二支。
Dì yuē： yú wén tiāndì èr Jiǎ Zǐ，shígān shí-èr zhī.

上下經緯天地，數有迭移，失守其位，可得昭乎？
Shàng-xià jīngwěi tiāndì，shù/shǔ/shuò yǒu dié yí，shīshǒu qí wèi，kě dé zhāo hū?

岐伯曰： 失之迭位者，謂雖得歲正，
Qí Bó yuē： shī zhī dié wèi zhě，wèi suī dé suì zhèng，

未得正位之司，即四時不節，即生大疫。
wèi dé zhèngwèi zhī sī，jí sìshí bù jié，jí shēng dà yì.

注《玄珠密語》云： 陽年三十年，除六年天刑，
Zhù《Xuán Zhū Mìyǔ》yún： yáng nián sānshí nián，chú liù nián tiān xíng，

計有太過二十四年，除此六年，皆作太過之用，令不然之旨。
jìyǒu tàiguò èrshísì nián，chú cǐ liù nián，jiē zuò tàiguò zhīyòng，lìng bùrán zhī zhǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

今言迭支迭位，皆可作其不及也。
Jīn yán dié zhī dié wèi，jiēkě zuò qí bùjí yě.

假令甲子陽年，土運太窒，如癸亥天數有餘者，
Jiǎlìng Jiǎ Zǐ yáng nián，tǔ yùn tài zhì，rú Guǐ Hài tiānshù yǒuyú zhě，

年雖交得甲子，厥陰猶尚治天，地已遷正，
nián suī jiāo dé Jiǎ Zǐ，Juéyīn yóu shàng zhì tiān，dì yǐ qiān zhèng，

陽明在泉，去歲少陽以作右間，
Yángmíng zài quán，qùsuì Shàoyáng yǐ zuò yòu xián，

即厥陰之地陽明，故不相和奉者也。
jí Juéyīn zhī dì Yángmíng，gù bù xiāng hé fèng zhě yě.

癸巳相會，土運太過，虛反受木勝，故非太過也，
Guǐ Sì xiānghuì，tǔ yùn tàiguò，xū fǎn shòu mù shèng，gù fēi tàiguò yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

何以言土運太過，況黃鐘不應太窒，木既勝而金還復，
héyǐ yán tǔ yùn tàiguò，kuàng huángzhōng bùyīng tài zhì，mù jì shèng ér jīn huán fù，

金既復而少陰如至，既木勝如火而金復微，
jīn jì fù ér Shàoyīn rú zhì，jì mù shèngrú huǒ ér jīn fù wēi，

如此則甲己失守，後三年化成土疫，晚至於卯，
rúcǐ zé Jiǎ Jǐ shīshǒu，hòu sān nián huàchéng tǔ yì，wǎn zhìyú Mǎo，

早至丙寅，土疫至也，大小善惡，推其天地，詳乎太一。
zǎo zhì Bǐng Yín，tǔ yì zhì yě，dàxiǎo shàn è，tuī qí tiāndì，xiáng hū tài yī.

又只如甲子年，如甲至子而合，應交司而治天，
Yòu zhǐ rú Jiǎ Zǐ nián，rú Jiǎ zhì Zǐ ér hé，yìng jiāo sī ér zhì tiān，

即下己未遷正，而戊寅少陽未退位者，亦甲己下有合也，
jí xià Jǐ Wèi qiān zhèng，ér Wù Yín Shàoyáng wèi tuìwèi zhě，yì Jiǎ Jǐ xià yǒu hé yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

即土運非太過，而木乃乘虛而勝土也，
jí tǔ yùn fēi tàiguò，ér mù nǎi chéngxū ér shèng tǔ yě，

金次又行復勝之，即反邪化也。
jīn cì yòu xíng/háng fù shèng zhī，jí fǎn xié huà yě.

陰陽天地殊異爾，故其大小善惡，一如天地之法旨也。
Yīnyáng tiāndì shūyì ěr，gù qí dàxiǎo shàn è，yīrú tiāndì zhī fǎzhǐ yě.

假令丙寅陽年太過，如乙丑天數有餘者，雖交得丙寅，
Jiǎlìng Bǐng Yín yáng nián tàiguò，rú Yǐ Chǒu tiānshù yǒuyú zhě，suī jiāo dé Bǐng Yín，

太陰尚治天也，地已遷正，厥陰司地，
Tàiyīn shàng zhì tiān yě，dì yǐ qiān zhèng，Juéyīn sī dì，

去歲太陽以作右閒，即天太陰而地厥，故地不奉天化也。
qùsuì Tàiyáng yǐ zuò yòu xián，jí tiān Tàiyīn ér dì jué，gùdì bù fèngtiān huà yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

乙辛相會，水運太虛，反受土勝，故非太過，
Yǐ Xīn xiānghuì，shuǐyùn tàixū，fǎn shòu tǔ shèng，gù fēi tàiguò，

即太簇之管，太羽不應，土勝而雨化，水復即風，
jí tài cù zhī guǎn，tài yǔ bùyīng，tǔ shèng ér yǔ huà，shuǐ fù jí fēng，

此者丙辛失守其會，後三年化成水疫，晚至己巳，
cǐ zhě Bǐng Xīn shīshǒu qí huì/kuài，hòu sān nián huàchéng shuǐ yì，wǎn zhì Jǐ Sì，

早至戊辰，甚即速，微即徐，水疫至也，
zǎo zhì Wù Chén，shèn jísù，wēi jí xú，shuǐ yì zhì yě，

大小善惡推其天地數，乃太乙游宮。
dàxiǎo shàn è tuī qí tiāndì shù/shǔ/shuò，nǎi Tàiyǐ yóu gōng.

又只丙寅年，丙至寅且合，應交司而治天，
Yòu zhǐ Bǐng Yín nián，Bǐng zhì Yín qiě hé，yìng jiāo sī ér zhì tiān，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

即辛巳未得遷正，而庚辰太陽未退位者，
jí Xīn Sì wèi dé qiān zhèng，ér Gēng Chén Tàiyáng wèi tuìwèi zhě，

亦丙辛不合德也，即水運亦小虛而小勝，或有復，
yì Bǐng Xīn bùhé dé yě，jí shuǐyùn yì xiǎo xū ér xiǎo shèng，huò yǒu fù，

後三年化癘，名曰水癘，其狀如水疫，治法如前。
hòu sān nián huà lì，míng yuē shuǐ lì，qí zhuàng rú shuǐ yì，zhìfǎ rú qián.

假令庚辰陽年太過，如己卯天數有餘者，雖交庚辰年也，
Jiǎlìng Gēng Chén yáng nián tàiguò，rú Jǐ Mǎo tiānshù yǒuyú zhě，suī jiāo Gēng Chén nián yě，

陽明猶尚治天，地以遷正，太陰司地，去歲少陰以作右閒，
Yángmíng yóu shàng zhì tiān，dì yǐ qiān zhèng，Tàiyīn sī dì，qùsuì Shàoyīn yǐ zuò yòu xián，

即天陽明而地太陰也，故地下奉天也。
jí tiān Yángmíng ér dì Tàiyīn yě，gùdì xià fèngtiān yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

乙巳相會，金運太虛，反受火勝，故非太過也，
Yǐ Sì xiānghuì，jīn yùn tàixū，fǎn shòu huǒ shèng，gù fēi tàiguò yě，

即姑洗之管，太商不應，火勝熱化，水復寒刑，
jí gū xǐ/xiǎn zhī guǎn，tài shāng bùyīng，huǒ shèng rèhuà，shuǐ fù hán xíng，

此乙庚失守，其後三年化成金疫也，速至壬午，
cǐ Yǐ Gēng shīshǒu，qíhòu sān nián huàchéng jīn yì yě，sù zhì Rén Wǔ，

徐至癸未，金疫至也，大小善惡，推本年天數及太一也。
xú zhì Guǐ Wèi，jīn yì zhì yě，dàxiǎo shàn è，tuī běnnián tiānshù jí tài yī yě.

又只如庚辰，如庚至辰，且應交司而治天，
Yòu zhǐ rú Gēng Chén，rú Gēng zhì Chén，qiě yìng jiāo sī ér zhì tiān，

即下乙未未得遷正者，即地甲午少陰未退位者，
jí xià Yǐ Wèi wèi dé qiān zhèng zhě，jí dì Jiǎ Wǔ Shàoyīn wèi tuìwèi zhě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

且乙庚不合德也，即下乙未，干失剛，亦金運小虛也，
qiě Yǐ Gēng bùhé dé yě，jí xià Yǐ Wèi，gān shī gāng，yì jīn yùn xiǎo xū yě，

有小勝或無復，後三年化癘，名曰金癘，其狀如金疫也，治法如前。
yǒu xiǎo shèng huò wú fù，hòu sān nián huà lì，míng yuē jīn lì，qí zhuàng rú jīn yì yě，zhìfǎ rú qián.

假令壬午陽年太過，如辛巳天數有餘者，雖交後壬午年也，
Jiǎlìng Rén Wǔ yáng nián tàiguò，rú Xīn Sì tiānshù yǒuyú zhě，suī jiāo hòu Rén Wǔ nián yě，

厥陰猶尚治天，地巳遷正，陽明在泉，
Juéyīn yóu shàng zhì tiān，dì Sì qiān zhèng，Yángmíng zài quán，

去歲丙申少陽以作右閒，即天厥陰而地陽明，故地不奉天者也。
qùsuì Bǐng Shēn Shàoyáng yǐ zuò yòu xián，jí tiān Juéyīn ér dì Yángmíng，gùdì bù fèngtiān zhě yě.

丁辛相合會，木運太虛，反受金勝，故非太過也，
Dīng Xīn xiānghé huì/kuài，mù yùn tàixū，fǎn shòu jīn shèng，gù fēi tàiguò yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

即蕤賓之管，太角不應，金行燥勝，火化熱復甚即速，
jí ruíbīn zhī guǎn，tài jué bùyīng，jīn xíng/háng zào shèng，huǒhuà rè fù shèn jísù，

微即徐，疫至大小善惡，推疫至之年天數及太一。
wēi jí xú，yì zhìdà xiǎo shàn è，tuī yì zhì zhī nián tiānshù jí tài yī.

又只如壬至午，且應交司而治之，即下丁酉未得遷正者，
Yòu zhǐ rú Rén zhì Wǔ，qiě yìng jiāo sī ér zhì zhī，jí xià Dīng Yǒu wèi dé qiān zhèng zhě，

即地下丙申少陽未得退位者，見丁壬不合德也，
jí dìxià Bǐng Shēn Shàoyáng wèi dé tuìwèi zhě，jiàn Dīng Rén bùhé dé yě，

即丁柔干失剛，亦木運小虛也，有小勝小復。
jí dīng róu gān shī gāng，yì mù yùn xiǎo xū yě，yǒu xiǎo shèng xiǎo fù.

後三年化癘，名曰木癘，其狀如風疫，法治如前。
Hòu sān nián huà lì，míng yuē mù lì，qí zhuàng rú fēng yì，fǎzhì rú qián.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

假令戊申陽年太過，如丁未天數太過者，
Jiǎlìng Wù Shēn yáng nián tàiguò，rú Dīng Wèi tiānshù tàiguò zhě，

雖交得入申年也，太陰尚治天，地已遷正，
suī jiāo dé rù Shēn nián yě，Tàiyīn shàng zhì tiān，dì yǐ qiān zhèng，

厥陰在泉，去歲壬戌太陽以退位作右閒，
Juéyīn zài quán，qùsuì Rén Xū Tàiyáng yǐ tuìwèi zuò yòu xián，

即天丁未，地癸亥，故地不奉天化也。
jí tiān Dīng Wèi，dì Guǐ Hài，gùdì bù fèngtiān huà yě.

丁癸相會，火運太虛反受火勝，故非太過也，
Dīng Guǐ xiānghuì，huǒ yùn tàixū fǎn shòu huǒ shèng，gù fēi tàiguò yě，

即夷則之管，上太徵不應，此戊癸失守其會，
jí yí zé zhī guǎn，shàng tài zhǐ bùyīng，cǐ Wù Guǐ shīshǒu qí huì/kuài，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

後三年化疫也，速至庚戌，大小善惡，推疫至之年天數及大一。
hòu sān nián huà yì yě，sù zhì Gēng Xū，dàxiǎo shàn è，tuī yì zhì zhī nián tiānshù jí dàyī.

又只如戊申，如戊至申，且應交司而治天，
Yòu zhǐ rú Wù Shēn，rú Wù zhì Shēn，qiě yìng jiāo sī ér zhì tiān，

即下癸亥未得遷正者，即地下壬戌太陽未退位者，
jí xià Guǐ Hài wèi dé qiān zhèng zhě，jí dìxià Rén Xū Tàiyáng wèi tuìwèi zhě，

見戊癸未合德也，即下癸柔干失剛，
jiàn Wù Guǐ wèi hé dé yě，jí xià Guǐ róu gān shī gāng，

見火運小虛也，有小勝或無復也，
jiàn huǒ yùn xiǎo xū yě，yǒu xiǎo shèng huò wú fù yě，

後三年化癘名曰火癘也，治法如前，治之法可寒之泄之。
hòu sān nián huà lì míng yuē huǒ lì yě，zhìfǎ rú qián，zhì zhī fǎ kě hán zhī xiè zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

黃帝曰： 人氣不足，天氣如虛，人神失守，
Huáng Dì yuē： rénqì bùzú，tiānqì rú xū，rén shén shīshǒu，

神光不聚，邪鬼干人，致有夭亡，可得聞乎？
shén guāng bù jù，xiéguǐ gān rén，zhì yǒu yāowáng，kě dé wén hū?

岐伯曰： 人之五藏，一藏不足，又會天虛，感邪之至也。
Qí Bó yuē： rén zhī wǔ zàng，yī cáng/zàng bùzú，yòu huì/kuài tiān xū，gǎn xié zhīzhì yě.

人憂愁思慮即傷心，又或遇少陰司天，天數不及，
Rén yōuchóu sīlǜ jí shāngxīn，yòu huò yù Shàoyīn sī tiān，tiānshù bùjí，

太陰作接閒至，即謂天虛也，此即人氣天氣同虛也。
Tàiyīn zuò jiē xián zhì，jí wèi tiān xū yě，cǐ jí rénqì tiānqì tóng xū yě.

又遇驚而奪精，汗出於心，因而三虛，神明失守，
Yòu yù jīng ér duó jīng，hàn chūyú xīn，yīn ér sān xū，shénmíng shīshǒu，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

心為君主之官，神明出焉，神失守位，即神游上丹田，
xīn wèi/wéi jūnzhǔ zhī guān，shénmíng chū yān，shén shīshǒu wèi，jí shényóu shàng dāntián，

在帝太一帝君泥九君下，神既失守，神光不聚，
zài dì tài yī dìjūn ní jiǔ jūn xià，shén jì shīshǒu，shén guāng bù jù，

卻遇火不及之歲，有黑尸鬼見之，令人暴亡。
què yù huǒ bùjí zhī suì，yǒu hēi shī guǐ jiàn zhī，lìngrén bào wáng.

人飲食勞倦即傷脾，又或遇太陰司天，天數不及，
Rén yǐnshí láojuàn jí shāngpí，yòu huò yù Tàiyīn sī tiān，tiānshù bùjí，

即少陽作接閒至，即謂之虛也，此即人氣虛而天氣虛也。
jí Shàoyáng zuò jiē xián zhì，jí wèi zhī xū yě，cǐ jí rénqì xū ér tiānqì xū yě.

又遇飲食飽甚，汗出於胃，醉飽行房，汗出於脾，
Yòu yù yǐnshí bǎo shèn，hàn chūyú wèi，zuì bǎo xíngfáng，hàn chūyú pí，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

因而三虛，脾神失守，脾為諫議之官，智周出焉，
yīn ér sān xū，pí shén shīshǒu，pí wèi/wéi jiàn yì zhī guān，zhì zhōu chū yān，

神既失守，神光失位而不聚也，卻遇土不及之年，
shén jì shīshǒu，shén guāng shī wèi ér bù jù yě，què yù tǔ bùjí zhī nián，

或己年或甲年失守，或太陰天虛，青尸鬼見之，令人卒亡。
huò Jǐ nián huò Jiǎ nián shīshǒu，huò Tàiyīn tiān xū，qīng shī guǐ jiàn zhī，lìngrén zú/cù wáng.

人久坐溼地，強力入水即傷腎，腎為作強之官，
Rén jiǔzuò shī dì，qiánglì rùshuǐ jí shāngshèn，shèn wèi/wéi zuò qiáng zhī guān，

伎巧出焉，因而三虛，腎神失守，神志失位，
jìqiǎo chū yān，yīn ér sān xū，shèn shén shīshǒu，shénzhì shī wèi，

神光不聚，卻遇水不及之年，或辛不會符，
shén guāng bù jù，què yù shuǐ bùjí zhī nián，huò xīn bù huì fú，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

或丙年失守，或太陽司天虛，有黃尸鬼至，見之令人暴亡。
huò Bǐng nián shīshǒu，huò Tàiyáng sī tiān xū，yǒu huáng shī guǐ zhì，jiàn zhī lìngrén bào wáng.

人或恚怒，氣逆上而不下，即傷肝也。
Rén huò huìnù，qìnì shàng ér bùxià，jí shānggān yě.

又遇厥陰司天，天數不及，即少陰作接閒至，
Yòu yù Juéyīn sī tiān，tiānshù bùjí，jí Shàoyīn zuò jiē xián zhì，

是謂天虛也，此謂天虛人虛也。
shìwèi tiān xū yě，cǐ wèi tiān xū rén xū yě.

又遇疾走恐懼，汗出於肝，肝為將軍之官，
Yòu yù jízǒu kǒngjù，hàn chūyú gān，gān wèi/wéi jiàngjūn zhī guān，

謀慮出焉，神位失守，神光不聚，又遇木不及年，
móulǜ chū yān，shénwèi shīshǒu，shén guāng bù jù，yòu yù mù bùjí nián，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

或丁年不符，或壬年失守，或厥陰司天虛也，
huò dīngnián bùfú，huò Rén nián shīshǒu，huò Juéyīn sī tiān xū yě，

有白尸鬼見之，令人暴亡也。
yǒu bái shī guǐ jiàn zhī，lìngrén bào wáng yě.

已上五失守者，天虛而人虛也，神游失守其位，
Yǐ shàng wǔ shīshǒu zhě，tiān xū ér rén xū yě，shényóu shīshǒu qí wèi，

即有五尸鬼干人，令人暴亡，也謂之曰尸厥。
jí yǒu wǔ shī guǐ gān rén，lìngrén bào wáng，yě wèi zhī yuē shī jué.

人犯五神易位，即神光不圓也，非但尸鬼，
Rénfàn wǔ shén yìwèi，jí shén guāng bù yuán yě，fēidàn shī guǐ，

即一切邪犯者，皆是神失守位故也。
jí yīqiè xié fàn zhě，jiēshì shén shīshǒu wèi gù yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此謂得守者生，失守者死，得神昌，失神者亡。
Cǐ wèi dé shǒu zhě shēng，shīshǒu zhě sǐ，déshén chāng，shīshén zhě wáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十四　至真要大論

Piān Dì-Qī-Shí-Sì　Zhì Zhēn Yào/Yāo Dà Lùn

74.1.1

黃帝問曰：　五氣交合，盈虛更作，余知之矣。

Huáng Dì wèn yuē：　wǔ qì jiāohé，yíng-xū gēng zuò，yú zhī zhī yǐ.

六氣分治，司天地者，其至何如。

Liùqì fēn zhì，sī tiāndì zhě，qí zhì hérú.

岐伯再拜對曰：　明乎哉問也。

Qí Bó zàibài duì yuē：　míng hū zāi wèn yě.

天地之大紀，人神之通應也。

Tiāndì zhī dà jì，rén shén zhī tōng yìng yě.

帝曰：　願聞上合昭昭，下合冥冥，柰何。

Dì yuē：　yuàn wén shànghé zhāozhāo，xià hé míngmíng，nài hé.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 此道之所主，工之所疑也。
Qí Bó yuē： cǐdào zhī suǒ zhǔ，gōng zhī suǒ yí yě.

帝曰： 願聞其道也。
Dì yuē： yuàn wén qí dào yě.

岐伯曰： 厥陰司一，其化以風，少陰司天，
Qí Bó yuē： Juéyīnsī yī，qí huà yǐ fēng，Shàoyīn sī tiān，

其化以熱，太陰司天，其化以濕，少陽司天，
qí huà yǐ rè，Tàiyīn sī tiān，qí huà yǐ shī，Shàoyáng sī tiān，

其化以火，陽明司天，其化以燥，太陽司天，
qí huà yǐ huǒ，Yángmíng sī tiān，qí huà yǐ zào，Tàiyáng sī tiān，

其化以寒，以所臨藏位，命其病者也。
qí huà yǐ hán，yǐ suǒ lín cáng/zàng wèi，mìng qí bìng zhě yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 地化柰何。
Dì yuē： dì huà nài hé.

岐伯曰： 司天同候，聞氣皆然。
Qí Bó yuē： sī tiān tóng hòu，wén qì jiērán.

帝曰： 間氣何謂。
Dì yuē： jiān/jiàn qì héwèi.

岐伯曰： 司左右者，是謂間氣也。
Qí Bó yuē： sī zuǒyòu zhě，shìwèi jiān/jiàn qì yě.

帝曰： 何以異之。
Dì yuē： héyǐ yì zhī.

岐伯曰： 主歲者紀歲，間氣者紀步也。
Qí Bó yuē： zhǔ suì zhě jì suì，jiān/jiàn qì zhě jì bù yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 善。 歲主奈何。
Dì yuē： shàn. Suì zhǔ nàihé.

岐伯曰： 厥陰司天為風化，在泉為酸化，
Qí Bó yuē： Juéyīn sī tiān wèi/wéi fēng huà，zài quán wèi/wéi suān huà，

司氣為蒼化，閒氣為動化。
sī qì wèi/wéi cāng huà，xián qì wèi/wéi dòng huà.

少陰司天為熱化，在泉為苦化，不司氣化，居氣為灼化。
Shàoyīn sī tiān wèi/wéi rè huà，zài quán wèi/wéi kǔ huà，bù sī qìhuà，jū qì wèi/wéi zhuó huà.

太陰司天為濕化，在泉為甘化，
Tàiyīn sī tiān wèi/wéi shī huà，zài quán wèi/wéi gān huà，

司氣為黔化，閒氣為柔化。
sī qì wèi/wéi jīn huà，xián qì wèi/wéi róu huà.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

少陽司天為火化，在泉為苦化，
Shàoyáng sī tiān wèi/wéi huǒ huà，zài quán wèi/wéi kǔ huà，

司氣為丹化，間氣為明化。
sī qì wèi/wéi dān huà，jiān/jiàn qì wèi/wéi míng huà.

陽明司天為燥化，在泉為辛化，
Yángmíng sī tiān wèi/wéi zào huà，zài quán wèi/wéi xīn huà，

司氣為素化，間氣為清化。
sī qì wèi/wéi sù huà，jiān/jiàn qì wèi/wéi qīnghuà.

太陽司天為寒化，在泉為鹹化，
Tàiyáng sī tiān wèi/wéi hán huà，zài quán wèi/wéi xián huà，

司氣為玄化，間氣為藏化。
sī qì wèi/wéi xuán huà，jiān/jiàn qì wèi/wéi cáng/zàng huà.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故治病者，必明六化分治，五味五色所生，
Gù zhìbìng zhě，bì míng liù huàfēn zhì，wǔ-wèi wǔsè suǒshēng，

五藏所宜，迺可以言盈虛病生之緒也。
wǔ zàng suǒ yí，nǎi kěyǐ yán yíng-xū bìng shēng zhī xù yě.

74.1.2
帝曰： 厥陰在泉而酸化，先余知之矣。
Dì yuē： Juéyīn zài quán ér suānhuà，xiān yú zhī zhī yǐ.

風化之行也何如。
Fēnghuà zhī xíng/háng yě hérú.

岐伯曰： 風行於地，所謂本也，餘氣同法。
Qí Bó yuē： fēngxíng yú dì，suǒwèi běn yě，yú qì tóng fǎ.

本乎天者，天之氣也，本乎地者，地之氣也，
Běn hū tiān zhě，tiān zhī qì yě，běn hū dì zhě，dì zhī qì yě，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

天地合氣，六節分而萬物化生矣。
tiāndì héqì，liù jié fēn ér wànwù huàshēng yǐ.

故曰： 謹候氣宜，無失病機，此之謂也。
Gù yuē： jǐn hòu qì yí，wú shī bìng jī，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 其主病何如。
Dì yuē： qí zhǔ bìng hérú.

岐伯曰： 司歲備物，則無遺主矣。
Qí Bó yuē： sī suì bèi wù，zé wúyí zhǔ yǐ.

帝曰： 先歲物何也。
Dì yuē： xiān suì wù hé yě.

岐伯曰： 天地之專精也。
Qí Bó yuē： tiāndì zhī zhuānjīng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 司氣者何如。
Dì yuē： sī qì zhě hérú.

岐伯曰： 司氣者主歲同，然有餘不足也。
Qí Bó yuē： sī qì zhě zhǔ suì tóng，rán yǒuyú bùzú yě.

帝曰： 非司歲物何謂也。
Dì yuē： fēi sī suì wù héwèi yě.

岐伯曰： 散也，故質同而異等也，氣味有薄厚，
Qí Bó yuē： sàn yě，gù zhì tóng ér yìděng yě，qìwèi yǒu bóhòu，

性用有躁靜，治保有多少，力化有淺深，此之謂也。
xìng yòng yǒu zào jìng，zhìbǎo yǒu duōshǎo，lì huà yǒu qiǎn shēn，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 歲主藏害何謂。
Dì yuē： suì zhǔ cáng/zàng hài héwèi.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 以所不勝命之則其要也。
Qí Bó yuē： yǐ suǒ bùshèng mìng zhī zé qí yào/yāo yě.

帝曰： 治之柰何。
Dì yuē： zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 上淫於下，所勝平之，外淫於內，所勝治之。
Qí Bó yuē： shàng yín yúxià，suǒ shèng píng zhī，wài yín yú nèi，suǒ shèng zhì zhī.

帝曰： 善。 平氣何如。
Dì yuē： shàn. Píngqì hérú.

岐伯曰： 謹察陰陽所在而調之，以平為期，正者正治，反者反治。
Qí Bó yuē： jǐn chá yīnyáng suǒzài ér tiáo zhī，yǐ píng wéiqī，zhèng zhě zhèngzhì，fǎn zhě fǎnzhì.

74.1.3
帝曰： 夫子言察陰陽所在而調之，論言人迎與寸口相應，
Dì yuē： fūzǐ yán chá yīnyáng suǒzài ér tiáo zhī, lùn yán rén yíng yǔ cùnkǒu xiāngyìng,

若引繩小大齊等，命曰平，陰之所在寸口何如。
ruò yǐn shéng xiǎo dà qí/jì děng，mìng yuē píng，yīn zhī suǒzài cùnkǒu hérú.

岐伯曰： 視歲南北，可知之矣。
Qí Bó yuē： shì suì nán-běi，kězhī zhī yǐ.

帝曰： 願卒聞之。
Dì yuē： yuàn zú/cù wén zhī.

岐伯曰： 北政之歲，少陰在泉，則寸口不應，
Qí Bó yuē： běi zhèng zhī suì，Shàoyīn zài quán，zé cùnkǒu bùyīng，

厥陰在泉，則右不應，太陰在泉，則左不應。
Juéyīn zài quán，zé yòu bùyīng，Tàiyīn zài quán，zé zuǒbù yìng.

南政之歲，少陰司天，則寸口不應，
Nán zhèng zhī suì，Shàoyīn sī tiān，zé cùnkǒu bùyīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厥陰司天，則右不應，太陰司天，則左不應。
Juéyīnsī tiān，zé yòu bùyīng，Tàiyīn sī tiān，zé zuǒbù yìng.

諸不應者，反其診則見矣。
Zhū bùyīng zhě，fǎn qí zhěn zé jiàn yǐ.

帝曰：　尺候何如。
Dì yuē：　Chǐ hòu hérú.

岐伯曰：北政之歲，三陰在下，則寸不應，三陰在上，則尺不應。
Qí Bó yuē：　běi zhèng zhī suì，sān yīn zàixià，zé cùn bùyīng，sān yīn zài shàng，zé chǐ bùyīng.

南政之歲，三陰在天，則寸不應，三陰在泉，則尺不應，左右同。
Nán zhèng zhī suì，sān yīn zài tiān，zé cùn bùyīng，sān yīn zài quán，zé chǐ bùyīng，zuǒyòu tóng.

故曰：　知其要者，一言而終，不知其要，流散無窮，此之謂也。
Gù yuē：　zhī qí yào/yāo zhě，yīyán ér zhōng，bùzhī qí yào/yāo，liúsàn wúqióng，cǐ zhī wèi yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

74.2.1

帝曰： 善。 天地之氣，內淫而病何如。
Dì yuē： shàn. Tiāndì zhī qì，nèi yín ér bìng hérú.

岐伯曰： 歲厥陰在泉，風淫所勝，則地氣不明，
Qí Bó yuē： suì Juéyīn zài quán，fēng yín suǒ shèng，zé dìqì bùmíng，

平野昧，草迺早秀，民病洒洒振寒，善伸數欠，
píngyě mèi，cǎo nǎi zǎo xiù，mín bìng xiǎnxiǎn zhènhán，shàn shēn shuòqiàn，

心痛支滿，兩脇裏急，飲食不下，鬲咽不通，
xīntòng zhī mǎn，liǎng xié lǐ jí，yǐnshí bùxià，gé yān bùtōng，

食則嘔，腹脹善噫，得後與氣，則快然如衰，身體皆重。
shí zé ǒu，fùzhàng shàn yī，dé hòu yǔ qì，zé kuài rán rú shuāi/cuī，shēntǐ jiē zhòng/chóng.

歲少陰在泉，熱淫所勝，則焰浮川澤，陰處反明，
Suì Shàoyīn zài quán，rè yín suǒ shèng，zé yàn fú chuānzé，yīn chù/chǔ fǎn míng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病腹中常鳴，氣上衝胸，喘不能久立，寒熱皮膚痛，
mín bìng fù zhōngcháng míng，qì shàng chōng xiōng，chuǎn bùnéng jiǔ lì，hánrè pífū tòng，

目瞑齒痛頞腫，惡寒發熱如瘧，少腹中痛腹大，蟄蟲不藏。
mù míng chǐ tòng zhuō zhǒng，wùhán fārè rú nüè，shàofù zhōng/zhòng tòng fù dà，zhéchóng bù cáng/zàng.

歲太陰在泉，草迺早榮，濕淫所勝，則埃昏巖谷黃反見黑，
Suì Tàiyīn zài quán，cǎo nǎi zǎo róng，shī yín suǒ shèng，zé āi hūn yán gǔ huáng fǎn jiàn hēi，

至陰之交民病飲積心痛耳聾，渾渾焞焞，嗌腫喉痺，
zhì yīn zhī jiāo mín bìng yǐn jī xīntòng ěrlóng，húnhún tuītuī，yì zhǒng hóu bì，

陰病血見，少腹痛腫，不得小便，病衝頭痛，目似脫，
yīn bìng xuè jiàn，shàofù tòng zhǒng，bùdé xiǎobiàn，bìng chòngtóu tòng，mù sì tuō，

項似拔，腰似折，髀不可以回，膕如結，腨如別。
xiàng sì bá，yāo sì zhé，bì bù kěyǐ huí，guó rú jié，shuàn rú bié.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

歲少陽在泉，火淫所勝，則焰明郊野，寒熱更至，
Suì Shàoyáng zài quán，huǒ yín suǒ shèng，zé yàn míng jiāoyě，hánrè gēng zhì，

民病注泄赤白，少腹痛溺赤，甚則血便，少陰同候。
mín bìng zhù xiè chì bái，shàofù tòng niào chì，shèn zé xuèbiàn，Shàoyīn tóng hòu.

歲陽明在泉，燥淫所勝，則霿霧清暝，
Suì Yángmíng zài quán，zào yín suǒ shèng，zé méng wù qīng míng，

民病喜嘔，嘔有苦善大息，心脅/脇痛不能反側，
mín bìng xǐ ǒu，ǒu yǒu kǔ shàn dà xī，xīn xiétòng bùnéng fǎncè，

甚則嗌乾面塵，身無膏澤，足外反熱。
shèn zé yì gān miàn chén，shēn wú gāozé，zú wài fǎn rè.

歲太陽在泉，寒淫所勝則凝肅慘慄，
Suì Tàiyáng zài quán，hán yín suǒ shèng zé níng sù cǎn lì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病少腹控睾，引腰脊上衝心痛，血見，嗌痛頷腫。
mín bìng shàofù kòng gāo，yǐn yāo jǐ shàng chōng xīntòng，xuè jiàn，yì tòng hàn zhǒng.

帝曰： 善。 治之柰何。
Dì yuē： shàn. Zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 諸氣在泉，風淫於內，
Qí Bó yuē： zhū qì zài quán，fēng yín yú nèi，

治以辛涼，佐以苦，以甘緩之，以辛散之。
zhì yǐ xīn liáng，zuǒ yǐ kǔ，yǐ gān huǎn zhī，yǐ xīn sàn zhī.

熱淫於內，治以鹹寒，佐以甘苦，以酸收之，以苦發之。
Rè yín yú nèi，zhì yǐ xián hán，zuǒ yǐ gānkǔ，yǐ suān shōu zhī，yǐ kǔ fā zhī.

濕淫於內，治以苦熱，佐以酸淡，以苦燥之，以淡泄之。
Shī yín yú nèi，zhì yǐ kǔrè，zuǒ yǐ suān dàn，yǐ kǔ zào zhī，yǐ dàn xiè zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

火淫於內，治以鹹冷，佐以苦辛，以酸收之，以苦發之。
Huǒ yín yú nèi，zhì yǐ xián lěng，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ suān shōu zhī，yǐ kǔ fā zhī.

燥淫於內，治以苦溫，佐以甘辛，以苦下之。
Zào yín yú nèi，zhì yǐ kǔ wēn，zuǒ yǐ gān xīn，yǐ kǔ xià zhī.

寒淫於內，治以甘熱，佐以苦辛，以鹹(寫)瀉之，以辛潤之，以苦堅之。
Hán yín yú nèi，zhì yǐ gān rè，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ xián xiè zhī，yǐ xīn rùn zhī，yǐ kǔ jiān zhī.

74.2.2

帝曰：	善。	天氣之變何如。
Dì yuē：	shàn.	Tiānqì zhī biàn hérú.

岐伯曰： 厥陰司天，風淫所勝，則太虛埃昏，
Qí Bó yuē： Juéyīnsī tiān，fēng yín suǒ shèng，zé tàixū āi hūn，

雲物以擾，寒生春氣，流水不冰，
yún wù yǐ rǎo，hán shēng chūnqì，liúshuǐ bù bīng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

民病胃脘當心而痛，上支兩脅/脇，鬲咽不通，飲食不下，
mín bìng wèi wǎn dāngxīn ér tòng，shàng zhī liǎng xié，gé yān bùtōng，yǐnshí bùxià，

舌本強，食則嘔，冷泄腹脹溏泄瘕水閉，
shéběn qiáng/qiǎng/jiàng，shí zé ǒu，lěng xiè fùzhàng tángxiè jiǎ shuǐ bì，

蟄蟲不去，病本於脾。
zhéchóng bù qù，bìng běn yú pí.

衝陽絕，死不治。
Chōng yáng jué，sǐbù zhì.

少陰司天，熱淫所勝，怫熱至火行其政，
Shàoyīn sī tiān，rè yín suǒ shèng，fú rè zhì huǒ xíng/háng qí zhèng，

民病胸中煩熱嗌乾，右胠滿，皮膚痛，寒熱欬喘，
mín bìng xiōngzhōng fánrè yì gān，yòu qū mǎn，pífū tòng，hánrè kài chuǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

大雨且至，唾血血泄，鼽衄/衄嚏嘔，溺色變，
dàyǔ qiě zhì，tuòxuè xuè xiè，qiú nǜ tì ǒu，niào sè biàn，

甚則瘡瘍附腫，肩背臂臑/臑及缺盆中痛，心痛肺膜，
shèn zé chuāngyáng fú-zhǒng，jiānbèi bì rú/shuàn jí quē pén zhōng/zhòng tòng，xīntòng fèi chēn，

腹大滿膨，膨而喘欬，病本於肺，尺澤絕，死不治。
fù dà mǎn péng，péng ér chuǎn kài，bìng běn yú fèi，chǐzé jué，sǐbù zhì.

太陰司天，濕淫所勝，則沈陰且布，雨變枯槁，
Tàiyīn sī tiān，shī yín suǒ shèng，zé shěn yīn qiě bù，yǔ biàn kūgǎo，

附腫骨痛陰痺，陰痺者按之不得，腰脊頭項痛時眩，
fú-zhǒng gǔ tòng yīn bì，yīn bì zhě àn zhī bùdé，yāo jǐ tóu xiàng tòng shí xuàn，

大便難，陰氣不用，飢不欲食，
dàbiàn nán，yīnqì bùyòng，jī bù yù shí，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

欬唾則有血，心如懸，病本於腎。
kài tuò zé yǒu xuè，xīn rú xuán，bìng běn yú shèn.

太谿絕，死不治。
Tài xī jué，sǐbù zhì.

少陽司天，火淫所勝，則溫氣流行，金政不平，
Shàoyáng sī tiān，huǒ yín suǒ shèng，zé wēnqì liúxíng，jīn zhèng bùpíng，

民病頭痛發熱惡寒而瘧，熱上皮膚痛，色變黃赤，
mín bìng tóutòng fārè wùhán ér nüè，rè shàngpí fū tòng，sè biànhuáng chì，

傳而為水，身面附腫，腹滿仰息，泄注赤白，
chuán ér wèi/wéi shuǐ，shēn miàn fú-zhǒng，fùmǎn yǎngxī，xiè zhù chì bái，

瘡瘍欬唾血，煩心胸中熱，甚則鼽衄/衄，病本於肺，天府絕，死不治。
chuāngyáng kài tuòxuè，fánxīn xiōngzhōng rè，shèn zé qiú nǜ，bìng běn yú fèi，tiānfǔ jué，sǐbù zhì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明司天，燥淫所勝，則木迺晚榮，草迺晚生，
Yángmíng sī tiān，zào yín suǒ shèng，zé mù nǎi wǎn róng，cǎo nǎi wǎnshēng，

筋骨內變，民病左胠脇痛，寒清於中感而瘧，
jīngǔ nèibiàn，mín bìng zuǒ qū xié tòng，hán qīng yú zhōng/zhòng gǎn ér nüè，

大涼革候，欬，腹中鳴注泄鶩溏，名木歛生菀於下，
dà liáng gé/jí hòu，kài，fù zhōng/zhòng míng zhù xiè wù táng，míng mù hàn shēng wǎn yúxià，

草焦上首，心脅/脇暴痛，不可反側，嗌乾面塵腰痛，
cǎo jiāo shàngshǒu，xīn xié bào tòng，bùkě fǎncè，yì gān miàn chén yāotòng，

丈夫瀆=癪疝，婦人少腹痛，目昧眥，
zhàngfū tuí shàn，fùrén shàofù tòng，mù mèi zì，

瘍瘡痤癰，蟄蟲來見，病本於肝。
yáng chuāng cuó yōng，zhéchóng lái jiàn，bìng běn yú gān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太衝絕，死不治。
Tài chōng jué，sǐbù zhì.

太陽司天，寒淫所勝，則寒氣反至，水且冰，
Tàiyáng sī tiān，hán yín suǒ shèng，zé hánqì fǎn zhì，shuǐ qiě bīng，

血變於中，發為癰瘍，民病厥心痛，嘔血血泄鼽衄/衄，
xuè biàn yú zhōng/zhòng，fā wèi/wéi yōngyáng，mín bìng jué xīntòng，ǒuxuè xuè xiè qiú nǜ，

善悲時眩仆，運火炎烈，雨暴迺雹，胸腹滿，
shàn bēi shí xuàn pū，yùn huǒ yán liè，yǔbào nǎi báo，xiōngfù mǎn，

手熱肘攣，掖(~~衝~~)腫，心澹澹大動，胸脇胃脘不安，
shǒu rè zhǒu luán，yè ~~chōng~~ zhǒng，xīn dàndàn dà dòng，xiōng xié wèi wǎn bù ān，

面赤目黃，善噫嗌乾，甚則色炱，渴而欲飲，病本於心。
miàn chì mù huáng，shàn yī yì gān，shèn zé sè tái，kě ér yù yǐn，bìng běn yú xīn.

神門絕，死不治。
Shén mén jué，sǐbù zhì.

所謂動氣知其藏也。
Suǒwèi dòngqì zhī qí cáng/zàng yě.

帝曰：　善。　治之柰何。
Dì yuē：　shàn.　Zhì zhī nài hé.

岐伯曰：　司天之氣，風淫所勝，平以辛涼，
Qí Bó yuē：　sī tiān zhī qì，fēng yín suǒ shèng，píng yǐ xīn liáng，

佐以苦甘，以甘緩之，以酸(寫)瀉之。
zuǒ yǐ kǔgān，yǐ gān huǎn zhī，yǐ suān xiè zhī.

熱淫所勝，平以鹹寒，佐以苦甘，以酸收之。
Rè yín suǒ shèng，píng yǐ xián hán，zuǒ yǐ kǔgān，yǐ suān shōu zhī.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

濕淫所勝，平以苦熱，佐以酸辛，以苦燥之，以淡泄之。
Shī yín suǒ shèng，píng yǐ kǔrè，zuǒ yǐ suānxīn，yǐ kǔ zào zhī，yǐ dàn xiè zhī.

濕上甚而熱，治以苦溫，佐以甘辛，以汗為故而止。
Shī shàng shèn ér rè，zhì yǐ kǔ wēn，zuǒ yǐ gān xīn，yǐ hàn wèi/wéi gù ér zhǐ.

火淫所勝，平以酸冷，佐以苦甘，以酸收之，
Huǒ yín suǒ shèng，píng yǐ suān lěng，zuǒ yǐ kǔgān，yǐ suān shōu zhī，

以苦發之，以酸復之，熱淫同。
yǐ kǔ fā zhī，yǐ suān fù zhī，rè yín tóng.

燥淫所勝，平以苦濕，佐以酸辛，以苦下之。
Zào yín suǒ shèng，píng yǐ kǔ shī，zuǒ yǐ suānxīn，yǐ kǔ xià zhī.

寒淫所勝，平以辛熱，佐以甘苦，以鹹(寫)瀉之。
Hán yín suǒ shèng，píng yǐ xīn rè，zuǒ yǐ gānkǔ，yǐ xián xiè zhī.

74.2.3

帝曰： 善。 邪氣反勝，治之柰何。
Dì yuē： shàn. Xiéqì fǎn shèng，zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 風司於地，清反勝之，治以酸溫，佐以苦甘，以辛平之。
Qí Bó yuē： fēng sī yú dì，qīng fǎn shèng zhī，zhì yǐ suān wēn，zuǒ yǐ kǔgān，yǐ xīn píng zhī.

熱司於地，寒反勝之，治以甘熱，佐以苦辛，以鹹平之。
Rè sī yú dì，hán fǎn shèng zhī，zhì yǐ gān rè，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ xián píng zhī.

濕司於地，熱反勝之，治以苦冷，佐以鹹甘，以苦平之。
Shī sī yú dì，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ kǔ lěng，zuǒ yǐ xián gān，yǐ kǔ píng zhī.

火司於地，寒反勝之，治以甘熱，佐以苦辛，以鹹平之。
Huǒ sī yú dì，hán fǎn shèng zhī，zhì yǐ gān rè，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ xián píng zhī.

燥司於地，熱反勝之，治以平寒，佐以苦甘，以酸平之，以和為利。
Zào sī yú dì，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ píng hán，zuǒ yǐ kǔgān，yǐ suān píng zhī，yǐ hé wèi/wéi lì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒司於地，熱反勝之，治以鹹冷，佐以甘辛，以苦平之。
Hán sī yú dì，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ xián lěng，zuǒ yǐ gān xīn，yǐ kǔ píng zhī.

帝曰：　其司天邪勝何如。
Dì yuē：　qí sī tiān xié shèng hérú.

岐伯曰：　風化於天，清反勝之，治以酸溫，佐以甘苦。
Qí Bó yuē：　fēnghuà yú tiān，qīng fǎn shèng zhī，zhì yǐ suān wēn，zuǒ yǐ gānkǔ.

熱化於天，寒反勝之，治以甘溫，佐以苦酸辛。
Rèhuà yú tiān，hán fǎn shèng zhī，zhì yǐ gān wēn，zuǒ yǐ kǔ suānxīn.

濕化於天，熱反勝之，治以苦寒，佐以苦酸。
Shī huà yú tiān，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ kǔhán，zuǒ yǐ kǔ suān.

火化於天，寒反勝之，治以甘熱，佐以苦辛。
Huǒhuà yú tiān，hán fǎn shèng zhī，zhì yǐ gān rè，zuǒ yǐ kǔxīn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

燥化於天，熱反勝之，治以辛寒，佐以苦甘。
Zào huà yú tiān，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ xīn hán，zuǒ yǐ kǔgān.

寒化於天，熱反勝之，治以鹹冷，佐以苦辛。
Hán huà yú tiān，rè fǎn shèng zhī，zhì yǐ xián lěng，zuǒ yǐ kǔxīn.

74.2.4
帝曰：　六氣相勝柰何。
Dì yuē：　liùqì xiāng shèng nài hé.

岐伯曰：　厥陰之勝，耳鳴頭眩，憒憒欲吐，
Qí Bó yuē：　Juéyīn zhī shèng，ěrmíng tóu xuàn，kuìkuì yù tǔ/tù，

胃鬲如寒，大風數舉，倮蟲不滋，胠脇氣并，
wèi gé rú hán，dàfēng shù/shǔ/shuò jǔ，luǒ chóng bù zī，qū xié qì bìng，

化而為熱，小便黃赤，胃脘當心而痛，上支兩脇，
huà ér wèi/wéi rè，xiǎobiàn huáng chì，wèi wǎn dāngxīn ér tòng，shàng zhī liǎng xié，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

腸鳴飧泄，少腹痛，注下赤白，甚則嘔吐，鬲咽不通。
chángmíng sūn xiè，shàofù tòng，zhùxiàchìbái，shèn zé ǒutù，gé yān bùtōng.

少陰之勝，心下熱善飢，齊下反動，氣遊三焦，
Shàoyīn zhī shèng，xīn xià rè shànjī，qí/jì xià fǎndòng，qì yóu sānjiāo，

炎暑至，木乃津，草乃萎，
yánshǔ zhì，mù nǎi jīn，cǎo nǎi wěi/wēi，

嘔逆躁煩，腹滿痛溏泄，傳為赤沃。
ǒu nì zào fán，fùmǎn tòng tángxiè，chuán wèi/wéi chì wò.

太陰之勝，火氣內鬱，瘡瘍於中，流散於外，病在胠脇，
Tàiyīn zhī shèng，huǒqì nèi yù，chuāngyáng yú zhōng/zhòng，liúsàn yú wài，bìng zài qū xié，

甚則心痛熱格，頭痛喉痺項強，獨勝則濕氣內鬱，
shèn zé xīntòng rè gé，tóutòng hóu bì xiàng qiáng/qiǎng/jiàng，dú shèng zé shīqì nèi yù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒迫下焦，痛留頂，互引眉閒，胃滿，兩數至，
hán pò xiàjiāo，tòng liú dǐng，hù yǐn méi xián，wèi mǎn，yǔ shù/shǔ/shuò zhì，

燥化乃見，少腹滿腰脽重強，內不便善注泄，
zào huà nǎi jiàn, shàofù mǎn yāo shuí zhòng/chóng qiáng/qiǎng/jiàng, nèi bùbiàn shàn zhù xiè,

足下溫，頭重足脛胕腫，飲發於中，胕腫於上。
zúxià wēn，tóu zhòng/chóng zú jìng fú-zhǒng，yǐn fā yú zhōng，fú-zhǒng yú shàng.

少陽之勝，熱客於胃，煩心心痛，目赤欲嘔，
Shàoyáng zhī shèng，rèkè yú wèi，fánxīn xīntòng，mù chì yù ǒu，

嘔酸善飢，耳痛溺赤，善驚譫妄，暴熱消爍，
ǒu suān shànjī，ěrtòng niào chì，shànjīng zhānwàng，bào rè xiāo shuò，

草萎水涸，介蟲乃屈，少腹痛下沃赤白。
cǎo wěi/wēi shuǐ hé，jièchóng nǎi qū，shàofù tòng xià wò chì bái.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明之勝，清發於中，左胠脇痛溏泄，
Yángmíng zhī shèng，qīng fā yú zhōng/zhòng，zuǒ qū xié tòng tángxiè，

內為嗌塞，外發瘰=癩疝，大涼肅殺，華英改容，
nèi wèi/wéi yì sāi，wài fā tuí shàn，dà liáng sùshā，huà/huá yīng gǎiróng，

毛蟲乃殃，胸中不便，嗌塞而欬。
máochóng nǎi yāng，xiōngzhōng bùbiàn，yì sāi ér kài.

太陽之勝，凝凓且至，非時水冰，羽乃後化，
Tàiyáng zhī shèng，níng lì qiě zhì，fēishí shuǐ bīng，yǔ nǎi hòu huà，

痔瘧發，寒厥入胃，則內生心痛，陰中乃瘍，
zhì nüè fā，hán jué rù wèi，zé nèishēng xīntòng，yīn zhōng/zhòng nǎi yáng，

隱曲不利，互引陰股，筋肉拘苛，血脈凝泣，
yǐn qū bùlì，hù yǐn yīn gǔ，jīnròu jū kē，xuèmài níng qì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

絡滿色變，或為血泄，皮膚否腫，腹滿食減，
luò mǎn sè biàn，huò wèi/wéi xuè xiè，pífū fǒu/pǐ zhǒng，fùmǎn shí jiǎn，

熱反上行，頭項囟頂腦戶中痛，
rè fǎn shàngxíng，tóu xiàng xìn dǐng nǎo hù zhōng/zhòng tòng，

目如脫寒入下焦，傳為濡(寫)瀉。
mù rú tuō hán rù xiàjiāo，chuán wèi/wéi rú xiè.

帝曰：　治之柰何。
Dì yuē：　zhì zhī nài hé.

岐伯曰：　厥陰之勝，治以甘清，佐以苦辛，以酸(寫)瀉之。
Qí Bó yuē：　Juéyīn zhī shèng，zhì yǐ gān qīng，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ suān xiè zhī.

少陰之勝，治以辛寒，佐以苦鹹，以甘(寫)瀉之。
Shàoyīn zhī shèng，zhì yǐ xīn hán，zuǒ yǐ kǔ xián，yǐ gān xiè zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

太陰之勝，治以鹹熱，佐以辛甘，以苦(寫)瀉之。
Tàiyīn zhī shèng，zhì yǐ xián rè，zuǒ yǐ xīn gān，yǐ kǔ xiè zhī.

少陽之勝，治以辛寒，佐以甘鹹，以甘(寫)瀉之。
Shàoyáng zhī shèng，zhì yǐ xīn hán，zuǒ yǐ gān xián，yǐ gān xiè zhī.

陽明之勝，治以酸溫，佐以辛甘，以苦泄之。
Yángmíng zhī shèng，zhì yǐ suān wēn，zuǒ yǐ xīn gān，yǐ kǔ xiè zhī.

太陽之勝，治以甘熱，佐以辛酸，以鹹(寫)瀉之。
Tàiyáng zhī shèng，zhì yǐ gān rè，zuǒ yǐ xīnsuān，yǐ xián xiè zhī.

74.2.5
帝曰： 六氣之復何如。
Dì yuē： liùqì zhī fù hérú.

岐伯曰： 悉乎哉問也。
Qí Bó yuē： xī hū zāi wèn yě.

厥陰之復，少腹堅滿，裏急暴痛，偃木飛沙，
Juéyīn zhī fù，shàofù jiān mǎn，lǐjí bào tòng，yǎn mù fēishā，

倮蟲不榮，厥心痛，汗發嘔吐，飲食不入，
luǒ chóng bù róng，jué xīntòng，hàn fā ǒu tǔ/tù，yǐnshí bù rù，

入而復出，筋骨掉眩，清厥，甚則入脾，食痺而吐。
rù ér fùchū，jīngǔ diào xuàn，qīng jué，shèn zé rù pí，shí bì ér tǔ/tù.

衝陽絕，死不治。
Chōng yáng jué，sǐbù zhì.

少陰之復，燠熱內作，煩躁鼽嚏，少腹絞痛，
Shàoyīn zhī fù，yùrè nèi zuò，fánzào qiú tì，shàofù jiǎotòng，

火見燔焫嗌燥，分注時止，氣動於左，上行於右，欬，皮膚痛，
huǒ jiàn fán ruò yì zào，fēn zhù shí zhǐ，qìdòng yúzuǒ，shàngxíng yúyòu，kài，pífū tòng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

暴瘖心痛鬱冒不知人，乃洒淅惡寒振慄譫妄，
bào yīn xīntòng yùmào bùzhī rén，nǎi xiǎnxī wùhán zhèn lì zhānwàng，

寒已而熱，渴而欲飲，少氣骨痿隔腸不便，
hán yǐ ér rè，kě ér yù yǐn，shǎoqì gǔ wěi gé cháng bùbiàn，

外為浮腫噦噫，赤氣後化，流水不冰，熱氣大行，
wài wèi/wéi fúzhǒng yuě yī，chì qì hòu huà，liúshuǐ bù bīng，rèqì dà xíng/háng，

介蟲不復，病痱胗瘡瘍癰疽痤痔，甚則入肺，欬而鼻淵。
jièchóng bùfù，bìng fèi zhēn chuāngyáng yōngjū cuó zhì，shèn zé rù fèi，kài ér bíyuān.

天府絕，死不治。
Tiānfǔ jué，sǐbù zhì.

太陰之復，濕變乃舉，體重中滿，食飲不化，
Tàiyīn zhī fù，shī biàn nǎi jǔ，tǐzhòng zhōngmǎn，shí yǐn bù huà，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陰氣上厥，胸中不便，飲發於中，欬喘有聲，
yīnqì shàng jué，xiōngzhōng bùbiàn，yǐn fā yú zhōng/zhòng，kài chuǎn yǒushēng，

大雨時行，鱗見於陸，頭頂痛重，而掉瘛尤甚，
dàyǔ shíxíng，lín jiànyú lù，tóudǐng tòng zhòng/chóng，ér diào chì yóushèn，

嘔而密默唾吐清液，甚則入腎，竅(寫)瀉無度。
ǒu ér mì mò tuò tǔ/tù qīng yè，shèn zé rù shèn，qiào xiè wúdù.

太谿絕，死不治。
Tài xī jué，sǐbù zhì.

少陽之復，大熱將至，枯燥燔爇，介蟲乃耗，
Shàoyáng zhī fù，dà rè jiāng zhì，kūzào fán ruò，jièchóng nǎi hào，

驚瘛欬衄，心熱煩躁，便數憎風，厥氣上行，
jīng chì kài nǜ，xīn rè fánzào，biàn shù/shǔ/shuò zēng fēng，jué qì shàngxíng，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

面如浮埃，目乃瞤瘛，火氣內發，上為口糜嘔逆，
miàn rú fú āi，mù nǎi shùn chì，huǒqì nèi fā，shàng wèi/wéi kǒu mí ǒu nì，

血溢血泄，發而為瘧，惡寒鼓慄，寒極反熱，
xuè yìxuè xiè，fā ér wèi/wéi nüè，wùhán gǔ lì，hánjí fǎn rè，

嗌絡焦槁，渴引水漿，色變黃赤，少氣脈萎，
yì luò jiāo gǎo，kě yǐnshuǐ jiāng，sè biànhuáng chì，shǎoqì mài wěi/wēi，

化而為水，傳為附腫，甚則入肺，欬而血泄。
huà ér wèi/wéi shuǐ，chuán wèi/wéi fú-zhǒng，shèn zé rù fèi，kài ér xuè xiè.

尺澤絕，死不治。
Chǐzé jué，sǐbù zhì.

陽明之復，清氣大舉，森木蒼乾，毛蟲乃厲，病生胠脇，
Yángmíng zhī fù，qīng qì dàjǔ，sēn mù cāng gān，máochóng nǎi lì，bìng shēng qū xié，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

氣歸於左，善太息，甚則心痛否滿，腹脹而泄，
qì guīyú zuǒ，shàn tàixī，shèn zé xīntòng fǒu/pǐ mǎn，fùzhàng ér xiè，

嘔苦欬噦煩心，病在鬲中頭痛，甚則入肝，驚駭筋攣。
ǒu kǔ kài yuě fánxīn，bìng zài gé zhōng/zhòng tóutòng，shèn zé rù gān，jīnghài jīn luán.

太衝絕，死不治。
Tài chōng jué，sǐbù zhì.

太陽之復，厥氣上行，水凝雨冰，羽蟲乃死，
Tàiyáng zhī fù，jué qì shàngxíng，shuǐ níng yǔ bīng，yǔ chóng nǎi sǐ，

心胃生寒，胸膈不利，心痛否滿，頭痛善悲，
xīn wèi shēng hán，xiōnggé bùlì，xīntòng fǒu/pǐ mǎn，tóutòng shàn bēi，

時眩仆，食減腰脽反痛，屈伸不便，地裂冰堅，
shí xuàn pū，shí jiǎn yāo shuí fǎn tòng，qūshēn bùbiàn，dìliè bīng jiān，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽光不治，少腹控睾，引腰脊上衝心，
yángguāng bùzhì，shàofù kòng gāo，yǐn yāo jǐ shàng chōng xīn，

唾出清水及為噦噫，甚則入心，善忘善悲。
tuò chūqīng shuǐ jí wèi/wéi yuě yī，shèn zé rù xīn，shànwàng shàn bēi.

神門絕，死不治。
Shén mén jué，sǐbù zhì.

帝曰： 善。 治之柰何。
Dì yuē： shàn. Zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 厥陰之復，治以酸寒，佐以甘辛，以酸(寫)瀉之，以甘緩之。
Qí Bó yuē： Juéyīn zhī fù，zhì yǐ suānhán，zuǒ yǐ gān xīn，yǐ suān xiè zhī，yǐ gān huǎn zhī.

少陰之復，治以鹹寒，佐以苦辛，以甘(寫)瀉之，
Shàoyīn zhī fù，zhì yǐ xián hán，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ gān xiè zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

以酸收之，辛苦發之，以鹹耎之。
yǐ suān shōu zhī，xīnkǔ fā zhī，yǐ xián ruǎn zhī.

太陰之復，治以苦熱，佐以酸辛，以苦(寫)瀉之，燥之泄之。
Tàiyīn zhī fù，zhì yǐ kǔrè，zuǒ yǐ suānxīn，yǐ kǔ xiè zhī，zào zhī xiè zhī.

少陽之復，治以鹹冷，佐以苦辛，以鹹耎之，
Shàoyáng zhī fù，zhì yǐ xián lěng，zuǒ yǐ kǔxīn，yǐ xián ruǎn zhī，

以酸收之，辛苦發之，發不遠熱，無犯溫涼，少陰同法。
yǐ suān shōu zhī，xīnkǔ fā zhī，fā bù yuǎn rè，wú fàn wēn liáng，Shàoyīn tóng fǎ.

陽明之復，治以辛溫，佐以苦甘，以苦泄之，以苦下之，以酸補之。
Yángmíng zhī fù，zhì yǐ xīnwēn，zuǒ yǐ kǔgān，yǐ kǔ xiè zhī，yǐ kǔ xià zhī，yǐ suān bǔ zhī.

太陽之復，治以鹹熱，佐以甘辛，以苦堅之。
Tàiyáng zhī fù，zhì yǐ xián rè，zuǒ yǐ gān xīn，yǐ kǔ jiān zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

治諸勝復，寒者熱之，熱者寒之，溫者清之，
Zhì zhū shèng fù，hán zhě rè zhī，rèzhěhánzhī，wēn zhě qīng zhī，

清者溫之，散者收之，抑者散之，燥者潤之，
qīng zhě wēn zhī，sàn zhě shōu zhī，yì zhě sàn zhī，zào zhě rùn zhī，

急者緩之，堅者耎之，脆者堅之，衰者補之，
jí zhě huǎn zhī，jiān zhě ruǎn zhī，cuì zhě jiān zhī，shuāi/cuī zhě bǔ zhī，

強者(寫)瀉之，各安其氣，必清必靜，
qiángzhě xiè zhī，gè ān qí qì，bì qīng bì jìng，

則病氣衰去，歸其所宗，此治之大體也。
zé bìngqì shuāi/cuī qù，guī qí suǒ zōng，cǐ zhì zhī dàtǐ yě.

74.3.1

帝曰：　　善。　　氣之上下，何謂也。
Dì yuē：　　shàn.　　Qì zhīshàng xià，héwèi yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 身半以上，其氣三矣，天之分也，天氣主之。
Qí Bó yuē： shēn bàn yǐshàng，qí qì sān yǐ，tiān zhī fēn yě，tiānqì zhǔ zhī.

身半以下，其氣三矣，地之分也，地氣主之。
Shēn bàn yǐxià，qí qì sān yǐ，dì zhī fēn yě，dìqì zhǔ zhī.

以名命氣，以氣命處，而言其病，半所謂天樞也。
Yǐ míng mìng qì，yǐ qì mìng chù/chǔ，ér yán qí bìng，bàn suǒwèi tiān shū yě.

故上勝而下俱病者，以地名之，下勝而上俱病者，以天名之。
Gù shàng shèng érxià jù bìng zhě，yǐ dìmíng zhī，xià shèng érshàng jù bìng zhě，yǐ tiān míng zhī.

所謂勝至報氣，屈伏而未發也，復至則不以天地異名，皆如復氣為法也。
Suǒwèi shèng zhì bào qì，qūfú ér wèi fā yě，fù zhì zé bù yǐ tiāndì yìmíng，jiē rú fù qì wèi/wéi fǎ yě.

74.3.2
帝曰： 勝復之動，時有常乎，氣有必乎。
Dì yuē： shèng fù zhī dòng，shíyǒu cháng hū，qì yǒu bì hū.

岐伯曰： 時有常位，而氣無必也。
Qí Bó yuē： shíyǒu cháng wèi，ér qì wú bì yě.

帝曰： 願聞其道也。
Dì yuē： yuàn wén qí dào yě.

岐伯曰： 初氣終三氣，天氣主之，勝之常也。
Qí Bó yuē： chū qì zhōng sān qì，tiānqì zhǔ zhī，shèng zhī cháng yě.

四氣盡終氣，地氣主之，復之常也。
Sì qìjìn zhōng qì，dìqì zhǔ zhī，fù zhī cháng yě.

有勝則復，無勝則否。
Yǒu shèng zé fù，wú shèng zé fǒu/pǐ.

帝曰： 善。 復已而勝何如。
Dì yuē： shàn. Fù yǐ ér shèng hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 勝至則復，無常數也，衰乃止耳。
Qí Bó yuē： shèng zhì zé fù，wúcháng shù/shǔ/shuò yě，shuāi/cuī nǎi zhǐ ěr.

復已而勝，不復則害，此傷生也。
Fù yǐ ér shèng，bùfù zé hài，cǐ shāngshēng yě.

帝曰： 復而反病何也。
Dì yuē： fù ér fǎn bìng hé yě.

岐伯曰： 居非其位，不相得也，
Qí Bó yuē： jū fēi qí wèi，bù xiāngdé yě，

大復其勝則主勝之，故反病也，所謂火燥熱也。
dà fù qí shèng zé zhǔ shèng zhī，gù fǎn bìng yě，suǒwèi huǒ zàorè yě.

帝曰： 治之何如。
Dì yuē： zhì zhī hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 夫氣之勝也，微者隨之，甚者制之，
Qí Bó yuē： fú qì zhī shèng yě，wēi zhě suí zhī，shèn zhě zhì zhī，

氣之復也，和者平之，暴者奪之，皆隨勝氣，
qì zhī fù yě，hé zhě píng zhī，bào zhě duó zhī，jiē suí shèng qì，

安其屈伏，無問其數，以平為期，此其道也。
ān qí qūfú，wú wèn qí shù/shǔ/shuò，yǐ píng wéiqī，cǐ qí dào yě.

74.3.3
帝曰： 善。 客主之勝復柰何。
Dì yuē： shàn. Kè zhǔ zhī shèng fù nài hé.

岐伯曰： 客主之氣，勝而無復也。
Qí Bó yuē： kè zhǔ zhī qì，shèng ér wú fù yě.

帝曰： 其逆從何如。
Dì yuē： qí nì cóng hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 主勝逆，客勝從，天之道也。
Qí Bó yuē： zhǔ shèng nì，kè shèng cóng，tiān zhī dào yě.

帝曰： 其生病何如。
Dì yuē： qí shēngbìng hérú.

岐伯曰： 厥陰司天，客勝則耳鳴掉眩，
Qí Bó yuē： Juéyīnsī tiān，kè shèng zé ěrmíng diào xuàn，

甚則欬，主勝則胸脇痛，舌難以言。
shèn zé kài，zhǔ shèng zé xiōng xié tòng，shé nányǐ yán.

少陰司天，客勝則鼽嚏頸項強，肩背瞀熱，
Shàoyīn sī tiān，kè shèng zé qiú tì jǐngxiàng qiáng/qiǎng/jiàng，jiānbèi mào rè，

頭痛少氣發熱耳聾目瞑，甚則附腫血溢，
tóutòng shǎoqì fārè ěrlóng mù míng，shèn zé fú-zhǒng xuè yì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

瘡瘍欬喘，主勝則心熱煩躁，甚則脇痛支滿。
chuāngyáng kài chuǎn，zhǔ shèng zé xīn rè fánzào，shèn zé xié tòng zhī mǎn.

太陰司天，客勝則首面附腫，
Tàiyīn sī tiān，kè shèng zé shǒu miàn fú-zhǒng，

呼吸氣喘，主勝則胸腹滿，食已而瞀。
hūxīqì chuǎn，zhǔ shèng zé xiōngfù mǎn，shí yǐ ér mào.

少陽司天，客勝則丹胗外發，及為丹熛瘡瘍，
Shàoyáng sī tiān，kè shèng zé dān zhēn wài fā，jí wèi/wéi dān biāo chuāngyáng，

嘔逆喉痺，頭痛嗌腫，耳聾血溢，內為瘛瘲，
ǒu nì hóu bì，tóutòng yì zhǒng，ěrlóng xuè yì，nèi wèi/wéi chìzòng，

主勝則胸滿欬仰息，甚而有血，手熱。
zhǔ shèng zé xiōngmǎn kài yǎngxī，shèn ér yǒu xuè，shǒu rè.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明司天，清復內餘，則欬衄/衄嗌塞，心鬲中熱，欬不止而白血出者死。
Yángmíng sī tiān，qīng fù nèi yú，zé kài nǜ yì sāi，xīn gé zhōng/zhòng rè，kài bùzhǐ ér bái xuè chū zhě sǐ.

太陽司天，客勝則胸中不利，出清涕感寒則欬，主勝則喉嗌中鳴。
Tàiyáng sī tiān，kè shèng zé xiōngzhōng bùlì，chūqīng tì gǎn hán zé kài，zhǔ shèng zé hóu yì zhōng/zhòng míng.

厥陰在泉，客勝則大關節不利，內為痙強拘瘛，
Juéyīn zài quán，kè shèng zé dàguān jié bùlì，nèi wèi/wéi jìng qiáng/qiǎng/jiàng jū chì，

外為不便，主勝則筋骨繇併，腰腹時痛。
wài wèi/wéi bùbiàn，zhǔ shèng zé jīngǔ yáo bìng，yāo fù shí tòng.

少陰在泉，客勝則腰痛尻股膝髀腨骺足病，
Shàoyīn zài quán，kè shèng zé yāotòng kāo gǔ xī bì shuàn héng zú bìng，

瞀熱以酸，胕腫不能久立，溲便變，
mào rè yǐ suān，fú-zhǒng bùnéng jiǔ lì，sōubiàn biàn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

主勝則厥氣上行，心痛發熱，鬲中眾痺皆作，
zhǔ shèng zé jué qì shàngxíng，xīntòng fārè，gé zhōng/zhòng zhòng bì jiē zuò，

發於胠脇魄汗不藏，四逆而起。
fā yú qū xié pò hàn bù cáng/zàng，sì nì ér qǐ.

太陰在泉，客勝則足痿下重，便溲不時，
Tàiyīn zài quán，kè shèng zé zú wěi xià zhòng/chóng，biàn sōu bùshí，

濕客下焦，發而濡(寫)瀉，及為腫隱曲之疾，
shī kè xiàjiāo，fā ér rú xiè，jí wèi/wéi zhǒng yǐn qū zhī jí，

主勝則寒氣逆滿，食飲不下，甚則為疝。
zhǔ shèng zé hánqì nì mǎn，shí yǐn bùxià，shèn zé wèi/wéi shàn.

少陽在泉，客勝則腰腹痛而反惡寒，
Shàoyáng zài quán，kè shèng zé yāo fùtòng ér fǎn wùhán，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

甚則下白溺白，主勝則熱反上行而客於心，
shèn zé xià bái niào bái，zhǔ shèng zé rè fǎn shàngxíng ér kè yú xīn，

心痛發熱，格中而嘔，少陰同候。
xīntòng fārè，gé zhōng/zhòng ér ǒu，Shàoyīn tóng hòu.

陽明在泉，客勝則清氣動下，少腹堅滿而數便(寫)瀉，
Yángmíng zài quán，kè shèng zé qīng qìdòng xià，shàofù jiān mǎn ér shù/shǔ/shuò biàn xiè，

主勝則腰重腹痛，少腹生寒下為鶩溏，
zhǔ shèng zé yāo zhòng/chóng fùtòng，shàofù shēng hán xià wèi/wéi wù táng，

則寒厥於腸，上衝胸中，甚則喘不能久立。
zé hán jué yú cháng，shàng chōng xiōngzhōng，shèn zé chuǎn bùnéng jiǔ lì.

太陽在泉，寒復內餘，則腰尻痛屈伸不利，股脛足膝中痛。
Tàiyáng zài quán，hán fù nèi yú，zé yāokāotòng qūshēn bùlì，gǔ jìng zú xī zhōng/zhòng tòng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 善。 治之柰何。
Dì yuē： shàn. Zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 高者抑之，下者舉之，有餘折之，
Qí Bó yuē： gāo zhě yì zhī，xià zhě jǔ zhī，yǒuyú zhé zhī，

不足補之，佐以所利，和以所宜，必安其主客，
bùzú bǔ zhī，zuǒ yǐ suǒ lì，hé yǐ suǒ yí，bì ān qí zhǔkè，

適其寒溫，同者逆之，異者從之。
shì/dí qí hánwēn，tóng zhě nì zhī，yì zhě cóng zhī.

帝曰： 治寒以熱，治熱以寒，氣相得者逆之，
Dì yuē： zhì hán yǐ rè，zhì rè yǐ hán，qì xiāngdé zhě nì zhī，

不相得者從之，余以知之矣。
bù xiāngdé zhě cóng zhī，yú yǐ zhī zhī yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

其於正味何如。
Qí yú zhèngwèi hérú.

岐伯曰： 木位之主，其(寫)瀉以酸，其補以辛。
Qí Bó yuē： mù wèi zhī zhǔ，qí xiè yǐ suān，qí bǔ yǐ xīn.

火位之主，其(寫)瀉以甘，其補以鹹。
Huǒ wèi zhī zhǔ，qí xiè yǐ gān，qí bǔ yǐ xián.

土位之主，其(寫)瀉以苦，其補以甘。
Tǔ wèi zhī zhǔ，qí xiè yǐ kǔ，qí bǔ yǐ gān.

金位之主，其(寫)瀉以辛，其補以酸。
Jīn wèi zhī zhǔ，qí xiè yǐ xīn，qí bǔ yǐ suān.

水位之主，其(寫)瀉以鹹，其補以苦。
Shuǐwèi zhī zhǔ，qí xiè yǐ xián，qí bǔ yǐ kǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

厥陰之客，以辛補之，以酸(寫)瀉之，以甘緩之。
Juéyīn zhī kè，yǐ xīn bǔ zhī，yǐ suān xiè zhī，yǐ gān huǎn zhī.

少陰之客，以鹹補之，以甘(寫)瀉之，以鹹收之。
Shàoyīn zhī kè，yǐ xián bǔ zhī，yǐ gān xiè zhī，yǐ xián shōu zhī.

太陰之客，以甘補之，以苦(寫)瀉之，以甘緩之。
Tàiyīn zhī kè，yǐ gān bǔ zhī，yǐ kǔ xiè zhī，yǐ gān huǎn zhī.

少陽之客，以鹹補之，以甘(寫)瀉之，以鹹耎之。
Shàoyáng zhī kè，yǐ xián bǔ zhī，yǐ gān xiè zhī，yǐ xián ruǎn zhī.

陽明之客，以酸補之，以辛(寫)瀉之，以苦泄之。
Yángmíng zhī kè，yǐ suān bǔ zhī，yǐ xīn xiè zhī，yǐ kǔ xiè zhī.

太陽之客，以苦補之，以鹹(寫)瀉之，以苦堅之，
Tàiyáng zhī kè，yǐ kǔ bǔ zhī，yǐ xián xiè zhī，yǐ kǔ jiān zhī，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

以辛潤之，開發腠理，致津液通氣也。
yǐ xīn rùn zhī，kāifā còulǐ，zhì jīnyè tōngqì yě.

74.4.1

帝曰： 善。 願聞陰陽之三也何謂。
Dì yuē： shàn. Yuàn wén yīnyáng zhī sān yě héwèi.

岐伯曰： 氣有多少，異用也。
Qí Bó yuē： qì yǒu duōshǎo，yì yòng yě.

帝曰： 陽明何謂也。
Dì yuē： Yángmíng héwèi yě.

岐伯曰： 兩陽合明也。
Qí Bó yuē： liǎng yáng hé míng yě.

帝曰： 厥陰何也。
Dì yuē： Juéyīn hé yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 兩陰交盡也。
Qí Bó yuē： liǎng yīn jiāo jìn yě.

帝曰： 氣有多少，病有盛衰，
Dì yuē： qì yǒu duōshǎo，bìng yǒu shèng-shuāi，

治有緩急，方有大小，願聞其約柰何。
zhì yǒu huǎn-jí，fāng yǒu dàxiǎo，yuàn wén qí yuē nài hé.

岐伯曰： 氣有高下，病有遠近，證有中外，
Qí Bó yuē： qì yǒu gāoxià，bìng yǒu yuǎn-jìn，zhèng yǒu Zhōng-wài，

治有輕重，適其至所為故也。
zhì yǒu qīngzhòng，shì/dí qí zhì suǒwéi gù yě.

《大要》曰： 君一臣二，奇之制也，君二臣四，
《Dà Yào》yuē： jūn yī chén èr，qí zhī zhì yě，jūn èrchén sì，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

偶之制也，君二臣三，奇之制也，君二臣六，偶之制也。
ǒu zhī zhì yě，jūn èrchén sān，qí zhī zhì yě，jūn èrchén liù，ǒu zhī zhì yě.

故曰：　近者奇之，遠者偶之，汗者不以奇，
Gù yuē：　jìn zhě qí zhī，yuǎn zhě ǒu zhī，hàn zhě bù yǐ qí，

下者不以偶，補上治上，制以緩，補下治下，
xià zhě bù yǐ ǒu，bǔshang zhì shàng，zhì yǐ huǎn，bǔ xià zhìxià，

制以急，急則氣味厚，緩則氣味薄，適其至所，此之謂也。
zhì yǐ jí，jí zé qìwèi hòu，huǎn zé qìwèi bó，shì/dí qí zhì suǒ，cǐ zhī wèi yě.

病所遠，而中道氣味之者食而過之，無越其制度也。
Bìng suǒ yuǎn，ér zhōngdào qìwèi zhī zhě shí ér guò zhī，wú yuè qí zhìdù yě.

是故平氣之道，近而奇偶，制小其服也。
Shìgù píngqì zhī dào，jìn ér jī ǒu，zhì xiǎo qí fù yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

遠而奇偶，制大其服也。
Yuǎn ér jī ǒu，zhì dà qí fù yě.

大則數少，小則數多。
Dà zé shù/shǔ/shuò shǎo/shào，xiǎo zé shù/shǔ/shuò duō.

多則九之，少則二之。
Duō zé jiǔ zhī，shǎo/shào zé èr zhī.

奇之不去則偶之，是謂重方。
Qí zhī bù qù zé ǒu zhī，shìwèi zhòng/chóng fāng.

偶之不去，則反佐以取之，所謂寒熱溫涼反從其病也。
Ǒu zhī bù qù，zé fǎn zuǒ yǐ qǔ zhī，suǒwèi hánrè wēn liáng fǎn cóng qí bìng yě.

帝曰：　善。　病生於本，余知之矣。
Dì yuē：　shàn.　Bìng shēngyú běn，yú zhī zhī yǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

生於標者，治之柰何。
Shēngyú biāo zhě，zhì zhī nài hé.

岐伯曰： 病反其本，得標之病，治反其本，得標之方。
Qí Bó yuē： bìng fǎn qí běn，débiāo zhī bìng，zhì fǎn qí běn，débiāo zhī fāng.

74.4.2
帝曰： 善。 六氣之勝，何以候之。
Dì yuē： shàn. Liùqì zhī shèng，héyǐ hòu zhī.

岐伯曰： 乘其至也，清氣大來，
Qí Bó yuē： shèng qí zhì yě，qīng qì dà lái，

燥之勝也，風木受邪，肝病生焉。
zào zhī shèng yě，fēngmù shòu xié，gānbìng shēng yān.

熱氣大來，火之勝也，金燥受邪，肺病生焉。
Rèqì dà lái，huǒ zhī shèng yě，jīn zào shòu xié，fèibìng shēng yān.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

寒氣大來，水之勝也，火熱受邪，心病生焉。
Hánqì dà lái，shuǐ zhī shèng yě，huǒrè shòu xié，xīnbìng shēng yān.

濕氣大來，土之勝也，寒水受邪，腎病生焉。
Shīqì dà lái，tǔ zhī shèng yě，hánshuǐ shòu xié，shènbìng shēng yān.

風氣大來，木之勝也，土濕受邪，脾病生焉。
Fēngqì dà lái，mù zhī shèng yě，tǔ shī shòu xié，píbìng shēng yān.

所謂感邪而生病也。
Suǒwèi gǎn xié ér shēngbìng yě.

乘年之虛，則邪甚也。
Shèng nián zhī xū，zé xié shèn yě.

失時之和，亦邪甚也。
Shīshí zhī hé，yì xié shèn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

遇月之空，亦邪甚也。
Yù yuè zhī kōng/kòng，yì xié shèn yě.

重感於邪，則病危矣。
Zhòng/Chóng gǎn yú xié，zé bìngwēi yǐ.

有勝之氣，其必來復也。
Yǒu shèng zhī qì，qí bì láifù yě.

帝曰： 其脈至何如。
Dì yuē： qí mài zhì hérú.

岐伯曰： 厥陰之至其脈弦，少陰之至其脈鉤，
Qí Bó yuē： Juéyīn zhīzhì qí mài xián，Shàoyīn zhīzhì qí mài gōu，

太陰之至其脈沈，少陽之至大而浮，
Tàiyīn zhīzhì qí mài shěn，Shàoyáng zhīzhì dà ér fú，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

陽明之至短而濇/澀，太陽之至大而長。
Yángmíng zhīzhì duǎn ér sè，Tàiyáng zhīzhì dà ér cháng/zhǎng.

至而和則平，至而甚則病，至而反者病，
Zhì ér hé zé píng，zhì ér shèn zé bìng，zhì ér fǎn zhě bìng，

至而不至者病，未至而至者病，陰陽易者危。
zhì ér bù zhì zhě bìng，wèi zhì ér zhì zhě bìng，yīnyáng yì zhě wēi.

帝曰：　六氣標本，所從不同，柰何。
Dì yuē：　liùqì biāoběn，suǒ cóngbù tóng，nài hé.

岐伯曰：　氣有從本者，有從標本者，有不從標本者也。
Qí Bó yuē：　qì yǒu cóng běn zhě，yǒu cóng biāoběn zhě，yǒu bù cóng biāoběn zhě yě.

帝曰：　願卒聞之。
Dì yuē：　yuàn zú/cù wén zhī.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 少陽太陰從本，少陰太陽從本從標，
Qí Bó yuē： Shàoyáng Tàiyīn cóng běn，Shàoyīn Tàiyáng cóng běn cóng biāo，

陽明厥陰不從標本從乎中也。
Yángmíng Juéyīn bù cóng biāoběn cóng hū zhōng/zhòng yě.

故從本者，化生於本，從標本者，
Gù cóng běn zhě，huàshēng yú běn，cóng biāoběn zhě，

有標本之化，從中者，以中氣為化也。
yǒu biāoběn zhī huà，cóngzhōng zhě，yǐ zhōng/zhòng qì wèi/wéi huà yě.

帝曰： 脈從而病反者，其診何如。
Dì yuē： mài cóng ér bìng fǎn zhě，qí zhěn hérú.

岐伯曰： 脈至而從，按之不鼓，諸陽皆然。
Qí Bó yuē： mài zhì ér cóng，àn zhī bù gǔ，zhū yáng jiērán.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 諸陰之反，其脈何如。
Dì yuē： zhū yīn zhī fǎn，qí mài hérú.

岐伯曰： 脈至而從，按之鼓甚而盛也。
Qí Bó yuē： mài zhì ér cóng，àn zhī gǔ shèn ér shèng yě.

是故百病之起，有生於本者，有生於摽者，
Shìgù bǎibìng zhī qǐ，yǒushēng yú běn zhě，yǒushēng yú biāo zhě，

有生於中氣者，有取本而得者，有取摽而得者，
yǒushēng yú zhōng/zhòng qì zhě，yǒu qǔ běn ér dé zhě，yǒu qǔ biāo ér dé zhě，

有取中氣而得者，有取摽本而得者，
yǒu qǔ zhōng/zhòng qì ér dé zhě，yǒu qǔ biāo běn ér dé zhě，

有逆取而得者，有從取而得者。
yǒu nì qǔ ér dé zhě，yǒu cóng qǔ ér dé zhě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

逆，正順也。
Nì，zhèng shùn yě.

若順，逆也。
Ruò shùn，nì yě.

故曰：　知摽與本，用之不殆，明知逆順，正行無問。
Gù yuē：　zhī biāo yǔ běn，yòng zhī bù dài，míngzhī nì shùn，zhèng xíng/háng wú wèn.

此之謂也。
Cǐ zhī wèi yě.

不知是者，不足以言診，足以亂經。
Bùzhī shì zhě，bùzú yǐ yán zhěn，zúyǐ luàn jīng.

故《大要》曰：　粗工嘻嘻，以為可知，言熱未已，
Gù《Dà Yào》yuē：　cūgōng xīxī，yǐwéi kězhī，yán rè wèi yǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

寒病復始，同氣異形，迷診亂經，此之謂也。
hán bìng fù shǐ，tóngqì yìxíng，mí zhěn luàn jīng，cǐ zhī wèi yě.

夫標本之道，要而博，小而大，可以言一而知百病之害，
Fú biāoběn zhī dào，yào/yāo ér bó，xiǎo ér dà，kěyǐ yán yī ér zhī bǎibìng zhī hài，

言摽與本，易而勿損，察本與摽，氣可令調，
yán biāo yǔ běn，yì ér wù sǔn，chá běn yǔ biāo，qì kě lìng tiáo，

明知勝復，為萬民式，天之道畢矣。
míngzhī shèng fù，wèi/wéi wànmín shì，tiān zhī dào bì yǐ.

74.4.3
帝曰： 勝復之變，早晏何如。
Dì yuē： shèng fù zhī biàn，zǎo yàn hérú.

岐伯曰： 夫所勝者，勝至已病，病已慍慍，而復已萌也。
Qí Bó yuē： fú suǒ shèng zhě，shèng zhì yǐ bìng，bìng yǐ yùn yùn，ér fù yǐ méng yě.

夫所復者，勝盡而起，得位而甚，勝有微甚，
Fú suǒ fù zhě，shèng jìn ér qǐ，dé wèi ér shèn，shèng yǒu wēi shèn，

復有少多，勝和而和，勝虛而虛，天之常也。
fù yǒu shǎo-duō，shèng hé ér hé，shèng xū ér xū，tiān zhī cháng yě.

帝曰：　勝復之作，動不當位，或後時而至，其故何也。
Dì yuē：　shèng fù zhī zuò，dòng bùdàng wèi，huò hòu shí ér zhì，qí gù hé yě.

岐伯曰：夫氣之生，與其化衰盛異也。
Qí Bó yuē：fú qì zhī shēng，yǔqí huà shuāi/cuī shèng yì yě.

寒暑溫涼盛衰之用，其在四維。
Hán-shǔ wēn liáng shèng-shuāi zhīyòng，qí zài sìwéi.

故陽之動，始於溫，盛於暑，陰之動，始於清，盛於寒。
Gù yáng zhī dòng，shǐyú wēn，shèng yú shǔ，yīn zhī dòng，shǐyú qīng，shèng yú hán.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

春夏秋冬，各差其分。
Chūn-xià-qiū-dōng，gè chā qí fēn.

故《大要》曰：　　彼春之暖，為夏之暑，彼秋之忿，
Gù《Dà Yào》yuē：　　bǐ chūn zhī nuǎn，wèi/wéi xià zhī shǔ，bǐ qiū zhī fèn，

為冬之怒，謹按四維，斥候皆歸，其終可見，其始可知。
wèi/wéi dōng zhī nù，jǐn àn sìwéi，chìhòu jiē guī，qí zhōng kějiàn，qí shǐ kězhī.

此之謂也。
Cǐ zhī wèi yě.

帝曰：　差有數乎。
Dì yuē：　chā yǒushù hū.

岐伯曰：　又凡三十度也。
Qí Bó yuē：　yòu fán sānshí dù/duó yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 其脈應皆何如。
Dì yuē： qí mài yìng jiē hérú.

岐伯曰： 差同正法，待時而去也。
Qí Bó yuē： chā tóng zhèngfǎ，dàishí ér qù yě.

脈要曰： 春不沈，夏不弦，冬不濇/澀，秋不數，是謂四塞。
Mài Yào yuē： chūn bù shěn，xià bù xián，dōng bù sè，qiū bù shù/shǔ/shuò，shìwèi sìsài.

沈甚曰病，弦甚曰病，濇/澀甚曰病，
Shěn shèn yuē bìng，xián shèn yuē bìng，sè shèn yuē bìng，

數甚曰病，參見曰病，復見曰病，
shù/shǔ/shuò shèn yuē bìng，cānjiàn yuē bìng，fù jiàn yuē bìng，

未去而去曰病，去而不去曰病，反者死。
wèi qù ér qù yuē bìng，qù ér bù qù yuē bìng，fǎn zhě sǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故曰： 氣之相守司也，如權衡之不得相失也。
Gù yuē： qì zhī xiāng shǒu sī yě，rú quánhéng zhī bùdé xiāng shī yě.

夫陰陽之氣，清靜則生化治，動則苛疾起，此之謂也。
Fú yīnyáng zhī qì，qīngjìng zé shēng-huà zhì，dòng zé kējí qǐ，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 幽明何如。
Dì yuē： yōu-míng hérú.

岐伯曰： 兩陰交盡故曰幽，
Qí Bó yuē： liǎng yīn jiāo jìn gù yuē yōu，

兩陽合明故曰明，幽明之配，寒暑之異也。
liǎng yáng hé míng gù yuē míng，yōu-míng zhī pèi，hán-shǔ zhī yì yě.

帝曰： 分至何如。
Dì yuē： fēn zhì hérú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

岐伯曰： 氣至之謂至，氣分之謂分，
Qí Bó yuē： qì zhì zhī wèi zhì，qìfēn zhī wèi fēn，

至則氣同，分則氣異，所謂天地之正紀也。
zhì zé qì tóng，fēn zé qì yì，suǒwèi tiāndì zhī zhèng jì yě.

帝曰： 夫子言春秋氣始於前，冬夏氣始於後，余已知之矣。
Dì yuē： fūzǐ yán chūnqiū qì shǐyú qián，dōngxià qì shǐyú hòu，yú yǐzhī zhī yǐ.

然六氣往復，主歲不常也，其補(寫)瀉柰何。
Rán liùqì wǎngfù，zhǔ suì bù cháng yě，qí bǔ xiè nài hé.

岐伯曰： 上下所主，隨其攸利，正其味，則其要也，左右同法。
Qí Bó yuē： shàng-xià suǒ zhǔ，suí qí yōu lì，zhèng qí wèi，zé qí yào/yāo yě，zuǒyòu tóng fǎ.

《大要》曰： 少陽之主，先甘後鹹，陽明之主，
《Dà Yào》yuē： Shàoyáng zhī zhǔ，xiān gān hòu xián，Yángmíng zhī zhǔ，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

先辛後酸，太陽之主，先鹹後苦，厥陰之主，
xiān xīn hòu suān，Tàiyáng zhī zhǔ，xiān xián hòu kǔ，Juéyīn zhī zhǔ，

先酸後辛，少陰之主，先甘後鹹，太陰之主，
xiān suān hòu xīn，Shàoyīn zhī zhǔ，xiān gān hòu xián，Tàiyīn zhī zhǔ，

先苦後甘，佐以所利，資以所生，是謂得氣。
xiān kǔ hòu gān，zuǒ yǐ suǒ lì，zī yǐ suǒshēng，shìwèi déqì.

74.5.1
帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

夫百病之生也，皆生於風寒暑濕燥火，以之化之變也。
Fú bǎibìng zhī shēng yě，jiē shēngyú fēnghán shǔshī zào huǒ，yǐ zhī huà zhī biàn yě.

經言盛者(寫)瀉之，虛者補之，余錫以方士，
Jīng yán shèng zhě xiè zhī，xū zhě bǔ zhī，yú xī yǐ fāngshì，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

而方士用之尚未能十全，余欲令要道必行，
ér fāngshì yòng zhī shàngwèi néng shíquán，yú yù lìng yàodào bì xíng/háng，

桴鼓相應，猶拔刺雪汙，工巧神聖，可得聞乎。
fúgǔxiāngyìng，yóu bá cì xuě wú，gōngqiǎo shénshèng，kě dé wén hū.

岐伯曰： 審察病機無失氣宜，此之謂也。
Qí Bó yuē： shěnchá bìng jī wú shīqì yí，cǐ zhī wèi yě.

帝曰： 願聞病機何如。
Dì yuē： yuàn wén bìng jī hérú.

岐伯曰： 諸風掉(~~眩~~)眩，皆屬於肝。
Qí Bó yuē： zhū fēng diào ~~xián~~ xuàn，jiēshǔ yú gān.

諸寒收引，皆屬於腎。
Zhū hán shōuyǐn，jiēshǔ yú shèn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

諸氣膹鬱，皆屬於肺。
Zhū qì fèn yù，jiēshǔ yú fèi.

諸濕腫滿，皆屬於脾。
Zhū shī zhǒng mǎn，jiēshǔ yú pí.

諸熱瞀瘛，皆屬於火。
Zhū rè mào chì，jiēshǔ yú huǒ.

諸病痒瘡，皆屬於心。
Zhū bìng yǎng chuāng，jiēshǔ yú xīn.

諸厥固泄，皆屬於下。
Zhū jué gù xiè，jiēshǔ yúxià.

諸痿喘嘔，皆屬於上。
Zhū wěi chuǎn ǒu，jiēshǔ yú shàng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

諸禁鼓慄，如喪神守，皆屬於火。
Zhū jìn gǔ lì，rú sàng shén shǒu，jiēshǔ yú huǒ.

諸痉項強，皆屬於濕。
Zhū jìng xiàng qiáng/qiǎng/jiàng，jiēshǔ yú shī.

諸逆衝上，皆屬於火。
Zhū nì chōng shàng，jiēshǔ yú huǒ.

諸脹腹大，皆屬於熱。
Zhū zhàng fù dà，jiēshǔ yú rè.

諸躁狂越，皆屬於火。
Zhū zàokuáng yuè，jiēshǔ yú huǒ.

諸暴強直，皆屬於風。
Zhū bào qiángzhí，jiēshǔ yú fēng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

諸病有聲鼓之如鼓，皆屬於熱。
Zhū bìng yǒushēng gǔ zhī rú gǔ，jiēshǔ yú rè.

諸病胕腫疼酸驚駭，皆屬於火。
Zhū bìng fú-zhǒng téng suān jīnghài，jiēshǔ yú huǒ.

諸轉反戾水液渾濁，皆屬於熱。
Zhū zhuǎn/zhuàn fǎn lì shuǐ yè húnzhuó，jiēshǔ yú rè.

諸病水液澄澈清冷，皆屬於寒。
Zhū bìng shuǐ yè chéngchè qīnglěng，jiēshǔ yú hán.

諸嘔吐酸暴注下迫，皆屬於熱。
Zhū ǒutù suān bàozhù xiàpò，jiēshǔ yú rè.

故《大要》曰：　謹守病機，各司其屬，有者求之，
Gù《Dà Yào》yuē：　jǐnshǒu bìng jī，gè sī qí shǔ/zhǔ，yǒu zhě qiú zhī，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

無者求之，盛者責之，虛者責之，必先五勝，
wú zhě qiú zhī，shèng zhě zé zhī，xū zhě zé zhī，bì xiān wǔ shèng，

疎其血氣，令其調達，而致和平，此之謂也。
shū qí xuèqì，lìng qí tiáodá，ér zhì hépíng，cǐ zhī wèi yě.

74.5.2
帝曰： 善。 五味陰陽之用何如。
Dì yuē： shàn. Wǔ-wèi yīnyáng zhīyòng hérú.

岐伯曰： 辛甘發散為陽，酸苦涌泄為陰，
Qí Bó yuē： xīn gān fāsàn wèi/wéi yáng，suānkǔ yǒng xiè wèi/wéi yīn，

鹹味涌泄為陰，淡味滲泄為陽。
xiánwèi yǒng xiè wèi/wéi yīn，dànwèi shèn xiè wèi/wéi yáng.

六者，或收，或散，或緩，或急，或燥，或潤，
Liù zhě，huò shōu，huò sàn，huò huǎn，huò jí，huò zào，huò rùn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

或耎，或堅，以所利而行之，調其氣，使其平也。
huò ruǎn，huò jiān，yǐ suǒ lì ér xíng/háng zhī，tiáo qí qì，shǐ qí píng yě.

帝曰：　非調氣而得者，治之柰何。
Dì yuē：　fēi tiáo qì ér dé zhě，zhì zhī nài hé.

有毒無毒，何先何後，願聞其道。
Yǒudú wúdú，hé xiān hé hòu，yuàn wén qí dào.

岐伯曰：有毒無毒，所治為主，適大小為制也。
Qí Bó yuē：yǒudú wúdú，suǒ zhì wéizhǔ，shì/dí dàxiǎo wèi/wéi zhì yě.

帝曰：　請言其制。
Dì yuē：　qǐng yán qí zhì.

岐伯曰：君一臣二，制之小也，
Qí Bó yuē：jūn yī chén èr，zhì zhī xiǎo yě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

君一臣三佐五，制之中也，君一臣三佐九，制之大也。
jūn yī chén sān zuǒ wǔ，zhì zhīzhōng yě，jūn yī chén sān zuǒ jiǔ，zhì zhī dà yě.

寒者熱之，熱者寒之，微者逆之，甚者從之，
Hán zhě rè zhī，rèzhěhánzhī，wēi zhě nì zhī，shèn zhě cóng zhī，

堅者削之，客者除之，勞者溫之，結者散之，
jiān zhě xiāo/xuē zhī，kè zhě chú zhī，láo zhě wēn zhī，jié zhě sàn zhī，

留者攻之，燥者濡之，急者緩之，散者收之，
liú zhě gōng zhī，zào zhě rú zhī，jí zhě huǎn zhī，sàn zhě shōu zhī，

損者溫之，逸者行之，驚者平之，上之下之，
sǔn zhě wēn zhī，yì zhě xíng/háng zhī，jīng zhě píng zhī，shàng zhīxià zhī，

摩之浴之，薄之劫之，開之發之，適事為故。
mó zhī yù zhī，bó zhī jié zhī，kāi zhī fā zhī，shì/dí shì wèi/wéi gù.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

74.5.3
帝曰： 何謂逆從。
Dì yuē： héwèi nì cóng.

岐伯曰： 逆者正治，從者反治，從少從多，觀其事也。
Qí Bó yuē： nì zhě zhèngzhì，cóngzhě fǎnzhì，cóng shǎo/shào cóng duō，guān qí shì yě.

帝曰： 反治何謂。
Dì yuē： fǎnzhì héwèi.

岐伯曰： 熱因寒用，寒因熱用，塞因塞用，
Qí Bó yuē： rè yīn hán yòng，hán yīn rè yòng，sāiyīnsāiyòng，

通因通用，必伏其所主，而先其所因，其始則同，
tōng yīn tōngyòng，bì fú qí suǒ zhǔ，ér xiān qí suǒ yīn，qí shǐ zé tóng，

其終則異，可使破積，可使潰堅，可使氣和，可使必已。
qí zhōng zé yì，kě shǐ pò jī，kě shǐ kuì jiān，kě shǐqì hé，kě shǐ bì yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 善。 氣調而得者何如。
Dì yuē： shàn. Qì tiáo ér dé zhě hérú.

岐伯曰： 逆之，從之，逆而從之，從而逆之，踈氣令調則其道也。
Qí Bó yuē： nì zhī，cóng zhī，nì ér cóng zhī，cóng ér nì zhī，shū qì lìng tiáo zé qí dào yě.

帝曰： 善。 病之中外何如。
Dì yuē： shàn. Bìng zhīzhōng wài hérú.

岐伯曰： 從內之外者調其內，從外之內者治其外，
Qí Bó yuē： cóng nèi zhīwài zhě tiáo qínèi，cóng wài zhīnèi zhě zhì qíwài，

從內之外而盛於外者，先調其內而後治其外，
cóng nèi zhīwài ér shèng yú wài zhě，xiān tiáo qínèi érhòu zhì qíwài，

從外之內而盛於內者，先治其外而後調其內，
cóng wài zhīnèi ér shèng yú nèi zhě，xiān zhì qíwài érhòu tiáo qínèi，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

中外不相及，則治主病。
Zhōng-wài bù xiāng jí，zé zhì zhǔ bìng.

74.5.4
帝曰： 善。
Dì yuē： shàn.

火熱復惡寒，發熱有如瘧狀，或一日發，或閒數日發，其故何也。
Huǒrè fù wùhán，fārè yǒurú nüè zhuàng，huò yī rì fā，huò xián shùrì fā，qí gù hé yě.

岐伯曰： 勝復之氣，會遇之時，有多少也。
Qí Bó yuē： shèng fù zhī qì，huì/kuài yù zhī shí，yǒu duōshǎo yě.

陰氣多而陽氣少，則其發日遠，陽氣多而陰氣少，則其發日近。
Yīnqì duō ér yángqì shǎo/shào，zé qí fā rì yuǎn，yángqì duō ér yīnqì shǎo/shào，zé qí fā rì jìn.

此勝復相薄盛衰之節，瘧亦同法。
Cǐ shèng fù xiàngbáo shèng-shuāi zhī jié，nüè yì tóng fǎ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 論言治寒以熱，治熱以寒，而方士不能廢繩墨而更其道也。
Dì yuē： lùn yán zhì hán yǐ rè，zhì rè yǐ hán，ér fāngshì bùnéng fèi shéngmò ér gèngqí dào yě.

有病熱者，寒之而熱，有病寒者，
Yǒubìng rè zhě，hán zhī ér rè，yǒubìng hán zhě，

熱之而寒，二者皆在新病復起，柰何治。
rè zhī ér hán，èrzhě jiē zài xīn bìng fù qǐ，nài hé zhì.

岐伯曰： 諸寒之而熱者取之陰，熱之而寒者取之陽，所謂求其屬也。
Qí Bó yuē： zhū hán zhī ér rè zhě qǔ zhī yīn，rè zhī ér hán zhě qǔ zhī yáng，suǒwèi qiú qí shǔ/zhǔ yě.

帝曰： 善。 服寒而反熱，服熱而反寒，其故何也。
Dì yuē： shàn. Fú hán ér fǎn rè，fú rè ér fǎn hán，qí gù hé yě.

岐伯曰： 治其王氣，是以反也。
Qí Bó yuē： zhì qí wáng qì，shìyǐ fǎn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　不治王而然者，何也。
Dì yuē：　bùzhì wáng ér rán zhě，hé yě.

岐伯曰：　悉乎哉問也。
Qí Bó yuē：　xī hū zāi wèn yě.

不治五味屬也。
Bùzhì wǔ-wèi shǔ/zhǔ yě.

夫五味入胃，各歸所喜，攻酸先入肝，
Fú wǔ-wèi rù wèi，gè guī suǒ xǐ，gōng suān xiān rù gān，

苦先入心，甘先入脾，辛先入肺，
kǔ xiān rù xīn，gān xiān rù pí，xīn xiān rù fèi，

鹹先入腎，久而增氣，物化之常也。
xián xiān rù shèn，jiǔ ér zēng qì，wùhuà zhī cháng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

氣增而久，夭之由也。
Qì zēng ér jiǔ，yāo zhī yóu yě.

74.5.5
帝曰： 善。 方制君臣何謂也。
Dì yuē： shàn. Fāng zhì jūn chén héwèi yě.

岐伯曰： 主病之謂君，佐君之謂臣，
Qí Bó yuē： zhǔ bìng zhī wèi jūn，zuǒ jūn zhī wèi chén，

應臣之謂使，非上下三品之謂也。
yìng chén zhī wèi shǐ，fēi shàng-xià sān pǐn zhī wèi yě.

帝曰： 三品何謂。
Dì yuē： sān pǐn héwèi.

岐伯曰： 所以明善惡之殊貫也。
Qí Bó yuē： suǒyǐ míng shàn è zhī shū guàn yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰： 善。 病之中外何如。
Dì yuē： shàn. Bìng zhī zhōng wài hérú.

岐伯曰： 調氣之方，必別陰陽，定其中外，各守其鄉。
Qí Bó yuē： tiáo qì zhī fāng，bì bié yīnyáng，dìng qízhōng wài，gè shǒu qí xiāng.

內者內治，外者外治，微者調之，
Nèi zhě nèizhì，wài zhě wài zhì，wēi zhě tiáo zhī，

其次平之，盛者奪之，汗(~~者~~)之下之，
qícì píng zhī，shèng zhě duó zhī，hàn ~~zhě~~ zhī xià zhī，

寒熱溫涼，衰之以屬，隨其攸利，謹道如法，
hánrè wēn liáng，shuāi/cuī zhī yǐ shǔ/zhǔ，suí qí yōu lì，jǐn dào rú fǎ，

萬舉萬全，氣血正平，長有天命。 帝曰： 善。
wàn jǔ wànquán，qì xuè zhèng píng，cháng/zhǎng yǒu tiānmìng. Dì yuē： shàn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十五　著至教論

Piān Dì-Qī-Shí-Wǔ　Zhù/Zhuó Zhì Jiào Lùn

75.1

黃帝坐明堂，召雷公而問之曰：子知醫之道乎。

Huáng Dì zuò míngtáng，zhào Léi Gōng ér wèn zhī yuē：zǐ zhī yī zhī dào hū.

雷公對曰：誦而頗能解，解而未能別，別而未能明，

Léi Gōng duì yuē：sòng ér pō néng jiě/xiè，jiě/xiè ér wèinéng bié，bié ér wèinéng míng，

明而未能彰，足以治群僚，不足至侯王。

míng ér wèinéng zhāng，zúyǐ zhì qúnliáo，bùzú zhì hóu wáng.

願得受樹天之度，四時陰陽合之，別星辰與日月光，

Yuàn dé shòu shù tiān zhī dù/duó，sìshí yīnyáng hé zhī，bié xīngchén yǔ rìyuè guāng，

以彰經術，後世益明，上通神農，著至教疑於二皇。

yǐ zhāng jīngshù，hòushì yì míng，shàng tōngshén nóng，zhù/zhuó zhì jiào yí yú èr huáng.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

帝曰：　　善。
Dì yuē：　　shàn.

無失之，此皆陰陽表裏上下雌雄相輸應也，
Wú shī zhī，cǐ jiē yīnyáng biǎo lǐ shàng-xià cíxióng xiāng shū yìng yě，

而道上知天文，下知地理，中知人事，可以長久，
ér dàoshàng zhī tiānwén，xià zhī dìlǐ，zhōng/zhòng zhīrén shì，kěyǐ chángjiǔ，

以教眾庶，亦不疑殆，醫道論篇，可傳後世，可以為寶。
yǐ jiào zhòngshù，yì bù yí dài，yīdào lùn piān，kě chuán hòushì，kěyǐ wèi/wéi bǎo.

雷公曰：　　請受道，諷誦用解。
Léi Gōng yuē：　　qǐng shòu dào，fěngsòng yòng jiě/xiè.

75.2
帝曰：　　子不聞陰陽傳乎。
Dì yuē：　　zǐ bù wén yīnyáng chuán hū.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

曰： 不知。
Yuē： bùzhī.

曰： 夫三陽天為業，上下無常，合而病至，偏害陰陽。
Yuē： fú sān yáng tiān wéiyè，shàng-xià wúcháng，hé ér bìng zhì，piān hài yīnyáng.

雷公曰： 三陽莫當，請聞其解。
Léi Gōng yuē： sān yáng mò dāng/dàng，qǐng wén qí jiě/xiè.

帝曰： 三陽獨至者，是三陽并至，
Dì yuē： sān yáng dú zhì zhě，shì sān yáng bìng zhì，

并至如風雨，上為巔疾，下為漏病。
bìng zhìrú fēngyǔ，shàng wèi/wéi diān jí，xià wèi/wéi lòu bìng.

外無期，內無正，不中經紀，診無上下，以書別。
Wài wúqī，nèi wú zhèng，bùzhōng jīngjì，zhěn wúshàng xià，yǐ shū bié.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

雷公曰：　　臣治疎愈，說意而已。
Léi Gōng yuē：　chén zhì shū yù，shuō yì éryǐ.

帝曰：　三陽者，至陽也，積并則為驚，
Dì yuē：　sān yáng zhě，zhì yáng yě，jī bìng zé wèi/wéi jīng，

病起疾風，至如礔礰，九竅皆塞，陽氣滂溢，
bìng qǐ jífēng，zhìrú pì lì，jiǔqiào jiē sāi，yángqì pāng yì，

乾嗌喉塞，并於陰，則上下無常，薄為腸澼。
gān yì hóusè，bìng yú yīn，zé shàng-xià wúcháng，bó wèi/wéi cháng pì.

此謂三陽直心，坐不得起，臥者便身全，三陽之病。
Cǐ wèi sān yáng zhí xīn，zuò bùdé qǐ，wò zhě biàn shēn quán，sān yáng zhī bìng.

且以知天下何以別陰陽，應四時，合之五行。
Qiě yǐ zhī tiānxià héyǐ bié yīnyáng，yìng sìshí，hé zhī wǔ-xíng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

雷公曰：　　陽言不別，陰言不理，請起受解，以為至道。
Léi Gōng yuē：　yáng yán bù bié，yīn yán bù lǐ，qǐng qǐ shòu jiě/xiè，yǐwéi zhì dào.

帝曰：　子若受傳，不知合至道以惑師教，語子至道之要。
Dì yuē：　zǐ ruò shòu chuán/zhuàn，bùzhī hé zhì dào yǐ huò shī jiào，yǔzǐ zhì dào zhī yào/yāo.

病傷五藏，筋骨以消，子言不明不別，是世主學盡矣。
Bìng shāng wǔ zàng，jīngǔ yǐ xiāo，zǐ yán bùmíng bù bié，shì shìzhǔ xué jìn yǐ.

腎且絕，惋惋，日暮從容不出，人事不殷。
Shèn qiě jué，wǎn wǎn，rìmù cóngróng bù chū，rénshì bù yīn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

篇第七十六　示從容論

Piān Dì-Qī-Shí-Liù　Shì Cóng Róng Lùn

76.1

黃帝燕坐召雷公而問之曰：　汝受術誦書者，

Huáng Dì yàn zuò zhào Léi Gōng ér wèn zhī yuē：　rǔ shòu shù sòng shū zhě，

若能覽觀雜學，及於比類，通合道理，為余言子所長，

ruò néng lǎn guān záxué，jí yú bǐ lèi，tōng hé dàoli，wèi/wéi yú yán zǐ suǒzhǎng/cháng，

五藏六府，膽胃大小腸脾胞膀胱，腦髓涕唾，

wǔ zàng liù fǔ，dǎn wèi dàxiǎo cháng pí bāo pángguāng，nǎosuǐ tì tuò，

哭泣悲哀，水所從行，此皆人之所生，治之過失，

kūqì bēi āi，shuǐ suǒ cóng xíng/háng，cǐ jiē rén zhī suǒshēng，zhì zhī guòshī，

子務明之，可以十全，即不能知，為世所怨。

zǐ wù míng zhī，kěyǐ shíquán，jí bùnéng zhī，wèi/wéi shì suǒ yuàn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

雷公曰：　　臣請誦《脈脛》上下篇甚眾多矣，
Léi Gōng yuē：　chén qǐng sòng《Mài Jìng》shàng-xià piān shèn zhòng duō yǐ，

別異比類，猶未能以十全，又安足以明之。
bié yì bǐ lèi，yóu wèinéng yǐ shíquán，yòu ān zúyǐ míng zhī.

帝曰：　子別試通五藏之過，六府之所不和，
Dì yuē：　zǐ bié shì tōng wǔ zàng zhī guò，liù fǔ zhī suǒ bùhé，

鍼石之敗，毒藥所宜，湯液滋味，
zhēn shí zhī bài，dúyào suǒ yí，tāngyè zīwèi，

具言其狀，悉言以對，請問不知。
jù yán qí zhuàng，xī yán yǐ duì，qǐngwèn bùzhī.

雷公曰：　　肝虛腎虛脾虛，皆令人體重煩冤，
Léi Gōng yuē：　gānxū shènxū píxū，jiē lìngrén tǐzhòng fányuān，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

當投毒藥刺灸砭石湯液，或已，或不已，願聞其解。
dāng/dàng tóudú yào cì jiǔ biān shí tāngyè，huò yǐ，huò bùyǐ，yuàn wén qí jiě/xiè.

帝曰：　公何年之長而問之少，余真問以自謬也。
Dì yuē：　gōng hénián zhī cháng/zhǎng ér wèn zhī shǎo/shào，yú zhēn wèn yǐ zì miù yě.

吾問子窈冥，子言上下篇以對，何也。
Wú wèn zǐ yǎomíng，zǐ yán shàng-xià piān yǐ duì，hé yě.

夫脾虛浮似肺，腎小浮似脾，肝急沈散似腎，
Fú píxū fú sì fèi，shèn xiǎo fú sì pí，gān jí shěn sàn sì shèn，

此皆工之所時亂也，然從容得之。
cǐ jiē gōng zhī suǒ shí luàn yě，rán cóngróng dé zhī.

若夫三藏土木水參居，此童子之所知問之，何也。
Ruòfū sān zàng tǔmù shuǐ cēn/cān/shēn jū，cǐ tóngzǐ zhī suǒzhī wèn zhī，hé yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

76.2

雷公曰：　　於此有人，頭痛筋攣骨重怯然少氣，

Léi Gōng yuē：　yúcǐ yǒurén，tóutòng jīn luán gǔ zhòng/chóng qiè rán shǎoqì，

噦噫腹滿，時驚不嗜臥，此何藏之發也。

yuě yī fùmǎn，shí jīng bù shì wò，cǐ hé cáng/zàng zhī fā yě.

脈浮而弦，切之石堅，不知其解，

Màifú ér xián，qiè zhī shí jiān，bùzhī qí jiě/xiè，

復問所以三藏者，以知其比類也。

fù wèn suǒyǐ sān zàng zhě，yǐ zhī qí bǐ lèi yě.

帝曰：　夫從容之謂也。

Dì yuē：　fú cóngróng zhī wèi yě.

夫年長則求之於府，年少則求之於經，年壯則求之於藏。

Fú niánzhǎng zé qiú zhī yú fǔ，niánshào zé qiú zhī yú jīng，nián zhuàng zé qiú zhī yú cáng/zàng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

今子所言皆失，八風菀熟，五藏消爍，傳邪相受。
Jīn zǐ suǒ yán jiē shī，bā fēng wǎn shú，wǔ zàng xiāo shuò，chuán xié xiāng shòu.

夫浮而弦者，是腎不足也。
Fú fú ér xián zhě，shì shèn bùzú yě.

沈而石者，是腎氣內著也。
Shěn ér shí zhě，shì shènqì nèi zhù/zhuó yě.

怯然少氣者，是水道不行，形氣消索也。
Qiè rán shǎoqì zhě，shì shuǐdào bùxíng，xíng qì xiāosuǒ yě.

欬嗽煩冤者，是腎氣之逆也。
Kài sòu fányuān zhě，shì shènqì zhī nì yě.

一人之氣，病在一藏也。
Yī rén zhī qì，bìng zài yī cáng/zàng yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

若言三藏俱行，不在法也。
Ruòyán sān zàng jù xíng/háng，bùzài fǎ yě.

雷公曰：　　於此有人，四支解墮，喘欬血泄，
Léi Gōng yuē：　yúcǐ yǒurén，sì zhījiě duò，chuǎn kài xuè xiè，

而愚診之，以為傷肺，切脈浮大而緊，愚不敢治，
ér yú zhěn zhī，yǐwéi shāng fèi，qièmài fú dà ér jǐn，yú bù gǎn zhì，

粗工下砭石，病愈多出血，血止身輕，此何物也。
cūgōng xià biān shí，bìngyù duō chūxuè，xuè zhǐ shēn qīng，cǐ héwù yě.

帝曰：　子所能治，知亦眾多，與此病失矣。
Dì yuē：　zǐ suǒnéng zhì，zhī yì zhòngduō，yǔ cǐ bìng shī yǐ.

譬以鴻飛亦沖於天，夫聖人之治病，循法守度，
Pì yǐ hóngfēi yì chōng yú tiān，fú shèngrén zhī zhìbìng，xúnfǎ shǒu dù/duó，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

援物比類，化之冥冥，循上及下，何必守經。
yuán wù bǐ lèi，huà zhī míngmíng，xún shàng jí xià，hébì shǒu jīng.

今夫脈浮大虛者，是脾氣之外絕，去胃外歸陽明也。
Jīn fú màifú dà xū zhě，shì píqi zhīwài jué，qù wèi wài guī Yángmíng yě.

夫二火不勝三水，是以脈亂而無常也。
Fú èr huǒ bùshèng sān shuǐ，shìyǐ mài luàn ér wúcháng yě.

四支解墮，此脾精之不行也。
Sì zhījiě duò，cǐ pí jīng zhī bùxíng yě.

喘欬者，是水氣并陽明也。
Chuǎn kài zhě，shì shuǐqì bìng Yángmíng yě.

血泄者，脈急血無所行也。
Xuè xiè zhě，mài jí xuè wú suǒ xíng/háng yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

若夫以為傷肺者，由失以狂也。
Ruòfū yǐwéi shāng fèi zhě，yóu shī yǐ kuáng yě.

不引比類，是知不明也。
Bù yǐn bǐ lèi，shì zhī bùmíng yě.

夫傷肺者，脾氣不守，胃氣不清，
Fú shāng fèi zhě，píqi bù shǒu，wèiqì bùqīng，

經氣不為使，真藏壞決，經脈傍絕，
jīng qì bù wèi/wéi shǐ，zhēn cáng/zàng huài jué，jīngmài bàng jué，

五藏漏泄，不衄/衄則嘔，此二者不相類也。
wǔ zàng lòuxiè，bù nǜ zé ǒu，cǐ èrzhě bù xiānglèi yě.

譬如天之無形，地之無理，白與黑相去遠矣。
Pìrú tiān zhīwú xíng，dì zhīwú lǐ，bái yǔ hēi xiāngqù yuǎn yǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是失吾過矣，以子知之，故不告子，
Shì shī wú guò yǐ，yǐ zǐ zhī zhī，gù bù gào zǐ，

明引比類從容，是以名曰診輕，是謂至道也。
míng yǐn bǐ lèi cóngróng，shìyǐ míng yuē zhěn qīng，shìwèi zhì dào yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十七　　疏五過論

Piān Dì-Qī-Shí-Qī　　Shū Wǔ Guò Lùn

77.1

黃帝曰：　　嗚呼遠哉。

Huáng Dì yuē：　　wūhū yuǎn zāi.

閔閔乎若視深淵，若迎浮雲，

Mǐnmǐn hū ruò shì shēnyuān，ruò yíng fúyún，

視深淵尚可測，迎浮雲莫知其際。

shì shēnyuān shàngkě cè，yíng fúyún mò zhī qí jì.

聖人之術，為萬民式，論裁志意，

Shèngrén zhī shù，wèi/wéi wànmín shì，lùn cái zhì yì，

必有法則，循經守數，按循醫事，

bì yǒu fǎzé，xún jīng shǒu shù/shǔ/shuò，àn xún yīshì，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

為萬民副，故事有五過四德，汝知之乎。
wèi/wéi wànmín fù，gùshì yǒu wǔ guò sì-dé，rǔ zhī zhī hū.

雷公避席再拜曰：　臣年幼小，蒙愚以惑，
Léi Gōng bìxí zàibài yuē：　chén niányòu xiǎo，méng yú yǐ huò，

不聞五過與四德，比類形名虛引其經，心無所對。
bù wén wǔ guò yǔ sì-dé，bǐ lèi xíngmíng xū yǐn qí jīng，xīn wú suǒ duì.

77.2
帝曰：　凡未診病者，必問嘗貴後賤，
Dì yuē：　fán wèi zhěnbìng zhě，bì wèn cháng guì hòu jiàn，

雖不中邪，病從內生，名曰脫營。
suī bùzhōng xié，bìng cóng nèishēng，míng yuē tuō yíng.

嘗富後貧，名曰失精，五氣留連，病有所并。
Cháng fù hòu pín，míng yuē shī jīng，wǔ qì liúlián，bìng yǒusuǒ bìng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

醫工診之，不在藏府，不變軀形，診之而疑，不知病名。
Yī gōng zhěn zhī，bùzài zàngfǔ，bùbiàn qū xíng，zhěn zhī ér yí，bùzhī bìngmíng.

身體日減，氣虛無精，病深無氣，洒洒然時驚，
Shēntǐ rì jiǎn，qìxū wú jīng，bìng shēn wú qì，xiǎnxiǎn rán shí jīng，

病深者，以其外耗於衛，內奪於榮。
bìng shēn zhě，yǐ qíwài hào yú wèi，nèi duó yú róng.

良工所失，不知病情，此亦治之一過也。
Liánggōng suǒshī，bùzhī bìng qíng，cǐ yì zhì zhīyī guò yě.

凡欲診病者，必問飲食居處，暴樂暴苦，
Fán yù zhěnbìng zhě，bì wèn yǐnshí jūchù，bào lè bào kǔ，

始樂後苦，皆傷精氣，精氣竭絕，形體毀沮。
shǐ lè hòu kǔ，jiē shāng jīngqì，jīngqì jié jué，xíngtǐ huǐ jǔ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

暴怒傷陰，暴喜傷陽，厥氣上行，滿脈去形。
Bàonù shāngyīn，bào xǐ shāngyáng，jué qì shàngxíng，mǎn mài qù xíng.

愚醫治之，不知補(寫)瀉，不知病情，
Yú yīzhì zhī，bùzhī bǔ xiè，bùzhī bìngqíng，

精華日脫，邪氣乃并，此治之二過也。
jīnghuá rì tuō，xiéqì nǎi bìng，cǐ zhì zhī èr guò yě.

善為脈者，必以比類奇恆從容知之，
Shàn wèi/wéi mài zhě，bì yǐ bǐ lèi qí héng cóngróng zhī zhī，

為工而不知道，此診之不足貴，此治之三過也。
wèi/wéi gōng ér bùzhīdào，cǐ zhěn zhī bùzú guì，cǐ zhì zhī sān guò yě.

診有三常，必問貴賤，封君敗傷，及欲侯王。
Zhěn yǒu sān cháng，bì wèn guìjiàn，fēngjūn bài shāng，jí yù hóu wáng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

故貴脫勢，雖不中邪，精緻神內傷，身必敗亡。
Gù guì tuō shì，suī bùzhōng xié，jīngzhì shén nèishāng，shēn bìbài wáng.

始富後貧，雖不傷邪，皮焦筋屈，痿躄為攣。
Shǐ fù hòu pín，suī bù shāng xié，pí jiāo jīn qū，wěibì wèi/wéi luán.

醫不能嚴，不能動神，外為柔弱，亂至失常，
Yī bùnéng yán，bùnéng dòng shén，wài wèi/wéi róuruò，luàn zhì shīcháng，

病不能移，則醫事不行，此治之四過也。
bìng bùnéng yí，zé yīshì bùxíng，cǐ zhì zhī sì guò yě.

凡風診者，必知終始，有知餘緒，切脈問名，當合男女。
Fán fēng zhěn zhě，bì zhī zhōngshǐ，yǒu zhī yú xù，qièmài wènmíng，dāng/dàng hé nán-nǚ.

離絕菀結，憂恐喜怒，五藏空虛，
Lí jué wǎn jié，yōukǒng xǐ nù，wǔ zàng kōngxū，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

血氣離守，工不能知，何術之語。
xuèqì lí shǒu，gōng bùnéng zhī，hé shù zhī yǔ.

嘗富大傷，斬筋絕脈，身體復行，令澤不息。
Cháng fù dà shāng，zhǎn jīn jué mài，shēntǐ fù xíng/háng，lìng zé bùxī.

故傷敗結留，薄歸陽，膿積寒炅。
Gù shāng bài jié liú，bó guī yáng，nóng jī hán jiǒng.

粗工治之，亟刺陰陽，身體解散，
Cūgōng zhì zhī，jí cì yīnyáng，shēntǐ jiěsàn，

四支轉筋，死日有期，醫不能明，
sì zhī zhuànjīn，sǐ rì yǒu qī，yī bùnéng míng，

不問所發，唯言死日，亦為粗工，此治之五過也。
bùwèn suǒ fā，Wéi yán sǐ rì，yì wèi/wéi cūgōng，cǐ zhì zhī wǔ guò yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

77.3
凡此五者，皆受術不通，人事不明也。
Fán cǐ wǔ zhě，jiē shòu shù bùtōng，rénshì bùmíng yě.

故曰：　聖人之治病也，
Gù yuē：　shèngrén zhī zhìbìng yě，

必知天地陰陽四時經紀五藏六府雌雄表裏刺灸砭石毒藥所主，
bì zhī tiāndì yīnyáng sìshí jīngjì wǔ zàng liù fǔ cíxióng biǎolǐ cì jiǔ biān shí dúyào suǒ zhǔ，

從容人事，以明經道，貴賤貧富，
cóngróng rénshì，yǐ míngjīng dào，guìjiàn pínfù，

各異品理，問年少長，勇怯之理，
gèyì pǐn lǐ，wèn niánshào cháng/zhǎng，yǒng qiè zhī lǐ，

審於分部，知病本始，八正九候，診必副矣。
shěn yú fēnbù，zhī bìng běn shǐ，bā zhèng jiǔ hòu，zhěn bì fù yǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

治病之道，氣內為寶，循求其理，求之不得，過在表裏。
Zhìbìng zhī dào，qì nèi wèi/wéi bǎo，xún qiú qí lǐ，qiú zhī bù dé，guò zài biǎolǐ.

守數據治，無失俞理，能行此術，終身不殆。
Shǒu shùjù zhì，wú shī yú lǐ，néngxíng cǐ shù，zhōngshēn bù dài.

不知俞理，五藏菀熟，癰發六府。
Bùzhī yú lǐ，wǔ zàng wǎn shú，yōng fā liù fǔ.

診病不審，是謂失常，謹守此治，與經相明，
Zhěnbìng bù shěn，shìwèi shīcháng，jǐnshǒu cǐ zhì，yǔ jīng xiāng míng，

上經下經，揆度陰陽，奇恆五中，
shàng jīng xià jīng，kuíduó yīnyáng，qí héng wǔzhōng，

決以明堂，審於終始，可以橫行。
jué yǐ míngtáng，shěn yú zhōngshǐ，kěyǐ héngxíng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十八　　徵四失論

Piān Dì-Qī-Shí-Bā　　Zhēng/Zhǐ Sì Shī Lùn

78.1
黃帝在明堂，雷公侍坐。
Huáng Dì zài míngtáng，Léi Gōng shì zuò.

黃帝曰：　夫子所通書受事眾多矣，
Huáng Dì yuē：　fūzǐ suǒ tōngshū shòushì zhòngduō yǐ，

試言得失之意，所以得之，所以失之。
shì yán dé-shī zhī yì，suǒyǐ dé zhī，suǒyǐ shī zhī.

雷公對曰：　循經受業，皆言十全，
Léi Gōng duì yuē：　xún jīngshòu yè，jiē yán shíquán，

其時有過失者，請聞其事解也。
qíshí yǒu guòshī zhě，qǐng wén qí shì jiě/xiè yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰：　子年少智未及邪，將言以雜合耶。
Dì yuē：　zǐ niánshào zhì wèijí xié，jiāng yán yǐ zá hé yé.

夫經脈十二，絡脈三百六十五，此皆人之所明知，工之所循用也。
Fú jīngmài shí-èr，luòmài sānbǎi liùshíwǔ，cǐ jiē rén zhī suǒ míngzhī，gōng zhī suǒ xún yòng yě.

所以不十全者，精神不專，志意不理，外內相失，故時疑殆。
Suǒyǐ bù shí quán zhě，jīngshén bù zhuān，zhì yì bù lǐ，wài nèi xiāng shī，gù shí yí dài.

診不知陰陽逆從之理，此治之一失矣。
Zhěn bùzhī yīnyáng nì cóng zhī lǐ，cǐ zhì zhīyī shī yǐ.

受師不卒，妄作雜術，謬言為道，更名自功，
Shòu shī bù zú/cù，wàngzuò zá shù，miù yán wéidào，gēngmíng zì gōng，

妄用砭石，後遺身咎，此治之二失也。
wàng yòng biān shí，hòu yí shēn jiù，cǐ zhì zhī èr shī yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

不適貧富貴賤之居，坐之薄厚，形之寒溫，
Bùshì pínfù guìjiàn zhī jū，zuò zhī bóhòu，xíng zhī hánwēn，

不適飲食之宜，不別人之勇怯，不知比類，
bùshì yǐnshí zhī yí，bù biéren zhī yǒng qiè，bùzhī bǐ lèi，

足以自亂，不足以自明，此治之三失也。
zúyǐ zì luàn，bùzú yǐ zìmíng，cǐ zhì zhī sān shī yě.

診病不問其始，憂患飲食之失節，起居之過度，
Zhěnbìng bùwèn qí shǐ，yōuhuàn yǐnshí zhī shījié，qǐjū zhī guòdù，

或傷於毒，不先言此，卒持寸口，何病能中，
huò shāng yú dú，bù xiān yán cǐ，zú/cù chí cùnkǒu，hé bìng néng zhōng/zhòng，

妄言作名，為粗所窮，此治之四失也。
wàngyán zuò míng，wèi/wéi cū suǒ qióng，cǐ zhì zhī sì shī yě.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

是以世人之語者，馳千里之外，不明尺寸之論，診無人事。
Shìyǐ shìrén zhī yǔ zhě，chí qiānlǐ zhīwài，bùmíng chǐcun zhī lùn，zhěn wúrén shì.

治數之道，從容之葆，坐持寸口，
Zhì shù/shǔ/shuò zhī dào，cóngróng zhī bǎo，zuò chí cùnkǒu，

診不中五脈，百病所起，始以自怨，遺師其咎。
zhěn bùzhōng wǔ mài，bǎibìng suǒ qǐ，shǐ yǐ zìyuàn，yí shī qí jiù.

是故治不能循理，棄術於市，妄治時愈，愚心自得。
Shì gù zhì bùnéng xúnlǐ，qì shù yú shì，wàng zhì shí yù，yú xīn zìdé.

嗚呼，窈窈冥冥，熟知其道。
Wūhū，yǎoyǎo míngmíng，shúzhī qí dào.

道之大者，擬於天地，配於四海，汝不知道之諭受以明為晦。
Dào zhī dà zhě，nǐ yú tiāndì，pèi yú sìhǎi，rǔ bùzhīdào zhī yù shòu yǐ míng wèi/wéi huì.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第七十九　　陰陽類論

Piān Dì-Qī-Shí-Jiǔ　　Yīn Yáng Lèi Lùn

79.1

孟春始至，黃帝燕坐，臨觀八極，正八風之氣，而問雷公曰：

Mèngchūn shǐ zhì，Huáng Dì yàn zuò，lín guān bājí，zhèng bā fēng zhī qì，ér wèn Léi Gōng yuē：

陰陽之類，經脈之道，五中所主，何藏最貴。

yīnyáng zhīlèi，jīngmài zhī dào，wǔzhōng suǒ zhǔ，hé cáng/zàng zuì guì.

雷公對曰：　春，甲乙青，中主肝，治七十二日，

Léi Gōng duì yuē：　chūn，Jiǎ Yǐ qīng，zhōng/zhòng zhǔ gān，zhì qīshí-èr rì，

是脈之主時，臣以其藏最貴。

shì mài zhī zhǔ shí，chén yǐ qí cáng/zàng zuì guì.

帝曰：　卻念上下經陰陽從容，子所言貴，最其下也。

Dì yuē：　què niàn shàng-xià jīng yīnyáng cóngróng，zǐ suǒ yán guì，zuì qí xià yě.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

雷公致齋七日，旦復侍坐。
Léi Gōng zhì zhāi qī rì，dàn fù shì zuò.

帝曰：　三陽為經，二陽為維，一陽為游部，此知五藏終始。
Dì yuē：　sān yáng wèi/wéi jīng，èr yáng wèi/wéi wéi，yī yáng wèi/wéi yóu bù，cǐ zhī wǔ zàng zhōngshǐ.

三陽為表，二陰為裏，一陰至絕作朔晦，卻具合以正其理。
Sān yáng wèi/wéi biǎo，èryīn wèi/wéi lǐ，yī yīn zhì jué zuò shuò huì，què jù hé yǐ zhèng qí lǐ.

雷公曰：　受業未能明。
Léi Gōng yuē：　shòuyè wèinéng míng.

帝曰：　所謂三陽者，太陽為經，三陽脈至手太陰，
Dì yuē：　suǒwèi sān yáng zhě，Tàiyáng wèi/wéi jīng，sān yáng mài zhì shǒu Tàiyīn，

弦浮而不沈，決以度，察以心，合之陰陽之論。
xián fú ér bù shěn，jué yǐ dù/duó，chá yǐ xīn，hé zhī yīnyáng zhī lùn.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

所謂二陽者，陽明也，至手太陰，弦而沈急不鼓，旻至以病皆死。
Suǒwèi èr yáng zhě，Yángmíng yě，zhì shǒu Tàiyīn，xián ér shěn jí bù gǔ，jiǒng zhì yǐ bìng jiē sǐ.

一陽者，少陽也，至手太陰，
Yī yáng zhě，Shàoyáng yě，zhì shǒu Tàiyīn，

上連人迎弦急懸不絕，此少陽之病也，專陰則死。
shàng lián rén yíng xián jí xuán bùjué，cǐ Shàoyáng zhī bìng yě，zhuān yīn zé sǐ.

三陰者，六經之所主也，交於太陰，伏鼓不浮，上空志心。
Sān yīn zhě，liùjīng zhī suǒ zhǔ yě，jiāo yú Tàiyīn，fú gǔ bù fú，shàngkōng zhì xīn.

二陰至肺，其氣歸膀胱，外連脾胃。
Èryīn zhì fèi，qí qì guī pángguāng，wài lián píwèi.

一陰獨至，經絕氣浮不鼓，釣而滑。
Yī yīn dú zhì，jīng jué qì fú bù gǔ，diào ér huá.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

此六脈者，乍陰乍陽，交屬相并，繆通五藏，
Cǐ liù mài zhě，zhà yīn zhà yáng，jiāo shǔxiàng bìng，miù/**jiū** tōng wǔ zàng，

合於陰陽，先至為主，後至為客。
héyú yīnyáng，xiān zhì wéizhǔ，hòu zhì wèi/wéi kè.

79.2
雷公曰：　　臣悉盡意，受傳經脈，頌得從容之道，
Léi Gōng yuē：　chén xī jìnyì，shòu chuánjīng mài，sòng dé cóngróng zhī dào，

以合從容，不知陰陽，不知雌雄。
yǐ hé cóngróng，bùzhī yīnyáng，bùzhī cíxióng.

帝曰：　三陽為父，二陽為衛，一陽為紀。
Dì yuē：　sān yáng wèi/wéi fù，èr yáng wèi/wéi wèi，yī yáng wèi/wéi jì.

三陰為母，二陰為雌，一陰為獨使。
Sān yīn wèi/wéi mǔ，èryīn wèi/wéi cí，yī yīn wèi/wéi dú shǐ.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

二陽一陰，陽明主病，不勝一陰，耎而動，九竅皆沈。
Èr yáng yī yīn，Yángmíng zhǔ bìng，bùshèng yī yīn，ruǎn ér dòng，jiǔqiào jiē shěn.

三陽一陰，太陽脈勝，一陰不能止，內亂五藏，外為驚駭。
Sān yáng yī yīn，Tàiyáng mài shèng，yī yīn bùnéng zhǐ，nèiluàn wǔ zàng，wài wèi/wéi jīnghài.

二陰二陽，病在肺，少陰脈沈，勝肺傷脾，外傷四支。
Èr yīn èr yáng，bìng zài fèi，Shàoyīn mài shěn，shèng fèi shāngpí，wàishāng sì zhī.

二陰二陽皆交至，病在腎，罵詈妄行，巔疾為狂。
Èryīn èr yáng jiē jiāo zhì，bìng zài shèn，mà lì wàng xíng/háng，diān jí wèi/wéi kuáng.

二陰一陽，病出於腎，陰氣客遊於心，
Èryīn yī yáng，bìng chūyú shèn，yīnqì kè yóu yú xīn，

脘下空竅，堤閉塞不通，四支別離。
wǎn xià kòngqiào，dī bìsè bùtōng，sì zhī biélí.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

一陰一陽代絕，此陰氣至心，上下無常，
Yī yīn yī yáng dài jué，cǐ yīnqì zhìxīn，shàng-xià wúcháng，

出入不知，喉咽乾燥，病在土脾。
chū-rù bùzhī，hóu yān gānzào，bìng zài tǔ pí.

二陽三陰，至陰皆在，陰不過陽，陽氣不能止陰，
Èr yáng sān yīn，zhì yīn jiē zài，yīn bùguò yáng，yángqì bùnéng zhǐ yīn，

陰陽並絕，浮為血瘕，沈為膿胕。
yīnyáng bìng jué，fú wèi/wéi xuè jiǎ，shěn wèi/wéi nóng fǔ.

陰陽皆壯，下至陰陽，上合昭昭，
Yīnyáng jiē zhuàng，xià zhì yīnyáng，shànghé zhāozhāo，

下合冥冥，診決死生之期，遂合歲首。
xià hé míngmíng，zhěn juésǐ shēng zhī qī，suì hé suìshǒu.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

79.3
雷公曰：　　請問短期。
Léi Gōng yuē：　qǐngwèn duǎnqī.

黃帝不應。
Huáng Dì bùyīng.

雷公復問。
Léi Gōng fù wèn.

黃帝曰：　　在經論中。
Huáng Dì yuē：　zài jīng lùn zhōng/zhòng.

雷公曰：　　請聞短期。
Léi Gōng yuē：　qǐng wén duǎnqī.

黃帝曰：　　冬三月之病，病合於陽者，
Huáng Dì yuē：　dōng sān yuè zhī bìng，bìng héyú yáng zhě，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

至春正月脈有死徵，皆歸出春。
zhì chūn zhēngyuè mài yǒu sǐ zhēng/zhǐ，jiē guī chū chūn.

冬三月之病，在理已盡，草與柳葉皆殺，春陰陽皆絕，期在孟春。
Dōng sān yuè zhī bìng，zàilǐ yǐ jìn，cǎo yǔ liǔyè jiē shā，chūn yīnyáng jiē jué，qī zài mèngchūn.

春三月之病，曰陽殺，陰陽皆絕，期在草乾。
Chūn sān yuè zhī bìng，yuē yáng shā，yīnyáng jiē jué，qī zài cǎo gān.

夏三月之病，至陰不過十日，陰陽交，期在溓水。
Xià sān yuè zhī bìng，zhì yīn bùguò shí rì，yīnyáng jiāo，qī zài lián shuǐ.

秋三月之病，三陽俱起，不治自已。
Qiū sān yuè zhī bìng，sān yáng jù qǐ，bùzhì zì yǐ.

陰陽交合者，立不能坐，坐不能起。
Yīnyáng jiāohé zhě，lì bùnéng zuò，zuò bùnéng qǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

三陽獨至，期在石水。
Sān yáng dú zhì，qī zài shí shuǐ.

二陰獨至，期在盛水。
Èryīn dú zhì，qī zài shèng shuǐ.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第八十　　方盛衰論

Piān Dì-Bā-Shí　　Fāng Shèng-Shuāi Lùn

80.1

雷公請問氣之多少，何者為逆，何者為從。

Léi Gōng qǐngwèn qì zhīduō shǎo/shào，hézhě wèi/wéi nì，hézhě wèi/wéi cóng.

黃帝荅曰：　陽從左，陰從右，老從上，

Huáng Dì dā yuē：　yáng cóng zuǒ，yīn cóng yòu，lǎo cóng shàng，

少從下，是以春夏歸陽為生，歸秋冬為死，

shǎo/shào cóng xià，shìyǐ chūn xià guī yáng wéishēng，guī qiū dōng wèi/wéi sǐ，

反之，則歸秋冬為生，是以氣多少逆皆為厥。

fǎnzhī，zé guī qiū dōng wéishēng，shìyǐ qì duōshǎo nì jiē wèi/wéi jué.

問曰：　有餘者厥耶。

Wèn yuē：　yǒuyú zhě jué yé.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

荅曰：　一上不下，寒厥到膝，少者秋冬死，老者秋冬生。
Dā yuē：　yī shàng bùxià，hán jué dào xī，shǎo/shào zhě qiū dōng sǐ，lǎozhě qiū dōng shēng.

氣上不下，頭痛巔疾，求陽不得，求陰不審，
Qì shàng bùxià，tóutòng diān jí，qiú yáng bù dé，qiú yīn bù shěn，

五部隔無徵，若居曠野，若伏空室，緜緜乎屬不滿日。
wǔ bù gé wú zhēng/zhǐ，ruò jū kuàngyě，ruò fú kōng/kòng shì，mián-mián hū shǔ/zhǔ bùmǎn rì.

是以少氣之厥，令人妄夢其極至迷。
Shìyǐ shǎoqì zhī jué，lìngrén wàng mèng qí jízhì mí.

三陽絕，三陰微，是為少氣。
Sān yáng jué，sān yīn wēi，shìwéi shǎoqì.

是以肺氣虛則使人夢見白物，見人斬血藉藉，得其時則夢見兵戰。
Shìyǐ fèi qìxū zé shǐrén mèngjian bái wù，jiànrén zhǎn xuè jí jí，dé qíshí zé mèngjian bīng zhàn.

© 2012 Jim Cleaver LAc.

腎氣虛，則使人夢見舟船溺人，得其時，則夢伏水中若有畏恐。
Shènqì xū，zé shǐrén mèngjian zhōu chuán niào/**nì** rén，dé qíshí，zé mèng fú shuǐzhōng ruò yǒu wèi kǒng.

肝氣虛，則夢見菌香生草，得其時，則夢伏樹下不敢起。
Gānqì xū，zé mèngjian jùn-xiāng shēng cǎo，dé qíshí，zé mèng fú shù xia bù gǎn qǐ.

心氣虛，則夢救火陽物，得其時，則夢燔灼。
Xīnqì xū，zé mèng jiùhuǒ yángwù，dé qíshí，zé mèng fán zhuó.

脾氣虛，則夢飲食不足，得其時，則夢築垣蓋屋。
Píqi xū，zé mèng yǐnshí bùzú，dé qíshí，zé mèng zhù yuán gài wū.

此皆五藏氣虛，陽氣有餘，陰氣不足。
Cǐ jiē wǔ zàng qìxū，yángqì yǒuyú，yīnqì bùzú.

合之五診，調之陰陽，以在經脈。
Hé zhī wǔ zhěn，tiáo zhī yīnyáng，yǐ zài jīngmài.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

80.2
診有十度，度人脈度，藏度，肉度，筋度，俞度。
Zhěn yǒu shí dù/duó，dùrén mài dù/duó，cáng/zàng dù/duó，ròu dù/duó，jīn dù/duó，yú dù/duó.

陰陽氣盡，人病自具。
Yīnyáng qìjìn，rén bìng zì jù.

脈動無常，散陰頗陽，脈脫不具，診無常行，
Màidòng wúcháng，sàn yīn pō yáng，mài tuō bùjù，zhěn wúcháng xíng/háng，

診必上下，度民君卿，受師不卒，使術不明，
zhěn bì shàng-xià，dù/duó mín jūn qīng，shòu shī bù zú/cù，shǐ shù bùmíng，

不察逆從，是為妄行，持雌失雄，棄陰附陽，
bù chá nì cóng，shìwéi wàng xíng/háng，chí cí shī xióng，qì yīn fù yáng，

不知并合，診故不明，傳之後世，反論自章。
bùzhī bìnghé，zhěn gù bùmíng，chuán zhīhòu shì，fǎnlùn zì zhāng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

至陰虛，天氣絕，至陽盛，地氣不足。
Zhì yīnxū，tiānqì jué，zhì yángshèng，dìqì bùzú.

陰陽並交，至人之所行。
Yīnyáng bìng jiāo，zhìrén zhī suǒ xíng/háng.

陰陽並交者，陽氣先至，陰氣後至。
Yīnyáng bìng jiāo zhě，yángqì xiān zhì，yīnqì hòu zhì.

是以聖人持診之道，先後陰陽而持之，奇恆之勢乃六十首，
Shìyǐ shèngrén chí zhěn zhī dào，xiān-hòu yīnyáng ér chí zhī，qí héng zhī shì nǎi liùshí shǒu，

診合微之事，追陰陽之變，章五中之情，
zhěn hé wēi zhī shì，zhuī yīnyáng zhī biàn，zhāng wǔzhōng zhī qíng，

其中之論，取虛實之要，定五度之事，知此乃足以診。
qízhōng zhī lùn，qǔ xū-shí zhī yào/yāo，dìng wǔ dù/duó zhī shì，zhī cǐ nǎi zúyǐ zhěn.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是以切陰不得陽，診消亡，得陽不得陰，
Shìyǐ qiè yīn bùdé yáng，zhěn xiāowáng，dé yáng bùdé yīn，

守學不湛，知左不知右，知右不知左，
shǒu xué bù zhàn，zhī zuǒ bùzhī yòu，zhī yòu bùzhī zuǒ，

知上不知下，知先不知後，故治不久。
zhī shàng bùzhī xià，zhī xiān bùzhī hòu，gù zhì bùjiǔ.

知醜知善，知病知不病，知高知下，知坐知起，
Zhī chǒu zhī shàn，zhī bìng zhī bù bìng，zhī gāozhī xià，zhī zuò zhī qǐ，

知行知止，用之有紀，診道乃具，萬世不殆。
zhī-xíng zhīzhǐ，yòng zhī yǒu jì，zhěn dào nǎi jù，wànshì bù dài.

起所有餘，知所不足。
Qǐ suǒyǒu yú，zhī suǒ bùzú.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

度事上下，脈事因格。
Dù/Duó shì shàng-xià，mài shì yīn gé.

是以形弱氣虛，死。
Shìyǐ xíng ruò qìxū，sǐ.

形氣有餘脈氣不足，死。
Xíng qì yǒuyú mài qì bùzú，sǐ.

脈氣有餘形氣不足，生。
Mài qì yǒuyú xíng qì bùzú，shēng.

80.3
是以診有大方，坐起有常，出入有行，以轉神明，
Shìyǐ zhěn yǒu dàfāng，zuòqǐ yǒu cháng，chū-rù yǒu xíng/háng，yǐ zhuǎn/zhuàn shénmíng，

必清必淨，上觀下觀，司八正邪，別五中部，
bì qīng bì jìng，shàng guān xià guān，sī bā zhèng xié，bié wǔzhōng bù，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

按脈動靜，循尺滑濇/澀，寒溫之意，視其大小，
ànmài dòngjing，xún chǐ huá sè，hánwēn zhī yì，shì qí dàxiǎo，

合之病能，逆從以得，復知病名，診可十全，
hé zhī bìng néng，nì cóng yǐ dé，fù zhī bìngmíng，zhěn kě shíquán，

不失人情，故診之或視息視意，故不失條理，道甚明察，故能長久。
bùshī rénqíng，gù zhěn zhī huò shì xī shì yì，gù bùshī tiáolǐ，dào shèn míngchá，gù néng chángjiǔ.

不知此道，失經絕理，亡言妄期，此謂失道。
Bùzhī cǐdào，shī jīng jué lǐ，wáng yán wàng qī，cǐ wèi shī dào.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

篇第八十一　　解精微論

Piān Dì-Bā-Shí-Yī　　Jiě/Xiè Jīng Wēi Lùn

81.1

黃帝在明堂，　雷公請曰：　臣授業傳之，行教以經論，

Huáng Dì zài míngtáng，　Léi Gōng qǐng yuē：　chén shòuyè chuán zhī，xíng/háng jiào yǐ jīng lùn，

從容形法，陰陽刺灸，湯藥所滋，行治有賢不肖，未必能十全。

cóngróng xíng fǎ，yīnyáng cì jiǔ，tāngyào suǒ zī，xíng/háng zhì yǒu xián bùxiào，wèibì néng shíquán.

若先言悲哀喜怒，燥濕寒暑，陰陽婦女，請問其所以然者，

Ruò xiān yán Bēi āi xǐ nù，zào-shī hán-shǔ，yīnyáng fùnǚ，qǐngwèn qí suǒyǐrán zhě，

卑賤富貴，人之形體所從，群下通使，臨事以適道術，謹聞命矣。

bēijiàn fùguì，rén zhī xíngtǐ suǒ cóng，qún xià tōng shǐ，lín shì yǐ shì/dí dàoshù，jǐn wén mìng yǐ.

請問有毫愚仆漏之問，不在經者，欲聞其狀。

Qǐngwèn yǒu chán yú pū lòu zhī wèn，bùzài jīng zhě，yù wén qí zhuàng.

© 2012　Jim Cleaver LAc.

帝曰：　大矣。
Dì yuē：　dà yǐ.

公請問：　哭泣而淚不出者，若出而少涕，其故何也。
Gōngqǐng wèn：　kūqì ér lèi bù chū zhě，ruò chū ér shǎo/shào tì，qí gù hé yě.

帝曰：　在經有也。
Dì yuē：　zài jīng yǒu yě.

復問：　不知水所從生，涕所從出也。
Fù wèn：　bùzhī shuǐ suǒ cóng shēng，tì suǒ cóng chū yě.

帝曰：　若問此者，無益於治也，工之所知，道之所生也。
Dì yuē：　ruò wèn cǐ zhě，wúyì yú zhì yě，gōng zhī suǒzhī，dào zhī suǒshēng yě.

81.2
夫心者，五藏之專精也，目者，其竅也，華色者，
Fú xīn zhě，wǔ zàng zhī zhuānjīng yě，mù zhě，qí qiào yě，huà/huá sè zhě，

© 2012　Jim Cleaver LAc.

其榮也，是以人有德也，則氣和於目，有亡，憂知於色。
qí róng yě，shìyǐ rén yǒudé yě，zé qì hé yú mù，yǒu wáng，yōu zhī yú sè.

是以悲哀則泣下，泣下水所由生。
Shìyǐ Bēi āi zé qìxià，qìxià shuǐ suǒyóu shēng.

水宗者，積水也，積水者，至陰也，至陰者，腎之精也。
Shuǐ zōng zhě，jīshuǐ yě，jīshuǐ zhě，zhì yīn yě，zhì yīn zhě，shèn zhī jīng yě.

宗精之水，所以不出者，是精持之也。
Zōng jīng zhī shuǐ，suǒyǐ bù chū zhě，shì jīng chí zhī yě.

輔之裹之，故水不行也。
Fǔ zhī guǒ zhī，gù shuǐ bùxíng yě.

(~~天~~)夫水之精為志，火之精為神，水火相感，
~~Tiān~~ Fú shuǐ zhī jīng wèi/wéi zhì，huǒ zhī jīng wèi/wéi shén，shuǐ-huǒ xiāng gǎn，

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

神志俱悲，是以目之水生也。
shénzhì jù bēi，shìyǐ mù zhī shuǐshēng yě.

故諺言曰：　心悲名曰志悲，志與心精，共湊於目也。
Gù yàn yán yuē：　xīn bēi míng yuē zhì bēi，zhì yǔ xīn jīng，gòng còu yú mù yě.

是以俱悲則神氣傳於心，精上不傳於志，而志獨悲，故泣出也。
Shìyǐ jù bēi zé shénqì chuán yú xīn，jīng shàng bù chuán yú zhì，ér zhì dú bēi，gù qì chū yě.

81.3
泣涕者，腦也，腦者，陰也，髓者，骨之充也，故腦滲為涕。
Qìtì zhě，nǎo yě，nǎo zhě，yīn yě，suǐ zhě，gǔ zhī chōng yě，gù nǎo shèn wèi/wéi tì.

志者，骨之主也，是以水流而涕從之者，其行類也。
Zhì zhě，gǔ zhī zhǔ yě，shìyǐ shuǐliú ér tì cóng zhī zhě，qí xíng/háng lèi yě.

夫涕之與泣者，譬如人之兄弟，急則俱死，
Fú tì zhī yǔ qì zhě，pìrú rén zhī xiōng-dì，jí zé jù sǐ，

© 2012 Jim Cleaver LAc.

生則俱生，其志以早悲，是以涕泣俱出而橫行也。
shēng zé jù shēng，qí zhì yǐ zǎo bēi，shìyǐ tìqì jù chū ér héngxíng yě.

夫人涕泣俱出而相從者，所屬之類也。
Fú rén tìqì jù chū ér xiāng cóngzhě，suǒshǔ zhīlèi yě.

81.4
雷公曰：　大矣！　請問人哭泣而淚不出者，
Léi Gōng yuē：　dà yǐ！　qǐngwèn rén kūqì ér lèi bù chū zhě，

若出而少涕，不從之何也？
ruò chū ér shǎo/shào tì，bù cóng zhī hé yě?

帝曰：　夫泣不出者，哭不悲也；不泣者，神不慈也。
Dì yuē：　fú qì bù chū zhě，kū bù bēi yě；bù qì zhě，shén bù cí yě.

神不慈則志不悲，陰陽相持，泣安能獨來？
Shén bù cí zé zhì bù bēi，yīnyáng xiāngchí，qì ān néng dú lái?

© 2012 Jim Cleaver LAc.

夫志悲者惋，惋則沖陰，沖陰則志去目，志去則神不守精，
Fú zhì bēi zhě wǎn，wǎn zé chōng yīn，chōng yīn zé zhì qù mù，zhì qù zé shén bù shǒu jīng，

精神去目，涕泣出也。
jīngshén qù mù，tìqì chū yě.

且子獨不誦不念夫經言乎？
Qiě zǐ dú bù sòng bù niàn fú jīng yán hū?

厥則目無所見，夫人厥則陽氣并於上，陰氣并於下。
jué zé mù wú suǒjiàn，fú rén jué zé yángqì bìng yú shàng，yīnqì bìng yúxià.

陽并於上則火燭光也，陰并於下則足寒，足寒則脹也。
Yáng bìng yú shàng zé huǒzhú guāng yě，yīn bìng yúxià zé zú hán，zú hán zé zhàng yě.

夫一水不勝五火，故目眥盲。
Fú yī shuǐ bùshèng wǔ huǒ，gù mù zì máng.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

是以衝風，泣下而不止。
Shìyǐ chōng fēng，qìxià ér bùzhǐ.

夫風之中目也，陽氣內守於精，是火氣燔目，故見風則泣下也。
Fú fēng zhīzhōng mù yě，yángqì nèi shǒu yú jīng，shì huǒqì fán mù，gù jiàn fēng zé qìxià yě.

有以比之，夫火疾風生，乃能雨，此之類也。
Yǒu yǐ bǐ zhī，fú huǒ jífēng shēng，nǎi néng yǔ，cǐ zhīlèi yě.

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Appendix

Su Wen Characters with Alternate Pronunciations (following Tessenow) (plus a few alternate/substitute characters)

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
bái	白	12. white, be white, turn white apa: bó = same	90x
bàng	傍	19. to border on, near, neighboring; in the adjoining region apa: páng = side, to side with	31x
bèi	被	35. bèi = to reach; (quilt; cover; by) 1x apa pī = dishevel 1x / bèi-fú clothing (and bearing) 1x	3x
bēn	賁	39. bēn = diaphragm 1x apa fèn = 1x see 1401 [apa Bì = H22 adornment, decoration][Jim]	2x
bīng	冰	73. ice apa níng = freeze, freezing	41x
cān	參	98. close(ly) together, to unite, be one, appear together 4x apa cēn = pound in a mortar 1x C:20 apa sān = to bring together, bring everything together 3x [apa shēn = ginseng, xiu #21 = Triad][Jim]	8x
cáng	藏	**105**. to hide, to hide away; retain, store, storing, storage apa zàng = depot; [the yin organs, now uses flesh radical 臟]	388x
chā	差	111. delay, discrepancy; to differ, different, difference comb: cha-xià = turn from summer into fall 1x apa chài = to abate 1x	11x
chāi	拆 坼	113. chāi = to break open (tear open, take apart, dismantle) 123. chè = split or crack open (apparently these two are interchangeable)	4x 3x
cháng	長	117. long, to extend for a long way or time apa zhǎng = to grow, grow older, grow up, become an adult; grown old; chief. leader	120x
chōng	䨻	158. chōng (chong-chong) = to move endlessly [SW-6] apa zhōng = no def.	2x
chòu	臭	164. odor apa xiù = same	8x
chǔ	處	168. chǔ = to live; stay home; to manage, deal with 5x apa chù = place of residence 1x; location, place 40x	46x
chù	畜	169. domestic animal apa xù = to accumulate [see Hex: 9 & 26][Jim]	22x
chuán	傳	177. to transmit, transmission apa zhuàn	75x
dà	大	214. dà = big, large; great, grand; important apa tài = same	344x
dàn	彈	230. dan-wan = a pellet (1x) C:33 7 of 8 occurrences pronounced tán = to flip, hurl; bounce back (rebound)	8x
dàn	癉	233. comb. huang-dan = yellow dan 2x [SW71] apa: dān = solitary; singular 11x	13x
dāng	當	235. must, must be, should; required to comb. dang-bing = must suffer from … 13x apa dàng = exact(ly) 8x	104x
dù	度	284. measure(ment) 18x; degree (of heaven, i.e. one day) 25+x quantity 1x, standard 2x; to cross 1x, to exceed 3x apa duó = to measure, to assess 12x	94x
è	惡	298. bad apa wù = to hate, dislike, have aversion to; abstain from	63x
fǒu	否	347. is not so 3x apa pǐ = block, blocked, blockage; constipation 9x	12x
fú	服	357. to ingest, take, consume; application of the needle; to yield; recover apa fù = dose, dosage 2x [SW-74]	22x

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
fú	附	358. as fú-zhong = *fu*-swelling 24x (2.) apa fǔ = to rot, rotting, rotten (strong odor) putrid[Jim] 3x C:12, 42, 79 (3.) apa fù = to attach 1x C:36 (4.) apa fū = instep 1x C:33 (see also 349 跗 fū)	29x
fù	附	371. to attach; to come close to; to lean [on a stick]; to hide away 6x apa fū = instep 2x (as shang-fu 1x, as zhong-fu 1x)	8x
gào	膏	395. gāo = same as below apa **gào** = glossiness	2x
gé	革	402. to change, to alter [H:49] apa jí = urgent 2x	7x
gēng	更	410. to alter, exchange, substitute; to alternate, successively (the 5 nightwatches)[Jim] apa gèng = again 2x	34x
guǎng	廣	448. broad, large; wide-reaching [wide, far reaching, expansive] apa guàng = horizontally; distant	8x
héng	横	491. horizontal(ly), transverse; stretched [out]; across, [move] across hèng = perverse; uncontrolled [movement]	23x
huā huá	華	510. huā = flower, blossom apa huá = to bloom; flowery; beauty an effulgence of (organ) qi 7x comb: hua-shí = rich food 1x huá = magnificent, glorious, splendid, grand; name for China [see M:2217][Jim] 花 huā M:2212 is equivalent = a flower, blossom; variegated, colorful][Jim]	18x
huì	會	531. to meet, meeting, meeting point, convergence; to assemble; to understand apa kuài = to calculate, calculation	45x
jī	稽	investigate, inspect, examine, check; delay, delayed; procrastinate 547. stoppage (1x) comb: to stagnate (3x) apa qǐ = (to pay reverence by) knocking one's head on the ground 7x	11x
jiǎ	甲	581. scaly; shoulder-blade; 1st C. Stem[Jim] see 582. 胛 jiǎ = shoulder-blade	50x
jiàn	見	593. jiàn = to see, perceive, notice; obtain insight; meet, encounter apa xiàn = to appear, be seen, apparent, visible, manifest; appearance	169x
jiàn	間	595. gap, intermittent(ly), to skip; light (disease) see 596. 閒 apa jiān = between, among, in, within, in the region of; while	99x
jiàn	閒	596. jiàn = light (case) 2x apa jiān = among 1x	3x
jiàn	漸	598. to advance; gradually apa jiān = submerged 1x	5x
jiāng	將	602. go along with; be about to, shall, will, soon apa jiàng = chess piece (corresponding to the king); commander-in-chief, leader, general [1x SW8; SW47 1x] both discussing Lr	25x
jiǎo	角	609. horn; corner of, angle; xiu #1 of 28[Jim] (1x) apa jué = musical note corresponding to Wood[Jim] (7x)	74x
jiāo/jiào	教	x613. jiāo = v. to teach, to instruct apa jiào = n. a teaching, an education; religion Tess. uses this for both	8x
jiě	解	624. to divide, division; to resolve; resolution to unfold, break open; explain, explanation apa xiè = sluggish (6x)	52x
kě	渴	705. thirst, thirsty apa jié = to dry out (1x)	29x
kōng	空	709. void, empty, evacuated; sky (2x) apa kǒng = hollow AS: to exhaust; comb: kǒng-qiào = orifices 3x this should be kòng not kǒng (孔) = hole	43x
kuì	匱	728. deficient apa guì as in comb: jīn-guì = golden cabinet (metal box, strongbox, safe) 5x	6x

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
lěi	累	748. strung together apa lèi = entangle(d)/ment (1x)	9x
liàng	量	781. liàng = no def. apa liáng = to measure 1x	4x
lùn	論	x835. to discuss, discourse, discourse on apa lún = reserved for title of Confucius' Analects[Jim]	100x
luǒ	倮	x837. naked creatures comb: luo-chóng or chóng-luo = naked animal(s) WenLin: lists as dōng or dòng, but without any definitions	15x
mào	瞀	x860. impairment (of vision); pressure, oppress M:4572 mòu = to look at closely, nearsighted, dim, indistinct vision WL: mòu/**mào** = dizzy, confused	12x
miù	繆	901. misleading apa jiū = crosswise 1x C:79	18x
mù	募	919. mù = levy (holes) 2x apa mó = membrane plain 1x	3x
nán	難	926. difficult, difficulty apa nàn with same meaning (disaster, disastrous; title of classic Nan Jing)[Jim]	19x
nèi	內	**932**. in, within, into; inner, inside, interior, internal, internally, inwards apa nà = to insert, to enter; to take in, to swallow	226x
néng	能	**933**. is able to, able, ability apa tái = beginning apa nài = can be endured	177x
nì	溺	938. drown(ing) apa niào = urine, to urinate	20x
niè	聶	942. niè = no def. 1x as yan-yan nie-nie (SW 18-116 faint murmuring) apa zhé = wrinkled 1x	3x
nüè	瘧	955. malaria apa yào same meaning	77x
pēi	衃	963. pēi = rotten blood apa fǒu = no def.	1x
pǐ	否	973.5. block, blocked, blockage; constipation (9x) apa fǒu see 347 = is not so (3x)	12x
pì	辟	975. evil; to punish, punishment; to ward off apa bì = to dismiss; folded; hiding; to leave, withdraw	16x
qī	期	1004. time period [length, limit, time of, recurring] periodicity; annual cycle to expect or predict, prognosticate apa jī (same meaning)	50x
qí	奇	1009. strange; extraordinary apa jī = uneven (formula composition)	35x
qí	齊	1010. on the same level as; evenly distributed; equal, equally simultaneously 1x; navel 1x apa jì = to administer (drugs), prescription 2x; restrictions (of piercing) 1x	13x
qì	泣	1014. tears apa sè = impede flow (in the vessels)	39x
qiáng	強	1027. strong, strength, to strengthen; comb. qiang-zhen rigid(ity) 1x C:74 zuo-qiang 3x C:8, 72, 73 all in relation to Kd (I think 2nd tone, T. uses 3rd) (2) apa qiǎng = to force 1x C:31; comb. qiang-li = exertion 1x C:3 (3) apa jiàng = stiff, stiffen, stiffness 12x comb. zhong-jiang 2x	32x
qīn	浸	1036. qīn = soak, steep; immerse apa jìn = no def. (gradually)[Jim]	2x
qīng	清	1043. clear, clearness, clarity apa qìng = cool, coolness	105x
qū	曲	1054. curved, in curves; [bend, bent, crooked][Jim] apa qǔ = melody[Jim]	12x
quán	卷	1067. to curl up (4xas she-quan = tongue curls) apa juǎn = same C:71 (yin and yang) curl up	6x

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
sǎ	洒	1115. as if cold water had been poured over the skin apa xiǎn = to shiver	17x
sàn	散	1119. to disperse, dispersed, dispersion; to spread; to dissipate; in a scattering manner apa sǎn = powdered (hemp)	74x
sāng	喪	1120. sāng = be mournful 1x apa sàng = to lose 1x	2x
shǎo	少	**1142**. few, little, small number; to diminish, decrease apa shào = young(er), youth; child; minor	604x
shèng	盛	1165. shèng = to abound,be abundant, abundance; over full; intensely apa chéng = see 1203 comb. shou-cheng 1x (SW 8-58)	182x
shī	施	1170. to apply; to cause, to enact; bestowed from apa yì = to alter	14x
shí	食	1175. to eat, eating; food, diet; to consume; to feed on, be nourished by apa sì = to feed 2x [SW-9 same line comb. shi-ren]	195x
shǐ	使	1182. to order; to employ, to engage, engagement;; to cause, let, stimulate; in case, if; to move apa shì = envoy, messenger, emissary	84x
shì	適	1197. to go, to approach; to accommodate, to adapt, to act in accordance with; be exactly the moment; (changes) to happen apa dí = to take into account	19x
shú	熟	1217. to boil 3x, be ripe, mature 2x; familiar 1x; who 1x apa shóu = as above	7x
shù	數	1226. number; technique apa shǔ = to count, counting; calculation; to quantify apa shuò = frequent, repeatedly, several/many (times)	167x
shuāi	衰	1228. to decay; to **weaken**; to decrease; weak, weakness apa cuī (vt) = to decrease, to weaken 4x	94x
shuàn	腨	x1229. the calf (gastrocnemius) WL: lists chuǎn / chuàn / qián all without definitions M:1428 ph: chuān = only, solely, alone; unassisted	12x
shuí	誰	1233. shuí = who SW 25 apa shéi = who	1x
shùn	瞤	x1237. twitch(ing) [phonetic is rùn see 1109 = intercalation 1x] M:3179 & WenLin: rún = twitch or blink the eye; muscular twitching	6x
sù	宿	1262. sù = to stay 2x apa xiù = lunar lodge 2x	4x
tà	漯	1279. tà = (sweat) profusely ta-ta (SW 41-230) apa luò = as above	2x
tán	彈	x see 230. tán = to flip, hurl; bounce back (rebound) 7x apa dān comb: dan-wan = a pellet 1x	8x
tiáo	調	1300. be in agreement; to harmonize; to adjust, to **regulate, regulation** apa diào = to assess, assessment	70x
tǔ	吐	1319. to vomit, to throw up, (emesis, emetic)[Jim] apa tù = same WL: 3rd tone = to spit, 4th = to vomit	16x
wǎn	宛	1335. wǎn = to writhe (with pain) 1x apa yàn = densely compacted (and old) 1x	2x
wǎn	菀	1339. WL: luxuriant growth [comb: zi-wan = purple aster] T: apa yuàn = garden 1x apa yùn = dense(ly), concentrated 7x	8x
wáng	王	1342. wáng = no def. king, sovereign apa wàng = flourishing [qi] 2x rule [over], be king of	8x

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
wǎng	往	1343. to leave, depart comb: wang-lai = go and come, coming & going 7x wang-fù = leave & return 6x in the past (1x) comb: wang-gu = antiquity 3x apa wàng = to move (to a place) 1x	22x
wēi	危	1346. wēi = danger(ous) 10x; xiu/constellation 12 1x apa wéi = no def. [this may be incorrect] WL: has no alt. pronunciations	12x
wēi	微	1347. wēi = minute, subtle; slight(ly); feeble; hardly visible; fine needle 3x apa wéi no def. [this may be incorrect] WL: has no alt. pronunciations	71x
wéi	為	**1348**. to do, conduct, carry out, to practice, to cause, incite, induce, make happen, to lead to, generate, bring forth, develop; to become, turn into; because of, by; to be, to constitute, to form, to serve; to indicate, to mean, that is; to prepare (decoctions); to set up, make arrangements; to rule; (together) this makes… apa wèi = on behalf of, for; in order to; because of, by	941x
wěi	萎	1356. wěi = wither 4x; decay 5x apa wēi = no def.	9x
wù	惡	to hate, dislike, have aversion to; abstain from apa è = bad (see 298)	63x
xiāng	相	**1435**. each other, mutual, one another, among each other; in comparison with (another); reciprocal, reciprocity[Jim] apa xiàng = to observe, to appear; chancellor xiàng-huǒ = ministerial fire	176x
xié	邪	**1452**. evil (200+x); diagonal(ly) 1x (see 1455) apa yé = question particle (2-5x)	221x
xié	斜	1455. xié = diagonally, (slanted, sloping, oblique, inclined, tilted)[Jim] apa xiá = no def.	3x
xíng	行	**1470**. to walk, step, move, movement, set in motion, to activate, stimulate; to pass, passage; flow; spread; to prevail; to practice, apply, carry out; (proper) conduct; (good/bad) practice apa háng = line 21x	282x
xíng	滎	x1472. brook (hole) [i.e. ying/spring pts][Jim] WL: also lists yíng (both pronunciations simply as place names)	6x
xù	畜	to accumulate [see Hex: 9 & 26] apa chù = domestic animal (see 169)	22x
xiāo/**xuē**	削	x1505. xuē = T: to delete, deletion (T only lists this pronunciation) WL: xuē = pare; whittle; cut (used mostly in compound terms) apa xiāo = pare/peel with a knife (I included it d/t its relationship to 消 xiāo 1443)	4x
yàn	厭	1534. to get enough; have dealt sufficiently with apa yā = to press 3x	7x
yāo	要	1548. lower back, lumbar[Jim] apa yào = essential(s), important	53x
yī	衣	1566. clothes, clothing, garment(s) apa yì = to clothe, to provide with clothes, to wear clothes	24x
yí	疑	1573. to be in doubt, uncertain; to hesitate apa nǐ = to resemble	7x
yí	遺	1574. to neglect; residual various combinations = involuntary loss of urine or stool apa wèi = to submit	19x
yīn	殷	1600. yīn = to flourish; rich; thriving, ardent eager 1x apa yǐn = no def. comb. lei yin = tremendous thunder 1x (WL only has yān = dark red as alt pronunciation)	2x
yín	吟	1604. yín = (pines) moan 1x (chant, recite; groan; cry of certain animals) apa jìn = (to open and) close the mouth 2x	3x

 © 2012 Jim Cleaver LAc.

Appendix

Pīnyīn	文	Classical Meaning / **Definitions** (#'s are Tessenow's, **bold = top 100**)	Occurs
yǐn	飲	1610. yǐn = drink(ing); beverage; swallow apa yìn = to let drink	63x
yìng	應	**1621**. to respond to, response; reflect, be reflected; to correspond to, correspondence; in accordance apa yīng = should 5x comb: xiāng-ying = to respond, to correspond 9x	198x
yǔ	雨	1658. yǔ = rain apa yù = no def.	105x
yǔ	與	**1660**. to bring to; with, to match, in correspondence; to relate to, in relation to; through, by way of; and, or; be linked to; at, against, to; equal to, identical to apa yù = to come to; to predict	175x
yǔ	語	1661. to speak, speech; talk apa yù = to instruct	11x
zhà	乍	1723. at times apa zuò = be active 2x	20x
zhāng	張	1731. to pull (a bowstring); tension (tense, taut, drawn)[Jim], 26th xiu[Jim] apa zhàng = bloated, bloating	6x
zhāo	朝	1739. morning 3x apa cháo = to address an audience, to be invited to witness (audience)	5x
zhǎo	爪	1740. claw[Jim]; nail (finger or toenail) apa zhuǎ = same	17x
zhēng	徵	1761. evidence, to provide evidence; be verified apa zhǐ = musical note (corresponding to Fire)[Jim]	72x
zhèng	正	1763. upright; proper, correct, normal; to rectify, regulate; to determine; exactly right; only apa zhēng = comb. zheng-yue = the first month 6x	137x
zhōng	中	**1798**. center, middle; in the middle, amidst, in between; in, inside, within, into, on apa zhòng = to hit, strike, be struck by; to touch; to meet at	531x
zhòng	重	1804. heavy, feel heavy, heaviness apa chóng = to double, multi/multiple	83x
zhòu	臅	1812. zhòu = flesh shows wrinkles 1x SW-10-71 apa zhù = no def.	1x
zhǔ	屬	1822. be connected with, be tied to; to entrust apa shǔ = type, belong to a type; association, be associated with	45x
zhù	著	1829. to make known 3x; to store 1x C:29; to inscribe 4x apa zhuó = to attach, attached 12x; to stick, be stuck 4x; to apply (a needle) 1x C:62; to bandage 1x C:16	25x
zhuǎn	轉	1834. to turn, turned, to roll, to twist (a needle), twisted apa zhuàn = to turn around 4x; vertigo 1x; to focus (the mind/spirit) 1x	22x
zhuī	椎	1838. vertebra, vertebrae, vertebral apa chuí = same	18x
zú	卒	1860. comprehensive(ly) apa cù = sudden(ly), hastily, all of a sudden	31x

* apa = also pronounced as

This list has 132 entries, out of Tessenow's vocabulary of 1866. (1866–1058 that occur 5x or more = 808 that occur 1-4x)
x before the number in the definition column means it is not one of Tessenow's, but one I added.
[There are eight = 613, 835, 837, 860, 1229, 1237, 1472, 1505], which means T lists 124 alt. pronunciations.
*Some of Tessenow's alternate pronunciations do not have distinct definitions, which I assume means both pronunciations have the same meaning.
The ones that have alt. definitons are indicated with a (2.), (3.) or (4.)
The 20 without are: 12, 158, 164, 214, 926, 955, 963, 1036, 1067, 1217, 1233, 1279, 1319, 1346, 1347, 1356, 1455, 1658, 1740, 1812.
The 7 that have 3 or **4** are: 98, **358**, 933, 1027, 1226, 1339, 1534.

** I converted all wú 无 to 無 and all yú 于 to 於.

Cover + Intro i–xii p. / Text runs from page 1–1062 / Appendix 1063–1068 + 13 = 1081 total